Những người dịch :

NGUYỄN VĂN NGỌC, Cử nhân Kinh tế học, dịch các chương: 1, 2, 3, 5, 17, 18 và giải thích thuật ngữ.

NGUYỄN VĂN CÔNG, PTS. Kinh tế, dịch các chương : 6, 7, 8, 15.

HOÀNG VĂN HOA, PTS. Kinh tế, dịch các chương : 9, 10, 11.

HOÀNG YẾN, PTS. Kinh tế, dịch các chương : 12, 13, 14, 16.

TRẦN ĐÌNH TOÀN, Thạc sĩ Kinh tế phát triển, dịch chương 4.

Người hiệu đính :

NGUYỄN VĂN NGỌC

Dịch từ nguyên bản :

N. GREGORY MANKIW
Harvard University

MACROECONOMICS
Second edition

WORTH PUBLISHER • New York

$\frac{33-335}{TK-97}$ 68 - 01 - 96

1

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, ngày càng có nhiều người mong muốn học tập và nghiên cứu kinh tế với mục đích vận dụng vào công tác phân tích, hoạch định chính sách kinh tế và hoạt động kinh doanh. Trên thị trường sách của chúng ta đã xuất hiện nhiều cuốn sách như kinh tế học, kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, v.v... Tuy nhiên, số lượng tên sách, tác giả vẫn còn quá ít ỏi so với chủng loại phong phú và đa dạng ở các nước phương Tây. Hơn nữa, không phải tất cả các cuốn sách hiện đang lưu hành đều đáp ứng được yêu cầu của sinh viên, cán bộ nghiên cứu và những người làm công tác thực tiễn, nếu xét về phương diện dịch thuật, phương pháp trình bày, kết cấu, nội dung, v.v...

Cuốn sách mà chúng tôi giới thiệu với bạn đọc có tựa đề "Kinh tế vĩ mô" là một trong những cuốn giáo khoa nổi tiếng nhất về kinh tế vĩ mô. Nó đã nhận được giải thưởng trao cho cuốn kinh tế vĩ mô hay nhất. Tác giả cuốn sách này là Gregory Mankiw, giáo sư trường đại học Ha-vớt. Ông là một trong những nhà kinh tế vĩ mô trẻ, đại diện xuất sắc cho trường phái Keynes mới. Cuốn sách được giáo sư của 350 trường đại học ở 27 nước dùng làm sách giáo khoa về kinh tế vĩ mô. Cho đến nay, nó đã được dịch ra 6 thứ tiếng (Đức, Ý, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Nga).

Ngay từ lần xuất bản đầu tiên, cuốn sách đã được đông đảo bạn đọc, đặc biệt sinh viên các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh, nhiệt liệt hoan nghênh. Cuốn sách được đánh giá cao trước hết vì nó chỉ ra một phương pháp tiếp cận mới trong kinh tế vĩ mô. Các cuốn giáo khoa truyền thống về kinh tế vĩ mô thường tập trung trình bày lý thuyết về các biến động kinh tế ngắn hạn, vì điều này tạo ra cơ sở lý thuyết để hiểu được mục tiêu, công cụ, cơ chế, tác động của chính sách tài chính và tiền tệ. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận này không giúp cho sinh viên hiểu được toàn diện ảnh hưởng của nhiều chính sách khác nhau, như tác động của chúng tới tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, lạm phát kinh

niên và nợ chính phủ. Để giải quyết mâu thuẫn trên, tác giả đã tìm cách đạt được sự hài hòa giữa các chủ đề ngắn hạn và dài hạn trong kinh tế vĩ mô.

Một ưu điểm quan trọng khác của cuốn sách là, trong khi thừa nhận vai trò nổi của những ý tưởng, phương pháp tiếp cận mà Keynes và trường phái Keynes mới sử dụng, nó đã thành công trong việc khâu nối, hệ thống hóa nhiều đóng góp quý báu của các nhà kinh tế cổ điển, tân cổ điển và cổ điển mới.

Lối văn trong sáng, chặt chẽ, cô đọng và khúc triết của tác giả cũng là một ưu điểm của cuốn sách. Tuy nhiên, điều này lại gây không ít khó khăn cho công tác biên dịch. Để đảm bảo chất lượng bản dịch ở mức cao nhất, chúng tôi đã tập hợp được một đội ngũ biên dịch có trình độ ngoại ngữ và chuyên môn. Tất cả dịch giả đều là cán bộ giảng dạy có kinh nghiệm của Bộ môn Kinh tế vĩ mô, trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, nhiều người đã được đi học tập và nghiên cứu ở Anh và Mỹ. Sau khi hoàn thành bản dịch, chúng tôi đã tổ chức thảo luận từng chương và sửa chữa những điểm chưa chính xác. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, chắc chắn bản dịch của chúng tôi còn nhiều thiếu sót, rất mong được bạn đọc góp ý và bổ sung.

Theo chúng tôi, cuốn sách này có thể dùng làm tài liệu tham khảo quý báu cho giảng viên và sinh viên kinh tế ở các trường đại học, cả ở bậc đại học và sau đại học. Bạn đọc đã học qua một khóa cơ bản về kinh tế vĩ mô có thể dễ dàng hiểu được nội dung cuốn sách. Những bạn đọc lần đầu tiên làm quen với môn kinh tế vĩ mô sẽ gặp khó khăn nhiều hơn trong việc lĩnh hội các lý thuyết, mô hình trình bày trong cuốn sách. Tuy nhiên, lối trình bày dưới dạng bài giảng, vừa cặn kẽ, lô gích, vừa có nhiều tình huống, ví dụ minh họa cụ thể, chắc chắn sẽ giảm nhẹ khó khăn của các bạn.

Giáo sư VŨ ĐÌNH BÁCH

MỤC LỤC

PHẦN I

MỞ ĐẦU

Phần I của cuốn sách này giới thiệu với bạn đọc bộ môn kinh tế vĩ mô. Chương 1 giải đáp vấn đề tại sao kinh tế vĩ mô lại là một bộ môn khoa học hấp dẫn và quan trọng; nó giải thích những công cụ được các nhà kinh tế vận dụng để phân tích nền kinh tế và tóm tắt nội dung của cuốn sách này. Chương 2 trình bày những dạng số liệu được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách sử dụng để nghiên cứu nền kinh tế.

CHƯƠNG 1

KHOA KINH TẾ VĨ MÔ

Khoa học chẳng qua chỉ là sự chắt lọc những tư tưởng thường nhật.
A.Anh-xtanh

1.1. Tại sao phải nghiên cứu kinh tế vĩ mô?

Tại sao thu nhập hiện nay lại cao hơn mức năm 1950 và tại sao vào năm 1950, nó lại cao hơn mức năm 1900? Tại sao một số nước có tỷ lệ lạm phát cao, trong khi các nước khác duy trì được giá cả ổn định? Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng suy thoái và đình đốn - tức những thời kỳ thu nhập giảm và thất nghiệp tăng - và nhà nước có thể vận dụng những chính sách nào để giảm bớt tần suất và tính chất nghiêm trọng của chúng? **Kinh tế vĩ mô** - bộ môn khoa học nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể - tìm cách giải đáp những vấn đề này và nhiều vấn đề liên quan.

Để đánh giá đúng tầm quan trọng của môn kinh tế vĩ mô, bạn chỉ cần đọc báo và nghe đài. Các phương tiện truyền thông đại chúng hàng ngày thông tin về chiều hướng phát triển của nền kinh tế. Những tiêu đề in đậm trên trang nhất như THU NHẬP CÁ NHÂN TĂNG BỐN PHẦN TRĂM, QUỸ DỰ TRỮ LIÊN BANG CHUYỂN SANG CHỐNG LẠM PHÁT, hoặc GIÁ CỔ PHIẾU GIẢM DO MỌI NGƯỜI LO SỢ TÌNH TRẠNG SUY THOÁI,v.v... hầu như không ngày nào không xuất hiện trên báo chí.

Tất cả các biến cố kinh tế vĩ mô đều dụng chạm đến cuộc sống của chúng ta. Khi dự báo nhu cầu về sản phẩm của mình, hội đồng quản trị ở các doanh nghiệp phải phán đoán xem thu nhập của người tiêu dùng tăng nhanh đến mức nào. Người già sống bằng thu nhập cố định thường băn khoăn về tốc độ tăng giá. Những công nhân thất nghiệp đang tìm kiếm việc làm hy vọng nền kinh tế phục hồi và các doanh nghiệp tuyển thêm người. Tất cả chúng ta đều bị ảnh hưởng bởi thực trạng của nền kinh tế.

Điều dễ hiểu là biến cố kinh tế vĩ mô đóng vai trò trung tâm trong các cuộc tranh luận chính trị. Vào những năm 70, Tổng thống Nícxơn, Pho, Catơ, tất cả đều vật lộn một cách vô vọng với tình hình lạm phát ngày càng leo thang. Năm 1993, Tổng thống B.Clintơn chuyển đến văn phòng bầu dục với lời cam kết cắt giảm thâm hụt ngân sách và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Uy tín của vị tổng thống đương nhiệm tăng trong giai đoạn phục hồi kinh tế và giảm trong thời kỳ suy thoái. Cử tri hiểu rõ ý nghĩa của các

biến cố kinh tế vĩ mô, còn các nhà chính trị ý thức rõ tầm quan trọng của chính sách kinh tế vĩ mô.

Ảnh hưởng của các biến cố kinh tế đối với chính trị biểu hiện rõ nét nhất trong những cuộc bầu cử tổng thống. Chính sách kinh tế là chủ đề hàng đầu trong cuộc tranh luận giữa các ứng cử viên và thực trạng của nền kinh tế có ảnh hưởng mạnh mẽ tới kết quả bầu cử. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1992, chiến lược gia chủ yếu của Clintơn muốn hướng cuộc vận động tranh cử vào một vấn đề then chốt. Trong phòng làm việc của mình, ông vung tay lên như muốn nói: "nền kinh tế ư, thật ngu xuẩn!".

Các sự kiện kinh tế cũng đóng vai trò chủ đạo trong mối quan hệ quốc tế. Vào những năm 50 và 60, hầu hết các nước công nghiệp đều duy trì tỷ giá hối đoái cố định giữa đồng tiền của họ với nhau và với đồng tiền của các nước khác. Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định này sụp đổ vào đầu những năm 70 và thời đại mới của chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt, biến động mạnh bắt đầu. Trong những năm 80 và 90, nước Mỹ nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu và thanh toán cho số hàng nhập khẩu dôi ra này bằng cách vay rất nhiều trên thị trường tài chính thế giới. Những xu hướng kinh tế quốc tế như vậy thường là nguồn gốc gây căng thẳng, ngay cả giữa những đồng minh thân cận nhất.

Các nhà kinh tế vĩ mô là những nhà khoa học tìm cách lý giải hoạt động của nền kinh tế với tư cách một tổng thể. Họ thu thập số liệu về thu nhập, giá cả và nhiều biến số kinh tế khác từ các thời kỳ và quốc gia khác nhau. Sau đó, họ tìm cách xây dựng những lý thuyết tổng quát, góp phần giải thích các số liệu này.

Cũng giống như nhà thiên văn nghiên cứu quá trình tiến hóa của các vì sao và nhà sinh vật nghiên cứu quá trình tiến hóa của các loài, nhà kinh tế vĩ mô không thể tiến hành các thực nghiệm có kiểm soát - thực nghiệm với nền kinh tế là một việc làm quá tốn kém. Thay vào đó, họ dựa trên những thực nghiệm tự nhiên. Các nhà kinh tế vĩ mô quan sát thấy rằng các nền kinh tế có nhiều nét khác nhau và chúng đều thay đổi theo thời gian. Kết quả quan sát vừa tạo ra động lực để phát triển các lý thuyết kinh tế vĩ mô, vừa cung cấp số liệu để kiểm định chúng.

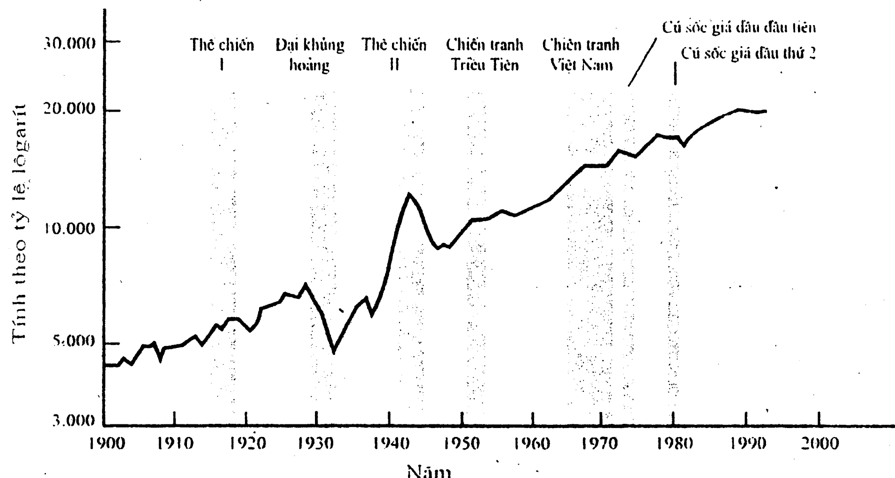
Chắc chắn kinh tế vĩ mô là một ngành khoa học non trẻ và chưa hoàn chỉnh. Khả năng dự báo của các nhà kinh tế vĩ mô về đường hướng phát triển tương lai của các sự kiện kinh tế chưa vượt quá năng lực của các nhà khí tượng khi họ dự báo về thời tiết tháng tới. Song, như các bạn sẽ thấy, chúng ta biết khá nhiều về phương thức hoạt động của nền kinh tế.

Mục tiêu của chúng ta trong việc nghiên cứu kinh tế vĩ mô không phải chỉ dừng lại ở phạm vi lý giải các biến cố kinh tế, mà còn nhằm cải thiện chất lượng của chính sách kinh tế. Các công cụ tài chính và tiền tệ của chính phủ có thể tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế - bao gồm cả mặt tích cực và tiêu cực - và khoa kinh tế vĩ mô giúp cho các nhà hoạch định chính sách đánh giá những chính sách khác nhau. Nhà kinh tế vĩ

nó phải nghiên cứu nền kinh tế như nó đang tồn tại và suy ngẫm xem chúng ta nên làm gì để cải thiện nó.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

1-1. Thành tựu lịch sử của nền kinh tế Mỹ



Hình 1-1. GDP thực tế bình quân đầu người ở Mỹ

GDP thực tế phản ánh tổng thu nhập của mọi cá nhân trong nền kinh tế. GDP thực tế bình quân đầu người phản ánh thu nhập của một cá nhân điển hình trong nền kinh tế.

Chú ý: GDP biểu thị trên hình vẽ được tính theo tỷ lệ lôgarit. Với cách chia như thế, các khoảng cách bằng nhau trên trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm thay đổi như nhau. Do đó, khoảng cách từ 5.000 đô la đến 10.000 đô la đúng bằng khoảng cách từ 10.000 đô la đến 20.000 đô la.

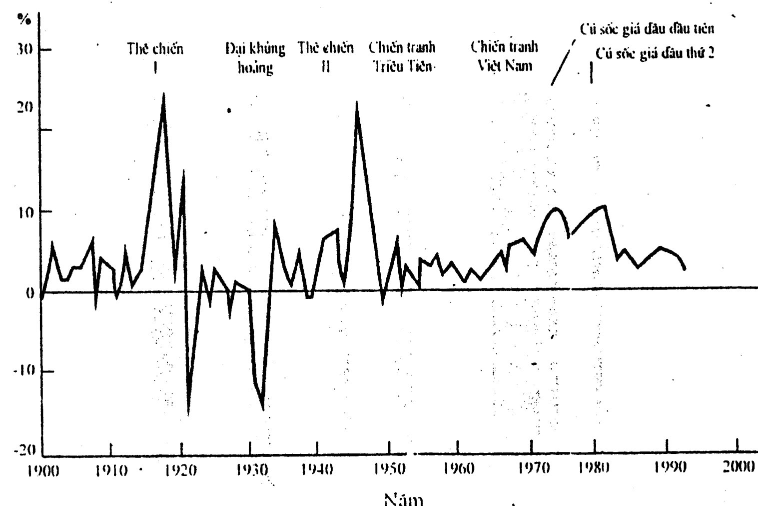
Nguồn: Văn phòng thống kê Mỹ (số liệu thống kê lịch sử của Mỹ: từ thời kỳ thuộc địa đến năm 1970) và Bộ Thương mại Mỹ.

Các nhà kinh tế sử dụng nhiều loại số liệu để phản ánh thành tựu, kết quả hoạt động của một nền kinh tế. Ba biến số kinh tế vĩ mô có tầm quan trọng đặc biệt là: tổng sản phẩm trong nước thực tế (GDP), tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. ***GDP thực tế*** phản ánh tổng thu nhập của mọi cá nhân trong nền kinh tế (sau khi đã loại trừ sự biến động của mức giá). ***Tỷ lệ lạm phát*** phản ánh tốc độ tăng giá, còn ***tỷ lệ thất nghiệp*** nói lên tỷ trọng lực lượng lao động không có việc làm. Các nhà kinh tế vĩ mô nghiên cứu

xem những biến số này được xác định trên cơ sở nào, tại sao chúng lại thay đổi theo thời gian và tác động qua lại với nhau như thế nào.

Hình 1-1 biểu thị GDP thực tế bình quân đầu người của nền kinh tế Mỹ. Cần chú ý tới hai phương diện của hình này. Một là, GDP thực tế tăng lên theo thời gian, GDP thực tế bình quân đầu người hiện nay gấp khoảng 5 lần mức năm 1900. Hai là, tốc độ tăng GDP thực tế không đều đặn. Có những thời kỳ lặp lại nhiều lần mà trong đó GDP thực tế giảm sút và trường hợp bi thảm nhất là những năm 30. Những thời kỳ như thế được gọi là ***suy thoái***, nếu chúng ở mức vừa phải; và ***khủng hoảng***, nếu chúng nghiêm trọng hơn.

Hình 1-2 biểu thị tỷ lệ lạm phát. Bạn có thể nhận thấy rằng tỷ lệ lạm phát biến động rất mạnh. Trong nửa đầu thế kỷ 20, tỷ lệ lạm phát bình quân bằng 0. Những thời kỳ giá cả giảm xuống, thường được gọi là ***giảm phát***, cũng thường xuyên như những thời kỳ giá cả tăng lên. Song trong lịch sử cận đại, lạm phát hầu như đã trở thành một hiện tượng phổ biến. Lạm phát trở thành vấn đề nghiêm trọng nhất vào cuối những năm 70, khi giá cả liên tục tăng lên với tốc độ 10%/năm.



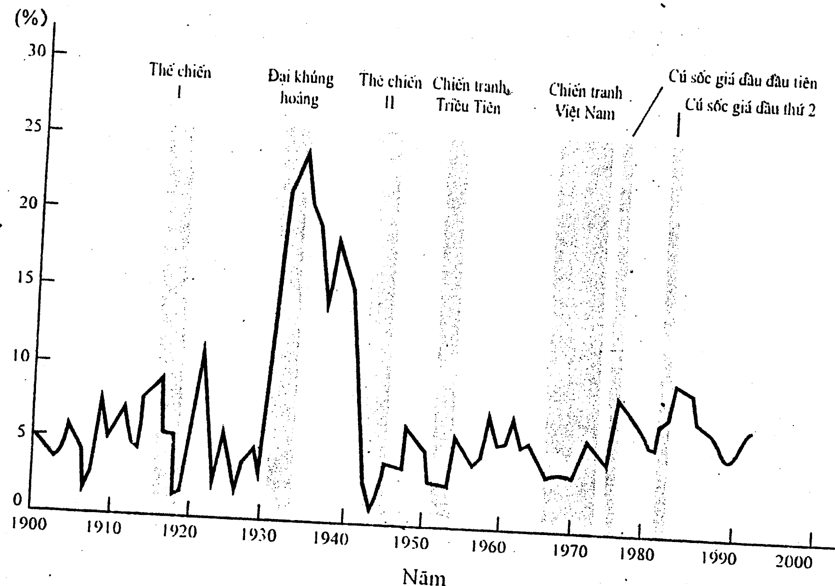
Hình 1-2. Tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế Mỹ

Tỷ lệ lạm phát phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi của mức giá bình quân so với năm trước. Chỉ số lạm phát âm cho thấy giá cả giảm.

Chú ý: Chỉ số lạm phát ở đây được tính bằng chỉ số điều chỉnh GDP.

Nguồn: Văn phòng thống kê Mỹ (số liệu thống kê lịch sử của Mỹ: từ thời kỳ thuộc địa đến năm 1970) và Bộ Thương mại Mỹ.

Hình 1-3 biểu thị tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ. Hình này cho thấy thường xuyên có một tỷ lệ thất nghiệp nhất định và mức thất nghiệp thay đổi hàng năm. Mặc dù không có xu thế rõ rệt, tỷ lệ thất nghiệp từ năm 1970 đã cao hơn mức bình quân trong những năm 50 và 60. Suy thoái và khủng hoảng luôn đi kèm với mức thất nghiệp quá cao. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất đã được ghi nhận trong cuộc Đại suy thoái vào đầu những năm 1930.



Hình 1-3. Tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế Mỹ

Tỷ lệ thất nghiệp phản ánh tỷ trọng lực lượng lao động không có việc làm.

Ba hình trên tóm lược một vài nét cơ bản về lịch sử phát triển của nền kinh tế Mỹ. Trong những chương sau, trước hết chúng ta thảo luận về cách tính các chỉ tiêu này, sau đó lý giải biểu hiện của chúng - cả trong ngắn hạn và dài hạn.

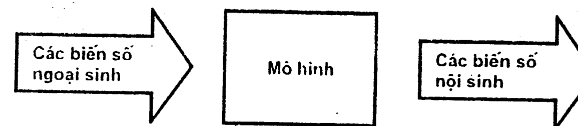
1.2. Các nhà kinh tế tư duy như thế nào?

Các nhà kinh tế nhìn nhận những vấn đề mà họ nghiên cứu với tính khách quan của nhà khoa học - cho dù chúng bao hàm cả ý nghĩa chính trị. Giống như mọi bộ môn khoa học, kinh tế học có một loạt công cụ riêng của mình: thuật ngữ, số liệu và phương pháp tư duy. Cách tốt nhất để làm quen với chúng là tập sử dụng chúng. Cuốn sách này tạo điều kiện cho bạn đọc nhiều cơ hội để làm điều đó. Song để các công cụ này trở nên dễ hiểu hơn, ở đây chúng ta hãy thảo luận một vài công cụ.

Mô hình kinh tế

Các nhà kinh tế tìm cách nhận thức nền kinh tế bằng cách sử dụng các mô hình. Mô hình là lý thuyết tổng kết, thường dưới dạng toán học, những mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Mô hình hữu ích vì nó giúp chúng ta lược bỏ những chi tiết không quan trọng và tập trung nhiều hơn vào các mối liên hệ kinh tế quan trọng.

Mô hình có hai loại biến số: biến số ngoại sinh và biến số nội sinh. Biến số ngoại sinh phát sinh từ ngoài mô hình - chúng là những đầu vào của mô hình. Biến số nội sinh phát sinh ngay trong mô hình - chúng là những đầu ra của mô hình. Nói cách khác, biến số ngoại sinh được xác định tại thời điểm người ta đưa chúng vào mô hình, còn biến số nội sinh được xác định ngay trong nội bộ mô hình. Như hình 1-4 cho thấy, mục đích của một mô hình là chỉ ra ảnh hưởng của các biến số ngoại sinh đối với các biến số nội sinh.



Hình 1-4. Mô hình hoạt động như thế nào?

Mô hình là lý thuyết đã đơn giản hóa. Chúng chỉ ra những mối liên hệ then chốt giữa các biến số kinh tế. Biến số nội sinh là những biến số phát sinh từ mô hình. Biến số ngoại sinh là những biến số giải thích mô hình. Mô hình chỉ ra cách thức phát huy ảnh hưởng của sự thay đổi trong các biến số ngoại sinh đối với tất cả các biến số nội sinh.

Ví dụ: Chúng ta hãy xem xét phương pháp xây dựng mô hình về thị trường bánh mỳ của một nhà kinh tế. Nhà kinh tế giả định rằng lượng cầu của người tiêu dùng Q^d phụ thuộc vào giá bánh mỳ P_b và tổng thu nhập Y. Mối liên hệ này được biểu thị bằng phương trình:

$$Q^d = D(P_b, Y)$$

trong đó D() biểu thị hàm cầu. Tương tự như vậy, nhà kinh tế giả định lượng cung về bánh mỳ của người làm bánh phụ thuộc vào giá bánh mỳ P_b và vào giá bột P_f vì bột được dùng để làm bánh. Mối liên hệ này được biểu thị như sau:

$$Q^s = S(P_b, P_f)$$

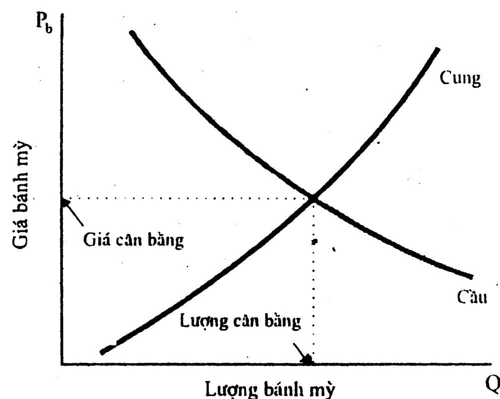
trong đó S() biểu thị hàm cung. Cuối cùng, nhà kinh tế giả định rằng giá bánh mỳ điều chỉnh để làm cân bằng cung cầu:

$$Q^s = Q^d$$

Ba phương trình này tạo thành mô hình về thị trường bánh mỳ.

Nhà kinh tế minh họa mô hình bằng đường cung và cầu như trong hình 1-5. Đường cầu chỉ ra mối liên hệ giữa lượng cầu về bánh mỳ và giá bánh mỳ. Đường cầu dốc xuống

vì giá bánh mỳ càng cao, càng có nhiều người tiêu dùng chuyển sang mua các loại lương thực khác và mua ít bánh mỳ hơn. Đường cung chỉ ra mối liên hệ giữa lượng cung và giá bánh mỳ, trong khi giá bột không thay đổi. Đường cung dốc lên, vì giá bánh mỳ càng cao, người làm bánh càng sản xuất nhiều bánh mỳ. Trạng thái cân bằng của thị trường là giá và lượng mà tại đó đường cung và đường cầu cắt nhau. Tại mức giá cân bằng, người tiêu dùng quyết định mua một lượng bánh mỳ đúng bằng lượng mà những người làm bánh quyết định sản xuất.

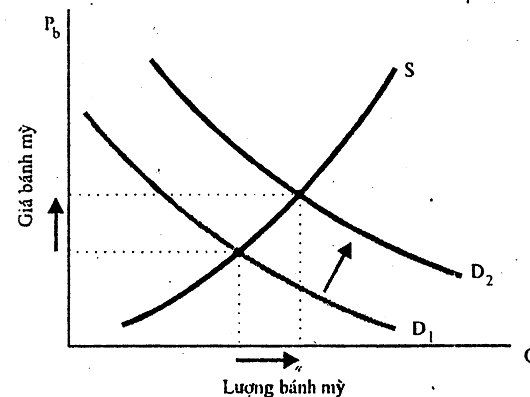


Hình 1-5. Đường cung và đường cầu

Mô hình kinh tế nổi tiếng nhất là mô hình cung cầu về một loại hàng hóa hoặc dịch vụ - trong trường hợp này là bánh mỳ. Đường cầu là đường dốc xuống liên kết giá bánh mỳ với lượng bánh mỳ mà người tiêu dùng muốn mua. Đường cung là đường dốc lên liên kết giá bánh mỳ với lượng bánh mỳ mà người sản xuất cung ứng. Giá bánh mỳ điều chỉnh cho đến khi lượng cung bằng lượng cầu. Điểm tại đó hai đường cắt nhau là trạng thái cân bằng thị trường. Nó chỉ ra giá và lượng cân bằng của bánh mỳ.

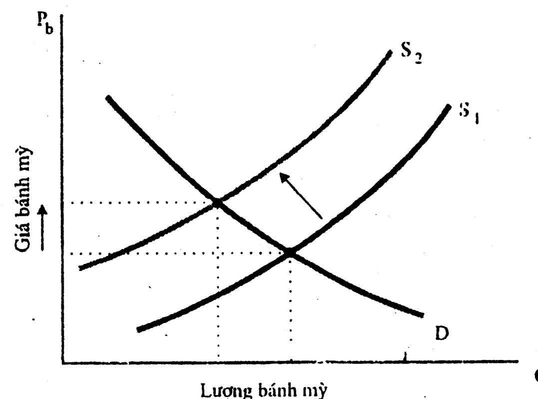
Mô hình về thị trường bánh mỳ này có hai biến số ngoại sinh và hai biến số nội sinh. Biến số ngoại sinh là tổng thu nhập và giá bột. Mô hình không tìm cách giải thích, mà coi chúng là yếu tố cho trước (có thể chúng được giải thích bằng mô hình khác). Biến số nội sinh là giá bánh mỳ và lượng bánh mỳ được trao đổi. Đây là những biến số mà mô hình tìm cách giải thích.

Mô hình chỉ ra phương thức tác động của sự thay đổi trong các biến số ngoại sinh đối với hai biến số nội sinh. Ví dụ, nếu tổng thu nhập tăng lên, nhu cầu về bánh mỳ sẽ tăng như được minh họa trong hình 1-6. Mô hình cho thấy cả giá và lượng cân bằng của bánh mỳ đều tăng lên. Tương tự như vậy, nếu giá bột tăng, cung về bánh mỳ giảm, như được minh họa trong hình 1-7. Mô hình chỉ ra rằng trong trường hợp này, giá cân bằng của bánh mỳ tăng và lượng cân bằng của bánh mỳ giảm. Như vậy, mô hình chỉ ra phương thức tác động của những thay đổi trong tổng thu nhập hoặc giá bột đối với thị trường bánh mỳ.



Hình 1-6. Sự gia tăng nhu cầu

Nếu tổng thu nhập tăng, nhu cầu về bánh mỳ cũng tăng : tại mọi mức giá cho trước, bây giờ người tiêu dùng muốn mua nhiều bánh mỳ hơn. Điều này được biểu hiện bằng sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường cầu. Thị trường chuyển tới giao điểm mới của cung và cầu. Giá và lượng cân bằng của bánh mỳ tăng lên.



Hình 1-7. Sự giảm sút của cung

Nếu giá bột tăng, cung về bánh mỳ giảm - tại mọi mức giá cho trước, những người làm bánh mỳ cảm thấy việc bán bánh mỳ ít lãi hơn và bởi vậy quyết định sản xuất ít bánh mỳ hơn. Điều này được biểu thị bằng sự dịch chuyển vào phía trong của đường cung. Thị trường chuyển tới giao điểm mới của cung và cầu. Giá cân bằng tăng và lượng cân bằng giảm.

Giống như mọi mô hình, mô hình về thị trường bánh mỳ này dựa trên nhiều giả định đơn giản hóa. Ví dụ mô hình không tính đến thực tế rằng người ta sản xuất bánh mỳ ở các địa điểm khác nhau. Đối với mỗi người tiêu dùng, cửa hàng bán bánh mỳ này tỏ ra thuận lợi hơn các cửa hàng bán bánh mỳ khác. Bởi vậy, trong chừng mực nào đó, người sản xuất bánh mỳ có khả năng quy định giá bán riêng của mình. Mặc dù mô hình giả định chỉ có một giá bánh mỳ duy nhất, nhưng trong thực tế, mỗi người sản xuất bánh mỳ có thể có một giá bán khác nhau.

Chúng ta cần phản ứng như thế nào đối với tình trạng thiếu thực tế của mô hình? Chúng ta có nên vứt bỏ mô hình giản đơn về cung và cầu bánh mỳ không? Chúng ta có nên xây dựng một mô hình phức tạp hơn, cho phép bao hàm nhiều giá bánh mỳ khác nhau không? Câu trả lời cho những câu hỏi này phụ thuộc vào mục đích của chúng ta. Một mặt, nếu mục tiêu của chúng ta là giải thích xem giá bột ảnh hưởng như thế nào tới mức giá bình quân của bánh mỳ và khối lượng bánh mỳ bán ra, thì như vậy tính chất đa dạng của giá bánh mỳ có lẽ không quan trọng. Mô hình đơn giản về thị trường bánh mỳ đã hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ của mình là trả lời cho câu hỏi đó. Mặt khác, nếu mục tiêu của chúng ta là giải thích tại sao các thị trấn với ba cửa hàng bánh mỳ có giá bánh mỳ thấp hơn các thị trấn chỉ có một cửa hàng bánh mỳ, thì mô hình này không có tác dụng lắm.

Nghệ thuật trong kinh tế học là ở chỗ đánh giá được khi nào một giả định giúp chúng ta hiểu rõ vấn đề hơn và khi nào nó dẫn tới sai lầm. Mọi mô hình được xây dựng với mục đích phản ánh toàn bộ thực tế đều quá phức tạp và khó hiểu đối với mọi người. Đơn giản hóa là yếu tố không thể thiếu được của quá trình xây dựng một mô hình hữu ích. Nhưng mô hình sẽ dẫn tới những kết luận sai lầm, khi nó bỏ qua những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế. Bởi vậy, mô hình hóa kinh tế là một quá trình cần tới sự cẩn trọng và hợp lý.

PHẦN ĐỌC THÊM

Sử dụng hàm số để biểu thị mối liên hệ giữa các biến số

Tất cả các mô hình kinh tế đều biểu thị mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Hàm số là một khái niệm toán học chỉ ra phương thức phụ thuộc của một biến số vào một tập hợp các biến số khác. Chẳng hạn trong mô hình về thị trường bánh mỳ, chúng ta đã nói rằng lượng cầu về bánh mỳ phụ thuộc vào giá bánh mỳ và tổng thu nhập. Để biểu thị ý tưởng này, chúng ta dùng ký hiệu hàm số để viết:

$$Q^d = D(P_b, Y)$$

Phương trình này nói rằng lượng cầu về bánh mỳ Q^d là một hàm của giá bánh mỳ P_b và tổng thu nhập Y. Theo ký hiệu hàm số, biến số nằm trước dấu ngoặc biểu thị hàm

số. Trong trường hợp này D() là hàm số cho thấy những biến số trong ngoặc quy định lượng cầu về bánh mỳ như thế nào.

Nếu biết nhiều hơn về thị trường bánh mỳ, chúng ta có thể đưa ra công thức bằng số cho lượng cầu về bánh mỳ. Chúng ta có thể viết:

$$Q^d = 60 - 10P_b + 2Y$$

Trong trường hợp này, hàm cầu là:

$$D(P_b, Y) = 60 - 10P_b + 2Y$$

Đối với mọi mức giá và tổng thu nhập, hàm này cho ta biết lượng cầu tương ứng về bánh mỳ. Ví dụ, nếu tổng thu nhập bằng 10 và giá bánh mỳ bằng 2, lượng cầu về bánh mỳ sẽ bằng 60; nếu giá bánh mỳ tăng lên 3, lượng cầu về bánh mỳ sẽ giảm xuống còn 50.

Hình thức hàm số cho phép chúng ta biểu hiện mối quan hệ giữa các biến số ngay cả khi không biết mối quan hệ chính xác bằng số giữa các biến số. Chẳng hạn, chúng ta có thể biết rằng lượng cầu về bánh mỳ giảm khi giá tăng từ 2 lên 3, nhưng không biết nó giảm bao nhiêu. Trong trường hợp này, hình thức hàm số vẫn có lợi: khi biết rằng một mối liên hệ giữa các biến số tồn tại, chúng ta có thể sử dụng hàm số để biểu diễn nó.

Khoa kinh tế vĩ mô chiết trung

Các nhà kinh tế vĩ mô nghiên cứu nhiều vấn đề khác nhau. Ví dụ, họ xem xét ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với tiết kiệm quốc dân, ảnh hưởng của bảo hiểm thất nghiệp đối với tỷ lệ thất nghiệp và vai trò của chính sách tiền tệ đối với việc duy trì giá cả ổn định. Khoa kinh tế vĩ mô cũng đa dạng như nền kinh tế.

Vì không có mô hình duy nhất nào có thể giải đáp mọi vấn đề, các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng nhiều mô hình khác nhau. Một trong những nhiệm vụ quan trọng và khó khăn nhất đối với sinh viên kinh tế vĩ mô là phải nhớ rằng không có một mô hình nào duy nhất "đúng". Ngược lại, có nhiều mô hình và mỗi mô hình hữu ích đối với một mục đích nhất định.

Bởi vậy, cuốn sách này trình bày nhiều mô hình khác nhau, đề cập đến những vấn đề khác nhau và nêu ra những giả định khác nhau. Hãy nhớ rằng, một mô hình chỉ đúng trên cơ sở giả định của nó và một giả định hữu ích đối với một số mục đích nhất định có thể gây ra sự hiểu lầm đối với những mục đích khác. Khi sử dụng một mô hình để xử lý một vấn đề, nhà kinh tế luôn luôn nhớ những giả định làm cơ sở cho nó và nhận định xem những giả định này có hợp lý đối với vấn đề cần nghiên cứu không.

Giá cả: Ổn định hay cứng nhắc?

Một giả định cơ bản của các mô hình kinh tế vĩ mô có liên quan đến quá trình điều chỉnh của tiền lương và giá cả. Thông thường, các nhà kinh tế giả định rằng giá cả hàng hóa và dịch vụ cần điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Nói cách khác, họ giả định rằng với giá hiện hành, người tiêu dùng mua được toàn bộ số hàng mà họ muốn mua và người cung ứng bán được toàn bộ số hàng mà họ muốn bán. Giả định này được gọi là giả định ***cân bằng thị trường*** và nó có ý nghĩa trung tâm đối với mô hình về thị trường bánh mỳ trình bày trên đây. Các nhà kinh tế sử dụng mô hình cân bằng thị trường để giải đáp hầu hết mọi vấn đề.

Nhưng giả định thị trường liên tục cân bằng không hoàn toàn thực tế. Để thị trường liên tục cân bằng, giá cả phải điều chỉnh ngay tức khắc khi có những thay đổi của cung và cầu. Song trên thực tế, nhiều loại tiền lương và giá cả điều chỉnh chậm chạp. Các hợp đồng lao động thường quy định tiền lương cho khoảng thời gian dài tới 3 năm. Nhiều doanh nghiệp không thay đổi giá sản phẩm của mình trong một thời gian dài - chẳng hạn các tạp chí chỉ thay đổi giá bán ở các quầy bán báo của mình 3 hay 4 năm một lần. Mặc dù mô hình cân bằng thị trường giả định tất cả các loại tiền lương và giá cả đều ***linh hoạt***, nhưng thực tế một số loại tiền lương và giá cả lại ***cứng nhắc***.

Tính cứng nhắc dễ nhận thấy của giá cả không nhất thiết phải làm cho mô hình cân bằng thị trường trở nên vô dụng. Xét cho cùng, giá cả không cứng nhắc mãi mãi; có thể ngày nào đó chúng được điều chỉnh cho thích ứng với những thay đổi của cung và cầu. Mô hình cân bằng thị trường có thể không mô tả được nền kinh tế tại mọi thời điểm, nhưng nó mô tả được trạng thái cân bằng mà nền kinh tế có khuynh hướng từng bước tiến tới. Bởi vậy, hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô tin rằng, tính linh hoạt của giá cả là một giả định hợp lý để nghiên cứu những vấn đề dài hạn, chẳng hạn khi chúng ta quan sát quá trình tăng trưởng kinh tế từ thập kỷ này sang thập kỷ khác.

Song để nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn, ví dụ như những biến động kinh tế diễn ra từ năm này sang năm khác, giả định về tính linh hoạt của giá cả tỏ ra không hợp lý. Trong khoảng thời gian ngắn, nhiều loại giá cả bị cố định ở mức nào đó. Do vậy, hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều tin rằng tính cứng nhắc của giá cả là giả định hợp lý hơn để nghiên cứu biểu hiện của nền kinh tế trong ngắn hạn.

Vai trò của kinh tế vi mô trong kinh tế vĩ mô

Kinh tế vi mô, một bộ môn nghiên cứu nền kinh tế trong phạm vi nhỏ, nghiên cứu hành vi của những đơn vị cá biệt trong nền kinh tế. Kinh tế vi mô nghiên cứu phương thức ra quyết định của các hộ gia đình và doanh nghiệp, cũng như tác động qua lại giữa họ trên thị trường. Nguyên tắc cơ bản nhất của kinh tế vi mô là các hộ gia đình và doanh nghiệp "tối ưu hóa" - tức họ tìm cách hành động hợp lý đến mức cho phép để đạt được mục tiêu đề ra trong điều kiện phải đối phó với những giới hạn nhất định. Trong mô hình kinh tế vi mô, các hộ gia đình ra quyết định mua hàng sao cho tối đa hóa được mức độ thỏa mãn của mình - điều mà các nhà kinh tế gọi là *ích lợi* - và các doanh nghiệp đưa ra quyết định sản xuất nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Vì các biến cố kinh tế mà các nhà kinh tế vĩ mô nghiên cứu phát sinh từ tác động qua lại giữa nhiều hộ gia đình và doanh nghiệp, nên kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô gắn bó chặt chẽ với nhau. Khi nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể, chúng ta phải xem xét quyết định của các chủ thể kinh tế cá biệt. Ví dụ, để hiểu được yếu tố nào quyết định tổng mức chi tiêu của người tiêu dùng, chúng ta phải suy nghĩ về cách thức một gia đình quyết định mức chi tiêu hiện tại và tiết kiệm bao nhiêu cho tương lai. Để hiểu được yếu tố nào quyết định tổng chi tiêu cho đầu tư, chúng ta phải nghĩ về cách thức một doanh nghiệp quyết định có nên xây dựng một nhà máy mới hay không. Do các biến số tổng hợp chỉ là tổng của các biến số mô tả các quyết định cá biệt, cho nên kinh tế vĩ mô đương nhiên phải được xây dựng trên cơ sở kinh tế vi mô.

Mặc dù các quyết định kinh tế vi mô luôn luôn là cơ sở cho các mô hình kinh tế, nhưng trong nhiều mô hình, hành vi tối ưu hóa của các hộ gia đình và doanh nghiệp chỉ mang tính chất ngầm định, chứ không thể hiện một cách rõ ràng. Mô hình về thị trường bánh mỳ mà chúng ta đã trình bày là một ví dụ. Quyết định của các hộ gia đình về việc nên mua bao nhiêu bánh mỳ là cơ sở cho mức cầu về bánh mỳ, còn quyết định của những người sản xuất bánh mỳ về việc nên sản xuất bao nhiêu bánh mỳ là cơ sở cho mức cung về bánh mỳ. Theo giả định, các hộ gia đình đưa ra quyết định để tối ưu hóa ích lợi, còn người sản xuất bánh mỳ đưa ra quyết định để tối đa hóa lợi nhuận. Nhưng mô hình không tập trung nghiên cứu những quyết định kinh tế vi mô này. Tương tự như vậy, trong nhiều công trình nghiên cứu của kinh tế vĩ mô, hành vi tối ưu hóa của các hộ gia đình và doanh nghiệp chỉ có tính chất ngầm định.

1.3. Nội dung của cuốn sách

Cuốn sách gồm 4 phần. Chương này và chương sau nằm trong "Phần mở đầu". Chương 2 trình bày phương pháp mà các nhà kinh tế sử dụng để xác định các biến số kinh tế như tổng thu nhập, tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp.

Phần II với tiêu đề "Nền kinh tế trong dài hạn" trình bày mô hình cổ điển về nền kinh tế. Đặc trưng then chốt của mô hình cổ điển là ở chỗ nó giả định giá cả điều chỉnh để cân bằng thị trường, trừ một vài trường hợp ngoại lệ; nghĩa là, nó giả định thị trường cân bằng. Vì những lý do đã trình bày ở trên, tốt nhất giả định này nên được coi là giả định mô tả nền kinh tế trong dài hạn.

Phần III, phần bàn về "Nền kinh tế trong ngắn hạn" xem xét biểu hiện của nền kinh tế khi giá cả cứng nhắc. Nó trình bày mô hình bất cân bằng thị trường về nền kinh tế

10

và chỉ ra cách thức thay đổi những kết luận của mô hình cổ điển khi tính đến tính cứng nhắc của giá cả. Mô hình giá cả cứng nhắc được lập ra để nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn, chẳng hạn nguyên nhân gây ra các biến động kinh tế và vai trò của chính sách tài chính, tiền tệ trong việc tạo ra sự ổn định của nền kinh tế.

Chương cuối cùng của phần III trình bày các quan điểm khác nhau về biến động kinh tế. Nó xem xét lý thuyết "cổ điển mới", một lý thuyết tìm cách lý giải nền kinh tế trong ngắn hạn mà không cần sử dụng giả định giá cả cứng nhắc. Phương pháp tiếp cận này hoàn toàn đối lập với quan điểm được hầu hết các nhà kinh tế ủng hộ là: việc giá cả thất bại trong việc cân bằng cung cầu có ý nghĩa cơ bản đối với vấn đề lý giải những biến động kinh tế ngắn hạn.

Phần IV đề cập đến "Một số vấn đề bổ sung về kinh tế vi mô làm cơ sở cho kinh tế vĩ mô". Nó tập trung vào một số mô hình kinh tế vi mô hữu ích đối với quá trình phân tích các vấn đề kinh tế vĩ mô. Ví dụ, nó phân tích các quyết định của hộ gia đình trên phương diện cách thức đưa ra quyết định tiêu dùng và giữ tiền, cũng như các quyết định của doanh nghiệp về đầu tư. Những quyết định cá biệt cùng nhau tạo ra bức tranh kinh tế vĩ mô lớn hơn. Mục tiêu của việc nghiên cứu các quyết định kinh tế vi mô một cách chi tiết là để hoàn chỉnh nhận thức của chúng ta về nền kinh tế tổng hợp.

Tóm tắt

1. Kinh tế vĩ mô là bộ môn nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể, bao gồm sự tăng trưởng của thu nhập, thay đổi giá cả và tỷ lệ thất nghiệp. Các nhà kinh tế vĩ mô vừa tìm cách lý giải các biến cố kinh tế, vừa nêu ra các chính sách để cải thiện kết quả hoạt động của nền kinh tế.

2. Để hiểu được nền kinh tế, các nhà kinh tế sử dụng các mô hình - tức những lý thuyết đơn giản hóa hiện thực để chỉ ra phương thức tác động của biến số ngoại sinh đối với biến số nội sinh. Nghệ thuật của kinh tế học là đánh giá xem liệu một mô hình có nắm bắt được đúng các mối quan hệ kinh tế không. Vì không có mô hình nào giải đáp được mọi vấn đề, các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng các mô hình khác nhau phục vụ cho những mục đích khác nhau.

3. Vấn đề giá có linh hoạt không hay nó có tính cứng nhắc là một giả định cơ bản đối với mô hình kinh tế vĩ mô. Hầu hết các nhà kinh tế vĩ mô đều tin rằng mô hình cân bằng thị trường mô tả nền kinh tế trong dài hạn, nhưng giá cả cứng nhắc trong ngắn hạn.

4. Kinh tế vi mô là bộ môn nghiên cứu phương thức ra quyết định của các hộ gia đình và doanh nghiệp, cũng như tác động qua lại giữa những chủ thể ra quyết định này. Vì các biến cố kinh tế vĩ mô phát sinh từ nhiều tác động qua lại có tính chất vi mô, cho nên các nhà kinh tế vĩ mô sử dụng nhiều công cụ của môn kinh tế vi mô.

Những khái niệm cơ bản

Kinh tế vĩ mô	GDP thực tế
Lạm phát và giảm phát	Thất nghiệp
Suy thoái	Khủng hoảng
Mô hình	Các biến số nội sinh và ngoại sinh
Giá cả linh hoạt và cứng nhắc	Kinh tế vi mô
Cân bằng thị trường	

Câu hỏi ôn tập

1. Giải thích sự khác nhau giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô. Hai lĩnh vực này có quan hệ với nhau như thế nào?

2. Tại sao các nhà kinh tế lại lập ra các mô hình?

3. Mô hình cân bằng thị trường là gì? Khi nào giả định cân bằng thị trường được coi là thích hợp ?

Bài tập và vận dụng

1. Gần đây nhất có những vấn đề kinh tế vĩ mô nào?

2. Theo bạn những đặc trưng đóng vai trò quyết định của một bộ môn khoa học là gì? Lĩnh vực nghiên cứu nền kinh tế có những đặc trưng đó không? Bạn có nghĩ rằng nên gọi khoa kinh tế vĩ mô là một khoa học không? Tại sao nên và tại sao không nên?

3. Giá bạn trả khi cắt tóc có thay đổi thường xuyên không? Câu trả lời của bạn có hàm ý gì đối với tác dụng của các mô hình cân bằng thị trường đối với quá trình phân tích thị trường cắt tóc?

CHƯƠNG 2

SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Chưa có số liệu mà đã lý luận là một sai lầm lớn. Người ta sẽ vô tình bóp méo thực tế nhằm làm cho nó phù hợp với lý luận, trong khi đáng lẽ lý luận phải phù hợp với thực tế.

Sê-lốc Hôm

Giống như tất cả các nhà khoa học, các nhà kinh tế vừa dựa vào lý thuyết, vừa dựa vào kết quả quan sát. Vì mục tiêu của chúng ta là tìm hiểu phương thức hoạt động của nền kinh tế, cho nên hoạt động quan sát nền kinh tế tạo ra cơ sở cho lý thuyết của chúng ta. Khi đã hình thành được những lý thuyết như vậy, chúng ta lại quay về với kết quả quan sát để kiểm định chúng. Chương này trình bày các loại kết quả quan sát mà nhà kinh tế vĩ mô sử dụng để xây dựng và kiểm định lý thuyết của mình.

Những kết quả quan sát vô tình là một nguồn thông tin về nền kinh tế. Khi đi mua hàng, bạn nhận thấy giá cả tăng nhanh đến mức nào. Khi tìm kiếm việc làm, bạn biết được rằng các doanh nghiệp có thuê nhân công không. Vì tất cả chúng ta đều là những người tham gia vào nền kinh tế, cho nên trong cuộc sống, tất cả chúng ta đều cảm nhận được tình hình kinh tế ở mức độ nào đó.

Thống kê kinh tế là một nguồn thông tin có hệ thống hơn, khách quan hơn. Chính phủ thường xuyên tiến hành điều tra các hộ gia đình và doanh nghiệp để tìm hiểu về hoạt động kinh tế của họ, chẳng hạn như hiện tại họ thu được bao nhiêu, mua cái gì và định giá cả ra sao v.v... Từ những cuộc điều tra này, người ta tính được nhiều chỉ tiêu thống kê phản ánh thực trạng của nền kinh tế. Đây là những số liệu mà các nhà kinh tế sử dụng để nghiên cứu nền kinh tế. Chúng cũng giúp cho các nhà hoạch định chính sách giám sát quá trình phát triển kinh tế và soạn thảo những chính sách kinh tế thích hợp.

Chương này tập trung vào 3 chỉ tiêu thống kê kinh tế quan trọng được các nhà kinh tế và hoạch định chính sách sử dụng nhiều nhất. ***Tổng sản phẩm trong nước hay GDP*** cho chúng ta biết về tổng thu nhập của một nước và tổng mức chi tiêu để mua sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nó. ***Chỉ số giá tiêu dùng*** phản ánh mức giá. ***Tỷ lệ thất nghiệp*** cho chúng ta biết tỷ trọng công nhân bị thất nghiệp. Dưới đây chúng ta sẽ thấy những chỉ tiêu thống kê này được tính toán như thế nào và ý nghĩa của chúng ra sao.

2.1. Phản ánh giá trị của hoạt động kinh tế: Tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) thường được coi là chỉ tiêu tốt nhất để phản ánh tình hình hoạt động của nền kinh tế. Chỉ tiêu thống kê này, loại số liệu được Bộ Thương mại Mỹ tính toán ba tháng một lần, được sử dụng để tổng kết giá trị bằng tiền của hoạt động kinh tế dưới hình thức một con số duy nhất. Nói một cách chính xác hơn, GDP bằng:

* Tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế và
* Tổng chi tiêu để mua sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.

GDP là thước đo thành tựu kinh tế, vì nó phản ánh cái mà mọi người quan tâm - đó là thu nhập của họ. Tương tự, nền kinh tế có sản lượng hàng hóa và dịch vụ lớn có thể thỏa mãn tốt hơn nhu cầu của các hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ.

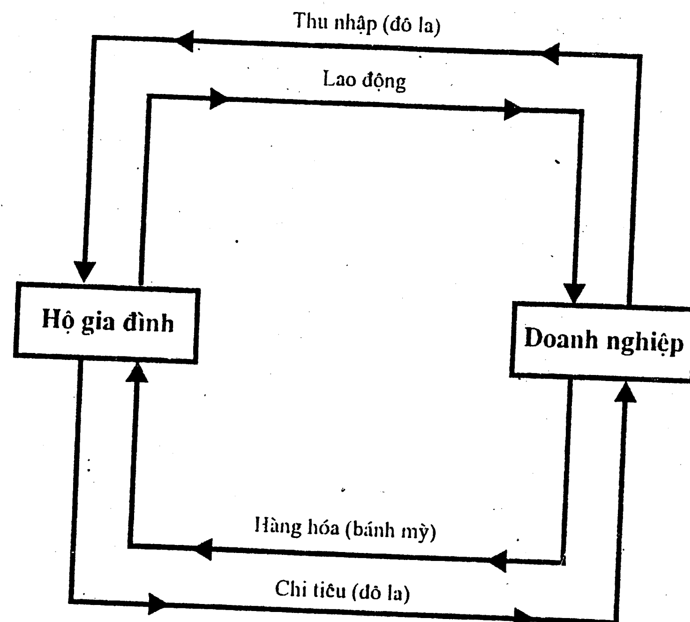
GDP phản ánh cả thu nhập của nền kinh tế và mức chi tiêu để mua sản lượng của nó, bởi vì hai đại lượng này thực ra chỉ là một: đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể, thu nhập phải bằng chi tiêu. Để hiểu tại sao lại như vậy, chúng ta phải tìm hiểu hệ thống ***hạch toán thu nhập quốc dân*** - hệ thống hạch toán được sử dụng để tính GDP và nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan.

Thu nhập, chi tiêu và vòng chu chuyển

Chúng ta hãy hình dung một nền kinh tế chỉ sản xuất một loại hàng hóa duy nhất là bánh mỳ từ một đầu vào duy nhất là lao động. Hình 2-1 minh họa tất cả các giao dịch kinh tế xảy ra giữa hộ gia đình và doanh nghiệp trong nền kinh tế này.

Nhánh trong của hình 2-1 biểu thị luồng chu chuyển của bánh mỳ và lao động. Hộ gia đình bán lao động cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp sử dụng lao động của công nhân để sản xuất bánh mỳ, sau đó bán cho hộ gia đình. Bởi vậy, luồng lao động chảy từ hộ gia đình sang doanh nghiệp và luồng bánh mỳ chảy từ doanh nghiệp sang hộ gia đình.

12



Hình 2-1. Vòng chu chuyển

Hình này minh họa các luồng chu chuyển giữa doanh nghiệp và hộ gia đình trong nền kinh tế chỉ sản xuất một loại hàng hóa là bánh mỳ bằng một loại đầu vào duy nhất là lao động. Nhánh trong biểu thị luồng chu chuyển của bánh mỳ và lao động: hộ gia đình bán lao động cho doanh nghiệp và doanh nghiệp bán bánh mỳ mà họ sản xuất cho hộ gia đình. Nhánh ngoài biểu thị các luồng tiền tương ứng: hộ gia đình trả tiền mua bánh mỳ cho doanh nghiệp, doanh nghiệp trả tiền lương và lợi nhuận cho hộ gia đình. Trong nền kinh tế này, GDP vừa là tổng chi tiêu để mua bánh mỳ, vừa là tổng thu nhập từ quá trình sản xuất bánh mỳ.

Nhánh ngoài của hình 2-1 biểu thị các luồng tiền tương ứng. Hộ gia đình mua bánh mỳ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp sử dụng một phần doanh thu bán hàng này để trả tiền lương cho công nhân. Phần còn lại là lợi nhuận của chủ doanh nghiệp (bản thân người chủ cũng là bộ phận của khu vực hộ gia đình). Cho nên, luồng chi tiêu để mua bánh mỳ chảy từ hộ gia đình sang doanh nghiệp, còn thu nhập dưới dạng tiền lương và lợi nhuận chảy từ doanh nghiệp sang hộ gia đình.

GDP phản ánh các luồng tiền trong nền kinh tế. Chúng ta có thể tính nó theo hai cách. GDP là tổng thu nhập thu được từ quá trình sản xuất bánh mỳ. Nó bằng tổng tiền lương và lợi nhuận - tức vòng chu chuyển tiền ở phần trên của hình vẽ. GDP cũng bằng tổng chi tiêu để mua bánh mỳ - phần dưới cùng của vòng chu chuyển tiền tệ. Như vậy,

chúng ta có thể xem xét luồng tiền chảy từ doanh nghiệp sang hộ gia đình hoặc luồng tiền chuyển từ hộ gia đình sang doanh nghiệp.

Tổng mức chi tiêu của nền kinh tế và tổng thu nhập của nó phải bằng nhau, vì mỗi giao dịch có hai mặt mua và bán. Theo nguyên tắc kế toán, chi tiêu của người mua để mua sản phẩm bằng thu nhập của người bán sản phẩm. Bởi vậy, mọi giao dịch ảnh hưởng tới chi tiêu phải tác động tới thu nhập và mọi giao dịch ảnh hưởng tới thu nhập phải tác động tới chi tiêu. Chẳng hạn, nếu doanh nghiệp sản xuất và bán thêm một ổ bánh mỳ cho hộ gia đình, thì rõ ràng giao dịch này làm tăng tổng chi tiêu về bánh mỳ, nhưng nó cũng gây ra tác động như vậy đối với tổng thu nhập. Nếu doanh nghiệp sản xuất thêm một ổ bánh mỳ mà không thuê thêm lao động(tức là quá trình sản xuất trở nên có hiệu quả hơn), lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu doanh nghiệp sản xuất thêm một ổ bánh mỳ bằng cách thuê thêm lao động, tiền lương sẽ tăng lên. Trong cả hai trường hợp, chi tiêu và thu nhập đều tăng một lượng như nhau.

Một số quy tắc tính GDP

Trong nền kinh tế được giả định chỉ sản xuất bánh mỳ, chúng ta có thể tính toán GDP đơn giản bằng cách cộng các khoản chi tiêu để mua bánh mỳ lại với nhau. Nhưng vì nền kinh tế rất lớn và phức tạp, cho nên việc cộng tất cả các khoản chi tiêu về tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ lại với nhau không dễ dàng chút nào. Để hiểu đúng khái niệm GDP, chúng ta phải nắm được một số quy tắc chi phối cơ cấu của nó.

Xử lý hàng tồn kho. Giả sử một doanh nghiệp chỉ sản xuất mặt hàng bánh mỳ thuê công nhân để sản xuất thêm bánh mỳ, trả lương cho họ và sau đó không bán được số bánh mỳ sản xuất thêm đó. Giao dịch này tác động tới GDP như thế nào?

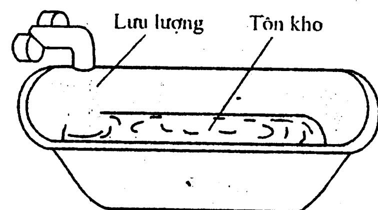
PHẦN ĐỌC THÊM

Biến điểm và biến kỳ

Nhiều biến số mà các nhà kinh tế nghiên cứu liên quan đến lượng: số lượng tiền tệ, số lượng hàng hóa và v.v... Các nhà kinh tế phân biệt hai loại biến số phản ánh mặt lượng: biến điểm và biến kỳ. Biến điểm là một lượng tính tại một thời điểm nhất định, còn biến kỳ là một lượng được tính cho một đơn vị thời gian.

Chiếc bồn tắm trong hình 2-2 là ví dụ kinh điển được sử dụng để minh họa cho biến điểm và biến kỳ. Lượng nước trong bồn là một biến điểm: đó là lượng nước trong bồn tại một thời điểm nhất định. Lượng nước từ vòi nước chảy ra là một biến kỳ: đó là lượng nước được bổ sung thêm vào bồn trong một đơn vị thời gian. Hãy chú ý rằng đơn vị mà chúng ta dùng để tính biến điểm và biến kỳ không giống nhau. Chúng ta nói bồn

tắm chứa 50 *thùng* nước, nhưng chúng ta nói rằng lượng nước chảy ra khỏi vòi là 5 *thùng mỗi phút*.



Hình 2-2. Biến điểm và biến kỳ

Lượng nước trong bồn là một biến điểm: nó là lượng đo được tại một thời điểm nhất định. Lượng nước chảy ra từ vòi là một biến kỳ: nó là lượng đo được trong một đơn vị thời gian.

Biến điểm và biến kỳ thường có quan hệ với nhau. Trong ví dụ về chiếc bồn tắm, mối quan hệ này khá rõ ràng. Lượng nước trong bình (biến điểm) thể hiện sự tích tụ số nước từ vòi chảy ra (biến kỳ) và lượng nước chảy ra biểu thị sự thay đổi của lượng nước trong bình. Khi xây dựng lý thuyết để giải thích các biến số kinh tế, phương pháp hữu ích là nghĩ xem biến số được sử dụng là biến điểm hay biến kỳ và có mối liên hệ nào tồn tại giữa chúng không.

Sau đây là một số ví dụ về biến điểm và biến kỳ mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong các chương tới:

* Của cải của người tiêu dùng là biến điểm; thu nhập và chi tiêu của anh ta là biến kỳ.

* Số người thất nghiệp là biến điểm; số người mất việc là biến kỳ.

* Khối lượng tư bản trong nền kinh tế là biến điểm; khối lượng đầu tư là biến kỳ.

* Nợ của chính phủ là biến điểm; thâm hụt ngân sách của chính phủ là biến kỳ.

Câu trả lời phụ thuộc vào điều gì xảy ra đối với số bánh mỳ không bán được. Nếu bánh mỳ bị hỏng, lợi nhuận sẽ giảm đi một lượng bằng số tiền lương tăng lên - doanh nghiệp đã trả cho công nhân nhiều tiền lương hơn, nhưng không được lợi gì từ việc làm đó. Vì giao dịch này không ảnh hưởng tới thu nhập và chi tiêu, nên nó cũng không làm thay đổi GDP (mặc dù có nhiều tiền hơn được phân phối dưới dạng tiền lương và ít tiền hơn được phân phối dưới hình thức lợi nhuận). Ngược lại, nếu bánh mỳ được cất giữ dưới dạng hàng tồn kho để bán sau, giao dịch này được xử lý theo cách khác. Trong tình huống này, lợi nhuận không giảm và người chủ doanh nghiệp được coi là đã "mua" bánh mỳ để bổ sung vào hàng tồn kho của doanh nghiệp. Vì tiền lương cao hơn làm tăng tổng thu nhập và mức tích luỹ hàng tồn kho cao hơn làm tăng tổng chi tiêu, cho nên GDP tăng lên.

Cộng táo và cam với nhau. Chúng ta đã trình bày về GDP với giả định bánh mỳ là mặt hàng duy nhất được sản xuất ra. Song nền kinh tế của chúng ta sản xuất ra nhiều

hàng hóa và dịch vụ khác nhau, như bánh mỳ, thịt bò, ô tô, cắt tóc, v.v... GDP kết hợp giá trị của tất các hàng hóa và dịch vụ này lại với nhau thành một chỉ tiêu tổng hợp. Tính đa dạng của sản phẩm trong nền kinh tế làm cho việc tính toán GDP trở nên phức tạp, bởi vì các sản phẩm khác nhau có giá trị khác nhau.

Chẳng hạn, giả sử nền kinh tế sản xuất ra 4 quả táo và 3 quả cam. Vậy phải tính GDP như thế nào? Chúng ta có thể làm một cách đơn giản là cộng táo và cam lại với nhau và kết luận rằng GDP bằng 7 quả. Nhưng kết luận này chỉ có ý nghĩa khi táo và cam có giá trị như nhau, mà điều này lại ít khi xảy ra. (Vấn đề đó còn rõ ràng hơn nếu nền kinh tế sản xuất được 4 quả dưa hấu và 3 chùm nho).

Để tính toán tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ khác nhau, chúng ta sử dụng giá thị trường làm thước đo giá trị. Giá thị trường được sử dụng vì nó phản ánh lại thực tế là mọi người sẵn sàng trả bao nhiêu cho một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ. Cho nên, nếu táo giá 0,5 đô la một quả và cam giá 1,00 đô la một quả, GDP sẽ bằng:

GDP	= (giá táo x lượng táo)	+	(giá cam x lượng cam)
	= (0,5 đô la x 4)	+	(1,00 đô la x 3)
	= 5,00 đô la		

GDP bằng 5 đô la - hay giá trị của toàn bộ số táo (2 đô la) cộng với giá trị của toàn bộ số cam (3 đô la).

Hàng hóa trung gian và giá trị gia tăng. Nhiều hàng hóa và dịch vụ được sản xuất thông qua nhiều khâu: nguyên liệu được một doanh nghiệp chế biến thành hàng hóa trung gian, sau đó bán cho một doanh nghiệp khác để chế biến thành hàng hóa cuối cùng. Chúng ta phải xử lý những sản phẩm này như thế nào khi tính toán GDP? Ví dụ, giả sử một nông trại bán 1 lạng thịt cho hãng McDonald với giá 0,50 đô la, sau đó McDonald bán cho bạn một miếng xúc xích giá 1,50 đô la. GDP có nên bao gồm cả thịt và xúc xích (tổng số bằng 2 đô la) không, hay chỉ bao gồm xúc xích (1,50 đô la) thôi?

Câu trả lời là GDP chỉ bao gồm giá trị của hàng hóa cuối cùng. Cho nên xúc xích được đưa vào GDP, nhưng thịt thì không: GDP tăng thêm 1,50 đô la, chứ không phải 2 đô la. Nguyên nhân ở đây là giá trị hàng hóa trung gian đã được đưa vào giá trị hàng hóa cuối cùng. Việc cộng giá trị hàng hóa trung gian vào hàng hóa cuối cùng sẽ gây ra sự tính trùng - nghĩa là, thịt được tính hai lần. Bởi vậy, GDP bằng tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng đã được sản xuất ra.

Có một cách để tính tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng là cộng giá trị gia tăng tại mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất lại với nhau. ***Giá trị gia tăng*** của một doanh nghiệp bằng giá trị sản lượng của nó trừ đi giá trị hàng hóa trung gian mà nó đã mua. Trong trường hợp xúc xích, giá trị gia tăng của nông dân là 0,50 đô la (giả sử người nông dân không mua hàng hóa trung gian và giá trị gia tăng của McDonald là 1,50 đô la - 0,50 đô la hay 1 đô la). Tổng giá trị gia tăng là 0,50 + 1,00 = 1,50 đô la. Đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể, tổng giá trị gia tăng phải bằng giá trị của

14

tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng. Do vậy, GDP cũng bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Dịch vụ nhà ở và các giá trị quy đổi khác. Mặc dù khi tính toán GDP, hầu hết hàng hóa và dịch vụ đều được đánh giá theo giá thị trường, nhưng một số hàng hóa và dịch vụ không được mua bán trên thị trường và bởi vậy không có giá thị trường. Nếu GDP bao gồm cả giá trị của những hàng hóa và dịch vụ này, chúng ta phải ước tính giá trị của chúng. Con số ước tính như thế được gọi là ***giá trị quy đổi***.

Một lĩnh vực mà giá trị quy đổi có ý nghĩa quan trọng là nhà ở. Một người thuê một ngôi nhà và trả tiền thuê cho chủ nhà; tiền thuê nhà là bộ phận của GDP, xét cả về phương diện chi tiêu của người đi thuê và thu nhập của chủ nhà. Song nhiều người sống trong ngôi nhà riêng của mình. Mặc dù không trả tiền thuê nhà, nhưng họ cũng được hưởng dịch vụ nhà ở như những người thuê nhà. Để tính dịch vụ nhà ở mà những người có nhà riêng được hưởng, GDP bao gồm cả "tiền thuê" mà người có nhà riêng "trả" cho chính họ. Đương nhiên trong thực tế, người có nhà riêng không trả tiền thuê cho chính mình. Bộ Thương mại ước tính giá thuê nhà trên thị trường với giả định nhà được cho thuê và đưa tiền thuê quy đổi vào GDP. Tiền thuê quy đổi này được đưa vào cả phần chi và phần thu của người có nhà riêng.

Một lĩnh vực khác cũng làm nảy sinh vấn đề quy đổi là việc đánh giá dịch vụ mà chính phủ cung cấp. Ví dụ, công an, lính cứu hỏa và nghị sĩ, cung cấp dịch vụ cho mọi người. Việc tính toán giá trị của các dịch vụ này rất khó khăn, vì chúng không được bán trên thị trường và bởi vậy không có giá thị trường. GDP đưa các dịch vụ này vào bằng cách đánh giá chúng theo chi phí. Như vậy, tiền lương của các công chức này được dùng làm thước đo giá trị sản lượng của họ.

Trong nhiều tình huống, việc quy đổi được coi là nguyên tắc, nhưng trong thực tế, người ta không áp dụng nhằm tránh phức tạp hóa vấn đề. Vì GDP bao gồm cả tiền thuê quy đổi của những ngôi nhà riêng, nên người ta cũng nghĩ đến tiền thuê quy đổi cho ô tô, máy cắt cỏ, đồ trang sức hoặc những mặt hàng lâu bền khác thuộc sở hữu của hộ gia đình. Song trên thực tế, những dịch vụ này không được đưa vào GDP. Ngoài ra, một số sản phẩm của nền kinh tế được sản xuất và tiêu dùng tại gia đình và không hề xuất hiện trên thị trường. Chẳng hạn, thịt nấu nướng tại nhà giống như thịt được nấu ở một khách sạn, nhưng giá trị tăng thêm của thịt nấu tại gia đình không được tính vào GDP.

Cuối cùng, người ta không áp dụng hình thức quy đổi để tính giá trị hàng hóa và dịch vụ mua bán trong *nền kinh tế ngầm*. Nền kinh tế ngầm là bộ phận của nền kinh tế mà mọi người giấu chính phủ vì họ muốn trốn thuế hoặc vì hoạt động của họ không hợp pháp. Công nhân trong nước được trả lương "ngoài sổ sách" là một ví dụ. Ví dụ khác là hoạt động buôn lậu ma túy.

Vì số liệu quy đổi để tính GDP chỉ là những con số gần đúng và vì giá trị của nhiều loại hàng hóa và dịch vụ hoàn toàn bị bỏ qua, nên GDP là một chỉ tiêu không hoàn chỉnh về hoạt động của nền kinh tế. Những khiếm khuyết này đặc biệt trở nên nghiêm trọng khi so sánh mức sống giữa các nước. Chẳng hạn, quy mô của nền kinh tế ngầm ở các nước không giống nhau. Nhưng nếu quy mô của những khiếm khuyết này tương đối ổn định theo thời gian, GDP là một chỉ tiêu hữu ích để so sánh hoạt động kinh tế qua các năm.

GDP thực tế và danh nghĩa

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một số quy tắc được sử dụng để tính GDP. Chúng ta hãy trở lại vấn đề liệu GDP có phải là chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế không. Trở lại ví dụ về nền kinh tế chỉ sản xuất táo và cam. Trong nền kinh tế này, GDP là tổng giá trị của tất cả táo và cam được sản xuất ra. Nghĩa là,

$$\text{GDP} = (\text{giá táo} \times \text{lượng táo}) + (\text{giá cam} \times \text{lượng cam})$$

GDP có thể tăng do giá cả hay số lượng tăng, hoặc do cả hai đều tăng.

GDP tính theo cách này không phải là chỉ tiêu tốt để phản ánh phúc lợi kinh tế. Tức là, nó không phản ánh chính xác mức độ nền kinh tế đáp ứng nhu cầu của hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ. Nếu giá cả tăng gấp đôi, nhưng lượng không hề thay đổi. GDP sẽ tăng gấp đôi. Nhưng chúng ta sẽ nhầm khi kết luận rằng nền kinh tế có khả năng thỏa mãn nhu cầu gấp đôi, vì số lượng của mọi mặt hàng được sản xuất ra vẫn như cũ. Các nhà kinh tế gọi giá trị hàng hóa và dịch vụ tính bằng giá hiện hành là ***GDP danh nghĩa***.

Chỉ tiêu tốt hơn để phản ánh phúc lợi kinh tế phải tính đúng sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế và không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của giá cả. Để đạt được mục tiêu này, các nhà kinh tế sử dụng ***GDP thực tế***. Nó được định nghĩa là giá trị hàng hóa và dịch vụ tính theo giá cố định. Khi tính GDP thực tế, người ta phải chọn một năm cơ sở, ví dụ năm 1987. Sau đó, người ta sử dụng giá năm 1987 để xác định giá trị các hàng hóa và dịch vụ khác nhau và cộng chúng lại. Trong ví dụ về nền kinh tế chỉ sản xuất táo và cam của chúng ta, GDP thực tế của năm 1994 là:

$$\text{GDP thực tế} = \left(\begin{matrix}\text{giá táo}\\ 1987\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{lượng táo}\\ 1994\end{matrix}\right) + \left(\begin{matrix}\text{giá cam}\\ 1987\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{lượng cam}\\ 1994\end{matrix}\right)$$

Tương tự, GDP thực tế của năm 1995 là:

$$\text{GDP thực tế} = \left(\begin{matrix}\text{giá táo}\\ 1987\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{lượng táo}\\ 1995\end{matrix}\right) + \left(\begin{matrix}\text{giá cam}\\ 1987\end{matrix} \times \begin{matrix}\text{lượng cam}\\ 1995\end{matrix}\right)$$

Vì giá táo và cam không thay đổi, GDP thực tế biến động từ năm này sang năm khác chỉ do sự thay đổi của lượng. Vì vậy, GDP thực tế phản ánh sản lượng của nền kinh tế tính

bằng đồng đô la trong năm cơ sở (trong trường hợp này là năm 1987). Xét cho cùng, khả năng của xã hội trong việc đáp ứng nhu cầu cho các thành viên của nó phụ thuộc vào lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra, và GDP thực tế là chỉ tiêu tốt hơn GDP danh nghĩa trong việc phản ánh phúc lợi kinh tế.

Chỉ số điều chỉnh GDP

Từ GDP danh nghĩa và thực tế, chúng ta có thể tính được chỉ tiêu thống kê thứ 3: chỉ số điều chỉnh GDP. ***Chỉ số điều chỉnh GDP***, còn được gọi là chỉ số điều chỉnh giá ngầm định của GDP, được định nghĩa là:

$$\text{Chỉ số điều chỉnh GDP} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}}$$

Như vậy, chỉ số điều chỉnh GDP là tỷ lệ giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế.

Để hiểu rõ hơn GDP danh nghĩa, GDP thực tế và chỉ số điều chỉnh GDP, chúng ta hãy trở lại xem xét nền kinh tế chỉ sản xuất một loại hàng hóa là bánh mỳ. Vào bất kỳ năm nào, GDP danh nghĩa cũng bằng tổng số tiền chi ra để mua bánh mỳ trong năm đó. GDP thực tế chính bằng số ổ bánh mỳ được sản xuất trong năm đó nhân với giá bánh mỳ của năm cơ sở nào đó. Chỉ số điều chỉnh GDP là giá bánh mỳ năm đó so với giá bánh mỳ năm cơ sở.

Song các nền kinh tế hiện nay sản xuất nhiều loại hàng hóa. GDP danh nghĩa, GDP thực tế và chỉ số điều chỉnh GDP tổng hợp nhiều giá cả và lượng hàng khác nhau. Hãy xem xét nền kinh tế sản xuất táo và cam. Nếu ký hiệu P là giá một loại hàng, Q là lượng hàng và chỉ số mũ "87" hàm ý năm 1987 được coi là năm cơ sở, thì chỉ số điều chỉnh GDP được tính bằng công thức

$$\text{Chỉ số điều chỉnh GDP} = \frac{(P_{táo} \times Q_{táo}) + (P_{cam} \times Q_{cam})}{(P^{87}_{táo} \times Q_{táo}) + (P^{87}_{cam} \times Q_{cam})}$$

Tử số của công thức này là GDP danh nghĩa và mẫu số là GDP thực tế. Cả GDP danh nghĩa và thực tế đều có thể được coi là giá của một giỏ hàng hóa; trong trường hợp này, giỏ hàng hóa bao gồm lượng táo và cam hiện được sản xuất ra. Chỉ số điều chỉnh GDP cho phép chúng ta tách GDP danh nghĩa thành 2 phần: phần phản ánh lượng hàng và phần phản ánh giá cả. Tức là:

GDP danh nghĩa = GDP thực tế x Chỉ số điều chỉnh GDP

GDP danh nghĩa phản ánh giá trị bằng tiền của sản lượng mà nền kinh tế tạo ra. GDP thực tế phản ánh khối lượng sản phẩm - tức sản lượng được đánh giá theo giá cố định (của năm cơ sở). Chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh giá của một đơn vị sản lượng điển hình so với giá của nó trong năm cơ sở.

Các thành tố của chi tiêu

Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách không chỉ quan tâm tới tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế, mà còn quan tâm đến vấn đề phân phối sản lượng này cho những mục đích sử dụng khác nhau. Tài khoản quốc dân phân chia GDP thành bốn thành tố lớn:

* Tiêu dùng (C)
* Đầu tư (I)
* Mua hàng của chính phủ (G)
* Xuất khẩu ròng (NX)

Bởi vậy, nếu ký hiệu GDP là Y, chúng ta có:

$$Y = C + I + G + NX$$

GDP là tổng của tiêu dùng, đầu tư, mua hàng của chính phủ và xuất khẩu ròng. Mỗi đô la GDP được xếp vào một trong bốn thành tố trên. Phương trình này là một *đồng nhất thức* - nghĩa là nó luôn luôn đúng do cách định nghĩa các biến số. Nó được gọi là đồng nhất thức của ***tài khoản thu nhập quốc dân***.

Tiêu dùng bao gồm hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình mua. Nó được chia thành ba bộ phận chủ yếu: hàng mau hỏng, hàng lâu bền và dịch vụ. Hàng mau hỏng là hàng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn như thực phẩm và quần áo. Hàng lâu bền là hàng tồn tại trong thời gian dài như ô tô, ti vi. Dịch vụ bao gồm các công việc phục vụ cho người tiêu dùng do các cá nhân và doanh nghiệp thực hiện như cắt tóc, khám bệnh.

Đầu tư bao gồm các hàng hóa được mua để dùng trong tương lai. Đầu tư cũng được chia thành ba nhóm nhỏ: đầu tư cố định vào kinh doanh, đầu tư cố định vào nhà ở và đầu tư vào hàng tồn kho. Đầu tư cố định vào kinh doanh là việc mua sắm nhà máy và thiết bị mới của doanh nghiệp. Đầu tư cố định vào nhà ở là việc mua nhà mới của hộ gia đình và người cho thuê nhà. Đầu tư vào hàng tồn kho là mức tăng tồn kho hàng hóa của doanh nghiệp (nếu hàng tồn kho giảm xuống, đầu tư vào hàng tồn kho mang dấu âm).

Mua hàng của chính phủ là những hàng hóa và dịch vụ mà chính phủ Liên bang, chính quyền các bang và địa phương mua. Thành tố này bao gồm thiết bị quân sự, đường quốc lộ và dịch vụ mà viên chức của chính phủ cung cấp. Nó không bao gồm các khoản chuyển giao thu nhập cho cá nhân, ví dụ tiền bảo hiểm và trợ cấp xã hội. Vì những khoản tiền này chỉ biểu thị sự tái phân bổ thu nhập hiện có và không được thực hiện trong quá trình trao đổi hàng hóa và dịch vụ, nên chúng không phải là bộ phận của GDP.

Thành tố cuối cùng, **xuất khẩu ròng**, tính đến quan hệ buôn bán với các nước khác. Xuất khẩu ròng là giá trị hàng hóa và dịch vụ được xuất khẩu sang các nước khác trừ đi giá trị hàng hóa và dịch vụ mà người nước ngoài cung cấp cho chúng ta. Nó biểu thị

phần chi tiêu ròng của nước ngoài để mua hàng hóa và dịch vụ của chúng ta và làm tăng thu nhập của các nhà sản xuất trong nước.

PHẦN ĐỌC THÊM

Đầu tư là gì ?

Khái niệm đầu tư đôi khi gây ra sự lẫn lộn đối với những người mới tiếp xúc với môn kinh tế vĩ mô. Sự lẫn lộn này sinh vì cái có vẻ là đầu tư của cá nhân lại không phải đầu tư của nền kinh tế với tư cách một tổng thể.

Giả sử chúng ta quan sát thấy hai sự kiện sau đây:

* Ông Smith mua một ngôi nhà xây dựng 100 năm trước đây ở đại lộ Victoria.

* Bà Jones xây dựng một ngôi nhà hiện đại mới toanh.

Tổng đầu tư ở đây là bao nhiêu? Một ngôi nhà, hai ngôi nhà hay không có ngôi nhà nào cả?

Khi quan sát hai giao dịch này, các nhà kinh tế vĩ mô chỉ tính ngôi nhà của bà Jones vào đầu tư. Giao dịch của ông Smith không tạo ra ngôi nhà mới cho nền kinh tế; nó chỉ tái phân phối ngôi nhà hiện có. Việc mua nhà của ông Smith là đầu tư đối với ông Smith, nhưng lại là sự cắt giảm đầu tư của người bán ngôi nhà. Ngược lại, bà Jones đã bổ sung thêm một ngôi nhà mới cho nền kinh tế, ngôi nhà mới của bà được coi là đầu tư.

Tương tự như vậy, chúng ta hãy xem xét hai sự kiện sau:

* Merrill mua của Lynch 5 triệu đô la cổ phiếu IBM trên thị trường chứng khoán Lynch Niu Oóc.

* General Motor bán 10 triệu đô la cổ phiếu cho công chúng và sử dụng số tiền đó để xây dựng một nhà máy ô tô mới.

Ở đây, đầu tư là 10 triệu đô la. Trong giao dịch thứ nhất, Merrill đầu tư vào cổ phiếu IBM, còn Lynch giảm đầu tư; không có sự đầu tư nào trong nền kinh tế cả. Ngược lại, General Motor sử dụng một phần sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế để bổ sung vào khối lượng tư bản của mình; bởi vậy nhà máy mới của nó được coi là đầu tư.

Quy tắc chung là những hành vi mà chỉ tái phân phối tài sản hiện có giữa các cá nhân không được coi là đầu tư đối với nền kinh tế. Khái niệm đầu tư trong kinh tế vĩ mô gắn với việc tạo ra tư bản mới.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

2-1. GDP và các thành tố của nó

Vào năm 1992, GDP của Mỹ tổng cộng là 6 nghìn tỷ. Con số này lớn đến mức hầu như không thể tưởng tượng nổi. Chúng ta có thể làm cho nó dễ hiểu hơn bằng cách chia cho số dân của Mỹ vào năm 1992 là 255 triệu người. Bằng cách này, chúng ta có được GDP đầu người - hay mức chi tiêu bình quân của một người Mỹ. Con số này là 23.298 đô la vào năm 1992.

Chúng ta sử dụng chỉ tiêu GDP này như thế nào? Bảng 2-1 cho thấy hai phần ba trong số đó, hay 16.036 đô la/đầu người, được chi cho tiêu dùng. Đầu tư là 3.016 đô la/đầu người. Mua hàng của chính phủ là 4.365 đô la/đầu người, trong đó có 1.236 đô la chi cho quốc phòng của Chính phủ Liên bang.

Bảng 2-1. GDP và các thành tố của chi tiêu: 1992

	Tổng (tỷ đô la)	Đầu người (đô la)
Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	**5.950,7**	**23.298**
Tiêu dùng	**4.095,9**	**16.036**
Hàng mau hỏng	1.290,8	5.054
Hàng lâu bền	480,4	1.881
Dịch vụ	2.324,7	9.102
Đầu tư	**770,4**	**3.016**
Đầu tư cố định vào máy móc, thiết bị	548,3	2.147
Đầu tư cố định vào nhà ở	217,7	852
Đầu tư tồn kho	4,4	17
Mua hàng của chính phủ	**1.114,9**	**4.365**
Liên bang	449,2	1.759
Quốc phòng	315,8	1.236
Các lĩnh vực khác	133,4	552
Bang và địa phương	665,8	2.607
Xuất khẩu ròng	**- 30,4**	**- 119**
Xuất khẩu	636,3	2.491
Nhập khẩu	666,7	2.610

Nguồn: Bộ Thương mại Mỹ

17

Một cá nhân bình quân mua 2.610 đô la hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài và sản xuất 2.491 đô la hàng xuất khẩu sang các nước khác. Như vậy, xuất khẩu ròng mang dấu âm. Vì thu được ít tiền hơn từ việc bán hàng cho người nước ngoài so với số tiền chi ra để mua hàng hóa nước ngoài, cho nên chúng ta phải thanh toán phần chênh lệch bằng các khoản vay nợ người nước ngoài (hoặc bán một số tài sản của chúng ta đi). Vào năm 1992, một người Mỹ bình quân vay của nước ngoài 119 đô la.

GDP và GNP

Tổng sản phẩm trong nước phản ánh tổng thu nhập của mọi người trong một nền kinh tế. Nhưng nói một cách cụ thể, khái niệm "mọi người" bao gồm những ai? Có tính những người Mỹ làm việc ở nước ngoài và người nước ngoài làm việc trên đất Mỹ không?

Để trả lời những câu hỏi này, chúng ta hãy phân biệt tổng sản phẩm trong nước với chỉ tiêu thống kê gắn chặt với nó là tổng sản phẩm quốc dân.

* *Tổng sản phẩm trong nước* (GDP) là tổng thu nhập kiếm được *trong nước*. Nó bao gồm cả thu nhập mà người nước ngoài kiếm được trong nước, nhưng không bao gồm thu nhập mà người dân trong nước kiếm được ở nước ngoài.

* *Tổng sản phẩm quốc dân* (GNP) là tổng thu nhập mà *người dân một nước* (nghĩa là công dân của một nước) kiếm được. Nó bao gồm cả thu nhập mà người dân một nước kiếm được ở nước ngoài, nhưng không bao gồm thu nhập người nước ngoài kiếm được ở trong nước.

Hai chỉ tiêu về thu nhập này khác nhau, vì một cá nhân có thể kiếm được thu nhập ở một nước, nhưng lại là công dân của nước khác.

Để hiểu được sự khác nhau giữa GDP là GNP, chúng ta hãy nêu ra một số ví dụ. Giả sử một công dân Mê-hi-cô sang Mỹ lao động trong một thời gian. Thu nhập anh ta kiếm được ở Mỹ là bộ phận GDP của Mỹ vì khoản thu nhập này kiếm được ở nước Mỹ. Nhưng khoản thu nhập này không phải là bộ phận GNP của Mỹ, vì người công dân không mang quốc tịch Mỹ. Tương tự, nếu công dân Mỹ làm việc ở Mê-hi-cô, thu nhập của anh ta là bộ phận GNP của Mỹ, nhưng không phải là bộ phận GDP của Mỹ.

Trong đa số trường hợp, người ta không cần phân biệt giữa GDP và GNP. Vì hầu hết dân cư kiếm phần lớn thu nhập của họ ở nước mình nên GDP và GNP không khác nhau nhiều lắm. Trước đây, các nhà hoạch định chính sách Mỹ sử dụng GNP làm chỉ tiêu chủ yếu để phản ánh thu nhập của nền kinh tế. Nhưng vào năm 1991, Bộ Thương mại Mỹ chuyển sang sử dụng GDP. Xét trên toàn thế giới, GDP là chỉ tiêu được sử dụng nhiều hơn.

Các chỉ tiêu khác về thu nhập

Hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân còn bao gồm các chỉ tiêu khác của thu nhập. Chúng khác nhau một chút so với định nghĩa về GDP và GNP. Điều quan trọng là chúng ta phải biết các chỉ tiêu này, vì các nhà kinh tế và báo chí thường nhắc tới chúng.

Chúng ta có thể xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu khác nhau về thu nhập bằng cách xuất phát từ GNP, sau đó khấu trừ các lượng khác nhau. Để có chỉ tiêu ***sản phẩm quốc dân ròng*** (NNP), chúng ta khấu trừ khỏi GNP phần khấu hao tư bản - tức là trừ đi khối lượng máy móc, thiết bị và nhà xưởng của nền kinh tế bị hao mòn trong năm:

NNP = GNP - Khấu hao

Trong hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân, khấu hao được gọi là ***tiêu hao tư bản cố định***. Nó xấp xỉ bằng 10% GNP. Vì khấu hao tư bản là chi phí để sản xuất sản phẩm cho nền kinh tế, nên việc tách khấu hao ra cho thấy kết quả ròng của hoạt động kinh tế. Do đó, một số nhà kinh tế cho rằng NNP là chỉ tiêu tốt hơn để phản ánh phúc lợi kinh tế.

Sự điều chỉnh tiếp theo trong hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân là khấu trừ thuế gián thu, chẳng hạn thuế tiêu thụ. Những loại thuế này (chiếm khoảng 10% NNP) tạo ra một phần chênh lệch giữa giá người tiêu dùng trả cho hàng hóa và giá mà doanh nghiệp nhận được. Vì doanh nghiệp không bao giờ nhận được phần chênh lệch về thuế này, nên nó không phải là thu nhập của doanh nghiệp. Sau khi đã khấu trừ thuế gián thu ra khỏi NNP, chúng ta có được chỉ tiêu gọi là ***thu nhập quốc dân***:

Thu nhập quốc dân = NNP - Thuế gián thu

Thu nhập quốc dân là một chỉ tiêu cho chúng ta biết mọi người trong nền kinh tế kiếm được bao nhiêu thu nhập.

Hệ thống tài khoản thu nhập quốc dân chia thu nhập quốc dân thành năm thành tố tùy theo cách thức tạo ra thu nhập. Năm thành tố và tỷ lệ phần trăm thu nhập quốc dân của mỗi thành tố là:

* ***Tiền công lao động*** (74,3%): Tiền lương và các khoản tiền thưởng mà công nhân kiếm được.

* ***Thu nhập của chủ sở hữu*** (8,5%): Thu nhập của các doanh nghiệp cá thể như nông trại nhỏ, cửa hàng bán lẻ nhỏ và cơ sở hợp doanh của các luật sư.

* ***Thu nhập về tiền tô*** (0,1%): Thu nhập của chủ đất, chủ nhà, kể cả tiền thuê quy đổi mà những người có nhà riêng trả cho chính họ, trừ đi các loại chi phí, ví dụ khấu hao.

* ***Lợi nhuận công ty*** (8,3%): Thu nhập của các công ty sau khi đã thanh toán các khoản chi phí trả cho công nhân và chủ nợ của họ.

* ***Lãi suất ròng*** (8,8%): Lãi suất do các công ty trong nước trả trừ phần lãi suất mà họ nhận được, cộng với lãi suất thu được từ người nước ngoài.

Một loạt các phép tính và điều chỉnh giúp chúng ta có thể tính được *thu nhập cá nhân* từ thu nhập quốc dân. Đây là số thu nhập mà hộ gia đình và doanh nghiệp cá thể nhận được. Ba trong số các trường hợp điều chỉnh có ý nghĩa quan trọng nhất. Một là, chúng ta khấu trừ số thu nhập quốc dân mà các công ty nhận được, không trả cho cổ đông, có thể vì công ty đang giữ lại thu nhập hay nộp thuế cho chính phủ. Biện pháp điều chỉnh này được thực hiện bằng cách trừ vào lợi nhuận công ty (bằng tổng của thuế công ty, cổ tức và thu nhập giữ lại) và cộng thêm cổ tức. Hai là, chúng ta làm tăng thu nhập quốc dân bằng cách cộng thêm trợ cấp ròng mà chính phủ trả dưới hình thức chuyển giao thu nhập. Mức điều chỉnh này bằng phần chuyển giao thu nhập của chính phủ cho cá nhân, trừ số tiền đóng bảo hiểm xã hội nộp cho chính phủ. Ba là, chúng ta điều chỉnh thu nhập quốc dân để đưa thêm vào lãi suất mà hộ gia đình thu được, chứ không phải lãi suất mà các doanh nghiệp trả. Ở đây, chúng ta cộng thêm thu nhập từ lãi suất của cá nhân và trừ đi lãi suất ròng. (Phần chênh lệch giữa lãi suất cá nhân và lãi suất ròng phát sinh một phần từ lãi suất thu từ nợ của chính phủ). Như vậy, thu nhập cá nhân bằng:

Thu nhập cá nhân = Thu nhập quốc dân
- Lợi nhuận công ty
- Tiền đóng bảo hiểm xã hội
- Lãi suất ròng
+ Cổ tức
+ Chuyển giao thu nhập của chính phủ cho cá nhân
+ Thu nhập về lãi suất của cá nhân

Sau đó, nếu trừ tiếp khoản thuế cá nhân và các khoản nộp ngoài thuế cho chính phủ (ví dụ lệ phí đỗ xe), chúng ta được *thu nhập cá nhân khả dụng*:

Thu nhập cá nhân khả dụng = Thu nhập cá nhân - Thuế cá nhân và các khoản nộp ngoài thuế

Thu nhập cá nhân khả dụng là số tiền hộ gia đình và doanh nghiệp cá thể có để chi tiêu sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với chính phủ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

2-2. Chu kỳ thời vụ và điều chỉnh thời vụ

Khi quan sát biến động của GDP và các chỉ tiêu thu nhập khác trong năm, chúng ta thấy chu kỳ thời vụ lặp lại thường xuyên. Trong năm, sản lượng của nền kinh tế tăng lên, đạt tới đỉnh điểm vào quý 4 (tháng 10, 11 và 12), sau đó giảm xuống trong quý 1 (tháng 1, 2 và 3). Những thay đổi thời vụ lặp lại có khi rất lớn. Từ quý 4 sang quý 1, GDP thực tế giảm bình quân 8%[1].

Không có gì đáng ngạc nhiên khi GDP thực tế biến động theo chu kỳ thời vụ. Một số biến động này có liên quan tới những thay đổi trong năng lực sản xuất của chúng ta: chẳng hạn, so với các mùa khác, việc xây dựng nhà ở khó khăn hơn trong mùa đông lạnh lẽo. Ngoài ra, mọi người có thị hiếu theo mùa: vào một số thời điểm, họ muốn thực hiện các hoạt động như nghỉ phép và mua hàng vào dịp Nô-en.

Khi nghiên cứu những biến động của GDP thực tế và các biến số kinh tế khác, các nhà kinh tế thường muốn loại trừ một phần biến động do những thay đổi thời vụ có thể dự báo được. Hầu hết các chỉ tiêu thống kê kinh tế được ghi trên báo chí đều được điều chỉnh để loại trừ biến động thời vụ - nghĩa là các nhà thống kê đã điều chỉnh số liệu để loại trừ những biến động thời vụ lặp đi lặp lại. Bởi vậy, khi phân tích sự thay đổi của GDP thực tế hay bất kỳ dãy số nào khác, bạn cần loại trừ chu kỳ thời vụ để giải thích sự thay đổi.

2.2. Phản ánh giá sinh hoạt: chỉ số giá tiêu dùng

Một đô la hiện nay không mua được nhiều hàng như 20 năm trước đây. Giá hầu hết các mặt hàng đều tăng lên. Sự gia tăng mức giá chung này được gọi là *lạm phát* và là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà kinh tế và hoạch định chính sách. Trong các chương sau, chúng ta sẽ xem xét chi tiết nguyên nhân và hậu quả của lạm phát. Trong phần này, chúng ta chỉ trình bày cách thức tính toán những thay đổi trong giá sinh hoạt của các nhà kinh tế.

Giá một giỏ hàng hóa

Chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhất để phản ánh mức giá là ***chỉ số giá tiêu dùng (CPI)***. Vụ Thống kê Lao động, một bộ phận của Bộ Lao động Mỹ, có nhiệm vụ tính toán CPI. Nó bắt đầu bằng việc thu thập số liệu về giá cả của hàng ngàn hàng hóa và dịch vụ. Cũng giống như GDP chuyển số lượng của nhiều hàng hóa và dịch vụ thành một con số duy nhất phản ánh giá trị của tổng sản lượng, CPI chuyển giá cả của nhiều hàng hóa và dịch vụ thành một chỉ số duy nhất phản ánh mức giá chung.

Các nhà kinh tế phải tổng hợp nhiều loại giá cả trong nền kinh tế như thế nào để có được một chỉ số duy nhất phản ánh chính xác mức giá? Họ có thể làm theo cách đơn giản là tính số bình quân của tất cả các loại giá cả. Nhưng phương pháp này coi tất cả hàng hóa và dịch vụ như nhau. Vì mọi người tiêu dùng nhiều thịt gà hơn trứng cá, cho nên trong CPI, giá thịt gà phải có tầm quan trọng lớn hơn so với giá trứng cá. Vụ Thống

(1) Robert B.Barsky Jeffrey A.Miron, "Chu kỳ thời vụ và Chu kỳ kinh doanh", "Tạp chí Kinh tế Chính trị", (tháng 6/1989): 503-534.

kê Lao động xác định quyền số cho các mặt hàng này bằng cách tính toán giá cả của một giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng đại diện mua. CPI là giá của giỏ hàng hóa và dịch vụ này so với giá của giỏ hàng hóa và dịch vụ như thế trong một năm cơ sở nào đó.

Ví dụ, nếu người tiêu dùng đại diện mua 5 quả táo và 2 quả cam một tháng, thì điều này có nghĩa là giỏ hàng hóa bao gồm 5 quả táo và 2 quả cam. CPI bằng

$$\text{CPI} = \frac{(5 \text{ x giá táo hiện hành}) + (2 \text{ x giá cam hiện hành})}{(5 \text{ x giá táo 1987}) + (2 \text{ x giá cam 1987})}$$

Năm 1987 là năm cơ sở của CPI này. Chỉ số tính được cho chúng ta biết rằng hiện giờ để mua 5 quả táo và 2 quả cam, chúng ta bỏ ra số tiền bằng bao nhiêu lần nếu so với số tiền phải bỏ ra để mua một giỏ hoa quả như thế vào năm 1987.

Chỉ số giá tiêu dùng là một chỉ số được theo dõi chặt chẽ nhất, nhưng nó không phải là chỉ số duy nhất thuộc loại này. Một chỉ số khác là chỉ số giá bán buôn, phản ánh giá của một giỏ hàng hóa và dịch vụ điển hình được doanh nghiệp, chứ không phải người tiêu dùng mua. Ngoài những chỉ số giá chung này, Vụ Thống kê Lao động còn tính các chỉ số cho một số loại hàng hóa và dịch vụ như thực phẩm, nhà ở và điện.

CPI và chỉ số điều chỉnh GDP

Ở phần đầu của chương này, chúng ta đã trình bày một chỉ tiêu khác của giá cả - đó là chỉ số điều chỉnh giá ngầm định của GDP, được định nghĩa là tỷ lệ của GDP danh nghĩa so với GDP thực tế. Chỉ số điều chỉnh GDP và CPI cung cấp thông tin khác nhau đôi chút về mức giá chung trong nền kinh tế. Có 3 điểm khác nhau then chốt giữa hai chỉ tiêu này.

Điểm khác biệt thứ nhất là chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh giá cả của tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra, còn CPI chỉ phản ánh giá cả của những hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng mua. Như vậy, sự gia tăng giá cả của những hàng hóa mà doanh nghiệp và chính phủ mua biểu hiện trong chỉ số điều chỉnh GDP, nhưng không biểu hiện trong CPI.

Điểm khác biệt thứ hai là chỉ số điều chỉnh GDP chỉ bao gồm những hàng hóa được sản xuất trong nước. Hàng nhập khẩu không phải bộ phận của GDP và không biểu hiện trong chỉ số điều chỉnh GDP. Cho nên, sự gia tăng giá cả của chiếc ô tô Toyota sản xuất tại Nhật và bán ở Mỹ ảnh hưởng tới CPI, vì người tiêu dùng Mỹ mua nó, nhưng nó không ảnh hưởng tới chỉ số điều chỉnh GDP.

Điểm khác biệt thứ ba và là điểm khó nhận thấy nhất có liên quan đến phương pháp tổng hợp nhiều loại giá cả trong nền kinh tế của hai chỉ tiêu này. CPI gán quyền số cố định cho giá cả của các hàng hóa khác nhau, còn chỉ số điều chỉnh GDP gán cho chúng quyền số thay đổi. Nói cách khác, CPI được tính toán bằng cách sử dụng một giỏ hàng hóa cố định, còn trong chỉ số điều chỉnh GDP, giỏ hàng hóa thay đổi theo thời gian khi

cơ cấu của GDP thay đổi. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta hãy xem xét nền kinh tế chỉ sản xuất và tiêu dùng táo và cam. Chỉ số điều chỉnh GDP là

$$\text{Chỉ số điều chỉnh GDP} = \frac{(P_{táo} \text{ x } Q_{táo}) + (P_{cam} \text{ x } Q_{cam})}{(P^{87}_{táo} \text{ x } Q_{táo}) + (P^{87}_{cam} \text{ x } Q_{cam})}$$

CPI là :

$$\text{CPI} = \frac{(P_{táo} \text{ x } Q^{87}_{táo}) + (P_{cam} \text{ x } Q^{87}_{cam})}{(P^{87}_{táo} \text{ x } Q^{87}_{táo}) + (P^{87}_{cam} \text{ x } Q^{87}_{cam})}$$

Các phương trình trên cho thấy cả CPI và chỉ số điều chỉnh GDP đều so sánh chi phí để mua một giỏ hàng hóa hiện tại với chi phí để mua giỏ hàng hóa như thế trong năm cơ sở. Sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu là ở chỗ giỏ hàng hóa có thay đổi theo thời gian không. CPI sử dụng giỏ hàng hóa cố định (lượng của năm cơ sở), còn chỉ số điều chỉnh GDP sử dụng giỏ hàng hóa thay đổi (lượng của năm hiện tại).

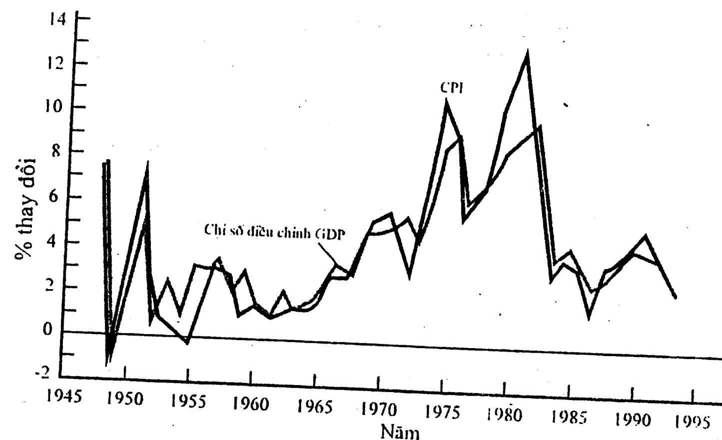
Ví dụ sau đây sẽ chỉ ra sự khác nhau giữa hai phương pháp này. Giả sử các đợt giá lạnh đột ngột phá hủy hết số cam của đất nước: lượng cam sản xuất ra giảm xuống tới 0 và giá của một ít cam còn lại trên giá bày hàng của người bán tạp hóa tăng vọt. Vì cam không còn là bộ phận của GDP, cho nên sự gia tăng của giá cam không thể hiện trong chỉ số điều chỉnh GDP. Nhưng vì CPI được tính bằng giỏ hàng hóa cố định, trong đó có cam, cho nên sự gia tăng giá cam làm cho CPI tăng lên đáng kể.

Các nhà kinh tế gọi chỉ số giá sử dụng giỏ hàng hóa cố định là *chỉ số Laspeyres* và chỉ số giá sử dụng giỏ hàng hóa thay đổi là *chỉ số Paasche*. Các lý thuyết gia kinh tế đã nghiên cứu tính chất của hai loại chỉ số giá này để xác định xem chỉ số nào tốt hơn. Kết quả cho thấy không chỉ số nào tỏ ra hoàn toàn ưu việt hơn.

Mục tiêu của bất kỳ chỉ số giá nào cũng là phản ánh mức sống - nghĩa là tính xem phải tốn bao nhiêu tiền để duy trì một mức sống nhất định. Khi giá cả của các hàng hóa khác nhau thay đổi ở mức không giống nhau, chỉ số Laspeyres có xu hướng đánh giá quá cao sự gia tăng của giá sinh hoạt, còn chỉ số Paasche đánh giá nó quá thấp. Chỉ số Laspeyres sử dụng giỏ hàng hóa cố định, bởi vậy nó không tính đến thực tế là người tiêu dùng có cơ hội thay thế hàng hóa đắt tiền bằng hàng hóa rẻ hơn. Ngược lại, chỉ số Paasche tính đến khả năng thay thế các hàng hóa khác nhau, nhưng nó không phản ánh sự giảm sút phúc lợi của người tiêu dùng phát sinh từ những trường hợp thay thế như vậy.

Ví dụ về mùa cam bị phá hủy chỉ ra những vấn đề có liên quan đến chỉ số giá Laspeyres và Paasche. Vì CPI là chỉ số Laspeyres, nó đánh giá quá cao ảnh hưởng của sự tăng giá cam đối với người tiêu dùng: vì sử dụng giỏ hàng hóa cố định, nó không tính đến khả năng thay thế cam bằng táo của người tiêu dùng. Ngược lại, vì chỉ số điều chỉnh GDP là chỉ số Paasche, nó đánh giá quá thấp ảnh hưởng đối với người tiêu dùng:

chỉ số điều chỉnh GDP không chỉ ra sự tăng giá, nhưng chắc chắn giá cam cao hơn làm giảm phúc lợi của người tiêu dùng.



Hình 2-3. Chỉ số điều chỉnh GDP và CPI

Hình này biểu thị tỷ lệ phần trăm thay đổi của chỉ số điều chỉnh GDP và CPI tính cho các năm từ 1948. Mặc dù đôi khi hai chỉ tiêu này có xu hướng phát triển khác nhau, nhưng chúng đều nói lên một điều là giá cả tăng nhanh đến mức nào. Cả chỉ số điều chỉnh GDP và CPI đều cho thấy giá cả tăng chậm trong phần lớn những năm 50 và 60, tăng nhanh hơn nhiều trong những năm 70 và sau đó lại tăng chậm vào những năm 80 và đầu những năm 90.

Nguồn: Chỉ số điều chỉnh GDP: Bộ Thương mại Mỹ; CPI: Bộ Lao động Mỹ.

Thật may mắn, sự khác biệt giữa chỉ số điều chỉnh GDP và CPI trên thực tế thường không lớn. Hình 2-3 biểu thị tỷ lệ phần trăm thay đổi của chỉ số điều chỉnh GDP và tỷ lệ phần trăm thay đổi của CPI qua các năm từ 1948. Cả hai chỉ tiêu đều nói lên một điều là giá cả tăng nhanh đến mức nào.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

2-3. Lạm phát trong thời kỳ 1978-1981

Từ năm 1978 đến 1981, giá cả ở Mỹ tăng nhanh chưa từng thấy trong lịch sử cận đại. Nhưng nếu nói chính xác, nó tăng bao nhiêu? Vấn đề này do các nhà hoạch định chính sách của nhà nước, những người muốn đánh giá mức độ nghiêm trọng của lạm phát, đặt ra. Các nhà ra quyết định tư nhân cũng nêu lên vấn đề tương tự: nhiều hợp đồng tư nhân, chẳng hạn hợp đồng tiền lương và hưu trí, đều bao gồm chỉ số điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của sự tăng giá.

Quy mô tăng giá phụ thuộc vào việc chỉ số giá nào được sử dụng. Theo chỉ số điều chỉnh GDP, giá cả tăng bình quân 9,1%/năm trong suốt 3 năm đó. Theo CPI, giá cả tăng 11,2%/năm. Trong suốt thời kỳ ba năm, sự khác biệt cộng dồn là 6%.

Sự chênh lệch này một phần là do mức tăng cao của giá các loại nhiên liệu và điện phát sinh từ sự gia tăng đột biến của giá dầu do Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), một các-ten dầu mỏ quốc tế, gây ra. Sự gia tăng giá nhiên liệu tạo ra sự chênh lệch này theo hai cách. Một là, chỉ số điều chỉnh GDP phản ánh những nỗ lực tiết kiệm nhiên liệu và sự thay thế dầu mỏ bằng các nguồn nhiên liệu khác. (Nếu tính chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ có quyền số cố định cho GDP, giống như trường hợp CPI sử dụng một giỏ hàng hóa cố định, chúng ta thấy rằng giá tăng 9,7% một năm - cao hơn chỉ số điều chỉnh GDP 0,6%). Hai là, Mỹ nhập khẩu phần lớn dầu mỏ mà nó tiêu dùng. Vì hàng nhập khẩu không phải bộ phận của GDP, giá dầu tác động vào CPI mạnh hơn so với chỉ số điều chỉnh GDP.

Khi thấy các chỉ số giá khác nhau, như trong trường hợp thời kỳ 1978-1981, nhìn chung chúng ta có thể xác định được nguồn gốc gây ra sự khác nhau. Nhưng tính toán mức chênh lệch dễ hơn nhiều so với việc phải quyết định xem chỉ số nào là chỉ tiêu tốt hơn. Hơn nữa, việc sử dụng chỉ số nào trong thực tế không chỉ là vấn đề tính toán; nó còn phụ thuộc vào mục tiêu của người sử dụng. Trên thực tế, các chương trình của chính phủ và hợp đồng tư nhân thường sử dụng CPI để tính mức giá.

2.3. Phản ánh tình trạng thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp

Một phương diện để đánh giá kết quả hoạt động của nền kinh tế là mức độ tận dụng nguồn lực. Vì công nhân là nguồn lực chủ yếu trong nền kinh tế, cho nên duy trì công ăn việc làm cho công nhân là mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu thống kê nói lên tỷ lệ phần trăm số người muốn làm việc nhưng không có việc làm.

Hàng tháng, Vụ Thống kê Lao động Mỹ tính toán tỷ lệ thất nghiệp và nhiều chỉ tiêu thống kê khác làm cơ sở cho các nhà kinh tế và hoạch định chính sách theo dõi diễn biến trên thị trường lao động. Những chỉ tiêu thống kê này được tính toán trên cơ sở số liệu điều tra khoảng 60.000 hộ gia đình. Dựa trên các câu hỏi điều tra, mỗi cá nhân ở mỗi hộ gia đình được xếp vào một trong ba nhóm: có việc làm, thất nghiệp, hay không tham gia lực lượng lao động. Một người được coi là có việc làm nếu anh ta sử dụng phần lớn thời gian trong tuần trước đó để làm việc tại một cơ quan, xí nghiệp, chứ không phải làm công việc nội trợ, đi học hay làm những việc khác. Một cá nhân được coi là thất nghiệp nếu anh ta không có việc làm và đang đợi để bắt đầu làm một công việc mới, tạm thời bị đuổi việc hoặc đang tìm việc làm. Những người không có đủ các tiêu chuẩn cần thiết để xếp vào một trong hai nhóm trên, chẳng hạn sinh viên hoặc người về hưu, được coi là không nằm trong lực lượng lao động. Một người muốn có việc làm, nhưng vì *chán nản*, không tiếp tục tìm kiếm việc làm, cũng không được xếp vào lực lượng lao động.

21

Lực lượng lao động được định nghĩa là tổng số người thất nghiệp và người có việc làm, còn ***tỷ lệ thất nghiệp*** được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động bị thất nghiệp. Nghĩa là,

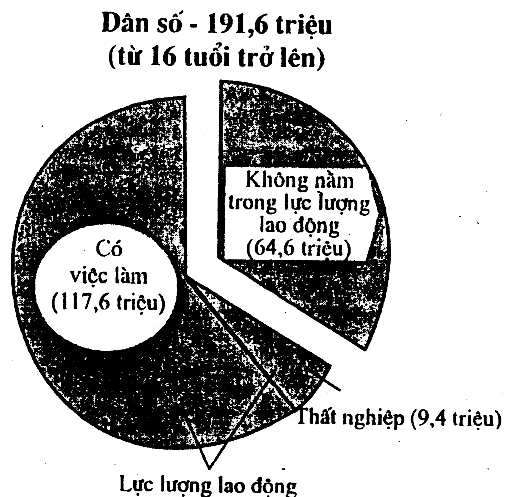
Lực lượng lao động = Số người có việc làm + Số người thất nghiệp

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Một chỉ tiêu thống kê có liên quan là ***tỷ lệ tham gia lực lượng lao động*** tính bằng tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành tham gia vào lực lượng lao động:

$$\text{Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động} = \frac{\text{Lực lượng lao động}}{\text{Dân số trưởng thành (> 16 tuổi)}} \times 100$$

Vụ Thống kê Lao động tính toán các chỉ tiêu trên cho toàn bộ dân số và các nhóm dân cư: nam giới và nữ giới; da trắng và da đen, thanh niên và trung niên.



Hình 2-4. Ba nhóm dân cư

Khi tổ chức điều tra dân số, Vụ Thống kê Lao động xếp toàn bộ dân số vào một trong ba nhóm: có việc làm, thất nghiệp hoặc không tham gia lực lượng lao động. Hình này cho thấy số người của mỗi nhóm vào năm 1992.

Nguồn: Bộ Lao động Mỹ

Hình 2-4 biểu thị cơ cấu dân số 1992 theo ba nhóm. Trong năm đó:

Lực lượng lao động = 117,6 + 9,4 = 127,0 (triệu)

Tỷ lệ thất nghiệp = (9,4/127,0) x 100 = 7,4%

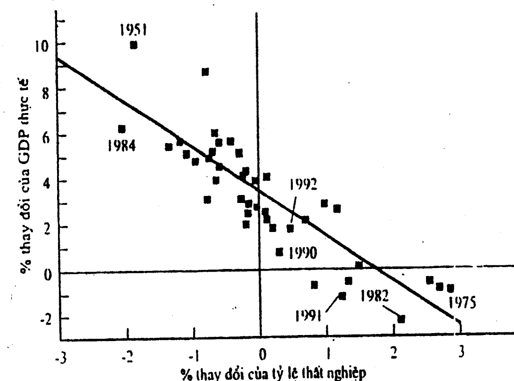
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = (127,0/191,6) x 100 =66,3%

Bởi vậy, khoảng hai phần ba dân số trưởng thành thuộc lực lượng lao động và khoảng 7% số người trong lực lượng lao động không có việc làm.

2-4. Thất nghiệp, GDP và Quy luật Okun

Theo bạn, chúng ta có thể phát hiện ra mối liên hệ nào giữa thất nghiệp và GDP không? Vì công nhân có việc làm góp phần sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ, còn công nhân thất nghiệp thì không, cho nên chúng ta có thể cho rằng sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp phải đi kèm với sự giảm sút trong GDP thực tế. Mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa thất nghiệp và GDP được gọi là ***quy luật Okun***, theo tên của nhà kinh tế lần đầu tiên nghiên cứu nó là Arhtur Okun[2].

Hình 2-5 sử dụng số liệu hàng năm về nước Mỹ để minh họa cho quy luật Okun. Hình này là một biểu đồ hồi quy - tức là biểu đồ ghi các điểm hồi quy, trong đó mỗi điểm biểu thị một kết quả quan sát (trong trường hợp này, số liệu được tính cho từng năm). Trục hoành biểu thị sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp so với năm trước và trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm thay đổi của GDP. Hình này cho thấy rõ ràng những thay đổi từ năm này sang năm khác của tỷ lệ thất nghiệp có quan hệ chặt chẽ với những thay đổi từ năm này sang năm khác của GDP thực tế.



Hình 2-5. Quy luật Okun

Hình này là một biểu đồ hồi quy - trục hoành biểu thị sự thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp và trục tung biểu thị tỷ lệ phần trăm thay đổi của GDP. Mỗi điểm biểu thị một năm. Mối quan hệ tương quan nghịch giữa những biến số này cho thấy sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng gắn với sự giảm sút của GDP thực tế.

Nguồn: Bộ Thương mại và Bộ Lao động Mỹ.

(2)Arhtur M.Okun, "GDP tiềm năng: cách tính và ý nghĩa", trong mục kinh doanh và thống kê kinh tế, Hiệp hội Thống kê Mỹ (Oa-sinh-tơn: Hiệp hội Thống kê Mỹ, 1962), 98-103, in lại trong Arhtur M.Okun, Kinh tế học và hoạch định chính sách (Cambridge, Mass: MIT Press, 1983), 145-158.

Chúng ta có thể tính chính xác hơn quy mô của mối liên hệ được phản ánh trong quy luật Okun. Đường được vẽ xuyên qua các điểm hồi quy cho chúng ta biết rằng

$$\text{\% thay đổi của GDP thực tế} = 3\% - 2 \times \text{Thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp}$$

Nếu tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi, GDP thực tế tăng khoảng 3%; mức tăng trưởng bình thường này là do sự gia tăng dân số, tích lũy vốn và tiến bộ kỹ thuật. Ngoài ra, đối với mỗi phần trăm tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm, tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế giảm 2%. Bởi vậy, nếu tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 6 lên 8%, tỷ lệ tăng trưởng của GDP thực tế sẽ là:

Tỷ lệ thay đổi của GDP thực tế = 3 - 2 x (8 - 6)
= - 1%

Trong trường hợp này, quy luật Okun nói rằng GDP giảm 1% và điều này cho thấy nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.

2.4. Kết luận: Từ các chỉ tiêu thống kê kinh tế đến mô hình kinh tế

Ba chỉ tiêu thống kê trình bày trong chương này - tổng sản phẩm trong nước, chỉ số giá tiêu dùng và tỷ lệ thất nghiệp - lượng hóa kết quả hoạt động của nền kinh tế. Các nhà ra quyết định công cộng và tư nhân sử dụng chúng để theo dõi những thay đổi trong nền kinh tế và đề ra chính sách thích hợp. Các nhà kinh tế sử dụng chúng để xây dựng và kiểm định các lý thuyết về phương thức hoạt động của nền kinh tế.

Trong các chương sau, chúng ta sẽ xem xét một vài lý thuyết trong số này. Chương 3 và 4 nghiên cứu GDP, chương 5 nghiên cứu thất nghiệp và chương 6 nghiên cứu lạm phát. Chúng ta xây dựng mô hình để tìm hiểu phương thức xác định các biến số này và phương thức phát huy ảnh hưởng của các chính sách kinh tế. Sau khi đã tìm hiểu phương pháp phản ánh kết quả hoạt động của nền kinh tế, bây giờ chúng ta chuyển sang tìm hiểu cách thức để lý giải nó.

Tóm tắt

1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phản ánh cả thu nhập của mọi người trong nền kinh tế và tổng chi tiêu để mua sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.
2. GDP danh nghĩa đánh giá giá trị hàng hóa và dịch vụ theo giá hiện hành. GDP thực tế đánh giá giá trị hàng hóa và dịch vụ theo giá cố định. GDP thực tế chỉ tăng khi lượng hàng hóa và dịch vụ tăng, còn GDP danh nghĩa tăng khi sản lượng tăng hoặc giá cả tăng.
3. GDP là tổng của 4 nhóm chi tiêu: tiêu dùng, đầu tư, mua hàng của chính phủ và xuất khẩu ròng.

4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) phản ánh giá một giỏ hàng hóa và dịch vụ mà một người tiêu dùng đại diện mua. Giống như chỉ số điều chỉnh GDP, một chỉ tiêu tính bằng tỷ lệ của GDP danh nghĩa chia cho GDP thực tế, CPI phản ánh mức giá chung.
5. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người muốn làm việc, nhưng không có việc làm. Sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp thường đi kèm với hiện tượng giảm sút GDP thực tế.

Những khái niệm then chốt

Tổng sản phẩm trong nước	Tiêu dùng
Hạch toán thu nhập quốc dân	Đầu tư
Biến điểm và biến kỳ	Mua hàng của chính phủ
Giá trị gia tăng	Xuất khẩu ròng
Giá trị quy đổi	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
GDP danh nghĩa và thực tế	Lực lượng lao động
Chỉ số điều chỉnh GDP	Tỷ lệ thất nghiệp
Đồng nhất thức	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động
của tài khoản thu nhập quốc dân	Quy luật Okun

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy nêu ra hai sản phẩm được tính vào GDP. GDP làm thế nào để tính đồng thời hai sản phẩm.
2. Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh điều gì?
3. Hãy nêu ra ba nhóm người mà Vụ Thống kê Lao động sử dụng để phân loại mọi người trong nền kinh tế.
4. Hãy giải thích quy luật Okun.

Bài tập và vận dụng

1. Hãy xem lại báo chí trong những ngày qua. Chỉ tiêu thống kê kinh tế mới nào được công bố? Bạn giải thích các chỉ tiêu thống kê này như thế nào?
2. Một người nông dân trồng lúa mỳ và bán nó cho người xay bột với giá 1 đô la. Người xay bột xay lúa mỳ thành bột và bán bột cho người làm bánh với giá 3 đô la. Người làm bánh sử dụng bột để làm bánh mỳ và bán bánh mỳ cho một kỹ sư lấy 6 đô la. Người kỹ sư đó ăn bánh mỳ. Mỗi cá nhân tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng. GDP là bao nhiêu?
3. Giả sử một phụ nữ lấy người quản gia của mình. Sau khi cưới, chồng bà vẫn tiếp tục phục vụ bà như trước và bà tiếp tục nuôi ông ta như trước (nhưng với tư cách

23

là chồng, chứ không phải là người làm công ăn lương). Theo bạn thì cuộc hôn nhân này có tác động tới GDP không? Nếu có, nó tác động tới GDP như thế nào?

4. Hãy tìm số liệu về GDP và các thành tố của nó, sau đó tính tỷ lệ phần trăm của các thành tố sau đây cho các năm 1950, 1970 và 1990!

   a. Chi cho tiêu dùng cá nhân.
   b. Tổng đầu tư của tư nhân trong nước.
   c. Mua hàng của chính phủ.
   d. Xuất khẩu ròng.
   e. Mua hàng phục vụ quốc phòng.
   f. Mua hàng của chính quyền bang và địa phương.
   g. Nhập khẩu.

Bạn có nhận thấy mối liên hệ ổn định nào trong những số liệu này không? Bạn có nhận thấy xu thế nào không? (*chỉ dẫn*: có thể tìm những số liệu này trong phụ lục thống kê đính kèm *Báo cáo Kinh tế của Tổng thống* do Hội đồng Cố vấn Kinh tế soạn thảo hàng năm).

5. Hãy xem xét một nền kinh tế sản xuất và tiêu dùng bánh mỳ và ô tô. Bảng sau đây ghi số liệu cho hai năm khác nhau:

	Năm 2000	Năm 2010
Giá một chiếc ô tô	50.000 đô la	60.000 đô la
Giá một ổ bánh mỳ	10 đô la	20 đô la
Số lượng ô tô sản xuất	100	120
Số lượng ổ bánh mỳ sản xuất	500.000	400.000

   a. Hãy sử dụng năm 2000 làm năm cơ sở và tính GDP danh nghĩa, GDP thực tế, chỉ số điều chỉnh giá ngầm định của GDP và một chỉ số giá có quyền số cố định như CPI.

   b. Giá cả tăng bao nhiêu trong khoảng thời gian giữa năm 2000 và 2010? Hãy so sánh những câu trả lời do chỉ số giá Laspeyres và Paasche đưa ra. Hãy giải thích sự khác nhau!

   c. Giả sử bạn là một thượng nghị sĩ đang viết một bản khuyến nghị về việc đưa chỉ số điều chỉnh vào để tính bảo hiểm xã hội và quỹ hưu trí Liên bang. Nghĩa là, khuyến nghị của bạn nhằm điều chỉnh các khoản trợ cấp này để loại trừ những thay đổi trong giá sinh hoạt. Bạn sẽ sử dụng chỉ số điều chỉnh GDP hay CPI? Tại sao?

6. Trong một bài diễn văn của Thượng nghị sĩ Robert Kenedy khi tranh cử vào chức vụ tổng thống năm 1968, ông nói những điều sau đây về GDP:

[Nó] (GDP - ND) không tính đến sức khỏe của con cái chúng ta, chất lượng giáo dục của chúng, hoặc niềm vui của chúng khi giải trí. Nó không bao hàm vẻ đẹp của thơ ca, sự bền vững của gia đình, triết lý sâu xa của các cuộc tranh luận công khai và phẩm chất trung thực của công chức nhà nước. Nó cũng không phản ánh lòng dũng cảm, sự thông thái và lòng tận trung của chúng ta đối với đất nước. Nói tóm lại, nó phản ánh mọi thứ, trừ những thứ làm cho cuộc sống của chúng ta có ý nghĩa và nó nói với chúng ta mọi điều về nước Mỹ, trừ niềm tự hào của chúng ta vì được là người Mỹ.

Robert Kennedy có lý không? Nếu có, tại sao chúng ta lại quan tâm đến GDP?

PHẦN II

NỀN KINH TẾ TRONG DÀI HẠN

Bây giờ chúng ta đã sẵn sàng thiết lập mô hình để lý giải phương thức hoạt động của nền kinh tế. Trong phần này của cuốn sách, chúng ta nghiên cứu mô hình cổ điển về nền kinh tế. Đặc trưng cơ bản của mô hình cổ điển là chúng giả định giá cả linh hoạt. Hầu hết các nhà kinh tế đều nhất trí rằng giả định này nhằm mô tả hoạt động của nền kinh tế trong thời hạn dài.

Chúng ta sẽ tiến hành như sau. Chương 3 thiết lập mô hình cổ điển cơ bản nhất, được dùng làm cơ sở cho nhiều mô hình trong các chương sau. Nó lý giải vấn đề kinh tế sản xuất bao nhiêu, ai nhận được thu nhập do quá trình sản xuất đem lại và nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ như thế nào cho các mục đích sử dụng khác nhau.

Trong chương 3, khối lượng tư bản và lao động được giả định cố định, nhưng chương 4 và 5 nghiên cứu các nhân tố sản xuất này một cách kỹ càng hơn. Chương 4 đề cập đến thời hạn rất dài, đủ để khối lượng tư bản có thể thay đổi. Chương 5 nghiên cứu thị trường lao động nhằm lý giải những nguyên nhân quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Chương 6 đưa ra khái niệm tiền tệ và trình bày biến số kinh tế vĩ mô then chốt là tỷ lệ lạm phát. Như chúng ta sẽ thấy, mô hình cổ điển và giả định giá cả linh hoạt của nó chỉ ra mối liên hệ giản đơn giữa chính sách tiền tệ và lạm phát.

Chương 7 mở rộng mô hình cổ điển nhằm nghiên cứu phương diện quốc tế của nền kinh tế. Nó trình bày xuất nhập khẩu, vay nợ quốc tế và tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền khác nhau. Mục tiêu của chúng ta là tìm hiểu xem các chính sách khác nhau của chính phủ ảnh hưởng tới nền kinh tế mở như thế nào.

CHƯƠNG 3

THU NHẬP QUỐC DÂN: SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI VÀ PHÂN BỔ

Người ta thường nói "có tiền mua tiên cũng được!"
Jane Austen

Những biến số kinh tế vĩ mô giới thiệu trong chương 2 tạo điều kiện cho các nhà kinh tế và hoạch định chính sách lượng hóa và so sánh các phương diện khác nhau của kết quả kinh tế giữa các năm và các quốc gia. Song mục tiêu của chúng ta không chỉ là tính toán kết quả kinh tế, mà còn lý giải nó. Nghĩa là, chúng ta muốn thiết lập các mô hình kinh tế giúp chúng ta hiểu được phương thức hoạt động của nền kinh tế, mối liên hệ giữa các biến số kinh tế khác nhau và ảnh hưởng của chính sách kinh tế.

Có lẽ biến số quan trọng nhất là tổng sản phẩm trong nước (GDP), một chỉ tiêu phản ánh cả sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và thu nhập của một quốc gia. Chương này tập trung nghiên cứu 4 nhóm vấn đề về nguồn gốc và mục đích sử dụng của GDP:

* Các doanh nghiệp trong nền kinh tế sản xuất bao nhiêu? Yếu tố nào quy định tổng thu nhập của một quốc gia?

* Ai nhận được thu nhập từ quá trình sản xuất? Cần bao nhiêu để bù đắp công sức của công nhân và phải trả bao nhiêu cho người sở hữu tư bản?

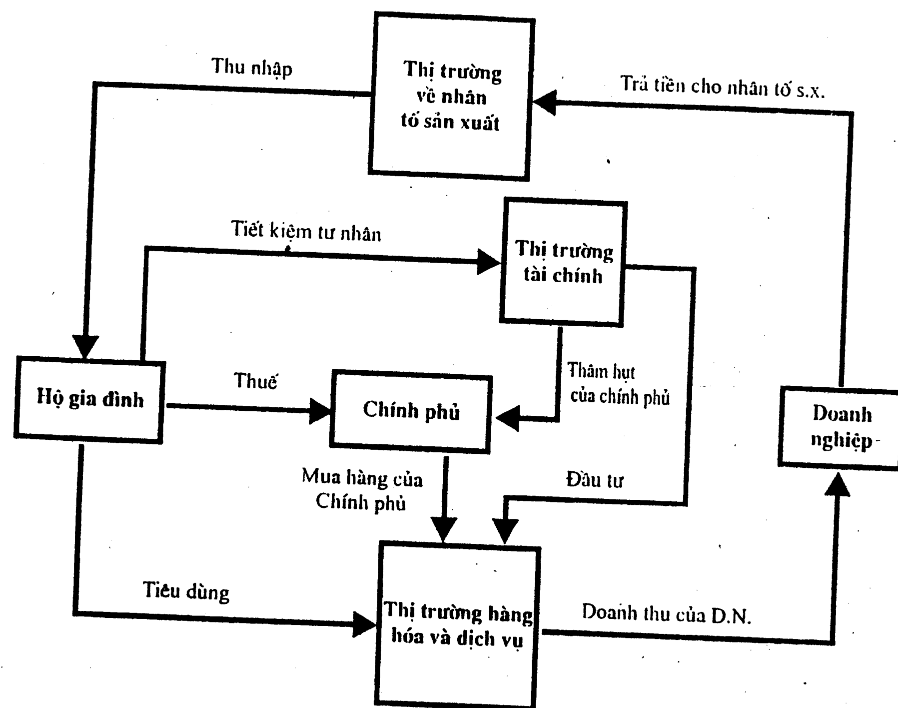
* Ai mua sản phẩm của nền kinh tế? Các hộ gia đình mua bao nhiêu để tiêu dùng, hộ gia đình và doanh nghiệp mua bao nhiêu để đầu tư, và chính phủ mua bao nhiêu để phục vụ cho các mục tiêu công cộng?

* Yếu tố nào làm cho cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ bằng nhau? Yếu tố nào đảm bảo rằng tổng tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ bằng mức sản xuất?

Để giải đáp những vấn đề này, chúng ta phải nghiên cứu xem các bộ phận của nền kinh tế tác động qua lại với nhau như thế nào.

Điểm xuất phát tốt nhất là biểu đồ về vòng chu chuyển. Trong chương 2, chúng ta đã nghiên cứu vòng chu chuyển của đồng đô la trong nền kinh tế được giả định chỉ sản

xuất sản phẩm duy nhất là bánh mỳ bằng dịch vụ lao động. Hình 3-1 phản ánh một cách chính xác hơn phương thức hoạt động của nền kinh tế hiện nay. Nó chỉ ra những mối liên hệ giữa các tác nhân kinh tế như hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ, cũng như những luồng tiền chu chuyển giữa họ với nhau thông qua các thị trường khác nhau trong nền kinh tế.



Hình 3-1. Vòng chu chuyển của các luồng tiền trong nền kinh tế

Hình này chi tiết hơn và sát với thực tế hơn so với biểu đồ về vòng chu chuyển trong chương 2. Mỗi khung hình chữ nhật biểu thị một tác nhân kinh tế. Mỗi khung hình vuông biểu thị một loại hình thị trường - như thị trường hàng hóa, thị trường nhân tố sản xuất và thị trường tài chính. Mũi tên chỉ hướng chu chuyển của dòng tiền giữa các tác nhân kinh tế thông qua 3 loại thị trường.

Chúng ta hãy đứng trên quan điểm của những tác nhân kinh tế này để xem xét các luồng tiền. Hộ gia đình nhận được thu nhập và sử dụng nó để trả thuế cho chính phủ, mua hàng tiêu dùng và tiến hành tiết kiệm thông qua thị trường tài chính. Doanh nghiệp nhận được doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ, sau đó sử dụng nó để trả cho các nhân tố sản xuất. Chính phủ nhận được thu nhập từ thuế và sử dụng nó để trả cho các khoản

mua hàng của mình. Nếu chi nhiều hơn thu, chính phủ vay tiền trên thị trường tài chính để thanh toán phần thâm hụt.

Trong chương này, chúng ta xem xét những tác động qua lại về kinh tế được mô tả trong hình 3.1. Hãy bắt đầu từ doanh nghiệp. Chúng ta phân tích các yếu tố quyết định mức sản xuất của họ và lưu ý rằng nó đúng bằng mức thu nhập quốc dân. Sau đó, chúng ta nghiên cứu phương thức phân phối số thu nhập này cho các hộ gia đình thông qua thị trường nhân tố sản xuất. Tiếp theo, chúng ta phân tích xem các hộ gia đình tiêu dùng bao nhiêu trong số thu nhập này và họ tiết kiệm được bao nhiêu. Ngoài việc trình bày nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ nảy sinh từ quá trình tiêu dùng của các hộ gia đình, chúng ta còn phân tích nhu cầu phát sinh từ đầu tư và mua hàng của chính phủ. Cuối cùng, chúng ta nghiên cứu toàn bộ vòng chu chuyển và phân tích phương thức cung (mức sản xuất) và cầu (tổng tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ) về hàng hóa và dịch vụ đạt tới sự cân bằng.

3.1. Sản xuất hàng hóa và dịch vụ

Sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế (hay GDP) phụ thuộc vào hai yếu tố: lượng đầu vào, còn gọi là các nhân tố sản xuất, và khả năng của nó trong việc chuyển các đầu vào thành sản lượng. Khả năng này được biểu thị bằng hàm sản xuất. Chúng ta sẽ lần lượt bàn về từng yếu tố này.

Các nhân tố sản xuất

Nhân tố sản xuất là những đầu vào được sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Hai nhân tố sản xuất quan trọng nhất là lao động và tư bản (vốn). Tư bản là một tập hợp các công cụ mà người công nhân sử dụng: cần cẩu của người công nhân xây dựng, máy tính của người kế toán và chiếc vi tính của tác giả cuốn sách này. Lao động là thời gian con người dùng để làm việc. Chúng ta sử dụng ký hiệu K để chỉ khối lượng tư bản và L để chỉ khối lượng lao động.

Trong chương này, chúng ta coi các nhân tố sản xuất của nền kinh tế là yếu tố cho trước. Nói cách khác, để đơn giản hóa quá trình phân tích, chúng ta giả định có một khối lượng tư bản và lao động cố định. Chúng ta viết

$$K = \bar{K}$$

$$L = \bar{L}$$

Dấu gạch ngang trên các biến số hàm ý chúng được cố định ở một mức nào đó. Thực tế, các nhân tố sản xuất thay đổi theo thời gian, như chúng ta sẽ nghiên cứu trong chương 4. Song hiện tại, chúng ta giả định khối lượng tư bản và lao động cố định.

Ở đây, chúng ta cũng giả định rằng các nhân tố sản xuất được sử dụng hết - nghĩa là không có sự lãng phí nguồn lực. Mặc dù trong thực tế, một bộ phận lao động bị thất nghiệp và một số tư bản bị bỏ không. Trong chương 5, chúng ta sẽ nghiên cứu những nguyên nhân gây ra thất nghiệp, nhưng hiện tại chúng ta giả định tư bản và lao động được sử dụng hết (toàn dụng).

Hàm sản xuất

Công nghệ sản xuất hiện có quyết định mức sản lượng được sản xuất ra từ một khối lượng tư bản và lao động nhất định. Các nhà sản xuất biểu thị công nghệ hiện có bằng cách sử dụng hàm sản xuất. Hàm này cho biết các nhân tố sản xuất quyết định mức sản lượng được sản xuất ra như thế nào. Nếu ký hiệu Y là sản lượng, chúng ta có thể viết hàm sản xuất như sau:

$$Y = F(K,L)$$

Phương trình này nói rằng sản lượng là một hàm của khối lượng tư bản và lao động.

Hàm sản xuất phản ánh công nghệ hiện có. Nghĩa là, công nghệ hiện có ẩn trong cách thức hàm này chuyển tư bản và lao động thành sản lượng. Nếu người nào đó phát minh ra một cách tốt hơn để sản xuất một loại hàng hóa, kết quả là sản lượng cao hơn được sản xuất ra từ khối lượng tư bản và lao động như trước đây. Như vậy, sự thay đổi công nghệ làm biến đổi hàm sản xuất.

Nhiều hàm sản xuất có một đặc trưng được gọi là ***lợi suất không đổi theo quy mô***. Hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô khi sự gia tăng với tỷ lệ phần trăm như nhau của tất cả các nhân tố sản xuất cũng làm cho sản lượng tăng một tỷ lệ phần trăm như thế. Nếu hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, chúng ta sẽ nhận được thêm 10% sản lượng khi tăng cả tư bản và lao động thêm 10%. Về mặt toán học, một hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô nếu

$$zY = F(zK, zL)$$

với tất cả các giá trị dương của z. Phương trình này nói rằng, nếu chúng ta nhân cả khối lượng tư bản và lao động với một lượng z nào đó, sản lượng cũng được nhân với lượng z. Trong mục sau, chúng ta sẽ thấy giả định lợi suất không đổi theo quy mô có ý nghĩa quan trọng đối với phương thức phân phối thu nhập.

Để có một ví dụ về hàm sản xuất, chúng ta hãy xem xét quá trình sản xuất của người sản xuất bánh mỳ. Lò nướng và các thiết bị là tư bản của người sản xuất bánh mỳ, công nhân được thuê để làm bánh là lao động và số ổ bánh mỳ là sản lượng. Hàm sản xuất của người sản xuất cho thấy số ổ bánh mỳ được sản xuất phụ thuộc vào khối lượng thiết bị và số lượng công nhân. Thuộc tính lợi suất không đổi theo quy mô cho thấy rằng, khi tăng gấp đôi số lượng thiết bị và công nhân, chúng ta cũng làm tăng gấp đôi số lượng bánh mỳ được sản xuất ra.

Mức cung cố định về hàng hóa và dịch vụ

Bây giờ chúng ta có thể nhận thấy rằng các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất cùng tham gia quyết định mức cung về hàng hóa và dịch vụ. Mức cung này đúng bằng sản lượng của nền kinh tế, biểu thị dưới dạng toán học, chúng ta viết

$$Y = F(\bar{K},\bar{L}) = \bar{Y}$$

Sản lượng của nền kinh tế bị cố định tại mọi thời điểm, vì cung về tư bản, lao động và công nghệ để chuyển tư bản và lao động thành hàng hóa và dịch vụ không thay đổi. Theo thời gian, sản lượng thay đổi khi cung về các nhân tố sản xuất thay đổi hoặc khi công nghệ thay đổi. Khối lượng tư bản hoặc lượng lao động càng lớn, sản lượng càng cao. Công nghệ hiện có - được biểu thị bằng hàm sản xuất - càng tốt, sản lượng càng cao.

3.2. Phân phối thu nhập quốc dân cho các nhân tố sản xuất

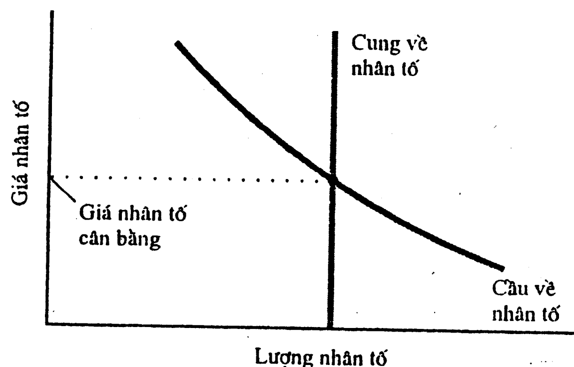
Như đã trình bày trong chương 2, tổng sản lượng của nền kinh tế bằng tổng thu nhập. Do các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất cùng tham gia quyết định tổng sản lượng hàng hóa và dịch vụ, cho nên chúng cũng quyết định thu nhập quốc dân. Biểu đồ về vòng chu chuyển trong hình 3-1 cho thấy rằng luồng thu nhập quốc dân này chảy từ các doanh nghiệp sang hộ gia đình thông qua thị trường nhân tố sản xuất.

Trong phần này, chúng ta nghiên cứu phương thức hoạt động của các thị trường nhân tố này. Từ lâu, các nhà kinh tế đã nghiên cứu thị trường nhân tố nhằm tìm hiểu quá trình phân phối thu nhập. Ví dụ: Các Mác, một nhà kinh tế nổi tiếng trong thế kỷ 19, đã dành nhiều thời gian để tìm cách lý giải thu nhập của lao động và tư bản. (Triết lý chính trị của chủ nghĩa cộng sản một phần dựa trên lý thuyết của Mác). Ở đây, chúng ta chỉ nghiên cứu lý thuyết hiện đại về phương pháp phân phối thu nhập cho các nhân tố sản xuất. Hiện nay, lý thuyết có tên là *lý thuyết tân cổ điển* về phân phối thu nhập được hầu hết các nhà kinh tế chấp nhận.

Giá nhân tố

Quá trình phân phối thu nhập quốc dân bị quy định bởi giá cả của các nhân tố sản xuất. ***Giá nhân tố*** là lượng tiền trả cho nhân tố sản xuất như tiền lương người công nhân nhận được và lợi nhuận của người sở hữu tư bản. Như hình 3-2 cho thấy, giá cả

mà mỗi nhân tố sản xuất nhận được cho công phục vụ của nó là do cung và cầu về nhân tố đó quyết định. Vì chúng ta đã giả định các nhân tố sản xuất của nền kinh tế không thay đổi, cho nên đường cung trong hình 3-2 thẳng đứng. Giao điểm của đường cầu về nhân tố sản xuất dốc xuống và đường cung thẳng đứng quyết định mức giá nhân tố cân bằng.



Hình 3-2. Một nhân tố sản xuất được trả công như thế nào ?

Giá cả trả cho bất kỳ nhân tố sản xuất nào cũng phụ thuộc vào cung và cầu về dịch vụ của nhân tố đó. Vì chúng ta đã giả định cung cố định, đường cung là đường thẳng đứng. Giao điểm của đường cung và đường cầu quyết định mức giá nhân tố cân bằng.

Để hiểu được giá nhân tố và phân phối thu nhập, chúng ta phải nghiên cứu nhu cầu về các nhân tố sản xuất. Nhu cầu về nhân tố sản xuất bao gồm nhu cầu của hàng nghìn doanh nghiệp muốn sử dụng tư bản và lao động. Bây giờ, chúng ta hãy cùng nhau xem xét các quyết định mà một doanh nghiệp điển hình phải đưa ra.

Vấn đề doanh nghiệp cạnh tranh phải đối phó

Giả định đơn giản nhất về một doanh nghiệp điển hình là nó có ***tính cạnh tranh***. Một doanh nghiệp cạnh tranh có quy mô tương đối nhỏ so với thị trường mà trong đó nó hoạt động, cho nên có ít ảnh hưởng đối với giá thị trường. Ví dụ, doanh nghiệp của chúng ta sản xuất một loại hàng hóa và bán với giá thị trường. Vì nhiều doanh nghiệp sản xuất mặt hàng này, doanh nghiệp của chúng ta có thể tăng mức bán ra khi nó muốn mà không làm tăng giá hàng hóa. Nó cũng không thể tác động mạnh đến tiền lương công nhân mà nó sử dụng, vì nhiều doanh nghiệp tại địa phương cũng sử dụng công nhân. Nó không có lý do để trả lương cao hơn mức lương trên thị trường, còn nếu nó tìm cách trả thấp hơn, công nhân sẽ bỏ đi nơi khác. Bởi vậy, doanh nghiệp cạnh tranh coi giá cả - kể cả giá sản phẩm và giá đầu vào của nó - là những yếu tố cho trước.

Để sản xuất, doanh nghiệp trên cần hai nhân tố sản xuất là tư bản và lao động. Như đã làm với nền kinh tế tổng hợp, chúng ta biểu thị công nghệ sản xuất của doanh nghiệp bằng hàm sản xuất

$$Y = F(K,L)$$

trong đó Y là số đơn vị sản phẩm (sản lượng của doanh nghiệp), K là số máy móc được sử dụng (tư bản) còn L là số giờ làm việc của công nhân (lao động). Doanh nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm hơn, nếu nó có nhiều máy móc hơn, hay công nhân của nó làm thêm giờ.

Doanh nghiệp bán sản phẩm của mình với giá P, thuê công nhân với mức lương W, và thuê tư bản với giá R. Chú ý rằng khi nói doanh nghiệp thuê tư bản, chúng ta giả định rằng hộ gia đình sở hữu toàn bộ tư bản của nền kinh tế. Trong phân tích này, hộ gia đình thuê tư bản của bản thân họ, giống như họ bán lao động của mình. Doanh nghiệp nhận được cả hai nhân tố sản xuất từ những hộ gia đình sở hữu chúng[1].

Mục tiêu của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Lợi nhuận bằng doanh thu trừ chi phí - đây là phần người sở hữu doanh nghiệp giữ lại sau khi đã thanh toán chi phí sản xuất. Doanh thu bằng P x Y (giá bán hàng nhân với lượng hàng doanh nghiệp sản xuất). Chi phí bao gồm chi phí lao động và chi phí tư bản. Chi phí lao động bằng W x L (tiền lương nhân với số lượng lao động). Chi phí tư bản bằng R x K (giá thuê tư bản R nhân với lượng tư bản). Chúng ta có thể viết:

Lợi nhuận = Doanh thu - chi phí lao động - chi phí tư bản
= PY - WL - RK

Để hiểu được sự phụ thuộc của lợi nhuận vào các nhân tố sản xuất, chúng ta sử dụng hàm sản xuất Y = F(K,L) thay cho Y trong phương trình này và được:

Lợi nhuận = PF(K,L) - WL - RK

Phương trình này nói rằng lợi nhuận phụ thuộc vào giá sản phẩm P, giá các nhân tố sản xuất W và R, lượng của các nhân tố sản xuất L và K. Doanh nghiệp cạnh tranh coi giá sản phẩm, giá nhân tố là những yếu tố cho trước, sau đó chọn lượng lao động và tư bản sao cho tối đa hóa được lợi nhuận.

Nhu cầu của doanh nghiệp về các nhân tố sản xuất

Bây giờ chúng ta có thể xem xét cách thức xác định lượng lao động và tư bản cần thuê của doanh nghiệp nêu trên.

(1) Đây là sự đơn giản hóa. Trong thực tế, quyền sở hữu tư bản mang tính chất gián tiếp, vì các doanh nghiệp sở hữu tư bản và các hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp. Như vậy, thực tế doanh nghiệp thực hiện hai chức năng: sở hữu tư bản và tạo ra sản lượng. Song để dễ dàng hiểu được phương thức trả thù lao cho các nhân tố sản xuất, chúng ta giả định doanh nghiệp chỉ tạo ra sản phẩm, còn hộ gia đình trực tiếp sở hữu tư bản.

28

Sản phẩm cận biên của lao động. Càng sử dụng nhiều lao động, doanh nghiệp càng sản xuất ra nhiều sản lượng. ***Sản phẩm cận biên của lao động*** (MPL) là phần sản lượng tăng thêm mà doanh nghiệp thu được từ một đơn vị lao động tăng thêm. Nói cách khác, nếu doanh nghiệp thuê thêm một giờ lao động, sản lượng của nó tăng thêm một lượng bằng MPL đơn vị. Chúng ta có thể biểu thị điều này bằng hàm sản xuất như sau:

$$MPL = F(K,L+1) - F(K,L)$$

Biểu thức đầu của vế phải là khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng K đơn vị tư bản và L+1 đơn vị lao động; biểu thức sau là khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng K đơn vị tư bản và L đơn vị lao động.

Phương trình này nói rằng sản phẩm cận biên của lao động là phần chênh lệch giữa khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng L + 1 đơn vị lao động và khối lượng sản phẩm được sản xuất ra khi sử dụng L đơn vị lao động.

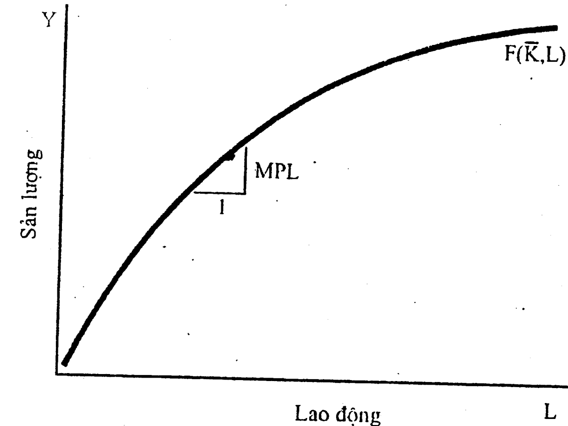
Hầu hết hàm sản xuất đều có tính chất ***sản phẩm cận biên giảm dần***: nếu cố định khối lượng tư bản, sản phẩm cận biên của lao động giảm khi khối lượng lao động tăng. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem lại quá trình sản xuất bánh mỳ của người sản xuất bánh mỳ. Khi người sản xuất thuê thêm lao động, anh ta sản xuất bánh mỳ nhiều hơn. MPL là khối lượng bánh mỳ được sản xuất tăng thêm khi thuê thêm một đơn vị lao động. Song khi tiếp tục tăng thêm lao động, MPL ngày càng nhỏ. Ngày càng có ít ổ bánh mỳ hơn được sản xuất ra, vì lò nướng bánh càng đông người, năng suất của công nhân ngày càng giảm. Nói cách khác, khi cố định quy mô của lò nướng bánh, mỗi đơn vị lao động tăng thêm ngày càng bổ sung ít ổ bánh mỳ hơn vào sản lượng của người sản xuất bánh mỳ.

Hình 3-3 biểu thị đồ thị của hàm sản xuất. Nó minh họa cho sự thay đổi của sản lượng khi chúng ta cố định khối lượng tư bản và thay đổi khối lượng lao động. Hình này cho thấy sản phẩm cận biên của lao động là độ dốc của hàm sản xuất. Khi khối lượng lao động tăng, hàm sản xuất trở nên ít dốc hơn. Điều này nói lên rằng sản phẩm cận biên giảm dần.

Từ sản phẩm cận biên của lao động đến nhu cầu về lao động. Khi một doanh nghiệp cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận quyết định có nên thuê thêm một đơn vị lao động không, nó phải nghĩ xem quyết định đó có ảnh hưởng đến lợi nhuận không. Bởi vậy, nó so sánh doanh thu tăng thêm thu được từ mức sản xuất tăng thêm do thuê thêm lao động với chi phí tiền lương tăng thêm. Mức tăng doanh thu nhờ có đơn vị lao động tăng thêm phụ thuộc vào cả sản phẩm cận biên của lao động và giá sản phẩm. Vì đơn vị lao động tăng thêm tạo ra MPL đơn vị sản lượng và mỗi đơn vị sản lượng bán với P đô la, doanh thu tăng thêm bằng P x MPL. Chi phí tăng thêm do thuê thêm một đơn vị lao động là tiền lương W, như vậy, mức thay đổi lợi nhuận do thuê thêm một đơn vị lao động là:

$$\Delta \text{ Lợi nhuận} = \Delta \text{ Doanh thu} - \Delta \text{ Chi phí}$$
$$= (P \times MPL) - W$$

Ký hiệu Δ (đọc là đen ta) biểu thị mức thay đổi trong các biến số.



Hình 3-3. Hàm sản xuất

Đồ thị này cho thấy sản lượng phụ thuộc như thế nào vào đầu vào lao động, khi khối lượng tư bản không thay đổi. Sản phẩm cận biên của lao động (MPL) là mức thay đổi sản lượng khi đầu vào lao động tăng thêm một đơn vị. Nghĩa là, MPL = F(K,L+1) - F(K, L). Khi khối lượng lao động tăng lên, hàm sản xuất trở nên ít dốc hơn. Điều này cho thấy sản phẩm cận biên giảm dần.

Bây giờ chúng ta trả lời câu hỏi nêu ra ở đầu mục này: doanh nghiệp thuê bao nhiêu lao động?

Giám đốc doanh nghiệp biết rằng, nếu phần doanh thu tăng thêm PxMPL vượt quá tiền lương W, đơn vị lao động tăng thêm sẽ làm tăng lợi nhuận. Bởi vậy, giám đốc tiếp tục thuê lao động cho đến khi đơn vị lao động tiếp theo không đem lại lợi nhuận nữa - nghĩa là cho đến khi MPL giảm đến điểm mà tại đó doanh thu tăng thêm bằng tiền lương. Nhu cầu về lao động của doanh nghiệp được quy định bởi:

$$P \times MPL = W$$

Chúng ta có thể viết lại phương trình này như sau:

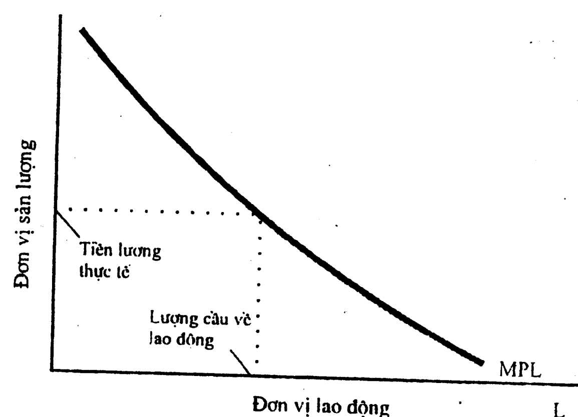
$$MPL = W/P$$

W/P là ***tiền lương thực tế***, tức phần thu nhập của lao động tính bằng số đơn vị sản lượng, chứ không phải bằng tiền. Tiền lương thực tế là lượng sức mua - được tính bằng hàng hóa và dịch vụ - mà doanh nghiệp trả cho mỗi đơn vị lao động. Để tối đa hóa lợi

nhuận, doanh nghiệp tiếp tục thuê công nhân đến điểm mà tại đó sản phẩm hiện vật cận biên bằng tiền lương thực tế.

Chẳng hạn, chúng ta hãy trở lại với người sản xuất bánh mỳ. Giả sử giá bánh mỳ P là 2 đôla một ổ và mỗi công nhân thu được mức lương 20 đôla một giờ. Tiền lương thực tế W/P là 10 ổ bánh mỳ một giờ công. Trong ví dụ này, doanh nghiệp tiếp tục thuê công nhân cho đến khi người công nhân thuê thêm chỉ làm tăng sản lượng ở mức 10 ổ bánh mỳ một giờ.

Hình 3-4 cho thấy sản phẩm cận biên của lao động phụ thuộc vào khối lượng lao động sử dụng như thế nào (khi khối lượng tư bản của doanh nghiệp không đổi). Nghĩa là, hình này trình bày đường MPL. Vì MPL giảm dần khi khối lượng lao động tăng, đường này dốc xuống. Đối với một mức lương thực tế nhất định, doanh nghiệp thuê công nhân cho đến điểm tại đó MPL bằng tiền lương thực tế. Bởi vậy, đường MPL là đường cầu của doanh nghiệp về lao động.



Hình 3-4. Đường sản phẩm cận biên của lao động

*Sản phẩm cận biên của lao động phụ thuộc vào khối lượng lao động sử dụng. Đường MPL dốc xuống vì **MPL giảm khi** L tăng. Doanh nghiệp thuê công nhân cho đến điểm tại đó MPL bằng tiền lương thực tế. Bởi vậy, đường MPL là đường cầu của doanh nghiệp về lao động.*

Sản phẩm cận biên của tư bản và nhu cầu về tư bản. Doanh nghiệp quyết định mức thuê thêm tư bản theo cách hoàn toàn tương tự. ***Sản phẩm cận biên của tư bản*** (MPK) là khối lượng sản phẩm tăng thêm mà doanh nghiệp nhận được khi có thêm một đơn vị tư bản

$$MPK = F(K+1,L) - F(K,L)$$

Như vậy, sản phẩm cận biên của tư bản là mức chênh lệch giữa sản lượng được sản xuất ra với K+1 đơn vị tư bản và sản lượng được sản xuất ra với K đơn vị tư bản. Giống như lao động, tư bản cũng chịu tác động của quy luật lợi suất cận biên giảm dần.

Mức tăng lợi nhuận do thuê thêm một đơn vị máy móc là phần doanh thu tăng thêm khi bán sản lượng do đơn vị máy móc đó làm ra, trừ đi giá thuê máy móc:

$$\Delta \text{ Lợi nhuận} = \Delta \text{ Doanh thu} - \Delta \text{ Chi phí}$$
$$= (P \times MPK) - R$$

Để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp tiếp tục thuê thêm tư bản cho khi MPL giảm xuống mức bằng giá thuê thực tế:

$$MPK = R/P$$

Giá thuê thực tế của tư bản là giá thuê được tính bằng số đơn vị hàng hóa chứ không phải bằng tiền.

Tóm lại, một doanh nghiệp cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận tuân theo quy tắc đơn giản để xác định xem nên thuê bao nhiêu lao động và tư bản. *Doanh nghiệp có nhu cầu về mỗi nhân tố sản xuất cho đến khi sản phẩm cận biên của nhân tố đó giảm xuống đến mức bằng giá nhân tố thực tế.*

Phân phối thu nhập quốc dân

Sau khi đã phân tích xong nhu cầu về nhân tố sản xuất của các doanh nghiệp cá biệt, bây giờ chúng ta có thể lý giải phương thức thị trường nhân tố sản xuất tiến hành phân phối thu nhập của nền kinh tế. Nếu tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế đều là doanh nghiệp cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận, thì mỗi nhân tố sản xuất sẽ nhận được thu nhập tương ứng với phần đóng góp cận biên của mình vào quá trình sản xuất. Tiền lương thực tế trả cho mỗi công nhân bằng MPL và giá thuê thực tế trả cho người chủ sở hữu tư bản bằng MPK. Bởi vậy, tổng tiền lương thực tế bằng MPL x L và tổng tiền thuê thực tế trả cho người chủ tư bản là MPK x K.

Thu nhập còn lại sau khi các doanh nghiệp đã thanh toán cho các nhân tố sản xuất là ***lợi nhuận kinh tế*** của người chủ doanh nghiệp. Lợi nhuận kinh tế thực tế bằng:

$$\text{Lợi nhuận kinh tế} = Y - (MPL \times L) - (MPK \times K)$$

Vì muốn nghiên cứu vấn đề phân phối thu nhập quốc dân, chúng ta biến đổi phương trình trên và được:

$$Y = (MPL \times L) + (MPK \times K) + \text{Lợi nhuận kinh tế}$$

Tổng thu nhập được chia thành thu nhập trả cho lao động, thu nhập trả cho tư bản và lợi nhuận kinh tế.

Song nếu giả định rằng hàm sản xuất có tính chất lợi suất không đổi theo quy mô, lợi nhuận kinh tế phải bằng 0. Điều đó có nghĩa là thu nhập được phân phối hết cho

30

các nhân tố sản xuất. Kết luận bất ngờ này được rút ra từ một thành tựu toán học nổi tiếng dưới cái tên *định lý Ơ-le*, một định lý khẳng định rằng nếu hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, thì [2]:

$$F(K,L) = (MPL \times L) + (MPK \times K)$$

Nếu mỗi nhân tố nhận được thu nhập tương ứng với sản phẩm cận biên của nó, thì tổng các khoản thu nhập của các nhân tố này phải bằng tổng sản lượng. Nói cách khác, điều kiện lợi suất không đổi theo quy mô, tối đa hóa lợi nhuận và cạnh tranh hàm ý lợi nhuận kinh tế bằng không.

Nếu lợi nhuận kinh tế bằng không, chúng ta làm thế nào để lý giải sự tồn tại của lợi nhuận trong nền kinh tế? Câu trả lời là khái niệm "lợi nhuận" thường được sử dụng theo nghĩa khác với lợi nhuận kinh tế. Chúng ta đã giả định rằng có ba loại tác nhân: người lao động, chủ sở hữu tư bản và chủ doanh nghiệp. Tổng thu nhập được chia thành tiền lương, thu nhập của tư bản và lợi nhuận kinh tế. Song trên thực tế, hầu hết các doanh nghiệp đều sở hữu, chứ không thuê số tư bản mà họ sử dụng. Bởi vậy, chủ doanh nghiệp cũng là người sở hữu tư bản. Khái niệm " lợi nhuận" thường bao gồm cả lợi nhuận kinh tế và thu nhập của tư bản và nếu gọi "lợi nhuận" là ***lợi nhuận kế toán***, chúng ta có thể viết:

$$\text{Lợi nhuận kế toán} = \text{Lợi nhuận kinh tế} + (MPK \times K)$$

Trong phạm vi các giả định của chúng ta là lợi suất không đổi theo quy mô, tối đa hóa lợi nhuận và cạnh tranh, lợi nhuận kinh tế bằng 0. Nếu những giả định này mô tả gần đúng thực tế, thì "lợi nhuận" trong các tài khoản quốc dân phần lớn phải là thu nhập của tư bản.

Bây giờ chúng ta có thể trả lời cho câu hỏi nêu ra ở đầu chương này về cách thức phân phối thu nhập của nền kinh tế từ doanh nghiệp sang hộ gia đình. Mỗi nhân tố sản xuất được trả thu nhập bằng sản phẩm cận biên của mình, và khoản tiền trả cho nhân tố sản xuất đúng bằng tổng sản lượng. *Tổng sản lượng được chia thành các khoản thu nhập trả cho tư bản và lao động theo năng suất cận biên của chúng.*

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

3.1. Nạn dịch hạch và giá nhân tố

Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, giá nhân tố bằng sản phẩm cận biên của nhân tố. Do năng suất cận biên phụ thuộc vào số lượng nhân tố, sự thay đổi trong bất kỳ nhân tố nào cũng làm thay đổi sản phẩm cận biên của tất cả các nhân tố. Do vậy, sự thay đổi của cung về một nhân tố làm thay đổi giá cân bằng của nhân tố đó.

(2) Chú ý : Để chứng minh định lý Ơ-le, hãy xuất phát từ định nghĩa khái niệm lợi suất không đổi theo quy mô: $zY = F(zK,zL)$ sau đó lấy đạo hàm theo z và xác định giá trị của nó tại điểm $z = 1$.

Châu Âu trong thế kỷ 14 là một ví dụ sinh động về cách thức phát huy ảnh hưởng của lượng nhân tố đối với giá nhân tố. Khi bệnh dịch hạch hoành hành vào năm 1348 làm nhiều người chết, thì chỉ trong vài năm, dân số châu Âu giảm khoảng 1/3. Vì năng suất cận biên của lao động tăng khi lượng lao động giảm, tình trạng giảm sút hàng loạt của lực lượng lao động làm tăng năng suất cận biên của lao động. (Nền kinh tế chuyển sang phía trái dọc theo các đường trong hình 3-3 và 3-4). Tiền lương thực tế tăng lên đáng kể - một số người ước tính khoảng gấp đôi. Nông dân, những người may mắn thóat khỏi nạn dịch hạch, được hưởng sự thịnh vượng về kinh tế.

Sự giảm bớt lực lượng lao động do nạn dịch hạch gây ra cũng ảnh hưởng tới thu nhập của đất đai - nhân tố sản xuất chủ yếu khác ở thời Trung cổ. Khi có ít nông dân hơn để canh tác đất đai, đơn vị đất đai tăng thêm làm tăng sản lượng ít hơn. Sự giảm sút năng suất cận biên này của đất đai dẫn tới sự cắt giảm địa tô thực tế tới 50% và hơn nữa. Trong khi giai cấp nông dân trở nên khá giả hơn, thì giai cấp sở hữu đất đai phải bằng lòng với mức thu nhập thấp hơn[3].

3.3. Nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ

Chúng ta đã biết điều gì quyết định mức sản xuất và thu nhập do sản xuất tạo ra được phân phối như thế nào giữa công nhân và người sở hữu tư bản.

Bây giờ chúng ta tiếp tục theo dõi biểu đồ về vòng chu chuyển trong hình 3-1 và nghiên cứu xem sản lượng sản xuất ra được sử dụng như thế nào.

Trong chương 2, chúng ta đã thảo luận về 4 thành tố của GDP:

* Tiêu dùng (C)
* Đầu tư (I)
* Mua hàng của chính phủ (G)
* Xuất khẩu ròng (NX)

Biểu đồ về vòng chu chuyển chỉ nêu ra ba thành tố đầu. Để đơn giản hóa phân tích của mình, tạm thời chúng ta giả định *nền kinh tế đóng* - tức một nước không có quan hệ buôn bán với các nước khác. Vì vậy, xuất khẩu ròng bằng 0. Chúng ta sẽ nghiên cứu kinh tế vĩ mô của các *nền kinh tế mở* trong chương 7.

Nền kinh tế đóng có ba cách sử dụng hàng hóa và dịch vụ mà nó sản xuất ra. Ba thành tố này của GDP được biểu thị bằng đồng nhất thức trong các tài khoản quốc dân:

$$Y = C + I + G$$

(3) Carlo M. Cipolla, Giai đoạn tiền cách mạng công nghiệp: *Xã hội và kinh tế châu Âu, 1000-1700*, xuất bản lần thứ 2, (New York: Norton, 1980), 200-202.

33

Hộ gia đình tiêu dùng một phần sản lượng của nền kinh tế; doanh nghiệp và hộ gia đình sử dụng một phần sản lượng để đầu tư; và chính phủ mua một phần sản lượng để phục vụ cho các mục tiêu công cộng. Chúng ta muốn biết GDP được phân bổ như thế nào cho 3 mục đích sử dụng này.

Tiêu dùng

Khi sử dụng lương thực, thực phẩm, quần áo hoặc đi xem phim, chúng ta tiêu dùng một phần sản lượng của nền kinh tế. Tất cả các hình thức tiêu dùng cộng lại chiếm 2/3 GDP. Vì tiêu dùng lớn như vậy, nên các nhà kinh tế vĩ mô tập trung nhiều sức lực để nghiên cứu xem các hộ gia đình làm thế nào để quyết định tiêu dùng bao nhiêu. Chương 15 sẽ nghiên cứu vấn đề này một cách chi tiết. Trong mục này, chúng ta chỉ xem xét những phương diện đơn giản nhất của hành vi tiêu dùng.

Hộ gia đình nhận được thu nhập từ lao động và sở hữu tư bản, nộp thuế cho chính phủ, sau đó quyết định xem nên dùng bao nhiêu thu nhập sau khi nộp thuế để tiêu dùng và dành ra bao nhiêu để tiết kiệm. Như trong mục 3.2 chúng ta đã biết, thu nhập mà hộ gia đình nhận được bằng sản lượng của nền kinh tế. Sau đó chính phủ đánh thuế các hộ gia đình và lấy đi phần thu nhập bằng T. (Mặc dù chính phủ áp dụng nhiều loại thuế khác nhau, chẳng hạn thuế thu nhập cá nhân và công ty, thuế tiêu thụ v.v.., nhưng để phục vụ cho mục đích của mình, chúng ta cộng tất cả chúng lại với nhau). Thu nhập sau khi đã nộp tất cả các loại thuế là Y-T được gọi là ***thu nhập khả dụng***. Các hộ gia đình phân bổ thu nhập của mình giữa tiêu dùng và tiết kiệm.

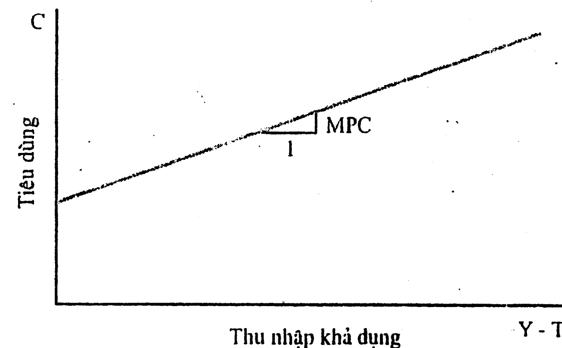
Chúng ta giả định rằng mức tiêu dùng chỉ phụ thuộc trực tiếp vào thu nhập khả dụng. Thu nhập khả dụng càng cao, mức tiêu dùng càng lớn. Bởi vậy :

$$C = C(Y - T)$$

Phương trình này nói rằng tiêu dùng là một hàm của thu nhập khả dụng. Mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập khả dụng được gọi là ***hàm tiêu dùng***.

Khuynh hướng tiêu dùng cận biên (MPC) là mức thay đổi của tiêu dùng khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đô la. Giá trị của MPC nằm trong khoảng từ 0 đến 1: một đô la thu nhập tăng thêm làm tăng tiêu dùng, nhưng mức tăng chưa tới 1 đôla. Cho nên, nếu các hộ gia đình nhận thêm 1 đôla thu nhập, họ tiết kiệm một phần số tiền này. Chẳng hạn, nếu MPC bằng 0,7; các hộ gia đình chi tiêu 70 xu của mỗi đô la thu nhập khả dụng tăng thêm để mua hàng hóa và dịch vụ, và tiết kiệm 30 xu.

Hình 3-5 minh họa cho hàm tiêu dùng. Độ dốc của hàm tiêu dùng cho chúng ta biết tiêu dùng tăng lên bao nhiêu khi thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đô la. Điều đó hàm ý độ dốc của hàm tiêu dùng chính là MPC.



Hình 3-5. Hàm tiêu dùng

Hàm tiêu dùng gắn tiêu dùng C với thu nhập khả dụng Y-T. Khuynh hướng tiêu dùng cận biên MPC là khối lượng tiêu dùng tăng thêm khi thu nhập tăng thêm 1 đô la.

Đầu tư

Cả doanh nghiệp và hộ gia đình đều mua hàng đầu tư. Doanh nghiệp mua hàng đầu tư để bổ sung vào khối lượng tư bản của nó và thay thế tư bản hiện có khi hư hỏng. Các hộ gia đình mua nhà mới và đây cũng là bộ phận của đầu tư. Tổng đầu tư ở Mỹ bình quân chiếm 15% GDP.

Lượng cầu về hàng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Để một dự án đầu tư có lãi, lợi nhuận thu được phải cao hơn chi phí. Vì lãi suất phản ánh chi phí về vốn để tài trợ cho đầu tư, việc tăng lãi suất làm giảm số lượng dự án đầu tư có lãi, bởi vậy nhu cầu về hàng đầu tư giảm.

Chẳng hạn một doanh nghiệp đang xem xét khả năng xây dựng một nhà máy trị giá 1 triệu đô la và dự kiến dự án này đem lại lợi nhuận 100.000 đô la một năm hay 10%. Doanh nghiệp so sánh lợi nhuận này với chi phí phải trả cho số tiền vay 1 triệu đôla. Nếu lãi suất dưới 10%, doanh nghiệp vay tiền trên thị trường tài chính và tiến hành đầu tư. Nếu lãi suất trên 10%, doanh nghiệp từ bỏ ý định và không xây dựng nhà máy.

Doanh nghiệp cũng đi đến quyết định như vậy ngay cả khi nó có 1 triệu đôla. Lúc nào nó cũng có thể gửi số tiền đó vào ngân hàng và thu được lãi suất. Việc xây dựng nhà máy có lãi hơn gửi tiền vào ngân hàng khi và chỉ khi lãi suất thấp hơn mức lợi nhuận 10% thu được từ nhà máy.

Một cá nhân muốn mua ngôi nhà mới cũng phải đương đầu với quyết định tương tự. Lãi suất càng cao, chi phí cầm cố càng lớn. Khoản vay cầm cố 100.000 đô la phải chịu chi phí 8.000 đô la một năm nếu lãi suất là 8% và 10.000 đôla một năm nếu lãi

34

suất bằng 10%. Khi lãi suất tăng, chi phí cho việc sở hữu nhà ở và nhu cầu mua nhà ở mới giảm.

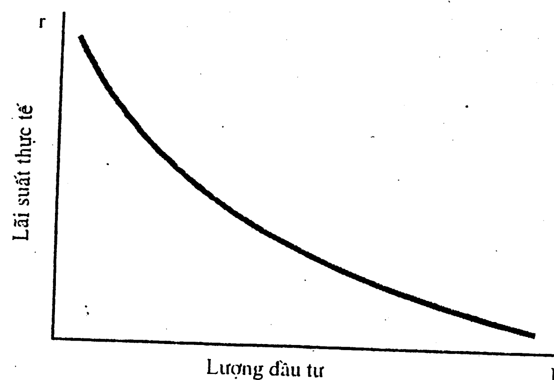
Các nhà kinh tế phân biệt giữa ***lãi suất danh nghĩa*** và ***lãi suất thực tế***. Sự phân biệt này nảy sinh trong thời kỳ lạm phát hoặc giảm phát - nghĩa là khi giá cả không ổn định. Lãi suất danh nghĩa là lãi suất hiểu theo nghĩa thông dụng của thuật ngữ này: đó là lãi suất nhà đầu tư trả để vay tiền. Lãi suất thực tế là lãi suất danh nghĩa đã điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của giá cả. Để hiểu được sự khác nhau giữa lãi suất danh nghĩa và thực tế, chúng ta hãy xem xét một doanh nghiệp quyết định xây một nhà máy mới và vay tiền ở ngân hàng với lãi suất 8%. Như vậy, lãi suất danh nghĩa là 8% - nghĩa là số tiền doanh nghiệp nợ ngân hàng tăng 8% một năm. Nhưng nếu giá cả tăng, ví dụ 5%/năm, mỗi năm số tiền doanh nghiệp trả ngân hàng sẽ mất giá 5%. Mỗi năm doanh nghiệp nợ thêm 8% số tiền vay, nhưng giá trị của tiền lại giảm 5%. Lãi suất thực tế chỉ bằng 3%, tức bằng mức chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát.

Trong chương 6, chúng ta sẽ bàn chi tiết hơn về mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế. Tạm thời chúng ta chỉ cần nhớ rằng lãi suất thực tế phản ánh chi phí thực sự của tiền vay. Do vậy, chúng ta nhận định đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế, chứ không phải lãi suất danh nghĩa.

Mối quan hệ giữa lãi suất thực tế và đầu tư có thể biểu thị bằng phương trình sau:

$$I = I(r)$$

Phương trình này hàm ý đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Hình 3-6 biểu thị hàm đầu tư này. Nó dốc xuống, vì khi lãi suất tăng, lượng cầu về đầu tư giảm.



Hình 3-6. Hàm đầu tư

Hàm đầu tư gắn lượng đầu tư mong muốn I với lãi suất thực tế r. Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế, vì lãi suất là chi phí tiền vay. Hàm đầu tư dốc xuống có nghĩa lãi suất càng cao, càng ít dự án đầu tư có lãi.

Mua hàng của chính phủ

Mua hàng của chính phủ là thành tố thứ 3 của nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ. Chính phủ Liên bang mua súng đạn, tên lửa, và dịch vụ của những người làm việc cho chính phủ. Chính quyền địa phương mua sách cho thư viện, xây dựng trường học và thuê giáo viên. Chính quyền các cấp xây dựng đường sá và các công trình công cộng khác, tổng cộng chiếm khoảng 20% GDP của Mỹ.

Những khoản mua hàng này chỉ là một hình thức chi tiêu của chính phủ. Hình thức chi tiêu khác là chuyển giao thu nhập cho các hộ gia đình như trợ cấp xã hội cho người nghèo và trả tiền bảo hiểm cho người già. Khác với mua hàng của chính phủ, hành vi chuyển giao thu nhập không phải trực tiếp sử dụng sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Cho nên, nó không được tính vào biến số G.

Chuyển giao thu nhập tác động gián tiếp đến nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ. Chuyển giao thu nhập là yếu tố ngược lại với thuế: nó làm tăng thu nhập khả dụng của hộ gia đình, trong khi thuế làm giảm thu nhập khả dụng. Cho nên, sự gia tăng chuyển giao thu nhập được tài trợ bằng mức tăng tương ứng của thuế làm cho thu nhập khả dụng không thay đổi. Bây giờ chúng ta có thể sửa định nghĩa của mình về T bằng cách lấy thuế trừ đi chuyển giao thu nhập. Thu nhập khả dụng (Y-T) bao hàm cả tác động âm của thuế và tác động dương của chuyển giao thu nhập.

Nếu mua hàng của chính phủ bằng thuế trừ chuyển giao, thì G=T và chính phủ có *ngân sách cân bằng*. Nếu G lớn hơn T, chính phủ lâm vào tình trạng *thâm hụt ngân sách*. Nó được tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu của chính phủ - nghĩa là, chính phủ vay tiền trên thị trường tài chính. Nếu G nhỏ hơn T, chính phủ có *thặng dư ngân sách* và phần thặng dư này có thể sử dụng để trả một phần số nợ tồn đọng và giảm bớt nợ của chính phủ.

PHẦN ĐỌC THÊM

Nhiều loại lãi suất khác nhau

Khi xem mục kinh doanh của một tờ báo, bạn thấy có thông tin về nhiều loại lãi suất khác nhau. Nhưng trong toàn bộ cuốn sách này, chúng ta chỉ nói đến lãi suất và điều này gây ra cảm tưởng chỉ có một loại lãi suất trong nền kinh tế. Điểm phân biệt duy nhất mà chúng ta nêu ra là sự khác nhau giữa lãi suất danh nghĩa (chưa điều chỉnh lạm phát) và lãi suất thực tế (đã điều chỉnh lạm phát). Tất cả các loại lãi suất nêu ra trên báo chí đều là lãi suất danh nghĩa.

Tại sao lại có nhiều loại lãi suất như vậy trên báo chí?

Các loại lãi suất khác nhau ở 3 điểm:

*** Thời hạn:** Một số khoản cho vay trong nền kinh tế có thời hạn ngắn, có khi chỉ trong một ngày. Nhưng cũng có những khoản cho vay dài tới 30 năm. Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào thời hạn của nó. Thông thường, nhưng không phải lúc nào cũng vậy, lãi suất dài hạn cao hơn lãi suất ngắn hạn.

*** Rủi ro tín dụng:** Khi phải quyết định xem có cho vay hay không, người cho vay phải tính đến xác suất hoàn trả của người đi vay. Luật pháp cho phép con nợ không hoàn trả tiền vay bằng cách tuyên bố vỡ nợ. Xác suất mất khả năng thanh toán càng cao, lãi suất càng cao. Rủi ro tín dụng thấp nhất là chính phủ và vì vậy trái phiếu chính phủ thường có lãi suất thấp. Ngược lại, những công ty gặp khó khăn về tài chính chỉ gọi được vốn bằng cách phát hành *trái phiếu mệnh giá thấp*, nhưng trả lãi suất cao.

*** Tác động của thuế:** Lãi suất của các loại trái phiếu khác nhau được xử lý khác nhau nhằm phục vụ cho mục đích đánh thuế. Điểm quan trọng nhất là, khi chính quyền bang và địa phương phát hành trái phiếu, nó được gọi là trái phiếu thành phố và người có loại trái phiếu này không phải nộp thuế thu nhập liên bang cho khoản thu nhập từ lãi suất. Do ưu đãi về thuế này, trái phiếu thành phố có lãi suất thấp hơn.

Khi thấy hai loại lãi suất khác nhau trên báo chí, hầu như lúc nào bạn cũng có thể giải thích sự khác nhau bằng cách xem xét thời hạn, rủi ro tín dụng và cách đánh thuế đối với khoản vay.

Mặc dù có nhiều loại lãi suất khác nhau trong nền kinh tế, kinh tế vĩ mô thường bỏ qua sự khác biệt này. Các loại lãi suất khác nhau có xu hướng tăng và giảm cùng chiều với nhau. Giả định chỉ có một loại lãi suất là cách đơn giản hóa hữu ích đối với mục tiêu của chúng ta.

Ở đây, chúng ta không tìm cách lý giải quá trình chính trị dẫn đến một chính sách tài chính nhất định - tức là dẫn đến một mức mua hàng và thuế của chính phủ. Chúng ta chỉ coi mua hàng và thuế là các biến số ngoại sinh.

Để thể hiện những biến số này được cố định bên ngoài mô hình, chúng ta viết:

$$G = \bar{G}$$
$$T = \bar{T}$$

Song mục đích của chúng ta là muốn xem xét ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với những biến số được xác định trong nội bộ mô hình hay biến số nội sinh. Ở đây, các biến số nội sinh là tiêu dùng, đầu tư và lãi suất.

Để biết được biến số ngoại sinh tác động đến biến số nội sinh như thế nào, chúng ta phải giải mô hình của mình. Đây là đối tượng của mục sau.

3.4. Trạng thái cân bằng và lãi suất

Chúng ta đã xem xét cả vòng tròn trong biểu đồ về vòng chu chuyển trong hình 3.1. Chúng ta đã bắt đầu bằng việc nghiên cứu cung về hàng hóa và dịch vụ, sau đó phân tích nhu cầu về chúng.

Làm thế nào để chúng ta tin chắc rằng các luồng chu chuyển này cân đối với nhau? Nói cách khác, yếu tố nào đảm bảo rằng tổng của tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ bằng khối lượng sản phẩm được sản xuất ra? Chúng ta sẽ thấy rằng lãi suất đóng vai trò quan trọng trong việc làm cân bằng cung cầu.

Trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hóa và dịch vụ: Cung và cầu về sản lượng của nền kinh tế

Các phương trình sau đây tổng kết phần trình bày trong mục 3.3 về nhu cầu hàng hóa và dịch vụ:

$$Y = C + I + G$$
$$C = C(Y - T)$$
$$I = I(r)$$
$$G = \bar{G}$$
$$T = \bar{T}$$

Nhu cầu về sản lượng của nền kinh tế phát sinh từ tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ. Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng; đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế; còn mua hàng và thuế của chính phủ là những biến số ngoại sinh phụ thuộc vào chính sách tài chính.

Sau khi xem xét nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, bây giờ chúng ta phân tích mặt cung. Như đã trình bày trong mục 3.1, các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định khối lượng sản xuất :

$$Y = F(\bar{K}, \bar{L})$$
$$= \bar{Y}$$

Bây giờ chúng ta hãy kết hợp các phương trình này lại để mô tả cung và cầu về sản lượng. Nếu thay hàm tiêu dùng và hàm đầu tư vào đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân, chúng ta được :

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G$$

Vì các biến số G và T bị chính sách quy định, còn mức sản lượng Y do các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định, cho nên chúng ta có thể viết:

$$\bar{Y} = C(\bar{Y} - \bar{T}) + I(r) + \bar{G}$$

Phương trình này nói rằng cung về sản lượng bằng cầu về nó và cầu bằng tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ.

Bây giờ chúng ta có thể thấy lãi suất r đóng vai trò then chốt: nó phải điều chỉnh để đảm bảo rằng cầu về hàng hóa bằng cung. Lãi suất càng cao, mức đầu tư càng thấp, do đó cầu về hàng hóa và dịch vụ C + I + G cũng thấp hơn. Nếu lãi suất quá cao, đầu tư sẽ quá thấp và cầu về sản lượng thấp hơn cung. Nếu lãi suất quá thấp, đầu tư sẽ quá cao và cầu cao hơn cung. Tại mức lãi suất cân bằng, cầu về hàng hóa và dịch vụ bằng cung.

Trạng thái cân bằng trên thị trường tài chính: cung và cầu về vốn vay

Vì lãi suất là chi phí đi vay và lợi tức cho vay trên thị trường tài chính, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về vai trò của lãi suất khi nghiên cứu về thị trường tài chính. Để làm điều này, chúng ta viết lại đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân như sau:

$$Y - C - G = I$$

Biểu thức Y-C-G là phần sản lượng còn lại sau khi nhu cầu của người tiêu dùng và chính phủ đã được thỏa mãn; nó được gọi là ***tiết kiệm quốc dân*** hay đơn giản là ***tiết kiệm*** (S). Dưới hình thức này, đồng nhất thức của tài khoản quốc dân phản ánh tiết kiệm bằng đầu tư.

Chúng ta có thể tách tiết kiệm quốc dân thành 2 phần, nhằm phân biệt tiết kiệm của hộ gia đình và của chính phủ:

$$(Y - T - C) + (T - G) = I$$

Biểu thức Y-T-C là thu nhập khả dụng trừ tiêu dùng hay ***tiết kiệm tư nhân***. Biểu thức T - G là thu trừ đi chi của chính phủ hay ***tiết kiệm công cộng*** (Nếu chi nhiều hơn thu, chính phủ bị thâm hụt ngân sách và tiết kiệm công cộng mang dấu âm). Tiết kiệm quốc dân bằng tổng của tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm công cộng. Biểu đồ vòng chu chuyển trong hình 3-1 cho thấy rõ ý nghĩa của phương trình này: nó nói rằng các khoản bơm vào và rút ra khỏi thị trường tài chính phải cân bằng.

Để hiểu được vai trò của lãi suất trong việc tạo ra sự cân bằng trên thị trường tài chính, chúng ta hãy thay thế hàm tiêu dùng và hàm đầu tư vào đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân:

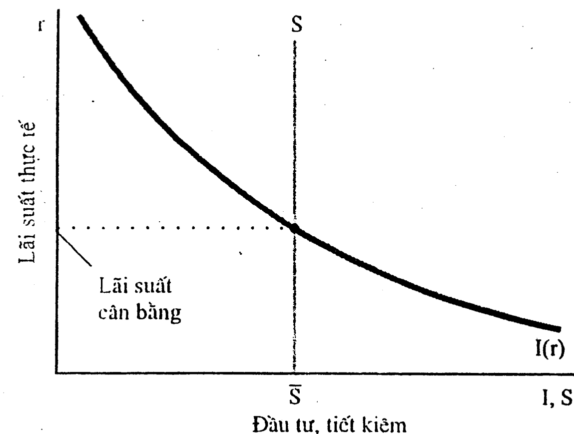
$$Y - C(Y-T) - G = I(r)$$

Sau đó, cho G và T cố định bởi chính sách và Y cố định bởi các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất :

$$\overline{Y} - C(\overline{Y}-\overline{T}) - \overline{G} = I(r)$$
$$\overline{S} = I(r)$$

Vế trái của phương trình này cho thấy tiết kiệm quốc dân phụ thuộc vào thu nhập Y và các biến chính sách tài chính G và T. Khi các giá trị của Y, G và T cố định, tiết kiệm quốc dân S cũng cố định. Vế phải của phương trình cho thấy đầu tư phụ thuộc vào lãi suất.

Hình 3-7 vẽ đồ thị của cả tiết kiệm và đầu tư với tư cách một hàm của lãi suất. Hàm tiết kiệm là một đường thẳng đứng, vì trong mô hình này tiết kiệm không phụ thuộc vào lãi suất (mặc dù sau này chúng ta sẽ nới lỏng giả định này). Hàm đầu tư dốc xuống: lãi suất càng cao, càng ít dự án đầu tư có lãi.



Hình 3-7. Tiết kiệm, đầu tư và lãi suất

Lãi suất điều chỉnh để đảm bảo rằng tiết kiệm bằng đầu tư dự kiến. Đường thẳng đứng biểu thị tiết kiệm - hay cung về vốn vay. Đường dốc xuống biểu thị đầu tư dự kiến - hay cầu về vốn vay. Hai đường này cắt nhau tại điểm lãi suất cân bằng.

Nhìn thoáng qua hình 3-7, người ta có thể nghĩ đây là đồ thị cung và cầu về một mặt hàng nhất định. Trên thực tế, tiết kiệm và đầu tư có thể diễn giải bằng cung và cầu. Trong trường hợp này, "hàng hóa" là ***vốn vay***, và giá của nó là lãi suất. Tiết kiệm là cung về vốn vay - mọi người cho các nhà đầu tư vay tiền tiết kiệm của mình hoặc gửi tiền tiết kiệm vào nhà băng, sau đó nhà băng lại cho các nhà đầu tư vay. Đầu tư là nhu cầu về vốn vay - các nhà đầu tư vay tiền của mọi người trực tiếp bằng cách bán trái phiếu hoặc gián tiếp thông qua vay tiền của ngân hàng. Vì đầu tư phụ thuộc vào lãi suất, nhu cầu về vốn vay cũng phụ thuộc vào lãi suất.

Lãi suất điều chỉnh cho đến khi đầu tư bằng tiết kiệm. Nếu lãi suất quá thấp, các nhà đầu tư muốn mua nhiều sản lượng của nền kinh tế hơn mức mọi người muốn tiết kiệm. Điều này tương đương với tình trạng cầu về vốn vay cao hơn cung về vốn vay. Khi điều này xảy ra, lãi suất sẽ tăng. Ngược lại, nếu lãi suất quá cao, tiết kiệm cao hơn đầu tư; vì cung về vốn vay cao hơn cầu, lãi suất sẽ giảm. Lãi suất cân bằng là lãi suất tại giao điểm của hai đường này. *Tại mức lãi suất cân bằng, tiết kiệm bằng đầu tư, và cung về vốn vay bằng cầu.*

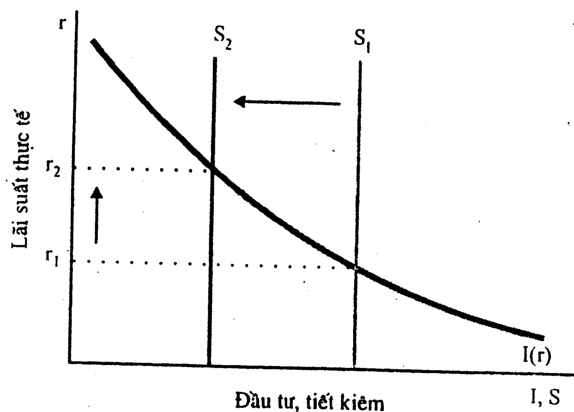
35

Những thay đổi của tiết kiệm: Tác động của chính sách tài chính

Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình để chỉ ra phương thức tác động của chính sách tài chính - tức những thay đổi trong chi tiêu hoặc thuế của chính phủ - đối với nền kinh tế. Chính sách tài chính có ảnh hưởng trực tiếp đối với nhu cầu về sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Thông qua đó, nó làm thay đổi tiết kiệm quốc dân, đầu tư và lãi suất cân bằng.

Sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ. Trước hết, chúng ta hãy xem xét ảnh hưởng của sự gia tăng mua hàng của chính phủ bằng ΔG. Ảnh hưởng trực tiếp là làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ một lượng bằng ΔG. Nhưng vì sản lượng bị cố định bởi các nhân tố sản xuất, mức tăng mua hàng của chính phủ phải được thỏa mãn bằng cách giảm các thành tố khác của nhu cầu. Vì thu nhập khả dụng Y - T không thay đổi, tiêu dùng cũng không thay đổi. Mức tăng mua hàng của chính phủ phải được đáp ứng bằng cách giảm đầu tư với quy mô tương ứng.

Để làm cho đầu tư giảm xuống, lãi suất phải tăng. Bởi vậy, mức tăng mua hàng của chính phủ làm cho lãi suất tăng lên và đầu tư giảm xuống. Mua hàng của chính phủ bị coi là ***lấn át*** đầu tư.



Hình 3-8. Sự giảm sút tiết kiệm

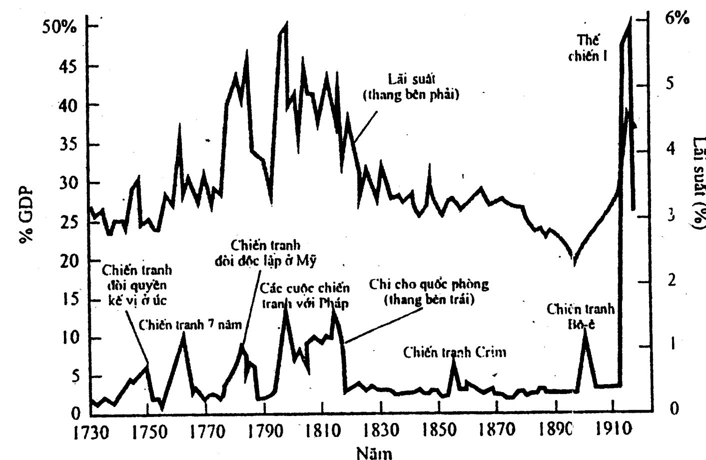
Sự giảm sút tiết kiệm do sự thay đổi chính sách tài chính gây ra làm dịch chuyển đường tiết kiệm thẳng đứng sang trái. Điểm cân bằng mới là điểm tại đó đường tiết kiệm mới cắt đường đầu tư. Sự giảm sút tiết kiệm làm giảm đầu tư và tăng lãi suất. Biện pháp chính sách tài chính làm giảm tiết kiệm bị coi là lấn át đầu tư.

Để hiểu được ảnh hưởng của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ, chúng ta hãy xem xét thị trường vốn vay. Vì sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ không đi kèm với sự tăng thuế, chính phủ thanh toán phần chi tiêu tăng thêm bằng cách đi vay - tức cắt giảm tiết kiệm công cộng. Vì tiết kiệm tư nhân không thay đổi, hành vi vay tiền này làm giảm tiết kiệm quốc dân. Như hình 3-8 cho thấy, hiện tượng giảm bớt tiết kiệm quốc dân được biểu thị bằng sự dịch chuyển sang trái của đường cung về vốn vay có thể dùng để đầu tư. Tại mức lãi suất ban đầu, nhu cầu về vốn vay vượt cung. Lãi suất cân bằng tăng lên đến điểm mà đường đầu tư cắt đường tiết kiệm mới. Bởi vậy, sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ làm cho lãi suất tăng lên.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

3.2. Chiến tranh và lãi suất ở Anh, 1730-1919

Chiến tranh gây ra tổn thất cả cho những người tham chiến và nền kinh tế của một nước. Do những thay đổi kinh tế đi kèm với nó thường rất lớn, cho nên chiến tranh là cuộc thử nghiệm tự nhiên để các nhà kinh tế kiểm định lý thuyết của mình. Chúng ta có thể tìm hiểu nền kinh tế bằng cách phân tích phản ứng của các biến số nội sinh đối với những thay đổi lớn trong biến số ngoại sinh và thời kỳ chiến tranh.



Hình 3-9. Chi phí quân sự và lãi suất ở Anh

Hình này cho thấy tỷ lệ phần trăm chi phí quân sự so với GDP ở Anh từ năm 1730 đến 1919. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chi phí quân sự tăng nhiều trong 8 cuộc chiến tranh của thời kỳ này. Hình này cũng chỉ ra rằng lãi suất (ở đây là lãi suất của trái phiếu chính phủ, được gọi là công trái hợp nhất) có xu hướng tăng khi chi phí quân sự tăng.

Nguồn : dãy số thời gian được tính từ các nguồn khác nhau mà Bobert J.Barro đã mô tả trong bài "Chi tiêu của chính phủ, lãi suất, giá cả và thâm hụt ngân sách ở Anh, 1701-1918", Tạp chí Kinh tế tiền tệ 20 (9/1987); 221-248.

36

Một biến số ngoại sinh thay đổi đáng kể trong thời gian chiến tranh là mức mua hàng của chính phủ. Hình 3-9 biểu thị chi phí quân sự bằng tỷ lệ phần trăm GDP của Anh từ 1730 đến 1919. Hình này cho thấy rằng, như đã dự kiến, mức mua hàng của chính phủ tăng lên rất cao và đột ngột trong 8 cuộc chiến tranh ở thời kỳ này.

Mô hình của chúng ta dự báo rằng thời kỳ chiến tranh này làm tăng mức mua hàng của chính phủ - và sự gia tăng mức vay nợ của chính phủ để tài trợ cho chiến tranh - sẽ làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ, giảm cung về vốn vay và tăng lãi suất. Để kiểm định dự báo này, hình 3-9 cũng biểu thị lãi suất công trái dài hạn, được gọi là công trái hợp nhất ở Anh. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mua hàng quân sự và lãi suất thể hiện rõ trong hình này. Những số liệu nêu ra ủng hộ dự báo của mô hình : lãi suất có xu hướng tăng khi mua hàng của chính phủ tăng[4].

Một trong những vấn đề gắn với việc sử dụng chiến tranh để kiểm định lý thuyết là nhiều sự kiện có thể đồng thời tác động vào nền kinh tế. Ví dụ trong Thế chiến II, khi mức mua hàng của chính phủ tăng lên đáng kể, chính sách phân phối cũng hạn chế tiêu dùng về nhiều hàng hóa. Ngoài ra, nguy cơ thất bại trong chiến tranh và khả năng chính phủ không trả được nợ cũng làm tăng lãi suất mà chính phủ buộc phải trả. Mô hình kinh tế dự báo điều gì sẽ xảy ra khi một biến số ngoại sinh thay đổi và tất cả các biến số ngoại sinh khác không đổi. Song trong thực tế, nhiều biến số ngoại sinh khác nhau có thể đồng thời thay đổi. Khác với thử nghiệm có kiểm soát trong phòng thí nghiệm, các cuộc thử nghiệm tự nhiên mà nhà kinh tế dựa vào không phải lúc nào cũng dễ lý giải.

Cắt giảm thuế. Bây giờ chúng ta hãy xem xét trường hợp cắt giảm một lượng thuế bằng ΔT. Ảnh hưởng trực tiếp của biện pháp cắt giảm thuế là tăng thu nhập khả dụng, qua đó làm tăng tiêu dùng. Thu nhập khả dụng tăng một lượng bằng ΔT, còn tiêu dùng tăng một lượng bằng ΔT nhân với khuynh hướng tiêu dùng cận biên. Khuynh hướng tiêu dùng cận biên càng cao, ảnh hưởng của biện pháp cắt giảm thuế đối với tiêu dùng càng lớn.

Vì sản phẩm của nền kinh tế bị cố định bởi các nhân tố sản xuất và mức mua hàng của chính phủ cố định bởi chính phủ, sự gia tăng tiêu dùng phải được đáp ứng bằng cách cắt giảm đầu tư. Để đầu tư giảm xuống, lãi suất phải tăng. Vì vậy, cũng giống như sự gia tăng mua hàng của chính phủ, biện pháp cắt giảm thuế lấn át đầu tư và làm tăng lãi suất.

4. Daniel K. Beniamin và Levis A.Kochin "Chiến tranh, giá cả và lãi suất : Lời giải của Martial cho Nghịch lý Gibson" trong M.D. Bordo và A.J. Schwartz "Nhìn lại chế độ bản vị vàng cổ điển" 1821-1931 (Chicago : Tạp chí của trường Đại học Tổng hợp Chicago, 1984) 587-612; Robert J. Barro "Chi tiêu của chính phủ, lãi suất, giá cả và thâm hụt ngân sách ở Anh, 1701-1918", Tạp chí Kinh tế Tiền tệ 20 (9/1987 : 221-248).

Chúng ta cũng có thể phân tích ảnh hưởng của biện pháp cắt giảm thuế bằng cách xem xét tiết kiệm và đầu tư. Vì việc cắt giảm thuế làm thu nhập khả dụng tăng thêm một lượng bằng ΔT, nên tiêu dùng tăng thêm một lượng bằng $MPC \times \Delta T$. Tiết kiệm quốc dân (bằng Y-C-G) giảm đi một lượng đúng bằng mức tăng tiêu dùng. Như hình 3-8 cho thấy, sự giảm sút tiết kiệm làm đường cung về vốn vay dịch chuyển sang trái và điều này gây ra hiệu quả là lãi suất cân bằng tăng và đầu tư bị lấn át.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

3-3. Chính sách tài chính trong những năm 80

Một trong những biến cố kinh tế bi thảm nhất của lịch sử cận đại là sự thay đổi lớn trong chính sách tài chính vào năm 1981. Năm 1980, R.Rigân được bầu cử làm Tổng thống vì đã nêu ra cương lĩnh tăng chi tiêu quốc phòng và giảm thuế. Không ai ngạc nhiên rằng kết quả của sự kết hợp chính sách này là tình trạng mất cân đối lớn giữa thu và chi. Ngân sách Liên bang chuyển từ mức thặng dư nhỏ trong những năm 70 sang tình trạng thâm hụt lớn trong những năm 80. Trong những năm 80, chính phủ vay nợ nhiều tới mức chưa từng có trong thời bình[5].

Như mô hình của chúng ta dự báo, sự thay đổi này trong chính sách dẫn tới lãi suất cao hơn và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Lãi suất thực tế (mức chênh lệch giữa lãi suất trái phiếu chính phủ và tỷ lệ lạm phát) tăng từ 0,4% vào những năm 70 lên 5,7% vào những năm 80. Sự thay đổi chính sách tài chính vào những năm 80 gây ra những hậu quả mà mô hình đơn giản về nền kinh tế của chúng ta đã dự báo.

Những thay đổi của nhu cầu đầu tư

Phần trên chúng ta đã trình bày ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với tiết kiệm quốc dân. Chúng ta cũng có thể sử dụng mô hình này để xem xét phương diện khác của thị trường là nhu cầu đầu tư. Trong mục này, chúng ta phân tích nguyên nhân và hậu quả của những thay đổi trong nhu cầu đầu tư.

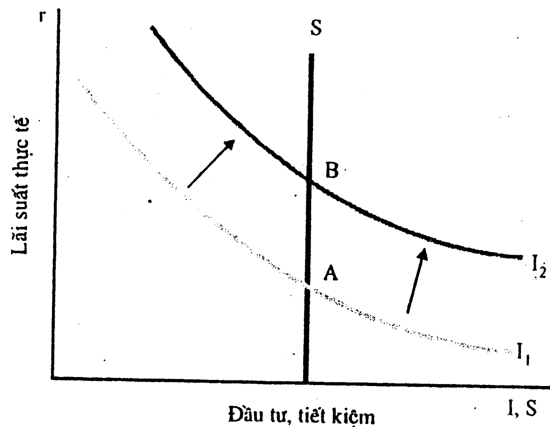
Một nguyên nhân làm cho nhu cầu đầu tư tăng là đổi mới kỹ thuật. Chẳng hạn, người nào đó páht minh ra một kỹ thuật mới, ví dụ đường sắt hoặc máy tính. Trước khi sử dụng được kỹ thuật mới này, các doanh nghiệp phải mua hàng đầu tư. Việc phát minh ra đường sắt không có giá trị gì khi người ta chưa sản xuất ra đầu máy và đặt

5. Số liệu về thâm hụt ngân sách trình bày ở đây khác với số liệu chính thức của chính phủ vì chúng đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Theo thực tiễn kế toán của chính phủ và số liệu về thâm hụt được sử dụng trong cuốn sách này, chỉ có lãi suất thực tế của nợ chính phủ được coi là chi tiêu. Chương 16 trình bày sự điều chỉnh này và các vấn đề tính toán khác của thâm hụt ngân sách.

đường ray. Ý tưởng về máy tính không sinh lợi khi máy tính chưa được sản xuất. Như vậy, đổi mới kỹ thuật dẫn tới sự gia tăng nhu cầu đầu tư.

Nhu cầu đầu tư cũng có thể thay đổi do chính phủ khuyến khích hoặc cản trở đầu tư bằng các luật thuế. Chẳng hạn, nếu chính phủ tăng thuế thu nhập cá nhân và sử dụng số thu tăng thêm để thực hiện cắt giảm thuế cho những người đầu tư vào tư bản mới. Sự thay đổi như vậy trong luật thuế làm cho nhiều dự án đầu tư có lãi hơn và cũng như đổi mới kỹ thuật, nó làm tăng nhu cầu về hàng đầu tư.

Hình 3-10 chỉ ra ảnh hưởng của sự gia tăng nhu cầu đầu tư. Tại một mức lãi suất nhất định, nhu cầu về hàng đầu tư (và cả nhu cầu về vốn vay) cao hơn - điều này được biểu thị bằng sự dịch chuyển của đường đầu tư sang phải. Nền kinh tế chuyển từ điểm cân bằng cũ A sang điểm cân bằng mới B.



Hình 3-10. Sự gia tăng đầu tư dự kiến

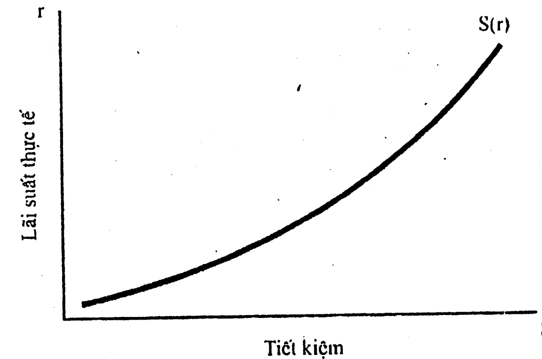
Có thể do đổi mới công nghệ hoặc các biện pháp khuyến khích về thuế, sự gia tăng nhu cầu về hàng đầu tư làm dịch chuyển đường đầu tư ra phía ngoài. Tại mức lãi suất nhất định, khối lượng đầu tư dự kiến cao hơn. Điểm cân bằng mới là điểm tại đó đường đầu tư cắt đường tiết kiệm thẳng đứng. Vì lượng tiết kiệm không đổi, sự gia tăng nhu cầu đầu tư làm tăng lãi suất, nhưng lượng đầu tư cân bằng không thay đổi.

Kết luận bất ngờ rút ra từ hình 3-10 là lượng đầu tư cân bằng không thay đổi. Trong điều kiện giả định của chúng ta, mức tiết kiệm cố định quyết định lượng đầu tư; nói cách khác, có một mức cung cố định về vốn vay. Sự gia tăng nhu cầu đầu tư chỉ làm tăng lãi suất cân bằng.

Song chúng ta sẽ đi đến kết luận khác nếu biến đổi hàm tiêu dùng đơn giản của mình và cho phép hàm tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất. Vì lãi suất là thu nhập trả cho

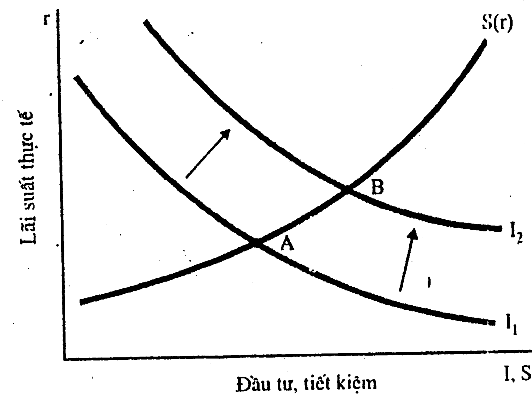
tiết kiệm (và cũng là chi phí vay tiền), lãi suất cao hơn có thể làm giảm tiêu dùng và tăng tiết kiệm. Nếu vậy, đường tiết kiệm sẽ dốc lên như trong hình 3-11, chứ không thẳng đứng.

Khi đường tiết kiệm dốc lên, sự gia tăng nhu cầu đầu tư làm tăng cả lãi suất và lượng đầu tư cân bằng. Hình 3-12 biểu thị sự thay đổi đó. Sự gia tăng lãi suất làm cho hộ gia đình tiêu dùng ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn. Sự cắt giảm tiêu dùng giải phóng nguồn lực cho đầu tư.



Hình 3-11. Tiết kiệm là một hàm của lãi suất

Ở đây tiết kiệm có quan hệ tỷ lệ thuận với lãi suất. Mối quan hệ thuận xảy ra nếu lãi suất cao hơn làm cho mọi người tiêu dùng ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.



Hình 3-12. Sự gia tăng mức đầu tư dự kiến khi tiết kiệm phụ thuộc vào lãi suất

Nếu tiết kiệm phụ thuộc vào lãi suất, thì sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường đầu tư làm tăng lãi suất và khối lượng đầu tư. Lãi suất cao hơn làm cho mọi người tăng tiết kiệm và điều này tạo điều kiện cho đầu tư tăng lên.

38

PHẦN ĐỌC THÊM

Vấn đề phát hiện

Trong mô hình của chúng ta, đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất càng cao, càng ít dự án đầu tư có lãi. Bởi vậy, đường đầu tư dốc lên.

Song khi nghiên cứu số liệu kinh tế vĩ mô, các nhà kinh tế thường không tìm thấy mối quan hệ rõ ràng giữa đầu tư và lãi suất. Trong những năm lãi suất cao, đầu tư không phải lúc nào cũng thấp. Trong những năm lãi suất thấp, đầu tư không phải lúc nào cũng cao.

Vậy chúng ta lý giải phát hiện này như thế nào ? Phải chăng điều này hàm ý đầu tư không phụ thuộc vào lãi suất ? Phải chăng mô hình về nền kinh tế của chúng ta không phù hợp với phương thức hoạt động thực sự của nền kinh tế ?

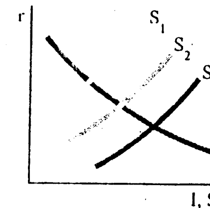
Thật may mắn, chúng ta không cần từ bỏ mô hình của mình. Sự bất lực không tìm được mối quan hệ thực nghiệm giữa lãi suất và đầu tư là ví dụ về cái được gọi là *vấn đề phát hiện*. Vấn đề phát hiện nảy sinh khi các biến số có quan hệ nhiều chiều. Khi xem xét số liệu, chúng ta quan sát sự kết hợp các mối liên hệ khác nhau này, và khó mà "phát hiện" ra bất kỳ mối liên hệ nào trong số đó.

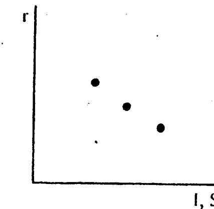
Để hiểu vấn đề này một cách cụ thể hơn, chúng ta hãy xem xét mối quan hệ giữa tiết kiệm, đầu tư và lãi suất. Giả sử một mặt mọi biến động của lãi suất đều là kết quả của sự thay đổi tiết kiệm - nghĩa là do có sự dịch chuyển của đường tiết kiệm. Thì, như được chỉ ra ở phía trái của phần (a) trong hình 3-13, mọi sự thay đổi đều biểu thị sự di chuyển dọc theo đường đầu tư. Chúng ta quan sát thấy mối quan hệ nghịch giữa đầu tư và lãi suất. Như phía phải của phần (a) cho thấy, số liệu thay đổi theo đường đầu tư; nghĩa là, chúng ta có thể "phát hiện" ra đường đầu tư.

Mặt khác, chúng ta giả định mọi biến động của lãi suất đều do đổi mới kỹ thuật gây ra - nghĩa là có sự dịch chuyển của đường đầu tư. Khi đó, mọi sự thay đổi đều biểu thị sự dịch chuyển của đường đầu tư như được chỉ ra trong phần (b). Chúng ta có thể quan sát thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa đầu tư và lãi suất. Như phía phải của phần (b) cho thấy, khi biểu diễn số liệu trên đồ thị, chúng ta sẽ "phát hiện" ra đường tiết kiệm.

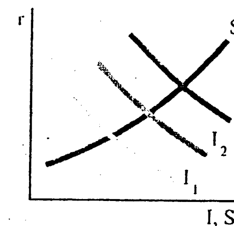
Nói một cách thực tế hơn, lãi suất thay đổi đôi khi do sự dịch chuyển của đường tiết kiệm, đôi khi do sự dịch chuyển của đường đầu tư. Như phần (c) cho thấy, trong tình huống kết hợp này, các điểm số liệu không vạch ra được mối liên hệ rõ ràng nào giữa lãi suất và khối lượng đầu tư, đúng như các nhà kinh tế quan sát thấy khi xem xét số liệu thực tế. Hiện tượng này dễ hiểu và đúng với nhiều tình huống khác : mối quan hệ thực nghiệm mà chúng ta hy vọng quan sát được phụ thuộc chủ yếu vào chỗ chúng ta nghĩ rằng biến số ngoại sinh nào đang thay đổi.

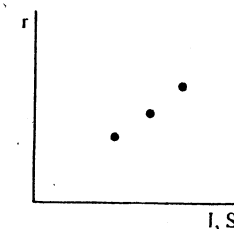
(a) Đường tiết kiệm dịch chuyển



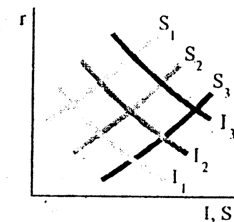


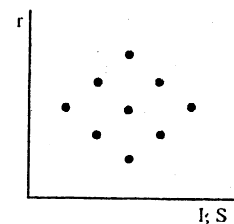
(b) Đường đầu tư dịch chuyển





(c) Đường tiết kiệm và đầu tư dịch chuyển





Hình 3-13. Phát hiện hàm đầu tư

Khi quan sát số liệu về lãi suất r và đầu tư I, cái chúng ta phát hiện ra phụ thuộc vào việc biến số ngoại sinh nào đang thay đổi. Trong phần (a), đường tiết kiệm dịch chuyển, có thể do sự thay đổi trong chính sách tài chính; chúng ta sẽ thấy có mối liên hệ tương quan nghịch giữa r và I. Trong phần (b), hàm đầu tư dịch chuyển, có thể do đổi mới kỹ thuật; chúng ta sẽ thấy có mối liên hệ tương quan thuận giữa r và I. Trong tình huống thực tế hơn như được minh họa ở phần (c), cả hai đường đều dịch chuyển. Dựa vào số liệu, chúng ta không thấy có mối liên hệ tương quan nào giữa r và I. Đây là thực tế mà các nhà nghiên cứu thường gặp phải.

39

3.5. Kết luận

Trong chương này, chúng ta đã phát triển mô hình lý giải quá trình sản xuất, phân phối và phân bổ sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế. Do mô hình liên kết tất cả các tác động qua lại được minh họa trong biểu đồ về vòng chu chuyển ở hình 3-1, đôi khi nó được gọi là *mô hình cân bằng tổng quát*. Mô hình nhấn mạnh phương thức điều chỉnh của giá cả để làm cân bằng cung cầu. Giá nhân tố làm cân bằng thị trường nhân tố. Lãi suất làm cân bằng cung cầu về hàng hóa và dịch vụ (tức là cân bằng cung cầu về vốn vay).

Trong suốt chương này, chúng ta trình bày những ứng dụng khác nhau của mô hình. Mô hình có thể lý giải cách thức phân phối thu nhập giữa các nhân tố sản xuất và giá nhân tố phụ thuộc vào cung nhân tố như thế nào. Chúng ta còn sử dụng mô hình để trình bày tác động của chính sách tài chính trong việc làm thay đổi quá trình phân bổ sản lượng cho các mục đích sử dụng khác nhau - tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ - và đối với lãi suất cân bằng.

Tại điểm này, có lẽ cũng cần xem lại một vài giả định nhằm đơn giản hóa vấn đề mà chúng ta đã đưa ra trong chương này. Trong các chương tiếp theo, chúng ta sẽ nới lỏng một số giả định nhằm xử lý nhiều vấn đề hơn.

* Chúng ta đã giả định khối lượng tư bản, lực lượng lao động và công nghệ sản xuất không thay đổi. Trong chương 4, chúng ta sẽ nghiên cứu xem những thay đổi theo thời gian của từng biến số này dẫn tới sự tăng trưởng của sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế như thế nào.

* Chúng ta đã giả định lực lượng lao động được sử dụng hết. Trong chương 5, chúng ta sẽ phân tích những nguyên nhân gây ra thất nghiệp và chỉ ra tác động của chính sách mà nhà nước thực hiện đối với tỷ lệ thất nghiệp.

* Chúng ta đã bỏ qua vai trò của thị trường tài sản mà nhờ nó người ta có thể mua bán hàng hóa và dịch vụ. Trong chương 6, chúng ta trình bày phương thức tác động của tiền tệ đối với nền kinh tế và ảnh hưởng của chính sách tiền tệ.

* Chúng ta đã giả định không có buôn bán với các nước khác. Trong chương 7, chúng ta sẽ phân tích tác động của các mối quan hệ quốc tế đối với những kết luận mà chúng ta đã đưa ra.

* Chúng ta đã bỏ qua vai trò của giá cả cứng nhắc trong thời hạn ngắn. Trong chương 8, 9, 10 và 11, chúng ta sẽ phát triển mô hình về những biến động ngắn hạn bao gồm giá cả cứng nhắc. Sau đó, chúng ta sẽ trình bày kiến thức liên kết mô hình về những biến động ngắn hạn với mô hình về thu nhập quốc dân đã phát triển trong chương này.

Trước khi chuyển sang các chương sau, hãy đọc lại chương này và đảm bảo chắc chắn rằng bạn có thể trả lời 4 nhóm câu hỏi về thu nhập quốc dân đã nêu ra ở đầu chương.

Tóm tắt

1. Nhân tố sản xuất và công nghệ sản xuất quyết định sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Sự gia tăng của một nhân tố sản xuất hoặc tiến bộ công nghệ làm tăng sản lượng.

2. Khi cạnh tranh với nhau và tối đa hóa lợi nhuận, các doanh nghiệp thuê lao động cho đến khi sản phẩm cận biên của lao động (MPL) bằng tiền lương thực tế. Tương tự, các doanh nghiệp này thuê tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản (MPK) bằng giá thuê cận biên thực tế. Bởi vậy, mỗi nhân tố sản xuất nhận được thù lao bằng sản phẩm cận biên của nó. Nếu hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, toàn bộ sản lượng được dùng để trả công cho các đầu vào.

3. Sản lượng của nền kinh tế được phân bổ cho tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ. Tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng. Đầu tư tỷ lệ nghịch với lãi suất thực tế. Mua hàng của chính phủ và thuế là những biến số ngoại sinh phụ thuộc vào chính sách tài chính.

4. Lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng cung cầu về sản lượng của nền kinh tế - hoặc để cân bằng cung về vốn vay (tiết kiệm) và cầu về vốn vay (đầu tư). Sự giảm sút tiết kiệm quốc dân, có thể do sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ hoặc giảm thuế, làm cho mức đầu tư cân bằng giảm xuống và lãi suất tăng lên. Sự gia tăng nhu cầu đầu tư, có thể do đổi mới kỹ thuật hoặc biện pháp khuyến khích về thuế đối với đầu tư, cũng làm tăng lãi suất. Chỉ khi lãi suất cao hơn có tác dụng làm tăng tiết kiệm, sự gia tăng nhu cầu đầu tư mới làm tăng lượng đầu tư.

Những khái niệm then chốt

Nhân tố sản xuất	Lợi nhuận kế toán
Hàm sản xuất	Thu nhập khả dụng
Lợi suất không đổi theo quy mô	Hàm tiêu dùng
Giá nhân tố	Sự lấn át
Cạnh tranh	Lãi suất danh nghĩa
Sản phẩm cận biên của lao động (MPL)	Lãi suất thực tế
Sản phẩm cận biên giảm dần	Tiết kiệm quốc dân
Tiền lương thực tế	Lợi nhuận kinh tế
Sản phẩm cận biên của tư bản (MPK)	Tiết kiệm tư nhân
Khuynh hướng tiêu dùng cận biên (MPC)	Tiết kiệm công cộng
Giá thuê thực tế của tư bản	Vốn vay

Câu hỏi ôn tập

1. Yếu tố nào quyết định mức sản lượng mà một nền kinh tế sản xuất ra.

40

2. Hãy giải thích cách thức quyết định lượng cầu về từng nhân tố sản xuất của một doanh nghiệp cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận.

3. Quy luật lợi suất không đổi theo quy mô đóng vai trò gì trong phân phối thu nhập ?

4. Yếu tố nào quyết định tiêu dùng và đầu tư ?

5. Hãy giải thích sự khác nhau giữa mua hàng của chính phủ và chuyển giao thu nhập. Hãy lấy hai ví dụ cho mỗi trường hợp.

6. Yếu tố nào làm cho nhu cầu về sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế bằng cung ?

7. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra đối với tiêu dùng, đầu tư và lãi suất khi chính phủ tăng thuế.

Bài tập và vận dụng

1. Hãy sử dụng lý thuyết tân cổ điển về phân phối để dự báo ảnh hưởng của mỗi sự kiện sau đây đối với tiền lương thực tế và giá thuê thực tế của tư bản :

   a. Làn sóng nhập cư làm tăng lực lượng lao động.

   b. Trận động đất phá hủy một số tư bản.

   c. Tiến bộ kỹ thuật cải thiện hàm sản xuất.

2. Nếu mức tăng 10% của cả tư bản và lao động làm sản lượng tăng ít hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có *lợi suất giảm dần theo quy mô*. Nếu nó làm sản lượng tăng cao hơn 10%, hàm sản xuất được coi là có *lợi suất tăng dần theo quy mô*. Tại sao hàm sản xuất lại có thể có lợi suất giảm dần hoặc tăng dần theo quy mô ?

3. Theo lý thuyết tân cổ điển về phân phối, tiền lương thực tế mà người lao động kiếm được bằng năng suất cận biên của họ. Hãy sử dụng nhận thức này để phân tích thu nhập của hai nhóm người lao động : nông dân và thợ cắt tóc.

   a. Trong thế kỷ qua, năng suất của nông dân tăng lên đáng kể do tiến bộ kỹ thuật. Theo lý thuyết tân cổ điển, điều gì phải xảy ra đối với mức lương thực tế của họ ?

   b. Tiền lương thực tế nêu ở phần (a) được tính bằng đơn vị nào ?

   c. Trong cùng thời kỳ đó, năng suất của thợ cắt tóc không thay đổi. Điều gì đã xảy ra đối với mức lương thực tế của họ ?

   d. Tiền lương thực tế nêu ở phần (c) được tính bằng đơn vị nào ?

   e. Giả sử người lao động có thể tự do làm nghề nông hoặc cắt tóc. Tính cơ động này có ý nghĩa gì đối với tiền lương thực tế của nông dân và thợ cắt tóc ?

   f. Những câu trả lời trên của bạn có ý nghĩa gì đối với giá tương đối của cắt tóc so với thực phẩm ?

   g. Ai được lợi do có tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp - người nông dân hay thợ cắt tóc ?

4. Chính phủ tăng thuế thêm 100 tỷ. Nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên bằng 0,6; điều gì sẽ xảy ra đối với

   a. Tiết kiệm công cộng?

   b. Tiết kiệm tư nhân ?

   c. Tiết kiệm quốc dân ?

   d. Đầu tư ?

5. Giả sử việc tăng niềm tin của người tiêu dùng làm tăng kỳ vọng của họ về thu nhập tương lai và do đó lượng hàng họ muốn tiêu dùng hiện tại cũng tăng theo. Điều này có thể lý giải bằng sự dịch chuyển lên phía trên của hàm tiêu dùng. Sự dịch chuyển này tác động đến đầu tư và lãi suất như thế nào ?

6. Giả sử chính phủ tăng thuế và mua hàng ở mức như nhau. Điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất và đầu tư khi có sự thay đổi ngân sách cân bằng này ? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào khuynh hướng tiêu dùng cận biên không ?

7. Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào lãi suất, thì điều này ảnh hưởng như thế nào đối với những kết luận trong chương này về tác động của chính sách tài chính ?

41

PHỤ LỤC

HÀM SẢN XUẤT COBB-DOUGLAS

Hàm sản xuất nào mô tả đúng phương thức chuyển đổi tư bản và lao động thành GDP của các nền kinh tế hiện nay ? Lời giải đáp cho câu hỏi này là kết quả của sự hợp tác giữa một nghị sĩ Mỹ và một nhà toán học.

Paul Douglas là nghị sĩ Mỹ đại diện cho bang Illinois từ năm 1949 đến năm 1966. Song năm 1927, khi còn là một giáo sư kinh tế học, ông đã chú ý tới một thực tế đáng ngạc nhiên : tỷ lệ phân phối thu nhập giữa tư bản và lao động hầu như không thay đổi trong một khoảng thời gian dài. Nói cách khác, khi sản lượng của nền kinh tế tăng, công nhân và người sở hữu tư bản cùng được hưởng thu nhập cao hơn một cách bình đẳng. Kết quả quan sát này làm cho Douglas suy nghĩ đến những điều kiện dẫn tới tỷ trọng không đổi của các nhân tố sản xuất.

Douglas hỏi Charles Cobb, một nhà toán học, rằng nếu có thì hàm sản xuất nào có thể biểu thị tỷ trọng nhân tố không đổi, nếu các nhân tố chỉ nhận được sản phẩm cận biên của mình. Hàm sản xuất phải có tính chất là :

$$\text{Thu nhập của tư bản} = MPK \times K = \alpha Y$$

và

$$\text{Thu nhập của lao động} = MPL \times L = (1 - \alpha)\, Y$$

trong đó α là một hằng số nằm giữa 0 và 1 phản ánh tỷ trọng thu nhập của tư bản. Nghĩa là, α xác định tỷ trọng thu nhập thuộc về tư bản và tỷ trọng thu nhập thuộc về lao động. Cobb chỉ ra rằng hàm số có tính chất này là :

$$Y = F(K,L) = AK^{\alpha} L^{1-\alpha}$$

trong đó A là một tham số lớn hơn 0, phản ánh năng suất của công nghệ hiện có. Hàm này đã trở nên nổi tiếng với cái tên *hàm sản xuất Cobb-Douglas*.

Chúng ta hãy nghiên cứu kỹ hơn một số tính chất của hàm sản xuất này. Một là, hàm sản xuất Cobb-Douglas có lợi suất không đổi theo quy mô. Nghĩa là, nếu tư bản

và lao động tăng theo cùng một tỷ lệ, sản lượng sẽ tăng theo tỷ lệ đó[6].

Tiếp theo, chúng ta hãy xem xét sản phẩm cận biên của hàm sản xuất Cobb-Douglas. Sản phẩm cận biên của lao động là[7]

$$MPL = (1 - \alpha)\, AK^{\alpha} L^{-\alpha}$$

và sản phẩm cận biên của tư bản là

$$MPK = \alpha\, AK^{\alpha - 1} L^{1-\alpha}$$

Từ những phương trình này và nhớ lại rằng α nằm trong khoảng từ 0 đến 1, chúng ta có thể thấy nguyên nhân làm cho sản phẩm cận biên của hai nhân tố thay đổi. Sự gia tăng khối lượng tư bản làm tăng MPL và giảm MPK. Tương tự, sự gia tăng khối lượng lao động làm tăng MPK và giảm MPL. Một tiến bộ công nghệ làm tăng tham số A sẽ làm cho sản phẩm cận biên của hai nhân tố tăng theo cùng một tỷ lệ.

Sản phẩm cận biên của hàm sản xuất Cobb-Douglas cũng có thể viết như sau[8] :

$$MPL = (1 - \alpha)\, Y/L$$
$$MPK = \alpha\, Y/K$$

MPL tỷ lệ với sản lượng của mỗi công nhân và MPK tỷ lệ với sản lượng của mỗi đơn vị tư bản. Y/L được gọi là *năng suất bình quân của lao động*, và Y/K được gọi là *năng suất bình quân của tư bản*. Nếu hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas, thì năng suất cận biên của một nhân tố tỷ lệ với năng suất bình quân của nó.

---

6. Chú ý : Về mặt toán học, để chứng minh hàm sản xuất Cobb-Douglas có lợi suất không đổi theo quy mô, chúng ta hãy xem điều gì sẽ xảy ra khi nhân tư bản và lao động với một hằng số z:

$$F(zK, zL) = A(zK)^{\alpha} (zL)^{1-\alpha}$$

Khai triển vế phải

$$F(zK,zL) = Az^{\alpha}K^{\alpha} z^{1-\alpha} L^{1-\alpha}$$

Biến đổi công thức này để kết hợp các biểu thức với nhau, ta có :

$$F(zK, zL) = z^{\alpha} z^{1-\alpha} AK^{\alpha} L^{1-\alpha}$$

Vì $z^{\alpha} z^{1-\alpha} = z$, hàm của chúng ta trở thành :

$$F(zK, zL) = zAK^{\alpha} L^{1-\alpha}$$

Nhưng $AK^{\alpha} L^{1-\alpha} = F(K, L)$, cho nên

$$F(zK, zL) = zF(K,L) = zY$$

Cho nên khối lượng Y tăng lên bằng tích với một số z, mà điều này có nghĩa rằng hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô.

7. Chú ý : Về mặt toán học, để có được công thức tính sản phẩm cận biên từ hàm sản xuất, người ta cần biết một chút về vi phân. Để tìm thấy MPL, người ta lấy vi phân của hàm sản xuất theo L. Có thể làm điều này bằng cách nhân với lũy thừa $(1-\alpha)$, sau đó trừ lũy thừa cũ đi 1 để có lũy thừa mới $-\alpha$. Tương tự, để có MPK, hãy lấy vi phân hàm sản xuất theo K.

8. Chú ý : Về mặt toán học, để kiểm tra các biểu thức tính sản phẩm cận biên, hãy thế Y vào hàm sản xuất để chỉ ra rằng các biểu thức này tương đương với các công thức trước đây về sản phẩm cận biên.

CHƯƠNG 4

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Vấn đề tăng trưởng hoàn toàn không có gì mới mẻ, chẳng qua chỉ là chiếc áo mới được khoác cho một vấn đề muôn thuở, luôn luôn được kinh tế học quan tâm nghiên cứu: đó là sự lựa chọn giữa hiện tại và tương lai.

James Tobin

Hơn một thế kỷ qua, hầu hết các nước trên thế giới đều đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế. Thu nhập thực tế tăng từ thế hệ này qua thế hệ khác và nhờ có mức thu nhập cao này, người dân được tiêu dùng khối lượng hàng hóa và dịch vụ lớn hơn. Mức tiêu dùng cao hơn dẫn đến mức sống cao hơn.

Để phản ánh tăng trưởng kinh tế, các nhà kinh tế sử dụng số liệu về GDP - một chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập của mọi người dân trong nền kinh tế. GDP thực tế hiện nay của Mỹ tăng gấp 3 lần năm 1950, còn GDP thực tế đầu người tăng hơn gấp đôi. Chúng ta có thể quan sát thấy sự khác biệt về mức sống giữa các nước vào bất kỳ năm nào. Bảng 14-1 trình bày thu nhập bình quân đầu người của 12 nước đông dân nhất thế giới. Mỹ đứng đầu danh sách với mức thu nhập 22.063 đô la/đầu người. Trong khi đó Nigêria chỉ đạt 929 đô la, chưa bằng 5% con số này của Mỹ.

Mục đích của chương này là làm sáng tỏ những khác biệt đó về thu nhập theo thời gian và giữa các nước. Trong chương 3, chúng ta đã nhận thấy các nhân tố sản xuất như: tư bản, lao động, công nghệ là những nguồn lực tạo ra sản lượng của nền kinh tế và bởi vậy cũng là nguồn tạo ra thu nhập. Sự khác nhau về thu nhập phát sinh từ sự khác nhau về tư bản, lao động và công nghệ.

Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta là thiết lập mô hình tăng trưởng kinh tế có tên là ***mô hình Solow***. Phân tích ở chương 3 cho phép chúng ta mô tả quá trình sản xuất, phân phối và phân bổ sản lượng của nền kinh tế tại một thời điểm nhất định. Đây là phân tích tĩnh - tức chúng ta đã chụp lại hoạt động của nền kinh tế tại một thời điểm. Để

phân tích xem tại sao mức sống ngày càng tăng, chúng ta phải hoàn chỉnh phân tích của mình để mô tả cả những thay đổi diễn ra theo thời gian trong nền kinh tế. Chúng ta muốn làm cho phân tích của mình mang tính chất động, nghĩa là giống một bộ phim, chứ không chỉ là bức ảnh chụp. Mô hình tăng trưởng Solow chỉ ra ảnh hưởng của tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng theo thời gian của sản lượng. Mô hình còn xác định một vài nguyên nhân gây ra sự khác biệt lớn về mức sống giữa các nước.

Nhiệm vụ tiếp theo là phân tích xem chính sách kinh tế ảnh hưởng tới mức sống và sự gia tăng mức sống như thế nào. Mô hình của chúng ta là cơ sở để phân tích những vấn đề quan trọng nhất trong kinh tế học như: Hiện nay nên tiêu dùng bao nhiêu sản lượng của nền kinh tế và nên tiết kiệm bao nhiêu cho tương lai? Vì tiết kiệm của nền kinh tế bằng đầu tư, nên tiết kiệm quyết định khối lượng tư bản mà nền kinh tế có để phục vụ cho quá trình sản xuất tương lai. Lượng tiết kiệm của nền kinh tế chịu tác động trực tiếp và gián tiếp của các chính sách mà chính phủ thực hiện. Việc đánh giá những chính sách này đòi hỏi phải hiểu được chi phí và ích lợi xã hội của các mức tiết kiệm khác nhau.

Bảng 4-1. Sự khác nhau về mức sống giữa các nước năm 1990

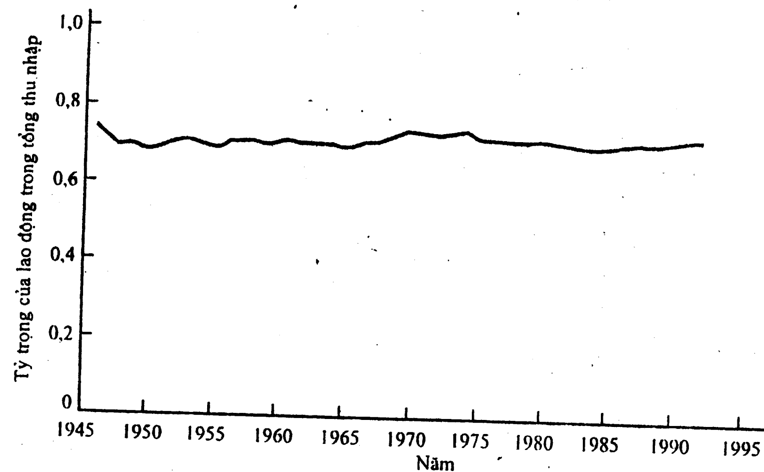
Nước	Thu nhập đầu người (đô la)
Mỹ	22.063
Nhật Bản	17.791
Tây Đức	17.385
Mê-hi-cô	6.550
Liên Xô cũ (1989)	6.272
Bra-xin	4.684
Trung Quốc	2.671
In-đô-nê-xi-a	2.329
Pa-ki-xtan	1.631
Băng-la-đét	1.447
Ấn Độ	1.280
Ni-giê-ri-a	929

4.1. Tích lũy tư bản

Mô hình tăng trưởng Solow cho biết sự gia tăng khối lượng tư bản, lực lượng lao động và tiến bộ công nghệ tác động qua lại với nhau như thế nào và chúng ảnh hưởng tới sản lượng ra sao. Bước đầu tiên để thiết lập mô hình là phân tích xem cung và cầu

Bây giờ chúng ta có thể kiểm tra điều này. Nếu các nhân tố thu được sản phẩm cận biên của mình, thì tham số α dĩ nhiên sẽ cho chúng ta biết bao nhiêu thu nhập được dành cho lao động và bao nhiêu cho tư bản. Tổng số tiền lương mà chúng ta đã biết là (MPL x L) chỉ đơn giản bằng (1 - α)Y. Bởi vậy (1 - α) là tỷ trọng của lao động trong sản lượng. Tương tự, tổng thu nhập của tư bản (MPK x K) bằng αY và α là tỷ trọng của tư bản trong sản lượng. Tỷ lệ thu nhập của lao động so với thu nhập của tư bản là (1 - α)/α và đây chính là điều mà Douglas đã quan sát thấy. Tỷ trọng của các nhân tố chỉ phụ thuộc vào tham số α, không phụ thuộc vào khối lượng vốn hay lao động hay tình trạng công nghệ được biểu thị bằng tham số A.

Những số liệu gần đây cũng phù hợp với hàm sản xuất Cobb-Douglas. Hình 3-14 cho thấy tỷ trọng thu nhập của lao động so với thu nhập của tư bản ở Mỹ từ năm 1948 đến 1992. Mặc dù có nhiều thay đổi trong nền kinh tế suốt 4 thập kỷ qua, tỷ lệ này ổn định ở con số 0,7. Phương thức phân phối thu nhập này có thể dễ dàng lý giải bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas, trong đó tham số α bằng 0,3.



Hình 3-14. Tỷ trọng của lao động trong tổng thu nhập

Thu nhập của lao động vẫn chiếm khoảng 0,7 tổng thu nhập trong một khoảng thời gian dài. Hằng số gần đúng này của tỷ trọng nhân tố là bằng chứng cho sự đúng đắn của hàm sản xuất Cobb-Douglas. (Chỉ tiêu trên được tính trên cơ sở số liệu trong tài khoản thu nhập quốc dân của Mỹ. Thu nhập của lao động là phần thù lao trả cho người lao động. Tổng thu nhập là tổng của thu nhập từ lao động, lợi nhuận công ty, lãi suất ròng, thu nhập từ tiền tô và khấu hao. Thu nhập của người chủ sở hữu không được đưa vào tính toán này, vì nó bao gồm cả thu nhập từ lao động và thu nhập từ tư bản).

Nguồn : Bộ Thương Mại Mỹ.

Bài tập và vận dụng bổ sung

1. Giả sử hàm sản xuất là hàm Cobb-Douglas với α = 0,3

   a. Tư bản và lao động nhận được tỷ trọng thu nhập là bao nhiêu.

   b. Giả sử lực lượng lao động tăng 10% (ví dụ do nhập cư). Điều gì sẽ xảy ra đối với tổng sản lượng (tính bằng %)? Giá tiền thuê tư bản ? Tiền lương thực tế ?

A3

hàng hóa ảnh hưởng như thế nào tới quá trình tích lũy tư bản. Để làm việc này, chúng ta giả định lao động và công nghệ không thay đổi. Tiếp theo, chúng ta nới lỏng ràng buộc này, trước hết bằng cách bổ sung thêm những thay đổi trong lực lượng lao động, sau đó cho phép công nghệ thay đổi.

Cung và cầu về hàng hóa

Cung và cầu về hàng hóa đóng vai trò trung tâm trong mô hình tĩnh về nền kinh tế của chúng ta ở chương 3. Điều này cũng đúng đối với mô hình Solow. Giống như trong chương 3, cung về hàng hóa quyết định mức sản lượng được sản xuất tại một thời điểm nhất định, còn cầu quyết định hàng hóa được phân bổ như thế nào cho mục đích sử dụng khác nhau.

Cung về hàng hóa và hàm sản xuất. Cung về hàng hóa trong mô hình Solow dựa trên cơ sở hàm sản xuất mà chúng ta đã biết:

$$Y=F(K,L)$$

Sản lượng phụ thuộc vào khối lượng tư bản và lực lượng lao động. Mô hình Solow giả định rằng hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo qui mô. Hãy nhớ lại rằng hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo qui mô khi:

$$zY = F(zK,zL)$$

với z là một số dương bất kỳ. Điều này có nghĩa rằng khi cả tư bản và lao động đều tăng z lần, sản lượng cũng tăng z lần.

Để giữ cho quá trình phân tích đơn giản, chúng ta biểu thị tất cả các đại lượng dưới dạng số tương đối tính trên quy mô của lực lượng lao động. Hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô rất thuận tiện cho mục đích này, vì sản lượng mỗi công nhân chỉ phụ thuộc vào khối lượng tư bản mỗi công nhân. Để chứng minh điều này, trong phương trình trên, chúng ta đặt $z=1/L$ và có

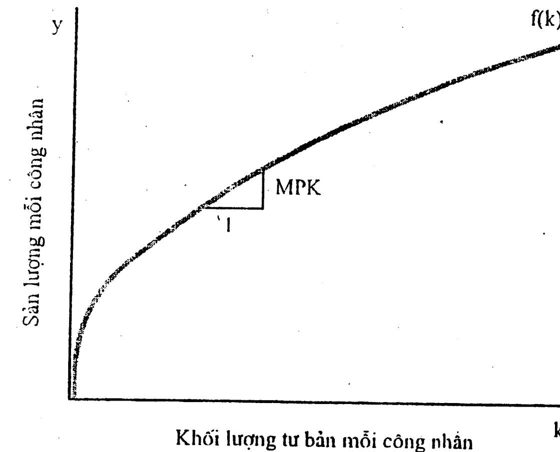
$$Y/L = F(K/L,1)$$

Phương trình này nói rằng sản lượng mỗi công nhân Y/L là hàm của khối lượng tư bản tính cho mỗi công nhân K/L.

Đặt: $y=Y/L$ là sản lượng của mỗi công nhân và $k=K/L$ là khối lượng tư bản của mỗi công nhân. Chúng ta có thể viết lại hàm sản xuất như sau:

$$y=f(k)$$

Trong đó $f(k)=F(k,1)$. Quá trình phân tích nền kinh tế sẽ dễ dàng hơn khi chúng ta sử dụng hàm sản xuất liên kết khối lượng tư bản mỗi công nhân với sản lượng mỗi công nhân. Hình 4-1 minh họa cho hàm sản xuất này.



Hình 4-1. Hàm sản xuất

Hàm sản xuất cho thấy khối lượng tư bản mỗi công nhân k quyết định sản lượng y=f(k) như thế nào. Độ dốc của hàm sản xuất là sản phẩm cận biên của tư bản: nếu k tăng 1 đơn vị, y tăng MPK đơn vị. Hàm sản xuất ít dốc hơn khi k tăng và điều này cho thấy sản phẩm cận biên giảm dần.

Độ dốc của hàm sản xuất cho chúng ta biết một đơn vị tư bản tăng thêm của mỗi công nhân tạo thêm bao nhiêu đơn vị sản lượng của mỗi công nhân. Lượng tăng thêm này là sản phẩm cận biên của tư bản MPK. Về mặt toán học, chúng ta có thể viết:

$$MPK = f(k+1)-f(k)$$

Cần lưu ý rằng trong hình 4-1, khi khối lượng tư bản tăng, hàm sản xuất trở nên ít dốc hơn. Hàm sản xuất có tính chất sản phẩm cận biên của tư bản giảm dần: đơn vị tư bản tăng thêm sau sản xuất ra ít sản lượng hơn đơn vị tăng thêm trước đó. Khi tư bản còn ít, thì đơn vị tư bản tăng thêm rất hữu ích và sản xuất thêm nhiều sản lượng. Khi tư bản đã nhiều, thì một đơn vị tư bản bổ sung ít hữu ích hơn và tạo ra ít sản lượng hơn.

Nhu cầu về hàng hóa và hàm tiêu dùng. Nhu cầu về hàng hóa trong mô hình Solow phát sinh từ tiêu dùng và đầu tư. Nói cách khác, sản lượng y của mỗi công nhân gồm tiêu dùng (c) và đầu tư (i) tính cho mỗi công nhân :

$$y = c + i$$

Phương trình này là đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân của nền kinh tế. Nó hơi khác đồng nhất thức trong chương 3, vì đã bỏ qua mua hàng của chính phủ, còn y, c, i là số lượng tính cho mỗi công nhân.

4-5

Mô hình Solow giả định hàm tiêu dùng có dạng đơn giản như sau:

$$c = (1 - s)y$$

trong đó s là tỷ lệ tiết kiệm và nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. Hàm tiêu dùng này nói rằng tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập. Mỗi năm, tỷ lệ (1-s) của thu nhập được dành cho tiêu dùng và phần còn lại s được dành cho tiết kiệm.

Để thấy được ý nghĩa của hàm tiêu dùng này, chúng ta thay c bằng (1-s)y vào đồng nhất thức hạch toán thu nhập và được

$$y = (1-s)y + i$$

Từ phương trình trên chúng ta có:

$$i = sy$$

Phương trình này nói rằng cũng giống như tiêu dùng, đầu tư tỷ lệ thuận với thu nhập. Vì đầu tư bằng tiết kiệm, nên tỷ lệ tiết kiệm s cũng là một phần sản lượng được dành cho đầu tư.

Tiến trình thay đổi tư bản và trạng thái dừng

Sau khi đã đưa ra hai thành phần cơ bản của mô hình Solow là hàm sản xuất và hàm tiêu dùng, bây giờ chúng ta có thể nghiên cứu xem sự gia tăng theo thời gian của tư bản dẫn đến tăng trưởng kinh tế như thế nào. Hai yếu tố làm cho khối lượng tư bản thay đổi:

* **Đầu tư**: Khối lượng tư bản tăng khi các doanh nghiệp mua nhà máy và thiết bị mới.

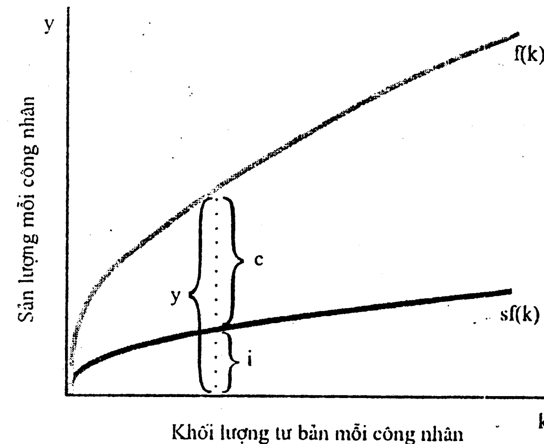
* **Khấu hao**: Khối lượng tư bản giảm khi một số tư bản cũ bị hỏng.

Để hiểu khối lượng tư bản thay đổi như thế nào, chúng ta cần hiểu được các yếu tố quy định đầu tư và khấu hao.

Như chúng ta đã thấy ở phần trên, đầu tư mỗi công nhân là tỷ lệ của sản lượng tính cho mỗi công nhân sy. Thay y bằng hàm sản xuất f(k), chúng ta có thể biểu thị đầu tư của mỗi công nhân bằng hàm của khối lượng tư bản mỗi công nhân:

$$i = s.f(k)$$

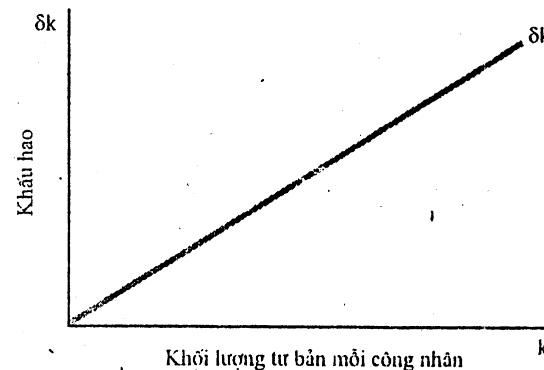
Khối lượng tư bản k càng cao, mức sản lượng f(k) và đầu tư i càng lớn. Phương trình này kết hợp cả hàm sản xuất và hàm tiêu dùng, liên kết khối lượng tư bản hiện có với quá trình tích lũy tư bản mới i. Hình 4-2 cho thấy tỷ lệ tiết kiệm quyết định phân bổ sản lượng như thế nào cho tiêu dùng và đầu tư với mọi giá trị của k.



Hình 4-2. Sản lượng, tiêu dùng và đầu tư

Tỷ lệ tiết kiệm s quyết định sự phân bổ sản lượng giữa tiêu dùng và đầu tư. Tại mọi mức tư bản k, sản lượng đều bằng f(k), đầu tư bằng sf(k) và tiêu dùng bằng f(k)-sf(k).

Để đưa khấu hao vào mô hình, chúng ta giả định hàng năm tư bản bị hao mòn với tỷ lệ δ. Chúng ta gọi δ là tỷ lệ khấu hao. Ví dụ nếu bình quân tư bản được sử dụng trong thời gian 25 năm, tỷ lệ khấu hao sẽ bằng 4%/năm (δ = 0,04). Khối lượng tư bản bị hao mòn mỗi năm là δk. Hình 4-3 chỉ ra mối quan hệ phụ thuộc giữa khấu hao và khối lượng tư bản.



Hình 4-3. Khấu hao

Một tỷ lệ cố định δ của khối lượng tư bản bị hao mòn mỗi năm. Bởi vậy khấu hao tỷ lệ thuận với khối lượng tư bản.

46

Chúng ta có thể biểu thị tác động của đầu tư và khấu hao đối với lượng tư bản bằng phương trình đã điều chỉnh sau:

Thay đổi của khối lượng tư bản = Đầu tư - Khấu hao

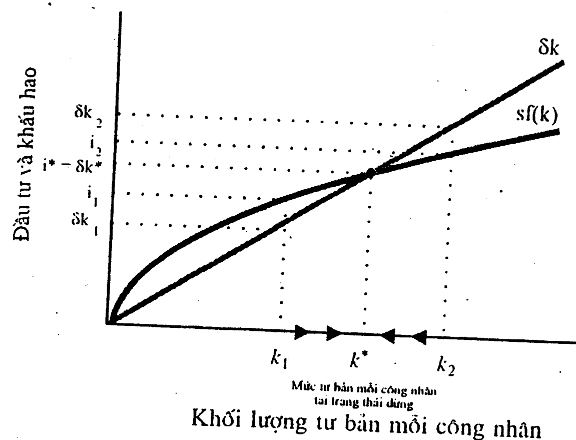
$$\Delta k = i - \delta k$$

trong đó: Δk là mức thay đổi của khối lượng tư bản một năm nào đó so với năm trước. Bởi vì đầu tư bằng tiết kiệm, nên chúng ta có thể biểu thị mức thay đổi của khối lượng tư bản như sau:

$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

Phương trình này nói rằng sự thay đổi của khối lượng tư bản bằng đầu tư $sf(k)$ trừ phần khấu hao khối lượng tư bản hiện có δk.

Hình 4-4 vẽ đường đầu tư và khấu hao cho các khối lượng tư bản k khác nhau. Khối lượng tư bản càng cao, sản lượng và đầu tư càng cao. Nhưng khối lượng tư bản càng lớn, lượng khấu hao cũng càng lớn.



Vì tỷ lệ tiết kiệm s không thay đổi và tiết kiệm bằng đầu tư, nên lượng đầu tư bằng sf(k). Vì tư bản hao mòn theo tỷ lệ δ cố định, nên lượng khấu hao bằng δk. Mức tư bản ở trạng thái dừng k là mức mà tại đó đầu tư bằng khấu hao; tại k*, đường đầu tư và khấu hao cắt nhau. Với k < k*, đầu tư lớn hơn khấu hao, do vậy khối lượng tư bản tăng. Với k > k*, đầu tư nhỏ hơn khấu hao, nên khối lượng tư bản bị thu hẹp.*

Hình 4-4. Đầu tư, khấu hao và trạng thái dừng

Hình 4-4 cho thấy chỉ có một khối lượng tư bản duy nhất làm cho đầu tư bằng khấu hao. Nếu nền kinh tế đạt được điểm này, thì khối lượng tư bản không thay đổi theo thời gian, vì hai yếu tố làm cho nó thay đổi là đầu tư và khấu hao vừa đủ để bù trừ nhau. Điều đó có nghĩa là tại khối lượng tư bản này, $\Delta k = 0$. Chúng ta gọi đây là ***trạng thái dừng*** của khối lượng tư bản và ký hiệu là k^*.

Tiến tới trạng thái dừng

Trạng thái dừng biểu thị trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế. Nền kinh tế sẽ tiến tới trạng thái này của tư bản, bất kể nó xuất phát với khối lượng tư bản bao nhiêu.

Giả sử nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản thấp hơn trạng thái dừng, chẳng hạn bằng k_1 trong hình 4-4. Trong trường hợp này, đầu tư lớn hơn khấu hao. Theo thời gian, khối lượng tư bản tiếp tục tăng cùng với sản lượng cho tới khi đạt đến trạng thái dừng k^*.

Tương tự như vậy, khi nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản lớn hơn k^*, chẳng hạn k_2. Trong trường hợp này, đầu tư nhỏ hơn khấu hao; tư bản hao mòn nhanh hơn mức thay thế. Khối lượng tư bản giảm và như vậy vẫn tiến đến trạng thái dừng. Khi khối lượng tư bản đạt tới trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao và khối lượng tư bản không tăng, mà cũng không giảm.

Tiến tới trạng thái dừng: ví dụ bằng số

Chúng ta sử dụng một ví dụ bằng số để tìm hiểu xem mô hình Solow hoạt động như thế nào và nền kinh tế làm thế nào để tiến tới trạng thái dừng. Giả sử chúng ta có hàm sản xuất:

$$Y = K^{1/2}L^{1/2}$$

Để xác định hàm sản xuất cho mỗi công nhân f(k), chúng ta hãy chia cả hai vế cho L:

$$\frac{Y}{L} = \frac{K^{1/2}L^{1/2}}{L}$$

Thay Y/L bằng y và biến đổi, chúng ta có

$$y = \left(\frac{K}{L}\right)^{1/2}$$

Thay k=K/L, hàm này trở thành

$$y = k^{1/2}$$

Phương trình trên có thể viết thành

$$y = \sqrt{k}$$

Sản lượng mỗi công nhân bằng căn bậc hai của khối lượng tư bản mỗi công nhân.

Để hoàn thành ví dụ này, chúng ta giả định 30% sản lượng được tiết kiệm (s=0,3); 10% khối lượng tư bản bị hao mòn mỗi năm (δ = 0,1); và nền kinh tế bắt đầu bằng 4 đơn vị tư bản mỗi công nhân (k=4). Bây giờ, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra đối với nền kinh tế.

Chúng ta bắt đầu bằng cách xem xét quá trình sản xuất phân bổ sản lượng trong năm thứ nhất. Theo hàm sản xuất, 4 đơn vị khối lượng tư bản tạo ra 2 đơn vị sản phẩm mỗi công nhân. Vì 70% sản lượng được dành cho tiêu dùng, còn 30% để tiết kiệm và đầu tư, nên c=1,4 và i=0,6. Mặt khác, vì khấu hao bằng 10% nên δk=0,4. Với đầu tư bằng 0,6 và khấu hao bằng 0,4; mức thay đổi khối lượng tư bản Δk phải bằng 0,2. Vào đầu năm thứ hai, khối lượng tư bản mỗi công nhân bằng 4,2.

Bảng 4-2 cho thấy nền kinh tế tiến triển như thế nào qua các năm. Mỗi năm, khối lượng tư bản được bổ sung và sản lượng tăng lên. Qua nhiều năm, nền kinh tế đạt tới trạng thái dừng với 9 đơn vị tư bản mỗi công nhân. Ở trạng thái dừng này, mức đầu tư 0,9 đúng bằng khối lượng tư bản hao mòn, do vậy khối lượng tư bản không tăng và sản lượng cũng không tăng.

Bảng 4-2. Tiến tới trạng thái dừng: một ví dụ bằng số

	Giả định:	$y = \sqrt{k}$	s = 0,3	δ = 0,1	k ban đầu = 4,0	
Năm	k	y	c	i	δk	Δk
1	4,000	2,000	1,400	0,600	0,400	0,200
2	4,200	2,049	1,435	0,615	0,420	0,195
3	4,395	2,096	1,467	0,629	0,440	0,189
4	4,584	2,141	1,499	0,642	0,458	0,184
5	4,768	2,184	1,529	0,655	0,477	0,178
.						
.						
10	5,602	2,367	1,657	0,710	0,560	0,150
.						
.						
25	7,321	1,706	1,894	0,812	0,732	0,080
.						
.						
100	8,962	2,994	2,096	0,898	0,896	0,002
.						
.						
∞	9,000	3,000	2,100	0,900	0,900	0,000

Ngoài cách theo dõi tiến trình của nền kinh tế trong nhiều năm để tìm ra trạng thái dừng, còn có cách tính khác đơn giản hơn. Chúng ta đã biết:

$$\Delta k = sf(k) - \delta k$$

Phương trình này cho biết k thay đổi như thế nào theo thời gian. Vì Δk = 0 tại trạng thái dừng, nên chúng ta biết rằng

$$0 = sf(k^*) - \delta k^*$$

hay tương đương với nó là

$$k^*/f(k^*) = s/\delta$$

Phương trình này là một cách để tìm trạng thái dừng của khối lượng tư bản mỗi công nhân k*. Thay vào ví dụ của mình, chúng ta được:

$$k^*/\sqrt{k^*} = 0,3/0,1$$

Bây giờ bình phương hai vế, chúng ta có

$$k^* = 9$$

Như vậy, khối lượng tư bản mỗi công nhân ở trạng thái dừng bằng 9. Kết quả này khẳng định kết quả tính được cho trạng thái dừng trong bảng 4-2.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4.1. Sự tăng trưởng thần kỳ của Nhật và Đức

Nhật và Đức là hai trường hợp thành công về tăng trưởng kinh tế. Mặc dù hiện nay họ là các siêu cường về kinh tế, nhưng vào năm 1945, nền kinh tế của cả hai nước đều rơi vào tình trạng hỗn loạn. Thế chiến II đã hủy hoại phần lớn khối lượng tư bản. Song những thập kỷ sau chiến tranh, họ là những nước đạt kỷ lục về tốc độ tăng trưởng nhanh chóng. Trong khoảng từ 1948 đến 1972, sản lượng bình quân đầu người của Nhật tăng 8,2% và Đức tăng 5,7% hàng năm, trong khi Mỹ chỉ tăng trưởng với tỷ lệ 2,2%.

Liệu những kinh nghiệm sau chiến tranh của Nhật và Đức có đáng ngạc nhiên không nếu xét theo góc độ của mô hình Solow? Chúng ta hãy xem xét một nền kinh tế trong trạng thái dừng. Giả sử chiến tranh đã phá hủy một phần tư bản. (Trong hình 4-4, khối lượng tư bản giảm từ k* xuống k_1). Không ai ngạc nhiên nếu sản lượng ngay lập tức giảm xuống. Nhưng nếu tỷ lệ tiết kiệm - tức tỷ trọng sản lượng được dành để tiết kiệm và đầu tư - không đổi, thì nền kinh tế sẽ trải qua thời kỳ tăng trưởng cao. Sản lượng tăng bởi lẽ với khối lượng tư bản nhỏ hơn, số tư bản được bổ sung thông qua đầu tư lớn hơn khấu hao. Mức tăng trưởng cao này tiếp diễn cho đến khi nền kinh tế tiến đến trạng thái dừng trước đây của nó. Vì vậy, mặc dù việc phá hủy một phần tư bản trong chiến tranh làm cho sản lượng ngay lập tức giảm xuống, nhưng vào những năm sau, nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao hơn bình thường. Sự tăng trưởng "thần kỳ" của Nhật và Đức mà nhiều tờ báo kinh doanh đã nói tới là điều mà mô hình Solow dự báo cho các nước bị chiến tranh phá hủy phần lớn tư bản.

Tuy nhiên, cách lý giải hiện tượng thần kỳ này không đơn giản như vậy. Giữa hai nước này và Mỹ có sự khác biệt quan trọng khác, đóng vai trò then chốt trong thành tựu kinh tế của họ. So với Mỹ, cả Nhật và Đức dành tỷ lệ thu nhập cao hơn cho tiết kiệm và đầu tư. Do vậy, họ đạt được trạng thái dừng khác. Để hiểu được đầy đủ hơn sự khác biệt giữa các nước, chúng ta cần xem xét tác động của tỷ lệ tiết kiệm khác nhau.

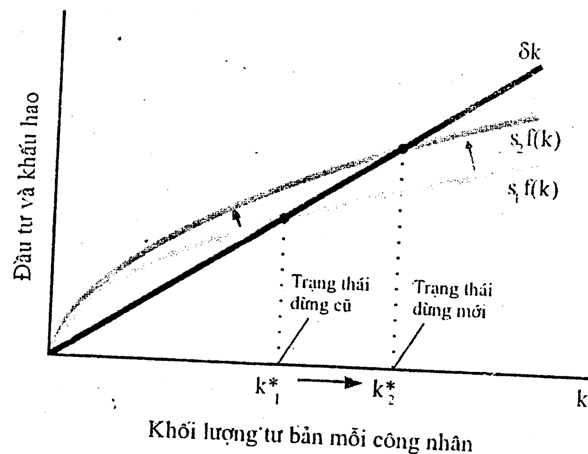
48

Những thay đổi của tỷ lệ tiết kiệm

Chúng ta hãy xem điều gì xảy ra với nền kinh tế khi tỷ lệ tiết kiệm tăng. Hình 4-5 minh họa cho sự thay đổi như vậy. Chúng ta giả định rằng nền kinh tế xuất phát ở trạng thái dừng với tỷ lệ tiết kiệm s_1 và khối lượng tư bản k_1*. Sau đó, tỷ lệ tiết kiệm tăng từ s_1 lên s_2, làm cho đường sf(k) dịch chuyển lên phía trên. Tại mức tiết kiệm ban đầu s_1* và khối lượng tư bản ban đầu k_1*, lượng đầu tư vừa đủ để bù đắp khấu hao. Sau khi tỷ lệ tiết kiệm tăng, đầu tư cao hơn, nhưng khối lượng tư bản và khấu hao không thay đổi. Vì vậy, đầu tư cao hơn khấu hao và tư bản tăng cho tới khi đạt tới trạng thái dừng mới k_2* với khối lượng tư bản và sản lượng cao hơn trạng thái dừng cũ.

Mô hình Solow chỉ ra rằng tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng. Nếu tỷ lệ tiết kiệm cao, nền kinh tế sẽ có khối lượng tư bản và sản lượng lớn hơn. Nếu tỷ lệ tiết kiệm thấp, nền kinh tế sẽ có khối lượng tư bản nhỏ và sản lượng thấp.

Giữa tiết kiệm và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ như thế nào? Tiết kiệm cao hơn dẫn đến tăng trưởng nhanh hơn, nhưng chỉ trong thời hạn ngắn. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm làm tăng tỷ lệ tăng trưởng cho tới khi nền kinh tế đạt được trạng thái dừng mới. Nếu nền kinh tế tiếp tục duy trì tiết kiệm ở mức cao, nó duy trì được khối lượng và sản lượng cao, nhưng không thể duy trì mãi mãi tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 4-5. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm

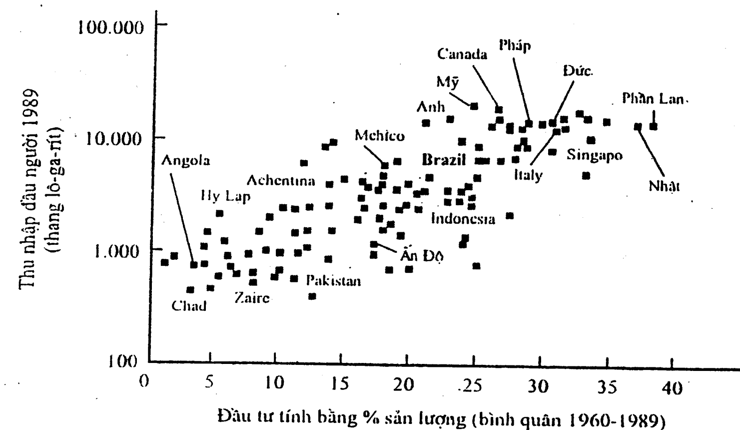
Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm s hàm ý đầu tư cao hơn đối với mọi khối lượng tư bản cho trước. Bởi vậy, nó làm cho hàm tiết kiệm dịch chuyển lên trên. Tại trạng thái dừng cũ, bây giờ đầu tư vượt mức khấu hao. Khối lượng tư bản tăng lên cho tới khi đạt được trạng thái dừng mới với khối lượng tư bản và sản lượng cao hơn.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4-2. Đầu tư và tiết kiệm ở nước giàu và nước nghèo

Theo mô hình Solow, nếu một quốc gia dành tỷ lệ thu nhập cao cho tiết kiệm và đầu tư, nó sẽ có khối lượng tư bản ở trạng thái dừng lớn hơn và thu nhập cao hơn. Kết luận lý thuyết này có những ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Dĩ nhiên nó có thể góp phần lý giải sự khác biệt lớn về mức sống giữa các nước.

Hình 4-6 là biểu đồ hồi quy về số liệu của 113 nước. Hình này bao gồm hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. (Nó không bao gồm các nước sản xuất dầu lửa lớn và các nước XHCN trong thời kỳ này). Số liệu cho thấy mối quan hệ tương quan thuận giữa tỷ lệ sản lượng dành cho tiết kiệm và thu nhập đầu người. Các nước có tỷ lệ đầu tư cao như Mỹ và Nhật thường có thu nhập cao hơn, trong khi các nước có tỷ lệ đầu tư thấp như Zaire và Chad có mức thu nhập thấp. Đúng như mô hình Solow dự báo, tỷ lệ đầu tư là yếu tố then chốt quyết định một nước giàu hay nghèo.



Hình 4-6. Bằng chứng quốc tế về tỷ lệ đầu tư và thu nhập đầu người

Biểu đồ hồi quy này chỉ ra kinh nghiệm của 113 nước, mỗi nước được biểu thị bằng một điểm duy nhất. Trục hoành biểu thị tỷ lệ đầu tư của mỗi nước, còn trục tung biểu thị thu nhập đầu người của mỗi nước. Đầu tư cao gắn với thu nhập đầu người cao, đúng như mô hình Solow dự báo.

Tuy mối quan hệ mô tả trong hình này tỏ ra chặt chẽ, nhưng không hoàn hảo. Ngoài đầu tư và tiết kiệm, còn có những yếu tố khác quyết định mức thu nhập đầu người. Chúng ta sẽ trở lại xem xét sự khác biệt giữa các nước ở mục sau để tìm hiểu xem đó là những yếu tố nào.

49

4.2. Mức tư bản ở trạng thái vàng

Chúng ta đã xem xét mối quan hệ giữa tỷ lệ tiết kiệm, khối lượng tư bản và thu nhập ở trạng thái dừng. Tiếp theo, chúng ta phân tích xem mức tích lũy tư bản nào là tối ưu. Sau đây trong mục 4.5, chúng ta sẽ tìm hiểu xem chính sách của chính phủ làm thay đổi tỷ lệ tiết kiệm như thế nào. Nhưng trước hết trong mục này, chúng ta trình bày lý thuyết làm cơ sở cho những quyết định chính sách như thế. Để giữ cho phân tích của mình đơn giản đến mức cho phép, chúng ta giả định rằng các nhà hoạch định chính sách có khả năng quyết định bất kỳ tỷ lệ tiết kiệm nào của nền kinh tế. Thông qua việc quy định tỷ lệ tiết kiệm, họ cũng quyết định trạng thái dừng của nền kinh tế. Chúng ta xét xem họ sẽ chọn trạng thái dừng nào.

So sánh các trạng thái dừng

Khi chọn một trạng thái dừng, mục tiêu của nhà hoạch định chính sách là tối đa hóa phúc lợi của mọi người trong xã hội. Bản thân mỗi người không quan tâm đến khối lượng tư bản trong nền kinh tế, thậm chí ngay cả sản lượng. Họ chỉ quan tâm đến lượng hàng hóa và dịch vụ mà họ có thể tiêu dùng. Do vậy, nhà hoạch định chính sách hảo hiệp muốn chọn trạng thái dừng đem lại mức tiêu dùng cao nhất. Trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất được gọi là **mức tích lũy tư bản xác định theo quy tắc vàng** (gọi tắt là **trạng thái vàng**) và ký hiệu bằng k_g^*.

Làm thế nào để biết nền kinh tế có ở trạng thái vàng hay không? Để trả lời câu hỏi này, trước hết chúng ta cần tính mức tiêu dùng mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Sau đó, chúng ta xét xem trạng thái nào tạo ra mức tiêu dùng cao nhất.

Để tính mức tiêu dùng mỗi công nhân ở trạng thái dừng, chúng ta bắt đầu từ đồng nhất thức hạch toán quốc dân

$$y = c + i$$

Chuyển vế chúng ta được

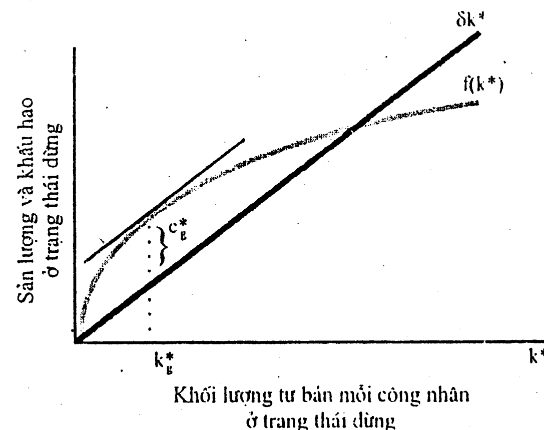
$$c = y - i$$

Tiêu dùng bằng sản lượng trừ đầu tư. Để tính mức tiêu dùng tại trạng thái dừng, chúng ta chỉ việc thay các giá trị ở trạng thái dừng của sản lượng và đầu tư vào công thức trên. Sản lượng mỗi công nhân ở trạng thái dừng bằng $f(k^*)$, với k^* là khối lượng tư bản mỗi công nhân ở trạng thái dừng. Hơn thế nữa, ở trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao δk^*. Thay y bằng $f(k^*)$ và i bằng δk^* vào công thức trên chúng ta có

$$c^* = f(k^*) - \delta k^*$$

Phương trình trên chỉ ra rằng tiêu dùng ở trạng thái dừng bằng sản lượng trừ khấu hao ở trạng thái dừng. Phương trình này chỉ rõ rằng khối lượng tư bản tăng thêm gây ra hai tác động đối với tiêu dùng ở trạng thái dừng: nó làm cho sản lượng cao hơn, nhưng nhiều sản lượng hơn phải sử dụng để thay thế khối lượng tư bản hao mòn.

Hình 4-7 vẽ đường sản lượng và khấu hao ở trạng thái dừng với tư cách một hàm của khối lượng tư bản ở trạng thái dừng. Trên hình này chỉ có một khối lượng tư bản tối đa hóa tiêu dùng - tức trạng thái vàng k_g^*.



Hình 4-7. Tiêu dùng ở trạng thái dừng

Sản lượng của nền kinh tế được sử dụng để tiêu dùng hoặc đầu tư. Trong trạng thái dừng, đầu tư bằng khấu hao. Bởi vậy, tiêu dùng ở trạng thái dừng bằng sản lượng f(k) trừ khấu hao δk*. Trạng thái dừng tối đa hóa tiêu dùng được gọi là trạng thái vàng. Khối lượng tư bản ở trạng thái vàng được ký hiệu là k_g^* và tiêu dùng được ký hiệu là c_g^*.*

Khi so sánh các trạng thái dừng, chúng ta cần tính đến tác động của khối lượng tư bản cao hơn đối với cả sản lượng và khấu hao. Nếu khối lượng tư bản nhỏ hơn mức tại trạng thái vàng, thì sự gia tăng khối lượng tư bản làm cho sản lượng tăng nhanh hơn khấu hao, vì vậy tiêu dùng tăng. Trong trường hợp này, hàm sản xuất dốc hơn đường δk^*, cho nên khoảng cách giữa hai đường (chính là tiêu dùng) tăng khi k^* tăng. Ngược lại, khi khối lượng tư bản lớn hơn mức tại trạng thái vàng, thì sự gia tăng khối lượng tư bản làm giảm tiêu dùng, vì sản lượng tăng chậm hơn khấu hao. Trong trường hợp đó, độ dốc của hàm sản xuất nhỏ hơn độ dốc đường δk^*, do vậy khoảng cách giữa hai đường - tức tiêu dùng - giảm khi k^* tăng. Tại mức tư bản ở trạng thái vàng, hàm sản xuất và đường δk^* có cùng độ dốc và tiêu dùng đạt mức tối đa.

50

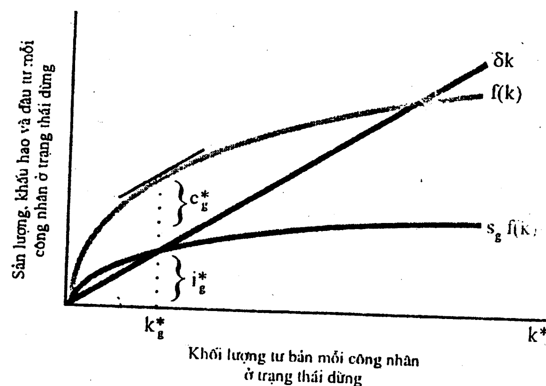
Để làm cho vấn đề này khác đi đôi chút, chúng ta hãy giả định nền kinh tế xuất phát từ một mức tư bản k* nào đó và rằng các nhà hoạch định chính sách có ý định tăng khối lượng tư bản lên tới k*+1. Sản lượng tăng thêm sẽ bằng f(k*+1)-f(k*), tức sản phẩm cận biên của tư bản MPK. Lượng khấu hao tăng thêm của một đơn vị tư bản bổ sung là δ. Như vậy ảnh hưởng ròng của việc tăng thêm một đơn vị tư bản đối với tiêu dùng là (MPK-δ). Nếu khối lượng tư bản ở trạng thái vàng, thì sự gia tăng khối lượng tư bản cũng làm tăng tiêu dùng vì sản phẩm cận biên của tư bản lớn hơn tỷ lệ khấu hao. Nếu khối lượng tư bản ở mức cao hơn trạng thái vàng, thì sự gia tăng khối lượng tư bản sẽ làm giảm tiêu dùng, vì sản phẩm cận biên của tư bản nhỏ hơn tỷ lệ khấu hao.

Do vậy, điều kiện đạt được trạng thái vàng là

$$MPK = \delta$$

Tại mức tư bản ở trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản bằng tỷ lệ khấu hao. Nói cách khác, sản phẩm cận biên của tư bản trừ tỷ lệ khấu hao bằng 0.

Cần nhớ rằng nền kinh tế không tự động tiến tới trạng thái vàng. Việc lựa chọn khối lượng tư bản ở một trạng thái dừng nhất định, chẳng hạn trạng thái vàng, đồng nghĩa với quyết định chọn tỷ lệ tiết kiệm nhất định. Hình 4-8 biểu thị trạng thái dừng khi tỷ lệ tiết kiệm được xác định để tạo ra mức tư bản ở trạng thái vàng. Nếu tỷ lệ tiết kiệm cao hơn tỷ lệ được sử dụng trong hình này, khối lượng tư bản ở trạng thái dừng sẽ quá cao. Nếu tỷ lệ tiết kiệm quá thấp, khối lượng tư bản ở trạng thái dừng sẽ quá thấp.



Hình 4-8. Tỷ lệ tiết kiệm và trạng thái vàng

Có một tỷ lệ tiết kiệm tạo ra mức tư bản ở trạng thái vàng k_g^*. Sự thay đổi tỷ lệ tiết kiệm sẽ làm dịch chuyển đường sf(k) và điều này đẩy nền kinh tế chuyển tới trạng thái dừng với mức tiêu dùng thấp hơn.*

So sánh các trạng thái dừng: ví dụ bằng số

Chúng ta hãy xem xét trường hợp nhà hoạch định chính sách cần lựa chọn trạng thái dừng cho nền kinh tế sau đây. Hàm sản xuất vẫn như trong ví dụ trước đây của chúng ta:

$$y = \sqrt{k}$$

Sản lượng mỗi công nhân bằng căn bậc hai của tư bản trên mỗi công nhân. Tỷ lệ khấu hao vẫn là 10% tư bản. Lần này nhà hoạch định chính sách chọn tỷ lệ tiết kiệm s và bởi vậy đây là trạng thái dừng của nền kinh tế.

Để xem xét kết cục mà nhà hoạch định chính sách có thể lựa chọn, hãy nhớ lại phương trình đúng với trạng thái dừng sau đây:

$$\frac{k^*}{f(k^*)} = \frac{s}{\delta}$$

Trong nền kinh tế này, phương trình trên trở thành

$$\frac{k^*}{\sqrt{k^*}} = \frac{s}{0,1}$$

Bình phương hai vế và giải phương trình, chúng ta được

$$k^* = 100\ s^2$$

Sử dụng kết quả này, chúng ta có thể tính được khối lượng tư bản ở trạng thái dừng ứng với bất kỳ tỷ lệ tiết kiệm nào.

Bảng 4-3 trình bày kết quả tính toán. Nó cho thấy các trạng thái dừng phát sinh từ các tỷ lệ tiết kiệm khác nhau. Chúng ta thấy rằng tiết kiệm cao dẫn tới khối lượng tư bản cao hơn và điều này dẫn tới mức sản lượng và khấu hao lớn hơn. Tiêu dùng ở trạng thái dừng, tức mức chênh lệch giữa sản lượng và khấu hao, ban đầu tăng lên khi tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, sau đó giảm dần. Tiêu dùng cao nhất ứng với mức tiết kiệm s = 0,5. Do vậy, tỷ lệ tiết kiệm 0,5 tạo ra trạng thái vàng.

Một cách khác để xác định trạng thái vàng là sử dụng sản phẩm cận biên của tư bản. Đối với hàm sản xuất này

$$MPK = \frac{1}{2\sqrt{k}}$$

Sau khi sử dụng công thức trên để tính toán, chúng ta ghi giá trị của MPK-δ trong các trạng thái dừng khác nhau vào hai cột cuối của bảng 4-3. Một lần nữa, hãy chú ý rằng ở trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản trừ khấu hao bằng 0.

51

Bảng 4-3. So sánh các trạng thái dừng

	Giả định: $y = \sqrt{k}$		$\delta = 0,1$			
s	k*	y*	δk*	c*	MPK	MPK-δ
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	∞	∞
0,1	1,0	1,0	0,1	0,9	0,500	0,400
0,2	4,0	2,0	0,4	1,6	0,250	0,150
0,3	9,0	3,0	0,9	2,1	0,167	0,067
0,4	16,0	4,0	1,6	2,4	0,125	0,025
0,5	25,0	5,0	2,5	2,5	0,100	0,000
0,6	36,0	6,0	3,6	2,4	0,083	-0,017
0,7	49,0	7,0	4,9	2,1	0,071	-0,029
0,8	64,0	8,0	6,4	1,6	0,062	-0,038
0,9	81,0	9,0	8,1	0,9	0,056	-0,044
1,0	100,0	10,0	10,0	0,0	0,050	-0,050

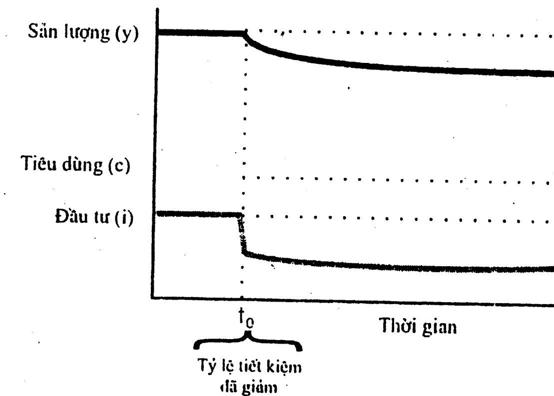
Quá trình tiến tới trạng thái vàng

Bây giờ chúng ta hãy xét vấn đề của nhà hoạch định chính sách một cách thực tế hơn. Ở trên, chúng ta giả định nhà hoạch định chính sách có thể lựa chọn được trạng thái dừng và nhà hoạch định chính sách chọn trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất. Giả sử nền kinh tế đã đạt được tới một trạng thái dừng không phải trạng thái vàng. Điều gì xảy ra đối với tiêu dùng, đầu tư và tư bản khi nền kinh tế chuyển từ trạng thái dừng này sang trạng thái dừng khác? Liệu tác động của quá trình chuyển đổi có ngăn trở nhà hoạch định chính sách tìm cách đạt được trạng thái vàng không?

Chúng ta phải xem xét hai trường hợp: nền kinh tế bắt đầu với khối lượng tư bản lớn hơn hoặc nhỏ hơn khối lượng tư bản ở trạng thái vàng. Trường hợp có quá ít tư bản gây nhiều khó khăn hơn cho nhà hoạch định chính sách; nó buộc nhà hoạch định chính sách phải so sánh ích lợi của tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai. Như chúng ta đã thấy ở mục 4.5, tình hình này là phổ biến ở hầu hết các nền kinh tế, kể cả Mỹ.

Bắt đầu với mức tư bản cao hơn trạng thái vàng. Chúng ta xét trường hợp nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản lớn hơn khối lượng tư bản ở trạng thái vàng. Trong trường hợp này, nhà hoạch định chính sách theo đuổi chính sách cắt giảm tỷ lệ tiết kiệm để cắt giảm khối lượng tư bản ở trạng thái dừng. Giả sử chính sách này thành công và vào thời điểm nào đó - gọi là t_0 - tỷ lệ tiết kiệm giảm tới mức có thể dẫn tới trạng thái vàng.

Hình 4-9 cho thấy điều gì xảy ra với sản lượng, tiêu dùng và đầu tư khi tỷ lệ tiết kiệm giảm. Sự suy giảm tỷ lệ tiết kiệm ngay tức khắc làm tăng tiêu dùng và giảm đầu tư. Đầu tư bây giờ thấp hơn khấu hao, cho nên nền kinh tế không còn ở trạng thái dừng nữa. Khi khối lượng tư bản giảm, sản lượng, tiêu dùng và đầu tư dần dần giảm tới trạng thái dừng mới. Vì trạng thái dừng mới là trạng thái vàng, nên chúng ta biết rằng tiêu dùng cao hơn mức trước khi tỷ lệ tiết kiệm giảm, mặc dù sản lượng và đầu tư thấp hơn.



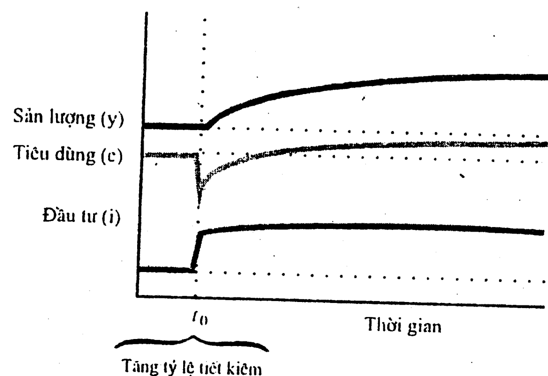
Hình 4-9. Biện pháp cắt giảm tiết kiệm khi xuất phát với mức tư bản cao hơn trạng thái vàng

Hình này cho thấy điều gì xảy ra đối với sản lượng, tiêu dùng và đầu tư theo thời gian khi nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản lớn hơn trạng thái vàng và tỷ lệ tiết kiệm bị cắt giảm. Biện pháp cắt giảm tỷ lệ tiết kiệm (tại thời điểm t_0) ngay lập tức làm tăng tiêu dùng và đầu tư giảm ở mức tương ứng. Khi khối lượng tư bản giảm theo thời gian, sản lượng, tiêu dùng và đầu tư cùng giảm. Vì nền kinh tế bắt đầu với quá nhiều tư bản, nên trạng thái dừng mới có mức tiêu dùng cao hơn trạng thái dừng ban đầu.

Cần lưu ý rằng, so với trạng thái dừng cũ, tiêu dùng không chỉ cao hơn trạng thái dừng mới mà còn cao hơn trong suốt quá trình chuyển sang trạng thái vàng. Nếu khối lượng tư bản cao hơn khối lượng tư bản ở trạng thái vàng, thì biện pháp cắt giảm tiết kiệm rõ ràng là một chính sách tốt, vì nó làm tăng tiêu dùng tại mọi thời điểm.

Bắt đầu với mức tư bản thấp hơn trạng thái vàng. Khi nền kinh tế xuất phát với khối lượng tư bản thấp hơn trạng thái vàng, nhà hoạch định chính sách phải tăng tỷ lệ tiết kiệm để đạt được trạng thái vàng. Hình 4-10 cho biết kết quả của chính sách tăng tỷ lệ tiết kiệm. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm ở thời điểm t_0 ngay lập tức làm giảm tiêu dùng và tăng đầu tư. Theo thời gian, sự gia tăng đầu tư làm cho khối lượng tư bản tăng. Trong quá trình tích lũy tư bản, sản lượng, tiêu dùng và đầu tư dần dần tăng lên và đạt tới trạng thái dừng mới. Vì trạng thái dừng ban đầu thấp hơn trạng thái vàng, cho nên sự gia tăng tiết kiệm có thể dẫn tới mức tiêu dùng cao hơn so với điểm xuất phát.

52



Hình 4-10. Biện pháp tăng tiết kiệm khi xuất phát với mức tư bản thấp hơn trạng thái vàng

Hình này cho thấy điều gì xảy ra đối với sản lượng, tiêu dùng và đầu tư theo thời gian khi nền kinh tế bắt đầu với khối lượng tư bản nhỏ hơn trạng thái vàng và tỷ lệ tiết kiệm tăng lên. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm (tại thời điểm t_0) ngay lập tức làm giảm tiêu dùng và đầu tư tăng vọt ở mức tương ứng. Khi khối lượng tư bản tăng theo thời gian, sản lượng, tiêu dùng và đầu tư cùng tăng. Vì nền kinh tế xuất phát với quá ít tư bản, nên trạng thái dừng mới có mức tiêu dùng cao hơn trạng thái dừng ban đầu.

Liệu sự gia tăng tiết kiệm dẫn tới trạng thái vàng có làm tăng phúc lợi kinh tế không? Có thể đạt được điều đó, vì tiêu dùng ở trạng thái dừng cao hơn. Nhưng việc đạt được trạng thái dừng mới đòi hỏi ban đầu phải cắt giảm tiêu dùng. Hãy lưu ý rằng, điều này ngược với trường hợp nền kinh tế xuất phát ở mức trên trạng thái vàng. Khi nền kinh tế xuất phát ở trạng thái cao hơn trạng thái vàng, thì tiêu dùng cao hơn trong suốt quá trình trở về trạng thái vàng. *Khi nền kinh tế xuất phát ở trạng thái cao hơn trạng thái vàng, quá trình đạt tới trạng thái vàng tạo ra mức tiêu dùng cao hơn tại mọi thời điểm. Khi nền kinh tế xuất phát ở trạng thái thấp hơn trạng thái vàng, quá trình đạt tới trạng thái vàng đòi hỏi phải cắt giảm tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng trong tương lai.*

Việc quyết định xem có nên tìm cách đạt tới trạng thái vàng không là một điều hết sức khó khăn, vì số lượng người tiêu dùng thay đổi theo thời gian. Việc đạt được trạng thái vàng đem lại mức cao nhất của tiêu dùng trong trạng thái dừng và bởi vậy có lợi cho thế hệ mai sau. Như vậy khi nền kinh tế xuất phát ở mức thấp hơn trạng thái vàng, việc đạt tới trạng thái vàng đòi hỏi phải tăng đầu tư, qua đó làm giảm tiêu dùng của thế hệ hiện tại.

Khi phải quyết định xem có tăng mức tích lũy tư bản hay không, nhà hoạch định chính sách phải so sánh phúc lợi của các thế hệ khác nhau. Nhà hoạch định chính sách quan tâm nhiều hơn đến thế hệ đương thời có thể không theo đuổi chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Ngược lại, nhà hoạch định chính sách quan tâm như nhau đến tất cả các thế hệ sẽ lựa chọn chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Mặc dù thế hệ hiện tại phải tiêu dùng ít hơn, nhưng nhiều thế hệ sau được lợi khi nền kinh tế đạt tới trạng thái vàng.

Do vậy, mức tích lũy tư bản tối ưu phụ thuộc chủ yếu vào chỗ chúng ta cân nhắc như thế nào giữa ích lợi của thế hệ hiện tại và tương lai. "Qui tắc vàng" trong kinh thánh nói với chúng ta rằng "hãy che chở mọi người như khi con cần tới sự che chở của họ". Nếu tin vào điều răn này, chúng ta sẽ quan tâm tới tất cả các thế hệ. Trong trường hợp đó, việc đạt được khối lượng tư bản ở trạng thái vàng là phương án tối ưu - và đây là lý do tại sao nó được gọi là "Trạng thái vàng".

4.3. Sự gia tăng dân số

Mô hình Solow cơ bản chỉ ra rằng quá trình tích lũy tư bản chưa đủ để lý giải sự tăng trưởng vững chắc. Tỷ lệ tiết kiệm cao tạm thời dẫn tới tăng trưởng cao, nhưng nền kinh tế có thể tiến đến trạng thái dừng với khối lượng tư bản và sản lượng không thay đổi. Để lý giải sự tăng trưởng vững chắc mà chúng ta quan sát thấy ở hầu hết mọi nơi trên thế giới, chúng ta phải mở rộng mô hình Solow để đưa thêm vào hai nguồn khác của sự tăng trưởng: sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Trong mục này chúng ta bổ sung sự gia tăng dân số vào mô hình.

Thay vì giả định dân số không đổi như đã trình bày trong các mục 4.1 và 4.2, bây giờ chúng ta giả định rằng dân số và lực lượng lao động tăng với tỷ lệ cố định n. Ví dụ ở Mỹ, tỷ lệ tăng dân số hàng năm bằng 1%, nên n=0,01. Điều này có nghĩa là nếu một năm nào đó có 150 triệu người lao động, thì trong năm tới, lực lượng lao động bằng 151,5 triệu (1,01 x 150), trong năm tiếp theo bằng 153,015 triệu (1,01x151,5) và v.v...

Trạng thái dừng khi có sự gia tăng dân số

Sự gia tăng dân số ảnh hưởng tới trạng thái dừng như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải phân tích xem cùng với sự gia tăng dân số, đầu tư và khấu hao thay đổi như thế nào và chúng tác động đến quá trình tích lũy tư bản trên mỗi công nhân ra sao. Như đã nêu ở trên, đầu tư làm tăng khối lượng tư bản, còn khấu hao làm giảm nó. Nhưng bây giờ còn có thêm yếu tố thứ ba làm thay đổi khối lượng tư bản mỗi công nhân: lượng công nhân tăng làm cho tư bản trên mỗi công nhân giảm xuống.

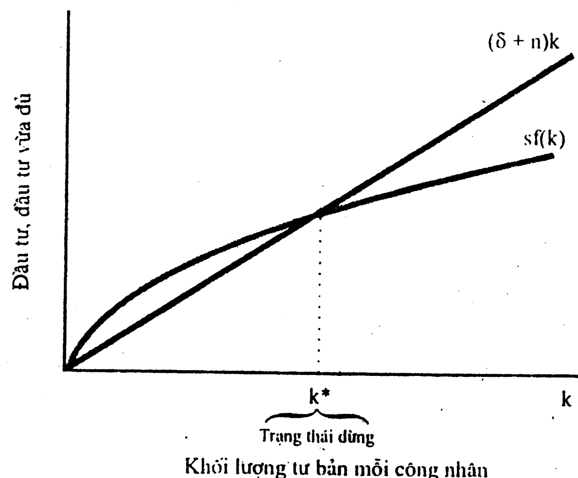
Vẫn qui ước như trên, ta có: k=K/L là khối lượng tư bản mỗi công nhân; y=Y/L là sản lượng mỗi công nhân. Nhưng cần nhớ rằng số lượng công nhân không còn cố định như trước nữa, mà tăng lên theo thời gian.

53

Sự thay đổi của khối lượng tư bản mỗi công nhân bằng:

$$\Delta k = i - (\delta + n)k$$

Phương trình này cho thấy đầu tư mới, khấu hao và sự gia tăng dân số ảnh hưởng như thế nào đến khối lượng tư bản mỗi công nhân. Đầu tư làm tăng k, nhưng khấu hao và sự gia tăng dân số làm giảm k. Trên đây chúng ta đã biết phương trình này trong trường hợp dân số không đổi (n=0).



Hình 4-11. Sự gia tăng dân số trong mô hình Solow

Giống như khấu hao, sự gia tăng dân số là một nguyên nhân làm cho khối lượng tư bản mỗi công nhân giảm đi. Gọi n là tỷ lệ tăng dân số và δ là tỷ lệ khấu hao, thì (δ + n)k là lượng đầu tư cần thiết để giữ cho khối lượng tư bản mỗi công nhân k không thay đổi. Đối với nền kinh tế ở trạng thái dừng, đầu tư phải cân bằng với khấu hao và sự gia tăng dân số (δ + n)k. Trạng thái này được biểu thị bằng giao điểm của hai đường đó.

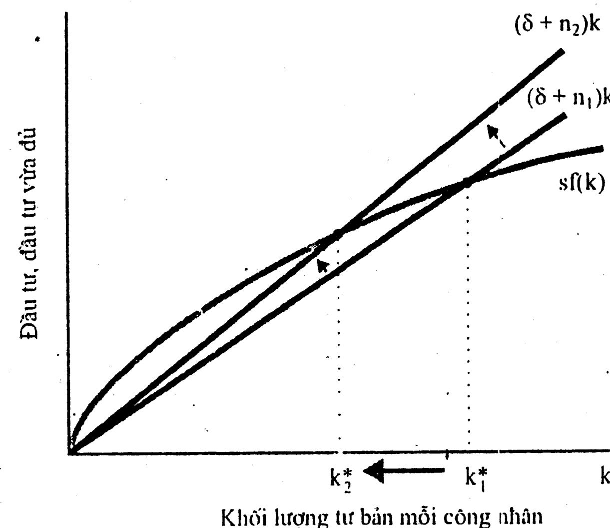
Chúng ta có thể coi (δ + n)k là *đầu tư vừa đủ*: mức đầu tư vừa đủ để giữ cho khối lượng tư bản mỗi công nhân không thay đổi. Mức đầu tư vừa đủ bao gồm cả mức khấu hao tư bản hiện có bằng δk. Ngoài ra, nó còn bao gồm cả phần đầu tư cần thiết để trang bị tư bản cho những công nhân mới. Khối lượng đầu tư cần thiết để đáp ứng nhu cầu này bằng nk, vì có n công nhân mới tính cho mỗi công nhân hiện có và vì k là khối lượng tư bản trang bị cho mỗi công nhân. Phương trình trên cho chúng ta biết rằng sự gia tăng dân số làm giảm mức tích lũy tư bản trên mỗi công nhân theo cách giống như khấu hao. Khấu hao làm giảm k do sự hao mòn, còn sự gia tăng dân số làm giảm k vì phải rải khối lượng tư bản ra cho nhiều công nhân hơn.

Để sử dụng được phương trình trên, chúng ta thay i bằng sf(k). Phương trình này có thể viết lại như sau:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + n)k$$

Để xem yếu tố nào quyết định khối lượng tư bản trên mỗi công nhân tại trạng thái dừng, chúng ta sử dụng hình 4-11. Hình này mở rộng phân tích của hình 4-4 để bao hàm cả ảnh hưởng của sự gia tăng dân số. Nền kinh tế ở trạng thái dừng khi khối lượng tư bản trên mỗi công nhân không đổi. Chúng ta ký hiệu giá trị dừng của k là k*. Nếu k nhỏ hơn k*, thì đầu tư lớn hơn mức vừa đủ, nên k tăng. Nếu k lớn hơn k*, đầu tư nhỏ hơn mức vừa đủ, do vậy k giảm.

Ở trạng thái dừng, tác động dương của đầu tư đối với khối lượng tư bản vừa đủ để cân bằng tác động âm của khấu hao và tỷ lệ tăng dân số. Như vậy, ở mức k*, Δk=0 và i* = δk* + nk*. Khi nền kinh tế đạt được trạng thái dừng, đầu tư phục vụ cho hai mục đích. Một phần của nó (δk*) thay thế bộ phận tư bản bị hao mòn, phần còn lại (nk*) được dành để trang bị cho công nhân mới.



Hình 4-12. Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số

Tỷ lệ tăng dân số tăng lên đã đẩy đường biểu thị sự gia tăng dân số và khấu hao lên phía trên. Trạng thái dừng mới có khối lượng tư bản mỗi công nhân thấp hơn. Bởi vậy mô hình Solow dự báo rằng các nền kinh tế với tỷ lệ tăng dân số cao hơn sẽ có mức tư bản mỗi công nhân thấp hơn và bởi vậy có thu nhập thấp hơn.

54

Tác động của sự tăng dân số

Sự gia tăng dân số làm thay đổi mô hình Solow cơ bản trên ba phương diện. Thứ nhất, nó giúp chúng ta lý giải sự tăng trưởng vững chắc một cách chính xác hơn. Ở trạng thái dừng với sự gia tăng dân số, khối lượng tư bản trên mỗi công nhân không đổi, bởi vì số lượng công nhân tăng với tỷ lệ n, tổng khối lượng tư bản và sản lượng cũng tăng với tỷ lệ n. Do vậy, sự gia tăng dân số không thể lý giải sự tăng trưởng vững chắc của mức sống, vì sản lượng mỗi công nhân ở trạng thái dừng không thay đổi. Nhưng sự gia tăng dân số có thể lý giải sự tăng trưởng vững chắc của tổng sản lượng.

Thứ hai, sự gia tăng dân số giúp chúng ta lý giải tại sao một số nước giàu trong khi một số nước khác lại nghèo. Chúng ta hãy xem xét ảnh hưởng của sự gia tăng dân số. Hình 4-12 cho thấy rằng nếu tỷ lệ tăng dân số thay đổi từ n_1 lên n_2, khối lượng tư bản mỗi công nhân ở trạng thái dừng giảm từ k^*1 xuống k^*2. Vì k^* thấp hơn và vì $y^* = f(k^*)$, nên sản lượng mỗi công nhân cũng thấp. Như vậy, mô hình Solow dự báo những nước có tỷ lệ tăng dân số cao hơn có GDP đầu người thấp hơn.

Cuối cùng, sự gia tăng dân số ảnh hưởng tới điều kiện xác định mức tích lũy tư bản ở trạng thái vàng. Để tìm được điều kiện này trong nền kinh tế có sự gia tăng dân số, chúng ta vẫn tiến hành như trước. Tiêu dùng mỗi công nhân là

$$c = y - i$$

Vì sản lượng ở trạng thái dừng là $f(k^*)$ và đầu tư bằng $(\delta + n)k^*$, chúng ta có thể viết phương trình tiêu dùng tại trạng thái dừng như sau:

$$c^* = f(k^*) - (\delta + n)k^*$$

Sử dụng cách lập luận như phần trước, chúng ta kết luận rằng mức tư bản tối đa hóa tiêu dùng k^* là mức thỏa mãn điều kiện

$$MPK = \delta + n$$

hay

$$MPK - \delta = n$$

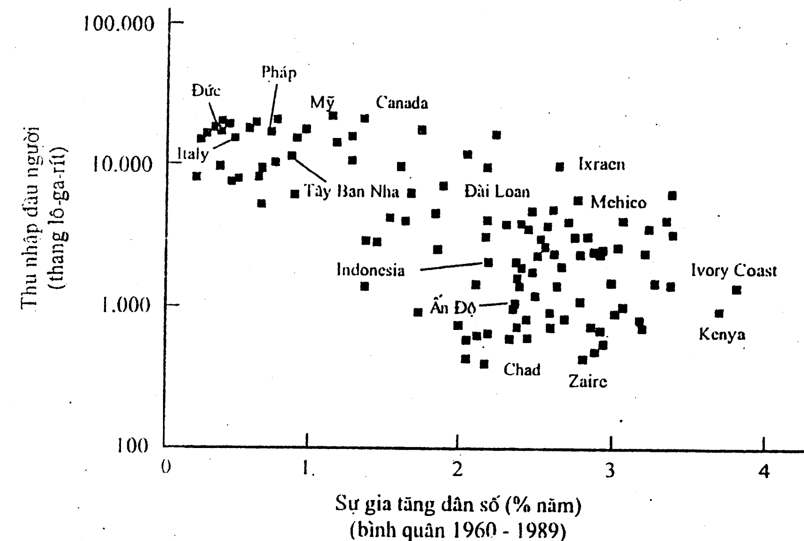
Ở trạng thái vàng, sản phẩm cận biên của tư bản trừ khấu hao bằng tỷ lệ tăng dân số.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4-3. Sự tăng dân số ở nước giàu và nước nghèo

Theo mô hình Solow, quốc gia có tỷ lệ tăng dân số cao sẽ có khối lượng tư bản đầu người ở trạng thái dừng thấp và như vậy thu nhập bình quân cũng thấp. Nói cách khác, mức tăng dân số cao làm cho đất nước nghèo đi bởi khó có thể duy trì mức tư

bản bình quân cao khi số lượng công nhân tăng quá nhanh. Chúng ta hãy xem số liệu quốc tế để thấy rõ điều đó.



Hình 4-13. Bằng chứng quốc tế về sự tăng dân số và thu nhập đầu người

Hình này là biểu đồ hồi quy của 113 nước. Nó chỉ ra rằng các nước với tỷ lệ tăng dân số cao có xu hướng có mức thu nhập đầu người thấp, như mô hình Solow dự báo.

Hình 4-13 là biểu đồ hồi quy về số liệu của 113 nước mà chúng ta đã xét trong nghiên cứu tình huống 4.2. Nó cho thấy các nước có tỷ lệ tăng dân số cao thường có thu nhập đầu người thấp. Bằng chứng quốc tế này phù hợp với dự báo của mô hình Solow rằng tỷ lệ tăng dân số là yếu tố quy định mức sống của một nước.

4.4. Tiến bộ công nghệ

Bây giờ chúng ta đưa thêm tiến bộ công nghệ, nguồn thứ ba của tăng trưởng kinh tế, vào mô hình Solow. Trên đây mô hình của chúng ta đã giả định mối quan hệ không đổi giữa đầu vào tư bản và lao động với sản lượng hàng hóa và dịch vụ. Chúng ta có thể biến đổi mô hình để bao hàm cả sự gia tăng ngoại sinh của năng lực sản xuất xã hội.

55

Hiệu quả của lao động

Để đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình, chúng ta phải bắt đầu từ hàm sản xuất liên kết tổng tư bản K và lao động L với tổng sản lượng Y. Chúng ta đã biết hàm sản xuất:

$$Y = F(K,L)$$

Bây giờ chúng ta viết hàm sản xuất dưới dạng

$$Y = F(K, L \times E)$$

Trong đó E là biến mới có tên là ***hiệu quả của lao động***. Hiệu quả của lao động phản ánh hiểu biết của xã hội về phương pháp sản xuất như: công nghệ hiện có được cải thiện, hiệu quả của lao động tăng lên. Hiệu quả của lao động còn phản ánh sức khỏe, giáo dục và tay nghề của lực lượng lao động.

Biểu thức L x E là lực lượng lao động tính bằng ***đơn vị hiệu quả***. Nó bao hàm số lượng công nhân L và hiệu quả của mỗi công nhân E. Như vậy, hàm sản xuất mới này nói rằng tổng sản lượng Y phụ thuộc vào số đơn vị tư bản K và số đơn vị hiệu quả của lao động L x E.

Giả định đơn giản nhất về tiến bộ công nghệ là nó làm cho hiệu quả của lao động E tăng theo tỷ lệ cố định g nào đó. Ví dụ nếu g = 0,02 thì mỗi đơn vị lao động sẽ trở nên hiệu quả hơn 2%/năm: sản lượng tăng nếu lực lượng lao động tăng thêm 2%. Dạng tiến bộ công nghệ này được gọi là ***có tính chất mở rộng lao động*** và g được gọi là tỷ lệ tiến bộ công nghệ mở rộng lao động. Vì lực lượng lao động L tăng với tỷ lệ n và hiệu quả của mỗi đơn vị lao động E tăng với tỷ lệ g, nên số đơn vị hiệu quả của lao động L x E tăng với tỷ lệ n+g.

Trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ

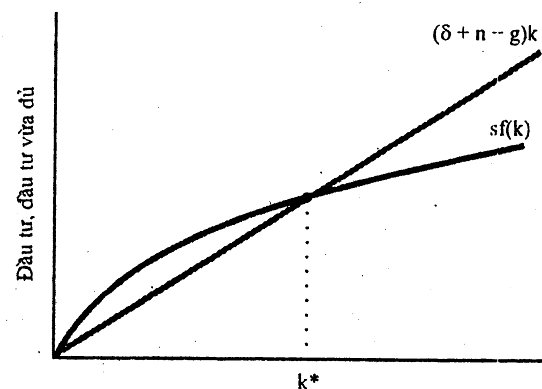
Việc biểu thị tiến bộ công nghệ dưới hình thức mở rộng lao động làm cho nó giống như sự gia tăng dân số. Cũng như phân tích nền kinh tế bằng những số lượng tính cho mỗi công nhân, trong phần này chúng ta phân tích nền kinh tế bằng những số lượng tính cho mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Hãy ký hiệu k = K/(L x E) là tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả và y = Y/(L x E) là sản lượng tính cho mỗi đơn vị hiệu quả. Với những định nghĩa này, chúng ta vẫn có thể viết y = f(k).

Phân tích của chúng ta về nền kinh tế được tiến hành như đã làm với sự gia tăng dân số. Phương trình chỉ ra sự tiến triển của tư bản theo thời gian bây giờ chuyển thành:

$$\Delta k = sf(k) - (\delta + n + g)\,k$$

Biểu thức mới, liên quan đến g- tức tốc độ tiến bộ công nghệ, hình thành vì k là khối lượng tư bản tính cho mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Nếu g cao, số lượng đơn vị hiệu quả tăng nhanh và khối lượng tư bản cho mỗi đơn vị hiệu quả có xu hướng giảm.

Như được chỉ ra trong hình 4-14, sự bổ sung tiến bộ công nghệ vào mô hình không làm thay đổi đáng kể phân tích của chúng ta về trạng thái dừng. Có một mức của k, ký hiệu bằng k*, mà tại đó khối lượng tư bản và sản lượng tính trên mỗi đơn vị hiệu quả không thay đổi. Trạng thái dừng này là trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.



Hình 4-14. Đưa thêm tiến bộ công nghệ

Việc đưa thêm tiến bộ công nghệ mở rộng lao động với tỷ lệ g ảnh hưởng tới phân tích của chúng ta theo cách hệt như sự gia tăng dân số. Bây giờ k được định nghĩa là khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Sự gia tăng của số lượng đơn vị hiệu quả do tiến bộ công nghệ có xu hướng làm giảm k. Trong trạng thái dừng, đầu tư sf(k) loại trừ sự giảm sút của k do khấu hao, sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ.

Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ

Bảng 4-4 cho thấy 4 biến số then chốt biểu hiện như thế nào trong trạng thái dừng với tiến bộ công nghệ. Như chúng ta vừa thấy, khối lượng tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả k không đổi ở trạng thái dừng. Vì y=f(k), sản lượng trên mỗi đơn vị hiệu quả cũng không thay đổi. Mặc dù vậy, chúng ta cần nhớ rằng số lượng đơn vị hiệu quả trên mỗi công nhân tăng với tỷ lệ g. Bởi vậy, sản lượng mỗi công nhân (Y/L = y x E) cũng tăng với tỷ lệ g. Tổng sản phẩm [Y = y x (ExL)] tăng với tỷ lệ n+g.

Khi có tiến bộ công nghệ, mô hình có thể giải thích được sự gia tăng vững chắc của mức sống. Nghĩa là, chúng ta đã chỉ ra rằng tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến sự tăng trưởng vững chắc của sản lượng mỗi công nhân. Mặt khác, tỷ lệ tiết kiệm cao chỉ dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng cao khi chưa đạt được trạng thái dừng. Khi nền kinh tế đã ở trạng thái dừng, tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng mỗi công nhân chỉ phụ thuộc vào tiến

bộ công nghệ. *Mô hình Solow chỉ ra rằng chỉ có tiến bộ công nghệ mới giải thích được sự gia tăng không ngừng của mức sống.*

Việc đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình cũng làm thay đổi điều kiện đạt tới trạng thái vàng. Trạng thái vàng được định nghĩa là trạng thái dừng tối đa hoá mức tiêu dùng trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động. Với lập luận tương tự như đã sử dụng trước đây, chúng ta có thể chứng minh rằng tiêu dùng trên mỗi đơn vị hiệu quả ở trạng thái dừng bằng.

$$c^* = f(k^*) - (\delta + n + g)\,k^*$$

Tiêu dùng ở trạng thái dừng đạt mức tối đa khi

$$MPK = \delta + n + g$$

hay

$$MPK - \delta = n + g$$

Nghĩa là, tại mức tư bản ở trạng thái vàng, sản phẩm cận biên ròng của tư bản (MPK - δ) bằng tỷ lệ tăng trưởng của tổng sản lượng (n + g). Vì trên thực tế, các nền kinh tế trải qua cả sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ, nên chúng ta phải sử dụng điều kiện này để đánh giá xem chúng có ít hay nhiều tư bản hơn trạng thái vàng.

Bảng 4-4. Tỷ lệ tăng trưởng ở trạng thái dừng trong mô hình Solow với tiến bộ công nghệ

Biến	Ký hiệu	Tỷ lệ tăng trưởng
Tư bản trên mỗi đơn vị hiệu quả	$k = K/(E \times L)$	0
Sản lượng trên mỗi đơn vị hiệu quả	$y = Y/(E \times L) = f(k)$	0
Sản lượng trên mỗi công nhân	$Y/L = y \times E$	g
Tổng sản lượng	$Y = y \times (E \times L)$	n + g

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4-4. Tăng trưởng tại trạng thái dừng ở Mỹ

Bây giờ, sau khi đã đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình Solow và lý giải sự tăng trưởng vững chắc của mức sống, chúng ta cần tìm hiểu xem lý thuyết của mình có phù hợp với thực tế hay không. Mô hình Solow dự báo rằng tiến bộ công nghệ làm cho nhiều biến số đồng thời tăng lên. Trong trạng thái dừng, cả sản lượng và tư bản mỗi công nhân đều tăng cùng tỷ lệ với tiến bộ công nghệ. Số liệu của Mỹ trong 40 năm qua cho thấy cả sản lượng và tư bản mỗi công nhân đều tăng với tỷ lệ gần như nhau - khoảng 2%/năm.

Tiến bộ công nghệ cũng tác động đến giá nhân tố. Bài tập 8(d) ở cuối chương yêu cầu bạn chứng minh rằng trong trạng thái dừng, tiền lương thực tế tăng bằng mức tăng của tiến bộ công nghệ. Song giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi. Như vậy, những dự báo này đúng với Mỹ. Trong 40 năm qua, tiền lương thực tế tăng khoảng 2%/năm, gần bằng mức tăng GDP thực tế trên mỗi công nhân. Nhưng giá thuê thực tế của tư bản (tính bằng thu nhập thực tế của tư bản chia cho khối lượng tư bản) vẫn như cũ.

4.5. Tiết kiệm, tăng trưởng và chính sách kinh tế

Sau khi sử dụng mô hình Solow để làm rõ mối quan hệ giữa các nguồn khác nhau của tăng trưởng kinh tế, bây giờ chúng ta có thể dùng lý thuyết để định hướng suy nghĩ của mình về chính sách kinh tế. Ở đây, chúng ta đề cập đến bốn vấn đề chính sách sau:

1. Xã hội chúng ta nên tiết kiệm nhiều hay ít?
2. Chính sách có thể tác động tới tiết kiệm như thế nào?
3. Chính sách cần đặc biệt khuyến khích loại đầu tư nào?
4. Chính sách tác động như thế nào tới tốc độ tiến bộ công nghệ?

Đánh giá tỷ lệ tiết kiệm

Mô hình Solow cho thấy tư bản và sản lượng ở trạng thái dừng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm như thế nào. Có một tỷ lệ tiết kiệm tạo ra trạng thái vàng cho chúng ta mức tiêu dùng và phúc lợi kinh tế cao nhất. Kết quả này giúp ta trả lời vấn đề chính sách đầu tiên: tỷ lệ tiết kiệm trong nền kinh tế quá cao, quá thấp hay vừa phải?

Nếu sản phẩm cận biên của tư bản trừ khấu hao lớn hơn tỷ lệ tăng trưởng, thì nền kinh tế đang hoạt động với lượng tư bản nhỏ hơn mức trạng thái vàng. Trong trường hợp này, sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm có thể dẫn tới trạng thái dừng với mức tiêu dùng cao hơn. Ngược lại, nếu sản phẩm cận biên ròng của tư bản thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng, thì nền kinh tế đang hoạt động với quá nhiều tư bản và cần cắt giảm tỷ lệ tiết kiệm. Để đánh giá quá trình tích luỹ tư bản của một quốc gia, chúng ta cần so sánh tỷ lệ tăng trưởng và tỷ suất lợi nhuận ròng của tư bản.

Việc so sánh này đòi hỏi phải ước lượng tỷ lệ tăng trưởng (n + g) và sản phẩm cận biên ròng (MPK - δ). GDP thực tế của Mỹ tăng bình quân 3%/năm, nên n + g = 0,03. Chúng ta có thể ước lượng sản phẩm cận biên ròng của tư bản nhờ ba nhân tố sau:

1. Khối lượng tư bản bằng khoảng 2,5 lần của GDP hàng năm.
2. Khấu hao tư bản bằng khoảng 10% GDP.
3. Tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng bằng khoảng 30%.

57

Nhân tố 1 cho biết k=2,5y; nhân tố 2 cho biết δk = 0,1y. Do đó :

$$\delta = (\delta k)/k = (0,1y)/(2,5y) = 0,04$$

Như vậy, mỗi năm tư bản bị hao mòn khoảng 4%. Để tính sản phẩm cận biên của tư bản từ nhân tố 1 và 3, chúng ta cần nhớ lại kết luận ở chương 3 rằng tư bản được trả theo sản phẩm cận biên của nó. Bởi vậy,

Tỷ trọng thu nhập của tư bản = (MPK x K)/Y
= MPK x (K/Y)

Bây giờ thay các con số rút ra từ nhân tố 1 và 3

$$0,30 = MPK \times 2,5$$

Điều này hàm ý

$$MPK = 0,3/2,5 = 0,12$$

Như vậy, sản phẩm cận biên của tư bản bằng khoảng 12%/năm. Sản phẩm cận biên ròng của tư bản (MPK - δ) bằng khoảng 8%/năm, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng bình quân 3%/năm.

Tỷ lệ lợi nhuận cao của tư bản hàm ý khối lượng tư bản ở Mỹ hiện thấp hơn mức trạng thái vàng. Phát hiện này cho thấy rằng các nhà hoạch định chính sách nên tăng tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư. Trên thực tế, việc gia tăng mức hình thành tư bản nhiều năm nay là một ưu tiên cao trong chính sách của Mỹ.

Thay đổi tỷ lệ tiết kiệm

Chính sách của nhà nước tác động tới tiết kiệm theo hai cách: trực tiếp qua tiết kiệm công cộng và gián tiếp qua các biện pháp khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Tiết kiệm công cộng là hiệu giữa thu nhập và chi tiêu của chính phủ. Nếu chính phủ chi nhiều hơn thu, sẽ dẫn tới thâm hụt ngân sách và có mức tiết kiệm âm. Như đã thấy trong chương 3, thâm hụt ngân sách làm lấn át đầu tư. Khối lượng tư bản giảm sút do thâm hụt ngân sách là một phần gánh nặng nợ quốc gia chất lên vai các thế hệ mai sau. Mặt khác, nếu chính phủ chi tiêu ít hơn mức thu, sẽ có thặng dư ngân sách. Khi đó chính phủ có thể thanh toán một phần nợ quốc gia và thúc đẩy đầu tư.

Tiết kiệm tư nhân cũng bị tác động bởi một loạt chính sách của chính phủ. Tuy không được đưa vào mô hình Solow, quyết định tiết kiệm của hộ gia đình phụ thuộc vào lợi tức mà tiết kiệm đem lại; lợi tức của tiết kiệm càng cao, tiết kiệm càng trở nên hấp dẫn. Mức thuế cao đánh vào thu nhập của tư bản làm giảm tiết kiệm tư nhân do nó làm giảm tỷ lệ lợi tức. Nhiều quy định của luật thuế, chẳng hạn tài khoản hưu trí miễn thuế, đã được thông qua nhằm làm tăng lợi tức và khuyến khích tiết kiệm tư nhân. Các

58

nhà kinh tế có quan điểm khác nhau về mức độ phản ứng của tiết kiệm tư nhân đối với những biện pháp khuyến khích này.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4-5. Bảo hiểm xã hội và tiết kiệm

Một chương trình của chính phủ thường được coi là có tác động đến tiết kiệm tư nhân là hệ thống bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội là hệ thống chuyển giao được thiết kế để duy trì thu nhập cho người già. Thuế tiền lương đánh vào người đang làm việc được sử dụng để trả cho người già. Hệ thống này làm giảm nhu cầu tiết kiệm cho thời kỳ về hưu và bởi vậy có thể làm giảm mức tích lũy tư bản.

Cho nên, để chống lại sự suy giảm tiết kiệm do hệ thống bảo hiểm xã hội gây ra, nhiều nhà kinh tế khuyến nghị nên cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội. Hệ thống hiện nay là chế độ *trả khi bạn nghỉ hưu* - phần lớn nguồn thu từ thuế hiện tại (tức tiền đóng bảo hiểm) được trả cho thế hệ người già hiện tại. Một khuyến nghị là hệ thống bảo hiểm xã hội phải được *tài trợ toàn bộ*. Theo kế hoạch này, chính phủ chuyển tiền thuế của thế hệ đang sống và làm việc vào quỹ tín thác, sau đó trả cả gốc lẫn lãi cho chính thế hệ đó khi họ về hưu. Theo chế độ bảo hiểm xã hội tài trợ toàn bộ, sự gia tăng tiết kiệm công cộng bù lại phần suy giảm trong tiết kiệm tư nhân.

Vì tác động của bảo hiểm xã hội đối với tiết kiệm quốc dân có ý nghĩa quan trọng như vậy, nên nhiều nhà kinh tế đã tìm cách ước lượng ảnh hưởng của nó. Song bằng chứng không rõ ràng. Bởi vậy, không có sự nhất trí về việc liệu bảo hiểm xã hội có làm giảm tiết kiệm quốc gia không và nếu có thì giảm bao nhiêu.

Phân bổ đầu tư của nền kinh tế

Mô hình Solow đưa ra giả định đơn giản hoá là chỉ có một loại tư bản. Song trên thế giới thực ra có nhiều loại tư bản khác nhau. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào những loại tư bản truyền thống như xe ủi, nhà máy luyện kim, và các loại tư bản mới như máy tính, người máy. Chính phủ đầu tư vào nhiều loại tư bản công cộng - được gọi là *cơ sở hạ tầng* - như đường sá, cầu cống, hệ thống tiêu nước.

Ngoài ra, còn có một loại tư bản nữa là *vốn nhân lực* - đó là kiến thức, tay nghề mà người lao động tiếp thu được thông qua quá trình giáo dục và đào tạo từ thời niên thiếu cho đến khi trưởng thành, cũng như trong quá trình lao động. Mặc dù mô hình Solow cơ bản chỉ bao gồm tư bản hiện vật và không cố gắng lý giải hiệu quả của lao động, xét theo nhiều phương diện, vốn nhân lực tương tự như tư bản hiện vật. Cũng như tư bản hiện vật, nó làm tăng năng lực sản xuất hàng hoá và dịch vụ của chúng ta. Việc nâng cao vốn nhân lực cần tới những khoản đầu tư vào giáo viên, thư viện và thời gian

sinh viên. Các công trình nghiên cứu gần đây về tăng trưởng kinh tế đã phát hiện ra rằng vốn nhân lực không kém phần quan trọng so với tư bản hiện vật trong việc lý giải những khác biệt về mức sống.

Các nhà hoạch định chính sách đang tìm cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải giải quyết vấn đề là loại hình tư bản nào cần thiết nhất đối với nền kinh tế. Nói cách khác, loại tư bản nào đem lại cho chúng ta sản phẩm cận biên cao nhất ? Nói chung, các nhà hoạch định chính sách có thể dựa vào thị trường để phân bổ nguồn tiết kiệm cho các loại hình đầu tư khác nhau. Những ngành có sản phẩm cận biên của tư bản cao nhất dĩ nhiên sẵn sàng nhất trong việc vay theo lãi suất thị trường để tài trợ cho các công trình đầu tư mới. Nhiều nhà kinh tế lập luận rằng chính phủ chỉ cần tạo ra một "sân chơi bình đẳng" cho các loại tư bản khác nhau - chẳng hạn đảm bảo rằng hệ thống thuế đối xử công bằng với tất cả các dạng tư bản. Khi đó, chính phủ có thể dựa vào thị trường để phân bổ tư bản một cách có hiệu quả.

Những nhà kinh tế khác lại cho rằng chính phủ nên chủ động khuyến khích những dạng tư bản cụ thể. Họ lập luận rằng tiến bộ công nghệ xảy ra có lợi cho một số ngành kinh doanh nhất định. Những "sản phẩm phụ" được gọi là *ảnh hưởng ngoại hiện*. Chẳng hạn quá trình sản xuất mới và cải tiến có thể phát sinh ngay trong quá trình tích lũy tư bản. Nếu quan điểm này đúng, thì ích lợi của quá trình tích luỹ tư bản đối với xã hội có lẽ cao hơn dự báo của mô hình Solow. Hơn nữa, một số dạng tích luỹ đem lại ảnh hưởng ngoại biên lớn hơn các dạng khác. Ví dụ, nếu việc sử dụng người máy tạo ra ảnh hưởng ngoại hiện công nghệ cao hơn xây dựng nhà máy luyện kim, thì có lẽ chính phủ nên sử dụng luật thuế để khuyến khích đầu tư vào người máy. Thành công của chính sách công nghệ như thế đòi hỏi chính phủ phải tính được quy mô ảnh hưởng ngoại hiện của các ngành kinh tế khác nhau. Phần lớn các nhà kinh tế nghi ngờ thành công của chính sách như vậy, vì tính toán là một vấn đề rất khó khăn.

Một dạng tư bản mà chính phủ nhất thiết phải quan tâm là tư bản công cộng. Chính phủ trung ương và địa phương thường xuyên phải quyết định xem có vay tiền để tài trợ cho việc xây dựng đường sá, cầu cống và hệ thống trung chuyển mới không. Trong cuộc vận động tranh cử tổng thống năm 1992, ứng cử viên Clinton lập luận rằng nước Mỹ đầu tư quá ít vào cơ sở hạ tầng. Ông quả quyết rằng mức đầu tư cao hơn vào cơ sở hạ tầng chắc chắn sẽ làm cho nền kinh tế hoạt động với năng suất cao hơn. Ý kiến này nhận được cả sự hưởng ứng lẫn phê phán trong giới các nhà kinh tế. Song tất cả đều nhất trí rằng việc tính toán sản phẩm cận biên của tư bản công cộng rất khó khăn. Tư bản tư nhân tạo ra lợi nhuận rất dễ tính toán cho công ty sở hữu tư bản, trong khi ích lợi của tư bản công cộng phân tán hơn nhiều.

Khuyến khích tiến bộ công nghệ

Mô hình Solow chỉ ra rằng sự tăng trưởng vững chắc của thu nhập mỗi công nhân phải phát sinh từ tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, mô hình Solow coi tiến bộ công nghệ

là biến ngoại sinh; mô hình không lý giải nó. Rất tiếc người ta chưa hiểu rõ các yếu tố quyết định tiến bộ công nghệ.

Mặc dù có hạn chế này về mặt nhận thức, nhiều chính sách công cộng đã được đưa ra để thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Phần lớn chính sách như vậy khuyến khích cá nhân dành nguồn lực của mình cho đổi mới công nghệ. Hệ thống đăng ký sáng chế, phát minh dành độc quyền tạm thời cho người phát minh ra sản phẩm mới. Luật thuế cho phép miễn thuế đối với quá trình nghiên cứu và triển khai. Các cơ quan chính phủ như Tổ chức Khoa học Quốc gia trợ cấp cho công tác nghiên cứu cơ bản. Cuối cùng, như đã trình bày ở trên, những người ủng hộ chính sách công nghệ lập luận rằng chính phủ nên đóng vai trò tích cực hơn nữa trong việc khuyến khích các ngành công nghiệp đóng vai trò then chốt trong quá trình đẩy nhanh tiến bộ công nghệ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

4-6. Sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Một trong những vấn đề nan giải mà các nhà hoạch định chính sách phải đương đầu trong suốt 20 năm qua, bắt đầu từ những năm 1970, là sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trên quy mô toàn cầu. Bảng 4-5 trình bày số liệu về tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế đầu người của 7 nền kinh tế lớn. Tỷ lệ tăng trưởng của Mỹ giảm từ 2,2% xuống chỉ còn 1,7%. Các nước khác cũng vấp phải sự giảm sút tương tự hoặc nghiêm trọng hơn.

Các công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng có nguyên nhân ở sự giảm sút theo thời gian của tốc độ cải thiện hàm sản xuất. Phần phụ lục chương này giải thích phương pháp mà các nhà kinh tế sử dụng để tính toán sự thay đổi của hàm sản xuất thông qua một biến số được gọi là *tổng năng suất nhân tố* có quan hệ chặt chẽ với hiệu quả của lao động trong mô hình Solow. Do tích lũy qua nhiều năm, nên chỉ cần sự thay đổi nhỏ của mức tăng năng suất cũng gây ra tác động lớn đối với phúc lợi kinh tế. Thu nhập thực tế của Mỹ hiện nay thấp hơn 20% so với trường hợp nếu tốc độ tăng năng suất được duy trì như trước đây.

Bảng 4-5. Sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng trên thế giới

Nước	Tăng trưởng sản lượng đầu người (%/năm)	
	1948 - 1972	1972-1991
Ca-na-đa	2,9	2,3
Pháp	4,3	2,1
Tây Đức	5,7	2,3
Ý	4,9	2,8
Nhật	8,2	3,6
Anh	2,4	1,9
Mỹ	2,2	1,7

59

Nhiều nhà kinh tế đã tìm cách lý giải xu thế tai hại này. Sau đây là một số cách lý giải:

• Cơ cấu lực lượng lao động thay đổi. Việc thế hệ có tỷ suất sinh cao gia nhập lực lượng lao động vào đầu những năm 70 làm giảm trình độ tay nghề bình quân, do đó làm giảm năng suất lao động.

• Việc tăng thêm các qui định của chính phủ, chẳng hạn qui định về bảo vệ môi trường làm cho doanh nghiệp sử dụng phương pháp sản xuất có năng suất thấp hơn. Những qui định như vậy làm suy giảm tốc độ tăng năng suất và thu nhập (mặc dù chúng đáng mong muốn về mặt xã hội).

• Những thay đổi lớn trong giá đầu vào những năm 1970 do OPEC, một các ten dầu lửa, gây ra đã làm cho một số tư bản bị thanh lý trước thời hạn. Các doanh nghiệp phải thanh lý một phần máy móc sử dụng quá nhiều nhiên liệu.

• Thế giới rơi vào tình trạng thiếu ý tưởng mới về phương pháp sản xuất. Chúng ta bước vào kỷ nguyên tiến bộ công nghệ chậm dần.

Hiện tượng nào trong số những hiện tượng nêu trên là thủ phạm? Tất cả các cách lý giải trên đều có vẻ hợp lý, nhưng rất khó nói hoàn toàn chắc chắn ai là kẻ có tội. Sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng kinh tế toàn cầu nhìn chung vẫn còn là điều bí ẩn.

4.6. Kết luận: Vượt ra ngoài phạm vi mô hình Solow

Mặc dù mô hình Solow đem lại cho chúng ta cơ sở tốt nhất để nghiên cứu tăng trưởng kinh tế, nhưng đây chỉ là sự khởi đầu. Mô hình đã đơn giản hóa nhiều phương diện của thế giới hiện thực và nhiều phương diện hoàn toàn bị bỏ qua. Các nhà kinh tế chú tâm nghiên cứu tăng trưởng kinh tế đã tìm cách thiết lập mô hình phức tạp hơn, cho phép xử lý nhiều vấn đề rộng lớn hơn.

Những mô hình cao cấp như vậy thường chuyển các biến ngoại sinh trong mô hình Solow thành biến nội sinh. Ví dụ, tỷ lệ tiết kiệm s là biến ngoại sinh trong mô hình Solow. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 15, tiêu dùng hình thành từ quyết định của các hộ gia đình về việc nên dành bao nhiêu thu nhập cho tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm bao nhiêu cho tương lai. Những mô hình tăng trưởng phức tạp hơn thay thế hàm tiêu dùng của mô hình Solow bằng lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng.

Có lẽ điều quan trọng nhất là, các nhà kinh tế đã tìm cách thiết lập mô hình để giải thích quy mô và sự cải thiện hiệu quả của lao động. Mô hình Solow cho thấy rằng sự gia tăng vững chắc của mức sống chỉ có thể được đảm bảo bằng tiến bộ công nghệ. Hiểu biết của chúng ta về tăng trưởng kinh tế sẽ không hoàn chỉnh khi chưa hiểu được tác động của các quyết định cá nhân và chính sách công cộng tới tiến bộ công nghệ. Đây là một trong những thách thức lớn nhất đối với các nhà kinh tế hiện nay.

Tóm tắt

1. Mô hình Solow chỉ ra rằng trong thời gian dài, tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế là yếu tố quyết định khối lượng tư bản và quy mô sản suất. Tỷ lệ tiết kiệm càng cao, khối lượng tư bản càng lớn và sản lượng càng cao.
2. Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm kéo theo thời kỳ tăng trưởng cao cho đến khi đạt được trạng thái dừng mới. Trong dài hạn, tỷ lệ tiết kiệm không tác động tới tỷ lệ tăng trưởng. Sự tăng trưởng vững chắc của sản lượng trên mỗi công nhân phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ.
3. Khối lượng tư bản tối đa hóa tiêu dùng được gọi là mức tư bản ở trạng thái vàng (tức được xác định theo quy tắc vàng). Tại mức này, sản phẩm cận biên ròng của tư bản bằng tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng. Con số ước lượng cho các nền kinh tế, chẳng hạn Mỹ, cho thấy khối lượng tư bản còn ở dưới mức trạng thái vàng. Để đạt trạng thái vàng, phải tăng đầu tư và vì vậy phải hạ thấp mức tiêu dùng của thế hệ hiện tại.
4. Các nhà hoạch định chính sách thường quả quyết rằng phải tăng tỷ lệ tích lũy tư bản. Biện pháp tăng tiết kiệm công cộng và khuyến khích tiết kiệm tư nhân là hai cách để khuyến khích tích lũy tư bản.
5. Mô hình Solow chỉ ra rằng tỷ lệ tăng dân số của nền kinh tế là yếu tố dài hạn khác quy định mức sống. Tỷ lệ tăng dân số càng cao, sản lượng mỗi công nhân càng thấp.
6. Bước vào những năm đầu thập kỷ 70, tỷ lệ tăng trưởng suy giảm ở phần lớn các nước công nghiệp. Chúng ta vẫn chưa hiểu rõ nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm này.

Các khái niệm then chốt

Mô hình Solow	Hiệu quả của lao động
Trạng thái dừng	Đơn vị hiệu quả của lao động
Mức tích lũy tư bản theo quy tắc vàng (hay ở trạng thái vàng)	Tiến bộ công nghệ mở rộng lao động

Câu hỏi ôn tập

1. Tỷ lệ tiết kiệm tác động tới trạng thái dừng của thu nhập như thế nào trong mô hình Solow? Nó ảnh hưởng tới tỷ lệ tăng trưởng ở trạng thái dừng như thế nào?
2. Tại sao các nhà hoạch định chính sách kinh tế có thể chọn mức tư bản ở trạng thái vàng?
3. Nhà hoạch định chính sách có thể chọn mức tư bản cao hơn trạng thái vàng không? Hay mức tư bản thấp hơn trạng thái vàng không?

60

4. Tỷ lệ tăng dân số ảnh hưởng tới trạng thái dừng của thu nhập như thế nào trong mô hình Solow ?

5. Yếu tố nào quyết định tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập mỗi công nhân ở trạng thái dừng ?

6. Chính sách kinh tế làm thế nào để tác động tới tỷ lệ tiết kiệm?

7. Điều gì đã xảy ra đối với tỷ lệ tăng trưởng trong 40 năm qua? Bạn làm thế nào để lý giải được hiện tượng này?

Bài tập và vận dụng

1. Cả hai nước A và B đều có hàm sản xuất

$$Y = F(K,L) = K^{1/2} L^{1/2}$$

a. Hàm sản xuất này có lợi suất không đổi theo quy mô không? Tại sao?

b. Hàm sản xuất tính cho mỗi công nhân y=f(k) sẽ như thế nào?

c. Giả sử cả hai nước đều không có sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ, tỷ lệ khấu hao tư bản là 5%/năm. Giả sử tiếp là nước A tiết kiệm 10% sản lượng hàng năm và nước B tiết kiệm 20% sản lượng hàng năm. Hãy sử dụng câu trả lời của bạn ở phần (b) và điều kiện cho trạng thái dừng là đầu tư bằng khấu hao để tìm mức dừng của tư bản mỗi công nhân cho từng bước. Sau đó hãy tìm mức dừng của thu nhập và tiêu dùng mỗi công nhân.

d. Giả sử cả hai nước đều xuất phát với khối lượng tư bản mỗi công nhân là 2. Mức thu nhập và tiêu dùng mỗi công nhân sẽ là bao nhiêu? Hãy nhớ rằng mức thay đổi của khối lượng tư bản bằng đầu tư trừ khấu hao và sử dụng một máy tính để chỉ ra sự tiến triển theo thời gian của khối lượng tư bản mỗi công nhân ở hai nước. Sau bao nhiêu năm mức tiêu dùng ở nước B sẽ cao hơn nước A?

2. Trong phần trình bày về quá trình tăng trưởng sau chiến tranh của Đức và Nhật, chúng ta đã mô tả tình hình xảy ra sau khi một phần tư bản bị phá hủy trong chiến tranh. Ngược lại, giả sử cuộc chiến tranh không trực tiếp ảnh hưởng tới khối lượng tư bản, mà chỉ làm giảm lực lượng lao động.

a. Ảnh hưởng ngay lập tức tới tổng sản lượng và sản lượng mỗi công nhân là gì?

b. Giả sử tỷ lệ tiết kiệm không thay đổi và trước chiến tranh nền kinh tế ở trạng thái dừng, điều gì xảy ra sau đó đối với sản lượng mỗi công nhân của nền kinh tế hậu chiến? Tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng mỗi công nhân sau chiến tranh thấp hơn hay cao hơn mức bình thường?

3. Báo cáo kinh tế của tổng thống năm 1983 có đoạn viết:"Việc sử dụng phần thu nhập lớn hơn cho đầu tư sẽ góp phần duy trì tốc độ tăng năng suất cao và mức sống ngày càng tăng". Bạn có nhất trí với nhận định này không? Hãy giải thích.

4. Giả sử hàm sản xuất có dạng

$$y = \sqrt{k}$$

a. Hãy giải để tìm trạng thái dừng của y với tư cách một hàm của s,n,g và δ.

b. Một nước phát triển có tỷ lệ tiết kiệm 28% và tỷ lệ tăng dân số 1%/năm. Một nước đang phát triển có tỷ lệ tiết kiệm 10% và tỷ lệ tăng dân số 4%/năm. Ở cả hai nước, g=0,02 và δ=0,04. Hãy tìm trạng thái dừng của y cho mỗi nước.

c. Nước đang phát triển có thể theo đuổi những chính sách nào để tăng mức thu nhập của mình?

5. Ở Mỹ, tổng thu nhập của tư bản bằng khoảng 30% GDP; tỷ lệ tăng trưởng bình quân của sản lượng bằng khoảng 3%/năm; tỷ lệ khấu hao bằng khoảng 4%/năm; tỷ lệ tư bản - sản lượng bằng khoảng 2,5. Giả sử hàm sản suất là hàm Cobb-Douglas, cho nên tỷ trọng thu nhập của tư bản trong sản lượng không thay đổi và giả sử nước Mỹ đã đạt được trạng thái dừng. (Để hiểu thêm về hàm sản xuất Cobb-Douglas, hãy xem phần phụ lục chương 3).

a. Tỷ lệ tiết kiệm trong trạng thái dừng ban đầu phải bằng bao nhiêu? [Hướng dẫn: hãy sử dụng mối quan hệ dừng sy = (δ+n+g)k.]

b. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái dừng ban đầu bằng bao nhiêu?

c. Giả sử chính sách của nhà nước làm cho tiết kiệm tăng lên đến mức nền kinh tế đạt được khối lượng tư bản ở trạng thái vàng. Sản phẩm cận biên của tư bản trong trạng thái vàng bằng bao nhiêu? Hãy so sánh sản phẩm cận biên tại trạng thái vàng và sản phẩm cận biên ở trạng thái ban đầu. Hãy giải thích.

d. Tỷ lệ tư bản - sản lượng tại trạng thái vàng bằng bao nhiêu? [Hướng dẫn: đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas, tỷ lệ tư bản - sản lượng chỉ gắn với sản phẩm cận biên của tư bản.]

e. Tỷ lệ tiết kiệm phải bằng bao nhiêu để đạt tới trạng thái vàng?

6. Một quan điểm về hàm tiêu dùng đôi khi được các nhà kinh tế mác xít ủng hộ là công nhân có khuynh hướng tiêu dùng cao và nhà tư bản có khuynh hướng tiêu dùng thấp. Để nghiên cứu ý nghĩa của quan điểm này, chúng ta hãy giả định nền kinh tế tiêu dùng toàn bộ thu nhập về tiền lương và tiết kiệm toàn bộ thu nhập của tư bản. Hãy chỉ ra rằng nếu các nhân tố sản xuất thu được sản phẩm cận biên của mình, thì nền kinh tế này sẽ đạt tới mức tích lũy tư bản tại trạng thái vàng. [Hướng dẫn: Hãy bắt đầu bằng đồng nhất thức về tiết kiệm và đầu tư. Sau đó sử dụng điều kiện của trạng thái dừng là đầu tư vừa đủ để đáp ứng yêu cầu khấu hao, tỷ lệ gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ, cùng với điều kiện tiết kiệm bằng thu nhập của tư bản trong nền kinh tế này.]

61

7. Nhiều nhà nhân khẩu học dự báo rằng Mỹ sẽ có tỷ lệ tăng dân số bằng 0 vào thế kỷ 21, khác với tỷ lệ tăng dân số bình quân vào khoảng 1%/năm trong thế kỷ 19. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo ảnh hưởng của sự suy giảm tỷ lệ tăng dân số này đối với tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng và sản lượng đầu người. Hãy xem xét ảnh hưởng cả ở trạng thái dừng và quá trình chuyển đổi giữa các trạng thái dừng.

8. Hãy chứng minh từng nhận định sau đây về trạng thái dừng với sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ.

   a. Tỷ lệ tư bản-sản lượng không đổi.

   b. Tỷ trọng thu nhập của tư bản và lao động không đổi [Hướng dẫn: hãy nhớ lại định nghĩa MPK = f(k+1) - f(k)].

   c. Cả tổng thu nhập của tư bản và lao động đều gia tăng ở mức bằng tỷ lệ tăng dân số cộng tốc độ tiến bộ công nghệ (n+g).

   d. Giá thuê thực tế của tư bản không thay đổi và tiền lương thực tế tăng bằng tốc độ tiến bộ công nghệ (Hướng dẫn: giá thuê thực tế của tư bản bằng tổng thu nhập chia cho khối lượng tư bản và tiền lương thực tế bằng tổng thu nhập của lao động chia cho lực lượng lao động).

9. Trình độ giáo dục mà một cá nhân điển hình nhận được biến thiên đáng kể giữa các nước. Giả sử bạn phải so sánh một nước có lực lượng lao động ở trình độ giáo dục cao với một nước có lực lượng lao động ở trình độ giáo dục thấp. Giả sử các nước có cùng tỷ lệ tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ. Hãy sử dụng mô hình Solow để dự báo các biến số sau đây :

   a. Tỷ lệ tăng của tổng thu nhập.

   b. Mức thu nhập mỗi công nhân.

   c. Giá thuê thực tế của tư bản.

   d. Tiền lương thực tế.

10. Trong mô hình Solow, sự gia tăng dân số dẫn tới sự tăng trưởng của sản lượng, nhưng không làm tăng sản lượng mỗi công nhân. Bạn có nghĩ rằng điều này vẫn đúng khi hàm sản xuất có lợi suất giảm theo quy mô không? Hãy giải thích. (Hãy xem chương 3, phần "Bài tập và vận dụng" số 2, để tìm hiểu định nghĩa về lợi suất tăng và giảm theo quy mô.)

11. Giả sử hàm sản xuất không có sản phẩm cận biên giảm dần của tư bản, mà thay vào đó nó có dạng

$$y=Ak$$

trong đó A là một số dương không đổi.

   a. Hãy chỉ ra rằng hàm sản xuất này hàm ý sản phẩm cận biên của tư bản không thay đổi.

   b. Hãy chỉ ra rằng trong trường hợp này, tỷ lệ tiết kiệm cao hơn dẫn tới tỷ lệ tăng trưởng thường xuyên cao hơn. (hãy nhớ rằng sự gia tăng của biến X được định nghĩa là $\Delta X/X$).

   c. Tại sao nhận định này lại khác kết luận của mô hình Solow?

   d. Bạn có tin rằng hàm sản xuất này hợp lý không? Hãy giải thích.

62

PHỤ LỤC

CÁCH TÍNH NGUỒN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

GDP thực tế của Mỹ tăng bình quân 3%/năm trong suốt 40 năm qua. Những yếu tố nào tạo ra sự tăng trưởng này? Trong chương 3, chúng ta đã gắn sản lượng của nền kinh tế với các nhân tố sản xuất - như tư bản, lao động - và với công nghệ sản xuất. Trong phần này, chúng ta phân tích tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng thành 3 nguồn khác nhau: sự gia tăng tư bản, lao động và tiến bộ công nghệ.

Sự gia tăng nhân tố sản xuất

Đầu tiên, chúng ta xét xem sự gia tăng nhân tố sản xuất đóng góp bao nhiêu vào tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng. Chúng ta giả định không có sự thay đổi công nghệ. Như vậy, hàm sản xuất không thay đổi theo thời gian:

$$Y = F(K,L)$$

Trong trường hợp này, sản lượng thay đổi hoàn toàn do sự thay đổi của tư bản hoặc lao động.

Sự gia tăng tư bản. Đầu tiên, chúng ta hãy xem xét những thay đổi của tư bản. Nếu tư bản tăng ΔK đơn vị, sản lượng tăng bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần nhớ lại định nghĩa về sản phẩm cận biên của tư bản MPK:

$$MPK = F(K+1,L) - F(K,L)$$

Sản phẩm cận biên của tư bản cho chúng ta biết sản lượng tăng bao nhiêu khi tư bản tăng thêm một đơn vị. Bởi vậy, khi tư bản tăng thêm ΔK đơn vị, sản lượng tăng gần bằng $MPK \times \Delta K$.

Chẳng hạn nếu sản phẩm cận biên của tư bản bằng 1/5, nghĩa là đơn vị tư bản bổ sung làm cho sản lượng được sản xuất gia tăng 1/5 đơn vị. Nếu tăng khối lượng tư bản thêm 10 đơn vị, chúng ta có thể tính được sản lượng tăng thêm như sau:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= MPK \times \Delta K \\ &= 1/5\ \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Tư bản}} \times 10 \text{ đơn vị tư bản} \\ &= 2 \text{ đơn vị sản lượng}\end{aligned}$$

Thông qua việc tăng tư bản thêm 10 đơn vị, chúng ta nhận được thêm 2 đơn vị sản lượng mỗi năm. Bởi vậy, chúng ta sử dụng sản phẩm cận biên của tư bản để chuyển mức thay đổi của tư bản thành mức thay đổi của sản lượng.

Sự gia tăng lao động. Tiếp theo, chúng ta hãy xem xét sự thay đổi của lao động. Nếu lao động tăng thêm ΔL đơn vị, sản lượng tăng thêm bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cũng tiến hành như trên. Sản phẩm cận biên của lao động MPL cho chúng ta biết sản lượng tăng thêm bao nhiêu khi lao động tăng thêm 1 đơn vị:

$$MPL = F(K,L+1) - F(K,L)$$

Do vậy, khi lao động tăng thêm ΔL đơn vị, sản lượng sẽ tăng thêm một lượng gần bằng $MPL \times \Delta L$.

Ví dụ, nếu sản phẩm cận biên của lao động bằng 2, thì điều đó có nghĩa là một đơn vị lao động bổ sung làm cho sản lượng sản xuất tăng thêm 2 đơn vị. Nếu tăng khối lượng lao động thêm 10 đơn vị, chúng ta có thể tính sản lượng tăng thêm như sau:

$$\begin{aligned}\Delta Y &= MPL \times \Delta L \\ &= 2\ \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Lao động}} \times 10 \text{ đơn vị lao động} \\ &= 20 \text{ đơn vị sản lượng}\end{aligned}$$

Thông qua việc tăng lao động thêm 10 đơn vị, chúng ta nhận được thêm 20 đơn vị sản lượng mỗi năm. Bởi vậy chúng ta sử dụng sản phẩm cận biên của lao động để chuyển mức thay đổi của lao động thành mức thay đổi của sản lượng.

Sự gia tăng của cả tư bản và lao động. Cuối cùng, chúng ta xét trường hợp thực tế hơn, trong đó cả tư bản là lao động đều thay đổi. Giả sử tư bản tăng một lượng bằng ΔK và lao động tăng một lượng bằng ΔL. Sự gia tăng sản lượng phát sinh từ hai nguồn: nhiều lao động hơn và nhiều tư bản hơn. Chúng ta có thể phân tích mức tăng này của sản lượng thành hai nguồn bằng cách sử dụng sản phẩm cận biên của tư bản và lao động:

$$\Delta Y = (MPK \times \Delta K) + (MPL \times \Delta L)$$

Biểu thức đầu trong ngoặc biểu thị sản lượng tăng thêm do sự gia tăng tư bản, biểu thức thứ hai trong ngoặc biểu thị sản lượng tăng thêm do sự gia tăng lao động. Phương trình này cho thấy sự đóng góp của từng nhân tố sản xuất vào sự tăng trưởng.

Bây giờ chúng ta biến đổi phương trình trên thành dạng dễ lý giải và dễ sử dụng số liệu hơn. Đầu tiên, chúng ta thực hiện một số biến đổi đại số, và thu được:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \left(\frac{MPK \times K}{Y}\right)\frac{\Delta K}{K} + \left(\frac{MPK \times L}{Y}\right)\frac{\Delta L}{L}$$

Dạng này của phương trình gắn tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng $\Delta Y/Y$ với tỷ lệ tăng trưởng của tư bản $\Delta K/K$ và lao động $\Delta L/L$.

63

Tiếp theo, chúng ta cần tìm cách tính toán các biểu thức trong ngoặc của phương trình trên. Trong chương 3 chúng ta đã chỉ ra rằng sản phẩm cận biên của tư bản bằng giá thuê thực tế của tư bản. Như vậy MPK x K là tổng lợi nhuận của tư bản và (MPK x K)/Y là tỷ trọng sản lượng của tư bản. Tương tự, sản phẩm cận biên lao động bằng tiền lương thực tế. Cho nên, MPL x L là tổng tiền lương mà lao động nhận được, (MPL x L)/Y là tỷ trọng sản lượng của lao động. Với giả định hàm sản xuất là có tính chất lợi suất không đổi theo qui mô, định lý Euler cho chúng ta biết tổng của hai tỷ trọng đó cộng lại bằng một. Trong trường hợp này, chúng ta có thể viết lại như sau:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \alpha \frac{\Delta K}{K} + (1 - \alpha)\frac{\Delta L}{L}$$

trong đó α là tỷ trọng sản lượng của tư bản, (1 - α) là tỷ trọng sản lượng của lao động.

Phương trình cuối cùng này đem lại cho chúng ta công thức đơn giản để chỉ ra tác động của mức thay đổi trong đầu vào đối với mức thay đổi trong sản lượng. Như đã trình bày trong chương 3, tỷ trọng sản lượng của tư bản ở Mỹ vào khoảng 30% - tức α = 0,30. Bởi vậy, sự gia tăng tư bản 10% (ΔK/K= 0,10) làm cho sản lượng tăng 3% (ΔY/Y = 0,03). Tương tự, sự gia tăng 10% của lao động (ΔL/L = 0,10) làm cho sản lượng tăng 7% (ΔY/Y = 0,07).

Tiến bộ công nghệ

Như vậy khi phân tích các nguồn tăng trưởng, chúng ta đã giả định hàm sản xuất không thay đổi theo thời gian. Dĩ nhiên trên thực tế, tiến bộ công nghệ cải thiện hàm sản xuất. Với lượng đầu vào như cũ, chúng ta thu được nhiều sản lượng hơn trước đây. Bây giờ chúng ta mở rộng phân tích để bao hàm cả tiến bộ công nghệ.

Chúng ta bổ sung ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ bằng cách viết hàm sản xuất dưới dạng

$$Y = AF(K,L)$$

trong đó A là chỉ tiêu phản ánh trình độ công nghệ hiện tại, được gọi là *tổng năng suất nhân tố*. Sản lượng tăng bây giờ không phải chỉ do tư bản hoặc lao động tăng, mà còn do sự gia tăng của tổng năng suất. Nếu tổng năng suất nhân tố tăng 1% mà các đầu vào không tăng, thì sản lượng tăng 1%.

Việc cho phép công nghệ thay đổi làm cho phương trình của chúng ta có thêm một biểu thức để tính toán tỷ lệ tăng trưởng kinh tế:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \alpha \frac{\Delta K}{K} + (1 - \alpha)\frac{\Delta L}{L} + \frac{\Delta A}{A}$$

Tăng trưởng sản lượng	=	Đóng góp của tư bản	+	Đóng góp của lao động	+	Gia tăng tổng năng suất nhân tố

Đây là phương trình then chốt để tính toán tỷ lệ tăng trưởng. Nó xác định và cho phép chúng ta tính toán ba nguồn tăng trưởng: sự thay đổi của khối lượng tư bản, lao động và tổng năng suất nhân tố.

Vì không thể trực tiếp quan sát tổng năng suất nhân tố, nên chúng ta tính gián tiếp. Chúng ta có số liệu về sản lượng, tư bản và lao động; chúng ta cũng có số liệu về tỷ trọng sản lượng của tư bản. Dựa vào những số liệu này và phương trình tính toán tỷ lệ tăng trưởng, chúng ta có thể tính được tỷ lệ tăng tổng năng suất nhân tố để đảm bảo rằng đã cộng tất cả mọi thứ:

$$\frac{\Delta A}{A} = \frac{\Delta Y}{Y} - \alpha \frac{\Delta K}{K} - (1 - \alpha)\frac{\Delta L}{L}$$

ΔA/A là phần thay đổi của sản lượng không thể lý giải bằng những thay đổi của các đầu vào. Bởi vậy, sự gia tăng tổng năng suất nhân tố được coi là phần dư - nghĩa là phần tăng sản lượng còn lại sau khi đã quy cho các yếu tố quyết định tăng trưởng mà chúng ta có thể tính được. Do vậy, ΔA/A đôi khi được gọi là *phần dư Solow*, theo tên của người đầu tiên chỉ ra phương pháp tính nó là Robert Solow.

Tổng năng suất nhân tố có thể thay đổi vì nhiều lý do. Những thay đổi hay xảy ra nhất có nguyên nhân ở hiểu biết ngày càng tăng về phương pháp sản xuất. Phần dư Solow thường được sử dụng làm chỉ tiêu phản ánh tiến bộ công nghệ. Nhưng những yếu tố khác, chẳng hạn giáo dục và các quy định của chính phủ, cũng có thể tác động vào tổng năng suất nhân tố. Ví dụ, nếu mức chi tiêu công cộng cao hơn làm tăng chất lượng giáo dục, công nhân sẽ có năng suất cao hơn và sản lượng có thể tăng, mà điều này hàm ý tổng năng suất nhân tố cao hơn. Một ví dụ khác là theo quy định của chính phủ, các doanh nghiệp phải mua hàng đầu tư để giảm bớt tình trạng ô nhiễm môi trường hoặc đảm bảo mức an toàn cao hơn cho công nhân. Khi đó khối lượng tư bản có thể tăng lên mà không làm tăng sản lượng tính được, mà điều này hàm ý tổng năng suất nhân tố thấp hơn. *Tổng năng suất nhân tố nắm bắt tất cả những yếu tố làm thay đổi mối quan hệ giữa các đầu vào và sản lượng tính được.*

Nguồn tăng trưởng ở Mỹ

Sau khi đã học cách tính các nguồn tăng trưởng, bây giờ chúng ta xem xét số liệu. Bảng 4-1A cho biết 3 nguồn trên đóng góp vào tăng trưởng ở Mỹ như thế nào trong giai đoạn 1950-1992.

Bảng này cho thấy từ năm 1950, GDP tăng bình quân 3,2%/năm. Trong 3,2% này, 0,8% là do sự gia tăng khối lượng tư bản, 1% là do sự gia tăng tổng số giờ làm việc và 1,3% là do sự gia tăng tổng năng suất. Những số liệu này cho thấy rằng sự gia tăng tư bản, lao động và năng suất đóng góp gần như nhau vào tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Mỹ.

64

Bảng 4-1A cũng chỉ ra rằng sự gia tăng tổng năng suất nhân tố giảm mạnh vào khoảng những năm 1970. Trong nghiên cứu tình huống 4.6, chúng ta đã trình bày một số giả thuyết được đưa ra để lý giải sự suy giảm năng suất.

Bảng 4-1A. Tính toán tăng trưởng kinh tế ở Mỹ

Năm	Tăng trưởng sản lượng		Nguồn tăng trưởng: Tư bản		Lao động		Tổng năng suất nhân tố
	$\Delta Y/Y$	=	$\alpha\Delta K/K$	+	$(1-\alpha)\Delta L/L$	+	$\Delta A/A$
			(% bình quân năm)				
1950-1959	4,0		4,0				3,1
1960-1969	4,1		4,1		0,5		2,0
1970-1979	2,9		2,9		1,2		0,3
1980-1989	2,5		2,5		1,5		0,3
1990-1992	0,6		0,6		-0,1		0,1
1950-1992	3,2		3,2		1,0		1,3

Bài tập và vận dụng bổ sung

1. Trong nền kinh tế Solovia, người sở hữu vốn nhận được 2/3 thu nhập quốc dân và công nhân nhận được 1/3.

   a. Đàn ông của Solovia ở nhà làm việc vặt trong gia đình, còn đàn bà làm việc ở nhà máy. Nếu một số đàn ông quyết định bắt đầu đi làm và lực lượng lao động tăng 5%, thì điều gì sẽ xảy ra đối với sản lượng tính được của nền kinh tế? Liệu năng suất lao động - được định nghĩa là sản lượng trên mỗi công nhân - tăng, giảm hay vẫn như cũ? Tổng năng suất nhân tố tăng, giảm hay vẫn như cũ?

   b. Trong năm thứ nhất, khối lượng tư bản bằng 6, đầu vào lao động bằng 3 và sản lượng bằng 12. Trong năm thứ hai, khối lượng tư bản bằng 7, đầu vào lao động bằng 4 và sản lượng bằng 14. Điều gì xảy ra với tổng năng suất nhân tố giữa hai năm?

2. Năng suất lao động được định nghĩa là Y/L, tức sản lượng chia cho đầu vào lao động. Hãy xuất phát từ phương trình tính toán tăng trưởng để chỉ ra rằng sự gia tăng năng suất lao động phụ thuộc vào sự gia tăng tổng năng suất nhân tố và tỷ lệ tư bản - lao động. Cụ thể, hãy chỉ ra rằng

$$\frac{\Delta(Y/L)}{Y/L} = \frac{\Delta A}{A} + \alpha\frac{\Delta(K/L)}{K/L}$$

Hướng dẫn: Bạn có thể thấy rằng thủ thuật toán học sau đây rất hữu ích. Nếu z=wx, thì tỷ lệ tăng của z gần bằng tỷ lệ tăng của w cộng tỷ lệ tăng của x, nghĩa là

$$\Delta z/z = \Delta w/w + \Delta x/x$$

2. Giả sử nền kinh tế được mô tả bằng mô hình Solow đang ở trạng thái dừng với tỷ lệ tăng dân số n=1% và tiến bộ công nghệ g=2%/năm. Tổng sản lượng và tổng tư bản tăng 3%/năm. Tiếp tục giả định rằng tỷ trọng sản lượng của tư bản là 0,3. Theo bạn, nếu sử dụng phương trình tính toán tăng trưởng để phân tích tỷ lệ tăng trưởng thành ba nguồn - tư bản, lao động và tổng năng suất nhân tố - thì mỗi nguồn đóng góp bao nhiêu? Hãy so sánh kết quả của bạn với những con số tính cho nước Mỹ trong bảng 4-1A.

CHƯƠNG 5

THẤT NGHIỆP

Thất nghiệp đồng nghĩa với sự cùng quẫn của con người ngay trong lòng xã hội giàu có. Đây là nghịch lý lớn nhất của xã hội hiện đại!

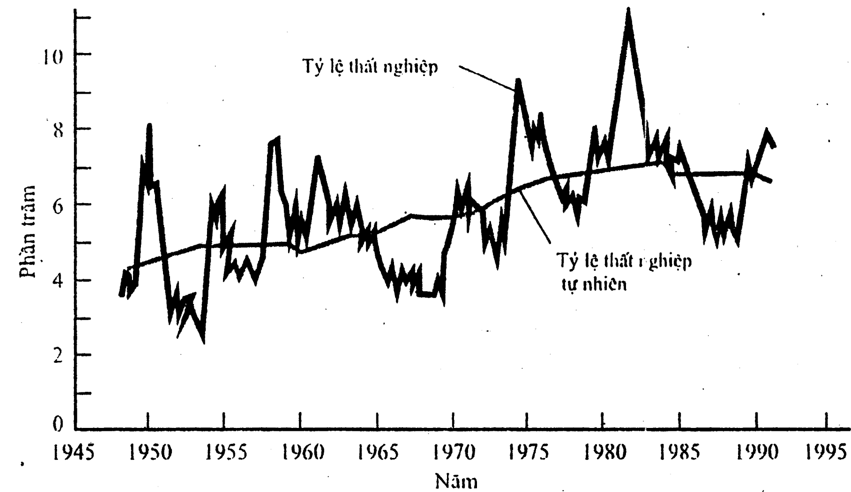
Henry Wallace

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế vĩ mô ảnh hưởng tới con người trực tiếp nhất và nghiêm trọng nhất. Đối với hầu hết mọi người, mất việc đồng nghĩa với tình trạng giảm mức sống và sức ép tâm lý. Bởi vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy thất nghiệp là chủ đề thường được nêu ra trong các cuộc tranh luận chính trị. Nhiều nhà chính trị sử dụng chỉ số "bất hạnh" - tính bằng tổng tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp - để phản ánh mức độ lành mạnh của nền kinh tế và thành công hay thất bại của chính sách kinh tế.

Các nhà kinh tế nghiên cứu thất nghiệp để phát hiện nguyên nhân gây ra nó và góp phần cải thiện những chính sách của nhà nước đối với người thất nghiệp. Một số chính sách này, ví dụ chương trình dạy nghề, giúp cho mọi người kiếm được việc làm. Một số chính sách khác, chẳng hạn bảo hiểm thất nghiệp, giúp cho người thất nghiệp tránh được phần nào sự khó khăn về kinh tế. Ngoài ra, có những chính sách gián tiếp tác động tới tình trạng thất nghiệp tràn lan. Ví dụ, hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng luật về tiền lương tối thiểu tạo ra mức thất nghiệp cao hơn. Thông qua việc chỉ ra những tác dụng phụ không mong muốn của chính sách, nhà kinh tế giúp cho các nhà hoạch định chính sách đánh giá những phương án chính sách khác nhau.

Trong phần trình bày trước đây về thị trường lao động, chúng ta không nhắc tới thất nghiệp. Khi nghiên cứu thu nhập quốc dân trong chương 3 và tăng trưởng kinh tế trong chương 4, chúng ta chỉ đơn giản giả định rằng kinh tế đạt được mức toàn dụng. Đương nhiên trong thực tế, không phải mọi người trong lực lượng lao động đều có việc làm vào mọi thời điểm: tất cả các nền kinh tế thị trường tự do đều phải chịu một mức thất nghiệp nào đó.

Hình 5-1 trình bày tỷ lệ thất nghiệp - tức là tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động không có việc làm - ở Mỹ từ năm 1948. Hình này cho thấy rằng luôn luôn có một mức thất nghiệp nào đó, mặc dù quy mô của nó biến động hàng năm. Trong chương này, chúng ta bắt đầu nghiên cứu vấn đề thất nghiệp bằng cách đặt ra câu hỏi tại sao lại có thất nghiệp và những yếu tố nào quyết định quy mô của nó. Những biến động hàng năm của tỷ lệ thất nghiệp được trình bày cụ thể trong phần III của cuốn sách này, tức phần bàn về biến động kinh tế ngắn hạn. Trong phần này, chúng ta nghiên cứu những yếu tố quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên - tức tỷ lệ thất nghiệp bình quân mà nền kinh tế biến động xoay quanh nó.



Hình 5-1. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Mỹ

Lúc nào cũng có một số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là mức bình quân mà tỷ lệ thất nghiệp biến động xoay quanh nó. (Ở đây, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của một năm bất kỳ được tính bằng cách lấy số bình quân của 10 năm trước đó và 10 năm sau đó).

5.1. Mất việc, tìm được việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Hàng ngày có một số công nhân mất việc hoặc bỏ việc, và một số công nhân tìm được việc làm. Sự lên xuống vĩnh viễn đó quyết định tỷ lệ lực lượng lao động bị thất nghiệp. Trong mục này, chúng ta xây dựng một mô hình phản ánh động thái lực lượng lao động, nhằm chỉ ra những yếu tố quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

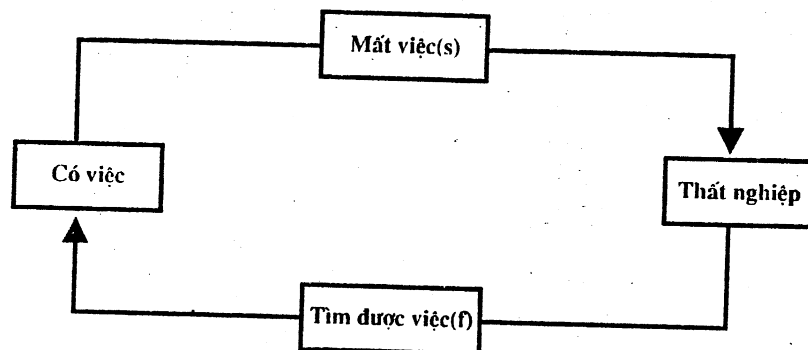
Hãy ký hiệu lực lượng lao động là L, số người có việc làm là E, số người thất nghiệp là U. Vì mọi công nhân đều có việc làm hoặc bị thất nghiệp, nên

$$L = E + U$$

66

Lực lượng lao động bằng tổng của số người có việc và thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp là U/L.

Để tập trung vào những yếu tố quyết định thất nghiệp, chúng ta giả định rằng quy mô lực lượng lao động không thay đổi. Quá trình chuyển từ trạng thái có việc sang thất nghiệp được minh họa trong hình 5-2. Hãy ký hiệu s là tỷ lệ mất việc, tức số người đang có việc nhưng bị mất việc mỗi tháng và f là tỷ lệ tìm được việc làm, tức số người đang thất nghiệp nhưng tìm được việc làm mỗi tháng. Chúng ta giả định cả hai tỷ lệ này không thay đổi và phân tích xem chúng cùng nhau quyết định tỷ lệ thất nghiệp như thế nào.



Hình 5-2. Quá trình chuyển từ có việc sang thất nghiệp

Trong mỗi thời kỳ, có một tỷ lệ s người đang có việc bị mất việc và một tỷ lệ f người đang thất nghiệp tìm được việc làm. Tỷ lệ mất việc và tìm được việc làm quyết định tỷ lệ thất nghiệp.

Nếu tỷ lệ thất nghiệp không tăng mà cũng không giảm - nghĩa là nếu thị trường lao động ở trong trạng thái dừng - thì số người tìm được việc làm phải bằng số người bị mất việc. Vì fU là số người tìm được việc làm và sE là số người mất việc, hai con số này bằng nhau:

$$fU = sE$$

Chúng ta có thể biến đổi phương trình này để xác định tỷ lệ thất nghiệp trong trạng thái dừng. Hãy chú ý rằng E=L-U, nghĩa là số người có việc bằng lực lượng lao động trừ đi số người thất nghiệp. Điều này hàm ý

$$fU = s(L-U)$$

Chia cả hai vế của phương trình cho L, chúng ta được

$$f\frac{U}{L} = s\left(1 - \frac{U}{L}\right)$$

Giải để tìm U/L, chúng ta được

$$\frac{U}{L} = \frac{s}{s+f}$$

Phương trình này phản ánh tỷ lệ thất nghiệp U/L phụ thuộc vào tỷ lệ mất việc s và tỷ lệ kiếm được việc làm f. Tỷ lệ mất việc càng cao, thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao. Tỷ lệ tìm được việc làm càng cao, thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp.

Sau đây là một ví dụ bằng số. Giả sử 1% số người đang làm việc bị mất việc mỗi tháng (s=0,01) và điều này có nghĩa là việc làm bình quân kéo dài 100 tháng hay khoảng 8 năm. Chúng ta tiếp tục giả định rằng khoảng 20% số người thất nghiệp tìm được việc làm mỗi tháng (f=0,20) và điều này hàm ý mỗi lượt người thất nghiệp bình quân kéo dài 5 tháng. Trong trường hợp này, tỷ lệ thất nghiệp của trạng thái dừng là:

$$\frac{U}{L} = \frac{0{,}01}{0{,}01 + 0{,}20}$$
$$= 0{,}0476$$

Tỷ lệ thất nghiệp trong ví dụ trên vào khoảng 5%.

Mô hình này về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên có vẻ đương nhiên, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách của nhà nước. *Bất kỳ chính sách nào nhằm cắt giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đều phải giảm tỷ lệ mất việc hoặc tăng tỷ lệ tìm được việc làm. Tương tự, bất kỳ chính sách nào tác động tới tỷ lệ mất việc hoặc tỷ lệ tìm được việc làm cũng làm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.*

Mặc dù mô hình này có tác dụng trong việc gắn tỷ lệ thất nghiệp với tỷ lệ mất việc và tỷ lệ tìm được việc làm, nhưng nó không lý giải được vấn đề trung tâm là: tại sao lại có thất nghiệp? Nếu mọi người đều nhanh chóng tìm được việc làm, thì tỷ lệ tìm được việc làm sẽ rất cao, và tỷ lệ thất nghiệp gần bằng 0. Mô hình này về tỷ lệ thất nghiệp giả định mọi người không đồng thời tìm được việc làm ngay, nhưng không lý giải được tại sao. Trong các mục sau, chúng ta sẽ phân tích những nguyên nhân gây ra thất nghiệp: đó là sự tìm kiếm việc làm và tính cứng nhắc của tiền lương.

5.2. Sự tìm kiếm việc làm và thất nghiệp tạm thời

Một nguyên nhân gây ra thất nghiệp là công nhân cần có thời gian để tìm việc làm. Mô hình cân bằng về thị trường lao động tổng hợp trình bày trong chương 3 giả định rằng công nhân và việc làm đồng nhất với nhau, do đó mọi công nhân đều hoàn toàn thích hợp với mọi công việc. Nếu điều này thực sự đúng và thị trường lao động cân bằng, thì sự mất việc không tạo ra thất nghiệp: người công nhân bị sa thải sẽ tìm ngay được một việc làm mới với mức lương thị trường.

67

Trên thực tế, công nhân có những sở thích và năng lực khác nhau, việc làm cũng có những thuộc tính khác nhau. Hơn nữa, các luồng thông tin về người muốn tìm việc làm và chỗ làm việc còn trống không luôn luôn trùng pha, ăn khớp, sự cơ động về mặt địa lý của công nhân cũng không diễn ra ngay lập tức. Quá trình tìm kiếm việc làm thích hợp đòi hỏi phải có thời gian và nỗ lực. Dĩ nhiên, vì công việc khác nhau đòi hỏi các loại chuyên môn khác nhau và đem lại mức lương khác nhau, nên những công nhân thất nghiệp có thể không chấp nhận công việc đầu tiên mà họ tìm được. Tình trạng thất nghiệp do công nhân cần có thời gian để tìm kiếm việc làm được gọi là *thất nghiệp tạm thời*.

Một mức độ thất nghiệp tạm thời nào đó là cần thiết trong nền kinh tế thay đổi. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau, các loại hàng hóa mà doanh nghiệp và hộ gia đình có nhu cầu thay đổi theo thời gian. Khi nhu cầu về hàng hóa thay đổi, nhu cầu về lao động để sản xuất ra những hàng hóa đó cũng thay đổi theo. Chẳng hạn, việc phát minh ra máy tính cá nhân làm giảm nhu cầu về máy chữ, dẫn tới sự giảm sút nhu cầu về lao động của các công ty sản xuất máy chữ. Đồng thời, điều này lại làm tăng nhu cầu về lao động trong ngành công nghiệp điện tử. Tương tự, do các vùng khác nhau sản xuất những hàng hóa khác nhau, nhu cầu về lao động có thể tăng ở vùng này, trong khi giảm ở vùng khác. Sự gia tăng giá dầu có thể làm cho nhu cầu về lao động tăng ở các bang sản xuất dầu mỏ như Tếch Dát và giảm ở các bang sản xuất ôtô như Mi-si-gân. Các nhà kinh tế gọi sự thay đổi trong cơ cấu nhu cầu giữa các ngành hoặc vùng là *sự dịch chuyển giữa các ngành*. Vì sự dịch chuyển giữa các ngành thường xuyên xảy ra và vì công nhân cần có thời gian để thay đổi ngành nghề của mình, nên thất nghiệp tạm thời luôn luôn tồn tại.

Sự dịch chuyển giữa các ngành không phải là nguyên nhân duy nhất tạo ra sự mất việc và thất nghiệp tạm thời. Công nhân có thể bất ngờ bị mất việc khi các doanh nghiệp bị phá sản, khi kết quả lao động của họ không chấp nhận được hoặc khi người ta không cần tới chuyên môn của họ. Công nhân cũng có thể bỏ việc để thay đổi ngành nghề hoặc chuyển tới vùng khác của đất nước. Khi cung và cầu về lao động của các doanh nghiệp thay đổi, thất nghiệp tạm thời là điều không thể tránh khỏi.

Chính sách của nhà nước và thất nghiệp tạm thời

Nhiều chính sách của nhà nước tìm cách cắt giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thông qua việc hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp tạm thời. Các chương trình dạy nghề của nhà nước được hoạch định để tạo thuận lợi cho sự chuyển đổi của công nhân từ ngành công nghiệp đang bị teo lại sang các ngành tăng trưởng mạnh. Việc các chương trình này làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đến đâu còn tùy thuộc vào khả năng làm tăng tỷ lệ tìm được việc làm.

Trong khi đó, các chương trình khác của chính phủ đôi khi lại gián tiếp làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Một trong các chương trình như thế là ***bảo hiểm thất nghiệp***.

Theo chương trình này, công nhân thất nghiệp có thể nhận được một phần tiền lương của mình trong một thời gian nhất định sau khi mất việc. Mặc dù các quy định cụ thể của chương trình này thay đổi hàng năm và không hoàn toàn giống nhau giữa các bang, nhưng nếu tính bình quân, một công nhân tham gia bảo hiểm thất nghiệp ở Mỹ nhận được 50% số lương trước đây anh ta kiếm được trong 26 tuần. Ở nhiều nước châu Âu, chương trình bảo hiểm thất nghiệp thậm chí còn hào hiệp hơn.

Thông qua việc làm giảm nhẹ khó khăn kinh tế của người bị thất nghiệp, chương trình bảo hiểm thất nghiệp làm tăng quy mô thất nghiệp tạm thời và tỷ lệ tự nhiên. Người thất nghiệp nhận được trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp sẽ chịu ít sức ép hơn trong việc tìm kiếm việc làm mới và rất có khả năng họ không muốn chấp nhận những công việc không hấp dẫn. Điều này làm giảm tỷ lệ tìm được việc làm. Ngoài ra, khi ký kết hợp đồng lao động, công nhân không muốn ký hợp đồng dài hạn, vì họ biết rằng chương trình bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo một phần thu nhập cho họ. Điều này làm tăng tỷ lệ mất việc.

Kết luận bảo hiểm thất nghiệp làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên không có nghĩa là chính sách này không nên có. Chương trình bảo hiểm thất nghiệp có lợi ở chỗ nó làm giảm tính bất định về thu nhập của công nhân. Ngoài ra, việc cho phép công nhân từ chối những việc làm không hấp dẫn, tạo điều kiện cho công nhân và việc làm có thể phù hợp với nhau hơn. Việc đánh giá chi phí và ích lợi của các hệ thống bảo hiểm thất nghiệp khác nhau là một nhiệm vụ khó khăn và tiếp tục là chủ đề được nhiều người nghiên cứu.

Các nhà kinh tế nghiên cứu bảo hiểm thất nghiệp thường khuyến nghị đường lối cải cách hệ thống này, nhằm làm giảm quy mô thất nghiệp. Khuyến nghị khá phổ biến là yêu cầu doanh nghiệp sa thải công nhân phải trả toàn bộ trợ cấp thất nghiệp cho họ. Hệ thống như vậy được gọi là hệ thống *bất chịu 100%*, vì số tiền doanh nghiệp phải nộp bảo hiểm xã hội phản ánh mức tổn thất mà công nhân phải chịu khi bị thất nghiệp. Hầu hết các chương trình hiện nay đều là hệ thống *bất chịu một phần*. Tức là khi các doanh nghiệp sa thải công nhân, họ chỉ phải trả một phần trợ cấp thất nghiệp cho công nhân; phần còn lại được lấy ra từ các khoản thu chung của chương trình. Vì chỉ phải trả một phần tổn thất do tình trạng thất nghiệp tạo ra, họ sẵn sàng sa thải công nhân khi nhu cầu của họ về lao động tạm thời thấp. Tuy vậy, biện pháp cải cách được khuyến nghị đã góp phần làm giảm tình trạng sa thải tạm thời tràn lan.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

5-1. Thất nghiệp ở Anh giữa hai cuộc chiến tranh

Giữa Thế chiến I và II, nước Anh phải chịu mức thất nghiệp cao kéo dài. Từ năm 1920 đến 1938, tỷ lệ thất nghiệp ở Anh bình quân là 14% và chưa bao giờ giảm xuống dưới 9%.

68

Hai nhà kinh tế Daniel Benjamin Levis và Kochin cho rằng nguyên nhân của tỷ lệ thất nghiệp cao này phần lớn là do các khoản trợ cấp thất nghiệp hào hiệp tại Anh. Họ nêu ra ba bằng chứng để bảo vệ quan điểm đó. Thứ nhất, trong thời kỳ này, sự gia tăng trợ cấp thất nghiệp ở Anh diễn ra đồng thời với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Thứ hai, thanh niên, những người không hoặc chỉ nhận được rất ít trợ cấp thất nghiệp, có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn nhiều so với người lớn tuổi. Thứ ba, khi trợ cấp thất nghiệp cho phụ nữ có chồng bị cắt giảm vào năm 1932, tỷ lệ thất nghiệp của họ giảm đáng kể so với nam giới. Cả ba bằng chứng này cho thấy có mối liên hệ giữa trợ cấp thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp.

Cách lý giải trên đây về tình trạng thất nghiệp ở Anh giữa hai cuộc chiến tranh gây nhiều tranh cãi giữa các nhà kinh tế nghiên cứu về thời kỳ này. Một khó khăn trong việc lý giải bằng chứng là số liệu về trợ cấp thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp có thể phản ánh hai mối quan hệ khác nhau - một có tính chất kinh tế, một có tính chất chính trị. Một mặt, mức trợ cấp càng cao, càng có khả năng người thất nghiệp không chấp nhận những công việc không hấp dẫn, và như vậy tỷ lệ thất nghiệp càng trở thành vấn đề chính trị cấp bách và chính phủ buộc phải quyết định mức trợ cấp thất nghiệp cao. Bởi vậy, mức thất nghiệp cao có thể gây ra trợ cấp thất nghiệp cao chứ không phải ngược lại. Khi quan sát thấy có mối liên hệ thực nghiệm giữa tỷ lệ thất nghiệp và trợ cấp thất nghiệp, chúng ta không thể nói chắc rằng đã phát hiện mối liên hệ kinh tế, mối quan hệ chính trị, hay một kết hợp nào đó giữa chúng.

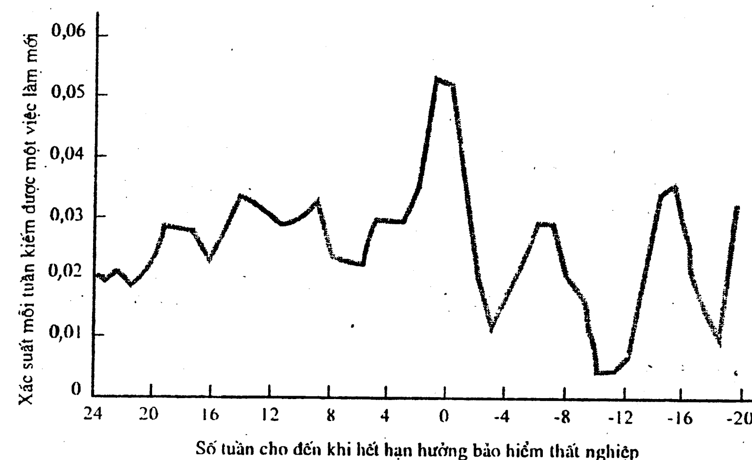
NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

5-2. Bảo hiểm thất nghiệp và tỷ lệ tìm được việc làm

Một cách khác để chứng minh ảnh hưởng của bảo hiểm thất nghiệp đối với sự tìm kiếm việc làm là phân tích xem những kích thích kinh tế mà người thất nghiệp nhận được tác động như thế nào đến tỷ lệ tìm được việc làm của họ. Để làm điều này, người ta cần xem xét số liệu về bản thân những người bị thất nghiệp, chứ không phải số liệu về tỷ lệ thất nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế. Số liệu cá nhân đôi khi cung cấp những bằng chứng khó lý giải theo nhiều cách khác nhau hơn.

Một phát hiện rút ra từ số liệu cá nhân là, khi người công nhân thất nghiệp không được hưởng bảo hiểm thất nghiệp nữa, xác suất tìm được việc làm mới của họ tăng lên đáng kể. Hình 5-3 chỉ ra mức độ phụ thuộc của tỷ lệ tìm được việc làm vào số tuần được hưởng trợ cấp còn lại. Đỉnh nhọn tại điểm 0 cho thấy xác suất tìm được việc làm mới tăng gần gấp đôi khi trợ cấp thất nghiệp không còn nữa. Điều này cho thấy rằng khi không có bảo hiểm, nỗ lực tìm kiếm việc làm của công nhân thất nghiệp tăng lên đáng kể.

Bằng chứng khác về tác động của các kích thích kinh tế đối với việc tìm kiếm việc làm được bang Illinois tiến hành vào năm 1985. Người ta đã chọn ngẫu nhiên những người mới đến xin hưởng bảo hiểm thất nghiệp và tuyên bố thưởng cho họ 500 đô la nếu họ tìm được việc làm trong phạm vi 11 tuần. Sau đó, số liệu nhóm này được đem so sánh với một nhóm thử nghiệm không được hưởng biện pháp khuyến khích nêu trên. Thời gian thất nghiệp bình quân của nhóm thất nghiệp tuyên bố được thưởng 500 đô la là 17,0 tuần, so với 18,3 tuần của nhóm thử nghiệm không được thưởng. Như vậy, phần thưởng đã làm giảm thời gian thất nghiệp bình quân 7% và điều đó cho thấy có nhiều nỗ lực hơn trong việc tìm kiếm việc làm. Thử nghiệm này chỉ ra một cách rõ ràng rằng những kích thích do hệ thống bảo hiểm xã hội tạo ra có tác động tới tỷ lệ tìm được việc làm.



Hình 5-3. Tỷ lệ tìm được việc làm

Hình này cho thấy xác suất tìm được việc làm thay đổi như thế nào khi quyền hưởng bảo hiểm thất nghiệp không còn nữa. Đỉnh nhọn tại điểm 0 cho thấy có sự gia tăng đáng kể tỷ lệ tìm được việc làm trong tuần hết hạn hưởng bảo hiểm.

Chú ý: Khoảng biến thiên lớn trong tỷ lệ tìm được việc làm của những tuần cuối là một giả tượng thống kê. Vì các cá nhân rời bỏ mẫu điều tra khi họ tìm được việc làm, nên con số ước tính về tỷ lệ tìm được việc làm ngày càng kém chính xác.

5.3. Tính cứng nhắc của tiền lương thực tế và thất nghiệp chờ việc

Nguyên nhân thứ hai gây ra thất nghiệp là ***tính cứng nhắc của tiền lương*** - hay thất bại của việc điều chỉnh tiền lương để cân bằng cung cầu về lao động. Trong mô hình về trạng thái cân bằng của thị trường lao động trình bày ở chương 3, tiền lương

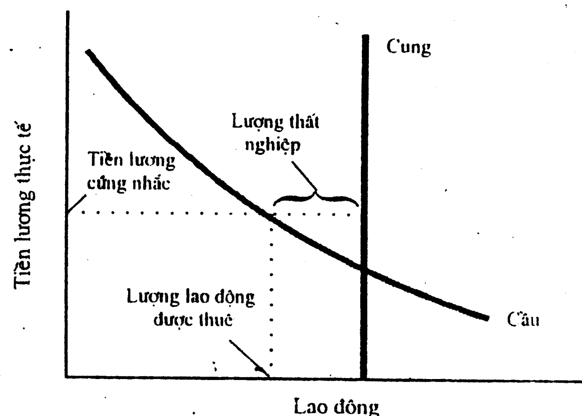
69

thực tế điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Tuy nhiên, tiền lương không phải lúc nào cũng linh hoạt. Đôi khi tiền lương bị mắc ở mức cao hơn mức làm cân bằng thị trường.

Hình 5-4 chỉ ra lý do tại sao tính cứng nhắc của tiền lương lại tạo ra thất nghiệp. Khi tiền lương thực tế cao hơn mức làm cân bằng thị trường, lượng cung về lao động lớn hơn lượng cầu. Các doanh nghiệp phải áp dụng biện pháp nào đó để phân phối việc làm khan hiếm cho công nhân. Tính cứng nhắc của tiền lương thực tế làm giảm tỷ lệ tìm được việc làm và tăng tỷ lệ thất nghiệp.

Tình trạng thất nghiệp phát sinh từ tính cứng nhắc của tiền lương và phân phối việc làm được gọi là ***thất nghiệp chờ việc***. Công nhân bị thất nghiệp không phải vì họ chủ động đi tìm những công việc phù hợp nhất với chuyên môn của mình, mà vì tại mức lương hiện hành, cung về lao động vượt quá cầu. Những công nhân này chỉ đơn giản chờ đợi đến khi có việc.

Để hiểu được tính cứng nhắc của tiền lương và thất nghiệp chờ việc, chúng ta phải phân tích xem tại sao thị trường lao động không cân bằng. Khi tiền lương thực tế vượt quá mức cân bằng và cung về lao động vượt quá cầu, chúng ta có thể dự kiến các doanh nghiệp sẽ cắt giảm mức lương mà họ trả. Tình trạng thất nghiệp chờ việc phát sinh do doanh nghiệp thất bại trong việc cắt giảm tiền lương, mặc dù có tình trạng dư cung về lao động. Bây giờ chúng ta chuyển sang 3 nguyên nhân làm cho tiền lương cứng nhắc: luật về tiền lương tối thiểu, sức mạnh độc quyền của công đoàn và tiền lương hiệu quả.



Hình 5-4. Tính cứng nhắc của tiền lương thực tế dẫn tới tình trạng phân phối việc làm

Nếu tiền lương thực tế bị mắc ở trên mức cân bằng, thì cung về lao động vượt quá cầu, dẫn tới tình trạng thất nghiệp.

Luật về tiền lương tối thiểu

Chính phủ gây ra sự cứng nhắc của tiền lương khi ngăn không cho tiền lương giảm xuống tới mức cân bằng. Luật về tiền lương tối thiểu tạo ra mức tối thiểu bắt buộc của tiền lương mà các doanh nghiệp phải trả cho công nhân của mình. Từ khi phê chuẩn Đạo luật về Tiêu chuẩn Lao động Lành mạnh năm 1938, chính phủ Liên bang ở Mỹ đã buộc mọi người chấp nhận một mức lương tối thiểu, thường bằng khoảng 30 đến 50% mức lương bình quân trong ngành công nghiệp. Đối với hầu hết công nhân, mức lương tối thiểu này không có tính chất ràng buộc, vì thu nhập của họ cao hơn nhiều so với mức tối thiểu. Nhưng có một số công nhân, đặc biệt công nhân không lành nghề và không có kinh nghiệm, mức lương tối thiểu làm tăng tiền lương của họ lên trên mức cân bằng. Điều đó làm giảm lượng cầu của doanh nghiệp về loại lao động này.

Tiền lương tối thiểu thường bị coi là có ảnh hưởng lớn nhất đối với tình trạng thất nghiệp của thanh niên. Mức lương cân bằng của thanh niên có xu hướng thấp vì hai lý do. Một là, vì thanh niên thuộc số lao động có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp thấp nhất của lực lượng lao động, nên họ thường tạo ra năng suất cận biên thấp. Hai là, thanh niên thường nhận "thù lao" dưới hình thức học nghề, chứ không nhận tiền trực tiếp. Hình thức học việc là ví dụ cổ điển về trường hợp này. Vì cả hai lý do trên, mức lương mà tại đó cung và cầu về lao động của thanh niên bằng nhau thấp. Bởi vậy, tiền lương tối thiểu thường có tính chất bắt buộc đối với thanh niên, chứ không phải các bộ phận khác trong lực lượng lao động.

Nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu ảnh hưởng của tiền lương tối thiểu đối với lao động thanh niên. Họ so sánh khoảng biến thiên giữa các thời kỳ của tiền lương tối thiểu với khoảng biến thiên của số lượng thanh niên có việc làm. Các công trình nghiên cứu đó phát hiện ra rằng khi tiền lương tối thiểu tăng 10%, số người có việc làm trong thanh niên giảm 1 đến 3%.

Để giảm nhẹ tác động đối với tình trạng thất nghiệp của thanh niên, từ lâu các nhà kinh tế và hoạch định chính sách đã yêu cầu phải đưa những công nhân trẻ ra ngoài phạm vi áp dụng tiền lương tối thiểu. Khuyến nghị đó cho phép trả lương thấp hơn cho thanh niên, qua đó giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp của họ, tạo điều kiện cho họ được học nghề và thu thập kinh nghiệm nghề nghiệp. Những người chống đối quan điểm trên cho rằng làm như vậy sẽ tạo ra động cơ cho doanh nghiệp thuê thanh niên thay cho lao động không lành nghề là người lớn tuổi, do đó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của nhóm này. Từ năm 1991 đến 1993, người ta đã thử nghiệm không áp dụng tiền lương tối thiểu cho thanh niên trong một phạm vi rất hẹp. Song do đặt ra nhiều hạn chế trong quá trình thực hiện, nên nó chỉ có tác động không đáng kể và vì vậy, Quốc hội không thử nghiệm lại nữa.

70

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

5-3. Tiền lương tối thiểu và người lao động nghèo

Tiền lương tối thiểu là chủ đề tranh luận chính trị không bao giờ kết thúc. Những người ủng hộ mức lương tối thiểu cao hơn coi nó là phương sách nâng cao thu nhập của những người lao động nghèo. Nhưng chắc chắn tiền lương tối thiểu chỉ đảm bảo một mức sống đạm bạc. Vào năm 1992, khi tiền lương tối thiểu bằng 4,25 đô la một giờ, thì hai người lớn có việc làm thường xuyên với mức lương này cũng chỉ kiếm được thu nhập cao hơn mức nghèo khổ chính thức một chút là 14.343 đô la quy định cho một gia đình 4 người.

Những người chống đối mức lương tối thiểu cao hơn lập luận rằng đó không phải cách tốt nhất để giúp đỡ người lao động nghèo. Họ không chỉ nhấn mạnh rằng chi phí lao động tăng làm tăng thất nghiệp, mà còn cảnh cáo rằng tiền lương tối thiểu nhiều khi không tác động vào nhóm mục tiêu mong muốn. Nhiều người nhận được tiền lương tối thiểu là thanh niên trong các gia đình trung lưu, họ chỉ làm việc để kiếm tiền tiêu vặt. Trong số gần 5 triệu công nhân nhận lương tối thiểu, số lượng thanh niên nhiều hơn chủ hộ gia đình.

Nhiều nhà kinh tế và hoạch định chính sách tin rằng miễn thuế là phương sách tốt hơn để giúp đỡ người lao động nghèo. *Phần miễn thuế đánh vào thu nhập kiếm được* là số tiền mà các gia đình lao động nghèo được khấu trừ khỏi các loại thuế mà họ phải nộp. Đối với những gia đình có thu nhập rất thấp, phần miễn thuế cao hơn số thuế mà họ phải nộp và họ được chính phủ trợ cấp thêm. Khác với tiền lương tối thiểu, phần miễn thuế đánh vào thu nhập kiếm được không làm tăng chi phí lao động của các doanh nghiệp, và bởi vậy không làm giảm lượng cầu về lao động của họ. Song nó có nhược điểm là làm giảm phần thu về thuế của chính phủ.

Công đoàn và thương lượng tập thể

Nguyên nhân thứ hai gây ra tính cứng nhắc của tiền lương là sức mạnh độc quyền của công đoàn. Bảng 5-1 cho thấy tầm quan trọng của công đoàn ở 12 nước chủ yếu. Ở Mỹ, chỉ có 16% công nhân tham gia công đoàn. Ở phần lớn các nước châu Âu, công đoàn đóng vai trò lớn hơn.

Tiền lương của công nhân tham gia công đoàn không phải do trạng thái cân bằng cung cầu, mà do sự thương lượng tập thể giữa những người lãnh đạo công đoàn và hội đồng quản trị doanh nghiệp quyết định. Thông thường, hợp đồng cuối cùng làm cho tiền lương tăng lên trên mức cân bằng và cho phép doanh nghiệp quyết định thuê bao

nhiêu lao động. Kết quả, số lượng công nhân được thuê giảm đi và số người thất nghiệp chờ việc tăng lên.

Bảng 5-1

Tên nước	Tỷ lệ % lao động tham gia công đoàn
Thụy Điển	84
Đan Mạch	75
Ý	47
Anh	41
Úc	34
Ca-na-da	33
Đức	33
Hà Lan	28
Thụy Sĩ	26
Nhật	26
Mỹ	16
Pháp	11

Một số bằng chứng về ảnh hưởng của công đoàn được rút ra từ kết quả so sánh mức thất nghiệp ở các bang khác nhau. Như dự kiến, các bang có tỷ lệ lực lượng lao động tham gia công đoàn cao hơn cũng có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Theo một công trình nghiên cứu số liệu năm 1985, thì khi tỷ lệ lực lượng lao động tham gia công đoàn tăng 10% thì tỷ lệ thất nghiệp tăng 1,2%.

Công đoàn cũng có thể tác động tới mức lương mà doanh nghiệp trả cho những công nhân không tham gia công đoàn, vì sự đe dọa thành lập công đoàn có thể giữ cho tiền lương cao hơn mức cân bằng. Hầu hết các doanh nghiệp đều không thích công đoàn. Công đoàn không phải chỉ làm tăng tiền lương, mà còn làm tăng sức mạnh của người lao động trong quá trình thương lượng về nhiều vấn đề khác nữa, chẳng hạn số giờ lao động và điều kiện lao động. Doanh nghiệp có thể sẵn sàng trả lương cao cho công nhân để họ cảm thấy thỏa mãn và bằng cách đó ngăn cản họ thành lập công đoàn.

Tình trạng thất nghiệp do công đoàn và sự đe dọa thành lập công đoàn gây ra là một ví dụ về xung đột giữa các nhóm công nhân - *người trong cuộc* và *người ngoài cuộc*. Những công nhân đã được một doanh nghiệp thuê (người trong cuộc) nhìn chung tìm cách giữ cho tiền lương của họ cao. Những người thất nghiệp (người ngoài cuộc) phải chịu một phần tổn thất do mức lương cao gây ra, vì với mức lương thấp hơn, có thể họ cũng được thuê. Đương nhiên hai nhóm này có lợi ích xung đột nhau. Tác động

của mọi quá trình thương lượng về tiền lương và việc làm đều phụ thuộc đáng kể vào ảnh hưởng tương đối của mỗi nhóm này.

Sự xung đột giữa người trong cuộc và người ngoài cuộc ở các nước khác nhau được giải quyết theo những cách khác nhau. Ở một số nước, chẳng hạn Mỹ, quá trình thương lượng tiền lương diễn ra ở cấp doanh nghiệp hoặc nhà máy. Ở các nước khác, ví dụ Thụy Điển, quá trình thương lượng tiền lương diễn ra ở cấp quốc gia, trong đó chính phủ thường đóng vai trò chủ đạo. Mặc dù có tỷ lệ lao động tham gia công đoàn cao, nhưng nhìn chung trong lịch sử, Thụy Điển có mức thất nghiệp thấp. Một cách lý giải thực tế này là sự tập trung hóa quá trình thương lượng tiền lương và vai trò của chính phủ trong quá trình thương lượng. Cách làm này tạo điều kiện cho những người ngoài cuộc muốn giữ cho tiền lương sát với mức cân bằng có được ảnh hưởng lớn hơn.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

5-4. Tỷ lệ tham gia công đoàn và thất nghiệp ở Mỹ và Ca-na-đa

Trong suốt những năm 60, Mỹ và Ca-na-đa có thị trường lao động tương tự nhau. Nếu tính bình quân, tỷ lệ thất nghiệp ở hai nước giống nhau và biến động theo cùng một hướng. Vào giữa những năm 70, tình hình ở hai nước bắt đầu ngày càng khác nhau. Thất nghiệp ở Ca-na-đa trở nên trầm trọng hơn ở Mỹ. Trong thập kỷ qua, tỷ lệ thất nghiệp ở Ca-na-đa cao hơn Mỹ khoảng 2 đến 3%.

Một cách lý giải sự khác biệt này là vai trò của công đoàn ở hai nước đã thay đổi. Vào những năm 60, mỗi nước có tỷ lệ lực lượng tham gia công đoàn là 30%. Nhưng các đạo luật về lao động ở Ca-na-đa đã khuyến khích công đoàn nhiều hơn ở Mỹ. Tỷ lệ tham gia công đoàn tăng ở Ca-na-đa và giảm ở Mỹ.

Như mọi người nhận định, những thay đổi của tiền lương thực tế gắn liền với sự thay đổi trong tỷ lệ tham gia công đoàn. Tiền lương thực tế ở Ca-na-đa tăng 30% so với tiền lương thực tế ở Mỹ. Bằng chứng này cho thấy công đoàn ở Ca-na-đa đã đẩy tiền lương thực tế lên cao hơn mức cân bằng, làm tăng tỷ lệ thất nghiệp chờ việc.

Sự khác nhau ngày càng nhiều trong tỷ lệ sử dụng lao động cũng có thể do sự gia tăng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp ở Ca-na-đa gây ra. Bảo hiểm thất nghiệp không những làm tăng thời gian tìm kiếm việc làm và quy mô thất nghiệp tạm thời, mà còn tác động qua lại với tỷ lệ tham gia công đoàn theo hai cách. Một là, bảo hiểm thất nghiệp làm cho công nhân thất nghiệp sẵn sàng chờ đợi lâu hơn để kiếm được việc làm đem lại tiền lương cao trong một doanh nghiệp có tổ chức công đoàn, chứ không chịu nhận việc có mức lương thấp trong doanh nghiệp không có tổ chức công đoàn. Hai là, vì bảo hiểm thất nghiệp bảo đảm một phần thu nhập của công nhân thất nghiệp, cho nên làm cho công đoàn sẵn sàng gây sức ép đòi tiền lương cao, mặc dù phải chịu mức việc làm thấp hơn.

Tiền lương hiệu quả

Các lý thuyết về ***tiền lương hiệu quả*** nêu ra nguyên nhân thứ 3 làm cho tiền lương cứng nhắc, ngoài luật về tiền lương tối thiểu và tỷ lệ tham gia công đoàn. Những lý thuyết này quả quyết rằng tiền lương cao làm cho công nhân có năng suất cao hơn. Ảnh hưởng của tiền lương đối với hiệu quả của công nhân có thể lý giải thất bại của doanh nghiệp trong việc cắt giảm tiền lương ngay cả khi tồn tại tình trạng dư cung về lao động. Mặc dù biện pháp cắt giảm tiền lương cho phép cắt giảm chi phí tiền lương của doanh nghiệp, nhưng - nếu như các lý thuyết này đúng - điều đó cũng làm giảm năng suất của công nhân và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Có nhiều lý thuyết khác nhau về tác động của tiền lương đối với năng suất của công nhân. Một lý thuyết về tiền lương hiệu quả được áp dụng ở hầu hết các nước nghèo cho rằng tiền lương ảnh hưởng tới dinh dưỡng. Những công nhân được trả lương cao hơn có thể mua được thức ăn giàu dinh dưỡng hơn và những công nhân khỏe mạnh hơn có năng suất cao hơn. Doanh nghiệp có thể quyết định trả lương trên mức cân bằng để nuôi dưỡng lực lượng lao động khỏe mạnh. Rõ ràng, cân nhắc này không có ý nghĩa quan trọng đối với người sử dụng lao động ở các nước giàu, chẳng hạn Mỹ và phần lớn châu Âu, vì ở các nước này tiền lương cân bằng cao hơn nhiều so với mức cần thiết để duy trì sức khỏe tốt.

Lý thuyết thứ hai về tiền lương hiệu quả, đúng với các nước phát triển hơn cho rằng tiền lương cao làm giảm tình trạng bỏ việc. Công nhân bỏ việc vì nhiều lý do - để nhận được việc làm tốt hơn ở các doanh nghiệp khác, thay đổi ngành nghề hoặc chuyển đến các vùng khác của đất nước. Doanh nghiệp càng trả lương cao cho công nhân của mình, họ càng có động cơ để ở lại doanh nghiệp. Thông qua việc trả lương cao, doanh giảm bớt được tần suất bỏ việc, qua đó giảm được thời gian tuyển mộ và đào tạo công nhân mới.

Lý thuyết thứ ba về tiền lương hiệu quả cho rằng chất lượng bình quân của lực lượng lao động trong một doanh nghiệp phụ thuộc vào mức lương trả cho người lao động của mình. Nếu doanh nghiệp cắt giảm tiền lương, những người lao động giỏi nhất sẽ tìm việc làm ở đâu đó và trong doanh nghiệp chỉ còn lại những người lao động không có cơ hội kiếm được việc làm ở nơi khác. Các nhà kinh tế gọi hiện tượng này là *lựa chọn bất lợi*. Thông qua biện pháp trả lương trên mức cân bằng, doanh nghiệp có thể giảm bớt sự lựa chọn bất lợi, nâng cao chất lượng bình quân của lực lượng lao động, qua đó tăng được năng suất.

Lý thuyết thứ tư về tiền lương hiệu quả cho rằng mức lương cao làm tăng nỗ lực của công nhân. Doanh nghiệp không thể giám sát triệt để nỗ lực lao động của người lao động và bản thân người lao động tự quyết định làm việc chăm chỉ đến mức nào. Công nhân có thể quyết định làm việc chăm chỉ, hoặc họ có thể chọn cách trốn việc, chấp nhận bị phát hiện và đuổi việc. Các nhà kinh tế gọi hiện tượng hành động không chân thực là *suy giảm đạo đức*. Doanh nghiệp có thể giảm bớt vấn đề suy giảm đạo đức bằng cách trả lương cao. Tiền lương càng cao, tổn thất mà công nhân phải chịu khi bị

72

phát hiện càng lớn. Thông qua việc trả lương cao hơn, doanh nghiệp giảm được số người trốn việc và qua đó nâng cao được năng suất của họ.

Tất cả các lý thuyết về tiền lương hiệu quả này đều cho rằng doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn nếu nó trả cho công nhân mức lương cao hơn. Những lý thuyết đó hàm ý rằng đôi khi doanh nghiệp được lợi khi giữ cho tiền lương ở trên mức cân bằng. Tính cứng nhắc này của tiền lương gây ra tình trạng thất nghiệp chờ việc.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

5-5. Ngày làm việc 5 đô la của Henry Pho

Năm 1914, Công ty Pho bắt đầu trả cho công nhân 5 đô la một ngày. Vì mức lương phổ biến vào thời đó chỉ khoảng 2-3 đô la một ngày, tiền lương của Pho cao hơn mức cân bằng khá nhiều. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy những người xin việc xếp hàng rồng rắn bên ngoài cổng nhà máy Pho với hy vọng có cơ hội kiếm được mức lương cao này.

Động cơ của Pho là gì? Sau này Henry Pho viết, "Chúng tôi muốn trả mức lương như vậy để đặt công ty trên cơ sở lâu dài. Chúng tôi xây dựng cho tương lai. Doanh nghiệp trả lương thấp không có tương lai... Việc trả 5 đô la cho ngày làm việc 8 giờ là một trong những biện pháp cắt giảm chi phí tuyệt vời nhất mà chúng tôi từng thực hiện."

Theo quan điểm của lý thuyết kinh tế truyền thống, cách lý giải của Pho có vẻ kỳ lạ. Ông nói rằng tiền lương *cao* hàm ý chi phí *thấp*. Song có lẽ Pho đã khám phá ra lý thuyết về tiền lương hiệu quả. Có lẽ ông đã sử dụng tiền lương cao để làm tăng hiệu quả của công nhân.

Bằng chứng cho thấy rằng việc trả lương cao như thế có lợi cho công ty. Theo một báo cáo kỹ thuật viết vào thời gian đó, "Mức lương cao của Pho đã quét sạch sự chây lười và chống đối... người lao động trở nên cực kỳ dễ bảo và có thể nói chắc chắn rằng từ hôm tất niên năm 1913 đó, không có ngày nào nhà máy của Pho không cắt giảm đáng kể chi phí lao động của mình". Số người nghỉ việc giảm 75% và điều này cho thấy nỗ lực lao động đã tăng lên rất nhiều. Alan Nevins, một sử gia nghiên cứu thời kỳ đầu của công ty Pho, viết, "nhiều lần Pho và đồng nghiệp của ông đã tuyên bố công khai rằng chính sách tiền lương cao tỏ ra rất có hiệu quả. Khi nói như vậy, họ muốn nhấn mạnh rằng nó góp phần nâng cao kỷ luật của công nhân, làm cho họ quan tâm và trung thành hơn với công ty, cũng như nâng cao hiệu quả cá nhân của họ."

5.4. Các dạng thất nghiệp

Bây giờ chúng ta chuyển sang phân tích một số thực tế khác xung quanh vấn đề thất nghiệp. Những thực tế này sẽ giúp chúng ta đánh giá lý thuyết của mình về thất

nghiệp và phân tích ảnh hưởng của các chính sách mà chính phủ đưa ra nhằm cắt giảm thất nghiệp.

Thời gian thất nghiệp

Khi một người bị thất nghiệp, thì mỗi lượt thất nghiệp như vậy ngắn hay dài? Câu trả lời cho câu hỏi này có ý nghĩa quan trọng, vì nó chỉ ra nguyên nhân thất nghiệp và biện pháp chính sách thích hợp để xử lý chúng. Mặt khác, nếu phần lớn thất nghiệp có tính chất ngắn hạn, người ta có thể lập luận rằng nó chỉ là thất nghiệp tạm thời và không tránh khỏi. Công nhân thất nghiệp cần một thời gian nhất định để tìm được việc làm thích hợp nhất đối với chuyên môn và sở thích của họ. Hơn nữa, thất nghiệp dài hạn không dễ dàng được coi là thời gian cần thiết để tạo ra sự gặp gỡ giữa người và việc: chúng ta không tin rằng cần có nhiều tháng để đạt được sự gặp gỡ đó. Thất nghiệp dài hạn có nhiều khả năng là thất nghiệp chờ việc. Bởi vậy, số liệu về thời gian thất nghiệp có thể ảnh hưởng tới quan điểm của chúng ta về nguyên nhân gây ra thất nghiệp.

Câu trả lời cho câu hỏi của chúng ta tỏ ra mập mờ. Số liệu cho thấy hầu hết số lượt thất nghiệp đều ngắn, nhưng phần lớn số tuần thất nghiệp lại do những người thất nghiệp dài hạn gây ra. Hãy xem xét số liệu trong một năm điển hình, năm 1974 - năm có tỷ lệ thất nghiệp 5,6%. Trong năm đó, 60% số lượt thất nghiệp kết thúc trong phạm vi 1 tháng, nhưng 69% số tuần thất nghiệp lại phát sinh từ những lượt thất nghiệp kéo dài từ 2 tháng trở lên.

Để hiểu được tại sao hai thực tế này lại đúng, chúng ta hãy phân tích ví dụ sau đây. Giả sử 10 người bị thất nghiệp một phần trong năm. Trong số 10 người này, có 8 người bị thất nghiệp 1 tháng và 2 người bị thất nghiệp 12 tháng, tổng cộng 32 tháng thất nghiệp. Trong ví dụ trên, phần lớn số lượt thất nghiệp đều ngắn: 8 trong số 10 lượt thất nghiệp. Nhưng phần lớn số tháng thất nghiệp là do những người bị thất nghiệp dài hạn gây ra: 24 trên 32 tháng thất nghiệp, hay 75% là do thời gian thất nghiệp của 2 công nhân bị thất nghiệp 12 tháng gây ra. Như vậy, thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hoặc dài hạn, tùy thuộc vào chỗ chúng ta xem xét số lượt thất nghiệp hay số tháng thất nghiệp.

Tính chất này về thời gian thất nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách của nhà nước. Nếu mục tiêu là hạ thấp đáng kể tỷ lệ thất nghiệp, chính sách phải nhằm vào những người bị thất nghiệp dài hạn, bởi họ là những người gây ra phần lớn thất nghiệp. Tuy vậy, phải xác định cẩn thận đối tượng của chính sách, vì những người thất nghiệp lâu dài chỉ là thiểu số trong những người bị thất nghiệp. Phần lớn số người bị thất nghiệp tìm được việc làm sau một thời gian ngắn.

Sự biến thiên của tỷ lệ thất nghiệp giữa các nhóm dân cư

Tỷ lệ thất nghiệp thay đổi đáng kể giữa các nhóm dân cư khác nhau của một nước. Bảng 5-2 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ cho các nhóm dân cư khác nhau trong năm 1992, khi tỷ lệ thất nghiệp chung là 7,4%.

73

Bảng 5-2. Tỷ lệ thất nghiệp phân theo nhóm dân cư (%)

Lứa tuổi	Nữ da trắng	Nam da trắng	Nam da đen	Nữ da đen
16-19	18,4	15,7	42,0	37,2
20 trở lên	6,3	5,4	13,4	11,7

Bảng trên cho thấy công nhân trẻ có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với người lớn tuổi. Để lý giải sự khác biệt, chúng ta hãy nhớ lại mô hình về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Mô hình này phân biệt hai nguyên nhân tiềm tàng gây ra tỷ lệ thất nghiệp cao: tỷ lệ tìm được việc làm thấp, hoặc tỷ lệ mất việc cao. Khi nghiên cứu số liệu về sự chuyển đổi của các cá nhân này giữa trạng thái có việc và thất nghiệp, các nhà kinh tế thấy rằng những nhóm bị thất nghiệp nhiều có xu thế mất việc nhiều hơn. Họ thấy ít có sự biến thiên của tỷ lệ tìm được việc làm giữa các nhóm. Ví dụ, trong trường hợp nam giới da trắng đang có việc làm, nếu là thanh niên, anh ta có xác suất bị thất nghiệp cao hơn 3 lần so với trung niên; khi đã bị thất nghiệp, tỷ lệ tìm được việc làm của anh ta không có mối liên hệ chặt chẽ với độ tuổi.

Những phát hiện này góp phần lý giải tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở nhóm công nhân trẻ hơn. Những công nhân này chỉ vừa mới gia nhập thị trường lao động và họ thường không vững tin vào triển vọng nghề nghiệp của mình. Cách tốt nhất đối với họ là thử làm nhiều loại công việc khác nhau trước khi quyết định làm việc lâu dài trong một ngành nghề nhất định. Và như vậy, chúng ta có thể dự kiến tỷ lệ mất việc và thất nghiệp cao hơn ở nhóm người này.

Một thực tế khác có thể rút ra từ bảng 5-2 là tỷ lệ thất nghiệp ở người da đen cao hơn nhiều so với người da trắng. Chúng ta chưa hiểu rõ hiện tượng này. Số liệu về sự chuyển đổi giữa có việc và thất nghiệp cho thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở người da đen, đặc biệt thanh niên da đen, phát sinh do cả tỷ lệ mất việc cao và tỷ lệ tìm được việc làm thấp. Một trong những nguyên nhân gây ra tỷ lệ tìm được việc làm thấp là không có mối liên hệ với mạng lưới tìm việc làm và sự phân biệt đối xử của người chủ.

Tình trạng thất nghiệp ngày càng gia tăng

Trong 40 năm qua, tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ đã tăng lên. Như hình 5-5 cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp bình quân ở mức dưới 5% trong những năm 50 và 60, nhưng tăng lên trên 6% vào những năm 70, 80 và đầu những năm 90. Mặc dù chưa có cách lý giải chắc chắn về sự thay đổi này, nhưng các nhà kinh tế đã nêu ra những giả thuyết khác nhau.

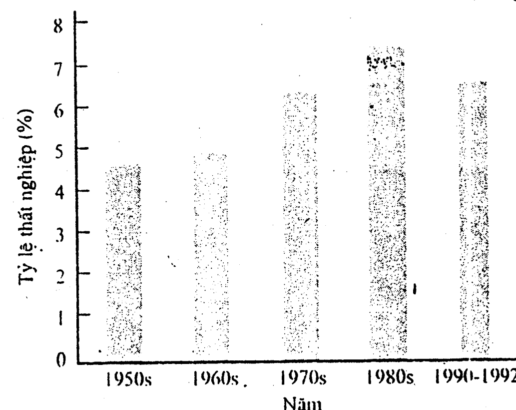
Một cách lý giải nhấn mạnh sự thay đổi trong cơ cấu của lực lượng lao động ở Mỹ. Sau thế chiến II, tỷ suất sinh tăng mạnh và thế hệ thuộc thời kỳ sinh nhiều con này gia nhập lực lượng lao động vào khoảng năm 1970. Vì những công nhân trẻ hơn có tỷ lệ

thất nghiệp cao hơn, nên khi thế hệ thuộc thời kỳ sinh nhiều con này gia nhập lực lượng lao động, mức thất nghiệp bình quân tăng lên. Đồng thời, cũng thời kỳ đó, sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động tăng lên đáng kể. Năm 1960, phụ nữ chỉ chiếm 33% lực lượng lao động, trong khi tỷ lệ này tăng lên 43% vào năm 1980. Vì trong lịch sử phụ nữ có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới (sự khác nhau này mất dần trong những năm gần đây), nên tỷ trọng ngày càng tăng của phụ nữ trong lực lượng lao động có lẽ đã làm tăng tỷ lệ thất nghiệp bình quân.

Song hai thay đổi về nhân khẩu học này không giải thích đầy đủ xu thế ngày càng tăng của thất nghiệp, vì một số nhóm dân số nhất định cũng có xu thế này. Ví dụ, đối với nam giới từ 25 đến 54 tuổi, tỷ lệ thất nghiệp bình quân tăng từ 3,2% vào những năm 50 và 60 lên 5,8% vào những năm 80 và đầu những năm 90.

Cách lý giải thứ hai là khi nữ giới tham gia lực lượng lao động ngày càng nhiều, số hộ gia đình có hai người kiếm tiền cũng tăng lên và qua đó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của nam giới. So với nam giới là người duy nhất kiếm tiền nuôi gia đình, nam giới thất nghiệp có vợ đi làm có xác suất không chấp nhận việc làm kém hấp dẫn lớn hơn. Như vậy, thì sự giảm sút trong tỷ lệ tìm được việc làm của nam giới là nguyên nhân làm tăng tỷ lệ thất nghiệp của họ.

Mặc dù dễ hiểu, nhưng cách lý giải này khó phù hợp với bằng chứng. Trái với nhận định của nhiều người, nam giới có vợ đi làm ít bị thất nghiệp hơn nam giới mà vợ không đi làm. Hơn thế nữa, tỷ lệ thất nghiệp của nam giới độc thân cũng tăng lên. Vì vậy, tính chất phổ biến của các hộ gia đình có hai người kiếm tiền không giải thích được trọn vẹn sự gia tăng thất nghiệp nói chung.

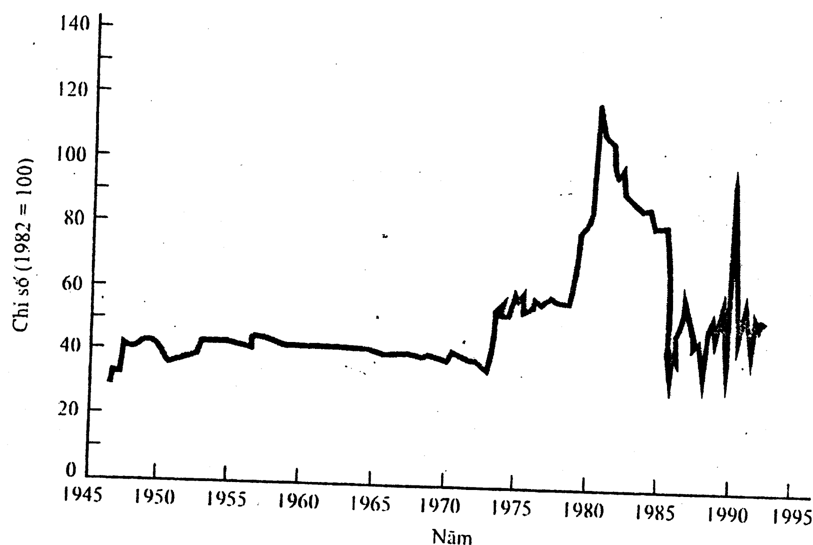


Hình 5-5. Tình trạng gia tăng thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ ngày càng tăng: tỷ lệ thất nghiệp bình quân của một thập kỷ tính từ năm 1950 thường cao hơn thập kỷ trước đó. Xu thế này có thể đảo ngược trong những năm 90.

74

Cách lý giải thứ ba đối với xu thế gia tăng thất nghiệp là sự dịch chuyển giữa các ngành ngày càng trở nên phổ biến hơn. Quy mô tái phân bổ giữa các ngành càng lớn, tỷ lệ mất việc càng cao và mức thất nghiệp tạm thời cũng càng cao. Một nguyên nhân gây ra sự dịch chuyển giữa các ngành là sự biến động mạnh của giá dầu do các - ten dầu mỏ quốc tế OPEC gây ra. Như chúng ta thấy trong hình 5-6, giá tương đối của dầu mỏ ổn định cho đến đầu những năm 70. Những thay đổi lớn trong giá dầu từ năm 1972 đặt ra yêu cầu phân bổ lại lao động giữa các ngành sử dụng nhiều năng lượng và các ngành sử dụng ít năng lượng. Như vậy, biến động mạnh của giá dầu có thể làm tăng tỷ lệ thất nghiệp. Chúng ta khó có thể đánh giá được cách lý giải này.



Hình 5-6. Giá tương đối của dầu mỏ: nguyên nhân gây ra sự dịch chuyển giữa các ngành

Hình này phản này giá tương đối của dầu mỏ tính bằng chỉ số giá bán buôn dầu mỏ chia cho chỉ số giá bán buôn của tất cả các loại hàng hóa khác. Nó cho thấy rằng từ đầu những năm 70, giá tương đối của dầu mỏ biến động rất mạnh. Những thay đổi trong giá tương đối này có thể là nguồn gốc gây ra sự dịch chuyển giữa các ngành và bởi vậy góp phần lý giải sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp theo thời gian.

Xét cho cùng, sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp vẫn là một vấn đề bí ẩn. Một số cách lý giải có vẻ dễ hiểu, nhưng không có cách lý giải nào tỏ ra chắc chắn. Có lẽ không có một lời giải duy nhất. Sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp có thể là kết quả tổng hợp của nhiều xu thế phát triển khác nhau.

Sự gia nhập và rời bỏ lực lượng lao động

Cho đến nay, chúng ta đã bỏ qua một phương diện quan trọng trong động thái phát triển của thị trường lao động. Mô hình của chúng ta về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên giả định rằng lực lượng lao động không thay đổi. Trong trường hợp này, nguyên nhân duy nhất tạo ra thất nghiệp là sự mất việc và nguyên nhân duy nhất để chấm dứt thất nghiệp là tìm được việc làm.

Trên thực tế, những thay đổi trong lực lượng lao động có ý nghĩa quan trọng. Khoảng 1/3 số người thất nghiệp vừa mới tham gia lực lượng lao động. Một số người mới gia nhập này là những công nhân trẻ đang tìm việc làm lần đầu; những người khác trước đây đã lao động, nhưng sau đó tạm thời rời bỏ lực lượng lao động. Ngoài ra, không phải người thất nghiệp nào cũng tìm được việc làm: gần một nửa số người thất nghiệp không thể tìm được việc làm và rút khỏi thị trường lao động.

Những người gia nhập và rút khỏi lực lượng lao động làm cho con số thống kê về thất nghiệp khó lý giải hơn. Một mặt, một số người tự cho mình là thất nghiệp có thể không thực sự nghiêm túc trong việc tìm kiếm việc làm và có lẽ tốt nhất nên coi họ không nằm trong lực lượng lao động. Tình trạng "thất nghiệp" của họ có lẽ không phải là một vấn đề xã hội. Mặt khác, một số người có thể muốn có việc làm, nhưng sau một thời gian tìm kiếm vô vọng, họ thôi không tìm việc nữa. ***Những công nhân thất vọng*** này được coi là nằm ngoài lực lượng lao động và không được phản ánh trong con số thống kê thất nghiệp. Mặc dù tình trạng thất nghiệp của họ không được ghi nhận, nhưng dù sao đây vẫn là một vấn đề xã hội.

5.5. Kết luận

Thất nghiệp biểu thị sự lãng phí nguồn lực. Công nhân thất nghiệp có khả năng đóng góp vào thu nhập quốc dân, nhưng không làm được điều đó. Những người đang tìm kiếm công việc phù hợp với chuyên môn của mình cảm thấy hạnh phúc khi quá trình tìm kiếm kết thúc và những người chờ việc ở doanh nghiệp trả lương cao hơn mức cân bằng cảm thấy hạnh phúc khi được nhận vào làm việc.

Trên thực tế, người ta không dễ dàng cắt giảm cả thất nghiệp tìm việc lẫn thất nghiệp chờ việc. Chính phủ không thể làm cho quá trình tìm việc diễn ra trong chớp mắt, cũng như không thể dễ dàng làm cho tiền lương sát với mức cân bằng. Thất nghiệp bằng 0 không phải mục tiêu dễ hiểu đối với nền kinh tế thị trường tự do.

Nhưng nhà nước không hoàn toàn bất lực trong cuộc đấu tranh để cắt giảm thất nghiệp. Các chương trình dạy nghề, hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, tiền lương tối thiểu và các đạo luật chi phối quá trình thương lượng tập thể thường là chủ đề cho các cuộc tranh luận chính trị. Những chính sách mà chúng ta chọn chắc chắn có ảnh hưởng quan trọng tới mức độ phổ biến của thất nghiệp.

75

Tóm tắt

1. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp ở trạng thái dừng. Nó phụ thuộc vào tỷ lệ mất việc và tỷ lệ tìm được việc làm.

2. Vì công nhân cần có thời gian để tìm được việc làm phù hợp nhất đối với chuyên môn và sở thích của họ, nên mức thất nghiệp tạm thời nào đó không thể tránh khỏi. Những chính sách khác nhau của chính phủ, chẳng hạn bảo hiểm thất nghiệp, làm thay đổi quy mô thất nghiệp tạm thời.

3. Thất nghiệp tạm thời phát sinh khi tiền lương thực tế cao hơn mức làm cân bằng cung cầu về lao động. Luật về tiền lương tối thiểu là một nguyên nhân gây ra sự cứng nhắc của tiền lương. Nguyên nhân khác là công đoàn và sự đe dọa thành lập công đoàn. Cuối cùng, các lý thuyết về tiền lương hiệu quả cho rằng vì nhiều lý do khác nhau, doanh nghiệp cảm thấy có lợi khi giữ cho tiền lương ở mức cao, mặc dù có tình trạng dư cung về lao động.

4. Việc chúng ta kết luận thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hoặc dài hạn phụ thuộc vào cách phân tích số liệu. Phần lớn số lượt thất nghiệp có tính chất ngắn hạn. Song phần lớn số tuần thất nghiệp lại thuộc về một số ít người bị thất nghiệp dài hạn.

5. Tỷ lệ thất nghiệp giữa các nhóm dân cư khác nhau đáng kể. Đặc biệt, tỷ lệ thất nghiệp của công nhân trẻ cao hơn nhiều so với công nhân lớn tuổi. Sự khác biệt này phát sinh từ sự khác nhau trong tỷ lệ mất việc, chứ không phải từ sự khác nhau trong tỷ lệ tìm được việc làm.

6. Tỷ lệ thất nghiệp ngày càng tăng trong 40 năm qua. Những cách lý giải khác nhau được đưa ra, trong đó có sự thay đổi cơ cấu nhân khẩu học của lực lượng lao động, sự gia tăng số hộ gia đình có hai người kiếm được tiền và sự dịch chuyển giữa các ngành ngày càng tăng.

7. Số người mới gia nhập lực lượng lao động, bao gồm số người mới tham gia và số người trở lại tham gia, chiếm 1/3 số người thất nghiệp. Sự gia nhập và rời bỏ lực lượng lao động làm cho người ta khó lý giải con số thống kê về thất nghiệp hơn.

Những khái niệm then chốt

- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
- Thất nghiệp tạm thời
- Sự dịch chuyển giữa các ngành
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Tính cứng nhắc của tiền lương
- Thất nghiệp chờ việc
- Người trong cuộc và người ngoài cuộc
- Tiền lương hiệu quả
- Những công nhân thất vọng

Câu hỏi ôn tập

1. Yếu tố nào quyết định tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên?

2. Trình bày sự khác nhau giữa thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp chờ việc!

3. Hãy nêu ra ba cách lý giải tại sao tiền lương thực tế cao hơn mức làm cân bằng cung cầu về lao động!

4. Phần lớn thất nghiệp có tính chất ngắn hạn hay dài hạn? Hãy giải thích câu trả lời của bạn!

5. Các nhà kinh tế lý giải sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong 40 năm qua như thế nào?

Bài tập và vận dụng

1. Hãy trả lời những câu hỏi sau đây về kinh nghiệm của bản thân bạn trong lực lượng lao động:

   a. Khi bạn hoặc bạn của bạn kiếm việc làm thêm, nhìn chung bạn cần bao nhiêu tuần để tìm được việc làm? Sau khi tìm được việc làm, thông thường bạn làm trong bao nhiêu tuần?

   b. Theo con số ước tính của bạn, hãy tính toán (bằng mức hàng tuần) tỷ lệ tìm được việc làm của bạn (f) và tỷ lệ mất việc của bạn (s). (*Hướng dẫn:* nếu f là tỷ lệ tìm được việc làm, thì số lượt thất nghiệp bình quân là 1/f).

   c. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của dân số mà bạn đại diện là bao nhiêu?

2. Trong chương này, chúng ta đã thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp của trạng thái dừng là $U/L = s/(s+f)$. Giả sử tỷ lệ thất nghiệp không bắt đầu ở mức này. Hãy chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp sẽ thay đổi theo thời gian và đạt tới trạng thái dừng. (*Hướng dẫn:* hãy biểu thị sự thay đổi của số người thất nghiệp dưới dạng hàm số của s, f và U. Sau đó chỉ ra rằng khi thất nghiệp cao hơn mức tự nhiên, nó sẽ giảm và khi thất nghiệp thấp hơn mức tự nhiên, nó sẽ tăng).

3. Một số nhà kinh tế nghiên cứu những điểm khác biệt giữa các nước về thị trường lao động cho rằng mối liên hệ giữa thất nghiệp và tỷ lệ tham gia công đoàn có dạng chữ "U" ngược. Nghĩa là, họ phát hiện ra rằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thấp khi tỷ lệ tham gia công đoàn rất thấp hoặc rất cao và tỷ lệ tham gia công đoàn vừa phải dẫn tới tỷ lệ thất nghiệp cao nhất. Tại sao điều này lại có thể đúng?

4. Giả sử một nước đang nằm trong giai đoạn giảm năng suất - nghĩa là đang gặp phải cú sốc bất lợi đối với hàm sản xuất.

   a. Điều gì xảy ra đối với đường cầu về lao động?

76

b. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới thị trường lao động - nghĩa là việc làm, thất nghiệp và tiền lương thực tế - nếu thị trường lao động luôn luôn cân bằng?

c. Sự thay đổi này tác động như thế nào tới thị trường lao động, nếu công đoàn giới hạn không cho tiền lương thực tế thay đổi?

5. Ở một thành phố nào đó, lúc nào cũng có một số văn phòng chưa có ai thuê. Số văn phòng này là tư bản không được sử dụng. Bạn giải thích hiện tượng này như thế nào? Đó có phải là một vấn đề xã hội không?

CHƯƠNG 6

TIỀN TỆ VÀ LẠM PHÁT

Người ta nói Lê-nin đã tuyên bố rằng cách tốt nhất để thủ tiêu hệ thống tư bản chủ nghĩa là phá hủy hệ thống tiền tệ của nó... Lê-nin chắc chắn có lý khi nhận định như vậy. Muốn đảo lộn nền tảng xã hội hiện tại, thì không có công cụ nào tinh vi hơn, chắc chắn hơn là phá hủy hệ thống tiền tệ của nó. Quá trình này thu hút tất cả các lực lượng phá hoại tiềm ẩn của quy luật kinh tế theo cách thức mà có lẽ không ai dự đoán được.

John Maynard Keynes

Năm 1970, khi giá tờ *Thời báo New York* là 15 xu thì giá bình quân của một ngôi nhà dành cho một gia đình là 23.000 đô-la và mức lương bình quân trong ngành công nghiệp là 3,35 đô la một giờ. Năm 1990, khi giá tờ *Thời báo* là 40 xu, thì giá một ngôi nhà là 96.000 đô la và mức lương bình quân là 10,83 đô la/giờ. Sự gia tăng của mức giá chung được gọi là ***lạm phát*** và đây chính là đối tượng của chương này.

Tỷ lệ lạm phát - tức tỷ lệ thay đổi của mức giá chung - khác nhau đáng kể trong các thời kỳ khác nhau và giữa các nước khác nhau. Ở Mỹ, giá cả tăng bình quân 2,7% hàng năm trong thập kỷ 60; 7,1%/ năm trong thập kỷ 70 và 4,9% /năm trong thập kỷ 80. Vào đầu những năm 80, giá cả ở I-xra-en tăng trên 100% một năm. Từ tháng 12/1922 đến 12/1923, giá cả ở Đức tăng bình quân 500% một tháng. Những trường hợp lạm phát đặc biệt cao như vậy được gọi là ***siêu lạm phát***.

Nhiều người coi lạm phát là một vấn đề xã hội lớn. Tất nhiên, các nhà hoạch định chính sách kinh tế thường xuyên chăm chú theo dõi diễn biến của lạm phát. Trong thập kỷ 70, Tổng thống G. Pho tuyên bố "lạm phát là kẻ thù số một của mọi người". Vào những năm 1980, Tổng thống R. Rigân gọi lạm phát là "loại thuế tàn bạo nhất". Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy phần lớn dân chúng cũng tin rằng lạm phát là kẻ thù nguy hại.

Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét những nguyên nhân, ảnh hưởng của lạm phát và những tổn thất mà nó gây ra cho xã hội. Vì lạm phát là sự gia tăng mức giá,

77

chúng ta sẽ bắt đầu nghiên cứu bằng việc phân tích quá trình hình thành giá cả. Giá cả là tỷ lệ áp dụng cho việc đổi tiền để lấy một hàng hóa hoặc dịch vụ. Để hiểu được giá cả, chúng ta phải hiểu được tiền tệ : tiền tệ là gì, những yếu tố nào quyết định mức cung và cầu của nó, cũng như nó tác động như thế nào đến nền kinh tế. Chương này giới thiệu một ngành của kinh tế học được gọi là khoa *kinh tế tiền tệ*.

"Các lực lượng tiềm ẩn của quy luật kinh tế" gây ra lạm phát không huyền bí như câu trích dẫn ở đầu chương. Mục 6.1 bắt đầu phân tích về lạm phát bằng cách trình bày thuật ngữ "tiền tệ" vẫn được các nhà kinh tế sử dụng và các biện pháp mà chính phủ vận dụng để kiểm soát số đô la trong tay dân chúng. Mục 6.2 chỉ ra rằng, số lượng tiền tệ quyết định mức giá và tốc độ tăng của số lượng tiền tệ quyết định tỷ lệ lạm phát.

Bản thân lạm phát cũng gây nhiều tác động đến nền kinh tế. Mục 6.3 tập trung bàn về khoản thu mà chính phủ nhận được thông qua việc in tiền, đôi khi còn được gọi là *thuế lạm phát*. Mục 6.4 xem xét ảnh hưởng lạm phát đối với lãi suất danh nghĩa. Mục 6.5 phân tích tác động của lãi suất danh nghĩa đối với lượng tiền tệ mà dân cư muốn giữ, qua đó tác động vào mức giá. Tất cả những vấn đề đó đều phát huy tác dụng khi chính phủ phải đương đầu với nhiệm vụ lớn lao là chấm dứt siêu lạm phát.

Sau khi hoàn thành phân tích về nguyên nhân và tác động của lạm phát, trong mục 6.6 chúng ta sẽ tập trung vào vấn đề có lẽ có ý nghĩa quan trọng nhất đối với lạm phát: Phải chăng nó là vấn đề xã hội lớn ? Liệu lạm phát có đủ sức mạnh để làm "đảo lộn nền tảng của xã hội hiện tại không" ?

6.1. Tiền là gì ?

Khi nói rằng một người có nhiều tiền, chúng ta thường ám chỉ anh ta là người giàu có. Ngược lại, các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ này theo cách đặc biệt hơn. Đối với nhà kinh tế, tiền không dùng để chỉ mọi của cải, mà chỉ được dùng để nói đến một loại của cải. *Tiền là một lượng tài sản có thể sử dụng ngay để tiến hành các giao dịch.* Nói một cách nôm na, lượng đô la trong tay dân chúng tạo thành khối lượng tiền tệ của đất nước.

Các chức năng của tiền

Tiền có ba chức năng. Nó là một phương tiện ***bảo tồn giá trị, đơn vị hạch toán*** và ***phương tiện trao đổi***.

Với tư cách phương tiện bảo tồn (cất giữ) giá trị, tiền là một hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai. Nếu hôm nay làm việc và thu được 100 đô la, tôi có thể giữ số tiền đó và chi tiêu vào ngày mai, tuần sau hay tháng sau. Dĩ nhiên, tiền không phải là phương tiện hoàn hảo để bảo tồn giá trị : khi giá cả tăng, giá trị thực tế của tiền giảm xuống. Mặc dù vậy, mọi người vẫn giữ tiền, vì họ cần dùng tiền để mua hàng hóa và dịch vụ vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

Là đơn vị hạch toán, tiền tạo ra tiêu chuẩn để định giá và ghi chép các khoản nợ. Kinh tế vi mô dạy chúng ta rằng nguồn lực được phân bổ theo giá tương đối - tức giá của hàng hóa này so với giá của hàng hóa khác. Còn các cửa hàng niêm yết giá bằng đô la và xu. Nhà buôn ô tô nói với chúng ta rằng giá ô tô là 12.000 đô la, chứ không phải 400 chiếc sơ mi (mặc dù giá trị của chúng có thể như nhau). Tương tự, phần lớn các chủ nợ đều yêu cầu con nợ phải trả nợ bằng số đô la nhất định trong tương lai, chứ không phải số lượng một loại hàng hóa nào đó. Tiền tệ là thước đo được dùng để đo lường hay tính toán các giao dịch kinh tế.

Với tư cách phương tiện trao đổi, tiền là cái chúng ta dùng để mua hàng hóa và dịch vụ. Trên đồng đô la có ghi dòng chữ "tờ giấy bạc này là phương tiện thanh toán hợp pháp đối với mọi khoản nợ công cộng và tư nhân". Khi bước vào các cửa hàng, chúng ta tin chắc rằng người bán hàng chấp nhận tiền của chúng ta để đổi lấy những mặt hàng mà họ đang bán.

Để hiểu rõ hơn các chức năng của tiền, chúng ta hãy cố hình dung ra một nền kinh tế không có tiền : nền kinh tế trao đổi hiện vật. Trong thế giới đó, quá trình trao đổi cần đến sự phù hợp hay ***trùng khớp nhu cầu***. Một điều rất khó xảy ra khi có hai người mà một người có đúng mặt hàng, vào thời gian và địa điểm người kia mong muốn để trao đổi cho nhau. Nền kinh tế trao đổi hiện vật chỉ cho phép thực hiện những giao dịch rất đơn giản.

Tiền tạo ra khả năng tiến hành các giao dịch gián tiếp hơn. Giáo sư dùng tiền lương để mua sách; người phát hành sách sử dụng thu nhập từ việc bán sách để trả tiền giấy; công ty sản xuất giấy dùng thu nhập từ việc bán giấy để trả tiền cho người thợ đốn gỗ; thợ đốn gỗ dùng thu nhập để gửi con cái đến trường học, và trường học sử dụng tiền học phí để trả lương cho vị giáo sư đó. Trong nền kinh tế hiện đại phức tạp, trao đổi thường được thực hiện một cách gián tiếp và phải sử dụng tiền.

Các loại tiền

Tiền tồn tại dưới nhiều hình thức. Ở Mỹ, chúng ta tiến hành các giao dịch bằng một công cụ mà chức năng duy nhất của nó là thực hiện vai trò của tiền : tờ đô la. Những tờ giấy xanh in chân dung các vị tổng thống này có giá trị rất nhỏ, nếu nó không được chấp nhận rộng rãi với tư cách là tiền. Tiền không có giá trị cố hữu được gọi là ***tiền pháp định***, vì nó được chấp nhận là tiền nhờ một sắc lệnh của chính phủ.

Mặc dù hiện nay tiền pháp định được sử dụng ở hầu hết các nước, song trước đây, nhiều xã hội đã dùng một loại hàng hóa có một giá trị cố hữu nào đó làm tiền. Tiền thuộc loại này được gọi là ***tiền hàng hóa***.

Vàng là loại tiền hàng hóa được sử dụng phổ biến nhất. Một nền kinh tế trong đó vàng được dùng làm tiền gọi là ***chế độ bản vị vàng***. Vàng là một hình thức của tiền hàng hóa, vì nó có thể sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau - như làm đồ trang sức,

78

răng giả, v.v... - cũng như để tiến hành các giao dịch. Trong nửa cuối thế kỷ 19, chế độ bản vị vàng thịnh hành trên khắp thế giới.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-1. Tiền trong trại tù binh

Một loại tiền hàng hóa khác thường đã hình thành trong trại giam giữ tù binh đồng minh của Đức Quốc xã vào thời kỳ Thế chiến II. Hội chữ thập đỏ cung cấp cho tù binh những hàng hóa khác nhau - thực phẩm, quần áo, thuốc lá v.v... Những khẩu phần này được phân phát mà không tính đến sở thích cá nhân, vì vậy, tất nhiên sự phân phát này thường không có hiệu quả. Một tù binh thích sô-cô-la, người khác thích pho-mát và người thứ ba muốn có một cái áo mới. Sự khác nhau về thị hiếu và khẩu phần mà họ nhận được đưa họ đến chỗ trao đổi với nhau.

Song trao đổi hiện vật trực tiếp không phải là phương pháp thuận tiện để phân bổ những nguồn lực này, vì nó đòi hỏi phải có sự trùng khớp nhu cầu. Nói cách khác, hệ thống trao đổi hiện vật không phải phương sách dễ dàng nhất để đảm bảo rằng mọi tù binh đều nhận được những hàng hóa mà họ cần nhất. Ngay nền kinh tế nhỏ hẹp của trại tù binh cũng cần có một loại tiền nào đó để tạo thuận lợi cho hoạt động giao dịch.

Thuốc lá đã trở thành "tiền", trong đó giá cả được tính theo thuốc lá và vì vậy trao đổi được thực hiện. Một áo sơ mi chẳng hạn giá khoảng 80 điếu thuốc. Dịch vụ cũng được tính theo thuốc lá : một số tù binh đặt giá hai điếu thuốc mỗi lần giặt một bộ quần áo cho các tù binh khác. Ngay cả những người không hút thuốc lá cũng sẵn sàng chấp nhận thuốc lá để trao đổi, vì họ biết rằng trong tương lai có thể dùng thuốc lá để mua những hàng hóa mà họ muốn có. Trong trại tù binh, thuốc lá đã trở thành phương tiện bảo tồn giá trị, đơn vị hạch toán và phương tiện trao đổi[1].

Quá trình phát triển của tiền pháp định

Không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy một loại tiền hàng hóa ra đời để tạo thuận lợi cho quá trình trao đổi : mọi người sẵn sàng chấp nhận một loại tiền hàng hóa, chẳng hạn vàng, vì bản thân nó có giá trị cố hữu. Song sự ra đời của tiền pháp định phức tạp hơn. Điều gì làm cho người ta chấp nhận một thứ mà bản thân nó không có giá trị ?

1. R.A. Radford, "Tổ chức kinh tế trong trại tù binh", Tạp chí *Economica* (12/1945) " 189-201. Việc sử dụng thuốc lá làm tiền không chỉ giới hạn trong ví dụ này. Vào cuối những năm 80, ở Liên Xô (cũ) thuốc lá Marlboros dễ được chấp nhận hơn đồng rúp trong nền kinh tế ngầm.

Để hiểu được quá trình chuyển biến từ tiền hàng hóa sang tiền pháp định, chúng ta hãy hình dung ra một nền kinh tế trong đó người ta phải mang túi vàng đi khắp nơi. Khi mua hàng, người mua cắt khối vàng thành từng miếng vàng thích hợp. Nếu như người bán tin rằng trọng lượng và hàm lượng của vàng không có gì đáng nghi ngại, người mua và người bán tiến hành trao đổi.

Lúc đầu chính phủ can thiệp vào để giảm chi phí giao dịch. Việc sử dụng tiền bằng vàng thô rất tốn kém, vì phải mất nhiều thời gian để xác định chính xác hàm lượng và số lượng vàng. Để góp phần giảm những chi phí này, chính phủ đúc những đồng tiền có hàm lượng và trọng lượng mà ai cũng biết. Đồng tiền vàng dễ sử dụng hơn vàng thỏi, vì giá trị của chúng được nhiều người chấp nhận.

Bước tiếp theo chính phủ phát hành chứng chỉ vàng - tức những mảnh giấy có thể đổi lấy một lượng vàng nhất định. Nếu mọi người tin vào lời hứa chính phủ, những hối phiếu này cũng có giá trị giống như bản thân vàng. Ngoài ra, vì nhẹ hơn vàng, nên chúng dễ sử dụng hơn trong giao dịch. Đến một lúc nào đó, mọi người không mang vàng theo người nữa và hối phiếu của chính phủ trở thành bản vị tiền tệ.

Cuối cùng, người ta cũng không cần tới sự đảm bảo bằng vàng nữa. Nếu mọi người đều không quan tâm đến khả năng chuyển đổi thành vàng của những hối phiếu đó, thì cũng chẳng có ai chú ý đến việc điều này có bị bãi bỏ hay không. Chừng nào mọi người còn chấp nhận hối phiếu bằng giấy trong quá trình trao đổi, chúng còn giá trị và đóng vai trò của tiền. Như vậy, chế độ tiền hàng hóa chuyển thành chế độ tiền pháp định.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-2. Tiền trên đảo Yap

Nền kinh tế của Yap, một đảo nhỏ ở Thái Bình Dương, đã từng sử dụng một loại tiền đặc biệt, vừa giống tiền hàng hóa, vừa giống tiền pháp định. Phương tiện trao đổi truyền thống của Yap là *fei*, tức các phiến đá hình bánh xe đường kính tới 12 phít. Những phiến đá này có lỗ ở giữa, vì vậy có thể khênh được và sử dụng để trao đổi. Những phiến đá lớn không phải là dạng tiền tiện lợi. Chúng rất nặng, do đó người sở hữu mới phải mất nhiều công sức để đem đồng fei của mình về nhà sau khi hoàn tất quá trình trao đổi. Mặc dù hệ thống tiền tệ tạo thuận lợi cho việc trao đổi, song chi phí vẫn còn quá lớn.

Có lẽ vì thế mà nhìn chung người sở hữu mới của fei không quan tâm đến sở hữu phiến đá về mặt hiện vật, mà chỉ nhận quyền sở hữu đối với *fei*, chứ không chuyển nó đi. Trong các cuộc mua bán tương lai, anh ta đổi cái quyền đó lấy những hàng hóa mà

79

anh ta cần. Quyền sở hữu về mặt hiện vật đối với phiến đá trở nên ít quan trọng hơn so với sự thừa nhận về mặt pháp lý đối với nó.

Hệ thống này vấp phải khó khăn khi một viên đá có giá trị rất lớn bị rơi xuống biển trong một trận bão. Vì người chủ mất tiền do rủi ro chứ không phải do sơ suất, mọi người vẫn chấp nhận quyền sở hữu của anh ta đối với *fei*. Thậm chí ngay cả những thế hệ sau, khi không một ai đang sống nhìn thấy viên đá này, quyền sở hữu đối với *fei* này vẫn được chấp nhận trong quá trình trao đổi.

Khối lượng tiền tệ được kiểm soát như thế nào ?

Tổng số tiền hiện có được gọi là cung ứng tiền tệ. Trong nền kinh tế sử dụng tiền hàng hóa, cung ứng tiền tệ là số lượng hàng hóa đó. Trong nền kinh tế sử dụng tiền pháp định như hầu hết các nền kinh tế hiện đại, nhà nước kiểm soát cung ứng tiền tệ : các quy định pháp lý trao cho chính phủ độc quyền in tiền. Cũng như thuế và mua hàng của chính phủ, cung ứng tiền tệ là công cụ chính sách của chính phủ.

Ở Mỹ và nhiều nước khác, quyền kiểm soát cung ứng tiền tệ được trao cho một tổ chức tương đối độc lập là ***ngân hàng trung ương***. Ngân hàng trung ương của Mỹ là ***Cục Dự trữ Liên bang***, thường viết tắt là Fed. Nhìn vào tờ đô la của Mỹ, bạn sẽ thấy nó được gọi là giấy bạc của Cục Dự trữ Liên bang. Các thành viên của Hội đồng Dự trữ Liên bang do Tổng thống bổ nhiệm và Quốc hội phê chuẩn cùng nhau quyết định mức cung ứng tiền tệ.Hoạt động nhằm kiểm soát mức cung ứng tiền tệ được gọi là ***chính sách tiền tệ***.

Biện pháp chủ yếu mà Fed sử dụng để kiểm soát cung ứng tiền tệ là ***nghiệp vụ thị trường mở*** - tức các hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ. Để tăng mức cung ứng tiền tệ, Fed dùng đô la để mua trái phiếu chính phủ nằm trong tay dân chúng. Biện pháp mua hàng làm tăng số đô la trong lưu thông. Để giảm mức cung ứng tiền tệ, Fed bán ra một số trái phiếu chính phủ mà nó nắm giữ. Biện pháp bán trái phiếu trên thị trường mở lấy đi một số đô la từ tay dân chúng.

Trong chương 18, chúng ta sẽ xem xét một cách chi tiết cách thức kiểm soát cung ứng tiền tệ của ngân hàng trung ương. Còn hiện giờ, những tình tiết cụ thể chưa quan trọng. Chúng ta chỉ cần giả định rằng ngân hàng trung ương trực tiếp kiểm soát cung ứng tiền tệ.

Khối lượng tiền tệ được tính toán như thế nào ?

Một trong hai mục đích của chương này là xác định xem mức cung ứng tiền tệ ảnh hưởng ra sao đến nền kinh tế; chúng ta sẽ trở lại vấn đề đó ở mục tiếp theo. Để tạo cơ

sở cho phần phân tích đó, trước hết chúng ta hãy bàn về cách tính khối lượng tiền tệ của các nhà kinh tế.

Vì tiền là một lượng tài sản được sử dụng vào mục đích trao đổi, khối lượng tiền tệ là lượng tài sản đó. Trong nền kinh tế giản đơn, rất dễ tính toán lượng này. Trong trại tù binh, khối lượng tiền tệ là lượng thuốc lá trong trại. Nhưng chúng ta phải tính khối lượng tiền tệ như thế nào trong các nền kinh tế phức tạp hơn, như nền kinh tế hiện tại của chúng ta ? Chúng ta không thể trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng, vì không có tài sản duy nhất nào được sử dụng cho mọi giao dịch. Mọi người có thể sử dụng những tài sản khác nhau để giao dịch, mặc dù một số tài sản tiện lợi hơn so với các tài sản khác. Tính chất không rõ ràng đó dẫn đến tình trạng có nhiều chỉ tiêu phản ánh khối lượng tiền tệ.

Tài sản rõ ràng nhất cần đưa vào khối lượng tiền tệ là ***tiền mặt***, tức tổng số tiền giấy và tiền xu hiện có. Phần lớn giao dịch hàng ngày sử dụng tiền mặt làm phương tiện trao đổi.

Loại tài sản thứ hai được sử dụng trong giao dịch là ***tiền gửi không kỳ hạn***, tức số tiền mà mọi người gửi ở các tài khoản (có thể) viết séc. Nếu phần lớn người bán chấp nhận séc cá nhân, tài sản dưới dạng tài khoản viết séc tiện lợi gần như tiền mặt. Trong cả hai trường hợp, tài sản đều tồn tại dưới dạng sẵn sàng tạo điều kiện thuận tiện cho việc tiến hành giao dịch. Do đó, tiền gửi không kỳ hạn được cộng thêm vào tiền mặt để xác định khối lượng tiền tệ.

Một khi chúng ta đã chấp nhận nguyên tắc đưa các khoản tiền gửi không kỳ hạn vào để tính khối lượng tiền tệ, thì nhiều loại tài sản khác cũng trở thành ứng cử viên có quyền được đưa vào. Chẳng hạn, số tiền ở trong tài khoản tiết kiệm cũng có thể dễ dàng chuyển thành tài khoản viết séc và tài sản này cũng tiện lợi như thế trong giao dịch. Quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ cho phép nhà đầu tư có thể viết séc thanh toán vào tài khoản của mình, mặc dù thường có những hạn chế liên quan đến số tiền tối đa được viết séc và số lượng séc được viết. Vì các tài sản này có thể sử dụng dễ dàng cho các giao dịch, chúng cần được tính vào khối lượng tiền tệ.

Vì khó lý giải một cách chính xác loại tài sản nào cần được tính vào thành phần của khối lượng tiền tệ, nên có nhiều chỉ tiêu khác nhau. Bảng 5-1 giới thiệu 5 chỉ tiêu phản ánh khối lượng tiền tệ mà Quỹ Dự trữ Liên bang tính toán cho nền kinh tế Mỹ. Theo thứ tự từ nhỏ nhất đến lớn nhất về giá trị, chúng được ký hiệu là C, M_1, M_2,M_3 và L. Hai chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để nghiên cứu tác động của tiền tệ đối với nền kinh tế là M_1 và M_2. Tuy nhiên, không có sự nhất trí nào về việc chỉ tiêu nào phản ánh khối lượng tiền tệ tốt nhất. Đôi khi, sự bất đồng về chính sách tiền tệ nảy sinh do các chỉ tiêu khác nhau về khối lượng tiền tệ biến động theo chiều hướng khác nhau. Thật may mắn, các chỉ tiêu này thường biến động theo cùng một hướng và do đó đều đưa đến cùng một kết luận là khối lượng tiền tệ tăng nhanh hay chậm.

80

Bảng 6-1. Các chỉ tiêu phản ánh khối lượng tiền tệ

Ký hiệu	Các tài sản được đưa vào,	Khối lượng vào 3/1993 (tỷ đô la)
C	Tiền mặt	299
M_1	Tổng của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, séc du lịch và các khoản tiền gửi có thể viết séc	1.035
M_2	Tổng của M_1, hợp đồng mua lại qua đêm, đô la Châu Âu, tài khoản tiền gửi của thị trường tiền tệ, cổ phần trong quĩ hỗ tương của thị trường tiền tệ; tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi ngắn hạn	3.472
M_3	Tổng của M_2, tiền gửi dài hạn và hợp đồng mua lại có thời hạn	4.128
L	Tổng của M_3, trái phiếu tiết kiệm, trái phiếu kho bạc ngắn hạn và tài sản dễ chuyển đổi thành tiền mặt	5.025

6.2. Lý thuyết số lượng tiền tệ

Sau khi định nghĩa được tiền là gì và mô tả phương thức kiểm soát tiền tệ, cách tính khối lượng tiền tệ, bây giờ chúng ta có thể phân tích xem khối lượng tiền tệ tác động đến nền kinh tế như thế nào. Để làm điều này, chúng ta cần thấy được mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và các biến số kinh tế khác.

Giao dịch và phương trình số lượng

Người ta giữ tiền để mua hàng hóa và dịch vụ. Khi cần nhiều tiền hơn để trao đổi, họ sẽ giữ nhiều tiền hơn. Do đó, số lượng tiền tệ trong nền kinh tế có quan hệ mật thiết với số lượng đô la trao đổi trong các giao dịch.

Mối liên hệ giữa giao dịch và tiền tệ có thể biểu thị bằng một phương trình được gọi là ***phương trình số lượng*** như sau :

Khối lượng tiền tệ x Tốc độ lưu thông = Giá cả x Số lượng giao dịch

$$M \times V = P \times T$$

Bây giờ chúng ta hãy xem xét từng biến số trong phương trình trên.

Vế phải của phương trình số lượng cho ta biết rằng số lượng giao dịch T biểu thị tổng số giao dịch trong một thời kỳ nhất định, chẳng hạn một năm. Nói cách khác, T là số lượng hàng hóa và dịch vụ được đổi lấy tiền trong năm. P là giá cả của một lần giao dịch điển hình - tức số tờ đô la được trao đổi. Tích của giá một lần giao dịch và số lượng giao dịch PT bằng số tờ đô la được trao đổi trong một năm. Vế trái của phương trình cho ta biết về khối lượng tiền được dùng để tiến hành các giao dịch. M là khối lượng tiền tệ. V được gọi là ***tốc độ giao dịch (hay lưu thông) của tiền tệ*** và tính bằng số lần quay vòng của tiền trong nền kinh tế. Nói cách khác, tốc độ lưu thông cho ta biết số lần một đồng đô la được trao tay trong một thời kỳ nhất định.

Chẳng hạn, giả sử có 60 ổ bánh mì được bán ra trong 1 năm nào đó với giá 0,50 đô la một ổ. Khi đó T = 60 ổ một năm; và P = 0,5 đô la/ổ. Tổng số đô la được trao đổi là :

$$PT = 0,5 \text{ đô la/ổ} \times 60 \text{ ổ/năm} = 30 \text{ đô la/năm}$$

Vế phải của phương trình bằng 30 đô la/năm, đó chính là giá trị của tất cả các giao dịch tính bằng đô la.

Tiếp theo, giả sử khối lượng tiền hiện có trong nền kinh tế là 10 đô la. Khi đó chúng ta tính được tốc độ lưu thông là

$$V = PT/M$$
$$= (30 \text{ đô la/năm})/(10 \text{ đô la})$$
$$= 3 \text{ lần một năm}$$

Điều đó có nghĩa là, để thực hiện giá trị giao dịch 30 đô la một năm với số tiền bằng 10 đô la, mỗi đô la phải được trao tay 3 lần trong một năm.

Phương trình số lượng là một đồng nhất thức : những định nghĩa về 4 biến số làm cho phương trình đó đúng. Phương trình hữu ích vì nó cho thấy rằng nếu một trong các biến số thay đổi, thì một hay nhiều biến số khác cũng phải thay đổi theo để duy trì sự bằng nhau. Ví dụ, nếu khối lượng tiền tệ tăng và tốc độ lưu thông của tiền không thay đổi, giá cả hoặc số lượng giao dịch phải tăng.

Từ giao dịch đến thu nhập

Các nhà kinh tế thường sử dụng phương trình số lượng hơi khác so với dạng vừa được giới thiệu ở trên. Khó khăn gắn với phương trình thứ nhất là ở chỗ khó tính toán số lượng giao dịch. Để giải quyết vấn đề này, số lượng giao dịch T được thay thế bằng tổng sản lượng của nền kinh tế Y.

8-1

Số lượng giao dịch và sản lượng liên quan chặt chẽ với nhau, bởi vì nền kinh tế sản xuất càng nhiều, thì càng có nhiều hàng hóa được mua và bán. Tuy nhiên, chúng không hoàn toàn như nhau. Chẳng hạn, khi một người bán chiếc ô tô đã sử dụng cho người khác, họ sử dụng tiền để giao dịch, mặc dù chiếc xe đã sử dụng không phải là bộ phận của sản lượng hiện tại. Song giá trị bằng tiền của các giao dịch gần như tỷ lệ thuận với giá trị sản lượng tính bằng tiền.

Nếu Y biểu thị tổng sản lượng và P biểu thị giá cả của một đơn vị sản lượng, thì giá trị sản lượng tính bằng đô la là : PY. Chúng ta đã gặp chỉ tiêu phản ánh những biến số này khi xem xét các tài khoản thu nhập quốc dân ở chương 2. Y là GDP thực tế, P chỉ là số điều chỉnh GDP và PY là GDP danh nghĩa. Phương trình số lượng trở thành:

Khối lượng tiền tệ x Tốc độ lưu thông = Giá cả x Sản lượng

$$M \times V = P \times Y$$

Vì Y cũng là tổng thu nhập, V trong trường hợp này được gọi là ***tốc độ lưu thông thu nhập của tiền tệ***. Tốc độ lưu thông thu nhập của tiền tệ cho ta biết số lần một tờ đô la chuyển thành thu nhập của một người nào đó trong một thời kỳ nhất định. Dạng này của phương trình số lượng được sử dụng phổ biến nhất và nó cũng là dạng mà sau đây chúng ta sẽ sử dụng.

Hàm cầu về tiền tệ và phương trình số lượng

Khi phân tích ảnh hưởng của tiền đối với nền kinh tế, tốt nhất là biểu thị khối lượng tiền tệ bằng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà nó có thể mua được. Khối lượng đó là M/P và được gọi là ***số dư tiền tệ thực tế***.

Số dư thực tế phản ánh sức mua của khối lượng tiền tệ. Ví dụ, chúng ta hãy xem xét một nền kinh tế chỉ sản xuất bánh mỳ. Nếu khối lượng tiền tệ là 10 đô la và giá cả của một ổ bánh mì là 0,5 đô la, khối lượng tiền tệ thực tế là 20 ổ bánh mì. Điều đó có nghĩa là, khối lượng tiền tệ trong nền kinh tế có thể mua được 20 ổ bánh mì tại mức giá hiện hành.

Hàm cầu về tiền tệ là một phương trình cho biết yếu tố nào quyết định số dư tiền tệ thực tế mà dân cư muốn giữ. Một hàm cầu đơn giản về tiền tệ là

$$(M/P)^d = kY$$

trong đó k là hằng số. Phương trình này nói rằng lượng cầu về số dư thực tế tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế.

Hàm cầu về tiền tệ cũng giống như hàm cầu về một loại hàng nhất định. Ở đây, "hàng hóa" là sự tiện lợi của việc giữ số dư tiền tệ thực tế. Cũng như việc sở hữu một chiếc ô tô làm cho chúng ta đi lại dễ dàng hơn, việc giữ tiền đảm bảo cho chúng ta trao đổi dễ dàng hơn. Do đó, giống như thu nhập cao hơn làm tăng nhu cầu về ô tô, thu nhập cao hơn cũng làm tăng nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế.

Từ hàm cầu về tiền tệ này, chúng ta có thể rút ra được phương trình số lượng. Để làm việc đó, chúng ta phải đưa thêm điều kiện là mức cầu về số dư thực tế $(M/P)^d$ phải bằng mức cung ứng tiền tệ M/P. Do đó :

$$M/P = kY$$

Biến đổi các biểu thức trên, chúng ta sẽ có

$$M(1/k) = PY$$

và chúng ta có thể viết lại thành :

$$MV = PY$$

Ở đây, V = 1/k. Cho nên, khi sử dụng phương trình số lượng, chúng ta giả định mức cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng nhau, và mức cầu tỷ lệ thuận với thu nhập.

Giả định về tốc độ lưu thông không đổi

Chúng ta coi phương trình số lượng chỉ là cách định nghĩa tốc độ lưu thông dưới dạng tỷ lệ GDP danh nghĩa trên khối lượng tiền tệ. Tuy nhiên, chúng ta có thể biến phương trình này thành một lý thuyết hữu ích - được gọi là ***lý thuyết số lượng tiền tệ*** - bằng cách đưa thêm giả định tốc độ lưu thông không thay đổi.

Cũng như nhiều giả định trong kinh tế học, chúng ta chỉ có thể coi giả định về tốc độ lưu thông không đổi là một giả định gần đúng. Tốc độ lưu thông có thể thay đổi, nếu hàm cầu về tiền tệ thay đổi. Chẳng hạn, việc áp dụng những máy đếm tiền tự động cho phép mọi người giảm số tiền bình quân cần giữ, qua đó làm giảm tham số k trong hàm cầu về tiền tệ; những cái máy này làm cho tiền quay vòng nhanh hơn trong nền kinh tế và điều đó hàm ý tốc độ lưu thông của tiền tệ V tăng. Tuy nhiên, giả định tốc độ lưu thông không đổi đem lại cho chúng ta một con số gần đúng trong nhiều trường hợp. Do đó, chúng ta hãy giả định tốc độ lưu thông không đổi và nghiên cứu xem giả định này có ý nghĩa gì đối với ảnh hưởng của mức cung ứng tiền tệ tới nền kinh tế.

Khi đã giả định tốc độ lưu thông không đổi, phương trình số lượng có thể được coi là lý thuyết về GDP danh nghĩa. Phương trình số lượng nói rằng

$$M\overline{V} = PY$$

82

trong đó dấu gạch ngang trên chữ cái V hàm ý tốc độ lưu thông không đổi. Bởi vậy, sự thay đổi của khối lượng tiền tệ (M) phải gây ra sự thayđổi tương ứng của GDP danh nghĩa (PY). Điều đó có nghĩa khối lượng tiền tệ quyết định giá trị sản lượng bằng tiền của nền kinh tế.

Tiền tệ, giá cả và lạm phát

Bây giờ chúng ta đã có một lý thuyết để lý giải những yếu tố quyết định mức giá chung của nền kinh tế. Lý thuyết đó có ba bộ phận cấu thành :

1. Các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định tổng mức sản lượng Y. Chúng ta lấy kết luận này từ chương 3.

2. Cung ứng tiền tệ quyết định giá trị sản lượng danh nghĩa PY. Kết luận này được rút ra từ phương trình số lượng và giả định tốc độ lưu thông không đổi.

3. Khi đó mức giá chính là tỷ số giữa giá trị sản lượng danh nghĩa PY và mức sản lượng Y.

Nói cách khác, năng lực sản xuất của nền kinh tế quyết định GDP thực tế; khối lượng tiền tệ quyết định GDP danh nghĩa, và chỉ số điều chỉnh GDP là tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế.

Lý thuyết này giải thích điều gì xảy ra khi Fed thay đổi mức cung ứng tiền tệ. Vì tốc độ lưu thông không đổi, bất cứ sự thay đổi nào trong cung ứng tiền tệ cũng dẫn đến sự thay đổi tương ứng của GDP danh nghĩa. Vì các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất quyết định mức GDP thực tế, nên mọi sự thay đổi của GDP danh nghĩa phải thể hiện ở sự thay đổi của mức giá. Vì vậy, lý thuyết số lượng ngụ ý rằng giá cả tỷ lệ thuận với mức cung ứng tiền tệ.

Vì tỷ lệ lạm phát là thay đổi tính bằng % của mức giá, lý thuyết này về mức giá cũng chính là lý thuyết về tỷ lệ lạm phát. Phương trình số lượng viết dưới dạng sự thay đổi tính bằng % là

% thay đổi M + % thay đổi V = % thay đổi P + % thay đổi Y

Chúng ta hãy lần lượt xét từng yếu tố trong bốn yếu tố này. Trước hết, sự thay đổi tính bằng % của khối lượng tiền tệ nằm dưới sự kiểm soát của ngân hàng trung ương. Thứ hai, sự thay đổi tính bằng % của tốc độ lưu thông phản ánh sự dịch chuyển của đường cầu về tiền tệ; chúng ta đã giả định tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi, do đó sự thay đổi của tốc độ lưu thông = 0. Thứ ba, sự thay đổi tính bằng % của mức giá chính là tỷ lệ lạm phát; đây là biến số trong phương trình mà chúng ta muốn giải thích. Thứ tư, sự thay đổi của sản lượng tính bằng % phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của các nhân tố sản xuất và tiến bộ công nghệ, mà hiện tại chúng ta tạm coi là cho trước. Phân tích này cho chúng ta biết rằng sự gia tăng cung ứng tiền tệ sẽ quyết định tỷ lệ lạm phát (trừ trường hợp có một hằng số nào đó phụ thuộc vào sự tăng trưởng ngoại sinh của sản lượng).

Như vậy, lý thuyết số lượng tiền tệ nói rằng ngân hàng trung ương, một cơ quan kiểm soát mức cung ứng tiền tệ, trực tiếp kiểm soát tỷ lệ lạm phát. Nếu ngân hàng trung ương giữ cho mức cung ứng tiền tệ ổn định, thì mức giá cũng ổn định. Nếu ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ một cách nhanh chóng, mức giá cũng tăng lên nhanh chóng.

PHẦN ĐỌC THÊM

Tích và sự thay đổi tính bằng phần trăm

Để biến đổi phương trình số lượng và nhiều mối quan hệ khác trong kinh tế học, người ta sử dụng một thủ thuật số học rất có ích mà chúng ta cần biết : *sự thay đổi tính bằng % của một tích hai biến số xấp xỉ bằng tổng mức thay đổi tính bằng % từng biến số.* Chúng ta đã sử dụng thủ thuật này khi viết phương trình số lượng dưới dạng thay đổi tính bằng %.

Để thấy được thủ thuật này có tác dụng như thế nào, chúng ta hãy vận dụng nó trong trường hợp chỉ số điều chỉnh GDP (P), GDP thực tế (Y) và GDP danh nghĩa (PxY). Thủ thuật trên nói rằng

% thay đổi của (PxY) = (% thay đổi của P) + (% thay đổi của Y)

Chẳng hạn trong một năm nào đó, GDP = 100 và chỉ số điều chỉnh GDP bằng 2; năm sau GDP thực tế là 103 và chỉ số điều chỉnh GDP là 2,1. Chúng ta có thể tính được GDP thực tế tăng 3% và chỉ số điều chỉnh GDP tăng 5%. GDP danh nghĩa tăng từ 200 vào năm thứ nhất lên 216,3 vào năm thứ hai, tức tăng 8,15%. Chú ý rằng tỷ lệ tăng GDP danh nghĩa (8,15) gần bằng tổng của mức tăng chỉ số điều chỉnh GDP (5%) và mức tăng GDP thực tế (3%).

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

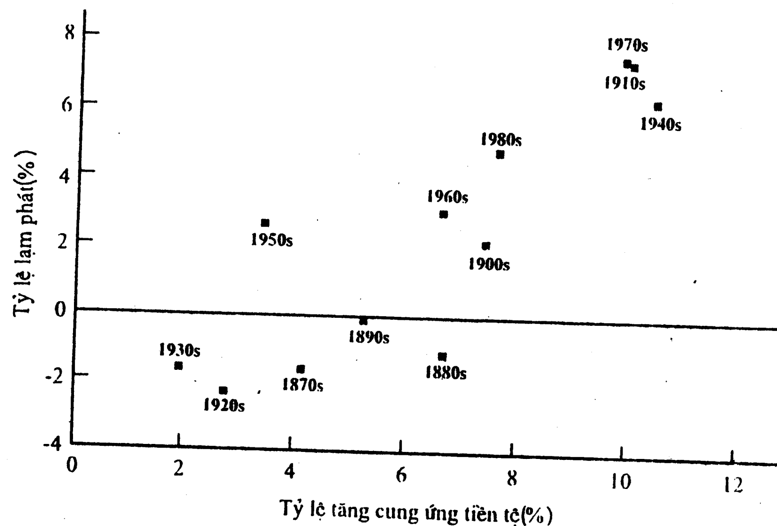
6-3. Lạm phát và tốc độ tăng tiền tệ

"Lạm phát luôn luôn và lúc nào cũng là một hiện tượng tiền tệ". Milton Friedman, nhà kinh tế tiền tệ vĩ đại, người được giải thưởng Nôben về kinh tế vào năm 1976, đã viết như vậy. Lý thuyết số lượng tiền tệ đưa chúng ta đến chỗ nhất trí cho rằng tốc độ tăng khối lượng tiền tệ là nhân tố đầu tiên quyết định tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, kết luận của Friedman có tính kinh nghiệm, chứ không có tính lý thuyết. Để đánh giá kết

83

luận của ông và tác dụng của nó trong lý thuyết của mình, chúng ta cần quan sát số liệu về tiền tệ và giá cả.

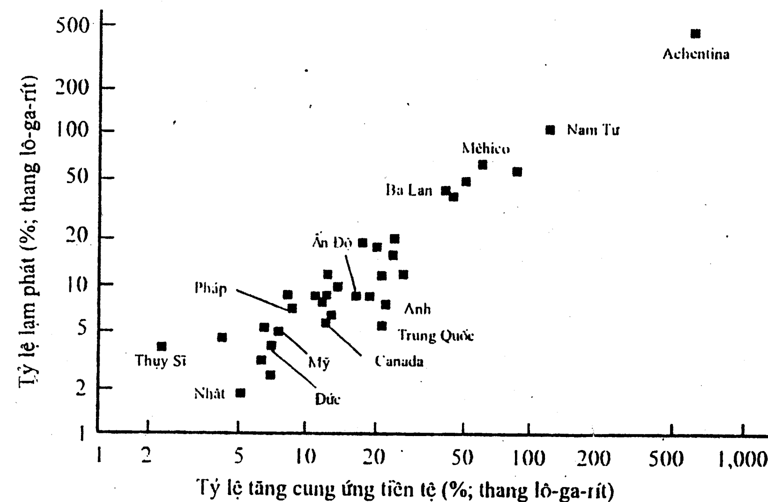
Friedman cùng với đồng nghiệp của ông là nhà kinh tế Anna Schwartz đã viết hai tác phẩm bàn về lịch sử tiền tệ, nhằm xác định nguồn gốc và tác động của những thay đổi trong khối lượng tiền tệ suốt thế kỷ qua. Hình 6-1 sử dụng một vài số liệu của họ về tỷ lệ tăng tiền tệ bình quân và tỷ lệ lạm phát bình quân ở Mỹ trong từng thập kỷ, tính từ những năm 1870. Số liệu này xác minh mối quan hệ giữa tốc độ tăng khối lượng tiền tệ và lạm phát. Những thập kỷ có tỷ lệ tăng tiền tệ cao có xu hướng đi kèm với lạm phát cao, còn những thập kỷ có tỷ lệ tăng tiền tệ thấp có xu hướng đi kèm với lạm phát thấp.



Hình 6-1. Số liệu lịch sử về lạm phát và tỷ lệ tăng tiền tệ

Trong biểu đồ hồi quy giữa tỷ lệ tăng tiền tệ và lạm phát, mỗi điểm biểu thị một thập kỷ. Trục hoành biểu thị tỷ lệ tăng cung ứng tiền tệ bình quân trong 10 năm (tính theo M_2) và trục tung biểu thị tỷ lệ lạm phát bình quân (tính theo chỉ số điều chỉnh GDP). Mối liên hệ tương quan thuận giữa tỷ lệ tăng tiền tệ và lạm phát là bằng chứng cho lời tiên đoán của lý thuyết số lượng rằng tỷ lệ tăng tiền tệ cao dẫn đến tỷ lệ lạm phát cao.

Hình 6-2 xem xét cùng một vấn đề dựa trên số liệu quốc tế. Nó biểu diễn tỷ lệ lạm phát bình quân và tỷ lệ tăng tiền tệ bình quân trong thập kỷ 1980 ở 34 nước. Một lần nữa, mối liên hệ giữa tỷ lệ tăng tiền tệ và lạm phát khá rõ. Những nước có tỷ lệ tăng cung ứng tiền tệ thấp, lạm phát cũng có xu hướng thấp.



Hình 6-2. Số liệu quốc tế về lạm phát và tỷ lệ tăng tiền tệ

Trong hệ trục tọa độ, mỗi điểm biểu thị một nước. Trục hoành biểu thị tốc độ tăng cung ứng tiền tệ bình quân (tính bằng tiền mặt cộng với tiền gửi không kỳ hạn) trong những năm 1980 và trục tung biểu thị tỷ lệ lạm phát bình quân (tính theo chỉ số điều chỉnh GDP). Một lần nữa, mối liên hệ tương quan thuận cũng là bằng chứng cho lời tiên đoán của lý thuyết số lượng rằng tỷ lệ tăng tiền tệ cao dẫn đến lạm phát cao.

Nếu xem số liệu hàng tháng về tỷ lệ tăng tiền tệ và lạm phát, chứ không phải số liệu trong cả 10 năm, chúng ta sẽ không thấy mối liên hệ tương quan chặt chẽ giữa hai biến số này. Lý thuyết trên về lạm phát chỉ có tác dụng tốt nhất trong dài hạn, chứ không phải trong ngắn hạn. Chúng ta sẽ xem xét ảnh hưởng ngắn hạn của những thay đổi trong số lượng tiền tệ khi trở lại vấn đề biến động kinh tế trong phần 3 của cuốn sách này.

6.3. Thuế đúc tiền : Nguồn thu từ việc in tiền

Chính phủ có thể tài trợ các khoản chi tiêu của mình bằng ba cách. Thứ nhất, nó có thể tăng mức thu các loại thuế, chẳng hạn thuế thu nhập cá nhân và công ty. Thứ hai, nó có thể vay tiền của nhân dân. Thứ ba, nó có thể làm theo cách đơn giản là in tiền.

Nguồn thu kiếm được bằng cách in tiền được gọi là ***thuế đúc tiền***. Thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Pháp *seigneur*, nghĩa là lãnh chúa phong kiến. Vào thời trung cổ,

84

lãnh chúa nắm độc quyền đúc tiền trên lãnh địa của mình. Ngày nay, quyền này thuộc về chính phủ trung ương và đây cũng là một nguồn thu ngân sách.

Khi chính phủ in tiền để chi tiêu, mức cung ứng tiền tệ tăng lên. Đến lượt nó, mức cung ứng tiền tệ tăng lại gây ra lạm phát. In tiền để tạo nguồn thu cũng giống như áp dụng *thuế lạm phát.*

Thoạt nhìn, có lẽ chúng ta chưa thấy rõ lạm phát có thể coi là một loại thuế. Suy cho cùng, không ai nhận được chứng từ yêu cầu phải nộp loại thuế này - chính phủ chỉ in tiền khi nó cần. Vậy ai là người nộp loại thuế lạm phát này ? Câu trả lời là : người giữ tiền. Khi giá cả tăng, giá trị thực tế của số tiền trong túi bạn giảm xuống. Khi chính phủ in thêm một số tiền mới để sử dụng, nó làm cho số tiền cũ trong tay dân chúng trở nên kém giá trị hơn. Như vậy, lạm phát chính là loại thuế đánh vào số tiền mọi người đang giữ.

Nguồn thu kiếm được nhờ việc in tiền rất khác nhau giữa các nước. Ở Mỹ số tiền này rất nhỏ : thuế đúc tiền thường dưới 3% nguồn thu của chính phủ. Ở Ý và Hy lạp, thuế đúc tiền thường chiếm trên 10% nguồn thu của chính phủ. Ở các nước đang trải qua thời kỳ siêu lạm phát, thuế đúc tiền thường là nguồn thu chủ yếu của chính phủ - dĩ nhiên, nhu cầu in tiền để chi tiêu là nguyên nhân chủ yếu gây ra siêu lạm phát.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-4. Tài trợ cho cuộc Cách mạng ở Mỹ

Mặc dù thuế đúc tiền không phải là nguồn thu chủ yếu của chính phủ Mỹ trong lịch sử cận đại, nhưng tình hình hoàn toàn khác ở thời kỳ cách đây hai thế kỷ. Vào đầu năm 1775, Quốc hội Lục địa (Mỹ - ND) cần tìm ra tiền để tài trợ cho cuộc Cách mạng, nhưng khả năng tạo nguồn thu bằng cách đánh thuế bị hạn chế. Do đó, Quốc hội chủ yếu dựa vào việc in tiền giấy để chi tiêu cho cuộc chiến tranh.

Mức độ phụ thuộc của Quốc hội vào thuế đúc tiền ngày càng tăng. Vào năm 1775, lượng tiền lục địa mới phát hành ở Mỹ vào khoảng gần 6 triệu đô la. Số lượng này đã tăng lên đến 19 triệu đô la vào năm 1776; 13 triệu đô la năm 1777; 63,4 triệu đô la năm 1778 và 124,8 triệu đô la năm 1779.

Không có gì đáng ngạc nhiên là sự gia tăng cung ứng tiền tệ nhanh như vậy đã dẫn đến lạm phát trầm trọng. Vào cuối chiến tranh, giá vàng tính bằng đồng đô la lục địa tăng hơn 100 lần so với mức vài năm trước đó. Số lượng tiền lục địa khổng lồ này đã làm cho đồng đô la lục địa gần như không còn giá trị. Ngay cả ngày nay, thành ngữ "vô giá trị như đồng tiền lục địa" vẫn được dùng để chỉ một vật có giá trị thực tế rất nhỏ.

6.4. Lạm phát và lãi suất

Cho đến nay, chúng ta đã xem xét mối quan hệ giữa sự gia tăng tiền tệ và lạm phát. Bây giờ, chúng ta sẽ bàn về mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất.

Hai loại lãi suất : thực tế và danh nghĩa

Giả sử bạn gửi tiền tiết kiệm của mình vào một tài khoản ngân hàng đem lại lãi suất hàng năm 8%. Năm sau, bạn rút ra khoản tiền tiết kiệm đó cộng với lãi suất. Phải chăng bạn đã giàu hơn 8% so với thời điểm gửi tiền một năm trước đây.

Câu trả lời phụ thuộc vào quan niệm "giàu hơn" có nghĩa là gì. Tất nhiên bạn có số lượng đô la nhiều hơn 8% so với trước đây. Nhưng nếu giá cả tăng và vì vậy mỗi đồng đô la mua được số hàng ít hơn, thì sức mua của bạn không tăng 8%. Nếu tỷ lệ lạm phát là 5% thì số hàng mà bạn mua được chỉ tăng 3%. Nếu tỷ lệ lạm phát là 10%, sức mua của bạn thậm chí đã giảm 2%.

Các nhà kinh tế gọi lãi suất mà ngân hàng trả là ***lãi suất danh nghĩa*** và sự gia tăng sức mua của bạn được gọi là ***lãi suất thực tế***. Nếu i biểu thị lãi suất danh nghĩa, r biểu thị lãi suất thực tế và π là tỷ lệ lạm phát, thì mối quan hệ giữa 3 biến số này có thể viết như sau :

$$r = i - \pi$$

Lãi suất thực tế là phần chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát.

Hiệu ứng Fisher

Biến đổi phương trình về lãi suất thực tế, chúng ta có thể thấy rằng lãi suất danh nghĩa là tổng của lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát :

$$i = r + \pi$$

Phương trình viết theo cách này gọi là ***phương trình Fisher***, lấy tên của nhà kinh tế học I. Fisher (1867-1947). Nó cho thấy lãi suất danh nghĩa có thể thay đổi do hai nguyên nhân : do lãi suất thực tế thay đổi hoặc do tỷ lệ lạm phát thay đổi.

Việc tách lãi suất danh nghĩa thành 2 phần là cơ sở để xây dựng một lý thuyết về lãi suất danh nghĩa. Chương 3 cho thấy lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư. Lý thuyết số lượng tiền tệ chỉ ra tỷ lệ tăng tiền tệ quyết định tỷ lệ lạm phát. Còn phương trình Fisher cho chúng ta biết cộng lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát lại với nhau, chúng ta được lãi suất danh nghĩa.

Lý thuyết số lượng và phương trình Fisher cho chúng ta thấy sự gia tăng cung ứng tiền tệ tác động tới lãi suất danh nghĩa như thế nào. *Theo lý thuyết số lượng, mức tăng*

85

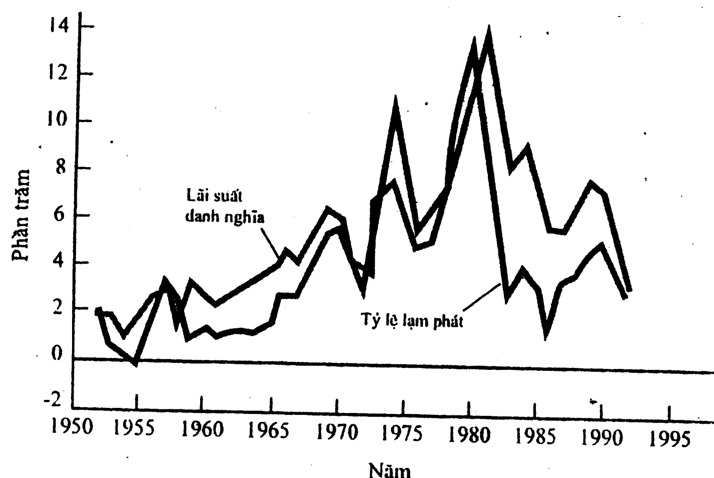
1% của tỷ lệ tăng tiền tệ làm cho tỷ lệ lạm phát tăng 1%. Theo phương trình Fisher, tỷ lệ lạm phát tăng 1% sẽ tiếp tục làm lãi suất danh nghĩa tăng 1%. Tỷ lệ một - một giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa được gọi là ***hiệu ứng Fisher.***

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-5. Lạm phát và lãi suất danh nghĩa

Hiệu ứng Fisher có tác dụng như thế nào đối với việc lý giải ý nghĩa của lãi suất? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy quan sát hai loại số liệu về lạm phát và lãi suất danh nghĩa.

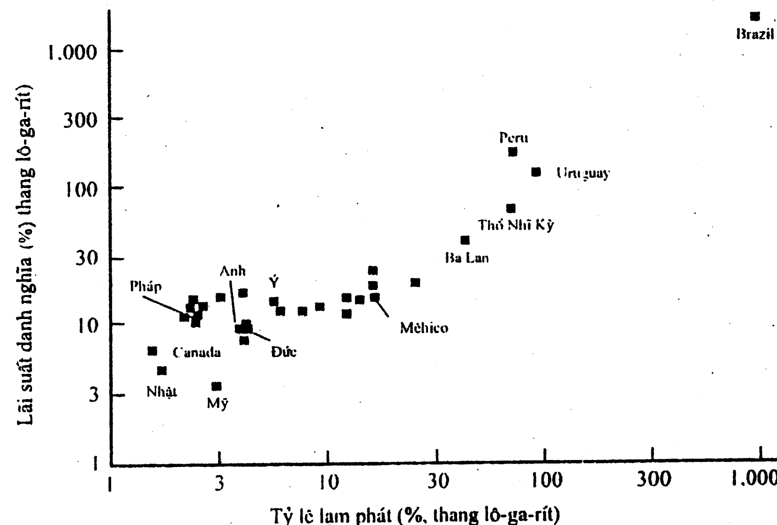
Hình 6-3 biểu thị biến động theo thời gian của lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát ở Mỹ. Bạn có thể thấy rằng suốt 40 năm qua, hiệu ứng Fisher đã phát huy tác dụng khá tốt. Khi tỷ lệ lạm phát cao, lãi suất danh nghĩa cũng có xu hướng cao.



Hình 6-3. Diễn biến của lạm phát và lãi suất danh nghĩa theo thời gian

Hình này ghi lãi suất danh nghĩa (lãi suất tín phiếu ba tháng do Bộ Tài chính phát hành) và tỷ lệ lạm phát (tính bằng CPI) ở Mỹ từ năm 1952. Nó chỉ ra hiệu ứng Fisher : Lạm phát cao đẩy lãi suất danh nghĩa lên cao.

Hình 6-4 xem xét sự khác nhau giữa các nước về lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát vào một thời điểm nhất định. Một lần nữa, tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Những nước có lạm phát cao thường cũng có xu hướng có lãi suất danh nghĩa cao.



Hình 6-4. Lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát ở các nước

*Biểu đồ hồi quy này biểu thị lãi suất danh nghĩa ba tháng và tỷ lệ lạm phát (trong năm trước đó) ở 28 nước vào năm 1992. Hình này cũng cho thấy có **mối liên hệ tương quan thuận giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa.***

Các công ty đầu tư ở phố Uôn biết rất rõ mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất. Vì giá trái phiếu thay đổi ngược nhiều với lãi suất, người ta có thể làm giàu trên cơ sở dự đoán chính xác chiều hướng biến động của lãi suất. Nhiều công ty ở phố Uôn thuê một số người theo dõi hành vi của Fed nhằm theo dõi chính sách tiền tệ và tin tức về lạm phát để dự kiến những thay đổi của lãi suất.

Hai loại lãi suất thực tế : dự kiến và thực hiện

Khi người vay và người cho vay thỏa thuận một mức lãi suất danh nghĩa, họ không biết tỷ lệ lạm phát sẽ là bao nhiêu trong thời gian vay nợ. Do đó, chúng ta cần phân biệt hai khái niệm lãi suất thực tế : lãi suất mà người cho vay và đi vay dự kiến khi cho vay, gọi là ***lãi suất thực tế dự kiến***, và lãi suất thực tế được thực hiện trên thực tế, gọi là ***lãi suất thực tế thực hiện***.

Mặc dù người vay và cho vay không thể dự đoán một cách chắc chắn lạm phát trong tương lai, nhưng họ có một kỳ vọng nào đó về tỷ lệ lạm phát. Hãy dùng π để biểu thị tỷ lệ lạm phát thực hiện trong tương lai và π^e biểu thị kỳ vọng về lạm phát trong tương lai. Mức lãi suất thực tế dự kiến là $i - \pi^e$, còn lãi suất thực tế thực hiện là $i - \pi$.

86

Hai mức lãi suất thực tế này khác nhau khi mức lạm phát thực tế π khác mức lạm phát dự kiến π^e.

Sự phân biệt giữa lạm phát thực tế và dự kiến ảnh hưởng đến hiệu ứng Fisher như thế nào ? Rõ ràng, lạm phát danh nghĩa không thể điều chỉnh để thích ứng với lạm phát thực hiện, vì không ai biết lạm phát thực hiện là bao nhiêu khi quy định lãi suất danh nghĩa. Lãi suất danh nghĩa chỉ có thể điều chỉnh để thích ứng với lạm phát dự kiến. Hiệu ứng Fisher có thể biểu thị chính xác hơn dưới dạng :

$$i = r + \pi^e$$

Lãi suất thực tế dự kiến r bị quy định bởi trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, như đã trình bày bằng mô hình trong chương 3. Lãi suất danh nghĩa i thay đổi theo tỷ lệ một - một với những thay đổi trong tỷ lệ lạm phát dự kiến π^e.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-6. Lãi suất danh nghĩa trong thế kỷ mười chín

Mặc dù số liệu gần đây cho thấy có mối quan hệ thuận giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát, song điều đó không phải bao giờ cũng đúng. Theo số liệu thu thập được vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, lãi suất danh nghĩa cao không đi kèm tỷ lệ lạm phát cao. Việc không xuất hiện bất kỳ hiệu ứng Fisher nào trong thời kỳ này đã gây bối rối cho I. Fisher. Ông cho rằng lạm phát đã "làm cho các thương gia bị bất ngờ".

Chúng ta phải giải thích ra sao về tình trạng không xuất hiện hiệu ứng Fisher một cách rõ ràng trong các số liệu của thế kỷ 19 ? Phải chăng thời kỳ này đưa ra chứng cứ chống lại sự điều chỉnh của lãi suất đối với lạm phát. Một công trình nghiên cứu gần đây cho thấy thời kỳ này không cho chúng ta biết nhiều về tính đúng đắn của hiệu ứng Fisher. Nguyên nhân là ở chỗ, hiệu ứng Fisher gắn lãi suất danh nghĩa với lạm phát dự kiến, và theo công trình nghiên cứu này, lạm phát trong thời kỳ này phần lớn là không dự kiến.

Mặc dù không trực tiếp quan sát được kỳ vọng, nhưng chúng ta có thể ước lượng chúng bằng cách xem xét mức độ dai dẳng của lạm phát. Trong thời gian gần đây, lạm phát thường kéo dài: khi nó cao vào một năm nào đó, thì nó có xu hướng cũng cao vào năm sau đó. Bởi vậy, khi mọi người quan sát thấy lạm phát cao, thì điều hoàn toàn hợp lý là họ dự kiến lạm phát sẽ cao trong tương lai. Ngược lại, trong thế kỷ 19, khi chế độ bản vị vàng có hiệu lực, lạm phát thường không kéo dài. Nếu lạm phát cao trong một năm, thì vào năm sau đó lạm phát có thể cao, nhưng cũng có thể thấp. Do đó, lạm phát cao không hàm ý lạm phát dự kiến cũng cao và không làm tăng lãi suất danh nghĩa. Vì thế theo một nghĩa nào đó, Fisher có lý khi nói rằng lạm phát đã "làm cho các thương gia bị bất ngờ".

6.5. Lãi suất danh nghĩa và nhu cầu về tiền tệ

Lý thuyết số lượng dựa trên cơ sở hàm cầu đơn giản về tiền tệ: nó giả định nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế tỷ lệ thuận với thu nhập. Mặc dù lý thuyết số lượng là điểm xuất phát tốt khi phân tích vai trò của tiền tệ, nhưng nó chưa phải là tất cả. Ở đây, chúng ta bổ sung một nhân tố khác quyết định lượng cầu về tiền tệ là lãi suất danh nghĩa.

Cái giá của việc giữ tiền

Tiền mà bạn giữ trong ví không mang lại thu nhập. Thay vì giữ tiền, nếu bạn sử dụng nó để mua trái phiếu chính phủ hoặc gửi vào tài khoản tiết kiệm, bạn sẽ thu được lãi suất danh nghĩa. Lãi suất danh nghĩa là cái mà bạn đã bỏ qua khi giữ tiền chứ không giữ trái phiếu: nó chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

Một cách khác để thấy được cái giá của việc giữ tiền bằng lãi suất danh nghĩa là so sánh lợi tức thực tế của các loại tài sản khác nhau. Tài sản không phải tiền, chẳng hạn trái phiếu chính phủ, có lợi tức thực tế là r. Tiền có lợi tức thực tế dự kiến là $-\pi^e$, vì giá trị của nó giảm đúng bằng tỷ lệ lạm phát. Khi giữ tiền, bạn từ bỏ phần chênh lệch giữa hai loại thu nhập này. Do đó, cái giá của việc giữ tiền là $r - (-\pi^e)$, và theo phương trình Fisher đó là lãi suất danh nghĩa.

Cũng như lượng cầu về bánh mỳ phụ thuộc vào giá bánh mỳ, lượng cầu về tiền tệ phụ thuộc vào giá của việc giữ tiền. Do đó, nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế phụ thuộc cả vào thu nhập và lãi suất danh nghĩa. Chúng ta viết hàm cầu tổng quát về tiền tệ như sau:

$$(M/P)^d = L(i, Y)$$

Chữ cái L được sử dụng để biểu thị nhu cầu về tiền tệ, vì tiền là tài sản dễ thanh toán - tức tài sản dễ sử dụng để thực hiện các giao dịch. Phương trình này nói rằng nhu cầu tiền tệ thực tế là một hàm của thu nhập và lãi suất danh nghĩa. Mức thu nhập Y càng cao, nhu cầu về số dư thực tế càng lớn. Lãi suất danh nghĩa i càng cao, nhu cầu về số dư thực tế càng thấp.

Mức cung ứng tiền tệ tương lai và giá cả hiện tại

Hàm cầu về tiền tệ ở dạng tổng quát này ảnh hưởng tới lý thuyết của chúng ta về mức giá như thế nào? Trước hết, hãy tạo ra sự bằng nhau giữa cung và cầu về tiền tệ thực tế M/P và L(i,Y):

$$M/P = L(i,Y)$$

Sau đó, sử dụng phương trình Fisher để biểu thị lãi suất danh nghĩa bằng tổng của lãi suất thực tế và lạm phát dự kiến:

$$M/P = L(r + \pi^e, Y)$$

87

Phương trình này chỉ rõ nhu cầu tiền tệ thực tế phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát dự kiến.

Phương trình tổng quát của nhu cầu tiền tệ chỉ ra đầy đủ hơn lý thuyết số lượng về quá trình xác định mức giá. Lý thuyết số lượng tiền tệ nói rằng mức cung ứng tiền tệ hiện tại quyết định mức giá hiện tại. Kết luận này chỉ đúng một phần: nếu lãi suất danh nghĩa và sản lượng được giữ ở mức không đổi, mức giá sẽ biến động tỷ lệ thuận với cung ứng tiền tệ. Song lãi suất danh nghĩa lại không cố định, nó phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, trong khi tỷ lệ lạm phát dự kiến lại phụ thuộc vào tỷ lệ tăng tiền tệ. Sự hiện diện của lãi suất danh nghĩa trong hàm cầu về tiền tệ tạo thêm một kênh mà qua đó, cung ứng tiền tệ tác động vào mức giá.

Phương trình nhu cầu về tiền tệ tổng quát này ngụ ý rằng mức giá không chỉ phụ thuộc vào cung ứng tiền tệ hiện tại, mà còn vào mức cung ứng tiền tệ dự kiến trong tương lai. Để thấy được điều đó, chúng ta hãy giả định Fed công bố sẽ tăng mức cung ứng tiền tệ trong tương lai, chứ không thay đổi ngay mức cung ứng tiền tệ. Thông báo này làm cho dân chúng dự kiến cung ứng tiền tệ sẽ tăng và lạm phát cũng tăng theo. Sự gia tăng tỷ lệ lạm phát dự kiến này sẽ làm tăng lãi suất danh nghĩa thông qua hiệu ứng Fisher. Lãi suất danh nghĩa cao hơn ngay lập tức làm giảm nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế. Vì lượng tiền chưa thay đổi, sự suy giảm của nhu cầu về số dư thực tế dẫn đến mức giá cao hơn. Do vậy, mức cung ứng tiền tệ dự kiến cao hơn trong tương lai làm tăng giá cả hiện tại.

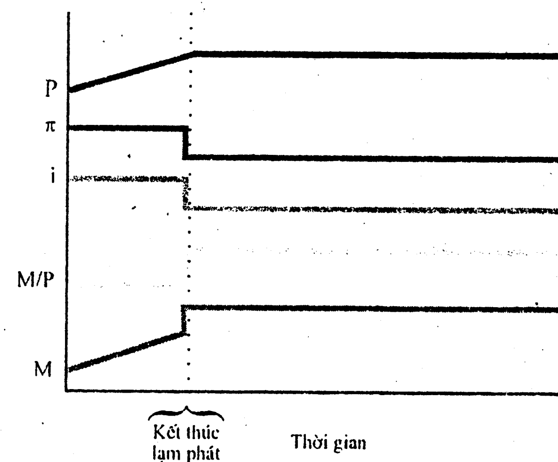
Ảnh hưởng của tiền tệ đối với giá cả tương đối phức tạp. Phần phụ lục của chương này sẽ trình bày mối quan hệ toán học liên kết mức giá với khối lượng tiền tệ hiện tại và tương lai. Kết luận rút ra từ phân tích đó là: mức giá phụ thuộc vào số bình quân gia quyền của mức cung ứng tiền tệ hiện tại và mức cung ứng tiền tệ dự kiến sẽ phổ biến trong tương lai.

Làm thế nào để chặn đứng siêu lạm phát

Sự nhạy cảm của nhu cầu về tiền tệ thực tế với lãi suất danh nghĩa làm phức tạp thêm vấn đề chặn đứng siêu lạm phát. Nếu lý thuyết số lượng hoàn toàn đúng và lãi suất danh nghĩa không tác động đến nhu cầu về tiền tệ, thì việc chặn đứng siêu lạm phát trở nên dễ dàng: ngân hàng trung ương chỉ cần ngừng in tiền. Ngay lập tức, mức cung ứng tiền tệ sẽ ổn định và giá cả cũng ổn định.

Nhưng nếu nhu cầu về tiền tệ phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa, thì việc chặn đứng siêu lạm phát trở nên phức tạp hơn. Biện pháp cắt giảm lạm phát dẫn đến giá cả của việc giữ tiền giảm, do đó làm tăng nhu cầu về tiền tệ. Nếu ngân hàng trung ương chỉ đơn giản ngừng in tiền (hàm ý giữ cho M không đổi), sự gia tăng số dư thực tế (M/P) nhất thiết sẽ làm giá cả giảm. Vì vậy, nếu ngân hàng trung ương không thận trọng, nhiệm vụ hết sức đơn giản là chặn đứng siêu lạm phát sẽ dẫn tới tình hình giá cả giảm.

Trong trường hợp này, ngân hàng trung ương không đạt được mục tiêu của mình là ổn định giá cả.



Hình 6-5. Làm thế nào để chặn đứng lạm phát khi số dư thực tế phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa

Khi xem xét những đường lối mà các biến số tiền tệ dự kiến phải đi theo, chúng ta rút ra đường lối chính sách cung ứng tiền tệ phải theo đuổi để chặn đứng lạm phát. (1) Ở phần trên cùng là đường đi mong muốn của mức giá P. (2) Tiếp theo là tỷ lệ lạm phát π, tiếp tục cao cho đến khi giá cả ổn định. (3) Lãi suất danh nghĩa i điều chỉnh theo tỷ lệ một - một cùng với lạm phát. (4) Sự sụt giảm của lãi suất danh nghĩa làm cho số dư thực tế (M/P) tăng vọt. (5) Khi đó, đường đi của cung ứng tiền tệ M phụ thuộc vào đường đi của mức giá và của số dư thực tế M/P.

Ngân hàng trung ương cần theo đuổi chính sách tiền tệ nào để đảm bảo giá cả ổn định? Đường lối nào mức cung ứng tiền tệ cần đi theo để kiềm chế lạm phát mà không gây ra tình trạng giảm phát? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta lần từ dưới lên. Chúng ta bắt đầu bằng mục tiêu ổn định giá cả và tìm ra đường đi của mức cung ứng tiền tệ thích hợp với mục tiêu đó. Hình 6.5 trình bày 5 bước để xác định đường đi của mức cung ứng tiền tệ.

1. Đường đi mong muốn của giá cả ở trên cùng của hình vẽ. Giá cả tăng trong thời kỳ siêu lạm phát. Sau đó, chính sách tiền tệ mới phát huy tác dụng và giá cả ổn định.

2. Tiếp theo, tỷ lệ lạm phát π biểu thị tốc độ gia tăng mức giá. Nó cao cho tới thời kỳ giá cả ổn định, sau đó nó giảm tới 0.

3. Lãi suất danh nghĩa i điều chỉnh theo tỷ lệ một - một cùng với tỷ lệ lạm phát. Điều này phù hợp với hiệu ứng Fisher. Do đó, lãi suất danh nghĩa cũng cao cho đến khi giá cả ổn định và sau đó giảm xuống mức thấp hơn.

4. Sự giảm sút của lãi suất danh nghĩa làm tăng nhu cầu về số dư thực tế, vì cái giá của việc giữ tiền giảm xuống.

5. Vì bây giờ đã biết đường đi của mức giá P và của số dư thực tế M/P, chúng ta có thể suy ra đường đi bắt buộc của cung ứng tiền tệ M. Khi siêu lạm phát chấm dứt, mức cung ứng tiền tệ phải tăng vọt để thích ứng với sự gia tăng số dư thực tế. Sau khi tăng vọt, cung ứng tiền tệ dừng lại ở mức không đổi để đảm bảo cho giá cả ổn định.

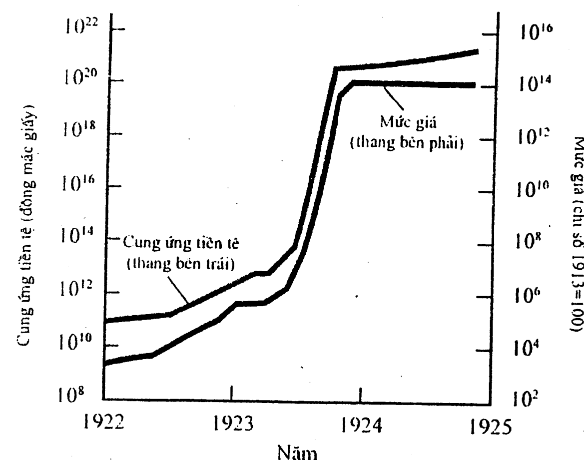
Một vấn đề quan trọng mà phân tích này chưa đề cập đến là niềm tin vào ngân hàng trung ương. Để lạm phát dự kiến và lãi suất danh nghĩa giảm xuống, mọi người phải tin rằng ngân hàng trung ương sẽ không in nhiều tiền như trước nữa. Rất khó tạo ra kỳ vọng như vậy trong thời kỳ siêu lạm phát. Dĩ nhiên, nếu ngân hàng trung ương làm theo khuyến nghị của chúng ta và đột ngột tăng mức cung ứng tiền tệ, thì nó có thể gặp khó khăn trong việc thuyết phục mọi người tin rằng siêu lạm phát đã qua rồi. Và nếu mọi người không tin vào ngân hàng trung ương, lạm phát dự kiến và lãi suất danh nghĩa sẽ không giảm, số dư thực tế không tăng, và sự tăng vọt của cung ứng tiền tệ sẽ đẩy lạm phát lên cao hơn.

Trên thực tế, ngân hàng trung ương thường tìm cách tạo ra niềm tin vào mình bằng cách loại bỏ nguyên nhân cơ bản gây ra siêu lạm phát: nhu cầu về thuế đúc tiền. Hầu hết các cuộc siêu lạm phát đều xuất hiện khi chính phủ in tiền để chi tiêu. Khi chính phủ còn cần đến nguồn thu từ thuế đúc tiền, thì mọi người sẽ không tin vào công bố của ngân hàng trung ương về sự ổn định giá cả. Do nguyên nhân này, các cuộc siêu lạm phát thường chấm dứt cùng với biện pháp cải cách tài chính - giảm chi tiêu chính phủ và tăng thuế - những biện pháp làm giảm nhu cầu về thuế đúc tiền. Vì vậy, mặc dù lạm phát luôn luôn và ở đâu cũng là hiện tượng tiền tệ, nhưng biện pháp chấm dứt siêu lạm phát lại thường là hiện tượng tài chính.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-7. Siêu lạm phát ở Đức giữa hai cuộc chiến tranh

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nước Đức đã trải qua một trong những cuộc siêu lạm phát đáng chú ý nhất trong lịch sử. Khi chiến tranh kết thúc, các nước đồng minh buộc nước Đức phải trả những khoản bồi thường chiến tranh khổng lồ. Những khoản chi này làm cho ngân sách của Đức thâm hụt lớn và chính phủ Đức phải phát hành một số tiền rất lớn.



Hình 6-6. Tiền tệ và giá cả ở Đức giữa hai cuộc chiến tranh

Hình này cho thấy tình hình cung ứng tiền tệ và giá cả ở Đức từ tháng 1/1922 đến 12/1924. Sự gia tăng mạnh mẽ của cung ứng tiền tệ và giá cả là một trong những ví dụ điển hình về tác động của chính sách in tiền trên quy mô lớn.

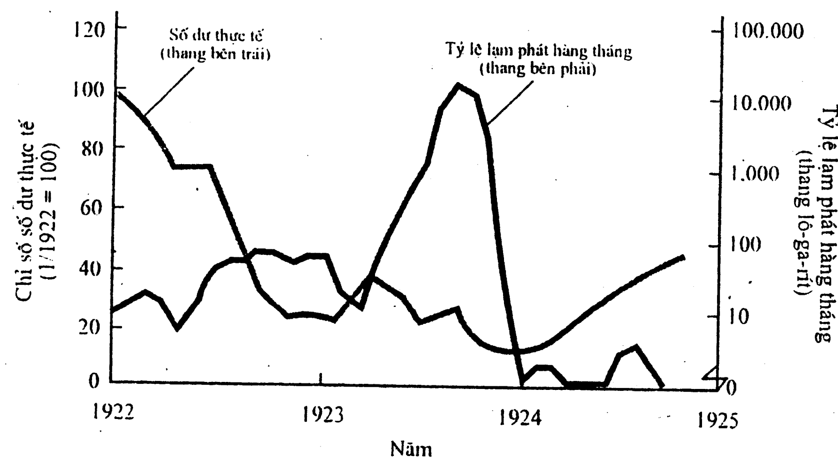
Hình 6-6 chỉ ra khối lượng tiền tệ và mức giá chung ở Đức từ 1/1922 đến 12/1924. Trong thời kỳ này, cả khối lượng tiền tệ và giá cả đều tăng với tốc độ chóng mặt. Ví dụ, giá của một tờ nhật báo từ 0,3 mác vào tháng 1/1921 tăng đến 1 mác vào tháng 5/1922; 8 mác vào tháng 10/1922; 100 mác vào tháng 2/1923; và 1000 mác vào tháng 9/1923. Sau đó vào mùa thu năm 1923, giá cả bắt đầu tăng vọt: giá một tờ báo là 2000 mác vào mồng 1 tháng 10; 20.000 mác vào ngày 15 tháng 10, một triệu mác vào ngày 29 tháng 10; 15 triệu mác vào ngày 9 tháng 11 và 70 triệu mác vào ngày 17 tháng 11. Sang tháng 12/1923, cung ứng tiền tệ và giá cả đột nhiên ổn định.

Đúng là chính sách tài chính đã gây ra tình trạng siêu lạm phát ở Đức, và biện pháp cải cách tài chính đã chặn đứng nó. Vào cuối năm 1923, số lượng nhân viên chính phủ đã bị cắt giảm 1/3, các khoản bồi thường chiến tranh tạm thời bị đình lại và có thể giảm đi. Đồng thời, một ngân hàng trung ương mới (Rentenbank) đã thay thế ngân hàng trung ương cũ (Reichsbank). Rentenbank cam kết không tài trợ cho chi tiêu chính phủ bằng cách in tiền.

Theo phân tích lý thuyết của chúng ta, việc chặn đứng siêu lạm phát sẽ làm tăng số dư tiền tệ thực tế. Hình 6-7 cho thấy số dư thực tế ở Đức không giảm khi lạm phát gia tăng và sau đó lại tăng khi lạm phát giảm. Song trái với lý thuyết của chúng ta, sự gia tăng số dư thực tế không xảy ra ngay lập tức. Có lẽ quá trình điều chỉnh của số dư thực tế đối với giá của việc giữ tiền diễn ra từ từ. Hoặc có thể người Đức cần có thời

89

gian để tin rằng lạm phát quả thật đã kết thúc, do đó lạm phát dự kiến giảm chậm hơn so với lạm phát thực tế.



Hình 6-7. Lạm phát và nhu cầu về số dư thực tế ở Đức giữa hai cuộc chiến tranh

Hình này mô tả lạm phát và nhu cầu về số dư thực tế ở Đức từ tháng 1/1922 đến 12/1924. Khi lạm phát tăng, số dư thực tế giảm. Khi lạm phát kết thúc, số dư thực tế tăng.

6.6. Những tổn thất xã hội của lạm phát

Phân tích của chúng ta về nguyên nhân và tác động của lạm phát chưa đề cập nhiều về những vấn đề xã hội do lạm phát gây ra. Bây giờ chúng ta chuyển sang vấn đề này.

Nếu bạn hỏi một người dân bình thường tại sao lạm phát lại là một vấn đề xã hội, có thể anh ta sẽ trả lời rằng lạm phát làm anh ta nghèo đi. "Hàng năm ông chủ có tăng lương cho tôi, song giá cả tăng và nó lấy đi một phần tiền lương tăng thêm của tôi". Câu nói này hàm ý nếu không có lạm phát, anh ta vẫn được tăng lương như vậy và có khả năng mua được nhiều hàng hóa hơn.

Lời than phiền này về lạm phát là một sai lầm phổ biến. Trong chương 3 và chương 4, chúng ta biết rằng sự gia tăng sức mua của lao động bắt nguồn từ quá trình tích lũy tư bản và tiến bộ công nghệ. Nói cụ thể, tiền lương thực tế không phụ thuộc vào số lượng tiền chính phủ in ra. Nếu chính phủ giảm tỷ lệ tăng tiền tệ, giá cả sẽ không tăng nhanh. Nhưng công nhân cũng không được tăng tiền lương thực tế nhanh hơn. Ngược lại, khi lạm phát giảm, mỗi năm họ sẽ được tăng lương ít hơn.

Vậy tại sao lạm phát lại là một vấn đề xã hội? Phân tích kỹ, chúng ta thấy tổn thất do lạm phát gây ra không rõ ràng. Nhìn chung, các nhà kinh tế không nhất trí về quy mô của những tổn thất xã hội này. Điều làm cho nhiều người ngạc nhiên là một số nhà kinh tế quả quyết rằng tổn thất do lạm phát gây ra không đáng kể - ít nhất kết luận này cũng đúng đối với tỷ lệ lạm phát vừa phải mà hầu hết các nước đã trải qua trong những năm gần đây.

Lạm phát dự kiến

Trước hết, chúng ta bàn về trường hợp lạm phát dự kiến. Giả sử mỗi tháng giá cả tăng 1%. Loại lạm phát ổn định và biết trước 12%/năm này gây ra những tổn thất gì cho xã hội?

Tổn thất thứ nhất là tác dụng gây biến dạng thuế lạm phát đánh vào số tiền mà mọi người đang giữ. Như chúng ta đã phân tích, tỷ lệ lạm phát cao hơn dẫn tới lãi suất danh nghĩa cao hơn, do đó làm giảm số dư tiền tệ thực tế. Nếu bình quân mọi người giữ số dư tiền tệ thấp hơn, họ cần đến ngân hàng nhiều lần hơn để rút tiền - ví dụ, mỗi tuần họ có thể rút hai lần 50 đô la thay vì một lần 100 đô la. Sự bất tiện của việc giữ ít tiền hơn tạo nên chi phí gọi là ***chi phí mòn giày*** của lạm phát, vì việc đến ngân hàng nhiều lần hơn thường làm cho giày của mọi người nhanh chóng mòn đi.

Tổn thất thứ hai của lạm phát phát sinh khi lạm phát cao buộc các doanh nghiệp phải thay đổi biểu giá thường xuyên hơn. Việc thay đổi giá đôi khi cũng tốn kém: ví dụ, nó đòi hỏi phải in và phân phối các catalô mới. Loại tổn thất này được gọi là ***chi phí thực đơn***, vì tỷ lệ lạm phát càng cao, các hiệu ăn càng phải in lại thực đơn nhiều lần hơn.

Loại tổn thất thứ ba của lạm phát phát sinh do các doanh nghiệp tránh điều chỉnh giá cả thường xuyên khi phải chịu chi phí thực đơn; vì vậy, lạm phát càng cao, sự biến động của giá tương đối càng lớn. Ví dụ một doanh nghiệp phát hành catalô mới vào tháng giêng hàng năm. Nếu không có lạm phát, giá tương đối của nó so với mức giá chung không thay đổi trong năm. Nhưng nếu lạm phát ở mức 1%/tháng, thì từ đầu năm đến cuối năm, giá tương đối của nó sẽ giảm 12%. Như vậy, lạm phát gây ra sự thay đổi trong giá tương đối. Vì nền kinh tế thị trường dựa vào giá tương đối để phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả, nên lạm phát dẫn đến tình trạng kém hiệu quả xét theo giác độ vi mô.

Loại tổn thất thứ tư của lạm phát do luật thuế gây ra. Nhiều điều khoản của luật thuế không tính đến tác động của lạm phát. Lạm phát có thể làm thay đổi nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân, thường trái với ý định của người làm luật.

Một ví dụ về thất bại của luật thuế trong việc đối phó với lạm phát là cách xử lý của thuế đối với lãi về vốn. Giả sử hôm nay bạn mua một cổ phiếu và một năm sau bán

nó với mức giá thực tế không thay đổi. Điều dường như hợp lý là chính phủ không nên đánh thuế, vì bạn không hề tăng được thu nhập thực tế từ khoản đầu tư này. Dĩ nhiên nếu không có lạm phát, bạn không phải nộp thuế. Nhưng nếu tỷ lệ lạm phát là 12% và ban đầu bạn đã trả 100 đô la cho một cổ phiếu; để giá trị thực tế không đổi sau một năm, bạn phải bán cổ phiếu đó với giá 112 đô la. Trong trường hợp này, do không tính đến tác động của lạm phát, luật thuế lại cho rằng bạn đã có thu nhập 12 đô la cho mỗi cổ phiếu, và chính phủ đánh thuế vào phần lãi về vốn này. Tất nhiên vấn đề là ở chỗ luật thuế tính thu nhập trên cơ sở lãi suất danh nghĩa về vốn, chứ không phải lãi thực tế. Trong ví dụ này và nhiều ví dụ khác, lạm phát đã làm biến dạng các khoản thuế phải nộp.

Tổn thất thứ năm của lạm phát là sự bất tiện của cuộc sống trong một thế giới mà giá cả thị trường thường xuyên thay đổi. Tiền là thước đo mà chúng ta dựa vào để tính toán các giao dịch kinh tế. Khi có lạm phát, cái thước này co giãn. Tình hình đó giống như trường hợp đơn vị đo chiều dài, khi Quốc hội thông qua một đạo luật quy định 1 thước (Anh) bằng 36 insơ vào năm 1995; 35 insơ vào năm 1996; 34 insơ vào năm 1997, v.v... Mặc dù đạo luật đó có thể rất rõ ràng, song nó rất bất tiện. Khi một người nào đó đo bằng thước, chúng ta cần xác định xem khi đo lường anh ta dùng thước của năm 1995 hay năm 1996, để so sánh chiều dài đo được qua các năm khác nhau, người ta cần điều chỉnh "lạm phát". Tương tự, đồng đô la là cái thước kém tác dụng hơn khi giá trị của nó thường xuyên thay đổi.

Ví dụ, sự thay đổi giá cả làm đảo lộn các kế hoạch tài chính của cá nhân. Một quyết định quan trọng mà tất cả các hộ gia đình phải đưa ra là dành bao nhiêu thu nhập cho tiêu dùng và bao nhiêu để tiết kiệm cho tuổi già. Một đô la tiết kiệm và đầu tư với mức lãi suất danh nghĩa cố định sẽ mang lại một số lợi tức xác định trong tương lai. Nhưng giá trị thực tế của số đô la đó - cái quyết định mức sống của họ khi về hưu - phụ thuộc vào mức giá trong tương lai. Quyết định tiết kiệm bao nhiêu trở nên dễ dàng hơn, nếu người ta biết rằng mức giá sau 30 năm tương tự như hiện nay.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-8. Cuộc sống trong thời kỳ siêu lạm phát ở Bôlivia

Tổn thất do lạm phát gây ra bộc lộ rõ ràng nhất khi lạm phát đạt mức cực kỳ cao. Bài báo sau trích từ *tạp chí phố Uôn* cho chúng ta biết cuộc sống ra sao trong thời kỳ siêu lạm phát ở Bôlivia năm 1985. Hãy chú ý đến những tổn thất của lạm phát mà bài báo này nhấn mạnh. Liệu kinh nghiệm của Bôlivia có phù hợp với đánh giá của Lê-nin và Keynes đã được trích ở đầu chương này không?

Đồng peso bấp bênh - Lạm phát bùng lên dữ dội
Người Bôlivia tập trung vào việc đổi tiền

LA PAZ, Bôlivia - khi Edgar Miranda nhận được số tiền lương hàng tháng 25 triệu peso, anh ta không để mất thời gian. Đồng peso giảm giá hàng giờ. Cho nên, khi vợ chạy ra chợ để mua gạo và mỳ sợi dùng cho cả tháng, anh ta đưa toàn bộ số peso còn lại đi đổi sang đô la ở chợ đen.

Ông Miranda sử dụng phương cách Tối cao để tồn tại khi sống trong lòng cuộc lạm phát khủng khiếp nhất trên thế giới hiện nay. Bôlivia là tình huống để chúng ta nghiên cứu xem lạm phát dữ dội chôn vùi xã hội ra sao. Giá cả tăng nhanh đến mức hầu như không tưởng tượng được khi xem qua số liệu. Ví dụ, trong 6 tháng, giá cả tăng với tốc độ 38.000%/năm. Tuy nhiên theo con số chính thức, tỷ lệ lạm phát của năm ngoái là 2000%, và tỷ lệ lạm phát của năm này dự kiến ở mức 8000% - mặc dù các tính toán khác cho thấy nó phải cao hơn nhiều lần. Trong bất kỳ trường hợp nào, lạm phát của Bôlivia cũng làm cho 2 trường hợp lạm phát nguy hiểm khác là I-xra-en (370%) và Ac-hen-ti-na (1100%) trở thành những chú lùn bé nhỏ.

Chúng ta dễ dàng hiểu được điều gì xảy ra với thu nhập của ngài Miranda 38 tuổi, nếu anh ta không nhanh chóng đổi tiền thành đô la. Vào ngày anh ta được trả 25 triệu peso, 1 đô la giá 500.000 peso. Như vậy anh ta nhận được 50 đô la. Chỉ vài ngày sau đó, với tỷ giá 900.000 peso, anh ta sẽ chỉ còn 27 đô la.

"Chúng tôi chỉ nghĩ đến hôm nay và đổi tất cả peso thành đô la", giám đốc công ty khai thác vàng, ông Ronald Maclean, nói như vậy. "Chúng tôi đã trở thành những con người thiển cận".

Và để tồn tại, nhân viên nhà nước không trả lại giấy tờ mà không đòi hối lộ. Các luật sư, kế toán viên, thợ uốn tóc, thậm chí cả các cô gái điếm hầu như cũng bỏ việc để trở thành những người đổi tiền trên đường phố. Công nhân tổ chức hết cuộc đình công này đến cuộc đình công khác và lấy cắp của giám đốc. Giám đốc buôn lậu hàng ra nước ngoài, trích ra các khoản thuế và cho vay giả mạo - họ làm bất kỳ việc gì để kiếm đô la phục vụ cho mục đích đầu cơ.

Ví dụ: sản lượng của ngành khai khoáng quốc doanh giảm từ 18.000 tấn vào năm ngoái xuống còn 12.000 tấn. Những người thợ mỏ kiếm thu nhập bằng cách lén vứt những viên quặng quí nhất vào cặp lồng ăn trưa của họ, sau đó quặng được mạng lưới các băng đối lập chuyển qua nước Pêru láng giềng. Mặc dù không có mỏ thiếc nào lớn, giờ đây hàng năm Pêru xuất khẩu khoảng 4.000 tấn thiếc.

"Chúng tôi không sản xuất gì cả. Tất cả chúng tôi đều là những kẻ đầu cơ tiền", một nhà buôn thiết bị hạng nặng ở Las Paz nói. "Người ta không còn biết cái gì tốt, cái gì xấu nữa. Chúng tôi đã trở thành một xã hội suy đồi về đạo đức..."

91

Một điều bí mật đã được công khai mà ai cũng biết là trên thực tế, tất cả số đô la trên thị trường chợ đen đều lấy từ hoạt động buôn nha phiến bất hợp pháp với Mỹ. Bọn buôn lậu nha phiến thu được khoảng 1 tỷ đô la một năm.

Trong khi ấy, đất nước chịu tổn thất nặng nề vì lạm phát, chủ yếu do nguồn thu của chính phủ chỉ đủ trang trải 15% mức chi và thâm hụt ngân sách chính phủ chiếm tới gần 25% tổng sản phẩm hàng năm của đất nước. Nguồn thu bị tổn hại do sự chậm trễ trong việc nộp thuế và thuế không thu được do nạn trộm cắp và tham nhũng tràn lan.

Lạm phát không dự kiến

Lạm phát không dự kiến có tác động nguy hại hơn so với bất kỳ tổn thất nào của lạm phát ổn định, được dự kiến từ trước: nó phân phối lại của cải giữa các cá nhân một cách độc đoán. Bạn có thể thấy điều đó khi xem xét các khoản cho vay dài hạn. Các khế ước cho vay thường qui định rõ mức lãi suất danh nghĩa, dựa trên cơ sở tỷ lệ lạm phát dự kiến. Nếu lạm phát khác xa mức dự kiến, thì lợi tức thực tế thực hiện mà người vay trả cho người cho vay khác mức mà hai bên dự kiến trước. Nếu lạm phát cao hơn mức dự kiến, người đi vay sẽ được lợi và người cho vay bị thiệt, vì người đi vay trả nợ bằng những đồng đô la ít giá trị hơn. Ngược lại, nếu lạm phát lại thấp hơn mức dự kiến, người cho vay sẽ được lợi và người đi vay bị thiệt, vì khoản tiền phải trả có giá trị cao hơn so với mức hai bên đã dự kiến.

Ví dụ, hãy xét trường hợp một người vay dưới hình thức cầm cố vào năm 1960. Vào thời điểm đó, lãi suất đối với những khoản vay cầm cố thời hạn 30 năm là 6%/năm. Mức lãi suất này dựa trên tỷ lệ lạm phát dự kiến thấp - lạm phát bình quân 10 năm trước đó là 2,5%. Người cho vay có thể đã dự kiến thu được lợi tức thực tế khoảng 3,5% và người đi vay dự kiến phải trả mức lãi suất thực tế này. Trên thực tế, tỷ lệ lạm phát bình quân ở mức 5% trong thời gian vay cầm cố, do đó lãi suất thực tế thực hiện chỉ là 1%. Mức lạm phát không dự kiến đó làm lợi cho người vay ở mức mà người cho vay bị thua thiệt.

Lạm phát không dự kiến còn làm tổn hại những người nhận lương hưu cố định. Công nhân và doanh nghiệp thường thỏa thuận về mức lương danh nghĩa khi công nhân về hưu (hoặc thậm chí cả trước đó). Vì lương hưu là khoản thu nhập trả sau, cho nên thực ra công nhân đã cho các doanh nghiệp vay: công nhân cung cấp dịch vụ lao động cho doanh nghiệp, nhưng không nhận được đủ thu nhập trước khi về già. Giống như bất kỳ người cho vay nào, công nhân bị thiệt khi lạm phát cao hơn mức dự kiến. Giống như người vay, các doanh nghiệp bị thiệt khi lạm phát thấp hơn mức dự kiến.

Những tình huống này cung cấp cho ta lý lẽ rõ ràng chống lại lạm phát biến động quá mạnh. Tỷ lệ lạm phát càng biến động mạnh, tính bất trắc mà cả người vay và cho vay phải đối phó càng lớn, vì phần lớn dân cư *ghét rủi ro* - họ không thích sự bất trắc - tính không dự đoán được do lạm phát biến động mạnh gây tổn hại hầu như tất cả mọi người.

Nếu có những tác động này do tính bất trắc của lạm phát gây ra, thì việc lý giải tại sao các hợp đồng danh nghĩa lại phổ biến như vậy là một vấn đề nan giải. Người ta có thể nghĩ rằng người vay và cho vay có thể bảo vệ mình chống lại tính bất trắc bằng cách viết các hợp đồng dưới hình thức các biến thực tế - nghĩa là áp dụng một chỉ số trượt giá nào đó. Trong các nền kinh tế có lạm phát quá cao và hay thay đổi, việc áp dụng chỉ số trượt giá thường khá phổ biến; đôi khi chỉ số trượt giá này được vận dụng dưới hình thức viết hợp đồng bằng đồng ngoại tệ ổn định hơn. Đối với những nền kinh tế có mức lạm phát vừa phải như Mỹ, chỉ số trượt giá ít được vận dụng hơn. Nhưng ngay cả ở Mỹ, một số khoản nợ dài hạn cũng áp dụng chỉ số trượt giá. Ví dụ trợ cấp bảo hiểm xã hội đối với người già được điều chỉnh hàng năm để thích ứng với những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

6-9. Phong trào bản vị bạc, cuộc bầu cử năm 1896 và mụ phù thủy Oz

Việc phân phối lại của cải do những thay đổi không dự kiến của mức giá thường là nguồn gốc gây ra tình trạng rối loạn về chính trị, chẳng hạn Phong trào Bạc Tự do vào cuối thế kỷ 19. Từ 1880 đến 1896, giá cả ở Mỹ giảm 23%. Tình trạng giảm phát này có lợi cho chủ nợ - các ngân hàng ở vùng đông bắc - nhưng lại gây thiệt hại cho con nợ - các chủ trang trại ở miền Nam và miền Tây. Một giải pháp được đưa ra để khắc phục tình trạng này là thay chế độ bản vị vàng bằng chế độ song bản vị, trong đó cả vàng và bạc đều được phép đúc thành tiền. Việc chuyển sang chế độ song bản vị sẽ làm tăng cung ứng tiền tệ và chặn đứng giảm phát.

Vấn đề bản vị bạc đã chi phối cuộc bầu cử Tổng thống vào năm 1896. Ứng cử viên đảng Cộng hòa, William McKinley vận động tranh cử dựa trên cương lĩnh duy trì chế độ bản vị vàng. Ứng cử viên của đảng Dân chủ, William Jennings Bryan lại ủng hộ chế độ song bản vị. Trong một bài diễn văn nổi tiếng, Bryan tuyên bố, "Các vị sẽ không làm ngơ trước nỗi thống khổ này của người lao động, các vị sẽ không đóng đinh loài người trên cây thánh giá bằng vàng". Không có gì đáng ngạc nhiên, vì McKinley là ứng cử viên của phe bảo thủ miền Đông, còn Bryan là ứng cử viên của phái dân túy ở miền Nam và miền Tây.

Cuộc tranh luận về bạc này được mô tả dưới hình thức dễ nhớ nhất trong cuốn sách dành cho trẻ em có tên *Mụ phù thủy Xứ Oz*. Cuốn sách được một phóng viên miền Tây viết ngay sau cuộc bầu cử năm 1896, kể một câu chuyện về Dorothy, một bé gái bị lạc tới miền đất lạ rất xa nhà ở của em ở vùng Kasas. Dorothy (những giá trị truyền thống của Mỹ) kết bạn với 3 người: anh bù nhìn (nông dân), người tiều phu bằng kẽm (công nhân công nghiệp) và một con sư tử mà tiếng gầm vượt quá sức mạnh của nó (William Jennings Bryan). Cả bốn người cùng nhau đi trên một con đường gạch màu vàng đầy nguy nan (chế độ bản vị vàng) với hy vọng tìm được mụ phù thủy, người có thể đưa

92

Dorothy về nhà. Cuối cùng thì họ cũng tới được Xứ Oz (Washington), nơi mọi người nhìn thế giới qua những chiếc kính màu xanh (tiền). Mụ phù thủy (William McKinley) tìm mọi cách chứng tỏ là mình có ích cho mọi người, nhưng thực ra chỉ là kẻ lừa đảo. Vấn đề của Dorothy chỉ được giải quyết khi em biết được sức mạnh thần kỳ nằm trong đôi dép bạc của mình.

Mặc dù những người Cộng hòa đã chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1896 và nước Mỹ duy trì chế độ bản vị vàng, nhưng những người ủng hộ chế độ bản vị bạc đã nhận được cái mà họ muốn là lạm phát. Trong khoảng thời gian bầu cử, vàng đã được phát hiện ở Alaska, Úc và Nam Phi. Ngoài ra, những người đãi vàng đã phát minh ra phương pháp xyanua (cyanide) cho phép lấy vàng từ quặng một cách dễ dàng. Tình hình này làm tăng cung ứng tiền tệ và giá cả. Từ năm 1896 đến 1910, mức giá đã tăng 35%.

Quy mô lạm phát và sự biến động của lạm phát

Phần trình bày về lạm phát sẽ không đầy đủ nếu không nhấn mạnh một thực tế quan trọng, nhưng ít ai hiểu được là: lạm phát cao là lạm phát biến đổi. Điều đó có nghĩa là, những nước có mức lạm phát bình quân cao cũng có xu hướng có tỷ lệ lạm phát thay đổi lớn từ năm này qua năm khác. Ý nghĩa của kết luận này là, nếu một nước quyết định theo đuổi chính sách tiền tệ gây lạm phát cao, nó sẽ phải chấp nhận tình trạng lạm phát có nhiều biến động lớn. Vì những lý do chúng ta đã thảo luận ở trên, lạm phát biến động mạnh làm tăng tính bất trắc đối với cả người cho vay và đi vay bằng cách buộc họ phải phụ thuộc vào sự phân phối lại của cải một cách độc đoán trên quy mô lớn. Loại tổn thất mà tính bất trắc gây ra cho xã hội rất khó đánh giá, nhưng chắc chắn rất lớn.

6.7. Kết luận: Sự phân đôi cổ điển

Chúng ta đã kết thúc phần trình bày về tiền tệ và lạm phát. Bây giờ chúng ta hãy quay lại và xem xét một giả định then chốt hàm chứa trong phân tích của mình.

Trong chương 3, 4 và 5, chúng ta đã lý giải nhiều biến số kinh tế vĩ mô, như GDP thực tế, khối lượng tư bản, tiền lương thực tế và lãi suất thực tế. Các biến số này được chia thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất là số lượng, chẳng hạn GDP thực tế là tổng khối lượng hàng hóa được sản xuất ra trong một năm nào đó. Nhóm thứ hai là giá tương đối. Ví dụ, tiền lương thực tế là giá tương đối của tiêu dùng và nghỉ ngơi; lãi suất thực tế là giá sản lượng hiện tại so với sản lượng tương lai. Cả hai nhóm này - số lượng và giá tương đối - được gọi là ***các biến thực tế***.

Trong chương này, chúng ta đã khảo sát ***các biến danh nghĩa***. Các biến danh nghĩa được biểu thị bằng tiền. Có nhiều biến danh nghĩa: mức giá, tỷ lệ lạm phát, tiền lương mà một người nhận được (số đô la trả cho công việc đã làm).

Điều nhìn qua có thể gây bất ngờ là, chúng ta có thể lý giải các biến thực tế mà không cần tới biến danh nghĩa hay sự hiện diện của tiền tệ. Trong các chương trước, chúng ta đã nghiên cứu quy mô và sự phân bổ sản lượng của nền kinh tế mà không nói tới tỷ lệ lạm phát. Lý thuyết của chúng ta về thị trường lao động đã lý giải tiền lương thực tế mà không cần đề cập đến tiền lương danh nghĩa.

Các nhà kinh tế gọi sự tách rời về mặt lý thuyết này giữa các biến thực tế và biến danh nghĩa là ***sự phân đôi cổ điển***. Đó chính là tiền đề cho lý thuyết kinh tế vĩ mô cổ điển. Sự phân đôi cổ điển là một nhận thức sâu sắc quan trọng, vì nó làm cho lý thuyết kinh tế trở nên đơn giản hơn. Nói một cách cụ thể, nó cho phép chúng ta khảo sát các biến thực tế như đã làm trong khi bỏ qua các biến danh nghĩa. Sự phân đôi cổ điển xuất hiện trong lý thuyết cổ điển, vì những thay đổi trong cung ứng tiền tệ không tác động tới các biến thực tế. Tính chất vô dụng của tiền đối với các biến thực tế được gọi là ***tính trung lập của tiền tệ***. Đối với nhiều mục đích - đặc biệt khi nghiên cứu các vấn đề dài hạn - tính trung lập của tiền tệ có thể coi là gần đúng.

Tuy nhiên, tính trung lập của tiền tệ không mô tả thế giới một cách đầy đủ. Ở phần đầu chương 8, chúng ta sẽ bỏ qua mô hình cổ điển và tính trung lập của tiền tệ. Việc làm này giúp chúng ta hiểu được nhiều hiện tượng kinh tế vĩ mô, chẳng hạn những biến động kinh tế ngắn hạn.

Tóm tắt

1. Tiền là khối lượng tài sản được dùng để giao dịch. Nó được sử dụng để bảo tồn giá trị, làm đơn vị tính toán và phương tiện trao đổi. Nhiều loại tài sản khác nhau được dùng làm tiền: chế độ tiền hàng hóa sử dụng một loại tài sản có giá trị cố hữu làm tiền, trái lại chế độ tiền pháp định sử dụng một loại tài sản mà chức năng duy nhất của nó là dùng làm tiền. Trong các nền kinh tế hiện đại, các ngân hàng trung ương như Quỹ Dự trữ Liên bang có trách nhiệm kiểm soát cung ứng tiền tệ.

2. Lý thuyết số lượng tiền tệ chỉ rõ GDP danh nghĩa tỷ lệ thuận với khối lượng tiền tệ. Vì các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất qui định GDP thực tế, lý thuyết số lượng tiền tệ hàm ý rằng mức giá tỷ lệ thuận với khối lượng tiền tệ. Bởi vậy, tỷ lệ tăng khối lượng tiền tệ quyết định tỷ lệ lạm phát.

3. Thuế đúc tiền là nguồn thu mà chính phủ tạo ra bằng cách in tiền. Nó là loại thuế đánh vào số tiền mà mọi người đang giữ. Mặc dù thuế đúc tiền ở hầu hết các nước không đáng kể, nhưng nó thường là nguồn thu chủ yếu của chính phủ ở những nước đang trải qua thời kỳ siêu lạm phát.

4. Lãi suất danh nghĩa là tổng của lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát. Hiệu ứng Fisher nói rằng lãi suất danh nghĩa biến động theo tỷ lệ một - một với lạm phát dự kiến.

5. Lãi suất danh nghĩa là tổn thất của việc giữ tiền. Do đó, người ta có thể nhận định rằng nhu cầu về tiền tệ phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Nếu đúng như vậy, kiểm

93

chế lạm phát là một nhiệm vụ phức tạp, vì số dư tiền tệ thực tế tăng khi lạm phát chấm dứt.

6. Tổn thất của lạm phát dự kiến bao gồm chi phí mòn giày, chi phí thực đơn, thiệt hại do sự thay đổi giá tương đối, sự biến dạng do thuế gây ra và sự bất tiện của việc điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Tổn thất của lạm phát không dự kiến là sự phân phối của cải lại một cách độc đoán giữa chủ nợ và con nợ.

7. Theo lý thuyết cổ điển, tiền có tính trung lập: mức cung ứng tiền tệ không ảnh hưởng đến các biến thực tế. Do đó, lý thuyết cổ điển cho phép chúng ta nghiên cứu các biến thực tế được xác định ra sao mà không cần viện đến cung ứng tiền tệ. Khi đó trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ quyết định mức giá và tất cả các biến danh nghĩa khác. Sự tách rời giữa các biến thực tế và danh nghĩa được gọi là sự phân đôi cổ điển.

Các thuật ngữ then chốt

Lạm phát
Siêu lạm phát
Tiền tệ
Bảo tồn giá trị
Đơn vị tính toán
Phương tiện trao đổi
Phương trình số lượng
Tốc độ lưu thông tiền tệ
Tiền hàng hóa
Tốc độ lưu thông thu nhập của tiền tệ
Số dư tiền tệ thực tế
Lãi suất thực tế dự kiến và thực hiện
Chi phí mòn giày
Chi phí thực đơn
Các biến danh nghĩa và thực tế
Phương trình và hiệu ứng Fisher.
Cung ứng tiền tệ
Quỹ Dự trữ Liên bang
Chính sách tiền tệ
Nghiệp vụ thị trường mở
Tiền mặt
Tiền gửi không kỳ hạn
Sự trùng khớp nhu cầu
Tiền pháp định
Tính trung lập của tiền tệ
Bản vị vàng
Lý thuyết số lượng về tiền tệ
Hàm cầu về tiền tệ
Thuế đúc tiền
Lãi suất danh nghĩa thực tế
Sự phân đôi cổ điển

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy liệt kê các chức năng của tiền tệ!
2. Tiền pháp định là gì, tiền hàng hóa là gì?
3. Ai kiểm soát cung ứng tiền tệ và bằng cách nào?
4. Hãy viết và giải thích phương trình số lượng!

5. Giả định tốc độ lưu thông không đổi hàm ý gì?
6. Ai nộp thuế lạm phát?
7. Nếu lạm phát tăng từ 6 đến 8%, điều gì xảy ra với lãi suất thực tế và danh nghĩa theo hiệu ứng Fisher?
8. Hãy giải thích điều gì xảy ra đối với số dư thực tế khi siêu lạm phát kết thúc!
9. Liệt kê tất cả các loại tổn thất của lạm phát mà bạn biết và sắp xếp chúng theo mức độ quan trọng trên cơ sở quan điểm của bạn.

Bài tập và vận dụng

1. Ba chức năng của tiền là gì? Những tài sản dưới đây đáp ứng và không đáp ứng chức năng nào?

   a. Thẻ tín dụng.

   b. Bức tranh Rembrandt.

   c. Vé tàu điện ngầm.

2. Giả sử bạn đang cố vấn cho một nước nhỏ (chẳng hạn như Bermuda) về việc nên in đồng tiền riêng của mình hay sử dụng đồng tiền của một nước láng giềng lớn hơn (chẳng hạn Mỹ). Hãy cho biết những mặt lợi và hại của đồng tiền quốc gia! Sự ổn định tương đối về chính trị của 2 nước có vai trò gì trong quyết định này không?

3. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, cả Đức và Anh đều đã có những kế hoạch sử dụng vũ khí tiền tệ: mỗi nước đã in tiền của nước kia với ý định dùng máy bay thả xuống với số lượng lớn. Tại sao đây có thể là một loại vũ khí lợi hại?

4. Calvin Coolidge một lần đã nói "lạm phát là sự ăn quỵt". Ông muốn nói tới điều gì? Bạn có đồng ý không? Tại sao có và tại sao không? Ở đây khái niệm lạm phát dự kiến và không dự kiến có ý nghĩa gì không?

5. Một số nhà lịch sử kinh tế đã thấy rằng trong thời kỳ bản vị vàng, vàng được phát hiện nhiều nhất sau một cuộc giảm phát kéo dài. (chẳng hạn những phát hiện ra vàng vào năm 1896). Tại sao điều đó có thể đúng?

6. Giả sử tiêu dùng phụ thuộc vào số dư thực tế (vì số dư thực tế là một phần của cải). Hãy chỉ ra rằng nếu số dư thực tế phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa, thì tỷ lệ cung ứng tiền tệ bây giờ tác động tới tiêu dùng, đầu tư và lãi suất thực tế. Lãi suất danh nghĩa điều chỉnh nhiều hơn hay ít hơn tỷ lệ một - một so với lạm phát dự kiến? Nhận định chệch khỏi sự phân đôi cổ điển và hiệu ứng Fisher này được gọi là *hiệu ứng Mundell-Tobin*. Làm thế nào để bạn có thể đi đến nhận định cho rằng trên thực tế hiệu ứng Mundell - Tobin có quan trọng không?

94

PHỤ LỤC

ẢNH HƯỞNG CỦA CUNG ỨNG TIỀN TỆ HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI ĐỐI VỚI MỨC GIÁ

Trong chương này, chúng ta đã biết nếu lượng cầu về số dư thực tế phụ thuộc vào chi phí giữ tiền, thì mức giá phụ thuộc cả vào cung ứng tiền tệ hiện tại và tương lai. Bây giờ chúng ta sẽ xem xét một cách cụ thể hơn.

Để đơn giản hóa về mặt toán học đến mức cho phép, chúng ta thừa nhận dạng tuyến tính của hàm cầu về tiền tệ khi tất cả các biến số đều tính bằng logrit tự nhiên. Hàm cầu về tiền tệ có dạng

$$m_t - p_t = -\gamma(p_{t+1} - p_t) \qquad (A1)$$

Trong đó m_t là lô-ga-rít của khối lượng tiền tệ tại thời điểm t; p_t là lô-ga-rít của mức giá tại thời điểm t, và γ là tham số phản ánh sự nhạy cảm của nhu cầu về tiền tệ đối với tỷ lệ lạm phát. Theo tính chất của lô-ga-rít, $m_t - p_t$ là lô-ga-rít của số dư thực tế và $p_{t+1} - p_t$ là tỷ lệ lạm phát giữa thời kỳ t và t+1. Phương trình này nói rằng nếu lạm phát tăng thêm 1%, số dư thực tế sẽ giảm γ%.

Chúng ta đã sử dụng một loạt giả định để có được hàm cầu về tiền tệ viết theo cách này. Trước hết, chúng ta đã bỏ qua tác động của sản lượng đối với nhu cầu về tiền tệ, nghĩa là chúng ta ngầm giả định sản lượng không thay đổi. Thứ hai, bằng cách đưa tỷ lệ lạm phát chứ không phải lãi suất danh nghĩa vào phương trình, chúng ta cũng giả định lãi suất thực tế không thay đổi. Thứ ba, bằng cách đưa lạm phát thực hiện chứ không phải là lạm phát dự kiến vào phương trình, chúng ta giả định có sự hiểu biết hoàn hảo. Tất cả những giả thiết này chỉ nhằm đơn giản hóa vấn đề.

Chúng ta muốn giải phương trình A1 để biểu thị mức giá là hàm của cung ứng tiền tệ hiện tại và tương lai. Phương trình A1 có thể viết lại như sau:

$$p_t = \frac{1}{(1+\gamma)} m_t + \frac{\gamma}{(1+\gamma)} p_{t+1} \qquad (A2)$$

Phương trình này chỉ rõ mức giá hiện tại là số bình quân gia quyền của mức cung ứng tiền tệ hiện tại và mức giá của thời kỳ tiếp theo. Theo cách tương tự, chúng ta cũng tính được mức giá của thời kỳ tiếp theo :

$$p_{t+1} = \frac{1}{(1+\gamma)} m_{t+1} + \frac{\gamma}{(1+\gamma)} p_{t+2} \qquad (A3)$$

Sử dụng phương trình này để thay p_{t+1} vào phương trình A2, chúng ta được

$$p_t = \frac{1}{(1+\gamma)} m_t + \frac{\gamma}{(1+\gamma)^2} m_{t+1} + \frac{\gamma^2}{(1+\gamma)^2} p_{t+2} \qquad (A4)$$

Phương trình này cho thấy mức giá hiện tại là số bình quân gia quyền của mức cung ứng tiền tệ hiện tại, mức cung ứng tiền tệ của thời kỳ tiếp theo và mức giá của thời kỳ sau đó. Tương tự, mức giá ở thời kỳ t + 2 được tính như sau:

$$p_{t+2} = \frac{1}{(1+\gamma)} m_{t+2} + \frac{\gamma}{(1+\gamma)} p_{t+3} \qquad (A5)$$

Bây giờ sử dụng phương trình A5 để thế vào phương trình A4, chúng ta được

$$p_t = \frac{1}{(1+\gamma)} m_t + \frac{\gamma}{(1+\gamma)^2} m_{t+1} + \frac{\gamma^2}{(1+\gamma)^3} m_{t+2} + \frac{\gamma^3}{(1+\gamma)^3} p_{t+3} \qquad (A6)$$

Từ đây bạn có thể thấy được cách làm. Bạn có thể tiếp tục sử dụng phương trình A2 để thay thế cho mức giá tương lai. Nếu lặp lại cách làm đó với số lần vô hạn, chúng ta sẽ thu được

$$p_t = \frac{1}{(1+\gamma)}\left[m_t + \frac{\gamma}{(1+\gamma)} m_{t+1} + \frac{\gamma^2}{(1+\gamma)^2} m_{t+2} + \frac{\gamma^3}{(1+\gamma)^3} m_{t+3} \ldots\right] \qquad (A7)$$

trong đó "..." biểu thị số lần vô hạn của những số hạng tương tự. Theo phương trình A7, mức giá hiện tại là số bình quân gia quyền của mức cung ứng tiền tệ hiện tại và tất cả những mức cung ứng tiền tệ trong tương lai.

Hãy lưu ý đến vai trò của γ, tham số này chi phối độ nhạy cảm của số dư thực tế đối với lạm phát. Quyền số của các mức cung ứng tiền tệ tương lai giảm dần theo cấp số nhân với tỷ lệ $\gamma/(1+\gamma)$. Nếu γ nhỏ, $\gamma/(1+\gamma)$ cũng nhỏ và các quyền số giảm nhanh. Trong trường hợp này, mức cung ứng tiền tệ hiện tại là nhân tố chủ yếu qui định mức giá. (Dĩ nhiên nếu $\gamma = 0$, chúng ta có lý thuyết số lượng tiền tệ: mức giá tỷ lệ thuận với cung ứng tiền tệ hiện tại và các mức cung ứng tiền tệ tương lai hoàn toàn không phát huy ảnh hưởng). Nếu γ lớn, thì $\gamma/(1+\gamma)$ gần bằng 1, và các quyền số giảm chậm. Trong trường hợp này, các mức cung ứng tiền tệ tương lai đóng vai trò quan trọng trong việc qui định mức giá hiện tại.

Cuối cùng, chúng ta hãy nới lỏng giả định về sự hiểu biết hoàn hảo. Nếu không biết chắc chắn về tương lai, chúng ta cần viết hàm cầu về tiền tệ như sau :

$$m_t - p_t = -\gamma(Ep_{t+1} - p_t) \qquad (A8)$$

Trong đó Ep_{t+1} là mức giá dự kiến. Phương trình A8 nói rằng số dư thực tế phụ thuộc vào lạm phát dự kiến. Nếu tiến hành các bước tương tự như trên, chúng ta có thể chỉ ra rằng

$$p_t = \frac{1}{(1+\gamma)}\left[m_t + \frac{\gamma}{(1+\gamma)} Em_{t+1} + \frac{\gamma^2}{(1+\gamma)^2} Em_{t+2} + \frac{\gamma^3}{(1+\gamma)^3} Em_{t+3} + \ldots\right] \qquad (A9)$$

Phương trình A9 nói rằng mức giá phụ thuộc vào cung ứng tiền tệ hiện tại và cung ứng tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Phương trình A9 phù hợp với phân tích của chúng ta về quá trình chặn đứng siêu lạm phát. Khi siêu lạm phát chấm dứt, mọi người giảm kỳ vọng về mức cung ứng tiền tệ tương lai; điều này có chiều hướng làm giảm mức giá hiện tại. Để loại trừ hiệu ứng làm giảm giá cả hiện tại của cung ứng tiền tệ trong tương lai, cung ứng tiền tệ hiện tại có thể tăng ngay cả khi giá cả ổn định.

CHƯƠNG 7

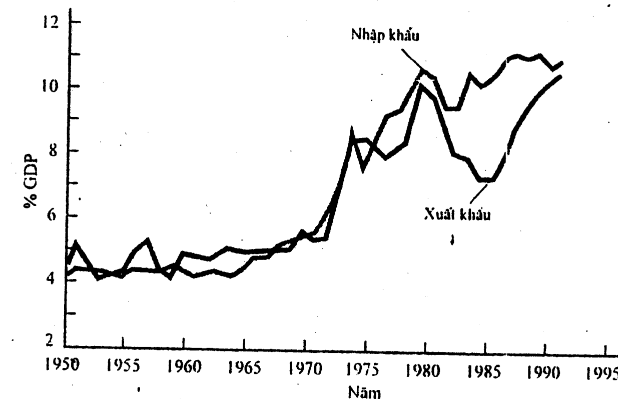
NỀN KINH TẾ MỞ

Không có dân tộc nào bị phá sản vì thương mại

Benjamin Franklin

Chúng ta ưa thích nhiều hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ở nước ngoài. Cùng với thịt bò Texas, chúng ta còn ăn cá hồi của Na Uy, đi xe hơi sản xuất ở Nhật cũng như ở Michigân, và đi nghỉ ở Florida hay ở Mêhicô. Tự do xuất nhập khẩu làm lợi cho dân cư của tất cả các nước. Thương mại quốc tế cho phép mỗi nước chuyên môn hóa vào mặt hàng mà mình sản xuất có hiệu quả nhất, đồng thời nó cũng cung cấp cho mọi người hàng hóa và dịch vụ đa dạng hơn.

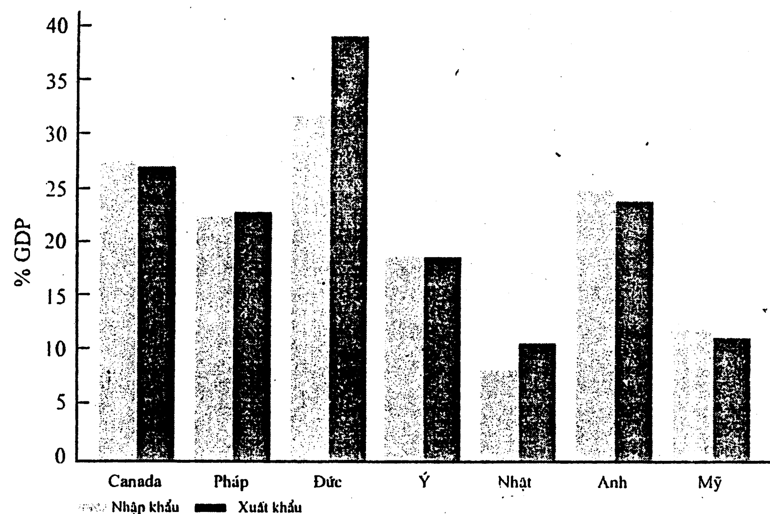
Khối lượng thương mại quốc tế đã tăng lên trong suốt bốn mươi năm qua, làm cho các nền kinh tế ngày càng phụ thuộc lẫn nhau. Hình 7.1 biểu thị nhập khẩu và xuất khẩu của Mỹ tính theo phần trăm GDP. Biểu đồ cho thấy rõ xu hướng tăng lên trong quan hệ thương mại với nước ngoài. Vào những năm 1950, nhập khẩu chưa đạt mức 5% GDP, nhưng hiện nay đã vượt quá 10%.



Hình 7-1. Tỷ trọng của nhập khẩu và xuất khẩu trong GDP (%)

Thương mại quốc tế ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế Mỹ.

96



Hình 7-2. Tỷ trọng của nhập khẩu và xuất khẩu trong GDP (%), 1992

Trong khi thương mại quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với nước Mỹ, thì đối với những nước nhỏ hơn, thậm chí đây còn là vấn đề sống còn.

Trong khi thương mại quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với nước Mỹ, thì đây quả là vấn đề sống còn đối với những nước nhỏ hơn. Hình 7-2 cho thấy tỷ trọng của xuất khẩu và nhập khẩu trong GDP của 7 nước công nghiệp lớn. Chẳng hạn, nhập khẩu của Ca-na-đa và Anh chiếm khoảng 25% GDP. Ở những nước này, thương mại quốc tế là vấn đề trung tâm trong phân tích và hoạch định chính sách kinh tế.

Trong các chương trước, chúng ta đã đơn giản hóa phân tích của mình bằng cách giả định nền kinh tế không có mối liên hệ với nước ngoài, nghĩa là chúng ta chỉ xem xét nền kinh tế đóng. Song trên thực tế, các nước đều xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ ra nước ngoài và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ từ nước ngoài. Trong chương này, chúng ta bắt đầu nghiên cứu kinh tế học vĩ mô của nền kinh tế mở.

Chúng ta bắt đầu phần 7.1 bằng cách đề cập đến các vấn đề về tính toán. Để hiểu được nền kinh tế mở hoạt động ra sao, chúng ta phải nắm được các biến số kinh tế vĩ mô then chốt phản ánh sự tương tác giữa các nước. Các đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân cho thấy vấn đề nổi bật là luồng hàng hóa và dịch vụ chảy qua các cửa khẩu quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ với luồng vốn để tài trợ cho quá trình tích lũy vốn.

Trong phần 7.2, chúng ta nghiên cứu những yếu tố quyết định các luồng chu chuyển quốc tế này. Chúng ta xây dựng mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa tương ứng với mô hình của chúng ta về nền kinh tế đóng trong chương 3. Mô hình này cho biết những yếu tố quyết định một nước là con nợ hay chủ nợ trên thị trường thế giới và chính sách trong nước, ngoài nước tác động ra sao đến luồng chu chuyển của vốn và hàng hóa.

Phần 7.3 bàn về mức giá mà một nước trao đổi trên thị trường thế giới. Chúng ta sẽ khảo sát những yếu tố quyết định giá tương đối của hàng nội so với hàng ngoại. Chúng ta cũng xem xét các yếu tố quyết định mức giá được áp dụng trong trao đổi giữa đồng nội tệ và ngoại tệ. Mô hình của chúng ta còn cho thấy bảo hộ mậu dịch - tức chính sách được soạn thảo để bảo vệ nền sản xuất trong nước nhằm hạn chế sự cạnh tranh của nước ngoài - tác động ra sao đến khối lượng thương mại quốc tế và tỷ giá hối đoái.

7.1. Luồng vốn và hàng hóa quốc tế

Chúng ta bắt đầu nghiên cứu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế mở bằng việc đưa ra cách nhìn khác đối với quá trình hạch toán thu nhập quốc dân đã bàn đến trong chương 2.

Vai trò của xuất khẩu ròng

Hãy xem xét những khoản chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ do một nền kinh tế tạo ra. Trong nền kinh tế đóng, toàn bộ sản lượng được bán trong nước, và chi tiêu được chia thành 3 thành tố: tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ. Trong nền kinh tế mở, một phần sản lượng bán trong nước và một phần được xuất khẩu nước ngoài. Chúng ta có thể chia chi tiêu để mua sản lượng Y của nền kinh tế mở thành 4 thành tố:

* Tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong nước - C^d
* Đầu tư hàng hóa và dịch vụ trong nước - I^d
* Mua hàng hóa và dịch vụ trong nước của chính phủ - G^d
* Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ - EX

Việc phân chia chi tiêu thành 4 thành tố này được biểu thị bằng đồng nhất thức:

$$Y = C^d + I^d + G^d + EX$$

Tổng của 3 thành tố đầu $C^d + I^d + G^d$ là chi tiêu trong nước để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước. Thành tố thứ tư EX là chi tiêu của nước ngoài để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước.

Bây giờ chúng ta làm cho đồng nhất thức này trở nên hữu ích hơn. Để làm việc này, hãy lưu ý rằng chi tiêu trong nước để mua tổng số hàng hóa và dịch vụ bằng tổng

97

chi tiêu trong nước để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước cộng với chi tiêu trong nước để mua hàng hóa và dịch vụ nước ngoài. Do đó, tổng tiêu dùng C bằng tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong nước C^d cộng với tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ nước ngoài C^f; tổng đầu tư I bằng đầu tư hàng hóa và dịch vụ trong nước I^d cộng với đầu tư hàng hóa và dịch vụ nước ngoài I^f; và tổng chi tiêu của chính phủ G bằng chi tiêu của chính phủ để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước G^d cộng với chi tiêu của chính phủ để mua hàng hóa và dịch vụ nước ngoài G^f. Điều này có thể biểu thị bằng các phương trình sau:

$$C = C^d + C^f$$
$$I = I^d + I^f$$
$$G = G^d + G^f$$

Thay 3 phương trình vào đồng nhất thức trên:

$$Y = (C - C^f) + (I - I^f) + (G - G^f) + EX$$

Và biến đổi công thức này, chúng ta thu được:

$$Y = C + I + G + EX - (C^f + I^f + G^f)$$

Tổng chi tiêu trong nước để mua hàng hóa và dịch vụ nước ngoài $(C^f + I^f + G^f)$ chính là chi tiêu để mua hàng nhập khẩu (IM). Do đó, chúng ta có thể viết đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân như sau:

$$Y = C + I + G + EX - IM$$

Vì chi tiêu để mua hàng nhập khẩu là một bộ phận của chi tiêu trong nước (C + I + G) và hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài không phải bộ phận sản lượng của nền kinh tế, nên trong phương trình, phần chi tiêu cho hàng nhập khẩu mang dấu trừ. Nếu xuất khẩu ròng được định nghĩa là hiệu số giữa xuất khẩu và nhập khẩu, đồng nhất thức trên trở thành:

$$Y = C + I + G + NX$$

Đồng nhất thức này chỉ rõ rằng chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ trong nước bằng tổng của chi tiêu cho tiêu dùng, đầu tư, mua hàng của chính phủ và xuất khẩu ròng. Dạng này của đồng nhất thức thu nhập quốc dân là dạng phổ biến nhất mà bạn đọc đã làm quen trong chương 2.

Đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân cho biết mối quan hệ giữa sản lượng trong nước, chi tiêu trong nước và xuất khẩu ròng. Nói một cách cụ thể:

NX	=	Y	-	(C + I + G)
Xuất khẩu ròng	=	Sản lượng	-	Chi tiêu trong nước

Nếu sản lượng vượt quá chi tiêu trong nước, chúng ta xuất khẩu phần chênh lệch: xuất khẩu ròng mang giá trị dương. Nếu sản lượng nhỏ hơn chi tiêu trong nước, chúng ta nhập khẩu phần chênh lệch: xuất khẩu ròng mang giá trị âm.

Đầu tư nước ngoài ròng và cán cân thương mại

Cũng như trong nền kinh tế đóng đã trình bày ở chương 3, trong nền kinh tế mở, thị trường tài chính và thị trường hàng hóa gắn bó chặt chẽ với nhau. Để thấy mối quan hệ này, chúng ta phải viết lại đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân dưới dạng đầu tư và tiết kiệm. Xuất phát từ đồng nhất thức

$$Y = C + I + G + NX$$

Trừ C và G ở cả hai vế, chúng ta thu được

$$Y - C - G = I + NX$$

Trong chương 3, chúng ta biết Y - C - G là tiết kiệm quốc dân (S), tức tổng của tiết kiệm tư nhân (Y - T - C) và tiết kiệm công cộng (T - G). Do đó:

$$S = I + NX$$

Trừ I ở cả 2 vế của phương trình, chúng ta có thể viết đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân như sau:

$$S - I = NX$$

Đồng nhất thức này cho thấy mối quan hệ giữa luồng vốn quốc tế sử dụng để tích lũy vốn (S - I) và luồng hàng hóa, dịch vụ quốc tế (NX).

Chúng ta hãy xem xét kỹ lưỡng hơn từng vế của đồng nhất thức. (S - I) được gọi là ***đầu tư nước ngoài ròng***. Đầu tư nước ngoài ròng là phần dôi ra của tiết kiệm trong nước so với đầu tư trong nước; nó bằng số tiền người dân trong nước cho nước ngoài vay, trừ đi số tiền người nước ngoài cho chúng ta vay. Vế thứ hai của đồng nhất thức NX được gọi là ***cán cân thương mại***. Cán cân thương mại là cách gọi khác của xuất khẩu ròng về hàng hóa và dịch vụ.

Đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân nói rằng, đầu tư nước ngoài ròng luôn luôn bằng cán cân thương mại. Tức là :

Đầu tư nước ngoài ròng	=	Cán cân thương mại
S - I	=	NX

Nếu (S - I) và NX mang giá trị dương, chúng ta có thặng dư cán cân thương mại. Trong trường hợp này, chúng ta là người cho vay ròng trên thị trường tài chính quốc tế

98

và xuất khẩu nhiều hàng hóa hơn mức mà chúng ta nhập. Nếu (S - I) mang giá trị âm, chúng ta bị thâm hụt cán cân thương mại. Trong trường hợp này, chúng ta là người đi vay ròng trên thị trường tài chính quốc tế và nhập khẩu nhiều hàng hóa hơn mức chúng ta xuất.

Đồng nhất thức của tài khoản thu nhập quốc dân cho thấy rằng luồng vốn quốc tế để tài trợ cho tích lũy vốn và luồng hàng hóa, dịch vụ quốc tế là hai mặt của cùng một vấn đề. Một mặt, nếu chúng ta tiết kiệm nhiều hơn đầu tư, thì phần tiết kiệm chưa được đầu tư trong nền kinh tế trong nước được sử dụng để cho người nước ngoài vay. Người nước ngoài cần khoản vay này, vì chúng ta cung cấp cho họ nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn mức họ cung cấp cho chúng ta. Tức là, chúng ta có thặng dư thương mại. Mặt khác, nếu chúng ta đầu tư nhiều hơn tiết kiệm, thì phần đầu tư dôi ra phải được tài trợ bằng nguồn vốn vay ở nước ngoài. Những khoản nợ này cho phép chúng ta nhập khẩu nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn mức chúng ta xuất khẩu. Tức là, chúng ta có thâm hụt thương mại.

Cần lưu ý rằng luồng vốn quốc tế có thể tồn tại dưới nhiều hình thức. Cách tốt nhất là chúng ta giả định - như đã làm từ trước đến nay - rằng khi chúng ta bị thâm hụt thương mại, người nước ngoài cho chúng ta vay. Ví dụ, điều này xảy ra khi người Nhật mua trái phiếu do các công ty cổ phần của Mỹ hoặc chính phủ Mỹ phát hành. Tình hình cũng giống như vậy khi luồng vốn chảy vào tồn tại dưới hình thức người nước ngoài mua tài sản trong nước. Chẳng hạn khi các nhà đầu tư Nhật mua trung tâm Rockefeller tại New York, hoạt động đó làm giảm đầu tư nước ngoài ròng của Mỹ. Trong cả hai trường hợp, khi người nước ngoài mua trái phiếu trong nước hoặc tài sản thuộc sở hữu trong nước, họ đều được quyền hưởng một khoản lợi tức mà tư bản trong nước đem lại trong tương lai. Nói cách khác, trong cả hai trường hợp, người nước ngoài đều được quyền sở hữu một số tư bản trong nước.

7.2. Tiết kiệm và đầu tư trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Cho đến giờ, phân tích của chúng ta về các luồng chu chuyển quốc tế mới chỉ gắn với việc tính toán các đồng nhất thức. Tức là, chúng ta đã định nghĩa một vài biến số phản ánh giao dịch trong nền kinh tế mở và thấy được mối liên hệ giữa các biến số này. Bước tiếp theo là xây dựng mô hình giải thích biểu hiện của chúng. Sau đó, chúng ta sẽ sử dụng mô hình để lý giải một số vấn đề, chẳng hạn như cán cân thương mại phản ứng ra sao trước sự thay đổi trong chính sách.

Ở đây, chúng ta trình bày mô hình về luồng chu chuyển vốn và hàng hóa quốc tế. Vì đầu tư nước ngoài ròng chính là tiết kiệm trong nước trừ đầu tư trong nước, mô hình

của chúng ta phân tích đầu tư nước ngoài ròng thông qua việc khảo sát hai biến số này. Mô hình cũng đề cập đến cán cân thương mại, vì cán cân thương mại phải bằng đầu tư nước ngoài ròng.

Để xây dựng mô hình, chúng ta sử dụng một vài yếu tố của mô hình hạch toán thu nhập quốc dân ở chương 3. Song khác với mô hình trong chương 3, chúng ta không giả định lãi suất thực tế làm cân bằng tiết kiệm và đầu tư. Thay vào đó, chúng ta cho phép nền kinh tế có thâm hụt thương mại và vay nợ từ các nước khác, hoặc có thặng dư thương mại và cho các nước khác vay.

Nếu trong mô hình này lãi suất không làm cân bằng tiết kiệm và đầu tư, thì yếu tố nào quy định lãi suất thực tế? Giả định đơn giản nhất là, nền kinh tế mà chúng ta đang khảo sát là ***nền kinh tế nhỏ và mở cửa***, có tính cơ động hoàn hảo của vốn. Khái niệm "nhỏ" hàm ý nền kinh tế này chỉ là một phần nhỏ của thị trường thế giới và vì vậy, bản thân nó chỉ có ảnh hưởng không đáng kể đối với lãi suất thế giới. Khái niệm "tính cơ động hoàn hảo của vốn" hàm ý công dân của nó được tự do tham gia thị trường tài chính thế giới. Cụ thể, chính phủ không ngăn cản hoạt động vay hoặc cho vay quốc tế. Như vậy, tỷ lệ lãi suất trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa phải bằng ***tỷ lệ lãi suất quốc tế*** r*, tức tỷ lệ lãi suất phổ biến trên thị trường tài chính quốc tế. Chúng ta viết:

$$r = r^*$$

Nền kinh tế nhỏ và mở cửa chấp nhận lãi suất thực tế trên thế giới và coi nó là biến số ngoại sinh.

Bây giờ chúng ta chuyển sang phân tích các yếu tố quy định lãi suất thực tế trên thế giới. Khi không buôn bán với các hành tinh khác, chắc chắn nền kinh tế thế giới là nền kinh tế đóng. Do đó, trạng thái cân bằng của tiết kiệm và đầu tư trên bình diện thế giới quyết định mức lãi suất thực tế trên thế giới. Nền kinh tế nhỏ và mở cửa của chúng ta chỉ có ảnh hưởng nhỏ đến lãi suất thực tế trên thế giới, vì với tư cách bộ phận nhỏ của thế giới, nó tác động rất ít đến tiết kiệm và đầu tư của thế giới.

Mô hình

Để xây dựng mô hình cho nền kinh tế nhỏ và mở cửa, chúng ta sử dụng ba giả định đã nêu ra trong chương 3:

* Sản lượng của nền kinh tế Y được quy định bởi các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất. Chúng ta viết điều đó như sau:

$$Y = \overline{Y} = F(\overline{K}, \overline{L})$$

* Tiêu dùng C có quan hệ tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng (Y - T). Hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = C(Y - T)$$

* Đầu tư I có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất thực tế và hàm đầu tư có dạng:

$$I = I(r)$$

Đó là ba yếu tố then chốt hàm chứa trong mô hình của chúng ta. Nếu chưa rõ, bạn hãy ôn lại các vấn đề nêu ra trong chương 3 trước khi tiếp tục nghiên cứu. Bây giờ chúng ta có thể quay lại tính toán các đồng nhất thức và viết chúng như sau:

$$NX = (Y - C - G) - I$$
$$NX = S - I$$

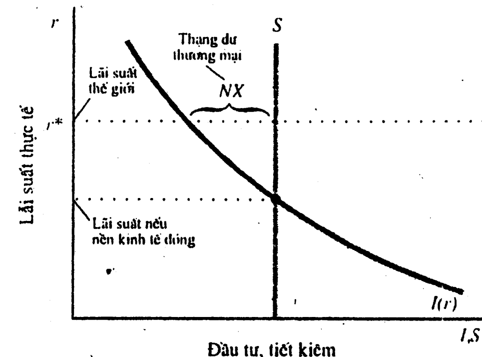
Sử dụng ba giả định của chúng ta từ chương 3 và kết hợp với điều kiện lãi suất bằng lãi suất thế giới, chúng ta có:

$$NX = [\overline{Y} - C(\overline{Y} - T) - G] - I(r^*)$$
$$= \overline{S} - I(r^*)$$

Phương trình này cho thấy các yếu tố quy định tiết kiệm (S) và đầu tư (I) và do đó quy định cán cân thương mại (NX). Hãy nhớ lại rằng tiết kiệm phụ thuộc vào chính sách tài chính (G và T): việc chính phủ mua hàng ít hơn hoặc thu thuế nhiều hơn làm tăng tiết kiệm quốc dân. Đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thế giới (r*): lãi suất cao có thể làm cho một số dự án đầu tư trở nên không có lãi. Do đó, cán cân thương mại phụ thuộc vào các biến số này. Chúng ta sử dụng phương trình trên để phân tích phản ứng của cán cân thương mại trước những thay đổi trong nền kinh tế, chẳng hạn sự thay đổi trong chính sách tài chính.

Trong chương 3, chúng ta đã vẽ đồ thị tiết kiệm và đầu tư như trong hình 7-3. Trong nền kinh tế đóng, lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, tức lãi suất thực tế nằm tại giao điểm của đường tiết kiệm và đường đầu tư. Tuy nhiên, trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, lãi suất thực tế bằng mức lãi suất thực tế của thế giới. *Cán cân thương mại bị quy định bởi mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư tại mức lãi suất thế giới.*

Tại điểm này, người ta có thể ngạc nhiên về cơ chế đảm bảo cho cán cân thương mại bằng đầu tư nước ngoài ròng. Những nhân tố quy định đầu tư nước ngoài ròng tương đối dễ hiểu. Khi tiết kiệm trong nước giảm xuống thấp hơn mức đầu tư trong nước, các nhà đầu tư vay vốn nước ngoài; khi tiết kiệm vượt đầu tư, phần dôi ra được cho các nước vay. Nhưng yếu tố nào làm cho các nhà nhập khẩu và xuất khẩu hành động theo hướng đảm bảo rằng luồng hàng hóa quốc tế đúng bằng luồng vốn? Chúng ta tạm gác lại chưa trả lời câu hỏi này, nhưng chúng ta sẽ trở lại nghiên cứu nó ở chương này khi bàn về tỷ giá hối đoái.



Hình 7-3. Tiết kiệm và đầu tư trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Trong nền kinh tế đóng, lãi suất thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, lãi suất được ấn định trên thị trường tài chính thế giới. Mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư quyết định trạng thái của cán cân thương mại. Trong trường hợp này, cán cân thương mại thặng dư vì tiết kiệm lớn hơn đầu tư ở mức lãi suất thế giới.

Chính sách tác động tới cán cân thương mại như thế nào?

Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng cán cân thương mại. Điều này hàm ý ban đầu xuất khẩu đúng bằng nhập khẩu, tức xuất khẩu ròng NX bằng không, còn đầu tư I bằng tiết kiệm S. Hãy sử dụng mô hình của chúng ta để dự đoán tác động của những chính sách mà chính phủ trong nước và nước ngoài thực hiện.

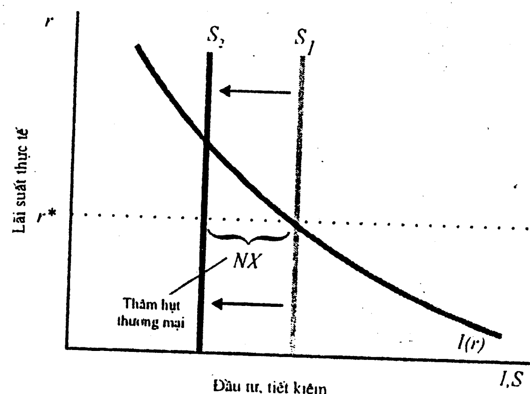
Chính sách tài chính trong nước. Trước hết, chúng ta hãy xem xét điều gì xảy ra với nền kinh tế nhỏ và mở cửa nếu chính phủ tăng chi tiêu trong nước bằng cách tăng mức mua hàng của chính phủ. Sự gia tăng của G làm giảm tiết kiệm quốc dân, vì S = Y - C - G. Nếu lãi suất thế giới không đổi, đầu tư giữ nguyên. Do đó, tiết kiệm giảm xuống dưới mức đầu tư và giờ đây một số khoản đầu tư phải được tài trợ bằng vốn nước ngoài. Vì NX = S - I, sự suy giảm của S hàm ý NX cũng giảm. Nền kinh tế chuyển sang thâm hụt cán cân thương mại.

Lô gích tương tự cũng áp dụng cho trường hợp giảm thuế T. Biện pháp cắt giảm thuế làm tăng thu nhập khả dụng Y - T, kích thích tiêu dùng và giảm tiết kiệm quốc dân (mặc dù một phần thuế bị cắt giảm sẽ đi vào tiết kiệm của khu vực tư nhân, nhưng tiết kiệm của khu vực công cộng cũng giảm một lượng tương ứng với số thuế cắt giảm). Vì NX = S - I, cho nên đến lượt nó, sự suy giảm của tiết kiệm quốc dân lại làm giảm xuất khẩu ròng.

Hình 7-4 minh họa những tác động này. Sự thay đổi trong chính sách tài chính theo hướng làm tăng tiêu dùng tư nhân hoặc tiêu dùng công cộng G sẽ làm giảm tiết kiệm

100

quốc dân (Y - C - G), do đó làm dịch chuyển đường thẳng đứng biểu thị tiết kiệm sang trái. Vì NX là khoảng cách giữa đường tiết kiệm và đường đầu tư tại mức lãi suất thế giới, sự dịch chuyển này làm giảm NX. *Như vậy, xuất phát từ trạng thái cân bằng cán cân thương mại, sự thay đổi trong chính sách tài chính làm giảm tiết kiệm quốc dân và dẫn tới thâm hụt cán cân thương mại.*



Hình 7-4. Sự mở rộng tài chính của nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Sự gia tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế làm giảm tiết kiệm quốc dân, do đó làm dịch chuyển đường tiết kiệm sang trái. Hiện tượng này làm cho cán cân thương mại bị thâm hụt.

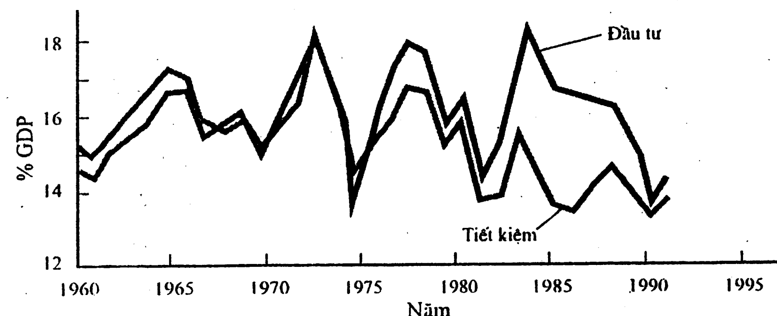
NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

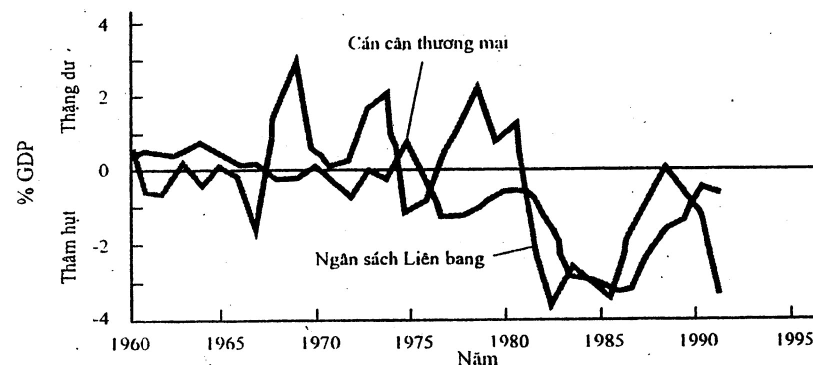
7-1. Thâm hụt kép trong những năm 80

Nước Mỹ đã trải qua một giai đoạn không bình thường của chính sách tài chính mở rộng vào những năm 80. Theo đề nghị của Tổng thống Ri-gân năm 1981, Quốc hội đã thông qua một đạo luật cho phép cắt giảm đáng kể thuế thu nhập cá nhân trong suốt 3 năm tiếp theo. Do thuế bị cắt giảm mạnh, ngân sách Liên bang đã lâm vào tình trạng thâm hụt lớn trong suốt thập kỷ đó. Theo mô hình của chúng ta, chính sách tài chính như vậy làm giảm tiết kiệm cá nhân, do đó gây ra thâm hụt cán cân thương mại.

Hình 7-5 biểu diễn tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và cân bằng ngân sách của chính phủ tính bằng % GDP từ năm 1960. Trước năm 1980, ngân sách Liên bang nhìn chung ở trong trạng thái cân bằng. Thực ra, ngân sách Liên bang phần lớn kết dư, vì khoản nợ từ chiến tranh thế giới thứ II đã dần được hoàn trả. Trong giai đoạn này, cán cân thương mại cũng thặng dư đôi chút. Người Mỹ đã tiết kiệm nhiều hơn số tiền họ đầu tư trong nước và khoản chênh lệch được đầu tư ở nước ngoài.

Song bước vào những năm 80, Chính phủ Liên bang lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách chưa từng thấy trong thời bình. Chính sách này làm giảm tiết kiệm quốc dân và dẫn đến thâm hụt lớn trong cán cân thương mại. Điều đó có nghĩa là, vì tiết kiệm của Mỹ không còn đủ để tài trợ cho đầu tư của Mỹ, các nước khác bắt đầu cho Mỹ vay tiền. Nước Mỹ chuyển từ địa vị chủ nợ lớn nhất thế giới thành con nợ lớn nhất thế giới.





Hình 7-5. Tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại và thâm hụt ngân sách: Kinh nghiệm của nước Mỹ

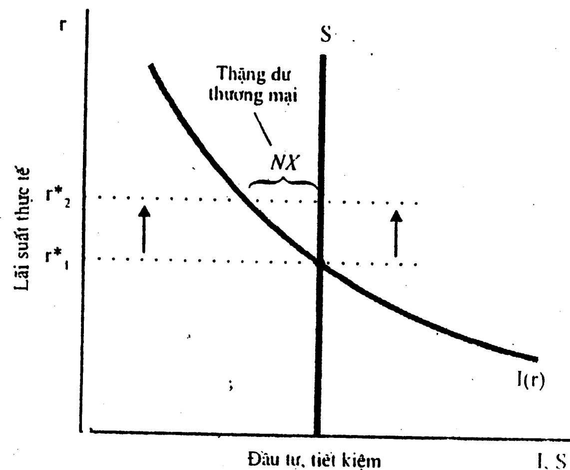
Hình (a) biểu thị tiết kiệm và đầu tư tính bằng % GDP từ năm 1960. Cán cân thanh toán bằng tiết kiệm trừ đầu tư. Hình (b) biểu thị cán cân thương mại và cân bằng ngân sách chính phủ tính bằng % GDP. Giá trị dương biểu thị thặng dư, còn giá trị âm biểu thị thâm hụt. Lưu ý rằng vào những năm 80, ngân sách chính phủ bắt đầu lâm vào tình trạng thâm hụt liên tục trên quy mô lớn và điều này làm giảm tiết kiệm quốc dân, dẫn đến thâm hụt cán cân thương mại trên quy mô lớn.

101

Chính sách tài chính ở nước ngoài. Bây giờ chúng ta hãy xét điều gì xảy ra đối với nền kinh tế nhỏ và mở cửa khi các chính phủ nước ngoài tăng chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ. Nếu các nước này chỉ là một phần nhỏ của nền kinh tế thế giới, thì sự thay đổi trong chính sách tài chính của họ tác động rất ít đến nước khác. Nhưng nếu họ chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế thế giới, việc tăng chi tiêu chính phủ của họ làm giảm tiết kiệm của thế giới và làm cho lãi suất thế giới tăng lên.

Sự gia tăng lãi suất thế giới đến lượt nó lại làm giảm đầu tư trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa của chúng ta. Vì không có sự thay đổi của mức tiết kiệm trong nước, tiết kiệm bây giờ cao hơn đầu tư. Một số khoản tiết kiệm của chúng ta bắt đầu chảy ra nước ngoài. Vì NX = S - I, việc giảm đầu tư cũng cần tới gia tăng của NX. Như vậy, tiết kiệm nước ngoài ròng giảm xuống tạo ra thặng dư thương mại trong nước.

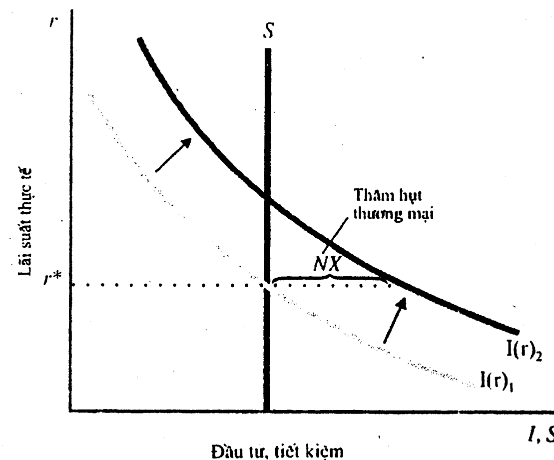
Hình 7-6 minh họa phản ứng của nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với biện pháp mở rộng tài chính ở nước ngoài nếu như ban đầu nó ở trạng thái cân bằng cán cân thương mại. Vì sự thay đổi chính sách có nguồn gốc ở nước ngoài, đường tiết kiệm và đầu tư trong nước giữ nguyên vị trí. Thay đổi duy nhất ở đây là sự gia tăng lãi suất thế giới. Vì cán cân thương mại bằng khoảng cách giữa hai đường lãi suất thế giới, cho nên sự gia tăng lãi suất quốc tế dẫn tới thặng dư cán cân thương mại. *Như vậy, sự gia tăng lãi suất quốc tế do chính sách mở rộng tài chính ở nước ngoài tạo ra thặng dư cán cân thương mại.*



Hình 7-6. Tác động của sự mở rộng tài chính ở nước ngoài đối với nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Sự mở rộng tài chính ở nước ngoài làm tăng lãi suất thế giới, làm giảm đầu tư và tạo ra thặng dư thương mại.

Sự dịch chuyển của đường cầu đầu tư. Chúng ta hãy xem xét điều gì xảy ra với nền kinh tế nhỏ và mở cửa, nếu đường đầu tư dịch chuyển ra phía ngoài: ví dụ, sự dịch chuyển này có thể xuất hiện nếu chính phủ thay đổi luật thuế nhằm khuyến khích đầu tư trong nước bằng cách miễn thuế đầu tư. Hình 7-7 mô tả tác động do sự dịch chuyển của đường đầu tư gây ra. Tại mức lãi suất thế giới cho trước, đầu tư giờ dây tăng lên. Vì tiết kiệm không thay đổi, một số khoản đầu tư cần được tài trợ bằng cách vay vốn nước ngoài. Tất nhiên, vì NX = S - I, cho nên sự gia tăng của I hàm ý có sự giảm sút của NX. *Như vậy, sự dịch chuyển sang phải của đường đầu tư gây ra thâm hụt thương mại.*



Hình 7-7. Sự dịch chuyển của đường đầu tư trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường đầu tư dẫn tới thâm hụt cán cân thương mại.

Đánh giá chính sách kinh tế

Điều quan trọng cần phải nhớ trong mô hình của chúng ta về nền kinh tế mở là luồng hàng hóa và dịch vụ được biểu thị bằng cán cân thương mại gắn bó chặt chẽ với luồng vốn phục vụ cho quá trình tích lũy vốn dưới dạng đầu tư nước ngoài ròng. Đầu tư nước ngoài ròng bằng mức chênh lệch giữa tiết kiệm trong nước và đầu tư trong nước. Như vậy, chúng ta có thể xác định ảnh hưởng của chính sách kinh tế đối với cán cân thương mại thông qua phân tích ảnh hưởng đối với tiết kiệm và đầu tư. Những chính sách làm tăng đầu tư hay giảm tiết kiệm có xu hướng gây ra thâm hụt thương mại, còn các chính sách làm giảm đầu tư hay tăng tiết kiệm có xu hướng tạo ra thặng dư thương mại.

Phân tích của chúng ta về nền kinh tế mang tính thực chứng, chứ không mang tính chuẩn tắc. Điều đó có nghĩa là, phân tích của chúng ta về tác động của chính sách kinh

102

tế tới các luồng vốn và hàng hóa quốc tế không hề cho chúng ta biết chính sách này có đáng mong muốn hay không. Đánh giá chính sách kinh tế và tác động của chúng đối với nền kinh tế mở là chủ đề thường xuyên được tranh luận giữa các nhà kinh tế và hoạch định chính sách.

Khi một nước bị thâm hụt thương mại, chẳng hạn nước Mỹ suốt những năm 1980 và đầu những năm 1990, các nhà hoạch định chính sách phải phân tích xem liệu thâm hụt thương mại có phải một vấn đề quốc gia hay không. Đa số các nhà kinh tế cho rằng bản thân thâm hụt thương mại không phải một vấn đề, mà có lẽ chỉ là triệu chứng cho thấy tình hình có vấn đề. Thâm hụt thương mại của Mỹ vào những năm 1980 và đầu những năm 1990 phản ánh mức tiết kiệm thấp. Mức tiết kiệm thấp có nghĩa chúng ta đang để lại quá ít cho tương lai. Trong nền kinh tế đóng, tiết kiệm thấp dẫn đến đầu tư thấp và qui mô tư bản nhỏ hơn trong tương lai. Trong nền kinh tế mở, mức tiết kiệm thấp dẫn đến thâm hụt thương mại và tăng mức nợ nước ngoài phải trả trong tương lai. Trong cả hai trường hợp, tiêu dùng hiện tại cao làm giảm tiêu dùng tương lai, tức các thế hệ tương lai phải chịu gánh nặng của mức tiết kiệm quốc dân thấp.

Tuy nhiên, thâm hụt thương mại không phải bao giờ cũng là biểu hiện của một nền kinh tế bệnh hoạn. Khi các nền kinh tế nông nghiệp phát triển thành nền kinh tế công nghiệp hiện đại, họ thường có mức đầu tư cao và một phần quan trọng dựa vào vốn nước ngoài. Như vậy, đôi khi thâm hụt thương mại là dấu hiệu của sự phát triển kinh tế. Người ta không thể đánh giá hoạt động kinh tế chỉ dựa vào cán cân thương mại. Trái lại, cần phải xem xét những nguyên nhân cơ bản làm thay đổi các luồng chu chuyển quốc tế.

7.3. Tỷ giá hối đoái

Sau khi đã xây dựng được mô hình về luồng chu chuyển hàng hóa và vốn quốc tế, bây giờ chúng ta tập trung xem xét giá cả sử dụng cho những giao dịch này. Tỷ giá hối đoái giữa hai nước là mức giá mà tại đó họ trao đổi với nhau. Trong phần này, trước hết chúng ta nghiên cứu chi tiết cách tính tỷ giá hối đoái, sau đó phân tích những yếu tố qui định tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế

Các nhà kinh tế phân biệt hai loại tỷ giá: tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế. Chúng ta lần lượt bàn về từng loại và xem xét mối quan hệ giữa chúng.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa. *Tỷ giá hối đoái danh nghĩa* là giá tương đối giữa đồng tiền của hai nước. Ví dụ, nếu tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Mỹ và đồng yên Nhật là 120 yên ăn 1 đô la, thì bạn có thể đổi 1 đô la lấy 120 yên trên thị trường tiền tệ thế giới. Người Nhật muốn có đô la có thể đổi 120 yên để lấy 1 đô la. Người Mỹ

muốn có đồng yên có thể nhận được 120 yên cho 1 đô la mà anh ta bán ra. Khi nói đến tỷ giá hối đoái giữa 2 nước, người ta thường ám chỉ tỷ giá hối đoái danh nghĩa.

Tỷ giá hối đoái thực tế. *Tỷ giá hối đoái thực tế* là giá tương đối của hàng hóa ở hai nước. Tức là, tỷ giá hối đoái thực tế cho chúng ta biết tỷ lệ mà dựa vào đó hàng hóa của một nước được trao đổi với hàng hóa của nước khác. Tỷ giá hối đoái thực tế đôi khi được gọi là *tỷ lệ trao đổi*.

PHẦN ĐỌC THÊM

Các báo đưa tin về tỷ giá hối đoái như thế nào?

Bạn có thể tìm thấy tỷ giá hối đoái được đưa tin hàng ngày trên các báo. Chẳng hạn, số liệu về tỷ giá hối đoái hàng ngày được đăng trên tờ *Tạp chí phố Uôn*. Chúng ta cần lưu ý rằng mỗi tỷ giá hối đoái được ghi theo hai cách. Ví dụ vào ngày thứ tư hàng tuần, 1 đô la mua được 103,53 yên, và một yên mua được 0,009659 đô la. Chúng ta có thể nói tỷ giá hối đoái là 103,53 yên 1 đô la, hoặc 0,009659 đô la 1 yên. Vì 0,009659 bằng 1/103,53, hai cách biểu thị tỷ giá hối đoái có giá trị tương đương nhau. Trong cuốn sách này, chúng ta luôn quan niệm tỷ giá hối đoái là số đồng ngoại tệ tính trên 1 đô la.

Tỷ giá hối đoái vào ngày thứ tư nêu trên là 103,53 yên ăn 1 đô la, giảm so với mức 104,75 yên ăn 1 đô la trong ngày thứ ba. Sự suy giảm tỷ giá hối đoái như vậy được gọi là sự *xuống (giảm)* giá của đồng đô la; còn khi tỷ giá hối đoái tăng, người ta gọi đó là hiện tượng *lên giá (tăng)*.

Để thấy được mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa, chúng ta hãy xét một loại hàng hóa được sản xuất ở nhiều nước là ô tô. Giả sử ô tô Mỹ giá 10.000 đô la và chiếc ô tô tương tự của Nhật giá 2.400.000 yên. Để so sánh giá của 2 loại ô tô, chúng ta cần phải đổi chúng thành một đồng tiền chung. Nếu 1 đô la có giá trị bằng 120 yên, thì ô tô của Mỹ giá 1.200.000 yên. So sánh giá ô tô Mỹ (1.200.000 yên) và giá ô tô Nhật (2.400.000 yên), chúng ta kết luận rằng giá ô tô Mỹ chỉ bằng nửa giá ô tô Nhật. Nói cách khác, tại mức giá hiện hành, chúng ta có thể đổi 2 ô tô Mỹ lấy 1 ô tô Nhật.

Chúng ta có thể tóm tắt quá trình tính toán trên của chúng ta như sau:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \frac{(120\ \text{yên/đô la}) \times (10.000\ \text{đô la/ô tô Mỹ})}{(2.400.000\ \text{yên/ô tô Nhật})}$$
$$= 0,5\ \text{ô tô Nhật/ô tô Mỹ}$$

103

Tại mức giá và tỷ giá hối đoái này, chúng ta thấy một nửa chiếc ô tô Nhật tương đương một chiếc ô tô Mỹ. Nói một cách tổng quát hơn, chúng ta có thể biểu diễn quá trình tính toán này như sau:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \frac{(\text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \text{Giá hàng nội})}{\text{Giá hàng ngoại}}$$

Tỷ lệ trao đổi giữa hàng nội và hàng ngoại phụ thuộc vào giá hàng hóa được tính bằng đồng nội tệ và tỷ giá mà tại đó hai đồng tiền được trao đổi với nhau.

Công thức tính tỷ giá hối đoái thực tế đối với một loại hàng duy nhất gợi cho chúng ta cách định nghĩa tỷ giá hối đoái thực tế của một giỏ hàng hóa rộng hơn. Chúng ta hãy ký hiệu e là tỷ giá hối đoái danh nghĩa (số lượng đồng yên đổi lấy 1 đô la); P là mức giá tại Mỹ (tính bằng đô la) và P* là mức giá tại Nhật (tính bằng yên). Khi đó, tỷ giá hối đoái thực tế ε được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \text{Tỷ số giữa các mức giá}$$

$$\varepsilon = e \times P/P^*$$

Tỷ giá hối đoái thực tế giữa hai nước được tính toán căn cứ vào tỷ giá hối đoái danh nghĩa và các mức giá ở hai nước. *Nếu tỷ giá hối đoái thực tế cao, hàng ngoại tương đối rẻ và hàng nội tương đối đắt. Nếu tỷ giá hối đoái thực tế thấp, hàng ngoại tương đối đắt và hàng nội tương đối rẻ.*

Tỷ giá hối đoái thực tế và xuất khẩu ròng

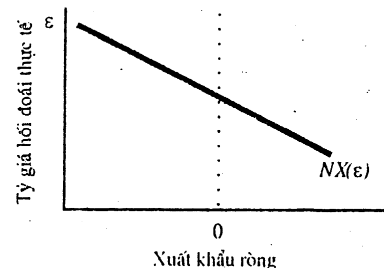
Cũng như giá bánh mỳ tác động đến nhu cầu về bánh mỳ, giá tương đối của hàng nội và hàng ngoại ảnh hưởng đến nhu cầu về những hàng hóa đó. Nếu tỷ giá hối đoái thực tế thấp đến mức làm cho hàng nội tương đối rẻ, dân cư trong nước sẽ mua ít hàng nhập khẩu; họ mua xe Ford chứ không mua Toyota, uống bia Coor chứ không uống Heineken và nghỉ ở Florida chứ không phải ở châu Âu. Cũng với lý do như vậy, người nước ngoài mua nhiều hàng hóa của chúng ta, do đó xuất khẩu ròng của chúng ta cao.

Điều ngược lại xuất hiện nếu tỷ giá hối đoái thực tế cao, do đó hàng nội trở nên tương đối đắt so với hàng ngoại. Khi đó, dân cư trong nước mua nhiều hàng nhập khẩu và người nước ngoài mua ít hàng của chúng ta. Do đó, xuất khẩu ròng của chúng ta thấp.

Chúng ta biểu thị mối quan hệ này giữa tỷ giá hối đoái thực tế và xuất khẩu ròng như sau:

$$NX = NX(\varepsilon)$$

Phương trình này chỉ rõ xuất khẩu ròng là hàm của tỷ giá hối đoái thực tế. Hình 7-8 minh họa mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế.



Hình này biểu thị mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái thực tế và xuất khẩu ròng: tỷ giá hối đoái thực tế càng thấp, hàng nội càng tương đối rẻ so với hàng ngoại, do đó xuất khẩu ròng của chúng ta càng cao. Chú ý, một phần của trục hoành biểu diễn giá trị âm của xuất khẩu ròng: vì nhập khẩu có thể lớn hơn xuất khẩu, cho nên xuất khẩu ròng có thể nhỏ hơn 0.

Hình 7-8. Xuất khẩu ròng và tỷ giá hối đoái thực tế

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

7-2. Các doanh nghiệp phản ứng như thế nào trước sự thay đổi tỷ giá hối đoái

Các công ty tham gia vào hoạt động thương mại quốc tế thường xuyên chăm chú theo dõi tỷ giá hối đoái. Bài báo sau đây trích từ tờ *Thời báo New York* cho thấy một số ngành đã phản ứng ra sao trước sự suy giảm tỷ giá hối đoái vào đầu năm 1993. Theo bài báo này, xuất khẩu ròng phản ứng trước sự thay đổi của tỷ giá hối đoái; nhưng phản ứng đó có thể diễn ra chậm chạp.

Không nhanh chóng thu lợi nhờ đồng yên lên giá

Chính quyền Clinton tuyên bố sự xuống dốc gần đây của đồng đô la so với đồng yên là cơ hội trời cho nước Mỹ - một cơ hội mà cuối cùng sẽ giảm mức nhập siêu nhức nhối của đất nước trong quan hệ với Nhật. Trong tuần trước, một quan chức cao cấp của chính phủ đã nói: "Đồng yên mạnh hơn là cơ may duy nhất để giải quyết vấn đề thâm hụt mậu dịch".

Nhưng sự cải thiện dường như không đến ngay lập tức, mặc dù đồng yên mạnh đã đẩy giá hàng của Nhật bán tại Mỹ tăng lên và cho phép sản phẩm của Mỹ bán tại Nhật với giá thấp hơn. Nhưng nhiều chuyên gia cho rằng, đồng yên phải tiếp tục mạnh trong 2 năm hoặc lâu hơn mới tác động mạnh đến quan hệ thương mại Nhật - Mỹ. Lý do là ở chỗ, các công ty Mỹ và Nhật không chịu điều chỉnh giá cả để phản ánh những thay đổi trong giá trị đồng tiền của họ.

Ví dụ, công ty Cooper xuất khẩu buzi và tay lái sang Nhật, nhưng cũng như nhiều công ty của Mỹ, Cooper nói rằng họ không giảm giá sản phẩm tính bằng đồng yên của mình.

104

Dù sao đồng yên mạnh và đồng đô la yếu tất nhiên cũng giúp cho các công ty Mỹ có lợi thế về giá cả trong cuộc cạnh tranh của họ với các công ty của Nhật, nếu như họ muốn sử dụng công cụ đó. Trong 2 tháng, đồng đô la giảm 11% so với đồng yên, đạt mức 110 yên ăn một đô la, so với mức 124 vào tháng 2. Mức 110, thấp nhất kể từ Thế chiến II, có nghĩa là buzi sản xuất tại Mỹ và bán ở Nhật với giá 124 yên sẽ mang lại cho người sản xuất 1,11 đô la, chứ không phải 1 đô la thu được trong tháng 2. Điều đó tạo khả năng giảm giá tính bằng đồng yên và tăng sản lượng tiêu thụ tại Nhật.

Ngược lại, người Nhật phải tăng giá bán bằng đô la tại Mỹ để thu được số lượng đồng yên như cũ. Một số công ty, trong đó có Honda và Nissan, đã thông báo tăng giá trong tháng này.

Chính quyền Clinton cho rằng đồng yên mạnh góp phần thu hẹp thâm hụt thương mại. Một số quan chức chính phủ thậm chí còn trích dẫn một lý thuyết về thương mại cho rằng nếu giá trị đồng yên tăng 1%, mức thâm hụt cán cân thương mại với Nhật có thể giảm 5 tỷ đô la.

Hoạt động kinh doanh của công ty Boing với Nhật Bản có xu hướng ủng hộ lý thuyết này. Nó định giá máy bay bán cho Nhật bằng đô la, chứ không phải bằng yên. Do đó, sự giảm giá của đồng đô la có nghĩa là người Nhật phải bỏ ra ít đồng yên hơn để mua máy bay.

Paul Binder, người phát ngôn của hãng Boing đã nói: "Chúng tôi bán máy bay theo những hợp đồng dài hạn và không tính đến tác động của những thay đổi tiền tệ gần đây đối với giá cả". Năm ngoái, Boing, nhà xuất khẩu lớn nhất nước Mỹ, đã bán cho người Nhật 2,5 tỷ đô la máy bay thương mại, hay 5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Mỹ cho Nhật trong năm 1992. Lượng hàng chuyển bằng đường biển tới Nhật năm nay cũng có giá trị tương tự - và việc giảm giá tính bằng đồng yên cho người Nhật có thể khuyến khích họ mua thêm máy bay.

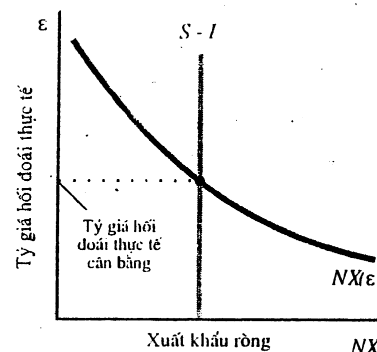
Các nhân tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế

Để xây dựng mô hình về tỷ giá hối đoái thực tế, chúng ta kết hợp mối quan hệ giữa xuất khẩu ròng và tỷ giá hối đoái thực tế với mô hình về cán cân thương mại. Chúng ta thấy có hai nhân tố quy định tỷ giá hối đoái thực tế:

* Tỷ giá hối đoái thực tế có quan hệ với xuất khẩu ròng. Tỷ giá hối đoái thực tế càng thấp, hàng nội càng rẻ so với hàng ngoại và nhu cầu về xuất khẩu ròng càng lớn.

* Cán cân thương mại phải cân bằng với đầu tư nước ngoài ròng, tức xuất khẩu ròng bằng tiết kiệm trừ đầu tư. Tiết kiệm bị cố định bởi hàm tiêu dùng và chính sách tài chính; đầu tư bị quy định bởi hàm đầu tư và lãi suất thế giới.

Hình 7-9 minh họa 2 điều kiện này. Đường biểu diễn mối quan hệ giữa xuất khẩu ròng và tỷ giá hối đoái thực tế dốc xuống vì tỷ giá hối đoái thực tế thấp làm cho hàng nội tương đối rẻ. Đường biểu diễn chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư (S - I) là đường thẳng đứng, vì cả tiết kiệm và đầu tư đều không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế. Giao điểm của 2 đường này quy định tỷ giá hối đoái cân bằng.



Tỷ giá hối đoái thực tế được quy định bởi giao điểm của đường thẳng đứng biểu diễn chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư, và đường xuất khẩu ròng dốc xuống. Tại điểm này, số lượng đô la cung ứng cho đầu tư nước ngoài ròng bằng nhu cầu về đô la cho xuất khẩu ròng về hàng hóa và dịch vụ.

Hình 7-9. Tỷ giá hối đoái thực tế được quy định như thế nào ?

Hình 7-9 trông giống như đồ thị cung và cầu bình thường. Trên thực tế, bạn có thể coi đồ thị này biểu diễn cung và cầu về ngoại tệ. Đường thẳng đứng (S - I) biểu thị mức thặng dư tiết kiệm so với đầu tư của chúng ta, tức cung về số đô la cần đổi thành ngoại tệ và đầu tư ở nước ngoài. Đường dốc xuống NX biểu thị nhu cầu ròng về đô la của những người nước ngoài cần đô la để mua hàng hóa của chúng ta. *Tại mức tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng, mức cung về đô la hiện có để phục vụ cho đầu tư nước ngoài ròng bằng nhu cầu về đô la của người nước ngoài muốn mua xuất khẩu ròng của chúng ta.*

Chính sách tác động tới tỷ giá hối đoái thực tế như thế nào ?

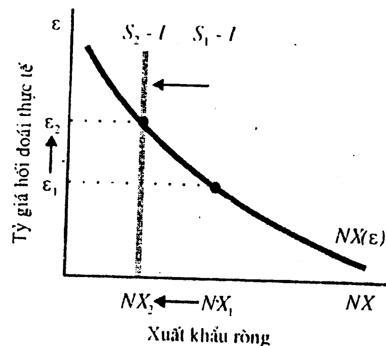
Chúng ta có thể sử dụng mô hình này để chỉ ra phương thức tác động của sự thay đổi trong chính sách kinh tế trình bày trên đây đối với tỷ giá hối đoái thực tế.

Chính sách tài chính trong nước. Điều gì xảy ra với tỷ giá hối đoái thực tế nếu chính phủ giảm tiết kiệm quốc dân bằng cách tăng chi tiêu của mình hoặc giảm thuế? Như chúng ta đã biết, biện pháp cắt giảm tiết kiệm này làm giảm (S - I) và bởi vậy cũng làm giảm NX. Điều đó hàm ý sự cắt giảm tiết kiệm gây ra thâm hụt thương mại.

Hình 7-10 cho thấy tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng điều chỉnh ra sao để đảm bảo rằng NX giảm xuống. Sự thay đổi chính sách làm cho đường thẳng đứng (S - I) dịch sang trái, cung về đô la phục vụ cho đầu tư nước ngoài ròng giảm xuống. Mức cung thấp hơn làm cho tỷ giá hối đoái thực tế tăng lên - tức đồng đô la trở nên có giá trị cao

105

hơn. Vì giá trị của đồng đô la tăng, hàng nội trở nên tương đối đắt so với hàng ngoại và điều này làm xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng.

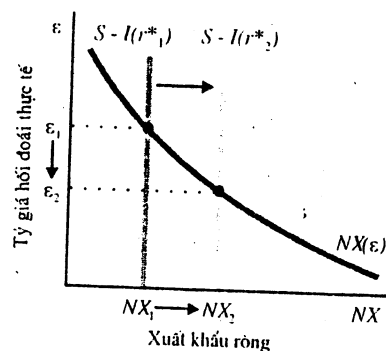


Chính sách tài chính mở rộng trong nước làm giảm tiết kiệm quốc dân, dẫn tới sự giảm sút của cung về đô la và làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng.

Hình 7-10. Tác động của chính sách tài chính mở rộng trong nước tới tỷ giá hối đoái thực tế

Chính sách tài chính ở nước ngoài. Điều gì xảy ra với tỷ giá hối đoái thực tế nếu các chính phủ ở nước ngoài tăng chi tiêu của mình hoặc giảm thuế? Sự thay đổi này làm giảm mức tiết kiệm thế giới và tăng lãi suất thế giới. Sự gia tăng lãi suất thế giới làm giảm đầu tư trong nước, dẫn tới cả (S - I) và NX đều tăng. Điều này hàm ý lãi suất thế giới tăng, tạo ra thặng dư thương mại.

Hình 7-11 cho thấy sự thay đổi chính sách này làm dịch chuyển đường (S - I) thẳng đứng sang phải và tăng cung về đô la phục vụ cho đầu tư nước ngoài ròng. Tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng giảm xuống. Tức là, đồng đô la giảm giá và hàng nội trở nên tương đối rẻ so với hàng ngoại.

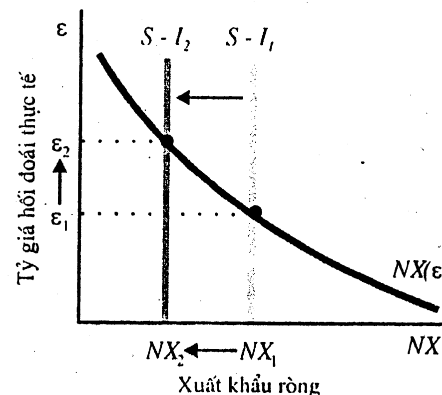


Chính sách tài chính mở rộng ở nước ngoài làm giảm tiết kiệm thế giới và tăng lãi suất thế giới, do đó làm giảm đầu tư trong nước. Tình trạng giảm đầu tư làm tăng cung về đô la, dẫn tới sự suy giảm tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng.

Hình 7-11. Tác động của chính sách tài chính mở rộng ở nước ngoài tới tỷ giá hối đoái thực tế

Sự dịch chuyển của đường cầu về đầu tư. Điều gì xảy ra với tỷ giá hối đoái thực tế nếu nhu cầu về đầu tư trong nước tăng lên, chẳng hạn vì quốc hội thông qua chính sách miễn thuế đầu tư? Tại mức lãi suất thế giới cho trước, việc tăng nhu cầu đầu tư I làm cho cả (S - I) và NX đều giảm. Điều đó có nghĩa, nhu cầu đầu tư tăng gây ra thâm hụt thương mại.

Hình 7-12 cho thấy sự gia tăng nhu cầu làm dịch chuyển đường (S - I) thẳng đứng sang trái, dẫn tới sự suy giảm của cung về đô la phục vụ cho đầu tư nước ngoài ròng. Tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng tăng lên. Do đó, khi chính sách miễn thuế đầu tư làm cho đầu tư ở Mỹ trở nên hấp dẫn hơn và cũng làm cho số đô la Mỹ cần thiết để thực hiện những dự án đầu tư này trở nên có giá trị hơn. Sự tăng giá của đồng đô la làm cho hàng nội trở nên tương đối đắt so với hàng ngoại và điều này làm giảm xuất khẩu ròng.



Nhu cầu đầu tư tăng làm tăng lượng đầu tư trong nước. Vì vậy, nó làm giảm (S - I), qua đó làm giảm mức cung đô la và tăng tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng.

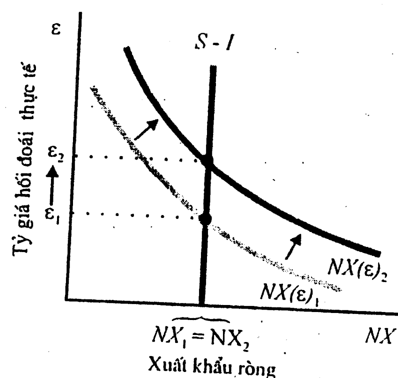
Hình 7-12. Tác động của sự dịch chuyển đường cầu đầu tư sang trái đối với tỷ giá hối đoái thực tế

Tác động của chính sách thương mại

Bây giờ, khi có mô hình giải thích cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế, chúng ta có công cụ để phân tích tác động kinh tế vĩ mô của chính sách thương mại. Theo nghĩa chung nhất, chính sách thương mại được định nghĩa là các chính sách được hoạch định để tác động trực tiếp vào khối lượng hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Chính sách thương mại thường được thực hiện dưới hình thức bảo hộ sản xuất trong nước khỏi sự cạnh tranh của nước ngoài, cả bằng cách đánh thuế hàng nhập khẩu (thuế quan) hoặc hạn chế số lượng hàng hóa và dịch vụ được phép nhập khẩu (hạn ngạch).

106

Chẳng hạn, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra nếu chính phủ cấm nhập khẩu ô tô. Tại mọi mức tỷ giá hối đoái thực tế cho trước, nhập khẩu bây giờ giảm xuống và xuất khẩu ròng tăng lên. Do đó, đường xuất khẩu ròng dịch chuyển ra phía ngoài như trong hình 7-13. Tại trạng thái cân bằng mới, tỷ giá hối đoái thực tế cao hơn và xuất khẩu ròng không thay đổi.



Chính sách bảo hộ mậu dịch, ví dụ cấm nhập khẩu ô tô, làm tăng nhu cầu về xuất khẩu ròng, qua đó làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế.

Hình 7-13. Tác động của chính sách bảo hộ mậu dịch tới tỷ giá hối đoái thực tế

Phân tích này cho thấy chính sách bảo hộ mậu dịch không tác động đến cán cân thương mại. Kết luận gây ngạc nhiên này thường không được xem xét trong các cuộc tranh luận công khai về chính sách thương mại. Vì thâm hụt thương mại cho thấy nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, người ta có thể dự đoán rằng việc giảm nhập khẩu - chẳng hạn cấm nhập khẩu ô tô - làm giảm thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, mô hình của chúng ta cho thấy chính sách bảo hộ chỉ làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế. Sự tăng giá hàng nội so với giá hàng ngoại có xu hướng làm giảm xuất khẩu ròng để bù lại phần gia tăng xuất khẩu ròng do chính sách hạn chế thương mại trực tiếp gây ra. Vì chính sách thương mại không làm thay đổi cả tiết kiệm và đầu tư, nó cũng không làm thay đổi cán cân thương mại.

Song các chính sách bảo hộ lại tác động đến khối lượng thương mại. Như chúng ta đã thấy, vì tỷ giá hối đoái thực tế tăng, hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta sản xuất trở nên tương đối đắt so với hàng hóa và dịch vụ của nước ngoài. Do đó, chúng ta xuất khẩu được ít hơn ở trạng thái cân bằng mới. Vì xuất khẩu ròng không thay đổi, chúng ta cần nhập khẩu ít hơn. Như vậy, chính sách bảo hộ mậu dịch làm giảm cả khối lượng nhập khẩu lẫn khối lượng xuất khẩu.

Do nó làm giảm tổng khối lượng thương mại, các nhà kinh tế thường chống lại chính sách bảo hộ. Thương mại quốc tế làm cho tất cả các nước đều có lợi do nó cho phép mỗi nước chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm đem lại hiệu quả cao nhất và cung ứng cho mỗi nước danh mục hàng hóa và dịch vụ đa dạng hơn. Chính sách bảo hộ làm giảm ích lợi thu được từ thương mại. Mặc dù chính sách này làm lợi cho một nhóm người nhất định trong xã hội, chẳng hạn việc cấm nhập khẩu ô tô hỗ trợ cho các hãng sản xuất ô tô trong nước - nhưng xét trên bình diện toàn xã hội, nó làm cho đất nước bị thiệt vì gây ra sự suy giảm khối lượng thương mại quốc tế.

Những yếu tố quyết định tỷ giá hối đoái danh nghĩa

Bây giờ chúng ta chuyển sự chú ý từ tỷ giá hối đoái thực tế sang tỷ giá hối đoái danh nghĩa - là mức giá mà tại đó đồng tiền hai nước được trao đổi với nhau. Hãy nhớ lại mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế:

Tỷ giá hối đoái thực tế	=	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa	×	Tỷ số của các mức giá
ε	=	e	×	P/P*

Chúng ta có thể viết lại tỷ giá hối đoái danh nghĩa như sau:

$$e = \varepsilon \times (P^*/P)$$

Phương trình này cho thấy tỷ giá hối đoái danh nghĩa phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế và mức giá ở cả 2 nước. Nếu mức giá trong nước tăng, tỷ giá hối đoái danh nghĩa sẽ giảm: vì 1 đô la có giá trị nhỏ hơn, và mua được ít đồng yên hơn. Mặt khác, nếu mức giá ở Nhật tăng, tỷ giá hối đoái sẽ tăng, vì đồng yên trở nên kém giá trị hơn và 1 đô la mua được nhiều yên Nhật hơn.

Vấn đề quan trọng là cần xem xét sự thay đổi của tỷ giá hối đoái theo thời gian. Phương trình tỷ giá hối đoái có thể viết thành:

% thay đổi của e = % thay đổi của ε + % thay đổi của P* - % thay đổi của P

Phần trăm thay đổi của ε là sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực tế. Phần trăm thay đổi của P là tỷ lệ lạm phát của chúng ta π và phần trăm thay đổi của P* là tỷ lệ lạm phát của nước ngoài π*. Do đó, phần trăm thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa được tính:

% thay đổi của e = % thay đổi của ε + (π* - π)

Phần trăm thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa	=	Phần trăm thay đổi của tỷ giá hối đoái thực tế	+	Chênh lệch về tỷ lệ lạm phát

107

Phương trình này nói rõ rằng sự thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa đồng tiền hai nước bằng phần trăm thay đổi tỷ giá hối đoái thực tế cộng với chênh lệch về tỷ lệ lạm phát trong nước và nước ngoài. *Nếu một nước có tỷ lệ lạm phát cao hơn so với Mỹ, đồng đô la ngày càng mua được lượng ngoại tệ lớn hơn. Nếu một nước có tỷ lệ lạm phát thấp hơn so với Mỹ, đồng đô la ngày càng mua được lượng ngoại tệ ít hơn.*

Phân tích này chỉ ra tác động của chính sách tiền tệ tới tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Trong chương 6, chúng ta đã biết mức tăng cao của cung ứng tiền tệ dẫn tới lạm phát cao. Một hậu quả của lạm phát cao là sự giảm giá đồng nội tệ: π cao hàm ý e giảm. Nói cách khác, cũng như tốc độ tăng của cung ứng tiền tệ làm tăng giá cả của hàng hóa được tính bằng tiền, nó cũng có xu hướng làm tăng giá của đồng tiền nước ngoài tính bằng đồng tiền trong nước.

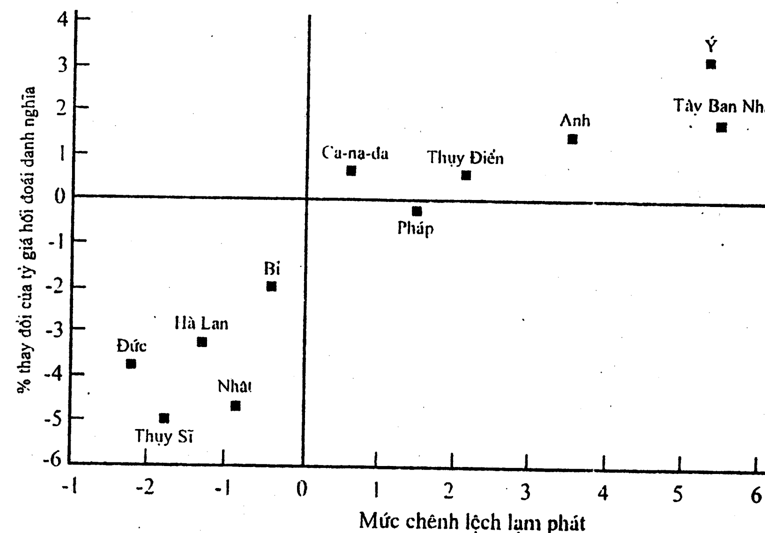
NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

7-3. Lạm phát và tỷ giá hối đoái danh nghĩa

Khi xem số liệu về tỷ giá hối đoái và mức giá của các nước khác nhau, chúng ta nhanh chóng nhận thấy vai trò quan trọng của lạm phát trong việc lý giải biến động của tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Ví dụ trong thời kỳ siêu lạm phát: mức giá ở Mê-hi-cô tăng 2300% từ năm 1983 đến 1988. Vì lạm phát cao như vậy, số đồng pêsô mà một người cần để mua được 1 đô la tăng từ 144 năm 1983 lên 2281 vào năm 1988.

Mối quan hệ đó cũng đúng với những nước có lạm phát trên mức bình thường. Hình 7-14 là biểu đồ hồi quy chỉ ra mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái của 11 nước. Trục hoành biểu thị chênh lệch về tỷ lệ lạm phát bình quân của mỗi nước so với Mỹ. Trục tung biểu thị sự thay đổi tỷ giá hối đoái bình quân tính bằng phần trăm giữa đồng tiền của mỗi nước và đô la Mỹ. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hai biến số này bộc lộ rất rõ trong hình vẽ. Đồng tiền của những nước phải chịu lạm phát tương đối cao có xu hướng giảm giá, còn đồng tiền của những nước với mức lạm phát tương đối thấp có xu hướng lên giá.

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ về tỷ giá hối đoái giữa đồng mác Đức và đồng đô la Mỹ. Cả Đức và Mỹ đều có lạm phát trong suốt 20 năm qua, như vậy cả đồng mác và đô la đều mua được ít hàng hóa hơn so với trước. Nhưng như hình 7-14 cho thấy, lạm phát ở Đức thấp hơn ở Mỹ. Điều đó có nghĩa là giá trị của đồng mác giảm chậm hơn giá trị của đồng đô la. Do đó, số đồng mác Đức mà một đô la mua được giảm dần theo thời gian.



Hình 7-14. Mức chênh lệch lạm phát và tỷ giá hối đoái

Biểu đồ hồi quy này cho thấy mối quan hệ giữa lạm phát và tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Trục hoành biểu thị mức chênh lệch tỷ lệ lạm phát bình quân của mỗi nước so với Mỹ trong thời kỳ 1970 - 1991. Trục tung biểu thị sự thay đổi bình quân tính theo phần trăm của tỷ giá hối đoái mỗi nước (trên đô la) trong thời kỳ đó. Hình vẽ cho thấy những nước có ***tỷ lệ*** *lạm phát tương đối cao, đồng tiền* ***của họ*** *có xu hướng bị giảm giá, còn* ***những nước*** *có mức lạm phát tương đối thấp,* ***đồng*** *tiền của họ có xu hướng lên giá.*

Trường hợp đặc biệt: sự ngang bằng sức mua

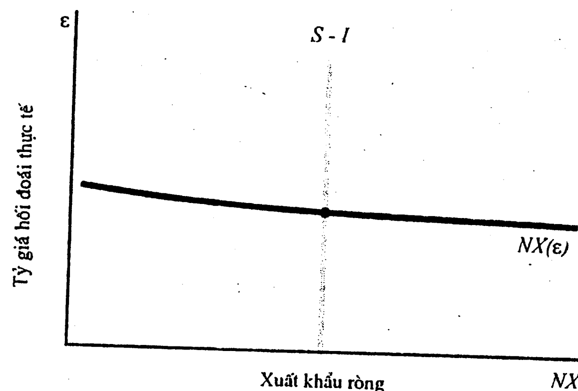
Một giáo điều cơ bản trong kinh tế học, được gọi là *quy luật một giá*, nói rằng không thể bán cùng một mặt hàng với mức giá khác nhau ở những địa điểm khác nhau trong cùng một thời gian. Nếu 1 giạ lúa mỳ bán ở New York với giá thấp hơn so với Chicago, thì nhà đầu cơ sẽ thu được lợi nhuận khi mua lúa mỳ ở New York, và bán lại ở Chicago. Do luôn luôn chớp lấy những thời cơ như thế, nhà đầu cơ làm tăng cầu lúa mỳ ở New York và tăng cung ở Chicago. Điều đó đẩy giá ở New York tặng lên và làm giảm giá ở Chicago - cứ như vậy cho đến khi giá cả ngang nhau trên hai thị trường.

Qui luật một giá áp dụng cho thị trường quốc tế được gọi là ***sự ngang bằng sức mua***. Nó chỉ ra rằng, nếu đầu cơ quốc tế xảy ra, thì một đô la (hay một đơn vị đồng tiền nào đó) phải có sức mua như nhau ở tất cả các nước. Điều đó có thể được giải thích như sau. Nếu 1 đô la mua được nhiều lúa mỳ ở trong nước hơn ở nước ngoài, thì sẽ có

108

cơ hội kiếm lợi nhuận khi mua lúa mỳ ở thị trường trong nước và bán ra nước ngoài. Các nhà đầu cơ khao khát lợi nhuận sẽ đẩy giá lúa mì trong nước tăng lên tương ứng với giá ở nước ngoài. Điều tương tự cũng xảy ra, nếu trên thị trường quốc tế, 1 đô la mua được nhiều lúa mỳ hơn so với trong nước, các nhà đầu cơ sẽ mua lúa mỳ ở nước ngoài và đem về bán trong nước, làm cho giá lúa mỳ trong nước giảm xuống ngang với giá quốc tế. Như vậy, việc các nhà đầu cơ quốc tế tìm kiếm lợi nhuận làm giá lúa mỳ trên thế giới ngang nhau.

Chúng ta có thể sử dụng mô hình của mình về tỷ giá hối đoái thực tế để giải thích học thuyết về sự ngang bằng sức mua. Phản ứng nhanh nhạy của các nhà đầu cơ quốc tế này cho thấy rằng xuất khẩu ròng rất nhạy cảm đối với những thay đổi nhỏ trong tỷ giá hối đoái thực tế. Chỉ sự giảm sút nhỏ của giá trong nước so với giá ở nước ngoài - tức tỷ giá hối đoái thực tế giảm không đáng kể - cũng làm cho họ mua hàng trong nước và bán ra ở nước ngoài. Chỉ cần một sự gia tăng nhỏ trong giá cả tương đối của hàng trong nước cũng làm cho họ nhập khẩu hàng từ nước ngoài. Do đó, như hình 7-15 cho thấy, đường xuất khẩu ròng gần như nằm ngang ở mức tỷ giá hối đoái thực tế, tạo ra sự ngang bằng sức mua giữa các nước: bất kỳ sự thay đổi nhỏ nào trong tỷ giá hối đoái thực tế cũng dẫn tới sự thay đổi lớn trong xuất khẩu ròng. Tính nhạy cảm cực kỳ cao này của xuất khẩu ròng đảm bảo rằng tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng luôn luôn xấp xỉ ở mức đảm bảo sự ngang bằng sức mua.



Hình 7-15. Sự ngang bằng sức mua

Quy luật một giá áp dụng cho thị trường thế giới cho thấy xuất khẩu ròng rất nhạy cảm với những sự thay đổi nhỏ trong tỷ giá hối đoái thực tế.

Sự ngang bằng sức mua có hai ý nghĩa quan trọng. Thứ nhất, vì đường xuất khẩu ròng gần như nằm ngang, những thay đổi trong tiết kiệm hoặc đầu tư không ảnh hưởng tới tỷ giá hối đoái thực tế hoặc danh nghĩa. Thứ hai, với tỷ giá hối đoái thực tế không thay đổi, mọi sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái danh nghĩa bắt nguồn từ sự thay đổi giá cả. Lý thuyết về sự ngang bằng sức mua có thực tế không? Đa số các nhà kinh tế tin rằng, cho dù lô gích của nó rất hấp dẫn, nhưng sự ngang bằng sức mua không mô tả thế giới một cách hoàn toàn chính xác. Thứ nhất, nhiều hàng hóa không dễ dàng trao đổi. Cắt tóc ở Tôkyô có thể đắt hơn ở New York, nhưng không thể có buôn bán quốc tế, vì không thể vận chuyển dịch vụ cắt tóc. Thứ hai, ngay cả những mặt hàng hóa trao đổi được không phải lúc nào cũng là những mặt hàng thay thế hoàn hảo. Một số người thích xe Toyota hơn, một số khác lại thích xe Ford. Do đó, giá tương đối của Toyota và Ford có thể biến động trong một phạm vi nhất định mà không tạo ra một cơ hội kiếm lợi nhuận nào. Vì những lý do này mà trên thực tế, tỷ giá hối đoái thực tế biến động thường xuyên.

Mặc dù lý thuyết về sự ngang bằng sức mua không mô tả thế giới một cách hoàn hảo, nhưng nó nêu ra một căn cứ để nhận định rằng tỷ giá hối đoái thực tế biến động trong một phạm vi nhất định. Lô gích của nó có nhiều giá trị quan trọng: khi tỷ giá hối đoái thực tế càng xa rời mức dự đoán của lý thuyết về sự ngang bằng sức mua, thì càng có nhiều người có động cơ tham gia vào hoạt động đầu cơ quốc tế. Mặc dù chúng ta không thể dựa vào sự ngang bằng sức mua để phủ nhận mọi sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái thực tế, nhưng lý thuyết này đưa ra lý do để chúng ta tin rằng sự biến động của tỷ giá hối đoái thực tế không lớn hoặc chỉ mang tính chất tạm thời.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

7-4. Big Mac khắp thế giới

Lý thuyết về sự ngang bằng sức mua nói rằng sau khi điều chỉnh tỷ giá hối đoái, hàng hóa được bán ra với cùng một giá ở khắp mọi nơi. Do đó, tỷ giá hối đoái giữa hai đồng tiền phụ thuộc vào biến động giá cả ở hai nước.

Để tìm hiểu xem lý thuyết này phát huy tác dụng tốt đến mức nào, tờ tạp chí quốc tế *Nhà kinh tế* thường xuyên thu thập số liệu về giá cả của một mặt hàng được bán tại nhiều nước: bánh Hamburger Big Mac của hãng Mc Donald. Theo sự ngang bằng sức mua, giá của 1 chiếc bánh Big Mac phải có quan hệ chặt chẽ với tỷ giá hối đoái danh nghĩa của một nước. Giá Big Mac tính bằng nội tệ càng cao, tỷ giá hối đoái (tính cho 1 đô la) càng cao.

Bảng 7-1 ghi mức giá quốc tế vào năm 1993, khi 1 chiếc Big Mac bán với giá 2,28 đô la tại Mỹ. Dựa vào số liệu này, người ta có thể sử dụng lý thuyết về sự ngang bằng sức mua để dự báo tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Ví dụ, vì tại Nhật 1 chiếc Big Mac giá 391 yên, người ta dự báo rằng tỷ giá hối đoái giữa đô la và yên là 391/2,28 hay 171 yên ăn một đô la. Tại mức tỷ giá này, chiếc Big Mac được bán với giá như nhau ở Nhật và Mỹ.

109

Bảng 7-1 nêu ra số liệu về tỷ giá hối đoái dự báo và thực tế cho 24 nước. Bạn có thể thấy rằng bằng chứng về sự ngang bằng sức mua không rõ ràng. Trong một số trường hợp, tỷ giá hối đoái thực tế và dự báo khác nhau đáng kể. Chẳng hạn tỷ giá hối đoái của đồng yên so với đồng đô la được dự báo là 171, khác xa so với mức thực hiện là 113. Tuy nhiên, đối với hầu hết các nước, tỷ giá hối đoái dự báo và thực hiện gần giống nhau, chẳng hạn đối với những nước láng giềng của Mỹ là Ca-na-đa và Mê-hi-cô, tỷ giá hối đoái dự báo và thực hiện rất gần nhau. Mặc dù không chính xác, song lý thuyết về sự ngang bằng sức mua là một định hướng gần đúng về tỷ giá hối đoái.

Bảng 7.1. Giá Big Mac và tỷ giá hối đoái: Ứng dụng lý thuyết về sự ngang bằng sức mua

Nước	Đồng tiền	Giá Big Mac	Tỷ giá hối đoái (trên 1 đô la Mỹ)	
			Dự báo	Thực hiện
Ác-hen-ti-na	Pêsô	3,60	1,58	1,00
Úc	Đôla	2,45	1,07	1,39
Bỉ	Frăng	109,00	47,81	32,45
Bra-xin	Cruzeiro	77 000,00	33 772,00	27 521,00
Anh	Bảng	1,79	1,27	1,56
Ca-na-đa	Đôla	2,76	1,21	1,26
Trung Quốc	Nhân dân tệ	8,50	3,73	5,68
Đan Mạch	Crôn	25,75	11,29	6,06
Pháp	Frăng	18,50	8,11	6,06
Đức	Mác	4,60	2,02	5,34
Hồng Kông	Đôla	9,00	3,95	1,58
Hung-ga-ri	Phôrin	157,00	68,86	7,73
Ai-rơ-len	Bảng	1,48	1,54	88,18
Ý	Lia	4 500,00	1 974,00	1,54
Nhật	Yên	391,00	171,00	1 523,00
Ma-lai-xi-a	Ringit	3,35	1,47	113,00
Mê-hi-cô	Pêsô	7,09	3,11	2,58
Hà Lan	Gundơ	5,45	2,39	3,10
Nga Hàn	Rúp	780,00	342,00	1,77
Quốc	Uôn	2 300,00	1 009,00	686,00
Tây Ban Nha	Pêsêta	325,00	143,00	796,00
Thụy Điển	Crôn	25,50	11,18	114,00
Thụy Sĩ	Frăng	5,70	2,50	7,43
Thái Lan	Bạt	48,00	21,05	1,45
Mỹ	Đôla	2,28	1,00	25,16
				1,00

7.4. Nước Mỹ với tư cách nền kinh tế lớn và mở cửa

Trong chương này, chúng ta đã thấy nền kinh tế nhỏ và mở cửa vận hành ra sao. Chúng ta đã xem xét những yếu tố quy định luồng chu chuyển vốn quốc tế phục vụ cho tích lũy vốn cũng như luồng hàng hóa và dịch vụ quốc tế. Chúng ta cũng phân tích những yếu tố quy định tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa của một nước. Phân tích của chúng ta cho thấy những chính sách khác nhau - như tiền tệ, tài chính và thương mại - tác động ra sao đến cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái.

Nền kinh tế mà chúng ta nghiên cứu là nền kinh tế "nhỏ" hiểu theo nghĩa lãi suất của nó bị quy định bởi thị trường tài chính thế giới - nghĩa là chúng ta giả định rằng nó không thể tác động tới lãi suất thế giới, do đó nó có thể vay và cho vay lượng vốn không hạn chế ở mức lãi suất thế giới. Giả định này trái ngược với giả định được đưa ra khi nghiên cứu nền kinh tế đóng trong chương 3. Trong nền kinh tế đóng, lãi suất trong nước phải đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước, nghĩa là những chính sách tác động đến tiết kiệm hoặc đầu tư sẽ làm thay đổi lãi suất cân bằng.

Kết luận nào trong những phân tích trên có thể áp dụng cho nền kinh tế như Mỹ chẳng hạn? Câu trả lời là mỗi mô hình cho ta một vài kết luận. Một mặt, nền kinh tế Mỹ không lớn hoặc biệt lập đến mức không hề bị ảnh hưởng bởi những xu hướng phát triển ở nước ngoài. Mức thâm hụt thương mại trầm trọng vào thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 cho thấy tầm quan trọng của thị trường tài chính quốc tế trong việc cung cấp vốn cho đầu tư ở Mỹ. Do đó, những phân tích về nền kinh tế đóng ở chương 3 không thể giải thích đầy đủ tác động của chính sách đối với nền kinh tế Mỹ.

Mặt khác, nền kinh tế Mỹ cũng không nhỏ và mở cửa đến mức có thể sử dụng triệt để kết quả phân tích ở chương này. Trước hết, Mỹ đủ lớn để ảnh hưởng tới thị trường tài chính thế giới. Chính sách tài chính của Mỹ bị quy trách nhiệm đã gây ra lãi suất thực tế cao, phổ biến khắp thế giới vào những năm 1980. Hai là, vốn không có tính cơ động hoàn hảo giữa các nước. Nếu như mọi người thích giữ của cải của họ dưới dạng tài sản trong nước hơn là tài sản nước ngoài, vốn phục vụ cho quá trình tích lũy vốn không di chuyển tự do để san bằng lãi suất ở tất cả các nước. Với hai lý do như vậy, chúng ta không thể sử dụng tiếp mô hình của mình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa để mô tả nền kinh tế Mỹ.

Khi phân tích chính sách của một nước như Mỹ, chúng ta cần phối hợp lô gích về nền kinh tế đóng ở chương 3 với lô gích về nền kinh tế nhỏ và mở cửa ở chương này. Phần phụ lục của chương này trình bày một mô hình về nền kinh tế nằm giữa 2 thái cực trên. Trong trường hợp trung gian đó, chúng ta có quan hệ vay và cho vay quốc tế, nhưng lãi suất không bị quy định bởi thị trường tài chính quốc tế. Thật vậy, khi một nền kinh tế vay nợ nước ngoài nhiều, nó phải đưa ra mức lãi suất cao đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Và kết quả không có gì ngạc nhiên là, chúng ta có một kết hợp của 2 thái cực đã trình bày.

110

Ví dụ, chúng ta [illegible] trường hợp giảm tiết kiệm quốc dân do biện pháp mở rộng tài chính. [illegible] nền kinh tế đóng, chính sách này làm tăng lãi suất và lấn át đầu tư. [illegible] trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, nó gây ra thâm hụt thương mại và sự [illegible] đồng nội tệ. Bởi vậy, mặc dù mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa đã [illegible] cứu không mô tả chính xác nền kinh tế Mỹ, song nó đem lại lời giải đáp [illegible] đúng về tác động của chính sách đối với cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái.

Tóm tắt

1. Xuất khẩu ròng là phần chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Nó bằng mức chênh lệch giữa cái mà chúng ta sản xuất và cái mà chúng ta có nhu cầu để phục vụ tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ.

2. Đầu tư nước ngoài ròng là mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước. Cán cân thương mại là khối lượng xuất khẩu ròng của chúng ta về hàng hóa và dịch vụ. Đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân cho thấy đầu tư nước ngoài ròng luôn luôn bằng cán cân thương mại.

3. Tác động của một chính sách nào đó đối với cán cân thương mại có thể được xác định bằng cách phân tích tác động của nó đến tiết kiệm và đầu tư. Những chính sách làm tăng tiết kiệm hoặc giảm đầu tư dẫn đến thặng dư thương mại, còn những chính sách làm giảm tiết kiệm hoặc tăng đầu tư dẫn đến thâm hụt thương mại.

4. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ lệ mà tại đó người ta trao đổi đồng tiền một nước với đồng tiền của nước khác. Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ lệ được áp dụng để trao đổi hàng hóa được sản xuất ở hai nước. Tỷ giá hối đoái thực tế bằng tỷ giá hối đoái danh nghĩa nhân với tỷ lệ mức giá của hai nước.

5. Tỷ giá hối đoái thực tế càng cao, lượng cầu về xuất khẩu ròng của chúng ta càng giảm. Tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng là tỷ giá tại đó lượng cầu về xuất khẩu ròng bằng đầu tư nước ngoài ròng.

6. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa bị quy định bởi tỷ giá hối đoái thực tế và mức giá ở hai nước. Do đó, tỷ lệ lạm phát cao làm giảm giá đồng nội tệ.

Các thuật ngữ then chốt

Xuất khẩu ròng
Đầu tư nước ngoài ròng
Cán cân thương mại
Nền kinh tế nhỏ và mở cửa
Lãi suất thế giới
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa
Tỷ giá hối đoái thực tế
Sự ngang bằng sức mua

Câu hỏi ôn tập

1. Đầu tư nước ngoài ròng và cán cân thương mại là gì? Hãy giải thích mối quan hệ giữa chúng.

2. Hãy định nghĩa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế!

3. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa giảm chi tiêu cho quốc phòng, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?

4. Nếu một nền kinh tế nhỏ và mở cửa cấm nhập khẩu đầu máy ghi hình của Nhật, điều gì sẽ xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái?

5. Nếu Đức có lạm phát thấp và Ý có lạm phát cao, điều gì sẽ xảy ra với tỷ giá hối đoái giữa đồng mác Đức và đồng lia Ý?

Bài tập và vận dụng

1. Hãy sử dụng mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa để dự báo phản ứng của cán cân thương mại, tỷ giá hối đoái thực tế và tỷ giá hối đoái danh nghĩa khi có sự kiện sau:

   a. Sự giảm sút niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.

   b. Việc đưa ra một sản phẩm hợp thị hiếu của hãng Toyota làm cho một số người tiêu dùng thích ô tô ngoại hơn ô tô nội.

   c. Sự xuất hiện của máy đếm tiền tự động làm giảm nhu cầu tiền tệ.

2. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, điều gì sẽ xảy ra với cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái thực tế khi chi tiêu chính phủ tăng lên, chẳng hạn do có chiến tranh? Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào chỗ đây là cuộc nội chiến hoặc chiến tranh thế giới hay không?

3. Giả sử một số nước khác bắt đầu trợ cấp cho đầu tư dưới hình thức miễn thuế đầu tư.

   a. Điều gì xảy ra với nhu cầu đầu tư của thế giới với tư cách một hàm của lãi suất thế giới?

   b. Điều gì xảy ra với lãi suất thế giới?

   c. Điều gì xảy ra với đầu tư ở nền kinh tế nhỏ và mở cửa của chúng ta?

   d. Điều gì xảy ra đối với cán cân thương mại của chúng ta?

   e. Điều gì xảy ra đối với tỷ giá hối đoái thực tế của chúng ta?

4. Một người bạn nói "đi du lịch ở Ý bây giờ rẻ hơn nhiều so với cách đây 10 năm. Mười năm trước, 10 đô la mua được 1000 lia; năm nay, 1 đô la mua được 1500 lia".

Người bạn của bạn có lý không? Giả sử trong cả giai đoạn này, lạm phát ở Mỹ là 25% và ở Ý là 100%, thì việc đi du lịch ở Ý trở nên rẻ hơn hay đắt hơn. Hãy trả lời câu hỏi này bằng cách sử dụng một ví dụ cụ thể - chẳng hạn lấy ví dụ về giá một cốc cà phê ở Mỹ và Ý - để thuyết phục bạn của bạn.

5. Báo chí đưa tin rằng lãi suất danh nghĩa là 12% ở Ca-na-đa và 8% ở Mỹ. Giả sử lãi suất thực tế ở 2 nước như nhau và lý thuyết về sự ngang bằng sức mua đúng.

a. Nếu sử dụng phương trình Fisher trong chương 6, bạn có thể rút ra kết luận gì về lạm phát dự kiến ở Canada và Mỹ?

b. Bạn có thể kết luận gì về sự thay đổi dự kiến của tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la Canada và đồng đô la Mỹ?

c. Bạn của bạn đề xuất một ý tưởng làm giàu một cách nhanh chóng: Vay tiền ở một nhà băng Mỹ với lãi suất 8%, gửi ở một ngân hàng Ca-na-da với lãi suất 12% và thu được lợi nhuận 4%. Ý tưởng này sai ở chỗ nào?

PHỤ LỤC

NỀN KINH TẾ LỚN VÀ MỞ CỬA

Khi phân tích chính sách ở một nước như Mỹ, chúng ta phải kết hợp lô gích của nền kinh tế đóng ở chương 3 với lô gích của nền kinh tế nhỏ và mở cửa ở chương này. Trong phần phụ lục này, chúng ta phát triển mô hình về nền kinh tế nằm giữa 2 thái cực đó, gọi là ***nền kinh tế lớn và mở cửa***.

Đầu tư nước ngoài ròng

Điểm khác biệt quan trọng giữa nền kinh tế nhỏ và mở cửa với nền kinh tế lớn và mở cửa là ở biểu hiện của đầu tư nước ngoài ròng. Trong mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa, các luồng vốn tự do di chuyển từ nước này sang nước khác với mức lãi suất thế giới cố định r*. Mô hình về nền kinh tế lớn và mở cửa đưa ra giả định khác về luồng chu chuyển vốn quốc tế. Để hiểu được giả định này, chúng ta cần nhớ rằng đầu tư nước ngoài ròng là lượng tiền các nhà đầu tư trong nước cho nước ngoài vay trừ đi lượng tiền các nhà đầu tư nước ngoài cho chúng ta vay.

Giả sử một trường đại học được tài trợ một số tiền nhất định và bạn là trưởng phòng tài vụ của nhà trường đó. Bạn phải quyết định đầu tư ở đâu. Bạn có thể đầu tư ở trong nước (chẳng hạn cho các công ty Mỹ vay tiền), hoặc đầu tư ở nước ngoài (chẳng hạn cho các công ty nước ngoài vay). Nhiều yếu tố có thể tác động vào quyết định của bạn, trong đó trước hết phải kể đến lãi suất mà bạn thu được. Nếu lãi suất trong nước thu được càng cao, bạn càng ít quan tâm đến việc đầu tư nước ngoài.

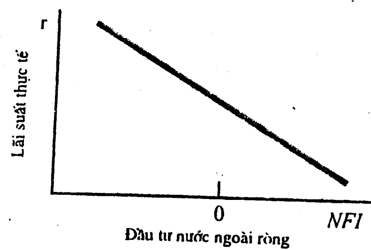
Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đưa ra quyết định tương tự. Họ cũng lựa chọn giữa đầu tư trong nước hoặc cho Mỹ vay tiền. Lãi suất ở Mỹ càng cao, càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài cho các công ty Mỹ vay hoặc mua tài sản của Mỹ.

Như vậy, do hành vi của cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, đầu tư nước ngoài ròng NFI có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất trong nước r. Khi lãi suất r tăng, tiết kiệm của chúng ta chảy ra nước ngoài ít hơn, và luồng vốn nước ngoài khác tràn vào càng nhiều để phục vụ cho quá trình tích lũy vốn. Chúng ta biểu thị nhận định này như sau:

$$NFI = NFI(r)$$

Phương trình này chỉ rõ đầu tư nước ngoài ròng là hàm của lãi suất trong nước. Hình 7-16 mô tả mối quan hệ này. Lưu ý rằng NFI có thể mang giá trị dương hoặc âm, tùy thuộc nước đó là con nợ hay chủ nợ trên các thị trường tài chính thế giới.

112



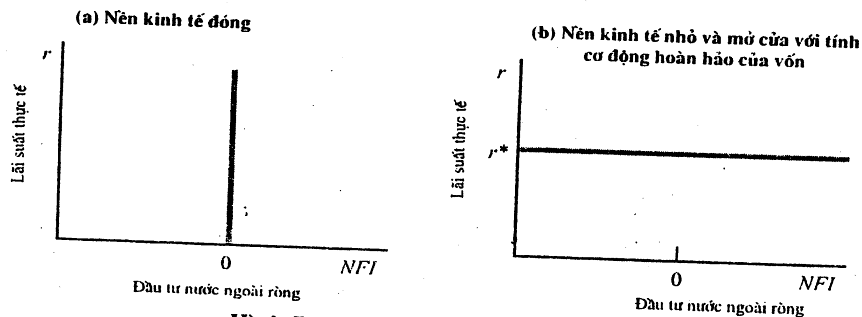
Lãi suất trong nước càng cao, càng hạn chế các nhà đầu tư trong nước cho vay ở nước ngoài và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài cho vay ở trong nước. Do đó, đầu tư nước ngoài ròng có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Hình 7-16. Sự phụ thuộc của đầu tư nước ngoài ròng vào lãi suất

Để thấy được hàm NFI liên kết các mô hình trước đây của chúng ta như thế nào, hãy quan sát hình 7-17. Hình này biểu diễn 2 trường hợp đặc biệt: hàm NFI thẳng đứng và hàm NFI nằm ngang.

Nền kinh tế đóng là trường hợp đặc biệt được mô tả trong hình 7-17(a). Trong nền kinh tế đóng, NFI = 0 tại mọi mức lãi suất. Trường hợp này có thể xuất hiện nếu các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài không muốn giữ tài sản nước ngoài, cho dù họ thu được lợi nhuận. Điều đó cũng có thể xảy ra nếu chính phủ cấm công dân của mình giao dịch trên thị trường tài chính quốc tế như một số chính phủ đã làm. Trong nền kinh tế đóng, không có hoạt động vay và cho vay quốc tế, còn lãi suất điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước.

Nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tính cơ động hoàn hảo của vốn được biểu thị bằng hình 7-17(b). Trong trường hợp này, luồng vốn tự do di chuyển giữa các nước tại mức lãi suất thế giới cố định r*. Trường hợp này có thể xảy ra, nếu các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mua loại tài sản nào mang lại lợi tức cao nhất và nền kinh tế quá nhỏ không thể tác động tới lãi suất thế giới. Mức lãi suất của nền kinh tế sẽ được qui định bởi mức lãi suất phổ biến trên thị trường tài chính thế giới.



Hình 7-17. Hai trường hợp đặc biệt

Trong nền kinh tế đóng (hình a), đầu tư nước ngoài ròng bằng 0 tại mọi mức lãi suất. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tính cơ động hoàn hảo của vốn (hình b), đầu tư nước ngoài ròng co giãn hoàn toàn tại mức lãi suất thế giới r.*

Tại sao lãi suất của một nền kinh tế lớn như Mỹ lại không thể ổn định tại mức lãi suất thế giới. Có 2 lý do. Thứ nhất, Mỹ là nước đủ lớn để có thể tác động vào thị trường thế giới. Mỹ càng cho nước ngoài vay nhiều, cung về vốn vay trong nền kinh tế thế giới càng lớn và lãi suất càng trở nên thấp hơn trên khắp thế giới. Khi Mỹ vay nước ngoài càng nhiều (đầu tư nước ngoài ròng mang giá trị âm ngày càng lớn), lãi suất thế giới càng cao. Chúng ta sử dụng tiêu đề "nền kinh tế lớn và mở cửa" vì mô hình này áp dụng cho những nền kinh tế đủ lớn để phát huy ảnh hưởng đối với lãi suất thế giới.

Thứ hai, lãi suất trong nền kinh tế có thể không bị quy định bởi lãi suất thế giới: có thể vốn không có tính cơ động hoàn hảo. Nghĩa là, các nhà đầu tư ở trong nước và nước ngoài thích giữ của cải dưới dạng tài sản trong nước hơn tài sản nước ngoài. Sở thích đối với tài sản trong nước như thế có thể hình thành do không có đủ thông tin về tài sản của nước ngoài, hoặc do chính phủ cản trở hoạt động vay và cho vay quốc tế. Trong cả hai trường hợp, vốn phục vụ cho quá trình tích lũy vốn không được tự do di chuyển để san bằng lãi suất ở tất cả các nước, mà đầu tư nước ngoài ròng sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ giữa lãi suất trong nước và lãi suất ở nước ngoài. Các nhà đầu tư Mỹ chỉ cho nước ngoài vay tiền khi lãi suất ở Mỹ tương đối thấp, còn các nhà đầu tư nước ngoài chỉ cho Mỹ vay tiền khi lãi suất ở Mỹ tương đối cao. Do đó, mô hình nền kinh tế lớn và mở cửa có thể vận dụng ngay cả cho nền kinh tế nhỏ, nếu vốn không được tự do di chuyển vào hoặc ra khỏi nền kinh tế đó.

Như vậy, vì nền kinh tế lớn và mở cửa tác động tới lãi suất thế giới, hoặc vì vốn không có tính cơ động hoàn hảo, hoặc có thể vì cả hai, mà hàm NFI dốc xuống. Ngoài hàm NFI mới đó, mô hình về nền kinh tế lớn và mở cửa giống mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Chúng ta sẽ lắp ghép tất cả các mảnh nhỏ này lại trong mục tiếp theo.

Mô hình

Để hiểu được nền kinh tế lớn và mở cửa hoạt động ra sao, chúng ta cần khảo sát 2 thị trường quan trọng: thị trường vốn vay và thị trường hối đoái.

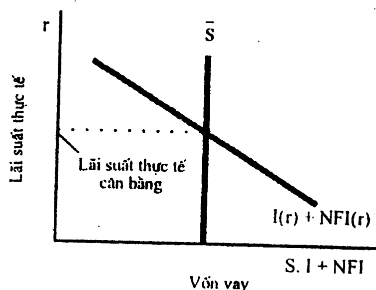
Thị trường vốn vay. Tiết kiệm của nền kinh tế mở được sử dụng theo 2 cách: tài trợ cho đầu tư trong nước I và cho đầu tư nước ngoài ròng NFI. Chúng ta có thể viết

$$S = I + NFI$$

Hãy phân tích xem 3 biến số này phụ thuộc vào những yếu tố nào. Tiết kiệm quốc dân bị quy định bởi sản lượng, chính sách tài chính và hàm tiêu dùng. Cả đầu tư và đầu tư nước ngoài ròng đều phụ thuộc vào lãi suất. Chúng ta có thể viết

$$\overline{S} = I(r) + NFI(r)$$

Hình 7-18 biểu diễn thị trường vốn vay. Cung về vốn là tiết kiệm quốc dân. Cầu về vốn là tổng số nhu cầu đầu tư trong nước và nhu cầu về đầu tư nước ngoài ròng. Lãi suất được điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa cung và cầu.



Tại mức lãi suất cân bằng, cung về vốn vay hình thành từ tiết kiệm (S) bằng cầu về vốn vay hình thành từ đầu tư trong nước (I) và đầu tư nước ngoài ròng (NFI).

Hình 7-18. Thị trường vốn vay trong nền kinh tế lớn và mở cửa

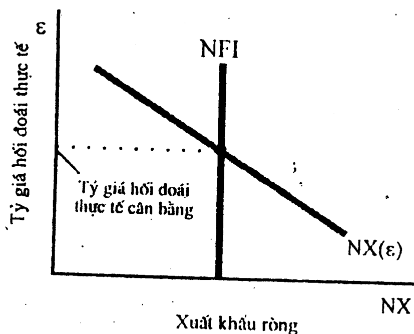
Thị trường ngoại hối. Sau đây, chúng ta sẽ bàn về mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài ròng và cán cân thương mại. Đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân cho chúng ta biết

$$NX = S - I$$

Vì NX là hàm của tỷ giá hối đoái và NFI = S - I, cho nên chúng ta có thể viết

$$NX(\varepsilon) = NFI$$

Hình 7-19 biểu diễn trạng thái cân bằng trên thị trường hối đoái. Hãy nhớ lại rằng tỷ giá hối đoái thực tế là mức giá làm cho cán cân thương mại và đầu tư nước ngoài ròng cân bằng.



Tại mức tỷ giá hối đoái cân bằng, cung về đô la hình thành từ đầu tư nước ngoài ròng bằng cầu về đô la hình thành từ xuất khẩu ròng về hàng hóa và dịch vụ.

Hình 7-19. Thị trường ngoại tệ trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Biến số cuối cùng chúng ta cần bàn đến là tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Giống như trước đây, tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ giá hối đoái thực tế nhân với tỷ số của các mức giá:

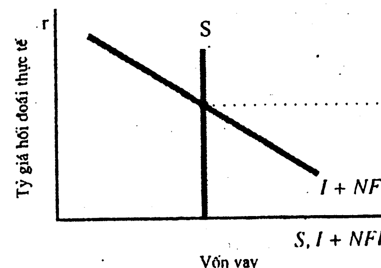
$$e = \varepsilon \times (P^*/P)$$

Tỷ giá hối đoái thực tế được xác định như hình 7-19, và mức giá được xác định bởi chính sách tiền tệ trong nước và ở nước ngoài, như chúng ta đã trình bày trong chương 6. Những yếu tố làm thay đổi tỷ giá hối đoái thực tế hoặc mức giá đều làm thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa.

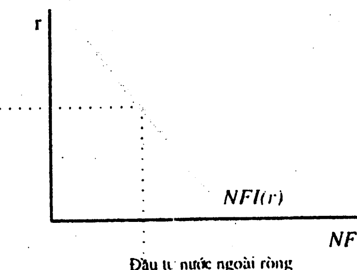
Chính sách trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Bây giờ chúng ta có thể xem xét phương thức tác động của chính sách vào nền kinh tế lớn và mở cửa. Hình 7-20 vẽ 3 đồ thị cần cho phân tích: sự cân bằng trên thị trường vốn vay (hình a); mối quan hệ giữa lãi suất cân bằng và đầu tư nước ngoài ròng (hình b), và sự cân bằng trên thị trường hối đoái (hình c).

(a) Thị trường vốn vay

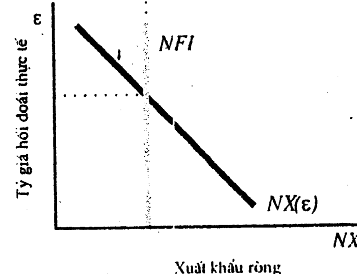


(b) Đầu tư nước ngoài ròng



Hình (a) cho thấy thị trường vốn vay quyết định mức lãi suất cân bằng. Hình (b) cho thấy lãi suất quyết định đầu tư nước ngoài ròng, qua đó quyết định cung về đô la để đổi lấy ngoại tệ. Hình (c) cho thấy tỷ giá hối đoái thực tế điều chỉnh để đảm bảo sự cân bằng giữa mức cung về đô la và mức cầu có nguồn gốc ở xuất khẩu ròng.

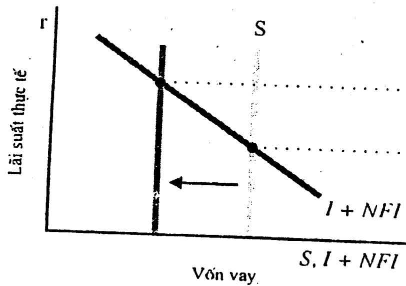
(c) Thị trường hối đoái



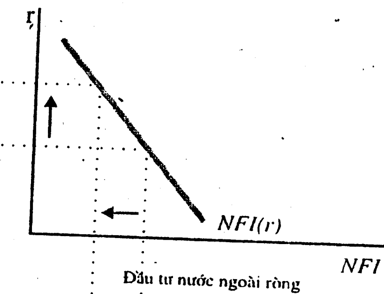
Hình 7-20. Sự cân bằng trong nền kinh tế lớn và mở cửa

114

(a) Thị trường vốn vay

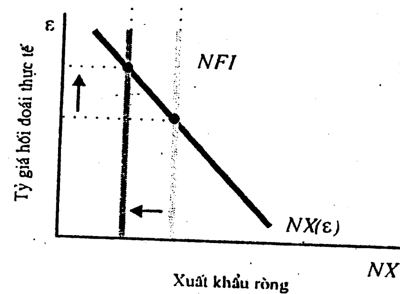


(b) Đầu tư nước ngoài ròng



Hình (a) cho thấy sự giảm sút tiết kiệm quốc dân làm giảm cung về vốn vay. Lãi suất cân bằng tăng. Hình (b) cho thấy lãi suất càng cao, đầu tư nước ngoài ròng càng giảm. Hình (c) cho thấy đầu tư nước ngoài ròng giảm, làm cho cung đô la trên thị trường hối đoái giảm xuống. Sự giảm sút của cung đô la làm cho tỷ giá hối đoái tăng và xuất khẩu ròng giảm.

(c) Thị trường hối đoái



Hình 7-21. Sự giảm sút tiết kiệm quốc dân trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Chính sách tài chính trong nước. Bây giờ chúng ta xét những tác động của chính sách tài chính mở rộng - tăng chi tiêu chính phủ hoặc giảm thuế. Hình 7-21 mô tả quá trình đó. Chính sách này làm giảm tiết kiệm quốc dân S, qua đó làm giảm nguồn vốn vay và tăng lãi suất cân bằng r. Lãi suất cao hơn làm giảm cả đầu tư trong nước I và đầu tư nước ngoài ròng NFI. Sự giảm sút của đầu tư nước ngoài ròng làm giảm cung về đô la trên thị trường hối đoái. Tỷ giá hối đoái tăng và xuất khẩu ròng giảm xuống.

Lưu ý rằng tác động của chính sách tài chính trong mô hình này là tác động kết hợp của chính sách đó trong nền kinh tế đóng và trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Giống như trong nền kinh tế đóng, việc mở rộng tài chính trong nền kinh tế lớn và mở cửa làm tăng lãi suất và lấn át đầu tư. Giống như trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, sự mở rộng tài chính dẫn đến thâm hụt thương mại và tỷ giá hối đoái tăng lên.

Một cách để nhận biết quan hệ giữa 3 loại hình kinh tế là xét đồng nhất thức:

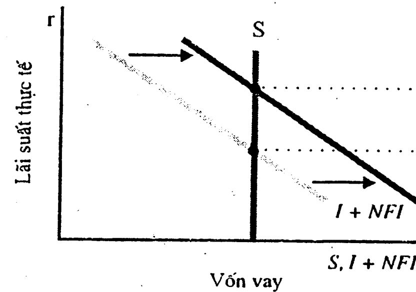
$$S = I + NX$$

Trong cả 3 trường hợp, chính sách tài chính mở rộng làm giảm tiết kiệm quốc dân S. Trong nền kinh tế đóng, sự giảm sút của S phù hợp với sự giảm sút của I và NX

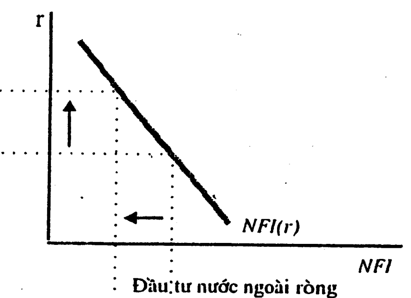
không đổi ở mức bằng không. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, tình trạng suy giảm tiết kiệm phù hợp với sự giảm sút của NX và I không đổi tại mức lãi suất thế giới cố định. Nền kinh tế lớn và mở cửa là trường hợp trung gian: cả I và NX đều giảm, và mỗi biến số giảm một lượng ít hơn mức suy giảm của S.

Sự dịch chuyển của đường cầu đầu tư. Giả sử đường cầu đầu tư dịch chuyển ra ngoài, có thể do quốc hội thông qua đạo luật miễn thuế đầu tư. Hình 7-22 biểu thị tác động đó. Nhu cầu về vốn vay tăng lên làm tăng lãi suất cân bằng. Mức lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư nước ngoài ròng. Người Mỹ cho nước ngoài vay ít hơn, còn người nước ngoài cho Mỹ vay nhiều hơn. Đầu tư nước ngoài ròng giảm làm giảm cung về đô la trên thị trường hối đoái. Tỷ giá hối đoái tăng và xuất khẩu ròng giảm.

(a) Thị trường vốn vay

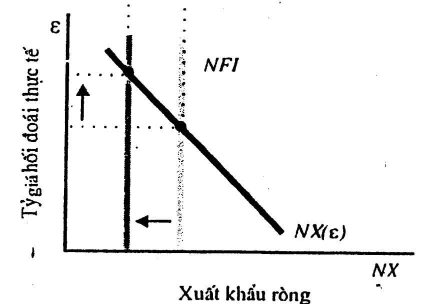


(b) Đầu tư nước ngoài ròng



Hình (a) cho thấy nhu cầu đầu tư tăng làm tăng lãi suất. Hình (b) cho thấy lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư nước ngoài ròng. Hình (c) cho thấy đầu tư nước ngoài ròng ít hơn làm tăng tỷ giá hối đoái và giảm xuất khẩu ròng.

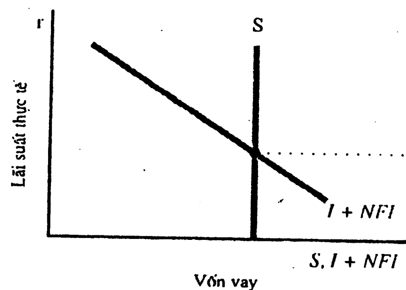
(c) Thị trường hối đoái

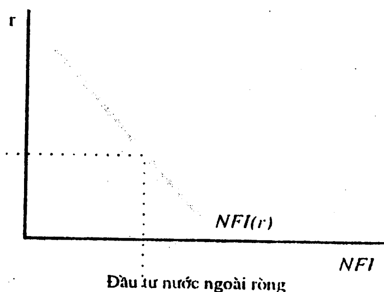


Hình 7-22. Sự gia tăng nhu cầu đầu tư trong nền kinh tế lớn và mở cửa

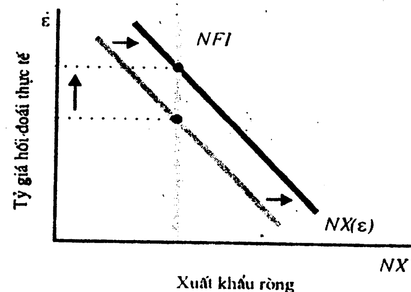
Chính sách thương mại. Hình 7-23 biểu thị tác động của chính sách hạn chế thương mại, ví dụ áp dụng hạn ngạch nhập khẩu. Nhu cầu nhập khẩu giảm làm dịch chuyển đường xuất khẩu ròng ra ngoài. Vì không có điều gì xảy ra trên thị trường vốn vay, lãi suất không thay đổi và đầu tư nước ngoài ròng cũng không thay đổi. Sự dịch chuyển của đường xuất khẩu ròng làm tăng tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái tăng làm

hàng của Mỹ trở nên đắt tương đối so với hàng ngoại. Điều này hạn chế xuất khẩu và khuyến khích nhập khẩu. Cuối cùng, chính sách hạn chế thương mại không ảnh hưởng đến cán cân thương mại.





Chính sách hạn chế nhập khẩu làm tăng nhu cầu về xuất khẩu ròng như được mô tả ở hình (c). Tỷ giá hối đoái thực tế tăng, trong khi cán cân thương mại ở trạng thái cân bằng như cũ. Không có điều gì xảy ra trên thị trường vốn vay ở hình (a) hoặc đầu tư nước ngoài ròng trong hình (b).



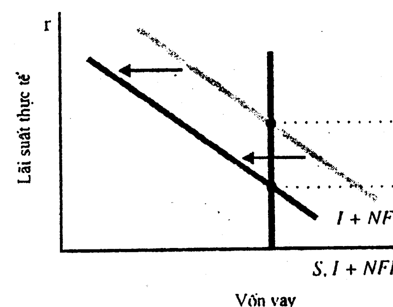
Hình 7-23. Chính sách hạn chế nhập khẩu trong nền kinh tế lớn và mở cửa

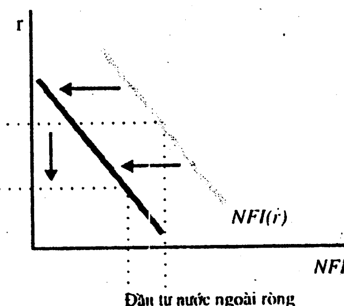
Sự dịch chuyển của đường đầu tư nước ngoài ròng. Nhiều nguyên nhân có thể làm cho đường đầu tư nước ngoài ròng dịch chuyển, ví dụ sự thay đổi chính sách tài chính ở nước ngoài. Giả sử Đức theo đuổi chính sách tài chính nhằm làm tăng tiết kiệm ở Đức. Chính sách này làm cho lãi suất của Đức giảm xuống. Lãi suất thấp ở Đức làm nản lòng các nhà đầu tư Mỹ đang cho vay ở Đức và khuyến khích các nhà đầu tư Đức cho vay ở Mỹ. Đầu tư nước ngoài ròng giảm xuống tại mọi mức lãi suất cho trước của Mỹ.

Lý do khác có thể làm đường NFI dịch chuyển là tình hình chính trị bất ổn ở nước ngoài. Giả sử xảy ra cuộc chiến tranh hoặc cách mạng nước ngoài. Các nhà đầu tư khắp thế giới sẽ tìm cách rút tài sản của họ ra khỏi nước đó và tìm nơi "an toàn" ở một nước luôn luôn ổn định như Mỹ. Kết quả, đầu tư nước ngoài ròng của Mỹ giảm.

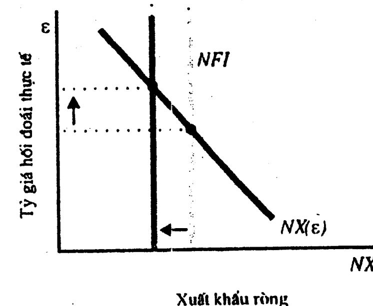
Hình 7-24 biểu diễn tác động của sự dịch chuyển đường đầu tư nước ngoài ròng (NFI). Cầu về vốn vay giảm làm cho lãi suất cân bằng hạ xuống. Lãi suất thấp hơn làm

tăng NFI, nhưng điều này chỉ làm giảm một phần sự dịch chuyển của đường NFI. Mức đầu tư nước ngoài ròng thấp hơn làm giảm cung về đô la trên thị trường hối đoái, tỷ giá hối đoái tăng và xuất khẩu ròng giảm xuống.





Hình (a) chỉ ra rằng sự dịch chuyển sang trái của đường NFI làm giảm cầu về vốn vay, qua đó làm giảm lãi suất cân bằng. Hình (b) cho thấy mức đầu tư nước ngoài ròng giảm xuống. Hình (c) cho thấy tỷ giá hối đoái thực tế tăng và xuất khẩu ròng giảm.



Hình 7-24. Sự giảm sút đầu tư nước ngoài ròng trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Kết luận

Nền kinh tế lớn và mở cửa khác nền kinh tế nhỏ và mở cửa ở chỗ nào? Tất nhiên, những chính sách ảnh hưởng đến lãi suất trong nền kinh tế lớn và mở cửa không giống như trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Nhưng trên những giác độ khác, hai mô hình đem lại những kết luận tương tự. Trong cả nền kinh tế mở cửa qui mô lớn và qui mô nhỏ, các chính sách làm tăng tiết kiệm hoặc giảm đầu tư đều dẫn đến thặng dư thương mại; ngược lại, những chính sách làm giảm tiết kiệm hoặc tăng đầu tư đều dẫn đến thâm hụt thương mại. Trong cả hai nền kinh tế, chính sách bảo hộ mậu dịch đều làm tăng tỷ giá

116

hối đoái và không ảnh hưởng gì đến cán cân thương mại. Do những kết quả tương tự như vậy mà đối với nhiều vấn đề, người ta có thể sử dụng mô hình đơn giản hơn về nền kinh tế nhỏ và mở cửa, cho dù nền kinh tế được xem xét thực ra không phải nhỏ.

Bài tập và vận dụng

1. Nếu chiến tranh bùng nổ ở nước ngoài, điều đó có thể tác động đến nền kinh tế Mỹ theo nhiều cách. Hãy sử dụng mô hình của nền kinh tế lớn và mở cửa để xem xét những tác động dưới đây do cuộc chiến tranh gây ra. Điều gì xảy ra với tiết kiệm, đầu tư, cán cân thương mại, lãi suất và tỷ giá hối đoái ở Mỹ? (Để đơn giản, xem xét từng tác động riêng biệt).

   a. Chính phủ Mỹ tăng chi tiêu cho quốc phòng vì lo ngại phải tham chiến.

   b. Nhu cầu của các nước khác về các loại vũ khí tối tân do Mỹ sản xuất tăng.

   c. Cuộc chiến tranh làm cho các công ty của Mỹ ít tin tưởng về tương lai và họ trì hoãn một số dự án đầu tư.

   d. Cuộc chiến tranh làm cho người tiêu dùng Mỹ ít tin tưởng về tương lai và họ tiết kiệm nhiều hơn.

   e. Người Mỹ trở nên lo ngại về các chuyến du lịch ra nước ngoài, vì vậy có nhiều người quyết định nghỉ tại Mỹ.

   f. Các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng Mỹ là nơi đầu tư an toàn cho vốn đầu tư của họ.

PHẦN III

NỀN KINH TẾ TRONG NGẮN HẠN

Trong phần 2, chúng ta đã trình bày những lý thuyết giải thích biểu hiện của nền kinh tế trong dài hạn. Những lý thuyết đó dựa trên cơ sở sự phân đôi cổ điển - tức tiền đề cho rằng các biến thực tế như sản lượng và việc làm không phụ thuộc vào biến danh nghĩa, chẳng hạn cung ứng tiền tệ. Mặc dù sự phân đôi cổ điển nhìn chung có hiệu lực trong dài hạn, song phần lớn các nhà kinh tế đều cho rằng điều đó không thể nào áp dụng trong ngắn hạn. Trong phần III này, chúng ta sẽ xem xét cách giải thích của các nhà kinh tế về những biến động kinh tế ngắn hạn.

Chương 8 bàn về những sự khác nhau căn bản giữa dài hạn và ngắn hạn, đồng thời giới thiệu mô hình tổng cung và tổng cầu. Với mô hình này, chúng ta phân tích xem các cú sốc tác động đến nền kinh tế gây ra những biến động của sản lượng và việc làm như thế nào.

Ba chương tiếp theo sẽ trình bày đầy đủ hơn về mô hình tổng cung và tổng cầu. Chương 9 và 10 giới thiệu lý thuyết về tổng cầu, được gọi là mô hình IS - LM, qua đó chúng ta hiểu được tác động của chính sách tiền tệ và tài chính đối với tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ. Chương 11 trình bày các lý thuyết về tổng cung và mối quan hệ giữa chúng.

Trong chương 12, chúng ta sẽ thảo luận về việc các nhà hoạch định chính sách nên phản ứng như thế nào trước những biến động ngắn hạn. Chính sách tiền tệ và tài chính nên đóng vai trò chủ động hay bị động ? Chính sách nên được thực hiện dựa trên một đạo luật hay nên được phép tùy nghi hành động?

Chương 13 đưa các vấn đề quốc tế vào trong phân tích của chúng ta. Mô hình Mundell - Fleming, một lý thuyết về biến động của nền kinh tế mở trong ngắn hạn sẽ được giới thiệu ở chương này.

Chương cuối cùng của phần này, chương 14, giới thiệu lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế. Lý thuyết khác này về biến động kinh tế ngắn hạn được một nhóm các nhà kinh tế tuy nhỏ, nhưng có ảnh hưởng lớn ủng hộ. Nó cho rằng sự phân đôi cổ điển mô tả biểu hiện của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Nó hoàn toàn đối lập với lý thuyết ngắn hạn được trình bày từ chương 8 đến chương 13 được đa số các nhà kinh tế ủng hộ.

117

CHƯƠNG 8

GIỚI THIỆU NHỮNG BIẾN ĐỘNG KINH TẾ

Thế giới hiện đại theo dõi chu kỳ kinh doanh giống như người Ai Cập cổ đại quan sát lũ lụt ở sông Nin. Cứ sau một thời gian, hiện tượng này lại lặp lại, nó có tầm quan trọng lớn lao đối với mọi người, nhưng chưa ai hiểu được những nguyên nhân tất yếu của nó.

John Bates Clark, 1898

Biến động kinh tế là một vấn đề lặp lại thường xuyên đối với các nhà kinh tế và hoạch định chính sách. Như các bạn thấy trong hình 8-1, GDP thực tế không tăng một cách đều đặn. Các cuộc suy thoái - tức thời kỳ thu nhập giảm sút và thất nghiệp gia tăng - tái diễn nhiều lần. Cuộc suy thoái kinh tế ở Mỹ vào năm 1990 đã làm cho GDP thực tế giảm 2,2% nếu tính từ đỉnh tới đáy của nó, và tỉ lệ thất nghiệp tăng lên tới 7,7%. Các cuộc suy thoái kinh tế còn gắn với tuần làm việc ngắn hơn : nhiều công nhân chỉ làm việc nửa ngày và chỉ có rất ít công nhân làm thêm giờ.

Các nhà kinh tế gọi những biến động này của sản lượng và việc làm là *chu kỳ kinh doanh*. Mặc dù khái niệm này làm chúng ta nghĩ rằng những biến động trong nền kinh tế mang tính quy luật và có thể dự báo được, nhưng thực tế không phải như vậy. Các cuộc suy thoái diễn ra thường xuyên, nhưng không tuân theo qui luật nào. Đôi khi chúng xảy ra gần nhau như các cuộc suy thoái năm 1980 và 1982. Đôi khi chúng cách xa nhau, như các cuộc suy thoái năm 1982 và 1990.

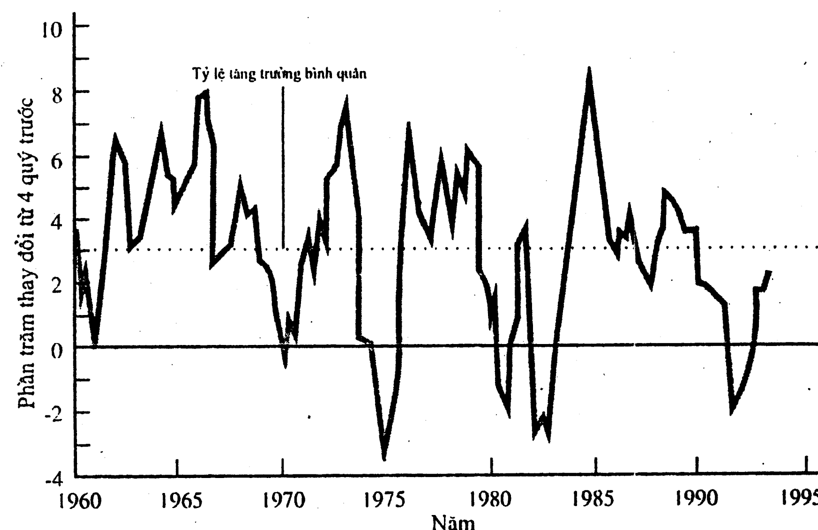
Trong phần II của cuốn sách này, chúng ta đã phát triển mô hình để xác định những yếu tố quy định thu nhập quốc dân, thất nghiệp, lạm phát và các biến số kinh tế khác. Nhưng chúng ta không phân tích tại sao các biến số này lại biến động nhiều như vậy từ năm này sang năm khác. Trong phần III này, chúng ta xây dựng mô hình để lý giải những biến động ngắn hạn này. Vì GDP thực tế là chỉ tiêu tốt nhất về phúc lợi kinh tế, nên nó đóng vai trò trọng tâm trong mô hình của chúng ta.

Cũng như người Ai cập tìm cách đắp đập Aswan để ngăn lũ lụt ở Thung lũng sông Nin, xã hội hiện đại tìm cách chế ngự chu kỳ kinh doanh thông qua các chính sách kinh tế thích hợp. Mô hình mà chúng ta trình bày trong nhiều chương sau cho thấy chính sách tài chính và tiền tệ tác động tới chu kỳ kinh doanh như thế nào. Chúng ta sẽ thấy

rằng các chính sách này có thể ổn định nền kinh tế, nhưng cũng có thể làm cho chúng trở nên trầm trọng hơn.

8.1. Sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn

Để xây dựng mô hình về những biến động kinh tế ngắn hạn, trước hết, chúng ta phải xem xét mô hình đó khác với mô hình cổ điển dài hạn được trình bày từ chương 3 đến chương 7 như thế nào. Đa số các nhà kinh tế vĩ mô cho rằng sự khác nhau căn bản giữa ngắn hạn và dài hạn là biểu hiện của giá cả. *Trong thời gian dài, giá cả linh hoạt và có thể phản ánh được những thay đổi của cung và cầu. Trong thời gian ngắn, nhiều loại giá bị "mắc" ở một mức nhất định nào đó.* Vì giá cả biểu hiện khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn, nên chính sách kinh tế cũng có tác dụng khác nhau trong các khoảng thời gian khác nhau.



Hình 8-1. Tăng trưởng của GDP ở Mỹ

Sự tăng trưởng của GDP thực tế bình quân khoảng 3%/năm như đường chấm nằm ngang cho thấy, nhưng có sự biến thiên đáng kể xung quanh mức bình quân này. Suy thoái là những thời kỳ trong đó GDP giảm - tức trong những thời kỳ tỷ lệ tăng trưởng của GDP mang dấu âm.

Để thấy được sự khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn, chúng ta hãy xét tác động của sự thay đổi chính sách tiền tệ. Giả sử Quỹ Dự trữ Liên bang bất ngờ giảm cung ứng tiền tệ 5%. Theo mô hình cổ điển mà đa số các nhà kinh tế nhất trí rằng được sử dụng

118

để mô tả biểu hiện của nền kinh tế trong dài hạn, cung ứng tiền tệ tác động tới biến danh nghĩa - tức các biến tính bằng tiền - chứ không tác động tới biến thực tế. Như chúng ta đã biết trong chương 6, nguyên tắc này được gọi là *sự phân đôi cổ điển*. Trong dài hạn, việc giảm mức cung ứng tiền tệ 5% làm cho giá cả của mọi hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tiền lương danh nghĩa) giảm 5%, trong khi tiền lương thực tế, việc làm và sản lượng không thay đổi.

Nhưng trong ngắn hạn, nhiều loại giá cả chưa phản ánh kịp những thay đổi trong chính sách tiền tệ. Việc giảm cung ứng tiền tệ không ngay lập tức dẫn đến việc tất cả các doanh nghiệp đều cắt giảm mức lương đang trả, tất cả các cửa hàng đều thay đổi giá cả ghi trên hàng hóa của họ, tất cả các cửa hàng nhận đặt và trả hàng qua bưu điện đều phát hành ca-ta-lô mới, và tất cả các nhà hàng đều in lại thực đơn. Trái lại, giá cả chỉ thay đổi rất ít, nghĩa là nhiều loại giá cả có tính cứng nhắc. Tính cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn hàm ý ảnh hưởng ngắn hạn của sự thay đổi cung ứng tiền tệ không giống như ảnh hưởng dài hạn.

Mô hình về biến động kinh tế phải chú ý đến tính cứng nhắc của giá cả trong ngắn hạn. Chúng ta sẽ thấy rằng, vì giá cả không thể điều chỉnh ngay lập tức khi có sự thay đổi của cung ứng tiền tệ, lý thuyết sự phân đôi cổ điển sụp đổ - và chính sách tiền tệ tác động tới sản lượng và việc làm. Vì lẽ đó khi có sự thay đổi cung ứng tiền tệ trong ngắn hạn, sản lượng và việc làm phải điều chỉnh.

Về nguyên tắc, khối lượng hàng hóa được sản xuất ra có thể khác mức mà mô hình cổ điển dự kiến, nếu giá cả cứng nhắc. Trong mô hình cổ điển, khối lượng sản phẩm phụ thuộc vào khả năng *cung ứng* hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế, do đó phụ thuộc vào khả năng cung ứng tư bản, lao động và công nghệ hiện có. Ở đây, chúng ta thấy tính linh hoạt của giá cả là đặc điểm cốt lõi của mô hình cổ điển : mô hình này giả định giá cả điều chỉnh để đảm bảo cho lượng cầu về sản phẩm bằng lượng cung. Ngược lại, khi giá cả cứng nhắc, sản lượng phụ thuộc cả vào *nhu cầu* về hàng hóa và dịch vụ. Bản thân nhu cầu lại chịu sự tác động của chính sách tiền tệ, chính sách tài chính và vô vàn yếu tố khác. Do đó, tính cứng nhắc của giá cả tạo ra cơ sở hợp lý cho việc sử dụng có hiệu quả chính sách tài chính và tiền tệ nhằm ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn.

Trong phần còn lại của chương này, chúng ta đưa ra một mô hình có thể lý giải những biến động ngắn hạn của nền kinh tế. Mô hình cung cầu mà chúng ta đã sử dụng để phân tích thị trường bánh mỳ trong chương 1 cung cấp một số hiểu biết cơ bản nhất về kinh tế học. Mô hình này cho thấy cung và cầu về một mặt hàng nào đó đồng thời quyết định giá, lượng hàng bán ra và sự thay đổi của các biến ngoại sinh tác động tới giá cả và sản lượng như thế nào. Ở đây, chúng ta trình bày mô hình này cho toàn bộ nền kinh tế - được gọi là *mô hình tổng cung và tổng cầu*. Mô hình kinh tế vĩ mô này cho phép chúng ta nghiên cứu xem mức giá chung và tổng sản lượng được quy định như thế nào. Nó cũng là phương tiện để xem xét sự tương phản giữa biểu hiện của nền kinh tế trong dài hạn và ngắn hạn.

Mặc dù mô hình tổng cung và tổng cầu giống mô hình cung cầu về một loại hàng hóa cá biệt, nhưng chúng không hoàn toàn giống nhau. Mô hình cung cầu về một mặt hàng duy nhất chỉ xem xét một mặt hàng trong nền kinh tế rộng lớn. Ngược lại, mô hình tổng cung và tổng cầu là mô hình phức tạp, gắn những tác động qua lại giữa các thị trường với nhau.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

8-1. Vấn đề nan giải về tính cứng nhắc của giá tạp chí

Giá cả cứng nhắc đến mức nào ? Câu trả lời phụ thuộc vào chỗ giá mà chúng ta xem xét thuộc loại nào. Một số loại hàng hóa, chẳng hạn lúa mỳ, đậu tương và thịt lợn móc hàm được mua bán ở các sở giao dịch có tổ chức và giá cả của chúng thay đổi từng phút: Không ai có thể cho rằng các loại giá này cứng nhắc. Nhưng giá cả của hầu hết hàng hóa và dịch vụ rất ít thay đổi.

Một cuộc điều tra cho thấy 37,7% doanh nghiệp thay đổi giá hàng của họ mỗi năm một lần; 17,4% khác thay đổi giá cả dưới một lần mỗi năm.

Những lý do dẫn đến tính cứng nhắc của giá cả không phải bao giờ cũng rõ ràng. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét thị trường tạp chí. Một công trình nghiên cứu cho thấy giá tạp chí bán ở các quầy bán báo rất ít khi thay đổi. Một tạp chí điển hình cho phép lạm phát làm xói mòn giá thực tế của nó tới khoảng 25%, trước khi nó tăng giá danh nghĩa. Nếu lạm phát ở mức 4%/năm, thì một tờ báo thay đổi giá cả của nó trong khoảng 6 năm.

Tại sao giá tạp chí lại cố định quá lâu như vậy ? Các nhà kinh tế không có lời giải đáp dứt khoát. Câu hỏi này khó trả lời vì dường như đối với các tạp chí, chi phí cho sự thay đổi giá cả không đáng kể : để thay đổi giá cả , các cửa hàng nhận đặt và trả hàng qua bưu điện phải in ca-ta-lô mới và các quán ăn phải in thực đơn mới, nhưng cơ quan xuất bản tạp chí chỉ cần in giá mới ngoài bìa trong lần xuất bản tới. Có lẽ tổn thất của cơ quan xuất bản do tính giá không đúng cũng không quá lớn. Hoặc cũng có thể khách hàng sẽ cảm thấy khó chịu nếu giá những tờ báo mà họ yêu thích thay đổi hàng tháng.

Như vậy, thường không dễ dàng lý giải tính cứng nhắc của giá cả ở tầm vi mô. Do đó, nguyên nhân dẫn đến tính cứng nhắc của giá cả là một lĩnh vực được nhiều người nghiên cứu. Trong chương 11 chúng ta sẽ đề cập đến một số lý thuyết mới nhất về lý do tại sao giá cả lại cứng nhắc.

Mặc dù chưa được lý giải đầy đủ, song tính cứng nhắc của giá cả vẫn được nhiều người coi là có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu biến động của nền kinh tế. Trong chương này, chúng ta bắt đầu xác định mối liên hệ giữa tính cứng nhắc của giá cả và biến động kinh tế.

119

8.2. Tổng cầu

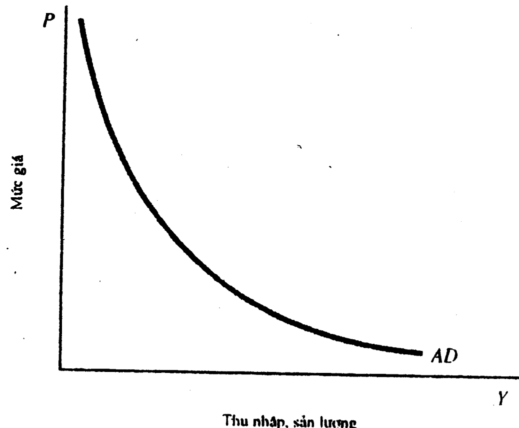
Tổng cầu (AD) biểu hiện mối quan hệ giữa lượng cầu về hàng hóa và mức giá chung. Nói cách khác, đường AD cho chúng ta biết lượng hàng hóa và dịch vụ mà mọi người muốn mua tại mức giá cả bất kỳ nào đó. Chúng ta sẽ xem xét lý thuyết về tổng cầu trong chương 9 và 10. Ở đây, chúng ta sử dụng lý thuyết số lượng tiền tệ để thiết lập đường tổng cầu rất đơn giản, dù chưa hoàn chỉnh.

Phương trình số lượng với tư cách tổng cầu

Lý thuyết số lượng trình bày trong chương 6 đã khẳng định rằng

$$MV = PY$$

Trong đó M là cung ứng tiền tệ, V là tốc độ lưu thông tiền tệ (mà tạm thời chúng ta coi là không đổi), P là mức giá và Y là lượng sản phẩm. Phương trình này nói rằng cung ứng tiền tệ quyết định giá trị danh nghĩa của sản lượng và giá trị này bằng tích của mức giá và lượng sản phẩm.



Hình 8-2. Đường tổng cầu

Đường tổng cầu AD biểu thị mối quan hệ giữa mức giá P và lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ Y. Nó được vẽ cho một mức cung ứng tiền tệ nhất định M. Đường tổng cầu dốc xuống : mức giá càng cao, số dư thực tế M càng nhỏ, do đó lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ Y cũng càng thấp.

Bạn hãy nhớ lại rằng phương trình số lượng có thể được viết lại dưới dạng cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế :

$$M/P = (M/P)^d = kY$$

Trong đó k = 1/V. Dưới dạng này, phương trình số lượng nói rằng cung về số dư tiền tệ thực tế M/P bằng cầu $(M/P)^d$ và mức cầu này tỷ lệ thuận với sản lượng Y.

Đối với mỗi mức cung ứng tiền tệ nhất định, phương trình số lượng nói lên mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và sản lượng Y. Hình 8-2 cho biết những kết hợp giữa P và Y thỏa mãn phương trình số lượng với mức cung ứng tiền tệ cố định. Nó được gọi là đường tổng cầu.

Tại sao đường tổng cầu lại dốc xuống?

Đường tổng cầu dốc xuống. Đối với mỗi cung ứng tiền tệ nhất định, phương trình số lượng xác định giá trị danh nghĩa của sản lượng PY. Vì vậy, nếu mức giá P tăng, sản lượng Y phải giảm.

Có một cách để hiểu mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa P và Y là xem xét mối quan hệ giữa khối lượng tiền tệ và giao dịch. Vì chúng ta đã giả định tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi, nên cung ứng tiền tệ quyết định giá trị tính bằng đô la của tất cả các giao dịch diễn ra trong nền kinh tế. Nếu giá cả tăng, mỗi giao dịch cần một lượng tiền nhiều hơn, do đó lượng giao dịch, cùng với nó là lượng hàng hóa và dịch vụ mua được, phải giảm.

Tương tự, chúng ta có thể xem xét cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nếu sản lượng cao hơn, mọi người thực hiện nhiều giao dịch hơn và cần một lượng số dư thực tế M/P lớn hơn. Với mức cung ứng tiền tệ danh nghĩa nhất định, số dư thực tế lớn hơn hàm ý mức giá thấp hơn. Ngược lại, nếu mức giá thấp hơn, số dư tiền tệ thực tế lớn hơn; số dư tiền tệ thực tế lớn hơn cho phép thực hiện được nhiều giao dịch hơn và như vậy sản lượng cũng phải cao hơn.

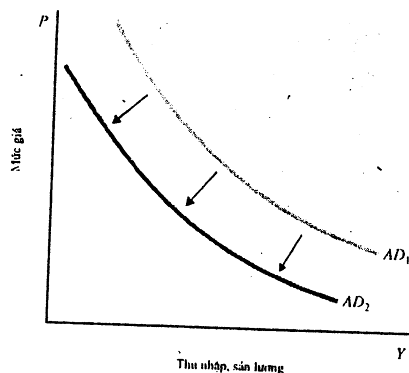
Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

Đường AD được vẽ cho một mức cung ứng tiền tệ nhất định. Nói cách khác, nó cho ta biết nhiều kết hợp có thể có của P và Y khi có một mức cung ứng tiền tệ nhất định. Nếu cung ứng tiền tệ thay đổi, các kết hợp giữa P và Y sẽ thay đổi, nghĩa là đường tổng cầu dịch chuyển đi. Chúng ta hãy xem xét vài trường hợp có sự dịch chuyển.

Trước hết, chúng ta phân tích xem điều gì xảy ra nếu Quỹ Dự trữ Liên bang giảm cung ứng tiền tệ. Phương trình số lượng MV = PY cho chúng ta biết biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ dẫn đến sự giảm sút tương ứng của giá trị sản lượng danh nghĩa PY. Tại mọi mức giá cho trước, lượng sản phẩm sẽ thấp hơn và tại mọi lượng sản lượng cho trước, mức giá sẽ thấp hơn. Như được chỉ ra trong hình 8-3, đường tổng cầu dịch chuyển vào phía trong.

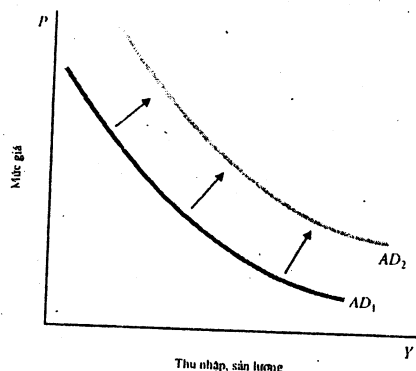
Tiếp theo, chúng ta xem xét điều gì xảy ra nếu Fed tăng cung ứng tiền tệ. Phương trình số lượng cho chúng ta biết có sự gia tăng của PY. Tại mọi mức giá cho trước, lượng sản phẩm sẽ cao hơn, và tại mọi lượng sản phẩm cho trước, mức giá sẽ cao hơn. Như được chỉ ra trong hình 8-4, đường tổng cầu dịch chuyển ra phía ngoài.

120



Hình 8-3. Sự dịch chuyển vào phía trong của đường tổng cầu

Bất kỳ sự thay đổi nào trong cung ứng tiền tệ cũng làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Tại mọi mức giá cho trước, sự cắt giảm cung ứng tiền tệ M hàm ý số dư thực tế M/P thấp hơn, do đó sản lượng thấp hơn. Cho nên, biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ làm cho đường AD dịch chuyển vào trong.



Hình 8-4. Sự dịch chuyển của đường AD ra phía ngoài

Tại mọi mức giá P cho trước, sự gia tăng cung ứng tiền tệ M hàm ý số dư thực tế cao hơn, do đó sản lượng Y cao hơn. Cho nên, biện pháp tăng cung ứng tiền tệ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển ra phía ngoài.

Sự biến động của cung ứng tiền tệ không phải là nguồn gốc duy nhất gây ra những biến động của tổng cầu. Thậm chí ngay cả khi cung ứng tiền tệ được giữ ở mức cố định, đường tổng cầu vẫn dịch chuyển do những thay đổi trong tốc độ lưu thông tiền tệ. Khi nghiên cứu đầy đủ hơn về tổng cầu trong chương 9 và 10, chúng ta sẽ phân tích nhiều nguyên nhân có thể làm cho đường tổng cầu dịch chuyển.

8.3. Tổng cung

Đường tổng cầu tự nó không cho chúng ta biết mức giá hay lượng sản phẩm; nó chỉ phản ánh mối quan hệ giữa hai biến số này. Để bổ sung cho đường tổng cầu, chúng ta cần tới mối quan hệ khác giữa P và Y để tạo ra giao điểm với đường tổng cầu - đó chính là đường tổng cung. Cả hai đường tổng cầu và tổng cung cùng quy định mức giá và lượng sản phẩm.

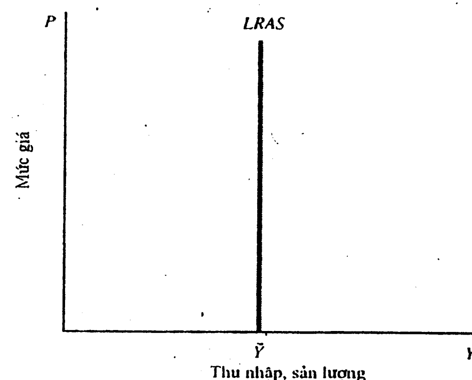
Tổng cung (AS) biểu hiện mối quan hệ giữa lượng cung về hàng hóa và dịch vụ và mức giá. Vì giá cả linh hoạt trong thời gian dài và cứng nhắc trong thời gian ngắn, mối quan hệ này phụ thuộc vào khoảng thời gian mà chúng ta xem xét. Chúng ta cần phải thảo luận về hai đường tổng cung khác nhau : đường tổng cung dài hạn (LRAS) và đường tổng cung ngắn hạn (SRAS). Chúng ta cũng cần trình bày bước quá độ từ ngắn hạn sang dài hạn.

Dài hạn : Đường tổng cung thẳng đứng

Vì mô hình cổ điển mô tả biểu hiện của nền kinh tế trong thời gian dài, chúng ta xây dựng đường tổng cung dài hạn từ mô hình cổ điển. Trong chương 3, chúng ta đã biết lượng sản phẩm được sản xuất phụ thuộc vào lượng tư bản và lao động cố định, cũng như vào trình độ công nghệ hiện có. Chúng ta có thể mô tả điều này bằng hàm

$$U = F(\overline{K}, \overline{L}) = \overline{Y}$$

Theo mô hình cổ điển, sản lượng không phụ thuộc vào mức giá. Để biểu thị mức sản lượng bằng nhau tại mọi mức giá, chúng ta vẽ đường tổng cung thẳng đứng như trong hình 8-5. Giao điểm của đường tổng cầu và đường tổng cung thẳng đứng này quyết định mức giá.

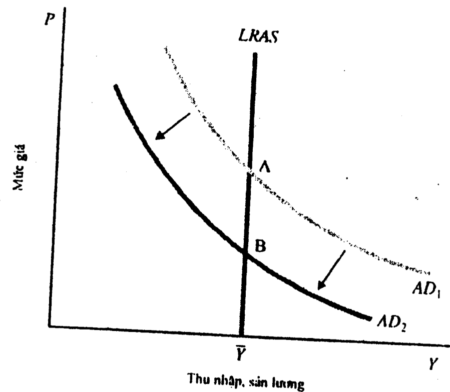


Trong thời gian dài, mức sản lượng bị quy định bởi khối lượng tư bản, lao động và trình độ công nghệ hiện có. Như vậy, nó không phụ thuộc vào mức giá. Đường tổng cung dài hạn LRAS là đường thẳng đứng.

Hình 8-5. Đường tổng cung dài hạn

121

Nếu đường tổng cung là đường thẳng đứng, thì sự thay đổi của tổng cầu chỉ tác động tới giá cả chứ không ảnh hưởng tới sản lượng. Ví dụ, nếu cung ứng tiền tệ giảm, đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới như trong hình 8-6. Nền kinh tế chuyển từ giao điểm A sang giao điểm B. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu chỉ tác động tới giá cả.



Hình 8-6. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu trong dài hạn

Biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới. Điểm cân bằng của nền kinh tế chuyển từ A sang B. Vì đường tổng cung thẳng đứng trong dài hạn, biện pháp cắt giảm tổng cầu chỉ tác động tới mức giá, chứ không tác động tới sản lượng.

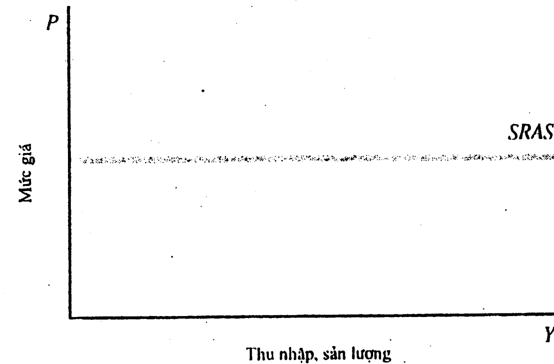
Đường tổng cung thẳng đứng thỏa mãn sự phân đôi cổ điển, vì nó ngụ ý rằng sản lượng độc lập với cung ứng tiền tệ. Mức sản lượng dài hạn $\overline{Y}$ này được gọi là *sản lượng toàn dụng* hay *sản lượng tự nhiên*. Đó là mức sản lượng được tạo ra khi các nguồn lực của nền kinh tế được sử dụng hết, hoặc nói một cách thực tế hơn, khi thất nghiệp ở mức tự nhiên.

Ngắn hạn: Đường tổng cung nằm ngang

Mô hình cổ điển và đường tổng cung thẳng đứng chỉ áp dụng trong dài hạn. Trong ngắn hạn, một số loại giá cả cứng nhắc, do đó không điều chỉnh khi có những thay đổi của tổng cầu. Tính cứng nhắc này của giá cả hàm ý đường tổng cung ngắn hạn không thẳng đứng.

Chúng ta hãy xét một ví dụ cực đoan. Giả sử tất cả các doanh nghiệp đều phát hành bảng giá và chi phí để phát hành những bảng giá này rất lớn. Như vậy, tất cả các loại giá cả đều bị "mắc kẹt" ở mức định trước. Tại mức giá đó, doanh nghiệp sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của người mua và họ thuê vừa đủ công nhân để sản xuất ra một lượng bằng nhu cầu của khách hàng. Vì giá cả cứng nhắc, chúng ta biểu thị trường hợp này bằng đường tổng cung nằm ngang như trong hình 8-7.

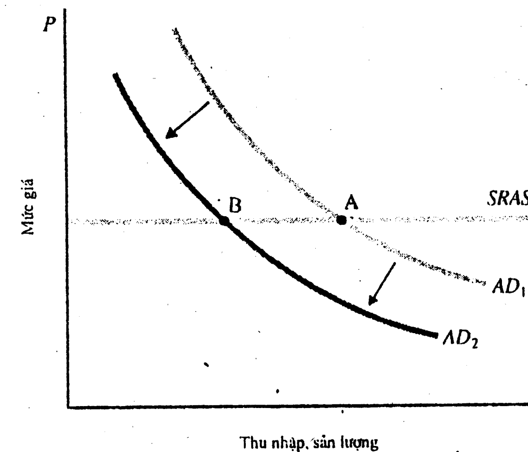
Trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế là giao điểm của đường tổng cầu và đường tổng cung ngắn hạn nằm ngang. Trong trường hợp này, sự thay đổi của tổng cầu ảnh hưởng tới sản lượng. Ví dụ, nếu Fed đột ngột giảm cung ứng tiền tệ, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển vào trong như trong hình 8-8. Nền kinh tế chuyển từ điểm A sang B. Vì giá cả cứng nhắc, sự dịch chuyển của đường tổng cầu làm sản lượng giảm xuống.



Trong trường hợp này, mọi loại giá cả đều cố định trong ngắn hạn. Bởi vậy, đường tổng cung ngắn hạn SRAS nằm ngang.

Hình 8-7. Đường tổng cung ngắn hạn

Sự suy giảm của tổng cầu làm giảm sản lượng trong ngắn hạn, vì giá cả không thể điều chỉnh ngay lập tức. Sau khi tổng cầu giảm đột ngột, các doanh nghiệp bị mắc kẹt ở mức giá quá cao. Khi giá cả cao và nhu cầu thấp, doanh nghiệp bán được ít sản phẩm hơn. Tình hình này buộc họ phải sa thải công nhân và giảm sản lượng.



Biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ làm cho đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang B. Vì đường tổng cung nằm ngang trong ngắn hạn, nên việc tổng cầu giảm kéo theo sự suy giảm của sản lượng.

Hình 8-8. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu trong ngắn hạn

122

PHẦN ĐỌC THÊM

Ngắn hạn, dài hạn và rất dài hạn

Cuốn sách này trình bày rất nhiều mô hình về nền kinh tế và mỗi mô hình gắn với một tập hợp giả định để đơn giản hóa vấn đề. Có một cách để phân loại mô hình dựa trên cơ sở khoảng thời gian mà các mô hình đó áp dụng. Có ba nhóm mô hình :

- **Ngắn hạn**. Chương này và các chương tiếp theo giới thiệu lý thuyết ngắn hạn về nền kinh tế. Lý thuyết này giả định giá cả cứng nhắc và vì thế, tư bản và lao động có lúc không được sử dụng hết. Tính cứng nhắc của giá cả được cho là quan trọng đối với việc lý giải những biến động của nền kinh tế mà chúng ta quan sát được từ tháng này sang tháng khác hoặc từ năm này sang năm khác.

- **Dài hạn**. Chương 3 đã giới thiệu lý thuyết cơ bản dài hạn về nền kinh tế, được gọi là mô hình cổ điển. Chương 6 trình bày lý thuyết cổ điển về tiền tệ và chương 7 trình bày lý thuyết cổ điển về nền kinh tế mở. Những chương này giả định giá cả linh hoạt, do đó tư bản và lao động được sử dụng hết. Chúng cũng cố định lượng tư bản, lao động và công nghệ chuyển tư bản và lao động thành sản lượng. Những giả định này áp dụng tốt nhất cho khoảng thời gian vài năm. Trong khoảng thời gian đó, giá cả có thể điều chỉnh đủ mức để đạt mức cân bằng, còn tư bản, lao động và công nghệ tương đối ổn định.

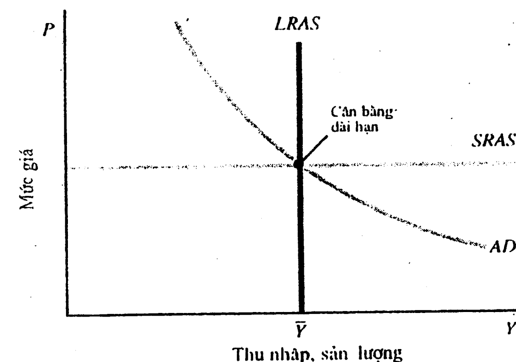
- **Rất dài hạn**. Chương 4 trình bày lý thuyết cơ bản về tăng trưởng kinh tế được gọi là mô hình Solow. Mô hình này phân tích khoảng thời gian đủ để tư bản, lao động và công nghệ hiện có thay đổi. Mô hình này được xây dựng nhằm lý giải phương thức hoạt động của nền kinh tế trong khoảng thời gian nhiều thập kỷ.

Khi phân tích các chính sách kinh tế, điều quan trọng cần lưu ý rằng chúng ảnh hưởng đến nền kinh tế trong tất cả các khoảng thời gian. Do đó, chúng ta cần phải hiểu thấu đáo tất cả các mô hình này.

Từ ngắn hạn đến dài hạn

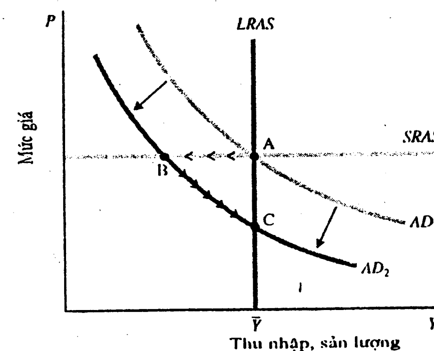
Chúng ta có thể tổng kết các kết quả phân tích của mình như sau: *Trong thời gian ngắn, giá cả cứng nhắc, đường tổng cung gần như nằm ngang và sự thay đổi của tổng cầu tác động tới sản lượng của nền kinh tế. Trong thời gian dài, giá cả linh hoạt, đường tổng cung thẳng đứng và sự thay đổi của tổng cầu chỉ tác động tới mức giá.* Do đó, những thay đổi của tổng cầu có tác dụng khác nhau trong những quãng thời gian khác nhau.

Hãy lần theo dấu vết tác động của sự suy giảm tổng cầu. Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn như được mô tả trong hình 8-9. Trong hình này có 3 đường: đường tổng cầu, đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cung dài hạn. Trạng thái cân bằng dài hạn là điểm tại đó đường tổng cầu cắt đường tổng cung dài hạn. Giá cả đã điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng này. Bởi vậy, khi nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn, đường tổng cung ngắn hạn cũng phải đi qua điểm đó.



Hình 8-9. Trạng thái cân bằng dài hạn

Trong dài hạn, nền kinh tế tự điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng tại giao điểm của đường tổng cung dài hạn và đường tổng cầu. Vì giá cả đã điều chỉnh đến mức này, đường tổng cung ngắn hạn cũng phải đi qua điểm này.



Hình 8-10. Sự suy giảm của tổng cầu

Ban đầu nền kinh tế nằm ở trạng thái cân bằng dài hạn tại điểm A. Sự suy giảm tổng cầu, có thể do biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ gây ra, chuyển nền kinh tế từ điểm A sang điểm B, với sản lượng ở dưới mức tự nhiên. Khi giá cả giảm, nền kinh tế dần dần thoát khỏi tình trạng suy thoái và chuyển từ điểm B đến điểm C.

123

Bây giờ giả sử Fed cắt giảm cung ứng tiền tệ và đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới như trong hình 8-10. Trong ngắn hạn, giá cả cứng nhắc, do đó nền kinh tế chuyển từ điểm A sang B. Sản lượng và việc làm giảm xuống dưới mức tự nhiên. Điều đó hàm ý nền kinh tế bước vào thời kỳ suy thoái. Sau một thời gian, tiền lương và giá cả giảm xuống. Khi giá cả từ từ giảm xuống, nền kinh tế chuyển dần xuống dưới dọc theo đường tổng cầu cho tới điểm C, điểm cân bằng dài hạn mới. Tại điểm này (C), sản lượng và việc làm trở lại mức tự nhiên, nhưng giá cả thấp hơn so với trạng thái cân bằng dài hạn cũ (A).

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

8-2. Vàng, những tờ giấy bạc xanh và sự thu hẹp vào những năm 1870

Hậu quả của cuộc Nội chiến ở Mỹ là một ví dụ sinh động về ảnh hưởng của chính sách thu hẹp tiền tệ đối với nền kinh tế. Trước chiến tranh, nước Mỹ duy trì chế độ bản vị vàng. Những đồng đô la bằng giấy dễ dàng chuyển đổi thành vàng. Với chính sách này, lượng vàng quyết định cung ứng tiền tệ và mức giá.

Vào năm 1862, sau khi cuộc Nội chiến nổ ra, bộ Tài chính thông báo không đổi vàng lấy đô la nữa. Thực chất, hành động này đã thay chế độ bản vị vàng bằng hệ thống tiền pháp định. Trong mấy năm sau đó, chính phủ phát hành lượng tiền giấy rất lớn - được gọi là những *tờ giấy bạc xanh* do màu của chúng - và sử dụng thuế đúc tiền để trang trải cho các khoản chi tiêu trong chiến tranh. Do cung ứng tiền tệ tăng, giá cả đã tăng gần gấp đôi trong những năm chiến tranh.

Khi cuộc chiến tranh kết thúc, trọng tâm của nhiều cuộc tranh luận hướng vào vấn đề có nên quay trở lại chế độ bản vị vàng hay không. Đảng Giấy bạc xanh được thành lập với mục tiêu chủ yếu là duy trì hệ thống tiền pháp định. Tuy nhiên, Đảng Giấy bạc xanh đã thất bại. Các nhà hoạch định chính sách quyết định rút dần những tờ giấy bạc màu xanh để khôi phục chế độ bản vị vàng ở mức tỷ giá giữa đô la và vàng phổ biến trước chiến tranh. Mục đích của họ là trở lại giá trị trước đây của đồng đô la.

Việc quay trở lại chế độ bản vị vàng theo cách này đòi hỏi phải khôi phục lại mức giá trước chiến tranh và điều này đồng nghĩa với sự suy giảm của tổng cầu. (Nói chính xác hơn, tốc độ tăng của tổng cầu phải chậm hơn tốc độ tăng trưởng của sản lượng tiềm năng). Do giá cả giảm, nền kinh tế trải qua một cuộc suy thoái kéo dài nhất trong lịch sử (1873 đến 1879). Vào năm 1879, mức giá trở lại mức trước chiến tranh và chế độ bản vị vàng được khôi phục.

8.4. Chính sách ổn định kinh tế

Biến động của nền kinh tế nói chung bắt nguồn từ những thay đổi của tổng cung và tổng cầu. Các nhà kinh tế gọi những thay đổi ngoại sinh của các đường này là ***cú sốc*** đối với nền kinh tế. Các cú sốc phá vỡ sự yên bình về kinh tế, đẩy sản lượng và việc làm ra khỏi mức tự nhiên của chúng. Mô hình tổng cung và tổng cầu cho thấy các cú sốc gây ra những biến động kinh tế như thế nào.

Mô hình này cũng rất có tác dụng trong việc đánh giá xem chính sách kinh tế vĩ mô có thể tác động tới các cú sốc như thế nào khi nó muốn giảm bớt quy mô biến động. ***Chính sách ổn định*** là chính sách của nhà nước nhằm giữ cho sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên. Vì cung ứng tiền tệ có tác động mạnh mẽ tới tổng cầu, nên chính sách tiền tệ là một thành tố quan trọng của chính sách ổn định.

Các cú sốc đối với tổng cầu

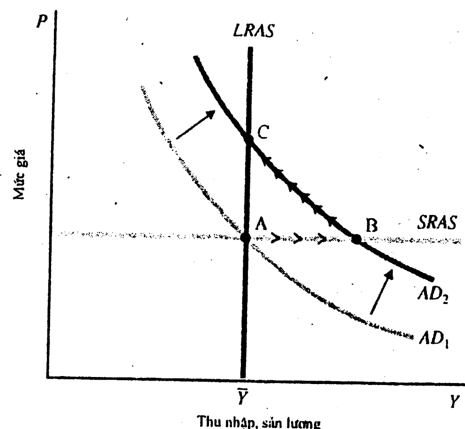
Chúng ta hãy xét một ví dụ về cú sốc đối với tổng cầu việc phát minh ra máy đếm tiền tự động. Những chiếc máy này làm cho việc rút tiền mặt trở nên dễ hơn, do đó làm giảm nhu cầu về tiền tệ. Giả sử trước khi xuất hiện những chiếc máy này, mỗi người cần đến nhà băng mỗi tuần một lần để rút 100 đô la và chi tiêu dần dần số tiền đó trong cả tuần, trong trường hợp này, số tiền bình quân được giữ là 50 đô la. Sau khi có máy đếm tiền, mỗi người đến ngân hàng mỗi tuần 2 lần và rút 50 đô la mỗi lần, cho nên số tiền bình quân được giữ là 25 đô la. Trong ví dụ này, nhu cầu về tiền tệ giảm một nửa. Việc giảm nhu cầu về tiền tệ tương đương với sự gia tăng tốc độ lưu thông tiền tệ. Để thấy được điều đó, hãy nhớ rằng

$$M/P = kY$$

trong đó $k = 1/V$. Sự cắt giảm số dư tiền tệ thực tế tại mọi mức sản lượng cho trước hàm ý có sự giảm sút của k hay gia tăng của V. Vì sự xuất hiện loại máy đếm tiền tự động cho phép mọi người giữ ít tiền hơn trong ví, cho nên đồng đô la quay vòng nhanh hơn. Điều đó có nghĩa là, vì mọi người nhận tiền thường xuyên hơn, nên khoảng thời gian kể từ khi đồng đô la được rút ra cho đến khi chi tiêu giảm xuống. Như vậy, tốc độ lưu thông tăng lên.

Nếu cung ứng tiền tệ không thay đổi, thì khi tiền lưu thông nhanh hơn, mức chi tiêu danh nghĩa tăng và đường tổng cầu dịch chuyển ra phía ngoài như trong hình 8-11. Trong ngắn hạn, sự gia tăng tổng cầu làm tăng sản lượng của nền kinh tế - nó gây ra sự bùng nổ kinh tế. Tại mức giá cũ, các doanh nghiệp bây giờ bán được nhiều sản phẩm hơn. Do vậy, họ thuê thêm công nhân, tăng mức sử dụng nhà máy và thiết bị của mình.

124



Hình 8-11. Sự gia tăng của tổng cầu

Ban đầu nền kinh tế nằm trong trạng thái cân bằng dài hạn tại điểm A. Sự gia tăng tổng cầu do tốc độ lưu thông tiền tệ tăng chuyển nền kinh tế từ điểm A đến B, dẫn đến sản lượng cao hơn mức tự nhiên. Khi giá cả tăng, sản lượng giảm dần trở lại mức tự nhiên của nó và nền kinh tế chuyển từ điểm B sang C.

Theo thời gian, tổng cầu cao đẩy tiền lương và giá cả lên cao. Khi giá cả tăng, lượng cầu về sản phẩm giảm xuống, và nền kinh tế dần dần trở lại mức sản lượng tự nhiên. Nhưng trong bước quá độ tiến tới mức giá cao hơn, sản lượng của nền kinh tế đạt mức cao hơn sản lượng tự nhiên.

Fed có thể làm gì để ngăn chặn sự bùng nổ này và giữ sản lượng ở gần mức tự nhiên ? Fed có thể giảm cung ứng tiền tệ để bù lại sự gia tăng của tốc độ lưu thông. Biện pháp loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tốc độ lưu thông có thể làm tổng cầu ổn định. Như vậy, Fed có thể kiềm chế hoặc thậm chí triệt tiêu ảnh hưởng đối với sản lượng và việc làm của các cú sốc đối với tổng cầu, nếu nó kiểm soát cung ứng tiền tệ một cách khéo léo. Nhưng liệu Fed thực sự có được năng lực cần thiết hay không. Đây lại là một vấn đề khó khăn hơn mà chúng ta sẽ giải đáp trong chương 12.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

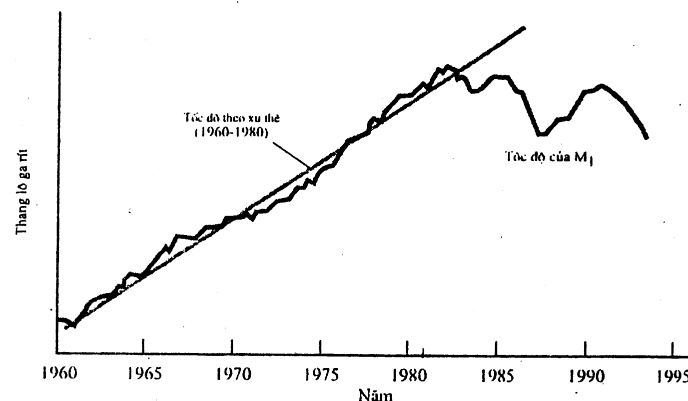
8-3. Tốc độ lưu thông và cuộc suy thoái năm 1982

Tốc độ lưu thông tiền tệ ổn định hay biến động mạnh ? Lời giải đáp cho câu hỏi này ảnh hưởng đến cách thức điều hành chính sách tiền tệ của Fed. Một mặt, nếu tốc độ lưu thông ổn định, việc ổn định tổng cầu khá dễ dàng : Fed chỉ cần giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi hoặc tăng theo một tỷ lệ đều đặn. Mặt khác, nếu tốc độ lưu thông biến động mạnh, việc ổn định tổng cầu đòi hỏi phải điều chỉnh cung ứng tiền tệ thường xuyên nhằm triệt tiêu những thay đổi của tốc độ lưu thông.

Cuộc khủng hoảng sâu sắc mà Mỹ đã trải qua vào năm 1982 một phần có thể qui cho sự suy giảm mạnh, đột ngột và nhìn chung vẫn còn chưa giải thích được, của tốc độ lưu thông. Hình 8-12 biểu diễn tốc độ lưu thông (được tính bằng cách lấy GDP danh nghĩa chia cho M_1) từ năm 1960. Hình này cho thấy tốc độ lưu thông liên tục tăng trong những năm 1960 và 1970, nhưng giảm đáng kể vào thời kỳ sau năm 1981. Kinh nghiệm của đầu những năm 1980 cho thấy Fed không thể dựa vào sự ổn định của tốc độ lưu thông.

Vào năm 1982, Fed loại trừ ảnh hưởng của sự giảm sút tốc độ lưu thông bằng cách tăng cung ứng tiền tệ. Tuy nhiên, kiềm chế lạm phát là mối quan tâm hàng đầu của Fed vào đầu những năm 1980, do đó nó đã giảm tỷ lệ tăng cung ứng tiền tệ và sau đó tổng cầu giảm xuống. Tác động tổng hợp của hai lực lượng đó - sự suy giảm tốc độ lưu thông và chính sách tiền tệ chống lạm phát - đã dẫn đến cuộc suy thoái sâu sắc nhất kể từ sau cuộc Đại suy thoái vào những năm 1930.

Chúng ta nên đánh giá hành động của Fed như thế nào ? Nó đã đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát ở mức thấp (tuy vẫn cao hơn mức dự kiến), nhưng tổn thất mà nó gây ra là sự giảm sút đáng kể của sản lượng và việc làm. Cuộc suy thoái 1982 làm bộc lộ rõ các mục tiêu mâu thuẫn nhau của Fed : duy trì mức toàn dụng và giữ lạm phát ở mức kiểm soát được. Chính sách ổn định thường hay vấp phải sự đánh đổi giữa hai mục tiêu này.



Hình 8-12. Tốc độ lưu thông tiền tệ

Vào đầu những năm 80, vì nhiều lý do mà chúng ta chưa biết, tốc độ lưu thông tiền tệ (GDP danh nghĩa chia cho M_1) giảm xuống thấp hơn nhiều so với chiều hướng tăng trong những năm trước đó. Sự giảm sút này góp phần làm giảm tổng cầu và dẫn đến cuộc suy thoái 1982, một trong những cuộc suy thoái sâu sắc nhất trong lịch sử hiện đại.

Những cú sốc đối với tổng cung

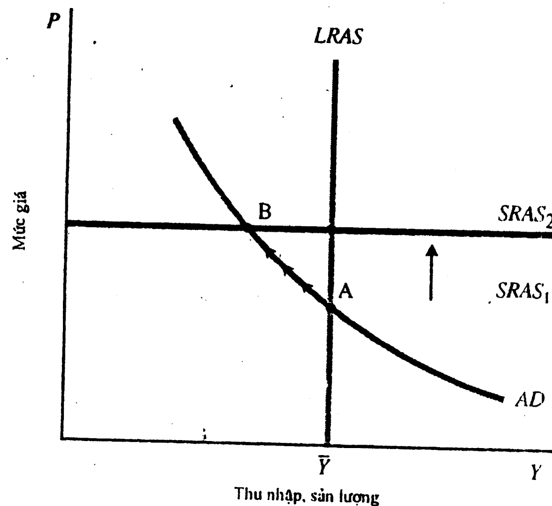
Cũng như cú sốc đối với cầu, các cú sốc đối với cung cũng gây ra những biến động của nền kinh tế. Cú sốc đối với cung là cú sốc ảnh hưởng tới nền kinh tế thông qua tác động tới chi phí sản xuất và qua đó tác động vào giá cả mà các doanh nghiệp quy định. Vì các cú sốc đối với cung có tác động trực tiếp tới mức giá, cho nên đôi khi chúng còn được gọi là cú sốc giá cả. Có thể nêu ra một số ví dụ :

* Khi hạn hán tàn phá mùa màng - lượng cung về lương thực giảm, làm giá lương thực tăng.

* Luật bảo vệ môi trường mới yêu cầu các doanh nghiệp phải giảm mức gây ô nhiễm - họ chuyển chi phí tăng thêm cho khách hàng dưới hình thức giá cả cao hơn.

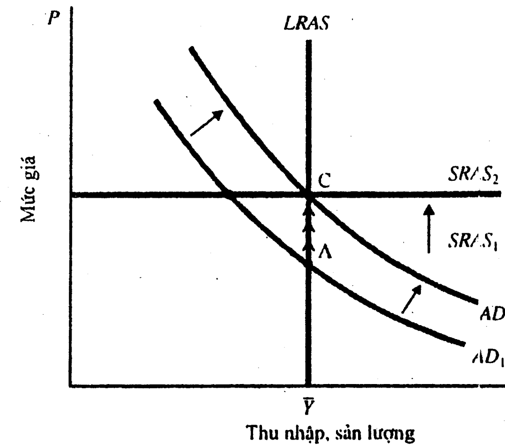
* Công đoàn đấu tranh mạnh hơn - điều này làm tăng lương và giá cả của những hàng hóa được sản xuất bởi công nhân trong các tổ chức công đoàn.

* Tổ chức các ten dầu mỏ quốc tế - bằng cách hạn chế cạnh tranh, các nhà sản xuất lớn có thể tăng giá dầu trên thế giới.



Hình 8-13. Cú sốc bất lợi đối với cung

Cú sốc cung bất lợi đẩy chi phí và giá cả tăng lên. Nếu tổng cầu được giữ cố định, nền kinh tế sẽ chuyển từ điểm A sang B, giá cả tăng lên và sản lượng giảm. Có thể khi giá cả giảm xuống, nền kinh tế sẽ quay trở lại mức tự nhiên tại điểm A.



Hình 8-14. Thích ứng với cú sốc cung bất lợi

Để đối phó với cú sốc cung bất lợi, Fed có thể tăng tổng cầu để ngăn chặn sự giảm sút sản lượng. Nền kinh tế sẽ chuyển từ điểm A sang C. Tác hại của chính sách này là mức giá liên tục tăng lên.

Tất cả những trường hợp trên đều là những cú sốc bất lợi đối với cung. Cú sốc cung thuận lợi, chẳng hạn sự tan rã của các ten dầu mỏ quốc tế, sẽ làm giảm chi phí và giá cả.

Hình 8-13 cho thấy cú sốc cung bất lợi ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào. Đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển lên trên. (Cú sốc cung có thể làm giảm sản lượng tự nhiên và như vậy nó làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn sang trái, nhưng ở đây chúng ta bỏ qua ảnh hưởng này). Nếu tổng cầu được giữ không đổi, nền kinh tế chuyển từ điểm A sang B : mức giá tăng lên và sản lượng giảm xuống dưới mức tự nhiên. Đó chính là hiện tượng ***lạm phát kèm suy thoái***, vì nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái (sản lượng giảm) trong khi phải chịu lạm phát (giá tăng).

Đứng trước cú sốc cung bất lợi, nhà hoạch định chính sách có trách nhiệm kiểm soát tổng cầu, chẳng hạn Fed, sẽ gặp khó khăn trong việc lựa chọn giữa hai phương án. Phương án thứ nhất, được minh họa trong hình 8-13 là giữ cho tổng cầu không đổi. Trong trường hợp này, sản lượng và việc làm thấp hơn mức tự nhiên. Có khả năng giá cả giảm để phục hồi mức toàn dụng tại mức giá như cũ (điểm A). Nhưng tác hại của quá trình này là cuộc suy thoái đau đớn.

Phương án thứ hai được minh họa bằng hình 8-14. Nó yêu cầu phải mở rộng tổng cầu để đưa nền kinh tế tới mức tự nhiên nhanh chóng hơn. Nếu sự gia tăng tổng cầu diễn ra đồng thời với cú sốc cung, nền kinh tế nhanh chóng chuyển từ điểm A sang C. Trong trường hợp này, người ta nói Fed đã *thích ứng* với cú sốc cung. Tất nhiên, nhược điểm của phương án này là mức giá liên tục tăng lên. Không thể điều chỉnh tổng cầu để vừa duy trì mức toàn dụng, vừa giữ cho giá cả ổn định.

126

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

8-4. OPEC đã góp phần gây ra tình trạng lạm phát kèm suy thoái vào những năm 1970 như thế nào và quá trình phục hồi kinh tế vào những năm 1980

Cú sốc cung có hại nhất trong lịch sử hiện đại là do OPEC, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ, gây ra. Vào đầu những năm 1970, OPEC phối hợp hành động để giảm lượng cung về dầu mỏ và điều này làm cho giá dầu thế giới tăng gần gấp đôi. Sự gia tăng giá dầu đã gây ra lạm phát kèm suy thoái ở hầu hết các nước công nghiệp. Số liệu thống kê sau cho thấy điều gì đã xảy ra ở Mỹ :

Năm	Thay đổi giá dầu (%)	Tỉ lệ lạm phát (CPI) (%)	Tỉ lệ thất nghiệp (%)
1973	11,0	6,2	4,9
1974	68,0	11,0	5,6
1975	16,0	9,1	8,5
1976	3,3	5,8	7,7
1977	8,1	6,5	7,1

Giá dầu tăng 68% vào năm 1974 là một cú sốc cung bất lợi lớn nhất. Như dự kiến, nó dẫn đến cả lạm phát cao và thất nghiệp cao.

Vài năm sau, khi nền kinh tế thế giới gần như hồi phục sau cuộc suy thoái do OPEC gây ra lần thứ nhất, điều tương tự lại xảy ra. OPEC lại tăng giá dầu, gây ra tình trạng lạm phát kèm suy thoái tiếp theo. Sau đây là số liệu thống kê của Mỹ :

Năm	Thay đổi giá dầu (%)	Tỉ lệ lạm phát (CPI) (%)	Tỉ lệ thất nghiệp (%)
1978	9,4	7,7	6,1
1979	25,4	11,3	5,8
1980	47,8	13,5	7,0
1981	44,4	10,3	7,5
1982	-8,7	6,1	9,5

Giá dầu tăng vào các năm 1979, 1980 và 1981 lại dẫn đến lạm phát cao và thất nghiệp cao.

Vào giữa những năm 1980, tình hình chính trị rối loạn ở các nước A-rập đã làm suy giảm khả năng của OPEC trong việc hạn chế mức cung dầu mỏ. Giá dầu giảm

xuống, đảo ngược tình trạng lạm phát kèm suy thoái vào những năm 1970 và đầu những năm 1980. Sau đây là số liệu cho thấy điều gì đã xảy ra :

Năm	Thay đổi giá dầu (%)	Tỉ lệ lạm phát (CPI) (%)	Tỉ lệ thất nghiệp (%)
1983	- 7,1	3,2	9,5
1984	- 1,7	4,3	7,4
1985	- 7,5	3,6	7,1
1986	- 44,5	1,9	6,9
1987	18,3	3,6	6,1

Vào năm 1986, giá dầu giảm gần một nửa. Cú sốc cung thuận lợi đưa tỉ lệ lạm phát giảm xuống mức thấp nhất trong lịch sử nước Mỹ hiện đại và làm giảm tỉ lệ thất nghiệp.

Gần đây, OPEC không còn là nguyên nhân chính gây ra những biến động kinh tế. Trừ một thời kỳ ngắn sau khi I-rắc tấn công Cô-oét vào mùa hè năm 1990, giá dầu tương đối ổn định. Nhưng tình hình trong những năm 1970 và 1980 có thể tái diễn bất cứ lúc nào. Những sự kiện ở Trung Đông là nguồn gốc tiềm tàng của những cú sốc đối với các nền kinh tế khắp thế giới.

8.5. Kết luận

Chương này đã giới thiệu mô hình tổng quát về biến động kinh tế - mô hình tổng cung và tổng cầu. Nó được xây dựng dựa trên cơ sở giá cả cứng nhắc trong ngắn hạn và linh hoạt trong dài hạn. Mô hình cho thấy các cú sốc tác động đến nền kinh tế làm cho sản lượng tạm thời bị chệch ra khỏi mức được giả định trong mô hình cổ điển như thế nào.

Mô hình cũng làm sáng tỏ vai trò của chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ yếu kém có thể là nguồn gốc tạo ra các cú sốc đối với nền kinh tế. Còn chính sách tiền tệ tốt có thể làm giảm tác động của các cú sốc và ổn định nền kinh tế.

Trong các chương tiếp theo, chúng ta hoàn chỉnh mô hình này và phân tích của mình về chính sách ổn định. Chương 9 và 10 sẽ đi xa hơn phương trình số lượng để hoàn chỉnh lý thuyết về tổng cầu. Quá trình phân tích chi tiết này cho thấy tổng cầu phụ thuộc cả vào chính sách tài chính và tiền tệ. Chương 11 nghiên cứu tổng cung chi tiết hơn và lý giải tại sao tiền lương và giá cả lại cứng nhắc. Chương 12 trình bày cuộc tranh luận về hiệu lực và hạn chế của chính sách ổn định.

Tóm tắt

1. Sự khác nhau căn bản giữa dài hạn và ngắn hạn là ở chỗ giá cả linh hoạt trong dài hạn, nhưng cứng nhắc trong ngắn hạn. Mô hình tổng cung và tổng cầu tạo ra mô hình để phân tích biến động kinh tế và tìm hiểu xem tác động của các chính sách thay đổi như thế nào trong những khoảng thời gian khác nhau.
2. Đường tổng cầu dốc xuống. Nó cho biết tổng cầu về hàng hóa và dịch vụ tăng khi giá cả giảm.
3. Trong dài hạn, đường tổng cung là đường thẳng đứng : sản lượng bị quy định bởi khối lượng tư bản, lao động và công nghệ hiện có. Do đó, sự dịch chuyển của đường tổng cầu chỉ ảnh hưởng tới mức giá, chứ không tác động tới sản lượng hoặc việc làm.
4. Trong ngắn hạn, đường tổng cung nằm ngang, vì tiền lương và giá cả được quyết định từ trước. Do đó, sự dịch chuyển của đường tổng cầu tác động tới sản lượng và việc làm.
5. Các cú sốc đối với tổng cầu hoặc tổng cung gây ra biến động kinh tế. Vì Fed có thể làm dịch chuyển đường tổng cầu, nên nó có thể triệt tiêu các cú sốc để duy trì sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên của chúng.

Các thuật ngữ then chốt

Tổng cầu	Chính sách ổn định
Tổng cung	Lạm phát kèm suy thoái
Cú sốc	

Câu hỏi ôn tập

1. Cho ví dụ về một loại giá cứng nhắc trong ngắn hạn và linh hoạt trong dài hạn.
2. Tại sao đường AD lại dốc xuống?
3. Hãy giải thích tác động của biện pháp tăng cung ứng tiền tệ trong ngắn hạn và dài hạn.
4. Tại sao Fed dễ xử lý cú sốc cầu hơn cú sốc cung?

Bài tập và vận dụng

1. Giả sử những sửa đổi trong quy định của chính phủ cho phép các ngân hàng trả lãi suất cho tài khoản viết séc. (Trước đó, tài khoản viết séc không được hưởng lãi suất). Chú ý rằng khối lượng tiền tệ (cung ứng tiền tệ) là tổng mức cung tiền mặt

và tiền gửi không kỳ hạn, bao gồm cả tài khoản viết séc, do đó sự thay đổi quy định này làm cho việc giữ tiền trở nên hấp dẫn hơn.

   a. Sự thay đổi này tác động tới nhu cầu tiền tệ như thế nào ?

   b. Điều gì xảy ra với tốc độ lưu thông tiền tệ ?

   c. Nếu Fed giữ cho cung ứng tiền tệ không thay đổi, điều gì sẽ xảy ra với sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn ?

   d. Fed có nên giữ cung ứng tiền tệ không đổi không để đáp lại sự thay đổi quy định này ? Tại sao có và tại sao không ?

2. Fed cắt giảm mức cung ứng tiền tệ 5%.

   a. Điều gì sẽ xảy ra với đường tổng cầu ?

   b. Điều gì xảy ra với mức sản lượng và giá cả trong ngắn hạn và dài hạn ?

   c. Theo định luật Okun, điều gì xảy ra với mức thất nghiệp trong ngắn hạn và dài hạn ? (*Gợi ý* : Định luật Okun phản ánh mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp được trình bày trong chương 2).

   d. Điều gì xảy ra với lãi suất thực tế trong ngắn hạn và dài hạn (*Gợi ý* : sử dụng mô hình lãi suất thực tế trong chương 3 để thấy điều gì xảy ra khi sản lượng thay đổi).

3. Hãy phân tích xem mục tiêu của Fed ảnh hưởng ra sao đến phản ứng của nó trước các cú sốc. Trường hợp A, Fed chỉ quan tâm đến việc giữ cho giá cả ổn định. Trường hợp B, Fed quan tâm giữ cho sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên. Trong mỗi trường hợp, hãy giải thích Fed sẽ phản ứng ra sao khi :

   a. Tốc độ lưu thông tiền tệ giảm xuống.

   b. Sự gia tăng ngoại sinh của giá dầu.

128

CHƯƠNG 9

TỔNG CẦU I

Tôi sẽ lập luận rằng các định đề của lý thuyết cổ điển chỉ đúng trong một số trường hợp đặc biệt, chứ không đúng với trường hợp tổng quát... Hơn nữa, các đặc trưng của trường hợp đặc biệt mà lý thuyết cổ điển giả định không xảy ra trong xã hội kinh tế mà chúng ta hiện đang sống, và vì vậy những giáo điều của nó sẽ dẫn đến những hiểu lầm và hậu quả tai hại, nếu chúng ta cố áp dụng để lý giải bằng chứng thực tế.

John Maynard Keynes; *Lý thuyết Tổng quát*

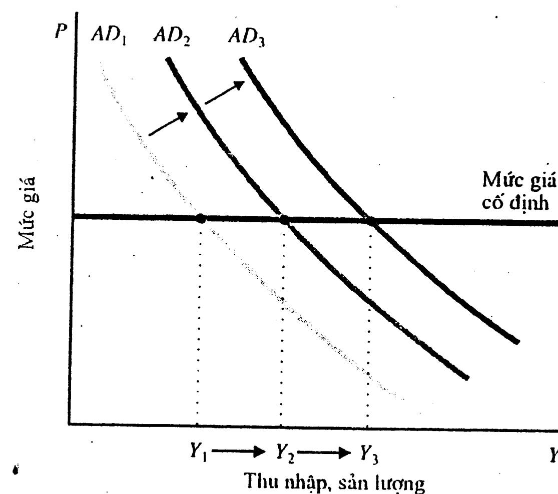
Biến động kinh tế tai hại nhất trong lịch sử nước Mỹ là cuộc *Đại suy thoái*. Trong những năm 1930, nước Mỹ đã trải qua nạn thất nghiệp và suy giảm thu nhập trầm trọng. Vào năm 1933 - năm tồi tệ nhất của cuộc Đại suy thoái, một phần tư lực lượng lao động của Mỹ không có việc làm và GDP thực tế chưa bằng 30% mức năm 1929.

Sự kiện nghiêm trọng này làm cho nhiều nhà kinh tế nghi ngờ tính xác thực của lý thuyết kinh tế cổ điển - lý thuyết đã được xem xét từ chương 3 đến chương 7. Lý thuyết cổ điển hầu như bất lực trong việc giải thích cuộc Đại suy thoái. Nó chỉ ra rằng, thu nhập quốc dân phụ thuộc vào cung về nhân tố và công nghệ hiện có, nhưng không thấy được những thay đổi cơ bản từ năm 1929 đến 1933. Sau khi cuộc Đại suy thoái bắt đầu diễn ra, nhiều nhà kinh tế cho rằng phải có một mô hình mới để giải thích sự suy giảm kinh tế đột ngột và rộng khắp như vậy, từ đó đề xuất với chính phủ những chính sách góp phần làm giảm khó khăn kinh tế mà rất nhiều người phải chịu.

Vào năm 1936, John Maynard Keynes - một nhà kinh tế người Anh - đã làm cuộc cách mạng trong kinh tế học bằng cách cho ra đời tác phẩm *Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*. Keynes đã đề xuất một phương pháp mới để phân tích nền kinh tế mà theo ông hoàn toàn khác với lý thuyết cổ điển. Quan điểm của Keynes về phương thức hoạt động của nền kinh tế nhanh chóng trở thành trung tâm của các cuộc tranh luận. Chính cuộc tranh luận giữa các nhà kinh tế về cuốn *Lý thuyết tổng quát* đã dần dần đem lại cho chúng ta nhận thức mới về biến động kinh tế.

Keynes cho rằng tổng cầu thấp là do thu nhập thấp và thất nghiệp cao, mà đây chính là đặc điểm đặc trưng của giai đoạn suy thoái kinh tế. Keynes phê phán lý thuyết cổ điển vì nó giả định rằng chỉ có tổng cung - tư bản, lao động và công nghệ - quy định thu nhập quốc dân. Ngày nay, các nhà kinh tế tìm cách dung hòa hai quan điểm này bằng mô hình tổng cầu và tổng cung được giới thiệu ở chương 8. Trong thời hạn dài, giá cả linh hoạt và tổng cung quy định thu nhập. Nhưng trong thời gian ngắn, giá cả cứng nhắc, do vậy những thay đổi của tổng cầu tác động tới thu nhập.

Trong chương này và chương tiếp theo, chúng ta tiếp tục nghiên cứu biến động kinh tế bằng xem xét tổng cầu chi tiết hơn. Mục tiêu của chúng ta là xác định các biến số làm dịch chuyển đường tổng cầu và gây ra biến động của thu nhập quốc dân. Chúng ta cũng xem xét đầy đủ hơn những công cụ mà các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng để tác động vào tổng cầu. Trong chương 8, chúng ta đã vẽ đường tổng cầu dựa trên lý thuyết số lượng tiền tệ và chỉ ra rằng, chính sách tiền tệ có thể làm dịch chuyển đường tổng cầu. Trong chương này, chúng ta sẽ thấy rằng chính phủ có thể tác động vào tổng cầu bằng cả chính sách tài chính và chính sách tiền tệ.



Hình 9-1. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

Tại một mức giá nhất định, thu nhập quốc dân biến động do sự dịch chuyển của đường tổng cầu. Mô hình IS-LM giả định mức giá không đổi và chỉ ra nguyên nhân làm cho thu nhập thay đổi. Do vậy, mô hình IS-LM chỉ ra nguyên nhân làm cho đường tổng cầu dịch chuyển.

Mô hình tổng cầu được phát triển trong chương này có tên là ***mô hình IS-LM***, một mô hình đóng vai trò chủ đạo trong việc giải thích lý thuyết của Keynes. Mô hình này coi mức giá là yếu tố ngoại sinh, sau đó chỉ ra yếu tố quy định thu nhập quốc dân. Có

hai cách xem xét mô hình IS-LM. Cách thứ nhất là xem xét nó bằng cách chỉ ra yếu tố làm cho thu nhập thay đổi trong ngắn hạn, khi mức giá cố định. Cách thứ hai là xem xét mô hình IS-LM bằng cách chỉ ra yếu tố làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Hai cách này tương đương nhau vì, như hình 9-1 cho thấy, sự thay đổi của thu nhập tại một mức giá cố định hoàn toàn giống như sự dịch chuyển của đường tổng cầu. Điều này hàm ý rằng trong ngắn hạn, khi mức giá cố định, sự dịch chuyển của đường tổng cầu quy định sự thay đổi của thu nhập.

Không có gì ngạc nhiên khi hai bộ phận của mô hình IS-LM chính là đường IS và đường LM. IS là ký hiệu để chỉ "đầu tư" và "tiết kiệm". Đường IS biểu thị thị trường hàng hóa và dịch vụ mà chúng ta đã bàn đến ở chương 3. LM là ký hiệu để chỉ "khả năng thanh toán" và "tiền tệ". Đường LM biểu thị cung và cầu về tiền tệ mà chúng ta đã bàn đến trong chương 6. Vì lãi suất tác động đến cả đầu tư và nhu cầu về tiền tệ, nên chính nó liên kết các bộ phận của mô hình IS - LM lại với nhau. Mô hình này chỉ rõ phương thức xác định tổng cầu thông qua tác động qua lại giữa các thị trường này.[1]

9.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

Đường IS biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập phát sinh trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. Để hiểu mối quan hệ này, chúng ta hãy bắt đầu bằng một lý thuyết đơn giản về nhu cầu hàng hóa và dịch vụ, được gọi là giao điểm Keynes.

Giao điểm Keynes

Giao điểm Keynes là cách giải thích đơn giản nhất lý thuyết của Keynes về thu nhập quốc dân. Nó là nền tảng của mô hình IS-LM, sát với thực tế hơn và phức tạp hơn. Chúng ta đã làm quen với nhiều yếu tố của giao điểm Keynes khi bàn về thị trường hàng hóa và dịch vụ ở chương 3.

Chi tiêu dự kiến. Để hiểu được giao điểm Keynes, chúng ta hãy bắt đầu bằng việc xem xét các yếu tố quyết định chi tiêu dự kiến. Chi tiêu dự kiến là số tiền mà hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ dự kiến chi ra để mua hàng hóa và dịch vụ.

Mức chênh lệch giữa chi tiêu dự kiến và chi tiêu thực hiện là phần đầu tư không dự kiến vào hàng tồn kho. Khi các doanh nghiệp bán được ít sản phẩm hơn so với dự kiến, hàng tồn kho của họ tự động tăng lên. Ngược lại, khi các doanh nghiệp bán được nhiều hàng hóa hơn so với dự kiến, hàng tồn kho của họ giảm xuống. Vì những thay đổi không dự kiến này trong hàng tồn kho được coi là một khoản chi tiêu của doanh nghiệp, nên chi tiêu thực hiện có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức chi tiêu dự kiến.

1. Mô hình IS-LM được nhà kinh tế nhận giải thưởng Nôben, John R. Hicks đưa ra trong bài báo "*Ông Keynes và Phái cổ điển: thử lý giải sự khác biệt*", tạp chí *Econometrica* số 5 (1937): 147-159.

Chúng ta hãy giả định nền kinh tế đóng, vì vậy xuất khẩu ròng bằng 0 và chi tiêu dự kiến là E, bằng tổng của tiêu dùng C, đầu tư dự kiến I và mua hàng của chính phủ G, tức là:

$$E = C + I + G$$

Hàm tiêu dùng chỉ ra rằng, tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng:

$$C = C(Y-T)$$

Thu nhập khả dụng là tổng thu nhập Y trừ thuế T. Hơn nữa, chúng ta giả định đầu tư dự kiến không đổi

$$I = \overline{I}$$

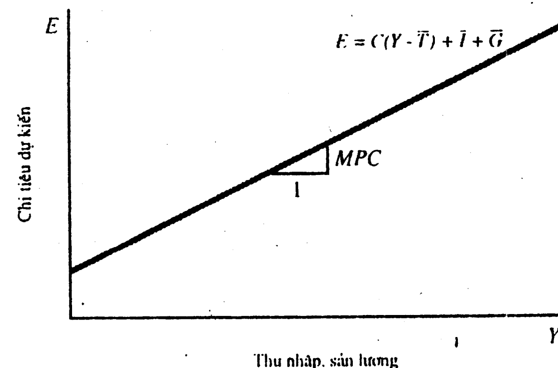
và cũng giả định rằng chính sách tài chính - tức mức mua hàng và thuế của chính phủ không đổi:

$$G = \overline{G}$$
$$T = \overline{T}$$

Kết hợp các phương trình này lại, chúng ta có:

$$E = C(Y - \overline{T}) + \overline{I} + \overline{G}$$

Phương trình này chỉ ra rằng chi tiêu dự kiến là một hàm của thu nhập Y, mức ngoại sinh của đầu tư dự kiến $\overline{I}$, và các biến chính sách tài chính ngoại sinh $\overline{G}$ và $\overline{T}$.



Hình 9-2. Chi tiêu dự kiến là một hàm của thu nhập

*Chi tiêu dự kiến phụ thuộc vào thu nhập, vì thu nhập cao hơn dẫn đến mức tiêu dùng cao hơn. Độ dốc của đường này chính là khuynh hướng tiêu dùng cận biên (**MPC**).*

Hình 9-2 biểu thị tiêu dùng dự kiến với tư cách một hàm của thu nhập. Đường này dốc lên, vì thu nhập cao hơn dẫn đến tiêu dùng nhiều hơn, qua đó chi tiêu dự kiến cũng

cao hơn. Độ dốc của đường này chính là khuynh hướng tiêu dùng cận biên MPC: nó cho thấy chi tiêu dự kiến tăng thêm bao nhiêu khi thu nhập tăng thêm một đô la.

Nền kinh tế trong trạng thái cân bằng. Bây giờ chúng ta giả định rằng nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng khi chi tiêu thực hiện bằng chi tiêu dự kiến. Hãy nhớ rằng Y không những bằng tổng thu nhập, mà còn bằng mức chi tiêu thực tế về hàng hóa và dịch vụ. Chúng ta có thể viết điều kiện cân bằng này như sau:

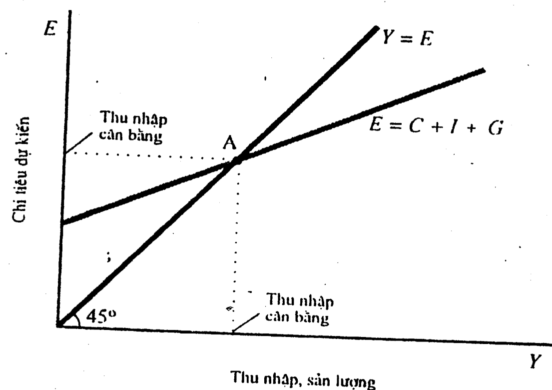
Chi tiêu thực hiện = Chi tiêu dự kiến

$$Y = E$$

Đường 45° trong hình 9-3 biểu thị các điểm cân bằng khi điều kiện này đúng. Khi bổ sung thêm hàm chi tiêu dự kiến, đồ thị này trở thành giao điểm Keynes. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế nằm ở điểm A, nơi hàm chi tiêu dự kiến cắt đường 45°.

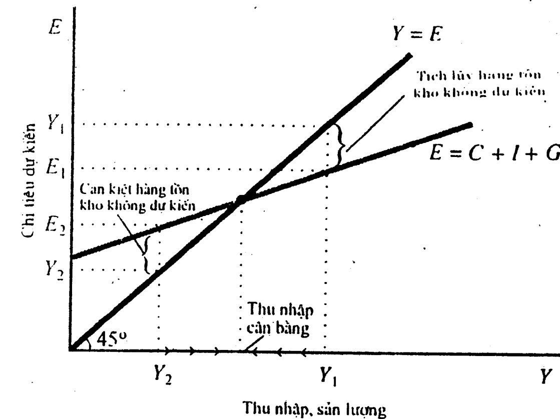
Nền kinh tế đạt tới trạng thái cân bằng như thế nào? Đối với nhiều doanh nghiệp, hàng tồn kho đóng vai trò quan trọng trong quá trình điều chỉnh. Những thay đổi không dự kiến của hàng tồn kho làm cho doanh nghiệp thay đổi mức sản xuất, qua đó làm thay đổi mức thu nhập và chi tiêu.

Chẳng hạn GDP đang ở mức cao hơn mức cân bằng Y_1 trong hình 9-4, trong trường hợp này, chi tiêu dự kiến là E_1, nhỏ hơn Y_1. Vì chi tiêu dự kiến thấp hơn mức sản xuất, cho nên các doanh nghiệp bán được ít hàng hơn mức sản xuất của họ. Như vậy, họ phải bổ sung những hàng hóa chưa bán được vào kho hàng của mình. Sự gia tăng hàng tồn kho không dự kiến như vậy buộc doanh nghiệp phải sa thải công nhân và giảm mức sản xuất, qua đó làm giảm GDP. Quá trình tích lũy hàng tồn kho không dự kiến và tình trạng giảm thu nhập như thế tiếp diễn cho đến khi thu nhập giảm tới mức cân bằng. Tại mức cân bằng, thu nhập bằng chi tiêu dự kiến.



Hình 9-3. Giao điểm Keynes

Trạng thái cân bằng tại giao điểm Keynes là A, điểm có thu nhập bằng chi tiêu dự kiến.



Hình 9-4. Quá trình điều chỉnh tới trạng thái cân bằng của giao điểm Keynes

Nếu các doanh nghiệp đang sản xuất ở mức Y_1, chi tiêu dự kiến E_1 thấp hơn mức sản xuất, do vậy các doanh nghiệp tích lũy nhiều hàng tồn kho. Quá trình tích lũy hàng tồn kho như thế buộc doanh nghiệp phải giảm quy mô sản xuất.

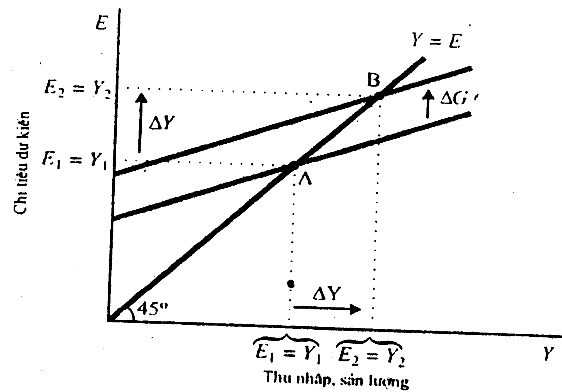
Ngược lại, nếu các doanh nghiệp đang sản xuất ở mức Y_2, chi tiêu dự kiến E_2 vượt quá quy mô sản xuất, do đó các doanh nghiệp bị cạn kiệt hàng tồn kho. Tình trạng cạn kiệt hàng tồn kho này làm cho họ tăng quy mô sản xuất.

Tương tự, giả sử GDP đang ở mức thấp hơn mức cân bằng, như Y_2 trong hình 9-4. Trong trường hợp này, chi tiêu dự kiến bằng E_2, cao hơn Y_2. Vì chi tiêu dự kiến vượt quá quy mô sản xuất, nên các doanh nghiệp bán nhiều hàng hơn quy mô sản xuất của họ. Khi nhận thấy hàng tồn kho của mình giảm xuống, họ sẽ thuê nhiều công nhân hơn và tăng quy mô sản xuất. Quá trình này tiếp diễn cho tới khi thu nhập bằng mức chi tiêu dự kiến.

Tóm lại, giao điểm Keynes chỉ ra phương thức xác định thu nhập Y tại mức đầu tư dự kiến I và chính sách tài chính G và T cho trước. Chúng ta có thể sử dụng mô hình này để chỉ ra cách thức điều chỉnh của thu nhập, khi một trong các biến ngoại sinh thay đổi.

Chính sách tài chính và nhân tử: mua hàng của chính phủ. Chúng ta hãy phân tích xem sự thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ có tác động như thế nào tới nền kinh tế. Vì mua hàng của chính phủ là một thành tố của chi tiêu, nên tại bất kỳ mức thu nhập cho trước nào, khi mức mua hàng của chính phủ cao hơn, chi tiêu dự kiến cũng cao hơn. Nếu mua hàng của chính phủ tăng thêm một lượng bằng ΔG, đường chi tiêu dự kiến sẽ dịch chuyển lên phía trên một khoảng bằng ΔG, như trong hình 9-5. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A đến điểm B.

131



Hình 9-5. Sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ trong giao điểm Keynes

Tại mức thu nhập bất kỳ nào đó, sự gia tăng mua hàng của chính phủ bằng ΔG làm cho chi tiêu dự kiến tăng thêm một lượng tương ứng. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B, còn thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2. Cần lưu ý rằng, mức tăng thu nhập (ΔY) cao hơn mức tăng mua hàng của chính phủ (ΔG). Do vậy, chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại đối với thu nhập.

Đồ thị này chỉ ra rằng, mức tăng mua hàng của chính phủ thậm chí còn làm tăng thu nhập với quy mô lớn hơn. Điều đó có nghĩa là, ΔY lớn hơn ΔG. Tỷ số ΔY/ΔG được gọi là ***nhân tử mua hàng của chính phủ***; nó cho chúng ta biết thu nhập tăng thêm bao nhiêu khi mua của chính phủ tăng thêm một đô la. Một ý nghĩa của giao điểm Keynes là ở chỗ, nhân tử mua hàng của chính phủ lớn hơn 1.

Tại sao chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập? Lý do là theo hàm tiêu dùng, thu nhập cao hơn dẫn đến mức tiêu dùng cao hơn. Vì mức mua hàng tăng thêm của chính phủ làm tăng thu nhập, cho nên nó cũng làm tăng tiêu dùng, tiếp đó làm tăng thu nhập hơn nữa, sau đó lại làm tăng tiêu dùng và v.v... Do vậy trong mô hình này, mức tăng mua hàng của chính phủ tạo ra mức tăng thu nhập lớn hơn.

Nhân tử lớn đến mức nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy theo dõi từng bước diễn ra trong quá trình thay đổi của thu nhập. Quá trình này bắt đầu khi chi tiêu tăng thêm một lượng bằng ΔG. Mức tăng chi tiêu này dẫn đến thu nhập tăng thêm một lượng bằng ΔG. Sự gia tăng thu nhập như vậy làm cho tiêu dùng tăng thêm một lượng bằng MPC x ΔG, trong đó, MPC là khuynh hướng tiêu dùng cận biên. Mức tăng tiêu dùng đến lượt nó lại làm tăng chi tiêu và thu nhập. Mức tăng thu nhập bằng MPC x ΔG lần thứ hai này tiếp tục làm tăng tiêu dùng một lượng bằng MPC x (MPC x ΔG) và bản thân nó lại làm tăng chi tiêu và thu nhập, v.v... Sự hồi tiếp như vậy từ tiêu dùng tới thu nhập, sau đó tới tiêu dùng tiếp diễn vô hạn. Hiệu ứng tổng cộng đối với thu nhập là:

Thay đổi ban đầu trong mức mua hàng của chính phủ	= ΔG
Thay đổi đầu tiên trong tiêu dùng	= MPC x ΔG
Thay đổi vòng hai trong tiêu dùng	= MPC^2 x ΔG
Thay đổi vòng ba trong tiêu dùng	= MPC^3 x ΔG
⋮	

$$\Delta Y = (1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \ldots)\,\Delta G$$

Nhân tử mua hàng của chính phủ bằng

$$\Delta Y/\Delta G = 1 + MPC + MPC^2 + MPC^3 + \ldots$$

Công thức tính nhân tử này là một cấp số nhân vô hạn. Kết quả tính toán được cho phép chúng ta viết nhân tử như sau[1]:

$$\Delta Y/\Delta G = 1/(1-MPC)$$

Ví dụ, nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên là 0,6; nhân tử sẽ bằng

$$\Delta Y/\Delta G = 1 + 0,6 + 0,6^2 + 0,6^3 + \ldots$$
$$= 1/(1-0,6)$$
$$= 2,5$$

Trong trường hợp này, 1 đô la tăng thêm trong mua hàng của chính phủ làm cho thu nhập cân bằng tăng thêm 2,5 đô la.[2]

Chính sách tài chính và nhân tử: thuế. Bây giờ, chúng ta xét xem sự thay đổi của thuế có tác động như thế nào đến thu nhập cân bằng. Biện pháp giảm thuế ở mức ΔT lập tức làm cho thu nhập khả dụng Y-T tăng một lượng bằng ΔT, qua đó làm tăng tiêu dùng ở mức MPC x ΔT. Tại bất kỳ mức thu nhập Y nào, chi tiêu dự kiến bây giờ đều cao hơn. Như chúng ta thấy trong hình 9-6, đường chi tiêu dự kiến dịch chuyển một đoạn bằng MPC x ΔT. Điểm cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang điểm B.

---

1. Ghi chú về toán học: chúng ta chứng minh kết quả đại số này như sau. Cho :

$z = 1 + x + x^2 + \ldots$

Nhân cả hai vế của phương trình này với x

$zx = x + x^2 + x^3 + \ldots$

Lấy phương trình thứ nhất trừ đi phương trình sau, chúng ta được

$z - xz = 1$

hay $z(1-x) = 1$

suy ra $z = 1/(1-x)$

2. Ghi chú về toán học: Có thể rút ra nhân tử mua hàng của chính phủ một cách dễ dàng nếu sử dụng một chút vi phân. Bắt đầu bằng phương trình:

$Y = C(Y-T) + I + G$

Lấy vi phân chúng ta được:

$dY = C'dY + dG$

Biến đổi, chúng ta được:

$dY/dG = 1/(1-C')$

Kết quả này cũng giống như phần trình bày trên.

132

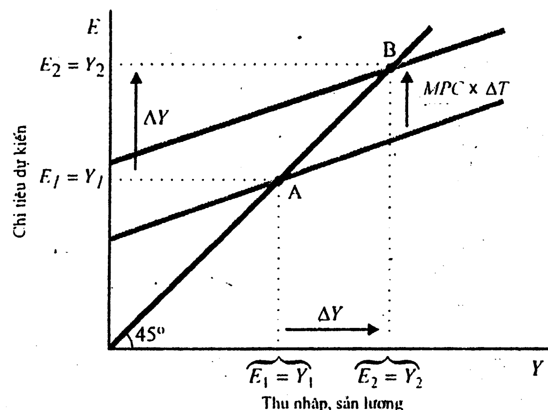
Cũng như biện pháp tăng mua hàng của chính phủ có tác dụng khuyếch đại thu nhập, chính sách giảm thuế cũng có tác dụng như vậy. Như đã trình bày trong phần trước, thay đổi ban đầu của chi tiêu được khuyếch đại ở mức 1/(1-MPC). Tác dụng tổng cộng của chính sách thay đổi thuế đối với thu nhập bằng:

$$\Delta Y/\Delta T = -MPC/(1-MPC)$$

Công thức trên được gọi là ***nhân tử thuế***: tức lượng thu nhập thay đổi tương ứng với một đô la thay đổi của thuế. Ví dụ, nếu khuynh hướng tiêu dùng cận biên là 0,6; nhân tử thuế sẽ bằng:

$$\Delta Y/\Delta T = -0{,}6/(1-0{,}6) = -1{,}5.$$

Trong ví dụ này, biện pháp cắt giảm 1 đô la thuế làm cho thu nhập cân bằng tăng thêm 1,5 đô la.[4]



Hình 9-6. Biện pháp cắt giảm thuế trong giao điểm Keynes

Tại một mức thu nhập bất kỳ nào đó, biện pháp cắt giảm thuế ở mức ΔT làm cho chi tiêu dự kiến tăng thêm một lượng tương ứng bằng $MPC \times \Delta T$. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B, còn thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2. Trong trường hợp này, chúng ta cũng thấy rằng chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại đối với thu nhập.

4. Ghi chú về toán học: Cũng như trên, có thể rút ra nhân tử một cách dễ dàng nếu sử dụng một chút vi phân. Bắt đầu bằng phương trình:

$$Y = C(Y-T) + I + G$$

Lấy vi phân chúng ta được:

$$dY = C'(dY - dT)$$

Biến đổi chúng ta được:

$$dY/dT = -C'/(1-C')$$

Kết quả này cũng giống như phần trình bày trên.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

9-1. Kennedy, Keynes và chính sách cắt giảm thuế năm 1964

Khi John Kennedy trở thành tổng thống Mỹ vào năm 1961, ông đã đưa đến Oasinhtơn một số nhà kinh tế trẻ tài ba trong thời kỳ đó vào làm việc trong Hội đồng Cố vấn Kinh tế. Các nhà kinh tế được đào tạo theo tinh thần kinh tế học của Keynes này đã đưa tư tưởng của Keynes vào các cuộc thảo luận về chính sách kinh tế ở cấp cao nhất.

Một trong những kiến nghị đầu tiên của Hội đồng là tăng thu nhập quốc dân bằng cắt giảm thuế. Chính sách này tất nhiên dẫn đến việc cắt giảm đáng kể thuế thu nhập cá nhân và công ty vào năm 1964. Mục tiêu của cắt giảm thuế là khuyến khích tăng chi tiêu cho tiêu dùng và đầu tư, dẫn đến mức thu nhập và việc làm cao hơn. Khi một nhà báo hỏi Kennedy tại sao lại ủng hộ chính sách cắt giảm thuế, Kennedy trả lời: "Để kích thích nền kinh tế. Ông không nhớ học trình kinh tế học 101 ông đã học sao?"

Đúng như các cố vấn kinh tế của Kennedy dự đoán, chính sách cắt giảm thuế dẫn đến thời kỳ bùng nổ kinh tế. Tốc độ tăng trưởng của GDP thực tế là 5,3% năm 1964 và 6,0% năm 1965. Tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 5,7% năm 1963 xuống còn 5,2% năm 1964 và 4,5% năm 1965.

Các nhà kinh tế vẫn tiếp tục tranh luận về nguyên nhân tạo ra sự tăng trưởng nhanh chóng này vào đầu những năm 1960. Một nhóm các nhà kinh tế được gọi là các nhà trọng cung lập luận rằng bùng nổ kinh tế là kết quả của hiệu ứng kích thích do chính sách cắt giảm thuế thu nhập tạo ra. Theo quan điểm của họ, khi công nhân được phép giữ lại phần thu nhập lớn hơn của mình, họ sẽ cung nhiều lao động hơn một cách đáng kể, qua đó làm tăng tổng cung về hàng hóa và dịch vụ. song những người theo Keynes lại nhấn mạnh tác động của chính sách cắt giảm thuế đối với tổng cầu. Họ coi chính sách cắt giảm thuế năm 1964 là thử nghiệm thành công của chính sách tài chính mở rộng và minh chứng cho tính đúng đắn của kinh tế học Keynes.[5]

Lãi suất, đầu tư và đường IS

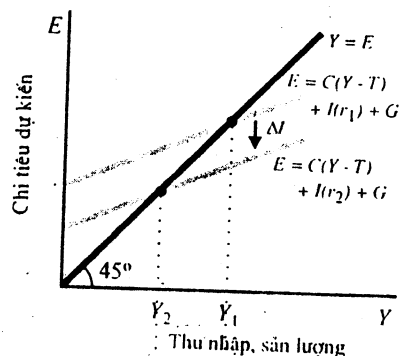
Giao điểm Keynes chỉ là một bước đặt nền móng trên con đường phát triển mô hình IS - LM của chúng ta. Giao điểm Keynes rất bổ ích, vì nó chỉ ra yếu tố quyết định thu

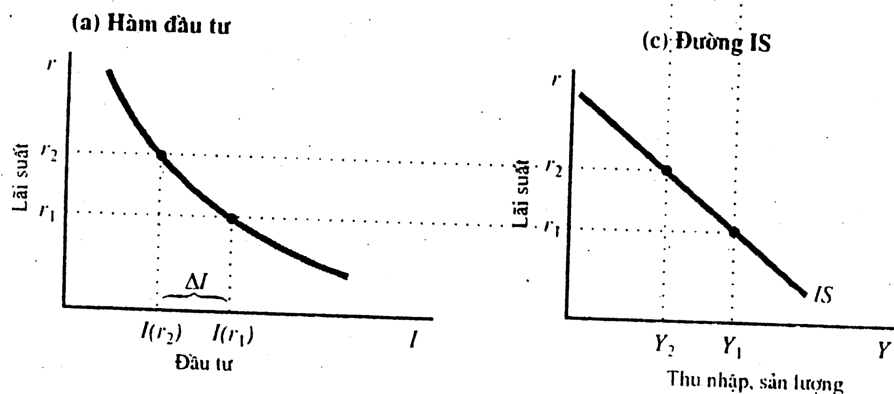
5. Hãy xem phân tích của Arthur Okun về chính sách cắt giảm thuế năm 1964 do các nhà kinh tế của Kennedy đưa ra, trong "Tính toán ảnh hưởng của chính sách cắt giảm thuế năm 1964".

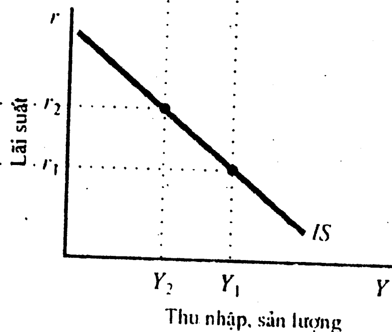
133

nhập của nền kinh tế tại bất kỳ mức đầu tư dự kiến nào. Tuy nhiên, nó dựa trên giả định không thực tế rằng đầu tư dự kiến không thay đổi. Như đã trình bày ở chương 3, chúng ta có thể thấy đầu tư dự kiến phụ thuộc vào lãi suất theo quan hệ tỷ lệ nghịch.

Hình (a) vẽ hàm đầu tư: lãi suất tăng từ r_1 lên r_2 làm giảm đầu tư dự kiến từ $I(r_1)$ xuống còn $I(r_2)$. Hình (b) vẽ giao điểm Keynes: đầu tư dự kiến giảm từ $I(r_1)$ xuống còn $I(r_2)$ làm cho thu nhập giảm từ Y_1 xuống Y_2. Hình (c) vẽ đường IS biểu hiện mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập: lãi suất càng cao, thu nhập càng thấp.







Hình 9-7. Cách vẽ đường IS

Để đưa thêm mối quan hệ giữa lãi suất và đầu tư vào mô hình, chúng ta biểu thị mức đầu tư dự kiến như sau:

$$I = I(r)$$

Hàm đầu tư này được vẽ trong hình 9-7 (a). Vì lãi suất là chi phí đi vay để tài trợ cho dự án đầu tư, nên khi lãi suất tăng, đầu tư dự kiến sẽ giảm.

Chúng ta có thể sử dụng hàm đầu tư và đồ thị giao điểm Keynes để xác định xem thu nhập thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi. Vì đầu tư có mối liên hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất, việc lãi suất tăng từ r_1 lên r_2 làm giảm lượng đầu tư từ $I(r_1)$ xuống còn $I(r_2)$. Sự giảm sút trong đầu tư dự kiến làm dịch chuyển hàm chi tiêu xuống dưới như trong hình 9-7(b). Do vậy, tình trạng giảm đầu tư dự kiến làm dịch chuyển hàm chi tiêu dẫn đến mức thu nhập thấp hơn, do đó làm tăng lãi suất và thu nhập giảm.

Đường IS tóm tắt mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập rút ra từ hàm đầu tư và giao điểm Keynes. Lãi suất càng cao, mức đầu tư dự kiến càng thấp, do đó thu nhập càng thấp. Vì vậy, đường IS dốc xuống, như trong hình 9-7 (c).

Chính sách tài chính làm cho đường IS dịch chuyển như thế nào?

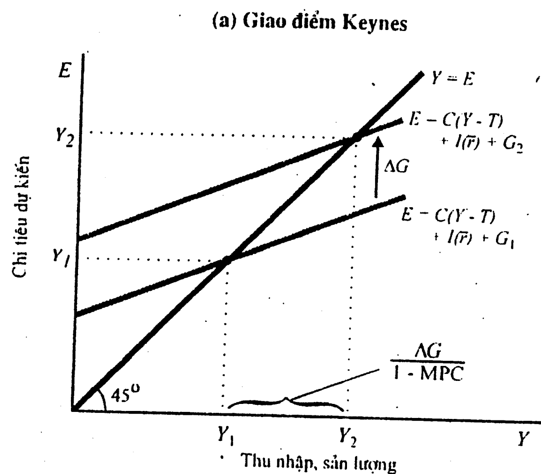
Đường IS chỉ cho chúng ta biết mức thu nhập tại bất kỳ mức lãi suất nào. Như chúng ta đã biết từ giao điểm Keynes, thu nhập cũng phụ thuộc vào chính sách tài chính. Đường IS được vẽ cho một chính sách tài chính nhất định. Điều đó có nghĩa là, đường IS giữ G và T cố định. Khi chính sách tài chính thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển.

Hình 9-8 sử dụng giao điểm Keynes để phân tích xem khi mức mua hàng của chính phủ tăng từ G_1 lên G_2, đường IS dịch chuyển như thế nào. Hình này được vẽ cho mức lãi suất $\bar{r}$ nhất định, do đó cũng cho mức đầu tư dự kiến nhất định. Giao điểm Keynes chỉ ra rằng, sự thay đổi này trong chính sách tài chính làm tăng chi tiêu dự kiến và thu nhập cân bằng từ Y_1 lên Y_2. Do đó, khi mua hàng của chính phủ tăng, đường IS dịch chuyển ra ngoài.

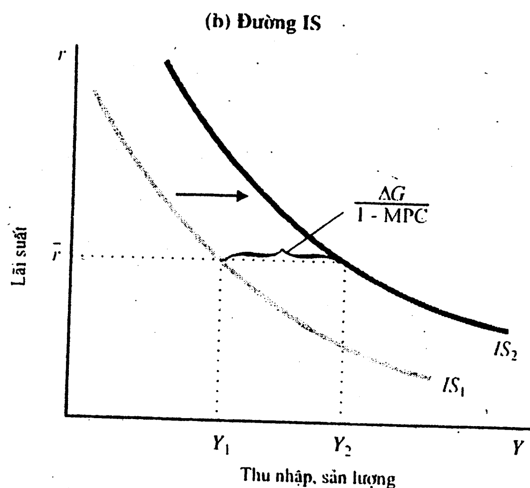
Chúng ta có thể sử dụng giao điểm Keynes để phân tích xem những thay đổi khác trong chính sách tài chính làm dịch chuyển đường IS như thế nào. Vì biện pháp giảm thuế cũng làm tăng chi tiêu và thu nhập, nên nó cũng làm dịch chuyển đường IS ra ngoài. Cả biện pháp cắt giảm mua hàng của chính phủ và tăng thuế đều làm giảm thu nhập; do đó làm dịch chuyển đường IS vào trong.

Tóm lại, đường IS chỉ ra mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. Đường IS được vẽ cho một chính sách tài chính nhất định. Bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tài chính làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cũng làm cho đường IS dịch chuyển về bên phải. Bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tài chính làm giảm nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ cũng làm cho đường IS dịch chuyển về bên trái.

134



Hình (a) cho thấy khi mua hàng của chính phủ tăng, chi tiêu dự kiến cũng tăng tại bất kỳ mức lãi suất nào. Sự dịch chuyển lên phía trên của chi tiêu dự kiến một khoảng bằng ΔG làm cho thu nhập tăng thêm một lượng bằng ΔG/(1 - MPC). Do đó trong hình (b), đường IS dịch chuyển sang phải một lượng như thế.



Hình 9-8. Khi mua hàng của chính phủ tăng, đường IS dịch chuyển sang phải

Cách giải thích đường IS bằng vốn vay

Khi lần đầu tiên nghiên cứu về thị trường hàng hóa và dịch vụ ở chương 3, chúng ta đã đề cập đến sự cân bằng giữa cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ, cũng như cung và cầu về vốn vay. Sự cân bằng này đưa ra cách giải thích khác nữa về đường IS.

Hãy nhớ lại rằng đồng nhất thức tài khoản thu nhập quốc dân có thể viết dưới dạng:

$$Y - C - G = I$$
$$S = I$$

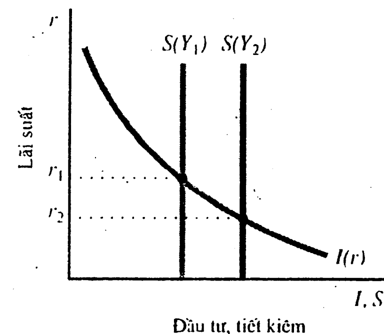
Vế trái của phương trình này là tiết kiệm quốc dân S, bằng tổng của tiết kiệm tư nhân Y - T - C và tiết kiệm công cộng T - G. Vế phải là đầu tư I. Tiết kiệm quốc dân biểu thị cung về vốn vay và đầu tư biểu thị cầu về vốn vay.

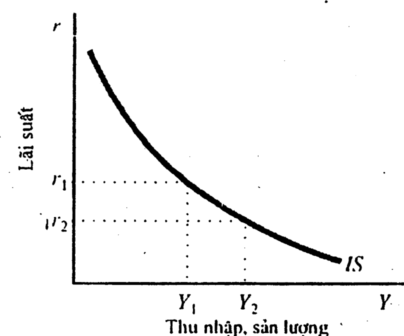
Để xem thị trường vốn vay tạo ra đường IS như thế nào, chúng ta thay C bằng hàm tiêu dùng và I bằng hàm đầu tư:

$$Y - C(Y - T) - G = I(r)$$

Vế trái của phương trình này chỉ ra rằng cung về vốn vay phụ thuộc vào thu nhập và chính sách tài chính. Vế phải chỉ ra rằng cầu về vốn vay phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất điều chỉnh tới khi có sự cân bằng cung cầu về vốn vay.

Như hình 9-9 cho thấy, chúng ta có thể giải thích đường IS khi chỉ ra rằng lãi suất làm cân bằng thị trường vốn vay tại mức thu nhập bất kỳ nào. Khi thu nhập tăng từ Y_1 tới Y_2, tiết kiệm quốc dân Y - C - G cũng tăng. (Tiêu dùng tăng ít hơn thu nhập vì khuynh hướng tiêu dùng cận biên nhỏ hơn 1). Cung về vốn vay tăng làm cho lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2. Đường IS tóm tắt mối quan hệ sau: thu nhập cao hơn dẫn đến tiết kiệm cao hơn và điều đó làm cho mức lãi suất cân bằng thấp hơn. Vì vậy, đường IS dốc xuống.





Hình 9-9. Lý giải đường IS bằng vốn vay

Hình (a) chỉ ra rằng thu nhập tăng từ Y_1 tới Y_2 làm tăng tiết kiệm và do đó làm giảm lãi suất, dẫn đến cân bằng cung cầu về vốn vay. Đường IS trong hình (b) biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thu nhập và lãi suất.

135

Cách giải thích này về đường IS cũng cho thấy tại sao sự thay đổi trong chính sách tài chính làm dịch chuyển đường IS. Biện pháp tăng mua hàng của chính phủ hay cắt giảm thuế đều làm giảm tiết kiệm quốc dân tại mọi mức thu nhập. Sự giảm sút của cung về vốn vay làm tăng lãi suất, dẫn đến cân bằng thị trường. Vì lãi suất bây giờ cao hơn tại mọi mức thu nhập, nên đường IS dịch chuyển lên trên để thích ứng với sự thay đổi có tính chất mở rộng trong chính sách tài chính.

Cuối cùng, cần lưu ý rằng đường IS không quy định thu nhập Y và lãi suất r, mà chỉ là mối quan hệ giữa Y và r phát sinh trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, hay nói tương đương là thị trường vốn vay. Để xác định trạng thái cân bằng của nền kinh tế, chúng ta còn phải xem xét mối quan hệ khác nữa giữa hai biến số này. Đó là điều chúng ta sẽ đề cập đến ở phần sau đây.

9.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Đường LM là mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập hình thành trên thị trường về số dư tiền tệ. Để hiểu mối quan hệ này, chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét một lý thuyết đơn giản về lãi suất được gọi là lý thuyết về ***sự ưa thích thanh khoản***.

Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản

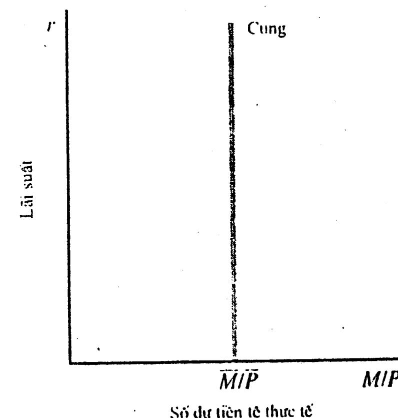
Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản là cách giải thích đơn giản nhất tư tưởng của Keynes về lãi suất. Cũng như giao điểm Keynes đặt nền tảng cho đường IS, lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản đặt nền tảng cho đường LM. Lý thuyết này giải thích cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế (vấn đề chúng ta đã nghiên cứu trong chương 6) quy định lãi suất như thế nào.

Chúng ta hãy bắt đầu bằng cung về số dư tiền tệ thực tế. Nếu gọi M là cung ứng tiền tệ và P là mức giá, thì M/P là cung về số dư tiền tệ thực tế. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản giả định cung về số dư tiền tệ thực tế cố định, nên:

$$(M/P)^s = \overline{M}/\overline{P}$$

Cung về tiền tệ M là một biến chính sách ngoại sinh do ngân hàng trung ương quyết định. Mức giá P cũng là một biến ngoại sinh trong mô hình này. (Chúng ta coi mức giá là cho trước, vì mô hình IS-LM - mục tiêu cao nhất trong chương này - nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn, khi mức giá không đổi). Giả định này ngụ ý rằng cung về số dư tiền tệ thực tế cố định, cụ thể là không phụ thuộc vào lãi suất. Khi đặt cung về số dư tiền tệ thực tế trong mối liên hệ với lãi suất như trong hình 9-10, chúng ta có đường cung thẳng đứng.

Tiếp theo, chúng ta xem xét cầu về số dư tiền tệ thực tế. Mọi người giữ tiền vì nó là một tài sản dễ thanh toán - nghĩa là rất dễ sử dụng để giao dịch. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản cho rằng cầu về số dư tiền tệ thực tế phụ thuộc vào lãi suất. Lãi suất là chi phí cơ hội của việc giữ tiền: đó chính là cái mà bạn từ bỏ khi giữ tiền, vì nó không đem lại lãi suất, trong khi bạn có thể gửi tiền vào ngân hàng hay mua trái phiếu để lấy lãi. Khi lãi suất tăng, mọi người muốn giữ ít tài sản của mình hơn dưới dạng tiền.



Hình 9-10. Cung về số dư tiền tệ thực tế

Đường cung về số dư tiền tệ thực tế thẳng đứng, vì cung không phụ thuộc vào lãi suất.

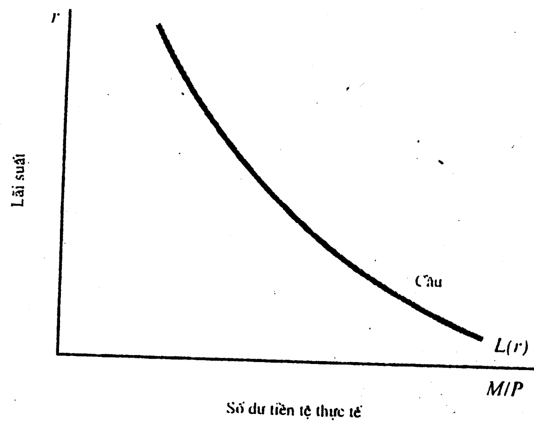
Chúng ta có thể biểu diễn nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế như sau:

$$(M/P)^d = L(r)$$

trong đó L() biểu thị cầu về tài sản dễ thanh toán, tức là tiền. Phương trình này chỉ ra rằng lượng cầu về số dư thực tế là một hàm của lãi suất. Hình 9-11 chỉ ra mối quan hệ giữa lãi suất và lượng cầu về số dư thực tế. Đường cầu này dốc xuống, vì lãi suất cao hơn làm giảm lượng cầu về số dư thực tế.[6]

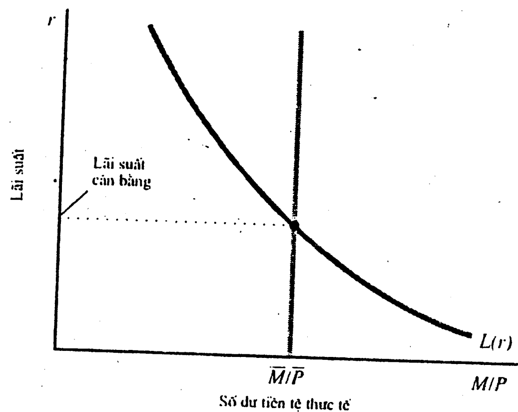
6. Lưu ý rằng ở đây r được sử dụng để chỉ lãi suất khi trình bày về đường IS. Nói chính xác hơn, lãi suất danh nghĩa quyết định nhu cầu về tiền tệ và lãi suất thực tế quyết định đầu tư. Để đơn giản hóa, chúng ta bỏ qua lạm phát là cái tạo ra sự khác biệt giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa. Vai trò của lạm phát trong mô hình IS-LM được đề cập đến trong chương 10.

136



Hình 9-11. Nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế

Vì lãi suất là chi phí của việc giữ tiền, nên lãi suất cao làm giảm lượng cầu về số dư tiền tệ thực tế.



Hình 9-12. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản

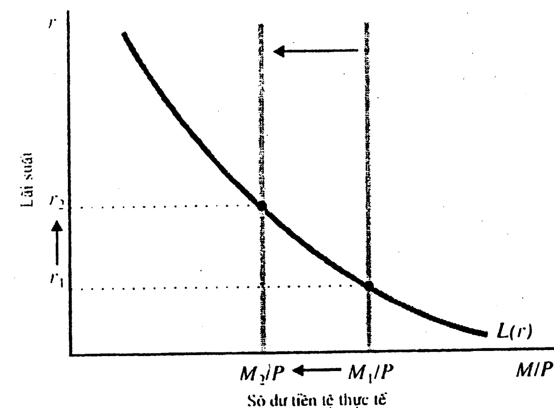
Lãi suất điều chỉnh cho tới khi lượng cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng cung.

Để có lý thuyết về lãi suất, chúng ta kết hợp cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế trong hình 9-12. Theo lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản, lãi suất điều chỉnh để làm cân bằng thị trường tiền tệ. Tại mức lãi suất cân bằng, lượng cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng cung.

Sự điều chỉnh của lãi suất tới điểm cân bằng cung cầu về tiền tệ diễn ra vì mọi người tìm cách điều chỉnh tài sản của mình khi lãi suất không đạt mức cân bằng. Nếu

lãi suất quá cao, lượng cung về số dư tiền tệ thực tế vượt quá lượng cầu. Những người có quá nhiều tiền tệ tìm cách chuyển số tiền không đem lại lãi suất thành tiền gửi ngân hàng hoặc trái phiếu đem lại lãi suất. Ngân hàng và người phát hành trái phiếu - những người thường thích trả lãi suất thấp - phản ứng lại tình trạng dư cung về tiền này bằng cách giảm mức lãi suất mà họ sẵn sàng trả. Ngược lại, nếu lãi suất quá thấp, nên lượng cầu về tiền vượt quá cung, mọi người bán trái phiếu hoặc rút tiền ra khỏi các ngân hàng và điều này làm tăng lãi suất. Tại mức lãi suất cân bằng, mọi người đều hài lòng với tài sản bằng tiền và không phải bằng tiền của họ.

Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản ngụ ý rằng, sự giảm sút của cung về tiền tệ làm tăng lãi suất và sự gia tăng cung về tiền tệ làm giảm lãi suất. Để giải thích lý do đó, chúng ta hãy giả định rằng Quỹ Dự trữ Liên bang cắt giảm cung ứng tiền tệ. Việc M giảm sẽ làm giảm M/P, vì P trong mô hình này không thay đổi. Cung về số dư tiền tệ thực tế dịch chuyển sang trái, như trong hình 9-13. Lãi suất cân bằng tăng từ r_1 lên r_2. Lãi suất cao hơn khiến mọi người muốn giữ lượng số dư tiền tệ thực tế ít hơn.



Hình 9-13. Biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ trong lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản

Sự cắt giảm cung ứng tiền tệ từ M_1 xuống còn M_2 làm giảm cung về số dư thực tế, vì mức giá không thay đổi. Do vậy, lãi suất cân bằng tăng từ r_1 lên r_2.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

9-2. Paul Volker, chính sách thắt chặt tiền tệ và sự gia tăng lãi suất

Thời kỳ đầu những năm 1980 đã chứng kiến tình hình lạm phát giảm mạnh nhất và nhanh nhất trong lịch sử cận đại ở Mỹ. Vào cuối những năm 1970, lạm phát đạt đến

137

mức hai con số. Vào năm 1979, giá hàng tiêu dùng tăng tới 11,3%/năm. Vào tháng 10 năm 1979, chỉ hai tháng sau khi trở thành chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang, Paul Volker đã tuyên bố rằng chính sách tiền tệ cần được sử dụng để cắt giảm lạm phát. Lời tuyên bố này mở màn cho thời kỳ thắt chặt tiền tệ. Vào 1983, lạm phát đã giảm xuống còn khoảng 3%.

Chính sách thắt chặt tiền tệ như vậy tác động như thế nào đến lãi suất? Câu trả lời tùy thuộc vào độ dài thời gian. Phân tích của chúng ta về hiệu ứng Fisher ở chương 6 kết luận rằng sự thay đổi chính sách tiền tệ của Volker làm giảm lạm phát và lãi suất danh nghĩa. Tuy nhiên, lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản cho rằng trong ngắn hạn, khi giá cả ổn định, chính sách tiền tệ nhằm vào mục tiêu chống lạm phát sẽ làm giảm số dư tiền tệ thực tế và tăng lãi suất danh nghĩa.

Cả hai kết luận đó đều phù hợp với thực tiễn. Trong những năm 1980 lãi suất danh nghĩa giảm khi lạm phát giảm. Nhưng so với năm trước khi có tuyên bố tháng 10-1979 và năm sau đó, chúng ta thấy rằng số dư tiền tệ thực tế (M_1chia cho CPI) giảm 8,3% và lãi suất danh nghĩa (tính theo kỳ phiếu thương mại) tăng từ 10,1% lên 11,9%. Do vậy, mặc dù chính sách thắt chặt tiền tệ làm giảm lãi suất trong dài hạn, nhưng nó lại làm tăng lãi suất trong ngắn hạn.

Thu nhập, nhu cầu tiền tệ và đường LM

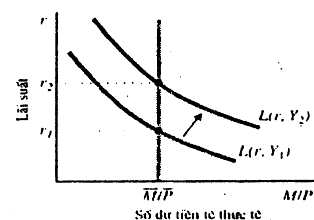
Bây giờ chúng ta dùng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản để thiết lập đường LM. Chúng ta đã thấy rằng lãi suất cân bằng - mức lãi suất làm cân bằng cung và cầu về tiền tệ - phụ thuộc vào thu nhập. Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất.

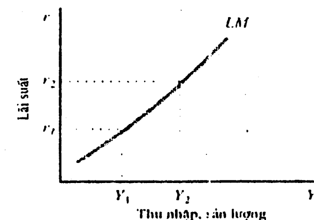
Cho đến nay, chúng ta giả định rằng chỉ có lãi suất mới tác động đến lượng cầu về số dư thực tế. Nói cụ thể hơn, mức thu nhập Y cũng tác động tới nhu cầu tiền tệ. Khi thu nhập cao, mức chi tiêu cũng cao, do đó mọi giao dịch phải sử dụng tiền nhiều hơn. Vì vậy, thu nhập cao hơn dẫn đến nhu cầu tiền tệ cao hơn. Bây giờ, chúng ta viết hàm cầu về tiền tệ như sau:

$$(M/P)^d = L(r,Y)$$

Lượng cầu về số dư tiền tệ thực tế có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất và tỷ lệ thuận với thu nhập.

Khi sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản, chúng ta có thể thấy điều gì xảy ra với lãi suất khi thu nhập thay đổi. Ví dụ, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra khi thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2. Như minh họa ở hình 9-14 (a), sự gia tăng của thu nhập làm dịch chuyển đường cầu tiền tệ ra phía ngoài. Để cân bằng thị trường về số dư tiền tệ thực tế, lãi suất phải tăng từ r_1 lên r_2. Bởi vậy, thu nhập cao hơn dẫn đến lãi suất cao hơn.





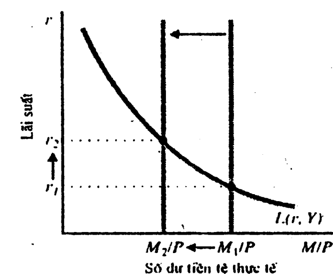
Hình 9-14. Cách vẽ đường LM

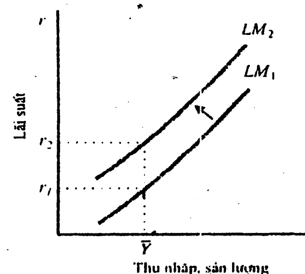
Hình (a) biểu diễn thị trường về số dư thực tế. Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 làm tăng nhu cầu về tiền tệ, qua đó làm tăng lãi suất từ r_1 lên r_2. Hình (b) vẽ đường LM biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập: thu nhập càng cao, lãi suất càng cao.

Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất: Thu nhập càng cao, nhu cầu về số dư thực tế càng cao và lãi suất cân bằng cũng càng cao. Do vậy, đường LM dốc lên như trong hình 9-14(b).

Chính sách tiền tệ làm đường LM dịch chuyển như thế nào ?

Đường LM cho chúng ta biết lãi suất làm cân bằng thị trường tiền tệ tại mọi mức thu nhập. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng, lãi suất cân bằng phụ thuộc vào cung về số dư thực tế. Đường LM được vẽ tại một mức cung về số dư tiền tệ thực tế nhất định. Nếu số dư thực tế thay đổi - chẳng hạn khi Quỹ Dự trữ Liên bang thay đổi mức cung ứng tiền tệ - đường LM sẽ dịch chuyển.





Hình 9-15. Biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM lên phía trên

Hình (a) chỉ ra rằng tại mức thu nhập bất kỳ $\overline{Y}$, biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ làm tăng mức lãi suất tạo ra sự cân bằng trên thị trường tiền tệ. Do vậy, đường LM trong hình (b) dịch chuyển lên phía trên bên trái.

138

Chúng ta có thể sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản để tìm hiểu xem chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM như thế nào. Giả sử Quỹ Dự trữ Liên bang cắt giảm cung ứng tiền tệ từ M_1 xuống M_2, làm cho cung về số dư thực tế giảm từ M_1/P xuống M_2/P. Hình 9-15 cho thấy điều gì sẽ xảy ra. Bằng cách giữ cho thu nhập không đổi và do vậy đường cầu về số dư thực tế cũng không thay đổi, biện pháp cắt giảm cung về số dư thực tế làm tăng lãi suất để cân bằng thị trường tiền tệ. Như vậy, biện pháp cắt giảm cung về số dư tiền tệ thực tế làm dịch chuyển đường LM lên trên.

Tóm lại, đường LM biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập hình thành trên thị trường về số dư tiền tệ thực tế. Đường LM được vẽ cho mức cung nhất định về số dư tiền tệ thực tế. Sự gia tăng của cung về số dư tiền tệ thực tế làm đường LM dịch chuyển lên trên. Sự giảm sút của cung ứng về số dư tiền tệ thực tế làm đường LM dịch chuyển xuống phía dưới.

Cách giải thích đường LM dựa trên phương trình số lượng

Khi trình bày tổng cầu và quá trình xác định thu nhập ngắn hạn lần đầu tiên ở chương 8, chúng ta đã thiết lập đường tổng cầu dựa trên lý thuyết số lượng về tiền tệ. Chúng ta đã viết phương trình số lượng như sau:

$$MV = PY$$

Chúng ta cũng giả định rằng tốc độ lưu thông V không thay đổi. Giả định này hàm ý tại mọi mức giá cho trước, cung ứng tiền tệ là yếu tố duy nhất quy định thu nhập. Vì thu nhập không phụ thuộc vào lãi suất, nên lý thuyết số lượng tương ứng với đường LM thẳng đứng.

Chúng ta có thể rút ra đường LM dốc lên thực tế hơn từ phương trình số lượng bằng cách nới lỏng giả định cho rằng tốc độ lưu thông V không đổi. Giả định tốc độ lưu thông không đổi tương ứng với giả định cho rằng nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế chỉ phụ thuộc vào thu nhập. Trên thực tế, cầu về số dư tiền tệ thực tế còn phụ thuộc vào lãi suất: lãi suất cao làm tăng chi phí giữ tiền và giảm nhu cầu về tiền tệ. Vì mọi người phản ứng với mức lãi suất cao hơn bằng cách giảm lượng tiền mà họ đang giữ, nên đồng đô la trong nền kinh tế lưu thông từ người này sang người khác nhanh chóng hơn, tức tốc độ lưu thông tiền tệ tăng lên. Chúng ta có thể viết như sau:

$$MV(r) = PY$$

Hàm tốc độ lưu thông V(r) chỉ ra rằng, tốc độ lưu thông có quan hệ tỷ lệ thuận với lãi suất.

Dạng phương trình số lượng như vậy tạo ra đường LM dốc lên. Vì lãi suất tăng làm tăng tốc độ lưu thông tiền tệ, nên nó làm tăng thu nhập tại mọi mức cung ứng tiền tệ và mức giá cho trước. Đường LM biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa lãi suất và thu nhập.

Phương trình này cũng chỉ ra tại sao sự thay đổi của cung ứng tiền tệ lại làm dịch chuyển đường LM. Sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm tăng thu nhập tại mọi mức lãi suất và mức giá. Do vậy, sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM sang phải và sự cắt giảm cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM sang bên trái.

Cần nhớ rằng phương trình số lượng này chỉ là một cách mô tả khác về lý thuyết nằm sau đường LM. Cách giải thích đường LM như vậy về cơ bản cũng tương tự như cách giải thích được nêu ra trong lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản. Trong cả hai trường hợp, đường LM đều biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa thu nhập và lãi suất hình thành trên thị trường tiền tệ.

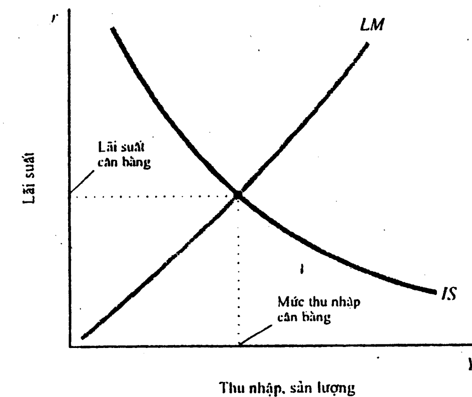
Cuối cùng, cần nhớ rằng đường LM tự nó không quy định thu nhập Y hoặc lãi suất r. Cũng giống như đường IS, đường LM chỉ biểu thị mối quan hệ giữa hai biến nội sinh này. Cả đường IS và LM cùng tham gia quyết định trạng thái cân bằng của nền kinh tế.

9.3. Kết luận: trạng thái cân bằng ngắn hạn

Bây giờ, chúng ta đã có tất cả các thành tố của mô hình IS - LM. Hai phương trình của mô hình này là:

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G \qquad IS$$
$$M/P = L(r, Y) \qquad LM$$

Mô hình này coi chính sách tài chính (G và T), chính sách tiền tệ (M) và mức giá (P) là biến ngoại sinh. Khi cho trước các biến ngoại sinh này, đường IS biểu thị các kết hợp của r và Y thỏa mãn phương trình mô tả thị trường hàng hóa, còn đường LM biểu thị các kết hợp của r và Y thỏa mãn phương trình mô tả thị trường tiền tệ. Hai đường này cùng được vẽ ra trong hình 9-16.



Hình 9-16. Trạng thái cân bằng trong mô hình IS - LM

Giao điểm của đường IS và LM biểu thị trạng thái cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường số dư tiền tệ thực tế.

Trạng thái cân bằng của nền kinh tế là điểm mà tại đó đường IS và đường LM cắt nhau. Điểm này cho ta mức lãi suất r và mức thu nhập Y thỏa mãn cả điều kiện cân bằng thị trường hàng hóa lẫn điều kiện cân bằng thị trường tiền tệ. Nói cách khác, tại giao điểm này, chi tiêu thực hiện bằng chi tiêu dự kiến và cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng cung.

Các nhà kinh tế sử dụng mô hình IS - LM để phân tích tác dụng ngắn hạn của thay đổi chính sách và các biến cố khác đối với thu nhập quốc dân. Chúng ta sẽ vận dụng mô hình này vào mục đích đó ở chương sau và hiểu được mô hình IS - LM lý giải vị trí và độ dốc của đường tổng cầu như thế nào.

Tóm tắt

1. Giao điểm Keynes là mô hình đơn giản về xác định thu nhập. Nó coi chính sách tài chính và đầu tư dự kiến là yếu tố ngoại sinh, sau đó chỉ ra rằng có một mức thu nhập quốc dân mà tại đó chi tiêu thực hiện bằng chi tiêu dự kiến. Nó cũng chỉ ra rằng sự thay đổi trong chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập.
2. Khi chúng ta cho phép đầu tư dự kiến phụ thuộc vào lãi suất, thì giao điểm Keynes tạo ra mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập quốc dân. Lãi suất càng cao, đầu tư dự kiến càng thấp, và chi tiêu dự kiến thấp hơn sẽ làm giảm thu nhập quốc dân. Đường IS tóm tắt mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa lãi suất và thu nhập.
3. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản là một mô hình đơn giản về xác định lãi suất. Lý thuyết này coi cung ứng tiền tệ và mức giá là yếu tố ngoại sinh và giả định rằng lãi suất điều chỉnh để cân bằng cung cầu về số dư tiền tệ thực tế. Nó hàm ý rằng sự gia tăng cung về tiền tệ làm giảm lãi suất.
4. Khi chúng ta cho phép cầu về số dư thực tế phụ thuộc vào thu nhập quốc dân, thì lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản tạo ra mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất. Mức thu nhập cao làm tăng số dư thực tế, do đó làm tăng lãi suất. Đường LM tóm tắt mối quan hệ tỷ lệ thuận này giữa thu nhập và lãi suất.
5. Mô hình IS - LM kết hợp các yếu tố của giao điểm Keynes và các yếu tố của lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản. Giao điểm của đường IS và đường LM chỉ ra mức lãi suất và thu nhập thỏa mãn sự cân bằng của cả thị trường hàng hóa và tiền tệ.

Các khái niệm then chốt

Mô hình IS - LM
Đường IS
Nhân tử mua hàng của chính phủ
Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản
Đường LM
Giao điểm Keynes
Nhân tử thuế

Câu hỏi ôn tập

1. Sử dụng giao điểm Keynes để giải thích tại sao chính sách tài chính có tác dụng khuyếch đại thu nhập quốc dân.
2. Sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản để giải thích tại sao cung về tiền tệ tăng lại làm giảm lãi suất. Khi giải thích, cần nêu ra giả định gì về mức giá?
3. Tại sao đường IS dốc xuống?
4. Tại sao đường LM dốc lên?

Bài tập và vận dụng

1. Sử dụng giao điểm Keynes để giải thích tác động của biện pháp:

   a. Tăng mức mua hàng của chính phủ

   b. Tăng thuế

   c. Tăng mua hàng của chính phủ và thuế ở mức như nhau

2. Trong giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng đã cho là:

$$C = 200 + 0,75(Y - T)$$

   Đầu tư dự kiến bằng 100; mua hàng của chính phủ và thuế đều bằng 100.

   a. Viết chi tiêu dự kiến dưới dạng một hàm của thu nhập.

   b. Mức cân bằng của thu nhập là bao nhiêu?

   c. Nếu mua hàng của chính phủ tăng lên 125, mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

   d. Mua hàng của chính phủ phải bằng bao nhiêu để đạt được thu nhập 1.600?

3. Mặc dù khi thiết lập giao điểm Keynes trong chương này, chúng ta giả định mức thuế cố định, nhưng ở nhiều nước, thuế phụ thuộc vào thu nhập. Chúng ta hãy trình bày hệ thống thuế bằng cách viết mức thu từ thuế dưới dạng:

$$T = \overline{T} + tY$$

Trong đó $\overline{T}$ và t là các tham số của luật thuế. Tham số t là mức thuế cận biên: khi thu nhập tăng thêm 1 đô la, thu về thuế tăng thêm t x 1 đô la.

   a. Hệ thống thuế này làm thay đổi cách thức phản ứng của tiêu dùng đối với những thay đổi của GDP như thế nào?

   b. Hệ thống thuế này làm thay đổi phản ứng của nền kinh tế đối với những thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ như thế nào?

140

c. Trong mô hình IS - LM, hệ thống thuế này làm thay đổi độ dốc của đường IS như thế nào?

4. Hãy xem xét tác động của sự gia tăng tiết kiệm trong giao điểm Keynes, giả sử hàm tiêu dùng là:

$$C = \overline{C} + c(Y-T)$$

Trong đó $\overline{C}$ là tham số được gọi là *tự tiêu dùng* và c là khuynh hướng tiêu dùng cận biên.

a. Điều gì sẽ xảy ra đối với thu nhập cân bằng khi xã hội tiết kiệm nhiều hơn, biểu hiện ở sự giảm sút của $\overline{C}$.

b. Điều gì xảy ra đối với tiết kiệm cân bằng?

c. Tại sao bạn lại coi kết quả này là *nghịch lý của tiết kiệm*?

d. Nghịch lý này có xuất hiện trong mô hình cổ điển ở chương 3 không? Tại sao có và tại sao không?

5. Giả sử hàm cầu về tiền tệ là

$$(M/P)^d = 1000 - 100r$$

Trong đó r là lãi suất (%). Cung về tiền tệ M bằng 1000 và mức giá P bằng 2.

a. Vẽ đồ thị cung và cầu về số dư tiền tệ thực tế?

b. Lãi suất cân bằng là bao nhiêu?

c. Giả sử mức giá không đổi, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất cân bằng nếu cung ứng tiền tệ tăng từ 1000 lên 1200?

d. Nếu Quỹ Dự trữ Liên bang muốn nâng lãi suất lên 7%, nó cần quy định mức cung ứng tiền tệ bằng bao nhiêu?

CHƯƠNG 10

TỔNG CẦU II

Khoa học là một ngành ký sinh: càng có nhiều bệnh nhân thì sinh lý và bệnh lý học càng đạt được nhiều tiến bộ; và chính bệnh lý làm nảy sinh cách chữa bệnh. Năm 1932 là đáy của cuộc Đại suy thoái và cho dù muộn màng, mảnh đất thối rữa đó đã sinh ra một môn học mới mà ngày nay chúng ta gọi là kinh tế vĩ mô.

Paul Samuelson

Trong chương 9, chúng ta đã lắp ghép các mảnh rời rạc của mô hình IS-LM lại với nhau. Chúng ta đã thấy rằng, đường IS biểu thị trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, còn đường LM biểu thị trạng thái cân bằng trên thị trường số dư tiền tệ thực tế và cả hai đường IS và LM đồng thời quyết định thu nhập quốc dân trong ngắn hạn, khi mức giá cố định. Bây giờ, chúng ta chuyển sang ứng dụng mô hình đó. Chương này sử dụng mô hình IS-LM để phân tích ba vấn đề.

Thứ nhất, chúng ta xem xét nguyên nhân tiềm tàng dẫn đến những biến động của thu nhập quốc dân. Nói chính xác hơn, chúng ta sử dụng mô hình IS-LM để xem xét sự thay đổi của các biến ngoại sinh ảnh hưởng như thế nào tới các biến nội sinh. Vì chính sách tài chính và tiền tệ là những biến ngoại sinh, nên mô hình IS-LM cho thấy chúng ảnh hưởng như thế nào tới nền kinh tế trong ngắn hạn. Mô hình này cũng cho thấy những biến động trên thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa tác động tới nền kinh tế như thế nào.

Thứ hai, chúng ta cũng chỉ ra mức độ phù hợp của mô hình IS-LM đối với mô hình tổng cung và tổng cầu đã bàn đến trong chương 8. Đặc biệt, chúng ta phân tích xem mô hình IS-LM làm thế nào để đưa ra lý thuyết về đường tổng cầu. Ở đây, chúng ta bỏ qua giả định cho rằng mức giá không đổi và chỉ ra rằng mô hình IS-LM biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và thu nhập quốc dân.

Thứ ba, chúng ta sẽ nghiên cứu cuộc Đại suy thoái, biến cố đã thúc đẩy Keynes chú ý tới tổng cầu, coi nó là yếu tố then chốt quy định thu nhập quốc dân. Như lời trích dẫn ở đầu chương này cho thấy, Đại suy thoái là biến cố dẫn tới sự ra đời lý thuyết kinh tế vĩ mô ngắn hạn. Chúng ta có thể sử dụng mô hình IS-LM để bàn về những cách lý giải khác nhau đối với hiện tượng suy thoái kinh tế đau thương này.

141

10.1. Lý giải biến động kinh tế bằng mô hình IS-LM

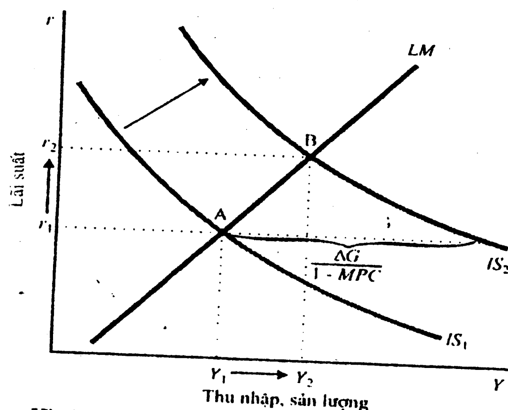
Giao điểm của đường IS và LM quyết định mức thu nhập quốc dân. Thu nhập quốc dân biến động khi một trong hai đường này dịch chuyển, dẫn tới sự thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế. Trong mục này, chúng ta phân tích xem sự thay đổi chính sách và các cú sốc ngoại sinh đối với nền kinh tế làm cho đường IS và LM dịch chuyển như thế nào.

Những thay đổi trong chính sách tài chính

Trước hết, chúng ta phân tích tác động của sự thay đổi trong chính sách tài chính đối với nền kinh tế. Hãy nhớ lại rằng sự thay đổi trong chính sách tài chính làm dịch chuyển đường IS. Mô hình IS-LM chỉ ra tác động của sự dịch chuyển như vậy của đường IS tới thu nhập và lãi suất.

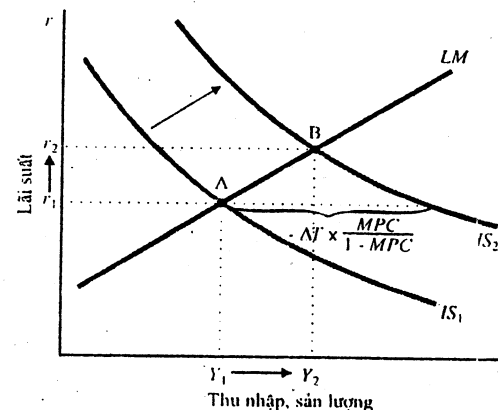
Chúng ta hãy xem xét ảnh hưởng của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ (ΔG). Nhân tử mua hàng của chính phủ trong giao điểm Keynes cho chúng ta biết rằng tại mọi mức lãi suất cho trước, sự thay đổi này trong chính sách tài chính làm cho thu nhập tăng thêm một lượng bằng $\Delta G/(1-MPC)$. Do đó như hình 10-1 cho thấy, đường IS dịch chuyển ra phía ngoài bằng một lượng như thế. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang điểm B. Mức mua hàng tăng lên của chính phủ làm tăng cả thu nhập và lãi suất.

Tương tự, chúng ta hãy phân tích ảnh hưởng của biện pháp giảm thuế một lượng bằng ΔT. Nhân tử thuế trong giao điểm Keynes cho chúng ta biết rằng tại mọi mức lãi suất cho trước, sự thay đổi chính sách thuế như vậy làm cho thu nhập tăng thêm một lượng bằng $\Delta T \times MPC/(1-MPC)$. Do đó, như hình 10-2 cho thấy, đường IS dịch chuyển ra phía ngoài bằng một lượng như thế. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang điểm B. Biện pháp giảm thuế làm tăng cả thu nhập và lãi suất.



Mức mua hàng tăng lên của chính phủ làm dịch chuyển đường IS sang phải. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B. Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 và lãi suất tăng từ r_1 lên r_2.

Hình 10-1. Sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ trong mô hình IS-LM



Hình 10-2. Biện pháp cắt giảm thuế trong mô hình IS-LM

Biện pháp cắt giảm thuế làm dịch chuyển đường IS sang phải. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B. Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 và lãi suất tăng từ r_1 lên r_2.

Chú ý rằng mức tăng thu nhập trong mô hình IS-LM do biện pháp mở rộng tài chính gây ra thấp hơn so với mức tăng trong giao điểm Keynes. Các bạn có thể nhận thấy điều đó ở hình 10-1 và 10-2. Sự chuyển dịch theo chiều ngang của đường IS bằng mức tăng thu nhập cân bằng trong giao điểm Keynes. Mức tăng đó lớn hơn mức thu nhập cân bằng trong mô hình IS-LM. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy là vì giao điểm Keynes giả định đầu tư không thay đổi, còn mô hình IS-LM lại cho rằng đầu tư giảm khi lãi suất tăng. Trong mô hình IS-LM, biện pháp mở rộng tài chính làm tăng lãi suất và lấn át đầu tư.

Những thay đổi trong chính sách tiền tệ

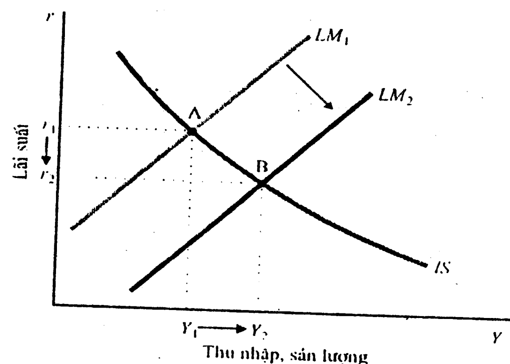
Bây giờ chúng ta xem xét tác động của sự thay đổi trong chính sách tiền tệ. Hãy nhớ lại rằng sự thay đổi trong chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM. Mô hình IS-LM chỉ ra tác động của sự dịch chuyển của đường LM đối với thu nhập và lãi suất.

Chúng ta hãy xem xét tác động của sự gia tăng cung ứng tiền tệ. M tăng làm cho M/P tăng, vì P không thay đổi. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng tại mọi mức thu nhập cho trước, sự gia tăng của số dư tiền tệ thực tế dẫn đến lãi suất thấp hơn. Do đó, đường LM dịch chuyển xuống dưới như trong hình 10-3. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B. Sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất và tăng thu nhập.

Như vậy, mô hình IS-LM chỉ ra rằng, chính sách tiền tệ tác động tới thu nhập bằng cách làm thay đổi lãi suất. Kết luận này làm sáng tỏ phân tích chính sách tiền tệ của

142

chúng ta ở chương 8. Trong chương đó, chúng ta chỉ ra rằng trong ngắn hạn, khi giá cả không đổi, biện pháp mở rộng cung ứng tiền tệ làm tăng thu nhập. Tuy nhiên, chúng ta đã không bàn đến việc mở rộng tiền tệ làm tăng mức chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ như thế nào - tức quá trình được gọi là ***cơ chế tác động tiền tệ***. Mô hình IS-LM chỉ ra rằng, cung ứng tiền tệ tăng làm giảm lãi suất, do đó kích thích đầu tư và làm tăng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ.



Hình 10-3. Sự gia tăng cung ứng tiền tệ trong mô hình IS-LM

Sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM xuống dưới. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B. *Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 và lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2.*

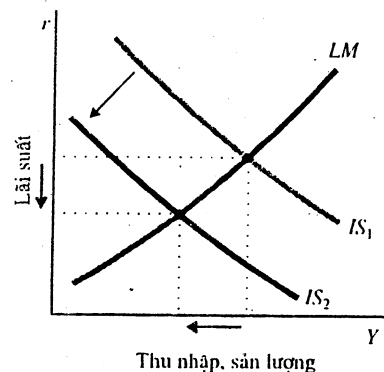
Sự tương tác giữa chính sách tiền tệ và tài chính

Khi phân tích bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tiền tệ và tài chính, điều quan trọng cần nhớ là các chính sách này có thể không độc lập với nhau. Sự thay đổi trong chính sách này có thể tác động tới chính sách kia. Sự phụ thuộc lẫn nhau này có thể làm biến dạng tác động của một trong hai chính sách.

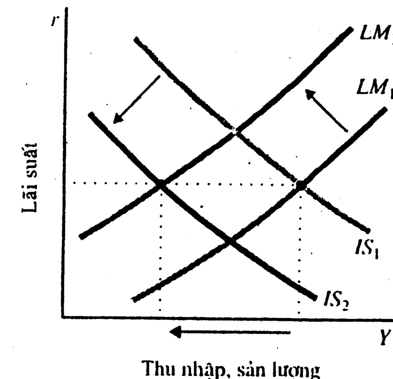
Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét kế hoạch cắt giảm thâm hụt ngân sách bằng cách tăng thuế do tổng thống Clinton đề xuất năm 1993. Chính sách này tác động như thế nào đến nền kinh tế ? Theo mô hình IS-LM, câu trả lời phụ thuộc vào việc Fed phản ứng ra sao đối với chính sách tăng thuế này.

Hình 10-4 chỉ ra ba trong nhiều khả năng có thể xảy ra. Trong hình 10-4(a), Fed giữ mức cung ứng tiền tệ không đổi. Thuế tăng làm dịch chuyển đường IS vào phía trong, dẫn tới thu nhập và lãi suất giảm. Trong hình 10-4(b), Fed muốn giữ cho lãi suất không thay đổi. Trong trường hợp này, khi thuế tăng làm dịch chuyển đường IS vào trong, Fed phải giảm cung ứng tiền tệ để giữ cho lãi suất ở mức ban đầu của nó. Điều này làm dịch chuyển đường LM lên trên. Lãi suất không giảm, nhưng thu nhập giảm mạnh hơn so với trường hợp Fed cố định cung ứng tiền tệ.

(a) Fed giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi

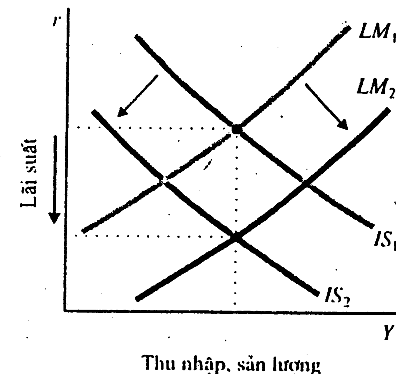


(b) Fed giữ cho lãi suất không đổi



Phản ứng nền kinh tế đối với biện pháp tăng thuế phụ thuộc vào phản ứng của chính sách tiền tệ. Trong hình (a), Fed giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi. Trong hình (b), Fed giữ cho lãi suất không đổi bằng cách giảm cung ứng tiền tệ. Trong hình (c), Fed giữ cho mức thu nhập không đổi bằng cách tăng cung ứng tiền tệ.

(c) Fed giữ cho thu nhập không đổi



Hình 10-4. Phản ứng của nền kinh tế đối với biện pháp tăng thuế

Trong hình 10-4 (c), Fed muốn ngăn chặn tình trạng giảm thu nhập do chính sách tăng thuế gây ra. Do đó, nó phải tăng cung ứng tiền tệ. Trong trường hợp này, chính sách tăng thuế không gây ra suy thoái, nhưng lại làm cho lãi suất giảm mạnh. Mặc dù mức thu nhập không đổi, nhưng sự kết hợp giữa tăng thuế và mở rộng tiền tệ làm thay đổi quá trình phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Thuế cao làm giảm tiêu dùng, còn lãi suất thấp thúc đẩy đầu tư.

Từ ví dụ này, chúng ta có thể thấy tác động của sự thay đổi trong chính sách tài chính phụ thuộc vào chính sách mà Fed vận dụng - nghĩa là phụ thuộc vào chỗ Fed muốn giữ cung ứng tiền tệ, lãi suất hay mức thu nhập không đổi. Nói một cách tổng quát hơn, khi phân tích sự thay đổi trong một chính sách, ta phải đưa ra giả định về ảnh

145

hướng của chính sách kia. Việc giả định nào thích hợp nhất còn tùy thuộc vào trường hợp cụ thể và nhiều phương diện chính trị nằm sau quá trình hoạch định chính sách.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

10-1. Phân tích chính sách bằng các mô hình kinh tế lượng vĩ mô

Mô hình IS-LM cho thấy chính sách tài chính và tiền tệ ảnh hưởng tới mức thu nhập cân bằng như thế nào. Tuy nhiên, những dự đoán của mô hình này có ý nghĩa về chất chứ không phải về lượng. Mô hình IS-LM cho thấy sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ làm tăng GDP và biện pháp tăng thuế làm giảm GDP. Nhưng khi phân tích từng phương án chính sách cụ thể, các nhà kinh tế không những cần biết phương hướng tác động đó, mà còn phải nắm được quy mô của nó nữa. Ví dụ, nếu quốc hội tăng thuế thêm 100 tỷ đô la, và nếu chính sách tiền tệ không thay đổi, GDP sẽ giảm bao nhiêu ? Để trả lời cho câu hỏi này, các nhà kinh tế cần trình bày mô hình IS-LM bằng đại số.

Các mô hình kinh tế lượng vĩ mô về nền kinh tế tạo ra một phương pháp để đánh giá các phương án chính sách. ***Mô hình kinh tế lượng vĩ mô*** là mô hình mô tả nền kinh tế về mặt lượng, chứ không phải về mặt chất. Nhiều mô hình loại này phức tạp và sát với thực tế hơn nhiều so với mô hình IS-LM của chúng ta. Khi xây dựng mô hình kinh tế lượng vĩ mô, các nhà kinh tế sử dụng số liệu lịch sử để ước lượng các tham số, như khuynh hướng tiêu dùng cận biên, độ nhạy cảm của đầu tư đối với lãi suất, độ nhạy cảm của nhu cầu về tiền tệ đối với lãi suất. Khi đã thiết lập được mô hình, các nhà kinh tế có thể mô phỏng tác động của các chính sách khác nhau với sự trợ giúp của máy tính.

Bảng 10-1 nêu ra các nhân tử của chính sách tài chính trong một mô hình kinh tế lượng vĩ mô được ứng dụng rộng rãi, gọi là Mô hình Liên kết các Nguồn Số liệu (DRI), gọi theo tên của công ty dự báo kinh tế đã phát triển mô hình này. Các nhân tử đó được đưa ra với hai giả định về phản ứng của Fed khi có sự thay đổi trong chính sách tài chính.

Một giả định về chính sách tiền tệ là Fed giữ cho lãi suất danh nghĩa không đổi. Điều đó có nghĩa là khi chính sách tài chính làm dịch chuyển đường IS sang phải hoặc sang trái, Fed sẽ điều chỉnh cung ứng tiền tệ nhằm làm cho đường LM dịch chuyển theo cùng một hướng. Vì không có sự lấn át đầu tư do thay đổi lãi suất gây ra, nên các nhân tử chính sách tài chính này tương tự như nhân tử của giao điểm Keynes. Mô hình DRI chỉ ra rằng trong trường hợp này, nhân tử mua hàng của chính phủ là 1,93 và nhân tử thuế là -1,19. Tức là, nếu mua hàng chính phủ tăng thêm 100 tỷ đô la, GDP sẽ tăng thêm 193 tỷ đô la và nếu tăng thuế thêm 100 tỷ đô la, GDP sẽ giảm đi 119 tỷ đô la.

Giả định thứ hai về chính sách tiền tệ là Fed giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi, do vậy đường LM không dịch chuyển. Trong trường hợp này, có sự lấn át đầu tư đáng kể. Nhân tử mua hàng của chính phủ chỉ là 0,6 và nhân tử thuế chỉ là -0,26. Điều đó có nghĩa là, nếu mua hàng của chính phủ tăng thêm 100 tỷ đô la, GDP sẽ tăng thêm 60 tỷ đô la và nếu thuế tăng thêm 100 tỷ đô la, GDP sẽ giảm đi 26 tỷ đô la.

Bảng 10-1 cho thấy rằng các nhân tử chính sách tài chính dựa trên hai giả định trên về chính sách tiền tệ rất khác nhau. Tác động của bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách tài chính cũng phụ thuộc phần lớn vào việc Fed phản ứng đối với sự thay đổi đó như thế nào.

Bảng 10-1. Các nhân tử chính sách tài chính trong mô hình DRI

Giả định về chính sách tiền tệ	$\Delta Y/\Delta G$	$\Delta Y/\Delta T$
Lãi suất danh nghĩa không đổi	1,93	-1,19
Cung ứng tiền tệ không đổi	0,60	-0,26

Ghi chú: Bảng này trình bày các nhân tử của chính sách tài chính đối với sự thay đổi lâu dài trong mua hàng của chính phủ hoặc thuế thu nhập cá nhân. Các nhân tử này được tính cho quý thứ tư kể từ sau khi có sự thay đổi chính sách.

Nguồn: Otto Eckstein, mô hình DRI về nền kinh tế Mỹ (New York: McGraw-Hill, 1983), 169.

Các cú sốc trong mô hình IS-LM

Vì mô hình IS-LM chỉ ra thu nhập quốc dân được xác định như thế nào trong ngắn hạn, nên chúng ta có thể sử dụng mô hình này để phân tích xem những xáo trộn kinh tế khác nhau tác động như thế nào đến thu nhập. Cho đến nay, chúng ta đã thấy sự thay đổi chính sách tài chính làm dịch chuyển đường IS và sự thay đổi chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM như thế nào. Tương tự, chúng ta có thể phân loại các xáo trộn khác nhau thành hai nhóm: các cú sốc đối với đường IS và các cú sốc đối với đường LM.

Các cú sốc đối với đường IS là những thay đổi ngoại sinh trong nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ. Một số nhà kinh tế, kể cả Keynes, đã nhấn mạnh rằng sự thay đổi nhu cầu có thể nảy sinh từ *bản năng* của nhà đầu tư - có tính chất ngoại sinh và thể hiện ở các làn sóng lạc quan và bi quan mà tự nó có thể trở thành sự thật. Ví dụ, các công ty trở nên bi quan về tương lai của nền kinh tế và do đó họ xây dựng ít nhà máy mới hơn. Tình trạng giảm nhu cầu về hàng đầu tư như vậy gây ra sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp trong hàm đầu tư: tại mọi mức lãi suất, các công ty muốn đầu tư ít hơn. Đầu tư giảm làm dịch chuyển đường IS vào phía trong, do đó làm giảm thu nhập và việc làm. Sự giảm sút của thu nhập cân bằng góp phần làm cho nhận định bi quan ban đầu của các công ty trở thành sự thật.

Các cú sốc đối với đường IS cũng có thể phát sinh từ những thay đổi trong nhu cầu về hàng tiêu dùng. Giả sử niềm tin của người tiêu dùng trong nền kinh tế tăng lên, làm cho người tiêu dùng tiết kiệm ít hơn cho tương lai và tiêu dùng nhiều hơn trong hiện tại. Chúng ta có thể coi nguyên nhân của sự thay đổi này là sự dịch chuyển lên trên của

146

hàm tiêu dùng. Sự dịch chuyển như vậy của hàm tiêu dùng làm cho đường IS dịch chuyển ra phía ngoài và thu nhập tăng lên.

Các cú sốc đối với đường LM phát sinh từ những thay đổi ngoại sinh của nhu cầu tiền tệ. Giả sử nhu cầu tiền tệ tăng lên một cách nhanh chóng, như đã từng xảy ra vào đầu những năm 1980. Sự gia tăng nhu cầu tiền tệ hàm ý rằng tại mọi mức thu nhập và cung ứng tiền tệ, mức lãi suất cần thiết để cân bằng thị trường tiền tệ đều cao hơn. Do vậy, nhu cầu tiền tệ tăng làm dịch chuyển đường LM lên trên, dẫn tới lãi suất tăng và thu nhập giảm.

Tóm lại, nhiều loại biến cố có thể gây ra biến động kinh tế bằng cách làm dịch chuyển đường IS hoặc đường LM. Song cần nhớ rằng, những biến động như vậy không phải tất yếu. Chính sách tiền tệ và tài chính có thể làm triệt tiêu các cú sốc ngoại sinh. Nếu những thay đổi trong chính sách diễn ra kịp thời, các cú sốc đối với đường IS và đường LM sẽ không dẫn đến những biến động trong thu nhập hoặc việc làm.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

10-2. Cuộc suy thoái năm 1990

Khi tổng thống Clinton bước vào nhà trắng năm 1993, nước Mỹ đang phục hồi sau cuộc suy thoái trước đó. Tình trạng giảm sút trong hoạt động kinh tế bắt đầu vào giữa năm 1990. Thất nghiệp tăng từ 5,1% vào tháng 6/1990 lên 7,7% vào tháng 6/1992. Mặc dù đây chưa phải là cuộc suy thoái nghiêm trọng trong lịch sử, nhưng có một nguyên nhân làm cho các nhà hoạch định chính sách hết sức lo lắng. Thất nghiệp cao tồn tại trong suốt năm 1992 và thực trạng của nền kinh tế đã trở thành vấn đề trung tâm trong chiến dịch tranh cử tổng thống.

Điều gì đã gây ra tình trạng suy thoái này ? Có vẻ như không phải chỉ có một nguyên nhân duy nhất, mà một loạt nguyên nhân.

Nguyên nhân đầu tiên gây ra tình trạng suy thoái là sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường LM do chính sách tiền tệ tạo ra. Tỷ lệ thất nghiệp vào cuối những năm 1980 được hầu hết các nhà kinh tế đánh giá là thấp, dưới mức tự nhiên và lạm phát bắt đầu tăng lên. Điều đó làm cho Fed giảm mức cung ứng tiền tệ. Lãi suất ngắn hạn tăng từ 6% vào giữa năm 1988 lên khoảng 9% vào năm sau đó.

Ngay sau khi có chính sách thắt chặt tiền tệ của Quỹ Dự trữ Liên bang, hai cú sốc đối với đường IS đã góp phần làm cho nền kinh tế suy giảm. Thứ nhất, vì nhiều lý do (kể cả các quy định không đúng trước đó), nhiều định chế tài chính, như tổ chức tiết kiệm và cho vay, rơi vào tình trạng phá sản hoặc gần như phá sản. Điều đó làm cho các ngân hàng và cơ quan giám sát ngân hàng tỏ ra thận trọng hơn trong việc chấp nhận cho vay. Tình trạng "khan hiếm tín dụng" buộc nhiều công ty từ bỏ dự án đầu tư, do đó làm giảm nhu cầu về hàng đầu tư. Thứ hai, khi I-rắc xâm lược Cô-oét vào mùa hè năm 1990, niềm tin của người tiêu dùng bị suy giảm. Tính bất trắc do chiến tranh vùng Vịnh

gây ra làm cho nhiều người tiêu dùng hoãn các khoản chi dùng cho tới khi nó được loại trừ.

Có thể tránh được suy thoái đó không ? Nhìn lại, chúng ta thấy chính sách tiền tệ mở rộng có thể có tác dụng. Fed đã hạ thấp lãi suất, nhưng chỉ tiến hành từng bước, khi tình trạng suy thoái bộc lộ rõ. Lãi suất ngắn hạn giảm khoảng 3% năm 1992. Nhưng đồng thời, các biện pháp để tăng một số chỉ tiêu về cung ứng tiền tệ lại tiến hành quá chậm chạp. Nguyên nhân của những biến cố này là ở chỗ Fed đã không ý thức được quy mô của cú sốc đối với đường IS. Fed có thể đã hiểu nhầm rằng lãi suất suy giảm là dấu hiệu cho thấy sự chuyển dịch có tính chất mở rộng của đường LM chứ không phải chuyển dịch có tính chất thu hẹp của đường IS. Vì số liệu về thu nhập chỉ thu được sau một thời gian nhất định và cũng vì thu nhập chỉ thích ứng với chính sách tiền tệ sau một thời gian nhất định, nên Fed đã quá chậm trễ trong việc nhận ra sai lầm của mình, do đó không ngăn chặn được cuộc suy thoái.

Cuộc suy thoái năm 1990 chỉ ra một số khó khăn trong chính sách ổn định ngắn hạn. Có nhiều nguyên nhân gây ra các cú sốc đối với nền kinh tế và không dễ gì nhận thức đúng quy mô của chúng. Các nhà hoạch định chính sách chỉ nhận ra và triệt tiêu các cú sốc sau một thời gian nhất định. Như chúng ta sẽ trình bày đầy đủ hơn ở chương 12, những độ trễ này hạn chế khả năng của các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế.

10.2. Mô hình IS-LM với tư cách lý thuyết về tổng cầu

Chúng ta đã sử dụng mô hình IS-LM để lý giải thu nhập quốc dân trong ngắn hạn khi mức giá được cố định. Để xem mô hình IS-LM phù hợp với mô hình tổng cung và tổng cầu đã thiết lập trong chương 8 đến mức nào, chúng ta hãy phân tích xem điều gì xảy ra trong mô hình IS-LM khi mức giá thay đổi. Đúng như chúng ta đã nhận định, mô hình IS-LM tạo ra lý thuyết để lý giải vị trí và độ dốc của đường tổng cầu.

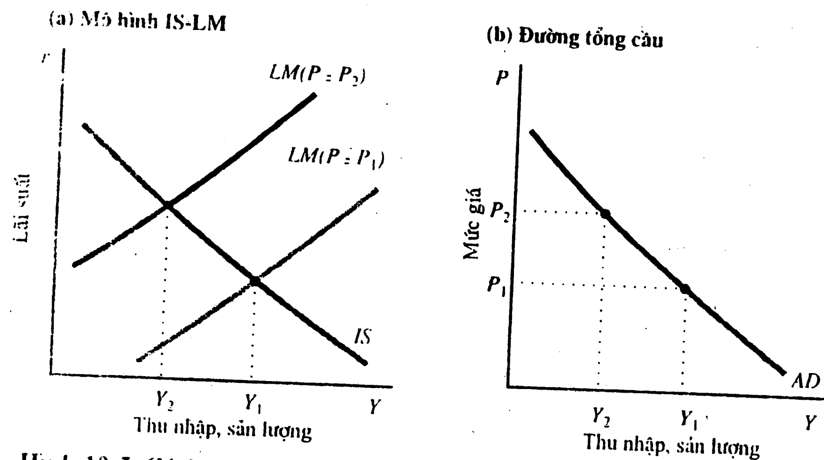
Từ mô hình IS-LM đến đường tổng cầu

Hãy nhớ lại rằng trong chương 8, đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ giữa mức giá và thu nhập quốc dân. Trong chương 8, mối quan hệ này được rút ra từ lý thuyết số lượng tiền tệ. Tại mọi mức cung ứng tiền tệ nhất định, mức giá cao hơn làm cho thu nhập thấp hơn. Cung ứng tiền tệ tăng làm dịch chuyển đường tổng cầu ra phía ngoài và cung ứng tiền tệ giảm làm dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.

Bây giờ chúng ta sử dụng mô hình IS-LM, chứ không dùng lý thuyết số lượng về tiền tệ, để xây dựng đường tổng cầu. Trước hết, chúng ta sử dụng mô hình IS-LM để chỉ ra rằng, thu nhập quốc dân giảm khi mức giá tăng; đường tổng cầu dốc xuống biểu thị mối quan hệ này. Thứ hai, chúng ta xem xét những yếu tố làm cho đường tổng cầu dịch chuyển.

147

Tại sao đường tổng cầu lại dốc xuống ? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra trong mô hình IS-LM khi mức giá thay đổi. Hình 10-5 minh họa tác động của sự thay đổi mức giá. Tại mọi mức cung ứng tiền tệ M cho trước, mức giá P cao hơn làm cho cung về số dư tiền tệ thực tế M/P thấp hơn. Mức cung ứng về số dư tiền tệ thực tế thấp hơn làm dịch chuyển đường LM lên trên, làm tăng lãi suất và giảm thu nhập cân bằng, như trong hình 10-5(a). Ở đây, chúng ta thấy rằng khi mức giá tăng từ P_1 lên P_2, thu nhập quốc dân giảm từ Y_1 xuống Y_2. Đường tổng cầu trong hình 10-5(b) biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thu nhập quốc dân và mức giá hình thành từ mô hình IS-LM.



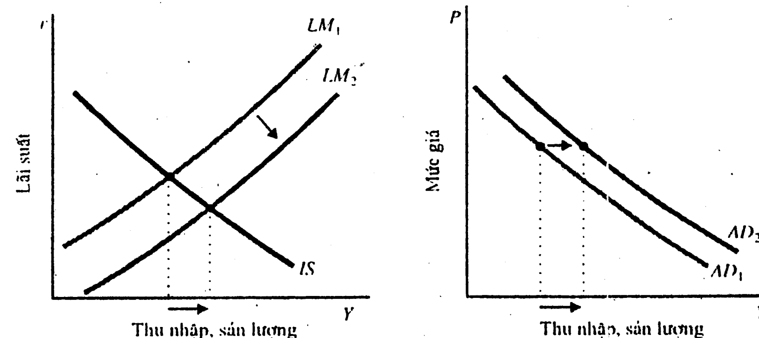
Hình 10-5. Cách vẽ đường tổng cầu bằng cách sử dụng mô hình IS-LM

Phần (a) vẽ mô hình IS-LM: mức giá tăng từ P_1 lên P_2 làm giảm số dư tiền tệ thực tế, do đó làm dịch chuyển đường LM lên trên. Sự dịch chuyển lên trên của đường LM làm giảm thu nhập từ Y_1 xuống Y_2. Phần (b) vẽ đường tổng cầu tóm tắt mối quan hệ này giữa mức giá và thu nhập. Mức giá càng cao, thu nhập càng thấp.

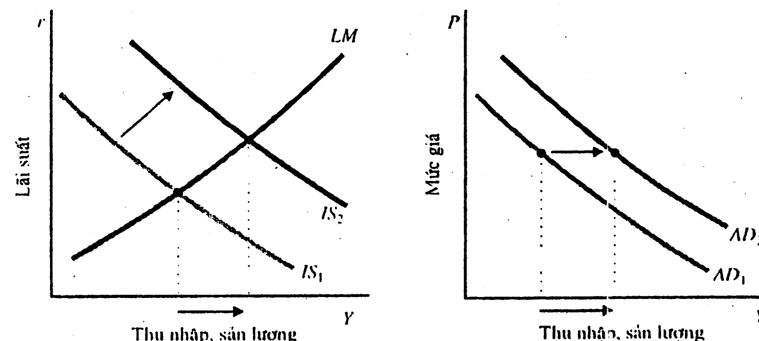
Yếu tố nào làm cho đường tổng cầu dịch chuyển? Vì đường tổng cầu tóm tắt kết quả của mô hình IS-LM, nên các cú sốc làm dịch chuyển đường IS hoặc đường LM đều làm cho đường tổng cầu dịch chuyển. Chính sách tài chính hoặc tiền tệ mở rộng làm tăng thu nhập trong mô hình IS-LM, do vậy cũng làm dịch chuyển đường tổng cầu lên trên, như trong hình 10-6. Tương tự như vậy, chính sách tài chính hoặc tiền tệ thu hẹp làm giảm thu nhập trong mô hình IS-LM, do vậy cũng làm dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.

Chúng ta có thể tóm tắt những kết quả này như sau. Sự thay đổi thu nhập trong mô hình IS-LM phát sinh từ những thay đổi trong mức giá biểu thị sự di chuyển dọc theo đường tổng cầu. Sự thay đổi thu nhập trong mô hình IS-LM khi cố định mức giá biểu thị sự dịch chuyển của đường tổng cầu.

(a) Chính sách tiền tệ mở rộng



(b) Chính sách tài chính mở rộng



Hình 10-6. Chính sách tài chính và tiền tệ làm dịch chuyển đường tổng cầu như thế nào

Hình (a) biểu thị sự mở rộng tiền tệ. Tại mọi mức giá cho trước, cung ứng tiền tệ làm tăng số dư tiền tệ thực tế, làm dịch chuyển đường LM xuống dưới và tăng thu nhập. Do vậy, cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường tổng cầu ra phía ngoài. Hình (b) biểu thị các biện pháp mở rộng tài chính như tăng mức mua hàng của chính phủ hay giảm thuế. Biện pháp mở rộng tài chính làm dịch chuyển đường IS ra phía ngoài và làm tăng thu nhập tại mọi mức giá cho trước. Do vậy, biện pháp mở rộng tài chính làm dịch chuyển đường tổng cầu ra phía ngoài.

Mô hình IS-LM trong ngắn hạn và dài hạn

Mô hình IS-LM được xây dựng để lý giải nền kinh tế trong ngắn hạn, khi mức giá cố định. Song bây giờ, khi đã biết sự thay đổi mức giá tác động tới trạng thái cân bằng như thế nào, chúng ta cũng có thể sử dụng mô hình IS-LM để mô tả nền kinh tế trong

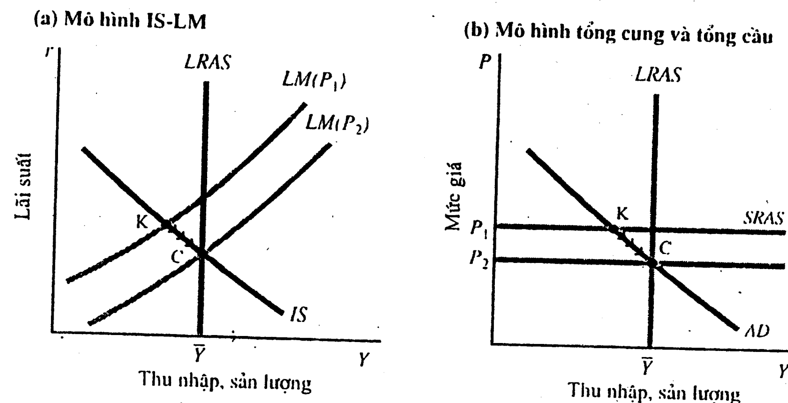
148

dài hạn, khi mức giá điều chỉnh để bảo đảm rằng nền kinh tế hoạt động ở mức tự nhiên. Khi sử dụng mô hình IS-LM để mô tả nền kinh tế trong dài hạn, chúng ta có thể chỉ rõ mô hình thu nhập quốc dân của Keynes khác với mô hình cổ điển trong chương 3 ở chỗ nào.

Hình 10-7 (a) vẽ ba đường cần thiết để hiểu trạng thái cân bằng trong ngắn hạn và dài hạn: đường IS, đường LM và đường thẳng đứng biểu thị mức sản lượng tự nhiên $\overline{Y}$. Vẫn như cũ, đường LM được vẽ cho một mức giá cố định P_1. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn là điểm K, giao điểm của đường IS và LM.

Hình 10-7 (b) biểu thị cùng tình huống đó trong biểu đồ tổng cung và tổng cầu. Tại mức giá P_1, lượng cầu về sản lượng thấp hơn mức tự nhiên. Nói cách khác, tại mức giá hiện tại, lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ chưa đủ để giữ cho nền kinh tế ở mức tự nhiên.

Trong hai biểu đồ này, chúng ta có thể xem xét trạng thái cân bằng ngắn hạn hiện tại của nền kinh tế và trạng thái cân bằng dài hạn mà nền kinh tế từng bước đạt tới. Điểm K biểu thị trạng thái cân bằng ngắn hạn, vì nó giả định mức giá bị kẹt ở P_1. Có thể do lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ thấp làm cho giá cả giảm xuống và điều này làm cho nền kinh tế dịch chuyển trở lại mức tự nhiên. Khi mức giá đạt tới P_2, nền kinh tế nằm ở điểm C và đây là trạng thái cân bằng dài hạn. Biểu đồ tổng cung và tổng cầu chỉ ra rằng tại điểm C, lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ bằng mức sản lượng tự nhiên. Trong biểu đồ IS-LM, trạng thái cân bằng dài hạn này đạt được nhờ sự dịch chuyển của đường LM: mức giá giảm làm tăng số dư tiền tệ thực tế, do đó làm dịch chuyển đường LM sang phải.



Hình 10-7. Trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn

Chúng ta có thể so sánh trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn bằng cách sử dụng biểu đồ IS-LM trong hình (a) hoặc biểu đồ tổng cung - tổng cầu trong hình (b). Trong ngắn hạn, mức giá bị kẹt ở P_1. Do đó, trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế là điểm K. Trong dài hạn, mức giá điều chỉnh để nền kinh tế ở mức tự nhiên. Vì vậy, trạng thái cân bằng dài hạn nằm ở điểm C.

Bây giờ chúng ta có thể thấy sự khác nhau cơ bản giữa phương pháp tiếp cận của Keynes và trường phái cổ điển đối với quá trình quy định thu nhập quốc dân. Giả định của Keynes (biểu thị bằng điểm K) là mức giá bị kẹt. Do chính sách tiền tệ, tài chính và các thành tố khác của tổng cầu, sản lượng có thể chệch khỏi mức tự nhiên. Giả định của trường phái cổ điển (biểu thị bằng C) là mức giá linh hoạt. Mức giá điều chỉnh để bảo đảm rằng thu nhập quốc dân luôn luôn ở mức tự nhiên.

Để diễn tả điều đó dưới hình thức khác đôi chút, chúng ta có thể tưởng tượng ra một nền kinh tế được mô tả bằng ba phương trình. Hai phương trình đầu là phương trình IS và LM:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G \qquad \text{IS}$$
$$M/P = L(r, Y) \qquad \text{LM}$$

Phương trình IS mô tả thị trường hàng hóa và phương trình LM mô tả thị trường tiền tệ. Hai phương trình này có ba biến số: Y, P và r. Phương pháp tiếp cận của Keynes là hoàn chỉnh mô hình này với giả định mức giá không đổi, do đó phương trình thứ ba là:

$$P = P_1$$

Giả định này ngụ ý rằng r và Y phải điều chỉnh để thỏa mãn phương trình IS và LM. Phương pháp tiếp cận cổ điển là hoàn chỉnh mô hình này bằng giả định cho rằng sản lượng đạt đến mức tự nhiên. Do đó, phương trình thứ ba là:

$$Y = \overline{Y}$$

Giả định này ngụ ý rằng r và P phải điều chỉnh để thỏa mãn phương trình IS và LM.

Vậy giả định nào thích hợp nhất? Câu trả lời phụ thuộc vào từng thời điểm. Giả định cổ điển là cách diễn tả tốt nhất trong dài hạn. Vì vậy, phân tích dài hạn của chúng ta về thu nhập quốc dân ở chương 3 và giá cả ở chương 6 giả định sản lượng bằng mức tự nhiên. Giả định Keynes là cách diễn tả tốt nhất trong ngắn hạn. Do đó, phân tích của chúng ta về biến động kinh tế dựa vào giả định cho rằng mức giá cố định.

10.3. Đại suy thoái

Sau khi đã phát triển được mô hình tổng cầu, bây giờ chúng ta hãy sử dụng mô hình này để trả lời câu hỏi ban đầu đã thôi thúc Keynes: Những yếu tố nào gây ra cuộc Đại suy thoái? Thậm chí cho đến nay, sau hơn nửa thế kỷ diễn ra biến cố đó, nhiều nhà kinh tế vẫn tiếp tục tranh luận về nguyên nhân của tình trạng suy giảm kinh tế này. Cuộc Đại suy thoái cung cấp một nghiên cứu tình huống rộng lớn cho thấy các nhà kinh tế sử dụng mô hình IS-LM như thế nào để phân tích các biến động kinh tế.

149

Bảng 10-2. Điều gì đã xảy ra trong cuộc Đại suy thoái?

Năm	Tỷ lệ thất nghiệp	GDP thực tế	Tiêu dùng	Đầu tư	Mua hàng của chính phủ
1929	3,2	203,6	139,6	40,4	22,0
1930	8,9	183,5	130,4	27,4	24,3
1931	16,3	169,5	126,1	16,8	25,4
1932	24,1	144,2	114,8	4,7	24,2
1933	25,2	141,5	112,8	5,3	23,3
1934	22,0	154,3	118,1	9,4	26,6
1935	20,3	169,5	125,5	18,0	27,0
1936	17,0	193,2	138,4	24,0	31,8
1937	14,3	203,2	143,1	29,9	30,8
1938	19,1	192,9	140,2	17,0	33,9
1939	17,2	209,4	148,2	24,7	35,2
1940	14,6	227,2	155,7	33,0	36,4

Năm	Lãi suất danh nghĩa	Cung ứng tiền tệ	Mức giá	Lạm phát	Số dư tiền tệ thực tế
1929	5,9	26,6	50,6	-	52,6
1930	3,6	25,8	49,3	-2,6	52,3
1931	2,6	24,1	44,8	-10,1	54,5
1932	2,7	21,1	40,2	-9,3	52,5
1933	1,7	19,9	39,3	-2,2	50,7
1934	1,0	21,9	42,2	7,4	51,8
1935	0,8	25,9	42,6	0,9	60,8
1936	0,8	29,6	42,7	0,2	62,9
1937	0,9	30,9	44,5	4,2	69,5
1938	0,8	30,5	43,9	-1,3	69,5
1939	0,6	34,2	43,2	-1,6	79,1
1940	0,6	39,7	43,9	1,6	90,3

Nguồn: Thống kê lịch sử Mỹ, Thời kỳ Thuộc địa đến năm 1970, phần 1 và 2. Bộ Thương mại Mỹ, Vụ điều tra, 1975, Washington, D.C. Tỷ lệ thất nghiệp lấy ở dãy số D9; GNP thực tế, tiêu dùng, đầu tư và mua hàng của chính phủ lấy ở dãy số F3, F48, F52 và được tính toán bằng tỷ đô la năm 1958. Lãi suất là lãi suất kỳ phiếu thương mại, 4-6 tháng, dãy số x445. Cung ứng tiền tệ là dãy số x414, tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn tính bằng tỷ đô la. Mức giá tính bằng chỉ số điều chỉnh GDP (1958 = 100). Tỷ lệ lạm phát là % thay đổi mức giá. Số dư tiền tệ thực tế là tỷ đô la năm 1958, tính bằng cách chia cung ứng tiền tệ cho mức giá và nhân với 100.

Trước khi chuyển sang cách lý giải mà các nhà kinh tế đã đưa ra, chúng ta hãy nhìn vào bảng 10-2, trong đó có số liệu thống kê liên quan đến cuộc Đại suy thoái. Những số liệu thống kê này là một bãi chiến trường, nơi diễn ra các cuộc tranh luận về cuộc Đại suy thoái. Bạn nghĩ điều gì đã xảy ra? Phải chăng đường IS dịch chuyển? Phải chăng đường LM dịch chuyển? Hay còn yếu tố nào khác nữa?

Giả thuyết chi tiêu: các cú sốc đối với đường IS

Vì tình trạng giảm thu nhập vào đầu những năm 1930 gắn liền với sự sụt giảm của lãi suất, nên một số nhà kinh tế cho rằng nguyên nhân của nó là sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS. Quan điểm này đôi khi được gọi là *giả thuyết chi tiêu*, vì nó nhấn mạnh rằng nguyên nhân trước hết gây ra cuộc Đại suy thoái là sự giảm sút ngoại sinh của chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ. Các nhà kinh tế tìm cách lý giải sự giảm sút chi tiêu này bằng nhiều cách khác nhau.

Một số nhà kinh tế lập luận rằng sự chuyển dịch xuống dưới của hàm tiêu dùng đã gây ra sự chuyển dịch có tính chất thu hẹp của đường IS. Sự sụp đổ của thị trường chứng khoán năm 1929 có thể đã góp phần làm giảm tiêu dùng. Bằng cách làm cho của cải giảm và tính bất trắc tăng, sự sụp đổ này có lẽ đã làm cho người tiêu dùng tiết kiệm phần thu nhập lớn hơn của mình.

Một số người khác lý giải sự giảm sút tiêu dùng là do sự giảm mạnh của đầu tư vào nhà ở. Một số nhà kinh tế tin rằng sự bùng nổ đầu tư vào nhà ở trong những năm 1920 đã đạt đến mức thái quá và khi mọi người biết được tình trạng "xây dựng quá nhiều" này, thì nhu cầu về đầu tư vào nhà ở giảm sút nhanh chóng. Cách lý giải khác đối với sự giảm sút của đầu tư vào nhà ở là tình hình giảm bớt số người nhập cư trong những năm 1930: dân số tăng chậm, nên nhu cầu về nhà ở mới ít đi.

Khi cuộc Đại suy thoái bắt đầu, nhiều biến cố diễn ra sau có tiếp tục làm giảm tiêu dùng. Thứ nhất, sự phá sản tràn lan của các ngân hàng làm giảm đầu tư. Các ngân hàng đóng vai trò trọng yếu trong việc thu hút vốn đầu tư để các nhà đầu tư có thể sử dụng một cách tốt nhất. Việc đóng cửa các ngân hàng vào đầu những năm 1930 đã cản trở một số nhà đầu tư trong việc nhận được số vốn mà họ cần, do vậy dẫn tới sự chuyển dịch thu hẹp hơn nữa của hàm đầu tư.

Hơn nữa, chính sách tài chính trong những năm 1930 cũng gây ra sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS. Các nhà chính trị lúc đó quan tâm nhiều đến cân đối ngân sách hơn là sử dụng chính sách tài chính để kích thích nền kinh tế. Luật thu ngân sách năm 1932 đã tăng các loại thuế, đặc biệt thuế đánh vào người tiêu dùng có thu nhập thấp và trung bình. Cương lĩnh của đảng Dân chủ trong năm đó thể hiện sự quan tâm đến thâm hụt ngân sách và ủng hộ chính sách "giảm chi tiêu chính phủ ngay lập tức và mạnh mẽ". Ngay trong lúc nạn thất nghiệp đạt mức cao nhất trong lịch sử, các

nhà hoạch định chính sách lại đi tìm kiếm phương sách để tăng thuế và giảm chi tiêu chính phủ.

Bởi vậy, có nhiều cách lý giải sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS. Chúng ta hãy nhớ rằng các quan điểm khác nhau này hoàn toàn nhất quán với nhau. Có lẽ không phải chỉ có một cách giải thích duy nhất về sự giảm sút trong chi tiêu. Rất có thể là tất cả những thay đổi này đồng thời diễn ra và chúng cùng nhau tạo ra sự giảm sút mạnh mẽ trong chi tiêu.

Giả thuyết tiền tệ: cú sốc đối với đường LM

Bảng 10-2 cho thấy cung ứng tiền tệ giảm 25% từ 1929 đến 1933. Trong thời gian đó, tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,2% lên 25,2%. Thực tế này tạo ra động cơ và sự ủng hộ cho cái gọi là *giả thuyết tiền tệ*. Giả thuyết này cho rằng nguyên nhân của Đại suy thoái là Fed làm cho cung ứng tiền tệ giảm trên quy mô lớn. Những người nổi tiếng ủng hộ cách lý giải này là Milton Friedman và Anna Schwartz, những người đã bảo vệ giả thuyết này trong tác phẩm của mình về lịch sử tiền tệ ở Mỹ. Friedman và Schwartz lập luận rằng sự thu hẹp cung ứng tiền tệ gây ra hầu hết các trường hợp suy giảm kinh tế và rằng Đại suy thoái là một ví dụ đặc biệt sinh động.

Sử dụng mô hình IS-LM, chúng ta có thể thấy rằng giả thuyết tiền tệ lý giải cuộc Đại suy thoái dựa trên sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường LM. Tuy nhiên, khi xem xét tình hình bằng cách này, giả thuyết tiền tệ vấp phải hai vấn đề.

Vấn đề thứ nhất là biểu hiện của số dư tiền tệ thực tế. Chính sách tiền tệ chỉ dẫn đến sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường cầu khi số dư tiền tệ thực tế giảm. Nhưng từ năm 1929 đến 1931, số dư tiền tệ thực tế lại tăng chút ít, vì sự suy giảm cung ứng tiền tệ đi kèm sự sụt giảm mức giá thậm chí còn lớn hơn. Mặc dù từ năm 1931 đến 1933, thời kỳ mà số dư tiền tệ thực tế giảm, sự thu hẹp tiền tệ có thể đã làm tăng thất nghiệp, nhưng rõ ràng nó không phải là nguyên nhân làm suy giảm kinh tế ban đầu từ 1929 đến 1931.

Vấn đề thứ hai của giả thuyết tiền tệ là biểu hiện của lãi suất. Nếu sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường LM đã gây ra cuộc Đại suy thoái, thì đáng lẽ ra chúng ta phải thấy lãi suất cao hơn, nhưng lãi suất danh nghĩa đã giảm liên tục từ năm 1929 đến 1933.

Hai lý do này đủ để bác bỏ quan điểm cho rằng Đại suy thoái là do sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường LM tạo ra. Nhưng phải chăng sự giảm bớt khối lượng tiền tệ không có ý nghĩa? Tiếp theo, chúng ta chuyển sang cơ chế khác mà thông qua đó, chính sách tiền tệ có thể làm tăng mức độ nghiêm trọng của cuộc Đại suy thoái - tức là tình trạng giảm phát trong những năm 1930.

Lại bàn về giả thuyết tiền tệ: những ảnh hưởng của sự giảm giá

Từ năm 1929 đến 1933, mức giá đã giảm 25%. Nhiều nhà kinh tế cho rằng trạng thái giảm phát này là nguyên nhân gây ra cuộc Đại suy thoái. Họ lập luận rằng tình trạng giảm phát diễn ra trong năm 1931 làm cho nền kinh tế suy giảm, với nạn thất nghiệp cao và thu nhập giảm đến mức chưa từng thấy. Nếu điều đó đúng, lập luận này sẽ làm sống lại giả thuyết tiền tệ. Vì điều dễ hiểu là, tình trạng giảm cung ứng tiền tệ làm cho mức giá giảm, nên nó phải chịu trách nhiệm về mức độ nghiêm trọng của cuộc Đại suy thoái. Để đánh giá lập luận này, chúng ta phải phân tích xem những thay đổi của mức giá tác động tới thu nhập như thế nào trong mô hình IS-LM.

Hiệu ứng ổn định của giảm phát. Trong mô hình IS-LM mà cho đến nay chúng ta đã phát triển, giá cả giảm làm tăng thu nhập. Tại mọi mức cung ứng tiền tệ M cho trước, mức giá thấp hơn hàm ý số dư tiền tệ thực tế M/P cao hơn. Số dư tiền tệ thực tế tăng gây ra sự dịch chuyển có tính chất mở rộng của đường LM, dẫn đến thu nhập cao hơn.

Một kênh khác mà thông qua đó giá cả giảm cũng làm tăng thu nhập được gọi là ***hiệu ứng Pigou***. Arthur Pigou, nhà kinh tế cổ điển nổi tiếng trong những năm 1930 đã chỉ ra rằng, số dư tiền tệ thực tế là một phần tài sản của hộ gia đình. Khi giá cả giảm và số dư tiền tệ thực tế tăng, người tiêu dùng cảm thấy khá giả hơn và chi tiêu nhiều hơn. Sự gia tăng tiêu dùng như vậy gây ra sự dịch chuyển có tính chất mở rộng của đường IS và cũng làm cho thu nhập cao hơn.

Hai lý do này làm cho một số nhà kinh tế trong những năm 1930 tin rằng giá cả giảm giúp cho nền kinh tế tự nó trở lại trạng thái toàn dụng. Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế khác không tin tưởng lắm vào khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế. Họ chỉ ra các hiệu ứng khác của sự giảm giá mà chúng ta sẽ bàn đến sau đây.

Hiệu ứng gây mất ổn định của giảm phát. Các nhà kinh tế đã đưa ra hai lý thuyết để lý giải tại sao giá cả giảm có thể làm giảm, chứ không phải tăng thu nhập. Lý thuyết thứ nhất được gọi là ***giảm phát nợ***, quan tâm tới hiệu ứng của sự giảm sút mức giá không dự kiến. Lý thuyết thứ hai quan tâm tới hiệu ứng của giảm phát dự kiến.

Lý thuyết giảm phát nợ bắt đầu bằng kết quả quan sát mà chúng ta đã biết trong chương 6: những thay đổi mức giá không dự kiến gây ra sự phân phối lại tài sản giữa con nợ và chủ nợ. Nếu người đi vay nợ chủ nợ 1000 đô la, thì mức nợ thực tế là 1000 đô la/P, trong đó P là mức giá. Mức giá giảm làm tăng mức nợ thực tế này - tức lượng sức mua mà người đi vay phải hoàn trả lại cho chủ nợ. Do đó, giảm phát không dự kiến làm giàu chủ nợ và làm nghèo con nợ.

Lý thuyết giảm phát nợ căn cứ vào thực tế này và thừa nhận rằng sự phân phối lại tài sản có tác động đến tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ. Khi có sự phân phối lại từ con nợ sang cho chủ nợ, thì con nợ chi tiêu ít hơn và chủ nợ chi tiêu nhiều hơn. Nếu như

151

hai nhóm người này có khuynh hướng chi tiêu ngang nhau, tác động tổng hợp sẽ bằng 0. Nhưng hầu như con nợ luôn luôn có khuynh hướng chi tiêu cao hơn chủ nợ - có lẽ đó là điều giải thích hợp lý tại sao con nợ lại phải chìm ngập trong nợ nần. Trong trường hợp này, con nợ giảm mức chi tiêu của mình nhiều hơn mức tăng chi tiêu của chủ nợ. Hiệu ứng ròng làm giảm sút chi tiêu, hay sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS và thu nhập quốc dân thấp hơn.

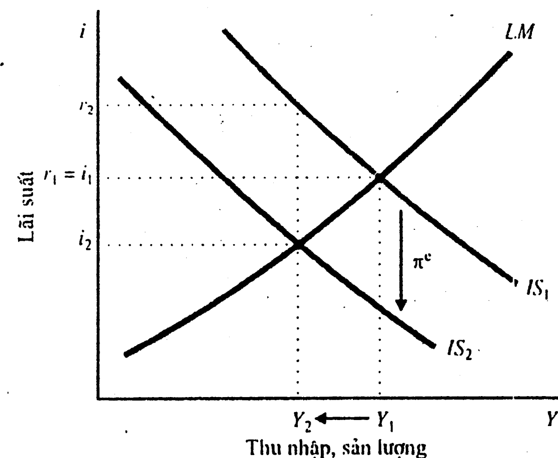
Để hiểu được sự thay đổi mức giá *dự kiến* ảnh hưởng đến thu nhập như thế nào, chúng ta cần thêm một biến mới vào mô hình IS-LM. Cho đến nay, khi phân tích về mô hình này, chúng ta chưa phân biệt lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa. Song trong các chương trước, chúng ta đã biết rằng đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế, còn nhu cầu tiền tệ phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Nếu i là lãi suất danh nghĩa và π^e là lạm phát dự kiến, thì lãi suất thực tế dự kiến là $i - \pi^e$. Bây giờ chúng ta có thể viết mô hình IS-LM như sau:

$$Y = C(Y - T) + I(i - \pi^e) + G \qquad IS$$
$$M/P = L(i, Y) \qquad LM$$

Lạm phát dự kiến tham gia với tư cách một biến trong đường IS. Do đó, sự thay đổi của lạm phát dự kiến làm dịch chuyển đường IS.

Chúng ta hãy mở rộng mô hình IS-LM này để xem xét sự thay đổi của lạm phát dự kiến ảnh hưởng như thế nào tới thu nhập. Chúng ta bắt đầu bằng giả thuyết cho rằng mọi người đều muốn thấy mức giá như cũ. Trong trường hợp này, không có lạm phát dự kiến ($\pi^e = 0$) và hai phương trình trên tạo thành mô hình IS-LM mà chúng ta đã biết. Bây giờ, giả sử mọi người đột nhiên mong muốn mức giá giảm trong tương lai, do đó π^e âm. Hình 10-8 cho thấy điều gì sẽ xảy ra. Tại mọi mức lãi suất danh nghĩa cho trước, lãi suất thực tế cao hơn, do đó làm giảm chi tiêu cho đầu tư. Sự giảm sút của đầu tư dự kiến như vậy gây ra sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS. Cho nên, sự giảm phát dự kiến làm giảm thu nhập quốc dân từ Y_1 xuống Y_2. Lãi suất danh nghĩa giảm từ i_1 xuống i_2, còn lãi suất thực tế tăng từ r_1 lên r_2.

Cần lưu ý rằng có một ý tưởng chung trong hai trường hợp giảm phát không ổn định này. Trong cả hai trường hợp, mức giá giảm làm giảm thu nhập quốc dân, vì nó gây ra sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp của đường IS. Vì không thể loại trừ sự giảm phát với quy mô đã biết từ năm 1929 đến 1933 khi có sự hiện diện của sự thu hẹp đáng kể trong cung ứng tiền tệ, nên cả hai cách lý giải đều quy trách nhiệm cho Quỹ Dự trữ Liên bang đối với cuộc Đại suy thoái - đặc biệt mức độ nghiêm trọng của nó. Nói cách khác, khi giá cả giảm có tác động gây mất ổn định, sự thu hẹp cung ứng tiền tệ có thể dẫn đến giảm thu nhập, ngay cả khi số dư tiền tệ thực tế không giảm hoặc lãi suất danh nghĩa không tăng.



Hình 10-8. Giảm phát dự kiến trong mô hình IS-LM

Giảm phát dự kiến làm tăng lãi suất thực tế tại mọi mức lãi suất danh nghĩa cho trước và điều này làm giảm quy mô đầu tư dự kiến. Sự giảm sút trong đầu tư như vậy làm dịch chuyển đường IS xuống dưới. Mức thu nhập giảm từ Y_1 xuống Y_2, lãi suất danh nghĩa giảm từ i_1 xuống i_2 và lãi suất thực tế tăng từ r_1 lên r_2.

Đại suy thoái có xảy ra nữa không?

Các nhà kinh tế nghiên cứu cuộc Đại suy thoái vì bản chất của nó là biến cố kinh tế lớn và vì để tạo ra sự định hướng cho các nhà hoạch định chính sách, nhằm làm cho nó không bao giờ xảy ra nữa. Để tin chắc biến cố này không tái diễn, chúng ta phải biết tại sao nó xảy ra. Vì cho đến nay vẫn chưa có sự nhất trí về nguyên nhân của cuộc Đại suy thoái, nên không thể nói chắc chắn rằng một cuộc Đại suy thoái với quy mô như vậy sẽ không xảy ra.

Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế tin tưởng rằng những sai lầm đã dẫn tới cuộc Đại suy thoái không lặp lại nữa. Fed hầu như không cho phép cung ứng tiền tệ giảm một phần tư. Nhiều nhà kinh tế cho rằng tình trạng giảm phát vào đầu những năm 1930 phải chịu trách nhiệm về quy mô và mức độ dai dẳng của cuộc Đại suy thoái. Có lẽ tình trạng giảm phát kéo dài như vậy là vì cung ứng tiền tệ giảm xuống.

Những sai lầm của chính sách tài chính thời kỳ Đại suy thoái cũng không lặp lại. Chính sách tài chính trong những năm 1930 không những không hỗ trợ, mà thực sự còn làm cho tổng cầu giảm mạnh hơn. Một vài nhà kinh tế hiện nay vẫn ủng hộ chính sách cứng nhắc về cân đối ngân sách khi phải đương đầu với nạn thất nghiệp tràn lan.

152

Hơn nữa, hiện nay có nhiều định chế góp phần ngăn chặn sự tái diễn các biến cố xảy ra trong những năm 1930. Hệ thống Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang làm cho sự phá sản của các ngân hàng không diễn ra một cách tràn lan. Thuế thu nhập làm cho mức thuế tự giảm xuống khi thu nhập giảm và điều này góp phần ổn định nền kinh tế. Cuối cùng, hiện nay các nhà kinh tế biết nhiều hơn những năm 1930. Cho dù còn nhiều hạn chế, kiến thức của chúng ta về phương thức hoạt động của nền kinh tế có thể giúp cho các nhà hoạch định chính sách hoạch định những chính sách tốt hơn để chống lại tình trạng thất nghiệp tràn lan như vậy.

10.4. Kết luận

Mục đích của chương này và chương trước là tìm hiểu sâu hơn về tổng cầu. Bây giờ chúng ta có sẵn công cụ để phân tích chính sách tiền tệ và chính sách tài chính trong dài hạn và ngắn hạn. Trong dài hạn, giá cả linh hoạt và chúng ta sử dụng phân tích cổ điển trong phần II của cuốn sách này. Trong ngắn hạn, giá cả cố định và chúng ta sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem sự thay đổi chính sách có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế.

Mặc dù mô hình được trình bày trong chương này tạo ra khuôn mẫu cơ bản để phân tích tổng cầu, nhưng nó không phải là tất cả. Trong các chương sau, chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn các yếu tố của mô hình này và qua đó làm sâu sắc thêm nhận thức của chúng ta về tổng cầu. Chẳng hạn, trong chương 15, chúng ta nghiên cứu các lý thuyết về tiêu dùng. Vì hàm tiêu dùng là yếu tố quan trọng của mô hình IS-LM, nên sự thay đổi trong phân tích về tiêu dùng có thể làm thay đổi quan điểm của chúng ta về tác động của chính sách tiền tệ và tài chính đối với nền kinh tế. Mô hình đơn giản IS-LM đã trình bày ở chương 9 và chương 10 là cơ sở cho phân tích tiếp tục đó.

Tóm tắt

1. Mô hình IS-LM là một lý thuyết tổng quát về tổng cầu. Các biến ngoại sinh trong mô hình này là chính sách tài chính, tiền tệ và mức giá. Mô hình giải thích hai biến nội sinh: lãi suất và thu nhập quốc dân.
2. Đường IS biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và thu nhập hình thành từ trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa và dịch vụ. Đường LM biểu thị mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa lãi suất và thu nhập hình thành từ trạng thái cân bằng của thị trường số dư tiền tệ thực tế. Trạng thái cân bằng trong mô hình IS-LM - tức giao điểm của đường IS và LM - biểu thị trạng thái cân bằng đồng thời trên thị trường hàng hóa, dịch vụ và thị trường số dư tiền tệ thực tế.
3. Chính sách tài chính mở rộng - tức mức mua hàng của chính phủ tăng hoặc giảm thuế - làm dịch chuyển đường IS ra phía ngoài. Sự dịch chuyển này của đường IS làm tăng lãi suất và thu nhập. Sự gia tăng thu nhập nói lên sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường tổng cầu. Tương tự như vậy, chính sách tài chính thu hẹp làm dịch chuyển đường IS vào phía trong, làm giảm lãi suất, thu nhập và dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.
4. Chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường LM xuống phía dưới. Sự dịch chuyển này của đường LM làm giảm lãi suất và tăng thu nhập. Thu nhập tăng nói lên sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường tổng cầu. Tương tự, chính sách tiền tệ thu hẹp làm dịch chuyển đường LM lên phía trên, làm tăng lãi suất, giảm thu nhập và dịch chuyển đường tổng cầu vào phía trong.

Các khái niệm cơ bản

Cơ chế tác động của tiền tệ	Mô hình kinh tế lượng vĩ mô
Hiệu ứng Pigou	Lý thuyết giảm phát nợ

Câu hỏi ôn tập

1. Giải thích tại sao đường tổng cầu dốc xuống.
2. Tác động của biện pháp tăng thuế đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?
3. Tác động của biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư là gì?
4. Trình bày những hiệu ứng có thể xuất hiện của việc giá cả giảm đối với thu nhập cân bằng.

Bài tập và vận dụng

1. Theo mô hình IS-LM, điều gì sẽ xảy ra đối với lãi suất, thu nhập, tiêu dùng và đầu tư khi:

   a. Ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ?

   b. Chính phủ tăng mức mua của chính phủ?

   c. Chính phủ tăng thuế?

   d. Chính phủ tăng mức mua hàng và thuế với quy mô như nhau?
2. Hãy xem xét nền kinh tế Hicksonia:

   a. Hàm tiêu dùng là:

   $$C = 200 + 0,75\ (Y - T)$$

   Hàm đầu tư là:

153

$$I = 200 - 25r$$

Mua hàng chính phủ và thuế đều bằng 100. Hãy vẽ đường IS với r ở mức từ 0 đến 8 cho nền kinh tế này.

b. Hàm cầu về tiền tệ ở Hicksonia là:

$$(M/P)^d = Y - 100r$$

Cung ứng tiền tệ M là 1.000 và mức giá P là 2. Hãy vẽ đường LM với r ở mức từ 0 đến 8 cho nền kinh tế này.

c. Hãy tìm lãi suất cân bằng r và mức thu nhập Y.

d. Giả sử mua hàng của chính phủ tăng từ 100 lên 150. Đường IS dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

e. Giả sử thay vào điều kiện trên, cung ứng tiền tệ tăng từ 1.000 lên 1.200. Đường LM dịch chuyển bao nhiêu? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

f. Với giá trị ban đầu của chính sách tài chính và tiền tệ, giả sử rằng mức giá tăng từ 2 lên 4. Điều gì sẽ xảy ra? Lãi suất và thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

g. Rút ra phương trình và vẽ đồ thị cho đường tổng cầu. Điều gì sẽ xảy ra đối với đường tổng cầu này nếu chính sách tài chính hoặc tiền tệ thay đổi, như ở câu (d) và (e)?

3. Giải thích tại sao các nhận định sau đây đúng. Hãy trình bày tác động của chính sách tài chính và tiền tệ trong mỗi trường hợp đặc biệt đó.

a. Nếu đầu tư không phụ thuộc vào lãi suất, đường IS sẽ thẳng đứng.

b. Nếu nhu cầu về tiền tệ không phụ thuộc vào lãi suất, đường LM sẽ thẳng đứng.

c. Nếu nhu cầu về tiền tệ không phụ thuộc vào thu nhập, đường LM sẽ nằm ngang.

d. Nếu nhu cầu về tiền tệ rất nhạy cảm với lãi suất, đường LM sẽ nằm ngang.

4. Giả sử chính phủ muốn tăng đầu tư, nhưng giữ cho sản lượng không thay đổi. Trong mô hình IS-LM, kết hợp nào của chính sách tiền tệ và tài chính cho phép đạt được mục tiêu này? Vào đầu năm 1980, chính phủ Mỹ cắt giảm thuế và lâm vào tình trạng thiếu hụt ngân sách, trong khi Fed lại theo đuổi chính sách tiền tệ chặt. Hiệu ứng của kết hợp chính sách này là gì?

5. Sử dụng biểu đồ IS-LM để trình bày tác động ngắn hạn và dài hạn đối với thu nhập quốc dân, mức giá và lãi suất của biện pháp:

a. Tăng cung ứng tiền tệ

b. Tăng mua hàng của chính phủ

c. Tăng thuế

6. Fed đang cân nhắc giữa hai phương án chính sách tiền tệ khác nhau:

- Giữ cung ứng tiền tệ không đổi.
- Điều chỉnh cung ứng tiền tệ để giữ lãi suất không đổi.

Trong mô hình IS-LM, chính sách nào ổn định sản lượng tốt hơn nếu:

a. Tất cả các cú sốc đối với nền kinh tế đều phát sinh từ sự thay đổi ngoại sinh của nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ.

b. Tất cả các cú sốc đối với nền kinh tế đều xuất hiện từ sự thay đổi ngoại sinh của nhu cầu về tiền tệ.

7. Giả sử nhu cầu về số dư tiền tệ phụ thuộc vào tiêu dùng chứ không vào tổng chi tiêu. Tức hàm cầu về tiền tệ là

$$M/P = L(r,C)$$

Hãy sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem liệu sự thay đổi của hàm cầu về tiền tệ này có làm thay đổi:

a. Phân tích những thay đổi trong mua hàng của chính phủ.

b. Phân tích những thay đổi về thuế.

(*Gợi ý:* Thay thế hàm tiêu dùng C = C(Y - T) vào hàm cầu về tiền tệ).

154

CHƯƠNG 11

TỔNG CUNG

Luôn luôn có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp, nhưng không có sự đánh đổi lâu dài. Sự đánh đổi tạm thời không phát sinh từ lạm phát nói chung, mà từ lạm phát không dự kiến, mà điều này nhìn chung có nghĩa là tỷ lệ lạm phát ngày càng tăng.

Milton Friedman

Bây giờ chúng ta chuyển sự chú ý sang tổng cung. Trong chương 9 và 10, chúng ta đã sử dụng mô hình IS-LM để phân tích xem những thay đổi trong chính sách tiền tệ, tài chính và các cú sốc ngoại sinh tác động vào thị trường hàng hóa và tiền tệ làm dịch chuyển đường tổng cầu như thế nào. Để phân tích tác động của sự dịch chuyển đường tổng cầu đối với sản lượng và mức giá, chúng ta phải đưa đường tổng cung vào phân tích. Nói cụ thể, chúng ta phải hiểu được những yếu tố quy định vị trí và độ dốc của đường tổng cung. Đó là mục tiêu của chúng ta trong chương này.

Khi bàn về đường tổng cung trong chương 8, chúng ta đi đến kết luận rằng tổng cung biểu hiện rất khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Trong dài hạn, giá cả linh hoạt và đường tổng cung là đường thẳng đứng. Đường tổng cung thẳng đứng hàm ý rằng sự dịch chuyển của đường tổng cầu tác động tới mức giá, nhưng không tác động tới tổng sản lượng. Ngược lại trong ngắn hạn, giá cả cứng nhắc và đường tổng cung không thẳng đứng. Trong trường hợp này, sự dịch chuyển đường tổng cầu là nguyên nhân gây ra sự biến động của tổng sản lượng. Trong chương 8, chúng ta đã chấp nhận quan điểm đơn giản về tính cứng nhắc của giá cả bằng cách vẽ đường tổng cung ngắn hạn nằm ngang, biểu thị trạng thái cực đoan trong đó tất cả các loại giá cả đều cố định.

Để hiểu sâu hơn về tổng cung, chúng ta bắt đầu bằng việc xem xét kỹ lưỡng hơn cách lý giải độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn. Vì các nhà kinh tế không nhất trí về cách lý giải tốt nhất đối với tổng cung, chúng ta sẽ xem xét bốn mô hình nổi bật. Mặc dù có sự khác nhau ở một số chi tiết quan trọng, nhưng các mô hình này đều bàn về một vấn đề chung là yếu tố nào làm cho đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn khác nhau. Cả bốn mô hình đều đi đến cùng một kết luận rằng đường tổng cung ngắn hạn dốc lên.

Sau khi xem xét các mô hình, chúng ta sẽ thấy rằng đường tổng cung ngắn hạn hàm ý có sự đánh đổi giữa hai chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế là lạm phát và thất nghiệp. Sự đánh đổi này hàm ý rằng để cắt giảm lạm phát, các nhà hoạch định chính sách phải tạm thời tăng thất nghiệp và để cắt giảm thất nghiệp, họ phải chấp nhận mức lạm phát cao hơn. Như lời trích dẫn ở đầu chương cho thấy, sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp chỉ đúng trong ngắn hạn.

Tổng cung là một lĩnh vực được nhiều người quan tâm nghiên cứu. Trong mục cuối cùng của chương này, chúng ta sẽ điểm qua một số công trình nghiên cứu mới nhất trong lý thuyết về tổng cung. Người ta vẫn chưa biết công trình nghiên cứu nào trong số này tỏ ra hữu ích nhất, nhưng chúng chỉ ra phương pháp mà các nhà kinh tế vĩ mô vận dụng để đạt được nhận thức mới về tổng cung.

11.1. Bốn mô hình tổng cung

Trong mục này, chúng ta trình bày bốn mô hình nổi bật về tổng cung gần sát với trình tự ra đời của chúng. Trong tất cả các mô hình, đường tổng cung ngắn hạn không thẳng đứng, vì thị trường có một số tính chất không hoàn hảo. Kết quả, sự dịch chuyển của đường tổng cầu làm cho sản lượng tạm thời lệch khỏi mức tự nhiên.

Cả bốn mô hình đều dựa vào một phương trình tổng cung có dạng:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e) \qquad \alpha > 0$$

Trong đó: Y là sản lượng, $\overline{Y}$ là mức sản lượng tự nhiên, P là mức giá và P^e là mức giá dự kiến (hay kỳ vọng về giá cả). Phương trình này nói rằng sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến. Tham số α cho biết sản lượng phản ứng như thế nào đối với những thay đổi bất ngờ của mức giá; 1/α là độ dốc của đường tổng cung.

Mỗi mô hình chỉ ra một nguyên nhân khác nhau nằm sau phương trình này. Nói cách khác, mỗi mô hình nhấn mạnh một nguyên nhân nhất định làm cho sản lượng biến động cùng với những biến động bất ngờ của giá cả.

Mô hình tiền lương cứng nhắc

Để lý giải vì sao đường tổng cung ngắn hạn không thẳng đứng, nhiều nhà kinh tế nhấn mạnh tính cứng nhắc của tiền lương danh nghĩa. Ở nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt những ngành có công đoàn, tiền lương danh nghĩa được quy định trong các hợp đồng dài hạn, nên không thể điều chỉnh nhanh chóng khi điều kiện kinh tế thay đổi. Thậm chí ngay trong các ngành không bị ràng buộc bởi những hợp đồng chính thức, các thỏa thuận ngầm giữa công nhân và doanh nghiệp cũng có thể hạn chế sự thay đổi tiền lương. Tiền lương còn phụ thuộc vào các quy phạm xã hội và quan niệm về công bằng, mà những điều này thường thay đổi rất chậm chạp. Vì các nguyên nhân trên,

155

nhiều nhà kinh tế tin rằng tiền lương danh nghĩa thay đổi chậm chạp hay có tính chất "cứng nhắc" trong ngắn hạn.

Mô hình tiền lương cứng nhắc cho chúng ta thấy tiền lương danh nghĩa cứng nhắc có ý nghĩa như thế nào đối với tổng cung. Để tóm tắt mô hình, chúng ta hãy xem điều gì xảy ra với sản lượng được sản xuất ra khi mức giá tăng.

1. Khi tiền lương danh nghĩa cứng nhắc, sự gia tăng mức giá làm giảm tiền lương thực tế, dẫn đến lao động rẻ hơn.

2. Tiền lương thực tế thấp hơn làm cho các doanh nghiệp thuê thêm lao động.

3. Lao động thuê thêm tạo ra nhiều sản lượng hơn.

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng hàm ý đường tổng cung dốc lên trong thời gian tiền lương danh nghĩa chưa điều chỉnh.

Để trình bày vấn đề tổng cung dưới hình thức chặt chẽ hơn, chúng ta hãy giả định rằng công nhân và doanh nghiệp thương lượng, sau đó đi đến nhất trí về tiền lương danh nghĩa trước khi họ biết mức giá là bao nhiêu vào thời điểm hợp đồng bắt đầu có hiệu lực. Các bên thương lượng - công nhân và doanh nghiệp - đều có mục tiêu về tiền lương thực tế. Mục tiêu có thể là mức lương thực tế làm cân bằng cung và cầu về lao động. Chúng ta có thể nói chắc chắn hơn rằng nó phụ thuộc vào một loạt các yếu tố giữ cho tiền lương thực tế cao hơn mức cân bằng - sức mạnh của công đoàn, các cân nhắc về tiền lương hiệu quả và những yếu tố khác mà chúng ta đã bàn tới trong chương 5.

Hai bên quy định tiền lương danh nghĩa W dựa trên tiền lương thực tế dự kiến w và kỳ vọng của mình về mức giá P^e. Tiền lương danh nghĩa mà họ quy định là

$$W = w \times P^e$$

$$\text{Tiền lương danh nghĩa} = \text{Tiền lương thực tế dự kiến} \times \text{Mức giá dự kiến}$$

Sau khi đã quy định tiền lương danh nghĩa và trước khi lao động được thuê, các doanh nghiệp biết được mức giá hiện tại P. Tiền lương thực tế sẽ bằng

$$W/P = w \times (P^e/P)$$

$$\text{Tiền lương thực tế} = \text{Tiền lương thực tế dự kiến} \times \frac{\text{Mức giá dự kiến}}{\text{Mức giá hiện tại}}$$

Phương trình này cho thấy tiền lương thực tế lệch khỏi mục tiêu của nó nếu mức giá thực hiện không bằng mức giá dự kiến. Nếu mức giá thực hiện cao hơn dự kiến, tiền lương thực tế thấp hơn mục tiêu; nếu mức giá thực hiện thấp hơn dự kiến, tiền lương thực tế cao hơn mục tiêu.

Giả định cuối cùng của mô hình là lượng cầu về lao động quyết định việc làm. Nói cách khác, quá trình thương lượng giữa công nhân và doanh nghiệp không quyết định trước mức lao động được thuê, mà thay vào đó, công nhân đồng ý cung ứng lượng lao

động mà doanh nghiệp muốn thuê tại mức lương đã quy định từ trước. Chúng ta mô tả các quyết định thuê lao động của doanh nghiệp bằng hàm cầu về lao động:

$$L = L^d(W/P)$$

Hàm cầu này nói rằng tiền lương thực tế càng thấp, các doanh nghiệp thuê càng nhiều lao động. Đường cầu về lao động được vẽ trong phần (a) của hình 11-1. Sản lượng được xác định bởi hàm sản xuất:

$$Y = F(L)$$

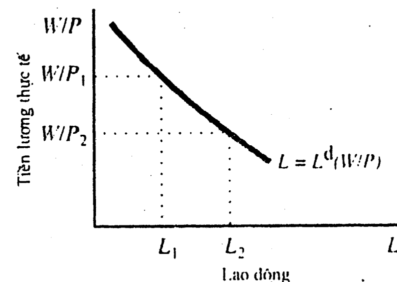
Hàm này nói rằng các doanh nghiệp thuê càng nhiều lao động, thì sản lượng được sản xuất ra càng nhiều. Kết luận đó được minh họa trong phần (b) của hình 11-1.

Phần (c) của hình 11-1 vẽ đường tổng cung phản ánh tình hình nêu trên. Sự thay đổi không dự kiến của giá cả làm cho tiền lương thực tế tách rời mục tiêu. Đến lượt nó, sự thay đổi của tiền lương thực tế lại tác động tới số lượng lao động được thuê và sản lượng được sản xuất ra. Đường tổng cung có thể viết dưới dạng

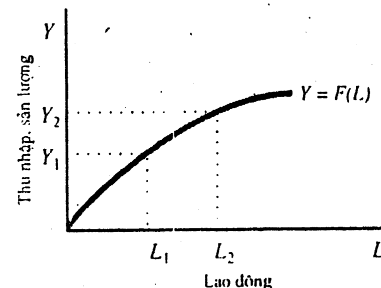
$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên của nó khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

(a) Nhu cầu về lao động

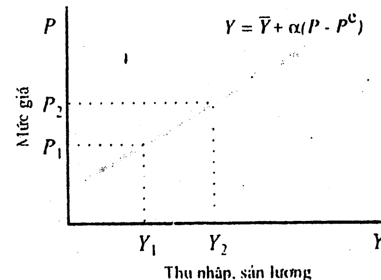


(b) Hàm sản xuất



Phần (a) vẽ đường cầu về lao động. Vì tiền lương danh nghĩa cứng nhắc, sự gia tăng mức giá từ P_1 lên P_2 làm giảm tiền lương thực tế từ W/P_1 xuống W/P_2. Tiền lương thực tế thấp hơn làm tăng lượng cầu về lao động từ L_1 lên L_2. Phần (b) vẽ hàm sản xuất. Sự gia tăng của lượng cầu lao động từ L_1 lên L_2 làm tăng sản lượng từ Y_1 lên Y_2. Phần (c) vẽ đường tổng cung, phản ánh mối quan hệ giữa mức giá và sản lượng. Sự gia tăng của mức giá từ P_1 lên P_2 làm tăng sản lượng từ Y_1 lên Y_2.

(c) Đường tổng cung



Hình 11-1. Mô hình tiền lương cứng nhắc

156

Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân

Mô hình tiếp theo về đường tổng cung ngắn hạn cũng tập trung vào thị trường lao động. Nhưng không giống như mô hình tiền lương cứng nhắc, ***mô hình nhận thức sai lầm của công nhân*** giả định tiền lương tự do biến động để cân bằng cung cầu. Giả định then chốt là công nhân tạm thời hiểu sai về tiền lương danh nghĩa và thực tế.

Hai thành phần cấu thành mô hình nhận thức sai lầm của công nhân là cung và cầu về lao động. Vẫn như trước, lượng cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế:

$$L^d = L^d(W/P)$$

Đường cung về lao động là một đường mới:

$$L^s = L^s(W/P^e)$$

Phương trình này cho biết lượng cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế mà công nhân dự kiến. Công nhân biết tiền lương danh nghĩa W của họ, nhưng không biết mức giá chung P. Khi quyết định làm việc họ suy đoán dựa trên cơ sở tiền lương thực tế dự kiến - nó bằng tiền lương danh nghĩa W chia cho kỳ vọng của họ về mức giá P^e. Chúng ta có thể biểu thị tiền lương thực tế dự kiến như sau:

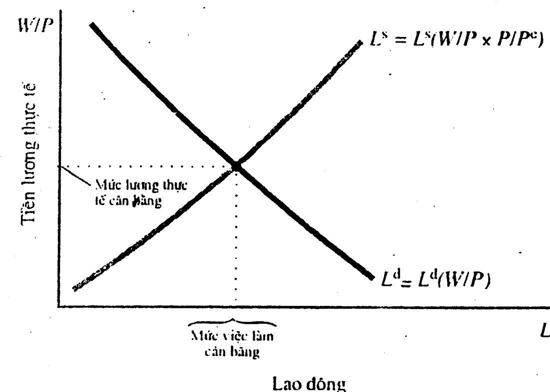
$$W/P^e = W/P \times P/P^e$$

Tiền lương thực tế dự kiến là tích của tiền lương thực tế thực hiện W/P và nhận thức sai lầm của công nhân về mức giá được tính bằng P/P^e. Để hiểu được yếu tố nào quy định cung về lao động, chúng ta có thể dùng biểu thức sau thay thế cho W/P^e

$$L^s = L^s(W/P \times P/P^e)$$

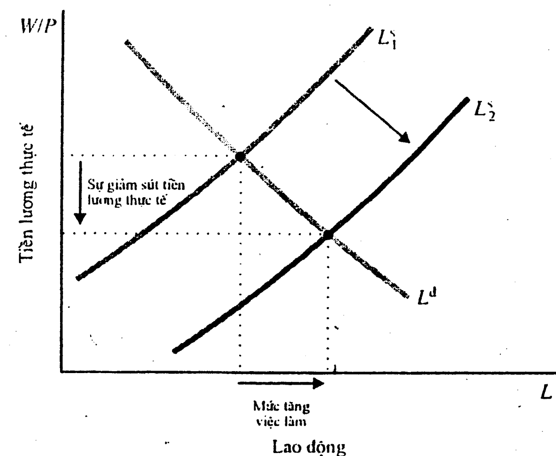
Lượng cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế và mức độ sai lầm trong nhận thức của công nhân.

Để hiểu được ý nghĩa của mô hình này đối với tổng cung, chúng ta hãy xem xét trạng thái cân bằng trên thị trường lao động vẽ trong hình 11-2. Thông thường, đường cầu về lao động dốc xuống, đường cung về lao động dốc lên và tiền lương điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Hãy chú ý rằng vị trí của đường cung về lao động - và cả trạng thái cân bằng của thị trường lao động - phụ thuộc vào mức độ nhận thức sai lầm của công nhân P/P^e.



Hình 11-2. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân: trạng thái cân bằng trên thị trường lao động

Trong mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, thị trường lao động cân bằng, cho nên giao điểm của đường cầu và cung về lao động quy định lượng lao động được thuê. Hãy nhớ rằng vị trí của đường cung về lao động phụ thuộc vào mức độ nhận thức sai lầm của công nhân về mức giá.



Hình 11-3. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân: sự gia tăng bất ngờ của mức giá

Nếu mức giá bất ngờ tăng lên, công nhân sẵn sàng cung ứng lao động nhiều hơn ở mọi mức tiền lương thực tế cho trước, vì họ nghĩ rằng tiền lương thực tế cao hơn mức thực hiện. Mức việc làm cân bằng do đó cũng tăng lên.

157

Khi mức giá P tăng, hai phản ứng có thể xảy ra. Nếu công nhân đã dự kiến sự thay đổi, thì P^e tăng tỷ lệ thuận với P. Trong trường hợp này, cả cung và cầu về lao động đều không thay đổi. Tiền lương thực tế và mức việc làm vẫn như cũ. Tiền lương danh nghĩa tăng thêm một lượng bằng sự gia tăng của mức giá.

Ngược lại, giả sử mức giá tăng, nhưng công nhân không nhận thức được. Trong trường hợp này, P^e như cũ. Khi đó, công nhân sẵn sàng cung ứng lao động nhiều hơn tại mọi mức tiền lương thực tế, bởi vì họ tin rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn mức thực hiện. Sự gia tăng của P/P^e làm dịch chuyển đường cung về lao động ra phía ngoài, như trong hình 11-3. Sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường cung về lao động làm giảm tiền lương thực tế và tăng việc làm. Về cơ bản, việc tăng tiền lương danh nghĩa do tăng giá làm cho công nhân nghĩ rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn và vì thế họ cung ứng lao động nhiều hơn. Trên thực tế, tiền lương danh nghĩa tăng ít hơn mức giá. Có thể giả định rằng doanh nghiệp được thông tin tốt hơn công nhân và nhận biết được sự giảm sút tiền lương thực tế, nên họ thuê nhiều lao động hơn để tạo ra nhiều sản lượng hơn.

Tóm lại, mô hình nhận thức sai lầm của công nhân nói rằng sự chênh lệch giữa mức giá hiện hành và mức giá dự kiến làm cho công nhân thay đổi mức cung ứng lao động của họ. Mô hình cũng đưa ra đường tổng cung giống như mô hình tiền lương cứng nhắc:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

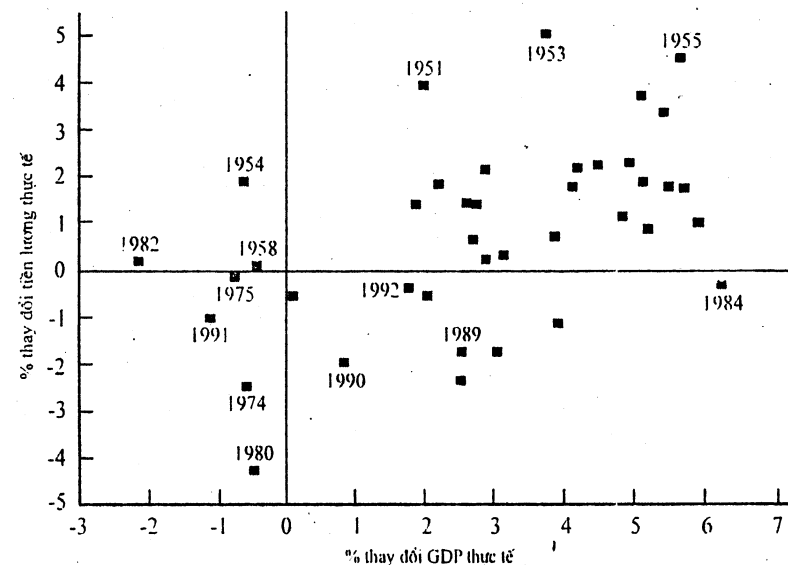
NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

11-1. Biểu hiện chu kỳ của tiền lương thực tế

Trong bất cứ mô hình nào có đường cầu về lao động không thay đổi, chẳng hạn hai mô hình mà chúng ta vừa trình bày, việc làm đều tăng khi tiền lương thực tế giảm xuống. Trong mô hình tiền lương cứng nhắc và mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, sự gia tăng bất ngờ của mức giá làm giảm tiền lương thực tế, vì vậy làm tăng lượng lao động được thuê và sản lượng sản xuất ra. Tiền lương thực tế có tính chất ngược với chu kỳ: nó biến động theo hướng ngược với việc làm và sản lượng. Keynes đã viết trong *Lý thuyết Tổng quát* rằng "sự gia tăng việc làm có lẽ chỉ xảy ra khi có sự giảm sút tiền lương thực tế".

Những người đầu tiên phê phán cuốn *Lý thuyết Tổng quát* là các nhà kinh tế thách thức tiên đoán của Keynes. Hình 11-4 là biểu đồ hồi quy ghi sự thay đổi tính bằng phần trăm của tiền lương thực tế một giờ công và sự thay đổi tính bằng phần trăm của GDP thực tế theo số liệu hàng năm của Mỹ. Nếu tiên đoán của Keynes đúng, hình này sẽ chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Nhưng nó chỉ cho thấy mối liên hệ tương quan yếu ớt giữa tiền lương thực tế và sản lượng. Nếu tiền lương thực tế thực sự có tính chu kỳ, thì nó phải *thuận với chu kỳ*: tiền lương thực tế có xu hướng tăng khi sản lượng tăng. Như vậy, chi phí lao động quá cao không thể lý giải được mức việc làm và sản lượng thấp quan sát thấy trong các cuộc suy thoái.

Chúng ta phải giải thích hiện tượng này như thế nào? Hầu hết các nhà kinh tế kết luận rằng mô hình tiền lương cứng nhắc và mô hình nhận thức sai lầm của công nhân tự bản thân chúng không thể lý giải đầy đủ về tổng cung. Họ ủng hộ các mô hình trong đó đường cầu về lao động dịch chuyển trong chu kỳ kinh doanh. Sự dịch chuyển này phát sinh do các doanh nghiệp có giá cả cứng nhắc và không thể bán tất cả số hàng mà họ muốn bán với giá hiện hành. Khả năng khác có thể xảy ra là đường cầu về lao động dịch chuyển do các cú sốc công nghệ - một yếu tố làm thay đổi năng suất lao động. Lý thuyết mà chúng ta sẽ bàn tới trong chương 14 được gọi là lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế, lý thuyết này đã làm nổi bật vai trò của các cú sốc công nghệ với tư cách nguồn gốc gây ra biến động kinh tế.



Hình 11-4. Biểu hiện chu kỳ của tiền lương thực tế

Hình này là một biểu đồ hồi quy phản ánh sự thay đổi tính bằng phần trăm của GDP thực tế và sự thay đổi tính bằng phần trăm của tiền lương thực tế (tính bằng mức thù lao thực tế cho một giờ công). Nó chỉ ra rằng khi sản lượng biến động, tiền lương thực tế cũng biến động theo cùng một hướng. Nghĩa là, tiền lương hơi có tính chất thuận với chu kỳ. Kết quả quan sát này mâu thuẫn với mô hình tiền lương cứng nhắc và mô hình nhận thức sai lầm của công nhân.

153

Mô hình thông tin không hoàn hảo

Mô hình thứ ba về tổng cung là *Mô hình thông tin không hoàn hảo*. Nó cũng giả định thị trường tự cân bằng và đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn khác nhau do có nhận thức sai lầm ngắn hạn về giá cả. Nhưng khác với mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, nó không giả định rằng doanh nghiệp được thông tin tốt hơn công nhân. Dưới dạng đơn giản nhất, mô hình này không phân biệt giữa công nhân và doanh nghiệp.

Mô hình thông tin không hoàn hảo giả định mỗi nhà cung cấp trong nền kinh tế sản xuất một loại hàng hóa duy nhất và tiêu dùng nhiều loại hàng hóa khác nhau. Vì số lượng hàng hóa quá lớn, các nhà cung cấp không thể quan sát được tất cả các loại giá cả tại mọi thời điểm. Họ theo dõi chặt chẽ giá sản phẩm mà họ sản xuất và cung cấp, nhưng không thể theo dõi chặt chẽ giá của hàng hóa mà họ tiêu dùng. Do thông tin không hoàn hảo, đôi khi họ lẫn lộn giữa sự thay đổi của mức giá chung và sự thay đổi của giá tương đối. Sự lẫn lộn này tác động đến quyết định cung cấp của họ và tạo ra mối quan hệ có tính chất ngắn hạn giữa mức giá và sản lượng.

Chúng ta hãy xem xét quyết định mà một nhà cung cấp duy nhất phải đưa ra, ví dụ người nông dân trồng lúa mỳ. Vì người nông dân nhận được thu nhập từ việc bán lúa mỳ và dùng thu nhập này để mua hàng hóa và dịch vụ, lượng lúa mỳ mà anh ta quyết định sản xuất phụ thuộc giá tương đối của lúa mỳ so với giá của các hàng hóa và dịch vụ khác trong nền kinh tế. Nếu giá tương đối của lúa mỳ cao, anh ta sẽ làm việc chăm chỉ và sản xuất nhiều lúa mỳ hơn. Nếu giá tương đối của lúa mỳ thấp, anh ta thích nghỉ ngơi hơn và sản xuất ít lúa mỳ hơn.

Nhưng đáng tiếc là khi đưa ra quyết định sản xuất của mình, anh ta không biết giá tương đối của lúa mỳ. Là người sản xuất lúa mỳ, anh ta theo dõi thị trường lúa mỳ một cách chặt chẽ và luôn luôn biết giá danh nghĩa của lúa mỳ. Nhưng anh ta không biết giá của tất cả các hàng hóa khác trong nền kinh tế. Anh ta phải ước lượng giá tương đối của lúa mỳ bằng cách sử dụng giá danh nghĩa của lúa mỳ và kỳ vọng về mức giá chung.

Chúng ta hãy xem xét phản ứng người nông dân khi tất cả giá cả trong nền kinh tế đều tăng, trong đó có giá lúa mỳ. Một khả năng là người nông dân dự kiến có sự thay đổi này của giá cả. Khi quan sát thấy có sự gia tăng trong giá lúa mỳ, anh ta kết luận giá tương đối của nó không thay đổi và vì thế không làm việc chăm chỉ hơn.

Khả năng khác là người nông dân không dự kiến mức giá tăng (hoặc tăng bao nhiêu). Khi thấy có sự gia tăng trong giá lúa mỳ, anh ta không biết các loại giá cả khác có tăng không (trong trường hợp này giá tương đối của lúa mỳ không thay đổi) hay chỉ có giá lúa mỳ tăng (trong trường hợp này giá tương đối của lúa mỳ cao hơn). Kết luận hợp lý là mỗi loại tăng một ít. Nói cách khác, khi thấy có sự tăng giá danh nghĩa của lúa mỳ, người nông dân kết luận giá tương đối của lúa mỳ đã tăng lên một ít. Anh ta làm việc chăm chỉ hơn và tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

Người nông dân sản xuất lúa mỳ của chúng ta không phải là người duy nhất hành động như vậy. Khi mức giá bất ngờ tăng lên, tất cả các nhà cung cấp trong nền kinh tế đều quan sát thấy sự gia tăng của giá hàng hóa mà họ sản xuất. Tất cả sẽ suy luận hợp lý, nhưng sai lầm rằng giá tương đối của hàng hóa mà họ cung cấp tăng lên. Họ làm việc chăm chỉ hơn và tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

Tóm lại, mô hình thông tin không hoàn hảo khẳng định rằng khi giá cả cao hơn dự kiến, các nhà cung cấp tăng sản lượng của họ. Mô hình có đường tổng cung dưới dạng mà chúng ta đã biết:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

Mô hình giá cả cứng nhắc

Mô hình thứ tư và cuối cùng về tổng cung là ***mô hình giá cả cứng nhắc***. Nó nhấn mạnh rằng doanh nghiệp không điều chỉnh đồng thời giá cả mà họ quy định để đáp ứng những thay đổi của nhu cầu. Đôi khi, giá được quy định trong các hợp đồng dài hạn giữa doanh nghiệp và khách hàng. Ngay cả khi không có hợp đồng chính thức, doanh nghiệp có thể vẫn giữ giá ổn định nhằm giữ uy tín đối với khách quen. Một số loại giá cứng nhắc do cơ cấu thị trường: khi doanh nghiệp đã in và phân phối các catalô hoặc danh mục giá cả, thì việc thay đổi giá trở nên tốn kém.

Để hiểu ý nghĩa của giá cả cứng nhắc đối với tổng cung, trước hết chúng ta phải xem xét quyết định định giá của các doanh nghiệp cá biệt. Sau đó, chúng ta có thể tổng hợp quyết định của nhiều doanh nghiệp lại để có được đường tổng cung.

Hãy xem xét quyết định của một doanh nghiệp duy nhất, có sự kiểm soát độc quyền nào đó đối với giá cả mà nó quy định. Giá p mà doanh nghiệp muốn quy định phụ thuộc vào hai biến kinh tế vĩ mô:

- **Mức giá chung P**. Mức giá cao hơn hàm ý chi phí của doanh nghiệp cao hơn. Do đó, mức giá chung càng cao, doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn cho sản phẩm của mình.

- **Mức tổng thu nhập Y**. Mức thu nhập cao hơn làm tăng nhu cầu về sản phẩm của doanh nghiệp. Vì chi phí cận biên tăng khi mức sản xuất cao hơn, nên nhu cầu càng lớn, doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn.

Chúng ta viết giá mà doanh nghiệp muốn quy định như sau:

$$p = P + a(Y - \overline{Y})$$

trong đó a là tham số lớn hơn không. Phương trình này nói rằng giá mong muốn p phụ thuộc vào mức giá chung P và mức chênh lệch sản lượng so với sản lượng tự nhiên $Y-\overline{Y}$.

.159

Bây giờ, giả sử có hai loại doanh nghiệp. Một số có giá linh hoạt: họ luôn luôn đặt giá theo phương trình này. Một số khác có giá cứng nhắc: họ công bố trước giá của mình dựa trên nhận định về điều kiện kinh tế. Các doanh nghiệp này đặt giá theo phương trình:

$$p = P^e + a(Y^e - \overline{Y}^e)$$

trong đó cũng như trước đây, ký hiệu "e" chỉ giá trị kỳ vọng của biến số. Để đơn giản hóa, chúng ta hãy giả định các doanh nghiệp này dự kiến sản lượng ở mức tự nhiên, nên biểu thức cuối cùng, $a(Y^e - \overline{Y}^e)$, bằng không. Khi đó, các doanh nghiệp này định giá

$$p = P^e$$

Nghĩa là họ định giá của mình dựa trên mức giá mà họ dự kiến các doanh nghiệp khác sẽ quy định.

Chúng ta có thể sử dụng quy tắc định giá của hai nhóm doanh nghiệp để rút ra phương trình tổng cung. Để làm điều này, chúng ta tính mức giá chung trong nền kinh tế - nó là số bình quân gia quyền của giá cả do hai nhóm quy định. Nếu s là tỷ trọng doanh nghiệp có giá cứng nhắc và (1-s) là tỷ trọng doanh nghiệp có giá linh hoạt, mức giá chung sẽ là

$$P = sP^e + (1-s)[P + a(Y - \overline{Y})]$$

Biểu thức thứ nhất là giá của các doanh nghiệp có giá cứng nhắc được gia quyền bằng tỷ trọng của họ trong nền kinh tế và biểu thức thứ hai là giá của các doanh nghiệp có giá linh hoạt nhân với tỷ trọng của họ. Bây giờ, trừ cả hai vế của phương trình đi một lượng bằng (1-s)P, chúng ta được

$$sP = sP^e + (1-s)[a(Y - \overline{Y})]$$

Chia cả hai vế cho s để tính mức giá chung

$$P = P^e + [(1-s)\, a/s]\,(Y - \overline{Y})$$

Chúng ta có thể giải thích ý nghĩa của hai biểu thức trong phương trình như sau:

• Khi các doanh nghiệp dự kiến mức giá cao, họ sẽ dự kiến chi phí cao. Các doanh nghiệp định giá trước sẽ quy định giá của họ cao. Giá cả cao này làm cho các doanh nghiệp khác cũng định giá cao. Do đó, mức giá dự kiến cao dẫn đến mức giá thực hiện cao.

• Khi sản lượng cao, nhu cầu về hàng hóa cũng cao. Các doanh nghiệp có giá linh hoạt quy định giá của họ cao, dẫn đến mức giá cao. Tác động của sản lượng tới mức giá phụ thuộc vào tỷ trọng các doanh nghiệp có giá linh hoạt.

Do đó, mức giá chung phụ thuộc vào mức giá dự kiến và sản lượng. Sau khi biến đổi, chúng ta có thể đưa phương trình xác định mức giá chung về dạng quen thuộc hơn:

$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

trong đó $\alpha = s/[(1-s)a]$. Giống như các mô hình khác, mô hình giá cứng nhắc nói rằng độ lệch của sản lượng so với mức tự nhiên gắn với độ lệch của mức giá so với mức giá dự kiến.

Mặc dù mô hình giá cả cứng nhắc nhấn mạnh thị trường hàng hóa, chúng ta hãy xét qua điều gì xảy ra trên thị trường lao động. Nếu giá của một doanh nghiệp bị cứng nhắc trong ngắn hạn, thì khi đó việc giảm tổng cầu sẽ làm giảm số lượng sản phẩm mà nó có thể bán ra. Do đó, doanh thu của doanh nghiệp bị giảm, doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất và giảm nhu cầu về lao động. Doanh nghiệp phản ứng lại sự suy giảm doanh thu bằng cách cắt giảm sản xuất và nhu cầu về lao động. Không giống như trong mô hình tiền lương cứng nhắc và mô hình nhận thức sai lầm của công nhân, trong mô hình giá cả cứng nhắc, những biến động của sản lượng có liên quan tới sự dịch chuyển của đường cầu về lao động. Do sự dịch chuyển này của đường cầu về lao động, việc làm, sản xuất và tiền lương thực tế, tất cả đều di chuyển theo cùng một hướng. Như vậy, tiền lương thực tế có thể có tính chất thuận với chu kỳ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

11-2. Sự khác nhau giữa các nước trong đường tổng cung

Mặc dù tất cả các nước đều trải qua biến động kinh tế, nhưng những biến động này không giống hệt nhau ở mọi nơi. Bản thân sự khác nhau giữa các nước là một vấn đề nan giải, nhưng hấp dẫn và chúng thường cung cấp cách thức để kiểm nghiệm những lý thuyết kinh tế khác nhau. Việc xem xét sự khác nhau giữa các nước đặc biệt hữu ích trong việc nghiên cứu tổng cung.

Khi nhà kinh tế Robert Lucas đề xuất mô hình thông tin không hoàn hảo, ông lưu ý rằng độ dốc của đường tổng cung phụ thuộc vào sự biến động của tổng cầu. Ở những nước tổng cầu biến động trong phạm vi rộng, mức giá chung cũng biến động trong phạm vi rộng. Vì hầu hết các biến động của giá cả ở những nước này không phản ánh thay đổi trong giá tương đối, cho nên các nhà cung cấp đã không phản ứng mạnh đối với những thay đổi bất ngờ của mức giá. Do đó, đường tổng cung tương đối dốc (nghĩa là α nhỏ). Ngược lại, ở các nước tổng cầu tương đối ổn định, các nhà cung cấp biết rằng hầu hết thay đổi của giá cả đều là sự thay đổi của giá tương đối. Do vậy họ đã phản ứng mạnh hơn đối với những thay đổi bất ngờ của giá cả, làm cho đường tổng cung tương đối thoai thoải (hàm ý α lớn).

160

Lucas đã kiểm định tiên đoán này bằng cách xem xét số liệu quốc tế về sản lượng và giá cả. Ông phát hiện ra rằng những thay đổi trong tổng cầu có hiệu ứng lớn nhất đối với sản lượng ở các nước mà tổng cầu và giá cả ổn định nhất. Lucas kết luận rằng bằng chứng đã ủng hộ mô hình thông tin không hoàn hảo.

Mô hình giá cả cứng nhắc cũng đưa ra tiên đoán về độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn. Cụ thể, nó dự đoán rằng tốc độ bình quân của lạm phát tác động đến độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn. Khi tốc độ lạm phát bình quân cao, việc duy trì giá cả ổn định trong khoảng thời gian dài quá tốn kém đối với doanh nghiệp. Vì vậy, doanh nghiệp điều chỉnh giá cả thường xuyên hơn. Việc điều chỉnh giá thường xuyên hơn đến lượt nó lại cho phép mức giá chung phản ứng nhanh chóng hơn đối với các cú sốc tác động vào tổng cầu. Do đó, mức lạm phát cao làm cho đường tổng cung ngắn hạn dốc hơn.

Số liệu quốc tế ủng hộ tiên đoán này của mô hình giá cả cứng nhắc. Ở nhiều nước có tỷ lệ lạm phát bình quân thấp, đường tổng cung ngắn hạn tương đối thoai thoải: những biến động trong tổng cầu có hiệu ứng lớn đối với sản lượng và phản ánh lại trong giá cả một cách chậm chạp. Các nước có mức lạm phát cao có đường tổng cung ngắn hạn dốc. Nói cách khác, lạm phát cao hình như đã làm xói mòn những lực cản là nguyên nhân làm cho giá cả cứng nhắc.

Hãy chú ý rằng mô hình giá cả cứng nhắc cũng lý giải được phát hiện của Lucas là ở các nước có tổng cầu biến động mạnh cũng có đường tổng cung dốc. Nếu mức giá biến động mạnh, chỉ có ít doanh nghiệp cố định giá (s nhỏ). Do đó, đường tổng cung dốc (α nhỏ).

Tóm tắt và ý nghĩa

Hình 11-5 liệt kê bốn mô hình về tổng cung và tính chất không hoàn hảo của thị trường mà mỗi mô hình đã sử dụng để lý giải vì sao đường tổng cung ngắn hạn không thẳng đứng. Hình này phân loại các mô hình theo hai đặc trưng. Đặc trưng thứ nhất là mô hình có giả định thị trường tự cân bằng không ? nghĩa là tiền lương và giá cả có tự do thay đổi để cân bằng cung và cầu hay không. Đặc trưng thứ hai là mô hình coi thị trường lao động hay thị trường hàng hóa là nơi phát sinh ra tính chất không hoàn hảo của thị trường.

Cần lưu ý rằng các mô hình tổng cung này không nhất thiết phải mâu thuẫn với nhau. Chúng ta không nhất thiết phải chấp nhận một mô hình và bác bỏ những mô hình khác. Thế giới có thể có cả bốn loại tính chất không hoàn hảo của thị trường và tất cả đều góp phần tạo ra biểu hiện của tổng cung ngắn hạn.

Mặc dù bốn mô hình về tổng cung khác nhau ở các giả định và điểm nhấn mạnh của chúng, ý nghĩa của chúng đối với nền kinh tế tương tự nhau. Tất cả đều có thể tóm tắt bằng phương trình

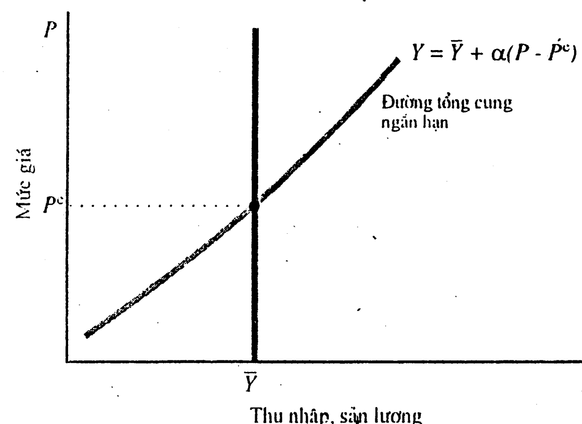
$$Y = \overline{Y} + \alpha(P - P^e)$$

Thị trường có tính chất không hoàn hảo

Thị trường có cân bằng không?		*Lao động*	*Hàng hóa*
	Có	**Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân:** Công nhân lẫn lộn sự thay đổi tiền lương danh nghĩa với sự thay đổi của tiền lương thực tế	**Mô hình thông tin không hoàn hảo:** Nhà cung cấp lẫn lộn sự thay đổi mức giá với sự thay đổi của giá tương đối
	Không	**Mô hình tiền lương cứng nhắc:** Tiền lương danh nghĩa điều chỉnh chậm chạp	**Mô hình giá cứng nhắc:** Giá hàng hóa và dịch vụ điều chỉnh chậm chạp

Hình 11-5. So sánh các mô hình về tổng cung

Bốn mô hình tổng cung khác nhau ở hai tính chất đặc trưng: chúng có giả định thị trường cân bằng không và tính chất không hoàn hảo chủ yếu của thị trường nằm ở thị trường hàng hóa hay thị trường lao động.



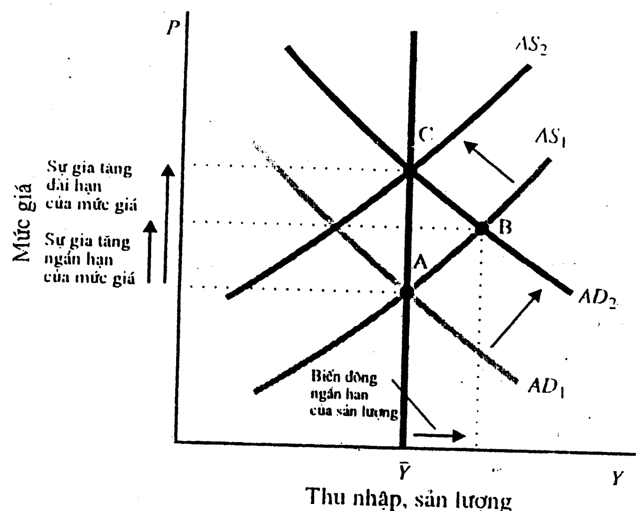
Hình 11-6. Đường tổng cung ngắn hạn

Sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức giá dự kiến.

Phương trình này được minh họa trong hình 11-6. Nó gắn độ lệch của sản lượng so với mức tự nhiên với độ lệch của mức giá so với mức giá dự kiến. *Nếu mức giá cao hơn mức giá dự kiến, sản lượng cao hơn mức tự nhiên của nó. Nếu mức giá thấp hơn mức giá dự kiến, sản lượng thấp hơn mức tự nhiên của nó.*

161

Hình 11-7 sử dụng phương trình tổng cung này để chỉ ra phản ứng của nền kinh tế đối với sự gia tăng bất ngờ của tổng cầu. Trong ngắn hạn, điểm cân bằng chuyển từ A đến B. Sự gia tăng tổng cầu làm cho mức giá tăng lên trên mức giá dự kiến và sản lượng cao hơn mức tự nhiên. Trong dài hạn, mức giá dự kiến tăng, cho nên đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển lên trên. Vì mức giá dự kiến tăng, điểm cân bằng của nền kinh tế chuyển từ B đến C. Nền kinh tế quay trở lại mức sản lượng tự nhiên, nhưng với mức giá còn cao hơn.



Hình 11-7. Sự dịch chuyển của đường tổng cầu

Khi tổng cầu bất ngờ tăng lên, mức giá tăng cao hơn mức giá dự kiến và sản lượng tăng cao hơn mức tự nhiên. Tình hình này làm cho nền kinh tế di chuyển dọc theo đường tổng cung ngắn hạn từ điểm A đến điểm B. Trong dài hạn, mức giá dự kiến tăng, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển lên phía trên và sản lượng trở lại mức tự nhiên ở điểm C. Bằng cách đó, sự dịch chuyển của đường tổng cầu dẫn đến những biến động ngắn hạn của sản lượng.

11.2. Lạm phát, thất nghiệp và đường Phillips

Hai mục tiêu của các nhà hoạch định chính sách kinh tế là lạm phát thấp và thất nghiệp thấp. Ở đây, chúng ta phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp được gọi là ***đường Phillips***. Đường Phillips cho thấy có sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp nằm sau đường tổng cung ngắn hạn.

Đường Phillips chỉ là cách biểu diễn khác của tổng cung. Đường tổng cung ngắn hạn chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức giá và sản lượng. Vì lạm phát là tỷ lệ thay đổi của mức giá và thất nghiệp biến động ngược chiều với sản lượng, cho nên đường tổng cung cũng nói lên mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp. Đường Phillips biểu thị mối quan hệ nghịch này.

Đường Phillips khẳng định rằng tỷ lệ lạm phát - tức tỷ lệ phần trăm thay đổi của mức giá - phụ thuộc vào ba yếu tố:

1. Lạm phát dự kiến
2. Độ lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên, được gọi là *thất nghiệp chu kỳ*
3. Các cú sốc cung

Ba yếu tố này được biểu thị bằng phương trình sau:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + \varepsilon$$

$$\text{Lạm phát} = \frac{\text{Lạm phát}}{\text{dự kiến}} - \left(\beta \times \frac{\text{Thất nghiệp}}{\text{chu kỳ}}\right) + \text{Cú sốc cung}$$

trong đó β là tham số lớn hơn 0. Chú ý: có dấu trừ trước thất nghiệp chu kỳ: thất nghiệp cao có khuynh hướng làm giảm lạm phát.

Từ tổng cung đến đường Phillips

Để thấy được rằng đường Phillips và đường tổng cung thực chất biểu thị cùng một mối quan hệ, chúng ta hãy viết phương trình tổng cung như sau:

$$P = P^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y})$$

Bằng một phép trừ, một phép thay thế và một phép cộng, chúng ta có thể rút ra đường Phillips. Trước hết, trừ cả hai vế phương trình cho mức giá của năm trước P_{-1} chúng ta được

$$(P - P_{-1}) = (P^e - P_{-1}) + (1/\alpha)(Y - \bar{Y})$$

Biểu thức ở vế trái $(P - P_{-1})$ là hiệu giữa mức giá hiện tại và mức giá năm trước: nó chính là tỷ lệ lạm phát π. Biểu thức ở vế phải $(P^e - P_{-1})$ là hiệu giữa mức giá dự kiến và mức giá năm trước: nó chính là lạm phát dự kiến π^e. Do đó, chúng ta có thể thay $(P - P_{-1})$ bằng π và $(P^e - P_{-1})$ bằng π^e.

$$\pi = \pi^e + (1/\alpha)(Y - \bar{Y})$$

1C2

PHẦN ĐỌC THÊM

Lịch sử đường Phillips hiện đại

Đường Phillips mang tên của nhà kinh tế người Anh A.W. Phillips.Năm 1958, Phillips đã phát hiện ra mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát tiền lương và thất nghiệp. Đường Phillips mà các nhà kinh tế sử dụng ngày nay khác với mối quan hệ mà Phillips đã phân tích trên ba phương diện.

Thứ nhất, đường Phillips hiện đại đã thay lạm phát tiền lương bằng lạm phát giá cả. Sự khác nhau này không quan trọng, vì lạm phát giá cả và lạm phát tiền lương có quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong các thời kỳ tiền lương tăng lên nhanh chóng, giá cả cũng tăng nhanh tương ứng.

Thứ hai, đường Phillips hiện đại bao gồm cả lạm phát dự kiến. Sự bổ sung này xuất phát từ công trình của Milton Friedman và Edmund Phelps. Khi phát triển mô hình nhận thức sai lầm của công nhân vào năm 1960, hai nhà kinh tế này đã nhấn mạnh tầm quan trọng của kỳ vọng đối với tổng cung.

Thứ ba, đường Phillips hiện đại bao gồm cả cú sốc cung. Người có công ở đây là OPEC, tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ. Vào các năm 1970, OPEC đã gây ra sự tăng vọt của giá dầu mỏ thế giới và điều này làm cho các nhà kinh tế hiểu rõ hơn tầm quan trọng của các cú sốc đối với tổng cung.

Tiếp theo, hãy nhớ lại rằng trong chương 2 chúng ta đã đưa ra định luật Okun phản ánh mối quan hệ giữa sản lượng và thất nghiệp. Một kết luận của định luật Okun là độ lệch của sản lượng so với mức tự nhiên của nó có quan hệ tỷ lệ nghịch với độ lệch của thất nghiệp so với mức thất nghiệp tự nhiên. Nghĩa là, khi sản lượng cao hơn mức tự nhiên, thất nghiệp sẽ thấp hơn mức thất nghiệp tự nhiên. Sử dụng quan hệ này, chúng ta có thể thay $(1/\alpha)(Y - \overline{Y})$ bằng $-\beta(u - u^n)$. Phương trình trên trở thành :

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n)$$

Cuối cùng, chúng ta hãy bổ sung thêm cú sốc cung để biểu thị tác động ngoại sinh đối với giá cả, chẳng hạn thay đổi giá dầu, tiền lương tối thiểu, hoặc quyết định kiểm soát giá của chính phủ:

$$\pi = \pi^e - \beta(u - u^n) + \varepsilon$$

Như vậy, chúng ta đã có đường Phillips từ phương trình tổng cung.

Bây giờ, chúng ta hãy tạm thời quên các công thức này đi. Chú ý rằng đường Phillips vẫn giữ lại đặc tính cơ bản của đường tổng cung ngắn hạn: mối quan hệ giữa các biến danh nghĩa và thực tế làm cho sự phân đôi cổ điển thất bại. Nói chính xác hơn, đường

Phillips chứng tỏ có mối liên hệ giữa hoạt động kinh tế thực tế và những thay đổi bất ngờ của mức giá. *Đường Phillips chỉ là phương sách thuận lợi để biểu thị và phân tích tổng cung.*

Kỳ vọng và sức ỳ của lạm phát

Để làm cho đường Phillips có lợi cho việc phân tích các phương án mà các nhà hoạch định chính sách phải lựa chọn, chúng ta cần chỉ ra yếu tố quyết định lạm phát dự kiến. Một giả định đơn giản và dễ hiểu là mọi người hình thành kỳ vọng về lạm phát của mình dựa trên tình hình lạm phát mới quan sát được. Giả định này được gọi là *kỳ vọng thích nghi.* Ví dụ, giả sử mọi người dự kiến rằng giá cả sẽ tăng trong năm nay với tốc độ như năm trước. Khi đó

$$\pi^e = \pi_{-1}$$

Trong trường hợp này, chúng ta có thể viết đường Phillips như sau:

$$\pi = \pi_{-1} - \beta(u - u^n) + \varepsilon$$

Phương trình này khẳng định lạm phát phụ thuộc vào lạm phát trong quá khứ, thất nghiệp chu kỳ và cú sốc cung.

Biểu thức đầu dưới dạng này của đường Phillips π_{-1} hàm ý rằng lạm phát có sức ỳ. Nếu thất nghiệp ở mức tự nhiên và nếu không có cú sốc cung, giá cả sẽ tiếp tục tăng với tỷ lệ lạm phát phổ biến. Sức ỳ xuất hiện vì lạm phát trong quá khứ ảnh hưởng đến kỳ vọng về lạm phát trong tương lai và vì kỳ vọng này tác động đến tiền lương và giá cả mà mọi người quy định. Vào thời kỳ lạm phát cao của những năm 1970, Robert Solow đã nắm bắt chính xác khái niệm sức ỳ của lạm phát khi ông viết "Vì sao đồng tiền của chúng ta lại mất giá? Có lẽ có lạm phát chỉ đơn giản vì chúng ta dự kiến lạm phát và chúng ta dự kiến lạm phát vì chúng ta có nó."

Trong mô hình tổng cung và tổng cầu, sức ỳ của lạm phát được lý giải bằng sự dịch chuyển lên trên liên tục của cả hai đường tổng cung và tổng cầu. Trước hết, chúng ta hãy xem xét tổng cung. Nếu giá cả tăng lên nhanh chóng, mọi người sẽ dự kiến nó tiếp tục tăng nhanh. Vì vị trí của đường tổng cung ngắn hạn phụ thuộc vào mức giá dự kiến, đường tổng cung ngắn hạn sẽ dịch chuyển lên trên theo thời gian. Nó tiếp tục dịch chuyển lên trên cho đến khi có một số sự kiện, chẳng hạn một cuộc suy thoái hoặc một cú sốc cung, làm thay đổi lạm phát và qua đó làm thay đổi kỳ vọng về lạm phát.

Đường tổng cầu cũng phải dịch chuyển lên trên để xác nhận kỳ vọng về lạm phát. Điều chúng ta thường quan sát thấy là sự gia tăng liên tục của tổng cầu có nguyên nhân ở sự gia tăng liên tục của cung ứng tiền tệ. Nếu Fed đột nhiên không tăng khối lượng tiền tệ thêm nữa, tổng cầu sẽ ổn định, và sự dịch chuyển lên trên của tổng cung gây ra suy thoái. Thất nghiệp cao đi kèm suy thoái sẽ làm giảm lạm phát và lạm phát dự kiến, làm cho sức ỳ của lạm phát giảm đi.

16 3

Hai nguyên nhân làm tăng và giảm lạm phát

Biểu thức thứ hai và thứ ba trong đường Phillips chỉ ra hai lực lượng có thể làm thay đổi tỷ lệ lạm phát.

Biểu thức thứ hai $\beta(u - u^n)$ cho thấy thất nghiệp chu kỳ - độ lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên của nó - tạo ra áp lực làm cho lạm phát tăng lên hoặc giảm xuống. Tỷ lệ thất nghiệp thấp làm cho lạm phát tăng lên. Tình hình này được gọi là ***lạm phát do cầu kéo***, vì tổng cầu cao gây ra loại lạm phát này. Tỷ lệ thất nghiệp cao kéo lạm phát xuống. Tham số β phản ánh mức độ nhạy cảm của lạm phát đối với thất nghiệp chu kỳ.

Biểu thức thứ ba ε cho thấy lạm phát tăng và giảm do các cú sốc cung. Một cú sốc cung bất lợi, chẳng hạn sự gia tăng giá dầu mỏ thế giới vào những năm 1970, hàm ý ε mang giá trị dương và làm cho lạm phát tăng lên. Tình hình này được gọi là ***lạm phát do chi phí đẩy***, vì các cú sốc cung bất lợi thường đẩy chi phí sản xuất tăng lên. Một cú sốc cung thuận lợi, chẳng hạn mức cung quá cao về dầu mỏ dẫn đến sự sụt giá dầu mỏ vào những năm 1980, hàm ý ε mang giá trị âm và kéo lạm phát xuống.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

11-3. Lạm phát và thất nghiệp ở Mỹ

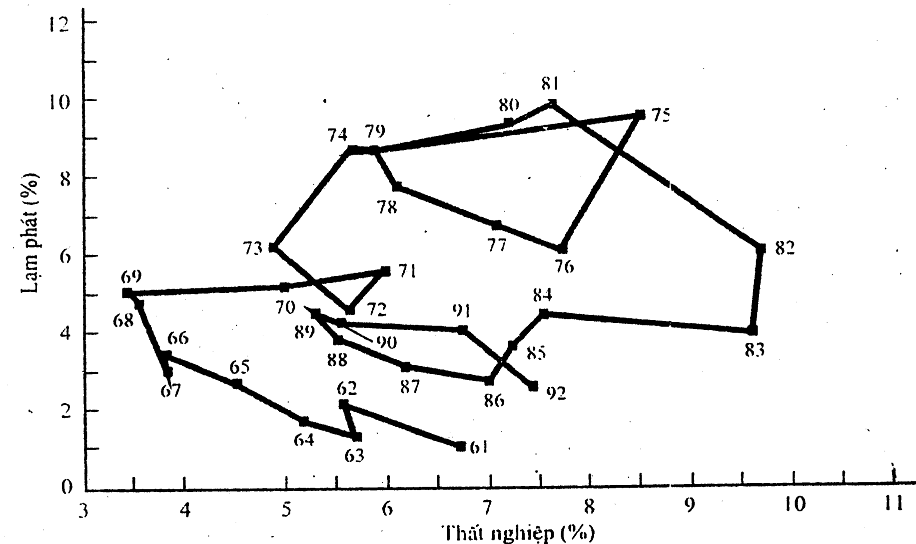
Vì lạm phát và thất nghiệp là chỉ tiêu quan trọng để phản ánh tình hình kinh tế, những diễn biến kinh tế vĩ mô thường được xem xét thông qua ống kính của đường Phillips. Hình 11-8 trình bày lịch sử của lạm phát và thất nghiệp ở Mỹ từ năm 1961. Trong hình này, chúng ta có thể theo dõi sự tăng giảm của lạm phát qua ba thập kỷ đã qua.

Trong những năm 1960, chính sách mở rộng làm giảm thất nghiệp và tăng lạm phát. Cùng với chính sách tiền tệ mở rộng, biện pháp cắt giảm thuế vào năm 1964 đã đẩy tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới 5 phần trăm. Quá trình mở rộng liên tục của nền kinh tế vào cuối những năm 1960 là sản phẩm phụ của việc chính phủ tăng cường chi tiêu cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Thất nghiệp giảm xuống và lạm phát tăng lên trên mức mà các nhà hoạch định chính sách muốn thấy.

Những năm 1970 là thời kỳ rối loạn về kinh tế. Thập kỷ này khởi đầu bằng việc các nhà hoạch định chính sách tìm cách cắt giảm lạm phát, vốn là di sản của những năm 1960. Các biện pháp kiểm soát tạm thời đối với tiền lương và giá cả, cũng như tình trạng suy thoái do cầu gây ra, chỉ làm giảm tỷ lệ lạm phát rất ít. Tác động của chính sách kiểm soát giá cả và tiền lương chấm dứt khi người ta hủy bỏ các biện pháp kiểm soát và mức độ suy thoái quá nhỏ, không đủ để chống lại tác động gây lạm phát của thời kỳ bùng nổ kinh tế diễn ra trước đó. Vào năm 1972, tỷ lệ thất nghiệp vẫn như thập kỷ trước, trong khi lạm phát lại cao hơn 3%.

Đầu năm 1973, các nhà hoạch định chính sách phải đối phó với những cú sốc cung to lớn do Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) gây ra. OPEC tăng giá dầu lần thứ nhất vào giữa những năm 1970, đẩy tỷ lệ lạm phát lên khoảng 10%. Cuộc suy thoái năm 1975 làm cho lạm phát giảm đôi chút, nhưng sự gia tăng đột biến giá dầu của OPEC sau đó lại đẩy lạm phát tăng lên vào những năm cuối của thập kỷ 70.

Những năm 1980 bắt đầu bằng lạm phát cao và kỳ vọng cao về lạm phát. Dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Paul Volcker, Quỹ Dự trữ Liên bang kiên trì theo đuổi chính sách tiền tệ nhằm vào mục tiêu cắt giảm lạm phát. Vào năm 1982 và 1983, tỷ lệ thất nghiệp đạt mức kỷ lục trong 40 năm trở lại đây. Tình hình thất nghiệp cao được hỗ trợ bằng sự sụt giá dầu mỏ vào năm 1986 đã kéo mức lạm phát từ khoảng 10% xuống chỉ còn khoảng 3%. Đến năm 1987, tỷ lệ thất nghiệp vào khoảng 6%, gần sát với phần lớn các con số ước tính về tỷ lệ tự nhiên. Song việc thất nghiệp tiếp tục giảm xuống đến mức thấp 5,2% vào năm 1989 lại tạo ra một vòng xoáy mới của lạm phát do cầu kéo.



Hình 11-8. Lạm phát và thất nghiệp ở Mỹ từ năm 1961

Hình này sử dụng số liệu hàng năm về tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát (thay đổi tính bằng phần trăm của chỉ số điều chỉnh GDP) để minh họa cho diễn biến kinh tế vĩ mô trong ba thập kỷ đã qua.

Thập kỷ 90 bắt đầu bằng một cuộc suy thoái. Như chúng ta đề cập đến trong chương 10, nguyên nhân có lẽ là do có nhiều cú sốc làm thu hẹp tổng cầu. Tỷ lệ thất nghiệp tăng lên tới 7,3% vào năm 1992. Lạm phát giảm, nhưng chỉ chút ít. Không giống những điều đã xảy ra trong các cuộc suy thoái trước đó, tỷ lệ thất nghiệp trong cuộc suy thoái

164

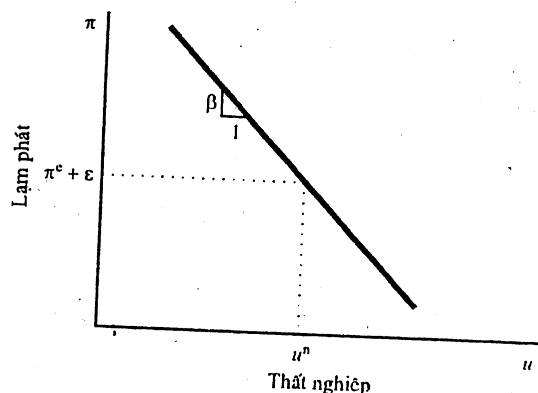
năm 1990 chưa bao giờ quá cao so với mức tự nhiên, cho nên tác động của nó đối với lạm phát cũng nhỏ.

Như vậy, lịch sử kinh tế vĩ mô cận đại cho thấy có nhiều nguyên nhân gây ra lạm phát. Những năm 60 và 80 chỉ ra hai mặt của lạm phát do cầu kéo: trong những năm 60 thất nghiệp thấp kéo lạm phát lên, còn trong những năm 80, thất nghiệp cao kéo lạm phát xuống. Những năm 70 chỉ ra tác động của lạm phát do chi phí đẩy.

Sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp

Chúng ta hãy xem xét những phương án khác nhau mà đường Phillips tạo ra cho các nhà hoạch định chính sách khi họ muốn tác động vào tổng cầu thông qua chính sách tiền tệ hoặc tài chính. Tại mọi thời điểm, lạm phát dự kiến và các cú sốc cung nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của các nhà hoạch định chính sách. Song thông qua việc làm thay đổi tổng cầu, họ có thể làm thay đổi sản lượng, thất nghiệp và lạm phát. Họ có thể mở rộng tổng cầu để cắt giảm thất nghiệp và làm tăng lạm phát. Ngược lại, họ cũng có thể cắt giảm tổng cầu để làm tăng thất nghiệp và giảm lạm phát.

Hình 11-9 chỉ ra sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp hàm chứa trong phương trình của đường Phillips. Các nhà hoạch định chính sách có thể làm thay đổi tổng cầu để chọn một kết hợp giữa lạm phát và thất nghiệp nằm trên đường gọi là *đường Phillips ngắn hạn.*

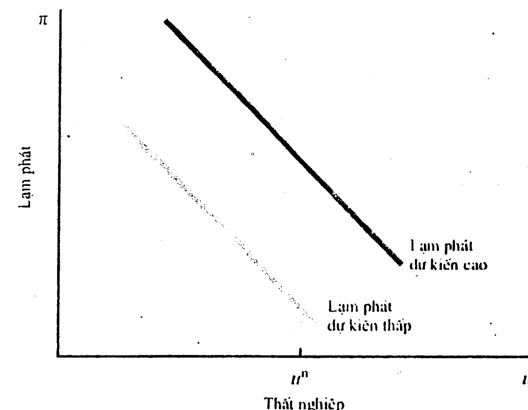


Hình 11-9. Sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp

Trong ngắn hạn tồn tại mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp. Tại mọi thời điểm, các nhà hoạch định chính sách - những người kiểm soát tổng cầu - có thể chọn một kết hợp giữa lạm phát và thất nghiệp trên đường Phillips ngắn hạn này.

Hãy chú ý rằng đường Phillips ngắn hạn phụ thuộc vào lạm phát dự kiến. Nếu lạm phát dự kiến tăng, nó dịch chuyển lên trên, và sự đánh đổi của nhà hoạch định chính sách trở nên ít thuận lợi hơn: lạm phát cao hơn tại mọi mức thất nghiệp. Hình 11-10 chỉ ra mức độ phụ thuộc của sự đánh đổi vào lạm phát dự kiến.

Vì mọi người điều chỉnh kỳ vọng của họ về lạm phát theo thời gian, nên sự đánh đổi này giữa lạm phát và thất nghiệp chỉ đúng trong ngắn hạn. Các nhà hoạch định chính sách không thể giữ cho lạm phát ở mức cao hơn lạm phát dự kiến mãi mãi được. Có thể kỳ vọng sẽ thích nghi với bất kỳ tỷ lệ lạm phát nào mà các nhà hoạch định chính sách lựa chọn. Trong dài hạn, sự phân đôi cổ điển đúng, thất nghiệp trở lại tỷ lệ tự nhiên của nó và không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp.



Hình 11-10. Sự dịch chuyển trong sự đánh đổi ngắn hạn

Sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp phụ thuộc vào lạm phát dự kiến. Đường này ở vị trí cao hơn khi lạm phát dự kiến cao hơn.

Cắt giảm lạm phát và tỷ lệ hy sinh

Chúng ta hãy hình dung ra một nền kinh tế trong đó thất nghiệp ở mức tự nhiên và lạm phát ở mức 6%. Điều gì sẽ xảy ra đối với thất nghiệp và sản lượng nếu ngân hàng trung ương theo đuổi chính sách cắt giảm lạm phát từ 6% xuống 2%.

Đường Phillips chỉ ra rằng, nếu không có một cú sốc cung thuận lợi, việc cắt giảm lạm phát đòi hỏi phải chấp nhận một thời kỳ thất nghiệp cao và sản lượng giảm. Nhưng thất nghiệp phải tăng lên trên mức tự nhiên bao nhiêu và trong bao lâu? Trước khi quyết định có cắt giảm lạm phát hay không, các nhà hoạch định chính sách phải biết sẽ mất bao nhiêu sản lượng trong quá trình chuyển sang mức lạm phát thấp hơn. Khi đó, người ta có thể so sánh tổn thất này với ích lợi thu được từ mức lạm phát thấp hơn.

165

Nhiều công trình nghiên cứu đã sử dụng số liệu hiện có để kiểm chứng đường Phillips về mặt lượng. Kết quả của các công trình nghiên cứu này thường được tổng kết lại dưới hình thức một con số gọi là ***tỷ lệ hy sinh***, tính bằng số phần trăm GDP thực tế hàng năm phải bỏ qua để cắt giảm một phần trăm lạm phát. Mặt dù các kết quả tính tỷ lệ hy sinh khác nhau khá nhiều nhưng con số điển hình là 5: để giảm 1 phần trăm lạm phát, người ta phải hy sinh 5 phần trăm GDP hàng năm.

Chúng ta cũng có thể biểu thị tỷ lệ hy sinh bằng thất nghiệp. Định luật Okun nói rằng sự thay đổi 1% của tỷ lệ thất nghiệp gây ra sự thay đổi 2% của GDP. Do đó, để giảm lạm phát 1%, người ta phải tăng khoảng 2,5% thất nghiệp chu kỳ.

Chúng ta có thể sử dụng tỷ lệ hy sinh để ước tính xem thất nghiệp phải tăng bao nhiêu và kéo dài bao lâu để cắt giảm lạm phát. Vì để cắt giảm lạm phát 1%, người ta phải cắt giảm 5% GDP hàng năm, nên khi muốn cắt giảm lạm phát 4%, chúng ta phải cắt giảm 20% GDP của một năm. Tương tự, để cắt giảm lạm phát với quy mô này, chúng ta phải tăng 10% thất nghiệp chu kỳ.

Biện pháp cắt giảm lạm phát này có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau và tổng cộng lại, chúng làm cho GDP của một năm giảm 20%. Ví dụ, biện pháp cắt giảm lạm phát nhanh làm cho sản lượng giảm 10% trong hai năm: đôi khi cách làm này được gọi là *"liệu pháp sốc"* đối với lạm phát. Một biện pháp cắt giảm lạm phát vừa phải sẽ làm sản lượng giảm 5% trong bốn năm. Biện pháp cắt giảm lạm phát từ từ hơn nữa thậm chí còn tạo ra áp lực làm cho sản lượng giảm 2% trong một thập kỷ.

Kỳ vọng hợp lý và biện pháp cắt giảm lạm phát không đau đớn

Vì kỳ vọng về lạm phát ảnh hưởng đến sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp, nên vấn đề quan trọng đặt ra là mọi người hình thành kỳ vọng như thế nào. Cho đến nay, chúng ta giả định lạm phát dự kiến phụ thuộc vào lạm phát mới quan sát được. Mặc dù giả định kỳ vọng thích nghi này dễ hiểu, nhưng có lẽ nó quá đơn giản và không áp dụng được cho mọi tình huống.

Một cách tiếp cận được gọi là ***kỳ vọng hợp lý*** giả định mọi người sử dụng tối ưu tất cả thông tin hiện có, trong đó có thông tin về các chính sách hiện tại, để dự báo về tương lai. Vì chính sách tiền tệ và tài chính tác động đến lạm phát, nên lạm phát dự kiến cũng phụ thuộc vào chính sách tiền tệ và tài chính đang có hiệu lực. Theo lý thuyết kỳ vọng hợp lý, sự thay đổi trong chính sách tiền tệ hoặc tài chính làm thay đổi kỳ vọng. Vì vậy, khi đánh giá ảnh hưởng của bất kỳ chính sách nào, người ta cũng phải tính đến tác động của nó đối với kỳ vọng. Cách tiếp cận này hàm ý rằng lạm phát có sức ỳ thấp hơn chúng ta tưởng.

Dưới đây là những lời mô tả ý nghĩa của kỳ vọng hợp lý đối với đường Phillips của Thomas Sargent - một người ủng hộ tích cực nhất cho phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý:

" Quan điểm "kỳ vọng hợp lý" trái lại không thừa nhận rằng có một xung lực cố hữu nào đó gắn với quá trình lạm phát hiện tại. Quan điểm này qua quyết rằng công nhân và doanh nghiệp bây giờ đều dự kiến tỷ lệ lạm phát cao trong tương lai và họ thương lượng với nhau về lạm phát dưới ánh sáng của các kỳ vọng này. Song chắc chắn mọi người dự kiến tỷ lệ lạm phát cao trong tương lai bởi vì chính sách tiền tệ và tài chính hiện tại và trong tương lai của chính phủ đảm bảo cho những kỳ vọng đó... Như vậy, lạm phát dường như chỉ có xung lực của bản thân nó; bản thân chính sách dài hạn của chính phủ nhằm duy trì vĩnh viễn thâm hụt ngân sách và in tiền với tốc độ cao tạo ra xung lực cho lạm phát. Hàm ý của quan điểm này là lạm phát có thể chấm dứt nhanh chóng hơn nhiều so với nhận định của những người ủng hộ quan điểm "xung lực" và con số ước tính của họ về độ dài thời gian và tổn thất để chấm dứt lạm phát, thể hiện ở sản lượng phải bỏ qua, là hoàn toàn sai lầm... (việc chấm dứt lạm phát) đòi hỏi phải thay đổi chế độ chính sách: phải có sự thay đổi đột ngột trong chính sách hoặc chiến lược của chính phủ xét về phương diện quy định mức thâm hụt hiện tại và tương lai, đủ để tạo ra niềm tin của mọi người... Cách làm như vậy tốn kém bao nhiêu nếu xét về mặt sản lượng bị mất đi và cần bao lâu để phát huy tác dụng một phần tùy thuộc vào cam kết của chính phủ chắc chắn và rõ ràng đến mức nào. "

Như vậy, những người ủng hộ quan điểm kỳ vọng hợp lý lập luận rằng đường Phillips ngắn hạn không mô tả đúng các phương án lựa chọn hiện có. Họ tin tưởng rằng nếu các nhà hoạch định chính sách cam kết một cách đáng tin cậy rằng họ sẽ cắt giảm lạm phát, thì những người suy nghĩ hợp lý sẽ hiểu được cam kết đó và nhanh chóng hạ thấp kỳ vọng của họ về lạm phát. Theo lý thuyết kỳ vọng hợp lý, các con số ước tính truyền thống về tỷ lệ hy sinh không có tác dụng gì đối với việc đánh giá ảnh hưởng của các chính sách khác nhau. Khi có chính sách đáng tin cậy, tổn thất do việc cắt giảm lạm phát gây ra có thể nhỏ hơn nhiều so với điều mà các con số ước tính về tỷ lệ hy sinh cho thấy.

Trong trường hợp lý tưởng nhất, người ta có thể hình dung ra biện pháp cắt giảm tỷ lệ lạm phát mà không tạo ra bất kỳ sự suy thoái nào. Muốn vậy, nó phải đáp ứng hai yêu cầu. Thứ nhất, kế hoạch cắt giảm lạm phát phải được công bố trước khi công nhân và doanh nghiệp - những người quy định tiền lương và giá cả - hình thành kỳ vọng của họ. Thứ hai, công nhân và doanh nghiệp phải tin ở lời công bố đó, nếu không họ sẽ không giảm kỳ vọng của mình về lạm phát. Nếu cả hai yêu cầu được đáp ứng, lời công bố sẽ lập tức có tác dụng làm dịch chuyển sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp xuống dưới, cho phép giảm tỷ lệ lạm phát mà không làm tăng thất nghiệp.

Mặc dù, phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý còn gây nhiều tranh cãi, nhưng hầu hết các nhà kinh tế đều nhất trí cho rằng kỳ vọng về lạm phát tác động tới sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp. Bởi vậy, tính chất đáng tin cậy của chính sách cắt giảm lạm phát là yếu tố quyết định mức tổn thất mà nó gây ra. Trên thực tế khó dự đoán xem công chúng có cho rằng lời công bố về một chính sách mới có đáng tin cậy hay không. Vai trò trung tâm của kỳ vọng làm cho việc dự báo kết quả của các chính sách khác nhau trở nên khó khăn.

166

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

11-4. Tỷ lệ hy sinh trong thực tế

Đường Phillips với kỳ vọng thích nghi hàm ý rằng biện pháp cắt giảm lạm phát tất yếu dẫn tới một thời kỳ thất nghiệp cao và sản lượng thấp. Ngược lại, phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý cho rằng biện pháp cắt giảm lạm phát có thể gây ra ít tổn thất hơn nhiều. Điều gì đã xảy ra trong thực tiễn cắt giảm lạm phát?

Chúng ta hãy phân tích quá trình cắt giảm lạm phát ở Mỹ vào đầu thập kỷ 80. Thập kỷ này bắt đầu với tỷ lệ lạm phát cao nhất trong lịch sử nước Mỹ. Song do chính sách tiền tệ chặt mà Fed theo đuổi dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Paul Volcker, tỷ lệ lạm phát giảm mạnh ngay trong vài năm đầu của thập kỷ. Tình huống này cung cấp cho chúng ta một thử nghiệm tự nhiên để ước tính số sản lượng mất đi trong quá trình cắt giảm lạm phát.

Câu hỏi đầu tiên là lạm phát đã giảm bao nhiêu? Nếu tính bằng chỉ số điều chỉnh GDP, lạm phát đạt tới đỉnh điểm 9,7% vào năm 1981. Đương nhiên tình trạng này phải kết thúc vào năm 1985, vì giá dầu giảm mạnh vào năm 1986 - và đây là cú sốc cung lớn, thuận lợi không liên quan gì tới chính sách của Fed. Vào năm 1985, lạm phát là 3%, nên chúng ta có thể ước tính rằng Fed đã cắt giảm lạm phát 6,7% trong 4 năm.

Câu hỏi thứ hai là bao nhiêu sản lượng bị mất đi trong giai đoạn này? Bảng 11-1 đưa ra con số về tỷ lệ thất nghiệp từ 1982 đến 1985. Giả sử tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 6%, chúng ta có thể tính được mức thất nghiệp chu kỳ trong mỗi năm. Tổng cộng cả thời kỳ này, thất nghiệp chu kỳ là 9,5%. Định luật Okun đã nói rằng 1% thất nghiệp tương đương với mức tổn thất bằng 2% GDP. Do đó, 19,0% GDP hàng năm đã mất đi trong quá trình cắt giảm lạm phát.

Bảng 11-1. Thất nghiệp trong quá trình cắt giảm lạm phát của Volcker

Năm	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	Mức tự nhiên (%)	Thất nghiệp chu kỳ (%)
1982	9,5	6,0	3,5
1983	9,5	6,0	3,5
1984	7,4	6,0	1,4
1985	7,1	6,0	1,1
			Tổng cộng: 9,5%

Bây giờ, chúng ta có thể tính tỷ lệ hy sinh cho tình huống này. Chúng ta biết rằng 19,0% GDP mất đi và lạm phát giảm 6,7%. Do đó, 19,0/6,7 bằng 2,8% GDP mất đi để

cắt giảm 1% lạm phát. Con số ước tính tỷ lệ hy sinh của biện pháp cắt giảm lạm phát mà Volcker thực hiện là 2,8.

Con số ước tính này về tỷ lệ hy sinh nhỏ hơn con số ước tính được đưa ra trước khi Volcker được bổ nhiệm làm chủ tịch Fed. Nói cách khác, Volcker đã cắt giảm lạm phát với tổn thất ít hơn so với mức mà nhiều nhà kinh tế tiên đoán. Có một cách giải thích là quan điểm cứng rắn của Volcker đáng tin cậy đến mức có thể tác động trực tiếp vào kỳ vọng về lạm phát. Nhưng sự thay đổi của kỳ vọng không lớn đến mức làm cho quá trình cắt giảm lạm phát không gây đau đớn: vào năm 1982, thất nghiệp đạt mức cao nhất từ sau cuộc Đại suy thoái.

Mặc dù biện pháp cắt giảm lạm phát của Volcker chỉ là một tình huống lịch sử, loại phân tích này có thể áp dụng cho các trường hợp cắt giảm lạm phát khác. Một công trình nghiên cứu mới đây đã ghi nhận kết quả của 65 trường hợp cắt giảm lạm phát của 19 nước. Trong hầu hết các trường hợp, sự cắt giảm lạm phát đều làm mức sản lượng tạm thời thấp hơn. Nhưng, quy mô sản lượng mất đi khác nhau giữa các tình huống. Những trường hợp cắt giảm lạm phát nhanh chóng thường có tỷ lệ hy sinh nhỏ hơn trường hợp cắt giảm lạm phát chậm. Nghĩa là, ngược với điều mà đường Phillips bao hàm kỳ vọng thích nghi dự kiến, "liệu pháp sốc" tỏ ra ít tốn kém hơn phương pháp cắt giảm lạm phát từ từ. Hơn nữa, các nước có những thể chế quy định tiền lương linh hoạt, chẳng hạn hợp đồng lao động ngắn hơn, có tỷ lệ hy sinh nhỏ hơn. Những phát hiện này cho thấy việc cắt giảm lạm phát luôn luôn gây ra một số tổn thất, nhưng chính sách và thể chế có thể ảnh hưởng đến quy mô của nó.

11.3. Các xu hướng phát triển gần đây: Kinh tế học Keynes mới

Các nhà kinh tế không nhất trí về cách tốt nhất để lý giải những biến động kinh tế ngắn hạn. Có hai trường phái tư tưởng lớn: kinh tế học cổ điển mới và kinh tế học Keynes mới.

Các nhà kinh tế cổ điển mới ủng hộ những mô hình trong đó tiền lương và giá cả điều chỉnh nhanh chóng để cân bằng thị trường. Những mô hình cân bằng thị trường trình bày trong chương này - mô hình nhận thức sai lầm của công nhân và thông tin không hoàn hảo - được hầu hết các nhà kinh tế cổ điển mới biết tới trong những năm 1970. Gần đây hơn, nhiều nhà kinh tế cổ điển mới chuyển sự chú ý của họ vào *Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế*, một lý thuyết áp dụng các giáo lý của mô hình cổ điển - chẳng hạn như giá cả linh hoạt và tính trung lập của tiền tệ - để lý giải biến động kinh tế. Chúng ta sẽ trình bày lý thuyết này trong chương 14.

Các nhà kinh tế Keynes mới tin rằng mô hình cân bằng thị trường không lý giải được những biến động kinh tế ngắn hạn và họ ủng hộ mô hình giá cả và tiền lương cứng nhắc. Trong cuốn *Lý thuyết Tổng quát*, Keynes đã thúc giục các nhà kinh tế từ bỏ các định đề cổ điển cho rằng tiền lương và giá cả nhanh chóng điều chỉnh để cân bằng thị

167

trường. Ông nhấn mạnh rằng tổng cầu là yếu tố trước hết quy định thu nhập quốc dân trong thời gian ngắn. Các nhà kinh tế Keynes mới chấp nhận kết luận cơ bản này.

Trong lĩnh vực nghiên cứu, các nhà kinh tế Keynes mới cố gắng phát triển đầy đủ hơn phương pháp tiếp cận của Keynes về biến động kinh tế. Nhiều công trình nghiên cứu của phái Keynes mới hướng vào việc hoàn chỉnh lý thuyết về tổng cung bằng cách lý giải biểu hiện của tiền lương và giá cả trong thời gian ngắn. Chúng tìm cách xác định một cách chính xác những tính chất không hoàn hảo của thị trường làm cho tiền lương và giá cả cứng nhắc, cũng như làm cho nền kinh tế điều chỉnh chậm chạp khi quay trở lại mức tự nhiên. Trọng tâm nghiên cứu khác của phái Keynes mới là tìm hiểu tiền đề để làm nền tảng cho mô hình của chúng ta về biến động kinh tế. Trong mục này, chúng ta trình bày một vài xu hướng nghiên cứu mới này.

Chi phí thực đơn nhỏ và ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu

Một lý do làm cho giá cả không thể điều chỉnh ngay lập tức trong thời gian ngắn là những chi phí có liên quan đến quá trình điều chỉnh giá. Để thay đổi giá cả của mình, doanh nghiệp có thể phải gửi các catalô mới cho khách hàng, phân phối bảng giá mới cho nhân viên bán hàng của mình hoặc, trong trường hợp nhà hàng, phải in thực đơn mới. Chi phí để điều chỉnh giá, được gọi là ***chi phí thực đơn***, làm cho các doanh nghiệp thỉnh thoảng mới điều chỉnh giá cả, chứ không điều chỉnh liên tục.

Các nhà kinh tế không nhất trí về việc chi phí thực đơn có lý giải được tính cứng nhắc của giá cả trong thời gian ngắn hay không. Những người hoài nghi lập luận rằng chi phí thực đơn thường rất nhỏ. Làm thế nào mà chi phí thực đơn nhỏ như vậy lại có thể góp phần lý giải các cuộc suy thoái gây ra tổn thất to lớn cho xã hội? Những người đề xướng giả thiết chi phí thực đơn đáp lại rằng nhỏ không có nghĩa là không gây ra hậu quả: mặc dù chi phí thực đơn nhỏ đối với một doanh nghiệp cá biệt, nhưng chúng có thể gây ra hiệu ứng lớn đối với nền kinh tế nói chung.

Theo những người đề xướng giả thuyết về chi phí thực đơn, thì để hiểu được vì sao giá cả điều chỉnh chậm chạp, chúng ta phải thừa nhận những ảnh hưởng ngoại hiện của sự điều chỉnh giá cả: biện pháp giảm giá của một doanh nghiệp làm lợi cho các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế. Khi một doanh nghiệp giảm giá, nó làm giảm giá bình quân đi chút ít và do đó làm tăng số dư tiền tệ thực tế. Sự gia tăng số dư tiền tệ thực tế góp phần mở rộng tổng cầu (bằng cách dịch chuyển đường LM ra phía ngoài). Sự mở rộng kinh tế đến lượt nó lại làm tăng nhu cầu về sản phẩm của tất cả các doanh nghiệp. Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô này của sự điều chỉnh giá cả do một doanh nghiệp thực hiện đối với nhu cầu về sản phẩm của tất cả các doanh nghiệp khác được gọi là ***ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu***.

Khi tồn tại ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu, chi phí thực đơn nhỏ có thể làm cho giá cả cứng nhắc, và sự cứng nhắc này gây ra tổn thất lớn cho xã hội. Giả sử ban

đầu một doanh nghiệp định giá hàng của nó quá cao và sau đó phải quyết định xem nó nên giảm giá hay không. Do ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu, ích lợi xã hội của việc cắt giảm giá vượt quá ích lợi của doanh nghiệp. Vì doanh nghiệp bỏ qua ảnh hưởng ngoại hiện này khi ra quyết định, nên đôi khi nó không trả được chi phí thực đơn và cắt giảm giá cả, mặc dù việc giảm giá có lợi về mặt xã hội. *Do đó, giá cả cứng nhắc có thể tối ưu đối với người định giá, mặc dù chúng không có lợi cho xã hội nói chung.*

Sự đan chéo nhau của tiền lương và giá cả

Không phải tất cả mọi người trong nền kinh tế quy định tiền lương và giá cả mới cùng một lúc. Thay vào đó, quá trình điều chỉnh tiền lương và giá cả trong nền kinh tế đan chéo nhau. *Sự đan chéo nhau làm cho tiền lương và mức giá chung điều chỉnh chậm chạp ngay cả khi từng loại tiền lương và giá cả cá biệt thay đổi thường xuyên.*

Chúng ta hãy xem xét ví dụ sau đây. Giả sử ban đầu quá trình định giá xảy ra đồng thời: mọi doanh nghiệp đều điều chỉnh giá cả của mình vào ngày đầu tháng. Nếu cung ứng tiền tệ và tổng cầu tăng vào ngày 10 tháng 5, sản lượng sẽ cao hơn từ ngày 10 tháng 5 đến 1 tháng 6 vì giá cả cố định trong khoảng thời gian này. Nhưng vào ngày 1 tháng 6, tất cả các doanh nghiệp tăng giá khi mức cầu cao hơn, chấm dứt sự bùng nổ kinh tế.

Bây giờ, giả sử việc định giá đan chéo nhau: một nửa doanh nghiệp định giá vào ngày đầu tháng và nửa kia định giá vào ngày 15. Nếu cung ứng tiền tệ tăng vào ngày 10 tháng 5, khi đó một nửa doanh nghiệp có thể tăng giá của họ vào ngày 15 tháng 5. Nhưng các nhà doanh nghiệp này không thể tăng giá quá nhiều, vì nửa còn lại không thay đổi giá của họ vào ngày 15, sự tăng giá của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng làm tăng giá *tương đối* của doanh nghiệp đó và gây ra tình trạng mất khách. (Ngược lại, nếu tất cả các doanh nghiệp đồng thời tăng giá, thì giá tương đối không bị ảnh hưởng). Nếu ngày 15 tháng 5 những người định giá chỉ điều chỉnh giá của mình không đáng kể, thì vào ngày 1 tháng 6, các doanh nghiệp còn lại cũng chỉ điều chỉnh giá rất ít, vì họ muốn tránh sự thay đổi giá tương đối. Tình hình cứ tiếp diễn như thế. Mức giá tăng chậm là do sự gia tăng nhỏ giọt vào ngày 1 và 15 hàng tháng. Do đó, sự đan chéo nhau này làm cho mức giá thay đổi chậm chạp, vì không có doanh nghiệp nào muốn là người đầu tiên tăng giá trên quy mô lớn.

Sự đan chéo nhau cũng ảnh hưởng đến quá trình quy định tiền lương. Chúng ta hãy xem xét một ví dụ về tác động của sự cắt giảm cung ứng tiền tệ đối với nền kinh tế. Mức cung ứng tiền tệ nhỏ hơn hàm ý tổng cầu giảm và điều này đòi hỏi phải có sự cắt giảm tương ứng của tiền lương danh nghĩa để duy trì mức toàn dụng lao động. Từng công nhân sẵn sàng chấp nhận cắt giảm tiền lương danh nghĩa của mình, nếu tiền lương của những người khác cũng giảm tương ứng. Nhưng từng công nhân không sẵn sàng là người đầu tiên bị cắt giảm tiền lương, vì anh ta biết rằng cho dù tạm thời, điều này cũng làm giảm tiền lương tương đối của anh ta. Do quá trình quy định tiền lương đan chéo nhau, không người công nhân nào sẵn sàng chấp nhận là người đầu tiên bị cắt giảm tiền lương và điều này làm cho mức tiền lương chung phản ứng chậm chạp đối với những

168

thay đổi của tổng cầu. Nói cách khác, quá trình quy định tiền lương cá biệt đan chéo nhau làm cho mức tiền lương chung cứng nhắc.

Suy thoái do thất bại trong phối hợp

Một số nhà kinh tế Keynes mới cho rằng suy thoái phát sinh từ thất bại trong phối hợp. Trong thời kỳ suy thoái, sản lượng thấp, công nhân bị thất nghiệp, các nhà máy nằm im. Chúng ta dễ dàng hình dung được khả năng phân bổ nguồn lực làm cho mọi người đều có lợi hơn - ví dụ, mọi người muốn thấy sản lượng và việc làm cao như trong những năm 1920 hơn là sản lượng và việc làm thấp như trong những năm 1930. Nếu xã hội thất bại trong việc đạt được kết quả khả thi mà mọi người đều mong muốn, thì khi đó các thành viên của xã hội đã thất bại trong việc phối hợp với nhau theo cách nào đó.

Các vấn đề phối hợp có thể phát sinh trong quá trình quy định tiền lương và giá cả, vì người quy định tiền lương phải tính đến hành động của những người quy định tiền lương và giá cả khác. Trong quá trình thương lượng về lương, những người lãnh đạo công đoàn quan tâm tới nhượng bộ mà các tổ chức công đoàn khác đạt được. Doanh nghiệp định giá thường xuyên quan tâm tới những loại giá cả mà các doanh nghiệp khác sẽ thay đổi.

Để hiểu được cuộc suy thoái phát sinh do thất bại trong phối hợp, chúng ta hãy đưa ra một ví dụ giả định về nền kinh tế bao gồm hai doanh nghiệp. Sau khi cung ứng tiền tệ giảm, mỗi doanh nghiệp phải quyết định xem liệu có cắt giảm giá cả hay không. Cả hai doanh nghiệp đều muốn tối đa hóa lợi nhuận của mình, nhưng lợi nhuận không chỉ phụ thuộc vào quyết định giá cả của doanh nghiệp mình, mà còn phụ thuộc vào quyết định của doanh nghiệp kia.

		Doanh nghiệp 2	
		Giảm giá	*Giữ giá cao*
Doanh nghiệp 1	*Giảm giá*	DN1 kiếm được $30 DN2 kiếm được $30	DN1 kiếm được $5 DN2 kiếm được $15
	Giữ giá cao	DN1 kiếm được $15 DN2 kiếm được $5	DN1 kiếm được $15 DN2 kiếm được $15

Hình 11-11. Định giá và sự thất bại trong phối hợp

Hình này trình bày một "trò chơi" giả định giữa hai doanh nghiệp, từng doanh nghiệp ra quyết định có cắt giảm hay không sau khi cung ứng tiền tệ giảm. Mỗi doanh nghiệp chọn một chiến lược, nhưng không biết chiến lược mà doanh nghiệp kia lựa chọn. Theo bạn kết cục sẽ như thế nào?

Các phương án mà doanh nghiệp có thể lựa chọn được liệt kê trong hình 11-11. Hình này cho thấy lợi nhuận của hai doanh nghiệp phụ thuộc vào hành động của họ. Nếu cả hai doanh nghiệp không giảm giá của mình, số dư tiền tệ thực tế sẽ thấp, cuộc suy thoái sẽ xảy ra và mỗi doanh nghiệp chỉ kiếm được 15 đô la lợi nhuận. Nếu cả hai doanh nghiệp cùng giảm giá, số dư tiền tệ thực tế sẽ cao, người ta tránh được cuộc suy thoái và mỗi doanh nghiệp kiếm được 30 đô la lợi nhuận. Mặc dù cả hai doanh nghiệp đều muốn tránh tình trạng suy thoái, nhưng không doanh nghiệp nào làm được điều đó thông qua hành động của riêng mình. Nếu một doanh nghiệp giảm giá trong khi doanh nghiệp kia không làm việc đó, thì cuộc suy thoái sẽ xảy ra. Doanh nghiệp cắt giảm chỉ kiếm được 5 đô la, trong khi doanh nghiệp kia kiếm được 15 đô la.

Thực chất của tình huống giả định này là quyết định của mỗi doanh nghiệp ảnh hưởng tới kết cục có thể xảy ra đối với doanh nghiệp kia. Khi một doanh nghiệp giảm giá, nó tạo ra lợi thế cho doanh nghiệp kia, vì khi đó doanh nghiệp kia có thể tránh được suy thoái. Tác động có lợi của việc giảm giá mà một doanh nghiệp thực hiện đối với cơ hội kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp kia có thể phát sinh từ ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu.

Chúng ta dự kiến hậu quả gì sẽ xảy ra trong nền kinh tế ? Một mặt, nếu một doanh nghiệp dự kiến doanh nghiệp kia giảm giá, cả hai sẽ giảm giá, do đó họ sẽ đi đến kết quả tốt đẹp là mỗi doanh nghiệp kiếm được 30 đô la. Mặt khác, nếu một doanh nghiệp dự kiến doanh nghiệp kia không thay đổi giá, cả hai sẽ giữ nguyên giá của họ và giải pháp cuối cùng không mấy tốt đẹp, mỗi doanh nghiệp chỉ kiếm được 15 đô la. Cả hai kết cục này đều có khả năng xảy ra: các nhà kinh tế nói rằng ở đây có *nhiều trạng thái cân bằng*.

Kết cục mà trong đó mỗi doanh nghiệp chỉ kiếm được 15 đô la là một ví dụ ***về sự thất bại trong phối hợp***. Nếu cả hai doanh nghiệp phối hợp được với nhau, cả hai sẽ giảm giá của mình và đạt được kết cục tốt đẹp. Không giống như ví dụ giả định của chúng ta, sự phối hợp trong thế giới hiện thực thường khó khăn, vì có số lượng lớn doanh nghiệp định giá. *Ý nghĩa của ví dụ giả định này là ở chỗ giá cả có thể cứng nhắc, đơn giản chỉ vì người ta dự kiến nó có tính chất cứng nhắc, mặc dù tính cứng nhắc không có lợi cho ai cả.*

Hiện tượng trễ và thách thức đối với giả thuyết về mức tự nhiên

Trình bày của chúng ta về biến động kinh tế từ chương 8 đến chương 11 dựa trên cơ sở giả định được gọi là giả thuyết về mức tự nhiên, có thể tóm tắt trong luận điểm sau đây:

Các biến động trong tổng cầu chỉ ảnh hưởng tới sản lượng và thất nghiệp trong ngắn hạn. Trong dài hạn, nền kinh tế trở lại mức sản lượng, việc làm và thất nghiệp được mô tả bằng mô hình cổ điển.

n6c)

Giả thuyết về mức tự nhiên cho phép các nhà kinh tế vĩ mô nghiên cứu những xu hướng phát triển ngắn hạn và dài hạn trong nền kinh tế tách rời nhau.

Mới đây, một số các nhà kinh tế Keynes mới không thừa nhận giả thuyết về mức tự nhiên bằng cách lập luận rằng tổng cầu có thể ảnh hưởng tới sản lượng và việc làm ngay cả trong dài hạn. Họ chỉ ra một loạt cơ chế qua đó các cuộc suy thoái để lại dấu ấn lâu dài trong nền kinh tế bằng cách làm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. ***Hiện tượng trễ*** là thuật ngữ được sử dụng để mô tả ảnh hưởng kéo dài của lịch sử đối với mức tự nhiên.

Một cuộc suy thoái sẽ có tác dụng lâu dài, nếu nó làm thay đổi những người bị thất nghiệp. Chẳng hạn, công nhân mất đi kỹ năng chuyên môn có giá trị khi bị thất nghiệp và điều này làm giảm khả năng tìm kiếm việc làm của họ ngay cả sau khi cuộc suy thoái chấm dứt. Hoặc một thời kỳ thất nghiệp kéo dài có thể làm thay đổi ý thức lao động của cá nhân và có thể anh ta không thiết tha đi tìm việc làm như trước nữa. Trong cả hai trường hợp, suy thoái thường cản trở sự tìm kiếm việc làm và làm tăng số lượng thất nghiệp tạm thời.

Một cách khác để cuộc suy thoái phát huy ảnh hưởng lâu dài đối với nền kinh tế là làm thay đổi quá trình quy định tiền lương. Một người đã mất việc cũng mất đi ảnh hưởng đối với quá trình quy định tiền lương. Ví dụ, những công nhân thất nghiệp có thể không còn là đoàn viên công đoàn. Nói rộng hơn, một số *người trong cuộc* tham gia vào quá trình quy định tiền lương trở thành *người ngoài cuộc*. Nếu nhóm những người trong cuộc nhỏ hơn quan tâm nhiều hơn tới mức lương thực tế cao và ít quan tâm tới mức việc làm cao, thì khi đó cuộc suy thoái có thể đẩy tiền lương thực tế lên cao hơn mức cân bằng mãi mãi và làm tăng số lượng người thất nghiệp chờ việc.

Hiện tượng trễ vẫn còn là một chủ đề gây nhiều tranh luận. Người ta vẫn chưa biết hiện tượng này có ý nghĩa hay không, hoặc vì sao ở một số nước, nó tỏ ra rõ ràng hơn ở các nước khác. Nhưng chủ đề này có ý nghĩa quan trọng, vì hiện tượng trễ hàm ý suy thoái gây ra mức tổn thất cao hơn so với tổn thất mà giả thuyết về mức tự nhiên dự kiến. Nói cách khác, hiện tượng trễ làm tăng tỷ lệ hy sinh.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

11-5. Thất nghiệp ở Anh trong những năm 1980

Những sự hoài nghi đối với giả thuyết về mức tự nhiên và mối quan tâm đối với hiện tượng trễ phần lớn phát sinh từ kinh nghiệm của những năm 1980 ở nhiều nước châu Âu đặc biệt ở Anh. Vào những năm 1970 thất nghiệp ở Anh ở mức bình quân 3,4%, nhưng bước vào những năm 1980, nó đạt mức bình quân 9,4%. Sự gia tăng này của thất nghiệp là một khó khăn đối với các nhà hoạch định chính sách và là một vấn đề nan giải đối với các nhà kinh tế.

Sự gia tăng thất nghiệp phần lớn do các chính sách của chính phủ Thatcher đưa ra nhằm cắt giảm lạm phát. Khi đảng Bảo thủ nắm quyền và Margaret Thatcher trở thành Thủ tướng vào năm 1979, lạm phát lên tới gần 18%/năm. Chính sách tiền tệ và tài chính thu hẹp làm cho tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 4,3% năm 1979 lên 11,1% vào năm 1984. Như đường Phillips tiên đoán, sự gia tăng thất nghiệp làm cho lạm phát giảm xuống dưới 5% vào năm 1984.

Vấn đề nan giải là thất nghiệp duy trì ở mức cao ngay cả sau khi lạm phát đã ổn định. Do mức thất nghiệp cao này không tiếp tục làm giảm lạm phát, cho nên có vẻ như tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đã tăng lên. Các lý thuyết về hiện tượng trễ nêu ra nguyên nhân để giải thích vì sao suy thoái lại làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

11.4. Kết luận

Trong chương này, chúng ta đã bàn về bốn mô hình tổng cung và sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Chúng ta đã thấy rằng bốn mô hình tương tự nhau nếu xét về ý nghĩa của chúng đối với nền kinh tế nói chung. Chúng ta cũng thấy rằng đường Phillips phản ánh sự phụ thuộc của lạm phát vào lạm phát dự kiến, thất nghiệp chu kỳ và cú sốc cung. Nó đem lại một phương cách thuận tiện để biểu thị và phân tích tổng cung.

Mục cuối cùng của chương này trình bày một số nghiên cứu mới trong lý thuyết về tổng cung. Cần nhớ rằng không phải tất cả các nhà kinh tế đều tán thành các quan điểm trình bày ở đây. Một số phát hiện mới này, chẳng hạn lý thuyết về hiện tượng trễ, phủ nhận các quan điểm truyền thống về tổng cung. Nếu bạn đọc thấy khó kết hợp các mảng này lại với nhau, thì điều đó cũng không có gì lạ. Nghiên cứu về tổng cung vẫn là một trong những lĩnh vực nghiên cứu còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết - do đó nó là một trong những lĩnh vực nghiên cứu thú vị nhất trong kinh tế vĩ mô.

Tóm tắt

1. Bốn lý thuyết về tổng cung - mô hình tiền lương cứng nhắc nhận thức sai lầm của công nhân, thông tin không hoàn hảo và giá cả cứng nhắc - đều gán mức chênh lệch của sản lượng và việc làm so với mức tự nhiên cho các tính chất không hoàn hảo khác nhau của thị trường. Tất cả các lý thuyết này đều hàm ý rằng sản lượng tăng lên trên mức tự nhiên khi mức giá cao hơn mức giá dự kiến và sản lượng giảm xuống dưới mức tự nhiên khi mức giá thấp hơn mức giá dự kiến.

2. Các nhà kinh tế thường biểu thị tổng cung trong mối quan hệ được gọi là đường Phillips. Đường Phillips nói rằng lạm phát phụ thuộc vào lạm phát dự kiến, vào độ lệch của thất nghiệp so với mức tự nhiên và các cú sốc cung. Nó hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách có trách nhiệm kiểm soát tổng cầu phải đối phó với sự đánh đổi ngắn hạn giữa lạm phát và thất nghiệp.

170

3. Nếu lạm phát dự kiến phụ thuộc vào lạm phát mới quan sát được thì khi đó lạm phát có sức ỳ, nghĩa là biện pháp cắt giảm lạm phát đòi hỏi phải có một cú sốc cung thuận lợi hoặc một giai đoạn thất nghiệp cao và sản lượng giảm. Song nếu mọi người có kỳ vọng hợp lý, thì một công bố đáng tin cậy về sự thay đổi chính sách có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến kỳ vọng, do đó có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái.

4. Những kết quả nghiên cứu mới đây trong lý thuyết về tổng cung đã cố gắng lý giải vì sao tiền lương và giá cả cứng nhắc trong ngắn hạn. Chúng cũng phủ nhận giả thuyết về mức tự nhiên bằng cách nêu ra những cơ chế làm cho các cuộc suy thoái để lại dấu ấn lâu dài trong nền kinh tế.

Các khái niệm then chốt

Mô hình tiền lương cứng nhắc
Mô hình thông tin không hoàn hảo
Mô hình giá cả cứng nhắc
Kỳ vọng thích nghi
Lạm phát do chi phí đẩy
Kỳ vọng hợp lý
Kinh tế học Keynes mới
Ảnh hưởng ngoại hiện của tổng cầu
Giả thuyết về mức tự nhiên
Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân
Đường Phillips
Lạm phát do cầu kéo
Tỷ lệ hy sinh
Kinh tế học cổ điển mới
Chi phí thực đơn
Thất bại trong phối hợp
Hiện tượng trễ

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy giải thích bốn lý thuyết về tổng cung! Mỗi lý thuyết dựa vào tính chất không hoàn hảo nào của thị trường? Điều gì làm cho các lý thuyết này có điểm chung?
2. Đường Phillips gắn với tổng cung như thế nào?
3. Vì sao lạm phát có sức ỳ?
4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lạm phát do cầu kéo và lạm phát do chi phí đẩy!
5. Trong tình huống nào có thể cắt giảm lạm phát mà không gây ra suy thoái?
6. Hãy giải thích hai phương sách trong đó suy thoái làm tăng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên!

Bài tập và vận dụng

1. Hãy xem xét những thay đổi sau trong mô hình tiền lương cứng nhắc:

a) Giả sử các hợp đồng lao động quy định tiền lương danh nghĩa áp dụng chỉ số trượt giá toàn phần theo lạm phát. Nghĩa là, tiền lương danh nghĩa được điều chỉnh để bù lại toàn bộ những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng. Chỉ số trượt giá toàn phần này làm thay đổi đường tổng cung hàm ý trong mô hình như thế nào?

b) Giả sử bây giờ chỉ số trượt giá chỉ mang tính chất từng phần. Nghĩa là, mỗi khi CPI tăng, tiền lương danh nghĩa tăng theo, nhưng với tỷ lệ phần trăm nhỏ hơn. Chỉ số trượt giá từng phần làm thay đổi đường tổng cung hàm ý trong mô hình như thế nào?

2. Trong mô hình giá cả cứng nhắc, hãy mô tả đường tổng cung trong các trường hợp đặc biệt sau đây. Làm thế nào để so sánh các trường hợp này với đường tổng cung ngắn hạn mà chúng ta đã bàn trong chương 8?

a) Không có doanh nghiệp nào có giá cả linh hoạt (s=1).

b) Giá cả mong muốn không phụ thuộc vào tổng sản lượng (a=0).

3. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_{-1} - 0,5(u - 0,06)$$

a) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là bao nhiêu?

b) Hãy vẽ đồ thị mô tả mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp !

c) Thất nghiệp chu kỳ phải là bao nhiêu để cắt giảm lạm phát 5%? Hãy sử dụng định luật Okun để tính tỷ lệ hy sinh !

d) Lạm phát đang ở mức 10%. Fed muốn cắt giảm nó xuống còn 5%. Hãy đưa ra 2 phương án chính sách để đạt được mục tiêu này !

4. Theo phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý, nếu mọi người đều tin rằng các nhà hoạch định chính sách quyết tâm cắt giảm lạm phát, thì tổn thất của biện phápcắt giảm lạm phát - tỷ lệ hy sinh - sẽ thấp hơn trường hợp công chúng hoài nghi ý định của các nhà hoạch định chính sách. Vì sao điều đó có thể đúng? Sự tin cậy phải đạt được bằng cách nào?

5. Giả sử rằng mọi người có kỳ vọng hợp lý và nền kinh tế được mô tả bằng mô hình tiền lương và giá cả cứng nhắc. Hãy giải thích vì sao các quan điểm sau đúng:

a) Chỉ những thay đổi bất ngờ trong cung ứng tiền tệ mới ảnh hưởng đến GDP thực tế. Những thay đổi cung ứng tiền tệ được dự kiến vào thời điểm quy định tiền lương và giá cả không có tác động thực tế.

b) Nếu Fed chọn mức cung ứng tiền tệ đúng vào lúc mọi người quy định giá cả và tiền lương, do đó họ đều có thông tin như nhau về tình hình của nền kinh tế, thì như vậy không thể sử dụng chính sách tiền tệ một cách hệ thống để ổn định sản

171

lượng. Cho nên, chính sách giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi có tác động thực tế đúng như chính sách điều chỉnh cung ứng tiền tệ để đáp lại tình hình diễn ra trong nền kinh tế (điều này được gọi quan điểm về *tính không xác đáng của chính sách*).

c) Nếu Fed quyết định mức cung ứng tiền tệ khá lâu sau khi mọi người quy định giá cả và tiền lương, do đó Fed thu được nhiều thông tin hơn về tình hình của nền kinh tế, thì chính sách tiền tệ có thể sử dụng một cách hệ thống để ổn định sản lượng.

6. Giả sử một nền kinh tế có đường Phillips

$$\pi = \pi_{-1} - 0,5(u - u^n)$$

và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là số bình quân của thất nghiệp trong hai năm trước:

$$u^n = 0,5(u_{-1} + u_{-2})$$

a) Vì sao tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phụ thuộc vào thất nghiệp trong quá khứ gần (như được giả định trong phương trình trên)?

b) Giả sử Fed theo đuổi chính sách cắt giảm tỷ lệ lạm phát liên tục 1%. Chính sách đó có tác dụng như thế nào đối với tỷ lệ thất nghiệp theo thời gian?

c) Tỷ lệ hy sinh là bao nhiêu trong nền kinh tế này? Hãy giải thích!

d) Các phương trình này có hàm ý gì về sự đánh đổi ngắn hạn và dài hạn giữa lạm phát và thất nghiệp?

CHƯƠNG 12

CUỘC TRANH LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ VĨ MÔ

Công việc của Quỹ Dự trữ Liên bang là dọn rượu đi đúng vào lúc bữa tiệc đang vui.

William McChesney Martin

Điều mà chúng ta cần không phải là một nhà quản lý tiền tệ tài năng có thể lái cỗ xe kinh tế bằng cách liên tục xoay bánh lái để đối phó với những thay đổi bất thường không dự đoán được trong cuộc hành trình, mà là một phương tiện nào đó làm tăng tự trọng của xe nhằm giữ cho người hành khách tiền tệ ở ghế cuối cùng không bị xóc quá mạnh và cỗ xe không lao ra khỏi đường vì bị mất tay lái.

Milton Friedman

Các nhà kinh tế tranh cãi kịch liệt trong các cuộc thảo luận về chính sách kinh tế. Hai đoạn trích dẫn trên đây - một của vị cựu chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang, một của nhà phê phán hàng đầu đối với Fed - minh họa cho tính đa dạng của các quan điểm về phương pháp thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô.

Một số nhà kinh tế, chẳng hạn William McChesney Martin, cho rằng không ổn định là thuộc tính vốn có của nền kinh tế. Họ lập luận rằng nền kinh tế thường xuyên trải qua các cú sốc tác động vào tổng cầu và tổng cung. Nếu các nhà hoạch định chính sách không sử dụng chính sách tiền tệ và tài chính để ổn định nền kinh tế, các cú sốc này sẽ gây ra những biến động không cần thiết và không có hiệu quả của sản lượng, thất nghiệp và lạm phát. Nói bằng hình ảnh, chính sách kinh tế vĩ mô phải "đi ngược chiều gió": phải kích thích nền kinh tế khi nó suy thoái và phanh lại khi nó trở nên quá nóng.

Các nhà kinh tế khác, chẳng hạn Milton Friedman, cho rằng về cơ bản nền kinh tế luôn luôn ổn định. Họ quả quyết rằng các biến động lớn và không có hiệu quả mà đối

172

khi chúng ta gặp phải là do chính sách kinh tế yếu kém gây ra. Họ lập luận rằng chính sách kinh tế không nên tìm cách "vi chỉnh" nền kinh tế. Thay vào đó, các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải nhận thức được những hạn chế của mình và phải cảm thấy hài lòng khi không gây ra thiệt hại nào cho nền kinh tế.

Cuộc tranh luận này đã diễn ra trong nhiều năm. Những người ủng hộ và chống đối đã đưa ra nhiều lập luận để bảo vệ quan điểm của mình. Vấn đề cơ bản ở đây là các nhà hoạch định chính sách nên vận dụng lý thuyết về biến động kinh tế được phát triển trong bốn chương cuối này như thế nào. Trong chương này, chúng ta nêu ra hai vấn đề nảy sinh từ cuộc tranh luận đó. Vấn đề thứ nhất là chính sách tiền tệ và tài chính nên đóng vai trò chủ động trong việc tìm cách ổn định nền kinh tế hay nên giữ vai trò thụ động? Vấn đề thứ hai là các nhà hoạch định chính sách nên được tùy nghi hành động trước những điều kiện kinh tế thay đổi hay họ buộc phải cam kết tuân thủ một quy tắc chính sách cố định?

12.1. Chính sách nên chủ động hay thụ động?

Các nhà hoạch định chính sách trong chính phủ liên bang coi ổn định kinh tế là một trong những trách nhiệm chủ yếu của họ. Phân tích chính sách kinh tế vĩ mô là nghĩa vụ thường xuyên của Hội đồng Cố vấn Kinh tế, Văn phòng Ngân sách của Quốc hội, Quỹ Dự trữ Liên bang và các cơ quan khác của chính phủ. Khi Quốc hội hoặc Tổng thống tính đến khả năng thay đổi lớn trong chính sách tài chính hoặc khi Quỹ Dự trữ Liên bang muốn thực hiện thay đổi lớn trong chính sách tiền tệ, thì điều trước tiên được đưa ra thảo luận là sự thay đổi như vậy có ảnh hưởng tới lạm phát và thất nghiệp không, có cần kích thích tổng cầu không, hay phải cắt giảm nó.

Mặc dù chính phủ lâu nay vẫn thực hiện chính sách tiền tệ và tài chính, nhưng quan điểm cho rằng chính phủ nên tìm cách ổn định nền kinh tế là một quan điểm mới mẻ. Đạo luật về Lao động năm 1946 là phương diện pháp lý then chốt làm cho chính phủ thấy mình phải chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của nền kinh tế. Đạo luật này nói rằng "chính sách và trách nhiệm thường xuyên của chính phủ liên bang là... thúc đẩy sản xuất và tạo đủ việc làm". Nó được soạn thảo khi mọi người chưa quên hồi ức về cuộc Đại suy thoái. Giống như nhiều nhà kinh tế, các nhà làm luật viết ra đạo luật này tin rằng nếu không có vai trò chủ động của chính phủ, các biến cố tương tự như cuộc Đại suy thoái sẽ thường xuyên xảy ra.

Đối với nhiều nhà kinh tế, việc ủng hộ chính sách chủ động của chính phủ là điều hiển nhiên và đơn giản. Suy thoái là thời kỳ thất nghiệp cao, thu nhập thấp và phúc lợi kinh tế giảm. Mô hình về tổng cầu và tổng cung cho thấy các cú sốc đối với nền kinh tế gây ra tình trạng suy thoái như thế nào. Nó cũng chỉ ra rằng chính sách tiền tệ và tài chính có thể ngăn ngừa tình trạng suy thoái như thế nào khi các cú sốc này xảy ra. Họ coi việc không sử dụng những công cụ chính sách trên để ổn định nền kinh tế là quá lãng phí.

Một số nhà kinh tế khác chỉ trích nỗ lực của chính phủ nhằm ổn định nền kinh tế với lập luận cho rằng chính phủ nên áp dụng phương châm "không can thiệp vào nền kinh tế" trong chính sách kinh tế vĩ mô. Nhìn qua, quan điểm này có vẻ kỳ quái. Nếu như mô hình của chúng ta chỉ ra cách thức ngăn ngừa hoặc giảm bớt tính chất nghiêm trọng của các cuộc suy thoái, thì tại sao các nhà phê phán này lại muốn chính phủ phải kiềm chế không sử dụng chính sách tiền tệ và tài chính để ổn định nền kinh tế? Để hiểu được vấn đề này, chúng ta hãy xem xét một số luận điểm của họ.

Độ trễ trong quá trình thực hiện và hiệu lực của chính sách

Nhiệm vụ ổn định nền kinh tế trở nên dễ dàng khi chính sách phát huy tác dụng ngay. Khi đó công việc hoạch định chính sách sẽ giống như lái một chiếc ô tô: người hoạch định chính sách chỉ cần điều chỉnh các công cụ của mình để giữ cho nền kinh tế chuyển động trên con đường mong muốn. Lái xe là một việc làm đương nhiên đối với hầu hết mọi người, bởi vì ô tô đổi hướng đi hầu như ngay lập tức sau khi điều chỉnh tay lái.

Nhưng các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải đương đầu với một vấn đề giống công việc của người thuyền trưởng lái con tàu lớn hơn. Việc lái con tàu rất khó, vì sau khi điều chỉnh bánh lái khá lâu nó mới thay đổi hướng đi. Và một khi con tàu bắt đầu quay, nó sẽ tiếp tục quay sau khi bánh lái đã trở lại vị trí bình thường. Người chưa có kinh nghiệm thường lái quá nhiều và sau khi nhận thấy sai lầm của mình, lại phản ứng thái quá bằng cách lái quá mạnh sang hướng ngược lại. Kết quả là tình trạng mất ổn định, vì người không có kinh nghiệm phản ứng lại những sai lầm trước đó của mình bằng cách hiệu chỉnh ngày càng nhiều.

Giống như người lái tàu, các nhà hoạch định chính sách kinh tế phải đối phó với những độ trễ lớn. Thực vậy, vấn đề đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách thậm chí còn khó khăn hơn, bởi vì rất khó tiên đoán được độ trễ là bao nhiêu. Những độ trễ dài và biến động này làm cho việc thực thi chính sách tiền tệ và tài chính trở nên phức tạp hơn nhiều.

Các nhà kinh tế phân biệt hai loại độ trễ trong quá trình thực hiện chính sách ổn định: độ trễ trong và độ trễ ngoài. ***Độ trễ trong*** là khoảng thời gian từ lúc xuất hiện cú sốc tác động vào nền kinh tế cho đến khi biện pháp chính sách được thực thi để phản ứng lại cú sốc này. Độ trễ này xuất hiện vì các nhà hoạch định chính sách cần có thời gian để nhận thức được rằng cú sốc này đã xảy ra và sau đó thực thi một chính sách thích hợp. ***Độ trễ ngoài*** là khoảng thời gian từ lúc thực thi chính sách cho tới khi nó phát huy ảnh hưởng đối với nền kinh tế. Loại độ trễ này xuất hiện vì chính sách không tác động ngay lập tức tới chi tiêu, thu nhập và việc làm.

Chính sách tài chính có độ trễ trong dài. Ở Mỹ, những thay đổi trong chi tiêu hoặc thuế cần tới sự chấp thuận của Tổng thống và hai viện của Quốc hội. Quá trình lập pháp

173

thường chậm chạp và rắc rối. Ví dụ, chính sách cắt giảm thuế vào năm 1964, một chính sách được thiết kế để kích thích nền kinh tế, được tổng thống Kennedy khuyến nghị lần đầu tiên vào năm 1962. Những sự chậm trễ này làm cho chính sách tài chính trở thành một công cụ không chính xác đối với việc ổn định nền kinh tế.

Chính sách tiền tệ có độ trễ ngoài dài. Chính sách tiền tệ phát huy tác dụng thông qua lãi suất và lãi suất tác động tới đầu tư. Nhưng nhiều doanh nghiệp lập kế hoạch đầu tư trước khi thực hiện khá lâu. Bởi vậy, khoảng 6 tháng sau khi thực hiện, sự thay đổi trong chính sách tiền tệ mới tác động tới nền kinh tế.

Độ trễ dài và biến động gắn với chính sách tiền tệ và tài chính chắc chắn làm cho quá trình ổn định nền kinh tế trở nên khó khăn hơn. Những người ủng hộ chính sách thụ động lập luận rằng do những độ trễ này, hầu như người ta không thể thực hiện thành công chính sách ổn định. Giả sử rằng điều kiện kinh tế thay đổi trong thời gian từ khi bắt đầu thực hiện một biện pháp chính sách cho tới khi chính sách tác động tới nền kinh tế. Trong trường hợp đó, chính sách chủ động có thể sẽ kích thích nền kinh tế khi nó đang quá nóng hoặc làm đình trệ nền kinh tế khi nó đang nguội đi. Những người ủng hộ chính sách chủ động thừa nhận rằng những độ trễ như vậy đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải thận trọng. Nhưng, họ lập luận rằng như vậy không có nghĩa là chính sách nên hoàn toàn thụ động, đặc biệt khi gặp phải tình trạng suy thoái kinh tế nghiêm trọng và kéo dài.

Một số chính sách, được gọi là ***cơ chế tự ổn định***, được thiết kế để làm giảm độ trễ gắn với chính sách ổn định. Cơ chế tự ổn định là những chính sách kích thích hoặc làm suy giảm nền kinh tế mà không cần có sự thay đổi chính sách thận trọng nào. Ví dụ, hệ thống thuế thu nhập tự động cắt giảm thuế khi nền kinh tế rơi vào suy thoái mà không cần phải thay đổi luật thuế, bởi vì cá nhân và các công ty đóng thuế ít hơn khi thu nhập của họ giảm xuống. Tương tự, hệ thống bảo hiểm thất nghiệp và chương trình phúc lợi tự động tăng trợ cấp khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, bởi vì có nhiều người xin hưởng trợ cấp. Chúng ta có thể coi cơ chế tự ổn định là chính sách tài chính không có độ trễ trong nào cả.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-1. Sự phân chia lợi nhuận với tư cách một cơ chế tự ổn định

Các nhà kinh tế thường đề xuất những chính sách cho phép cải thiện khả năng tự ổn định của nền kinh tế. Nhà kinh tế Martin Weitzman đã đưa ra một trong những khuyến nghị hấp dẫn nhất: sự phân chia lợi nhuận. Hiện nay, hầu hết các hợp đồng lao động quy định tiền lương cố định. Ví dụ hãng General Motors trả cho công nhân làm việc trong dây chuyền 20 đô la một giờ. Weitzman khuyến nghị rằng tổng tiền lương trả cho công nhân nên căn cứ vào lợi nhuận của doanh nghiệp. Hợp đồng phân chia lợi nhuận áp dụng cho General Motors quy định trả cho công nhân 10 đô la mỗi giờ, nhưng thêm vào đó, công nhân được chia nhau một phần lợi nhuận của hãng.

Weitzman lập luận rằng sự phân chia lợi nhuận có tác dụng như một cơ chế tự ổn định. Trong hệ thống tiền lương hiện hành, việc giảm nhu cầu về sản phẩm của doanh nghiệp buộc nó phải tạm thời sa thải công nhân: vì sẽ không có lãi nếu thuê họ làm việc với mức lương như cũ. Doanh nghiệp chỉ thuê lại những công nhân này khi tiền lương giảm hoặc nhu cầu phục hồi. Weitzman lập luận rằng trong hệ thống phân chia lợi nhuận, rất có khả năng các doanh nghiệp tiếp tục giữ nguyên lực lượng lao động khi xuất hiện sự suy giảm nhu cầu. Ví dụ trong hợp đồng phân chia lợi nhuận giả định của chúng ta cho General Motors, hãng chỉ phải trả 10 đô la cho mỗi giờ làm thêm, phần còn lại của thù lao trả cho công nhân được lấy từ phần lợi nhuận chia cho công nhân. Vì chi phí cận biên của lao động thấp hơn rất nhiều trong điều kiện phân chia lợi nhuận, sự suy giảm nhu cầu thường không buộc doanh nghiệp phải sa thải công nhân.

Để minh chứng cho những ưu điểm của phương pháp phân chia lợi nhuận, Weitzman dẫn ra trường hợp lương ở Nhật Bản. Hầu hết công nhân Nhật nhận phần lớn tiền lương dưới hình thức tiền thưởng cuối năm. Weitzman lập luận rằng do số tiền thưởng này, công nhân Nhật "tự nghĩ họ là người đồng hành được sử dụng lâu dài, chứ không phải người làm thuê". Và như lý thuyết của Weitzman dự đoán, việc làm ở Nhật ổn định hơn nhiều so với các nước không áp dụng hình thức phân chia lợi nhuận nào.

Tờ *thời báo New York* đã gọi khuyến nghị của Weitzman là "ý tưởng hay nhất kể từ khi có Keynes". Những người ủng hộ lý thuyết của ông muốn chính phủ áp dụng biện pháp khuyến khích về thuế để tạo ra động cơ cho các doanh nghiệp áp dụng phương án phân chia lợi nhuận. Nhưng những người khác tỏ ra hoài nghi. Họ băn khoăn không hiểu tại sao doanh nghiệp và công nhân không ký những hợp đồng như vậy mà không cần tới sự thúc giục của chính phủ, nếu phân chia lợi nhuận là ý tưởng hay đến thế. Câu hỏi liệu sự phân chia lợi nhuận có góp phần ổn định nền kinh tế không,như Weitzman khuyến nghị, hiện vẫn chưa được giải đáp.

Công việc khó khăn của dự báo kinh tế

Vì chính sách tác động tới nền kinh tế với độ trễ lớn, chính sách ổn định thành công đòi hỏi chúng ta phải có khả năng dự báo chính xác tình hình kinh tế tương lai. Nếu không thể dự báo nền kinh tế sẽ suy thoái hay phục hồi sau 6 tháng hoặc một năm, chúng ta không thể nói chính sách tiền tệ và tài chính hiện nay nên tìm cách mở rộng hay thu hẹp tổng cầu. Thật không may là nhiều khi không thể dự báo tình hình phát triển kinh tế, ít nhất trong điều kiện hiểu biết hiện nay của chúng ta về nền kinh tế.

Một cách được các nhà dự báo sử dụng để hướng tới tương lai là thông qua ***chỉ số về các chỉ tiêu chỉ đạo***. Chỉ số này được tính từ 11 dãy số liệu - như giá cổ phiếu, số

174

lượng giấy phép xây dựng đã cấp, giá trị các đơn đặt hàng để mua máy móc và trang thiết bị mới, và cung ứng tiền tệ - đây là những chỉ tiêu thường biến động đi trước nền kinh tế. Sự suy giảm lớn của các chỉ tiêu chỉ đạo là tín hiệu cho thấy khả năng xuất hiện một cuộc suy thoái.

Một cách khác được các nhà dự báo sử dụng để hướng tới tương lai là thông qua các mô hình kinh tế. Cả các cơ quan chính phủ và công ty dự báo tư nhân đều có những mô hình lớn sử dụng máy tính. Các mô hình này bao gồm nhiều phương trình, mỗi phương trình biểu thị một bộ phận của nền kinh tế. Sau khi nêu ra giả định về hướng đi của các biến ngoại sinh, chẳng hạn chính sách tiền tệ, tài chính, giá dầu, các mô hình này cho phép dự báo về tình hình thất nghiệp, lạm phát và các biến nội sinh khác. Song chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng, tính đúng đắn của kết quả dự báo không vượt ra ngoài giá trị của mô hình và giả định về các biến ngoại sinh.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-2. Hai câu chuyện trong dự báo kinh tế

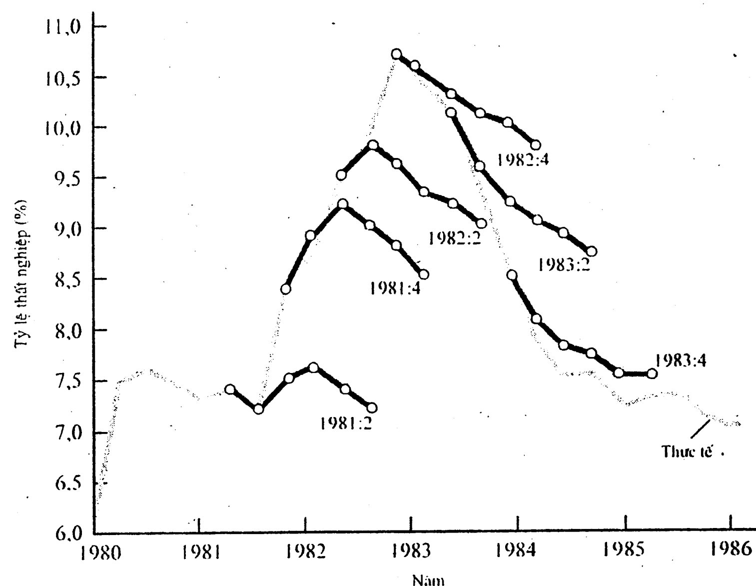
Dự báo kinh tế là đầu vào quan trọng cho quá trình ra quyết định công cộng và tư nhân. Các thành viên của hội đồng quản trị doanh nghiệp dựa vào kết quả dự báo khi quyết định sản xuất bao nhiêu và đầu tư bao nhiêu. Các nhà hoạch định chính sách của chính phủ cũng dựa vào đó để hoạch định chính sách.

Vậy dự báo kinh tế chính xác đến mức nào? Chúng ta có thể trả lời câu hỏi này bằng cách tìm hiểu xem cho đến nay các nhà dự báo đã dự báo chính xác đến mức nào.

Cuộc suy thoái kinh tế thảm khốc nhất trong lịch sử nước Mỹ, cuộc Đại suy thoái trong những năm 1930, làm cho các nhà dự báo kinh tế bị bất ngờ. Thậm chí ngay cả sau khi có sự sụp đổ của thị trường chứng khoán vào năm 1929, họ vẫn tin rằng nền kinh tế suy giảm không đáng kể. Vào cuối năm 1931, khi nền kinh tế rõ ràng đã lâm vào tình cảnh đen tối, nhà kinh tế nổi tiếng Irving Fisher vẫn tiên đoán rằng nó sẽ phục hồi nhanh chóng. Các biến cố sau đó cho thấy những dự báo này tỏ ra quá lạc quan.

Hình 12-1 cho thấy các nhà dự báo kinh tế đã làm gì trong cuộc suy thoái năm 1982 - cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng nhất ở Mỹ kể từ sau Đại suy thoái. Hình này ghi tỷ lệ thất nghiệp và 6 kết quả dự báo cho 5 quý tiếp sau. Bạn có thể thấy rằng các nhà dự báo đã dự báo rất tốt tỷ lệ thất nghiệp trước một quý. Song khoảng cách dự báo càng xa, kết quả càng không chính xác. Ví dụ, trong quý thứ hai năm 1981, các nhà dự báo tiên đoán ít có sự thay đổi về tỷ lệ thất nghiệp trong 5 quý tiếp theo, nhưng chỉ hai quý sau đó, thất nghiệp đột nhiên tăng vọt. Sự gia tăng thất nghiệp tới gần 11% trong quý tư năm 1982 làm cho các nhà dự báo sửng sốt. Sau khi mức độ trầm trọng của tình trạng suy thoái trở nên không thể chối cãi, các nhà dự báo đã thất bại trong việc dự báo tốc độ giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Hai câu chuyện này - cuộc Đại suy thoái và cuộc suy thoái năm 1982 - chỉ ra rằng, người ta đã không dự báo được hầu hết các biến cố kinh tế bi thảm. Mặc dù kết quả dự báo kinh tế là đầu vào quan trọng cho quá trình ra quyết định công cộng và tư nhân, chúng tỏ ra không chắc chắn.



Hình 12-1. Dự báo cuộc suy thoái năm 1982

Đường nhạt hơn biểu thị tỷ lệ thất nghiệp thực tế từ quý đầu năm 1980 đến quý đầu năm 1986. Các đường sẫm hơn biểu thị tỷ lệ thất nghiệp dự báo tại 6 thời điểm: quý 2 năm 1981, quý 4 năm 1981, quý 2 năm 1982 và v.v... Đối với mỗi kết quả dự báo, vòng tròn đánh dấu tỷ lệ thất nghiệp hiện tại và dự báo cho 5 quý sau đó. Chú ý rằng các nhà dự báo không nắm bắt được cả sự gia tăng nhanh chóng của tỷ lệ thất nghiệp lẫn sự giảm sút mạnh sau đó.

Nguồn: Tỷ lệ thất nghiệp lấy từ Bộ Lao động Mỹ. Tỷ lệ thất nghiệp dự báo là trị số giữa của kết quả dự báo do 20 nhà dự báo đưa ra, được Hội thống kê Mỹ và Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia ghi lại.

Sự kém cỏi, kỳ vọng và phê phán của Lucas

Nhà kinh tế vĩ mô nổi tiếng Robert Lucas có lần đã nói "làm nghề cố vấn, nhiều khi chúng ta phải túm tóc tự nhấc mình lên khỏi mặt đất". Ngay cả nhiều người thường

xuyên cố vấn cho các nhà hoạch định chính sách cũng đồng ý với nhận định này. Kinh tế học là bộ môn khoa học non trẻ và vẫn còn quá nhiều điều chúng ta chưa biết. Sự kém cỏi nhắc nhở các nhà kinh tế phải thận trọng khi cố vấn cho các nhà hoạch định chính sách. Nhà kinh tế không nên hoàn toàn tự tin khi đánh giá ảnh hưởng của các chính sách khác nhau.

Trong nhiều chủ đề mà các nhà kinh tế chưa hiểu rõ, Lucas đặc biệt chú ý tới quá trình hình thành kỳ vọng của mỗi người về tương lai. Kỳ vọng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, vì nó tác động tới hành vi của người tiêu dùng, nhà đầu tư và các tác nhân kinh tế khác. Kỳ vọng của mọi người phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có chính sách kinh tế mà chính phủ theo đuổi. Như vậy, việc ước tính ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách đòi hỏi phải hiểu được kỳ vọng của mọi người, phải hiểu được phản ứng của họ đối với những thay đổi trong chính sách. Lucas lập luận rằng các phương pháp đánh giá chính sách truyền thống không thích hợp để tính đến ảnh hưởng này của chính sách đối với kỳ vọng. Quan điểm phê phán phương pháp đánh giá chính sách truyền thống này nổi tiếng với cái tên ***phê phán Lucas***.

Chúng ta đã xem xét một ví dụ về phê phán của Lucas trong chương 11 khi bàn về vai trò của kỳ vọng hợp lý và tổn thất phải chấp nhận khi cắt giảm lạm phát. Các con số ước tính truyền thống về tỷ lệ hy sinh - hay tỷ lệ phần trăm GDP phải bỏ qua để cắt giảm 1% lạm phát - dựa vào giả định kỳ vọng thích nghi. Nghĩa là, chúng giả định rằng lạm phát dự kiến phụ thuộc vào lạm phát trong quá khứ. Những người ủng hộ phương pháp tiếp cận kỳ vọng hợp lý quả quyết rằng biện pháp cắt giảm lạm phát có thể ít tốn kém hơn nhiều, vì kỳ vọng nhạy cảm với những thay đổi đáng tin cậy của chính sách. Nói cách khác, họ quả quyết rằng các con số ước tính truyền thống về tỷ lệ hy sinh không đáng tin cậy, vì chúng tùy thuộc vào phê phán Lucas.

Các sự kiện lịch sử

Khi xem xét chính sách của chính phủ nên đóng vai trò chủ động hay thụ động trong nền kinh tế, chúng ta phải chú ý tới các sự kiện lịch sử. Nếu nền kinh tế trải qua nhiều cú sốc lớn đối với tổng cung và tổng cầu, và nếu chính sách đã thành công trong việc làm cho nền kinh tế tránh được các cú sốc này, thì rõ ràng cần chấp nhận trường hợp chính sách chủ động. Ngược lại, nếu nền kinh tế ít khi gặp phải các cú sốc lớn, và nếu những biến động mà chúng ta quan sát được cho thấy cần bác bỏ các chính sách kinh tế, thì khi đó rõ ràng nên chấp nhận trường hợp chính sách thụ động. Nói cách khác, quan điểm của chúng ta về chính sách ổn định nên dựa trên thực tế lịch sử là chính sách tạo ra sự ổn định hay gây mất ổn định. Vì lý do này, cuộc tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô thường xuyên xoay quanh cuộc tranh luận về lịch sử kinh tế vĩ mô.

Nhưng lịch sử không giải quyết được cuộc tranh luận về chính sách ổn định. Những bất đồng về lịch sử phát sinh, vì người ta rất khó xác định nguồn gốc gây ra biến động kinh tế. Các sự kiện lịch sử thường cho phép chúng ta lý giải theo nhiều cách khác nhau.

Cuộc Đại suy thoái là một trường hợp điển hình. Quan điểm của các nhà kinh tế về chính sách kinh tế vĩ mô thường gắn liền với quan điểm của họ về nguyên nhân gây ra Đại suy thoái. Một số nhà kinh tế cho rằng cú sốc thu hẹp đối với chi tiêu cá nhân diễn ra trên diện rộng đã gây ra cuộc suy thoái đó. Họ khẳng định rằng các nhà hoạch định chính sách đáng lẽ phải kích thích tổng cầu. Các nhà kinh tế khác lại cho rằng sự sụt giảm mạnh của cung ứng tiền tệ đã gây ra cuộc Đại suy thoái. Họ quả quyết lẽ ra có thể tránh được nó, nếu Fed theo đuổi chính sách tiền tệ thụ động, liên tục tăng cung ứng tiền tệ với tốc độ ổn định. Như vậy, tùy theo quan điểm về nguyên nhân của nó, người ta có thể coi cuộc Đại suy thoái là một ví dụ cho thấy vì sao chính sách tiền tệ và tài chính chủ động lại cần thiết, hoặc vì sao nó là nguy hiểm.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-3. Phải chăng sự ổn định của nền kinh tế chỉ là bịa đặt số liệu?

Keynes đã viết cuốn *Lý thuyết Tổng quát* vào những năm 1930, và hòa vào làn sóng cải cách theo Keynes, các chính phủ trên thế giới bắt đầu coi ổn định kinh tế là trách nhiệm hàng đầu của họ. Một số nhà kinh tế tin rằng sự hình thành lý thuyết của Keynes đã ảnh hưởng sâu rộng tới biểu hiện của nền kinh tế. So sánh những số liệu từ trước Thế chiến I và sau Thế chiến II, họ nhận thấy GDP thực tế và thất nghiệp đã trở nên ổn định hơn nhiều. Một số người theo Keynes quả quyết đây là bằng chứng tốt nhất ủng hộ chính sách ổn định chủ động: nó đã phát huy tác dụng.

Trong một loạt bài báo đáng chú ý và có ảnh hưởng lớn, Christina Romer đã chống lại nhận định này về lịch sử. Bà lập luận rằng sự giảm bớt tính chất biến động mạnh không phản ánh sự cải thiện trong chính sách và thành tựu kinh tế, mà chỉ là sự cải thiện số liệu kinh tế. Số liệu cũ kém chính xác hơn nhiều so với số liệu gần đây. Romer quả quyết rằng mức độ biến động lớn hơn của thất nghiệp và GDP thực tế ghi nhận được cho giai đoạn trước Thế chiến I phần lớn chỉ là sự bịa đặt số liệu.

Romer sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để bảo vệ nhận định của bà. Cách thứ nhất là cố gắng tìm ra số liệu chính xác hơn cho thời kỳ trước đây. Nhiệm vụ này rất khó khăn vì không có số liệu. Cách thứ hai là cố gắng thu thập số liệu kém chính xác hơn cho thời kỳ gần đây - nghĩa là tìm những số liệu có thể so sánh với số liệu trước đây và như vậy chúng cũng không chính xác. Sau khi tìm được số liệu mới có "chất lượng kém", Romer phát hiện ra rằng thời kỳ gần đây biến động tỏ ra quá mạnh - dĩ nhiên cũng biến động gần bằng thời kỳ trước đây. Điều này cho thấy tính biến động mạnh của thời kỳ trước đây phần lớn là do ngụy tạo số liệu.

Công trình của Romer là một phần quan trọng của cuộc tranh luận đang diễn ra về vấn đề liệu chính sách kinh tế vĩ mô có cải thiện được hoạt động của nền kinh tế hay không. Mặc dù công trình của bà vẫn còn gây nhiều tranh cãi, nhưng hiện giờ hầu hết các nhà kinh tế tin rằng nền kinh tế chỉ ổn định hơn chút ít so với trước đây.

12.2. Chính sách nên được thực hiện theo quy tắc hay tùy nghi?

Vấn đề thứ hai của tranh luận giữa các nhà kinh tế là chính sách kinh tế nên được thực hiện theo quy tắc hay tùy nghi. Chính sách được thực hiện theo quy tắc khi các nhà hoạch định chính sách thông báo trước rằng chính sách sẽ phản ứng như thế nào trong các tình huống khác nhau và tự mình cam kết làm theo thông báo này. Chính sách được thực hiện tùy nghi nếu các nhà hoạch định chính sách không bị ràng buộc khi xử lý từng tình huống và lựa chọn chính sách sao cho thích hợp với thời điểm đó.

Cuộc tranh luận về việc chính sách nên được thực hiện theo quy tắc hay tùy nghi khác với cuộc tranh luận về chính sách chủ động và thụ động. Khi chính sách được thực hiện theo quy tắc, nó vẫn có thể là chính sách chủ động hoặc thụ động. Ví dụ, quy tắc của chính sách thụ động có thể quy định mức tăng liên tục của cung ứng tiền tệ là 3%/năm. Quy tắc của chính sách chủ động có thể quy định rằng:

Tốc độ tăng cung ứng tiền tệ = 3% + (tỷ lệ thất nghiệp - 6%)

Khi vận dụng quy tắc này, cung ứng tiền tệ tăng 3% nếu tỷ lệ thất nghiệp là 6%, nhưng đối với mỗi phần trăm tỷ lệ thất nghiệp vượt quá 6%, khối lượng tiền tệ tăng thêm 1%. Quy tắc này nhằm ổn định nền kinh tế bằng cách tăng khối lượng tiền tệ khi nền kinh tế rơi vào suy thoái.

Chúng ta bắt đầu mục này bằng cách nêu ra những nguyên nhân làm cho chính sách được cải thiện thông qua cam kết tuân thủ một quy tắc chính sách cố định. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét những quy tắc chính sách có thể vận dụng.

Sự hoài nghi đối với các nhà hoạch định chính sách và quá trình chính trị

Một số nhà kinh tế cho rằng chính sách kinh tế quá quan trọng, vì thế không thể để cho các nhà hoạch định chính sách tùy nghi hành động. Mặc dù quan điểm này có ý nghĩa chính trị hơn là kinh tế, nhưng việc đánh giá nó giữ vai trò trung tâm trong quyết định của chúng ta về chính sách kinh tế. Nếu các nhà chính trị là người bất tài hoặc cơ hội chủ nghĩa, chúng ta không muốn trao cho họ quyền tùy nghi sử dụng các công cụ mạnh mẽ của chính sách tài chính và tiền tệ.

Sự bất tài trong chính sách kinh tế phát sinh do nhiều nguyên nhân. Một số nhà kinh tế cho rằng quá trình chính trị có tính chất thất thường, có lẽ vì nó phản ánh sự thay đổi cán cân quyền lực giữa các nhóm lợi ích nào đó. Ngoài ra, kinh tế vĩ mô là một lĩnh vực phức tạp và các nhà chính trị thường không đủ kiến thức về nó để đánh giá một cách chính xác. Sự kém cỏi này tạo điều kiện cho bọn lang băm nêu ra các khuyến nghị hấp dẫn, nhưng thiển cận, để giải quyết các vấn đề phức tạp. Các nhà chính trị thường không phân biệt được khuyến nghị của những kẻ bịp bợm và của các nhà kinh tế có tài.

Chủ nghĩa cơ hội trong chính sách kinh tế phát sinh khi mục tiêu của các nhà hoạch định chính sách xung đột với lợi ích xã hội. Một số nhà kinh tế lo sợ rằng các nhà chính trị sử dụng chính sách kinh tế vĩ mô để đạt được mục đích bầu cử của bản thân họ. Nếu công dân bỏ phiếu dựa trên tình hình kinh tế tại thời điểm bầu cử, các nhà chính trị chắc chắn có động cơ theo đuổi những chính sách làm cho nền kinh tế có vẻ tốt đẹp trong những năm bầu cử. Tổng thống có thể gây ra tình trạng suy thoái ngay sau khi nắm quyền để cắt giảm lạm phát, sau đó kích thích nền kinh tế để cắt giảm thất nghiệp khi cuộc bầu cử tiếp theo đến gần; cách làm này đảm bảo cho cả lạm phát và thất nghiệp đều thấp trong ngày bầu cử. Việc làm biến dạng nền kinh tế để phục vụ cho mục tiêu thắng cử được gọi là ***chu kỳ kinh doanh chính trị*** và hiện nay được nhiều nhà kinh tế và khoa học gia về chính trị tăng cường nghiên cứu.

Sự hoài nghi đối với các nhà chính trị làm cho một số nhà kinh tế lên tiếng đòi phải đặt chính sách kinh tế ngoài vòng cương tỏa của chính trị. Một số người khuyến nghị sửa đổi một số điểm trong hiến pháp, chẳng hạn đặt ra yêu cầu về cân bằng ngân sách - một điều khoản trói buộc bàn tay của các nhà làm luật và làm cho nền kinh tế không bị cản trở bởi sự bất tài và chủ nghĩa cơ hội.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-4. Nền kinh tế dưới thời các tổng thống Cộng hòa và Dân chủ

Chính đảng cầm quyền tác động vào nền kinh tế như thế nào? Các chuyên gia nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cả kinh tế và chính trị đã và đang tìm lời giải cho câu hỏi này. Một phát hiện lý thú là hai chính đảng ở Mỹ dường như đã thực thi chính sách kinh tế vĩ mô khác nhau một cách có hệ thống.

Bảng 12-1 trình bày tăng trưởng của GDP thực tế trong mỗi khóa bốn năm của các nhiệm kỳ tổng thống từ năm 1948. Chúng ta hãy chú ý rằng mức tăng trưởng luôn luôn thấp, và thường mang dấu âm, trong năm thứ hai của chính quyền Cộng hòa. Sáu trong bảy năm mà GDP thực tế giảm là năm thứ hai hoặc thứ ba của chính quyền Cộng hòa. Ngược lại, nền kinh tế thường phục hồi vào năm thứ hai và thứ ba của chính quyền Dân chủ.

Một cách lý giải cho phát hiện này là hai đảng có mối quan tâm khác nhau về lạm phát và thất nghiệp. Nghĩa là, không nên coi các nhà chính trị là những người cơ hội, mà chỉ nên coi họ là những người có chính kiến riêng. Những người Cộng hòa có vẻ ghét lạm phát hơn những người Dân chủ. Do đó, họ theo đuổi chính sách thu hẹp ngay sau khi lên cầm quyền và sẵn sàng chịu đựng một cuộc suy thoái để cắt giảm lạm phát. Những người Dân chủ theo đuổi chính sách mở rộng nhằm cắt giảm thất nghiệp và sẵn sàng chịu đựng hậu quả là lạm phát cao hơn. Khi phân tích tình hình tăng cung ứng

177

tiền tệ, chúng ta thấy rằng trên thực tế, chính sách tiền tệ gây ra lạm phát ít hơn trong các chính quyền Cộng hòa. Như vậy, dường như hai chính đảng theo đuổi chính sách khác nhau rất nhiều và quá trình chính trị là một nguồn gốc gây ra biến động kinh tế.

Thậm chí ngay cả khi chấp nhận cách lý giải bằng chứng này, chúng ta vẫn chưa thể khẳng định rằng nó chống lại hay ủng hộ quy tắc chính sách cố định. Một mặt, quy tắc chính sách làm cho nền kinh tế không phải chịu đựng các cú sốc chính trị. Trong điều kiện áp dụng quy tắc cố định, Fed không thể thay đổi chính sách tiền tệ khi có sự thay đổi trong bầu không khí chính trị. Nền kinh tế sẽ ổn định hơn và kết quả kinh tế dài hạn được cải thiện. Mặt khác, quy tắc chính sách cố định cũng làm giảm sức mạnh của cử tri trong việc tác động tới chính sách kinh tế vĩ mô.

Bảng 12-1. Tăng trưởng của GDP thực tế trong các chính quyền Cộng hòa và Dân chủ

	Các chính quyền Dân chủ			
	Năm trong nhiệm kỳ			
Tổng thống	Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
Truman	0,4	8,7	9,9	4,3
Kennedy/Johnson	2,7	5,2	4,1	5,6
Johnson	5,6	5,9	2,6	4,2
Carter	4,5	4,8	2,5	-0,5
Bình quân	3,3	6,1	4,8	3,4
	Các chính quyền Cộng hòa			
	Năm trong nhiệm kỳ			
Tổng thống	Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
Eisenhower I	3,7	-0,7	5,6	2,0
Eisenhower II	1,9	-0,5	5,4	2,2
Nixon	2,7	0,0	2,9	5,1
Nixon/Ford	5,2	-0,6	-0,8	4,9
Reagan I	1,8	-2,2	3,9	6,2
Reagan II	3,2	2,9	3,1	3,9
Bush	2,5	0,8	-1,2	2,1
Bình quân	3,0	0,0	2,7	3,8

Tính bất nhất của chính sách tùy nghi

Giả sử chúng ta tin tưởng vào các nhà hoạch định chính sách của mình, thì nhìn thoáng qua chính sách tùy nghi tỏ ra ưu việt hơn chính sách cố định. Xét về bản chất, chính sách tùy nghi là chính sách linh hoạt. Khi các nhà hoạch định chính sách là người thông minh và rộng lượng, có lẽ chúng ta không có lý do gì để không cho phép họ tùy nghi hành động khi phải ứng phó với những điều kiện thay đổi

Song chính sách cố định có thể ưu việt hơn chính sách tùy nghi khi có hiện tượng ***tiền hậu bất nhất*** (tính bất nhất) trong quá trình thực thi chính sách. Trong một số tình huống, các nhà hoạch định chính sách muốn thông báo trước chính sách mà họ sẽ theo đuổi nhằm tác động vào kỳ vọng của nhà ra quyết định tư nhân. Nhưng sau đó, sau khi các nhà ra quyết định tư nhân hành động trên cơ sở kỳ vọng của họ, các nhà hoạch định chính sách lại không muốn làm theo thông báo của mình. Khi biết các nhà hoạch định chính sách không nhất quán trong hành động, các nhà ra quyết định tư nhân hoài nghi thông báo chính sách. Trong tình thế này, để tạo ra niềm tin vào thông báo của mình, các nhà hoạch định chính sách lại muốn cam kết thực hiện chính sách cố định.

Tính bất nhất được minh họa một cách đơn giản nhất bằng ví dụ không rút ra từ lĩnh vực kinh tế, mà từ lĩnh vực chính trị - cụ thể là chính sách của nhà nước trong việc thương lượng với những kẻ khủng bố để giải thoát con tin. Chính sách công khai của hầu hết các quốc gia là họ không thương lượng về con tin. Mục tiêu của công bố đó là ngăn chặn tình trạng bọn khủng bố bắt cóc con tin: nếu việc bắt cóc con tin hoàn toàn không có lợi, bọn khủng bố hành động hợp lý sẽ không bắt cóc con tin. Nói cách khác, mục đích của công bố là tác động vào kỳ vọng của bọn khủng bố và qua đó vào hành vi của chúng.

Song trên thực tế, nếu mọi người không tin chắc rằng các nhà hoạch định chính sách thực hiện chính sách đã công bố, thì việc công bố có tác dụng rất nhỏ. Bọn khủng bố biết rằng khi con tin đã bị bắt giữ, có thể nhiều người muốn chấp nhận một vài nhượng bộ để giải thoát họ. Cách duy nhất để ngăn cản bọn khủng bố hành động là không cho phép các nhà hoạch định chính sách tùy nghi hành động, mà buộc họ phải tuân thủ nguyên tắc không thương lượng. Nếu các nhà hoạch định chính sách thực sự không có khả năng nhượng bộ, bọn khủng bố hầu như không có động cơ để bắt giữ con tin nữa.

Vấn đề tương tự nhưng không bi thảm như thế xuất hiện trong quá trình thực hiện chính sách tiền tệ. Chúng ta hãy xem xét tình trạng nan giải của Quỹ Dự trữ Liên bang khi nó phải quan tâm tới cả lạm phát và thất nghiệp. Theo đường Phillips, sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp phụ thuộc vào lạm phát dự kiến. Chắc chắn Fed muốn tất cả mọi người đều dự kiến lạm phát thấp, vì như vậy, nó có được sự đánh đổi thuận lợi. Để làm giảm lạm phát dự kiến, Fed thường tuyên bố rằng lạm phát thấp là mục tiêu tối cao của chính sách tiền tệ.

178a

Song bản thân tuyên bố về chính sách lạm phát thấp tự nó đã không đáng tin cậy. Một khi kỳ vọng đã hình thành, Fed có động cơ không giữ lời hứa nêu ra trong tuyên bố của mình để cắt giảm thất nghiệp. Các tác nhân kinh tế tư nhân nhìn chung không tin vào công bố chính sách. Giống như vị Tổng thống đứng trước vấn đề khủng hoảng con tin cảm thấy đau đớn khi phải thương lượng để giải thoát họ, Quỹ Dự trữ Liên bang được tùy nghi hành động cũng cảm thấy khổ tâm khi phải tăng lạm phát để cắt giảm thất nghiệp. Song cũng như bọn khủng bố không tin vào chính sách không thương lượng, các tác nhân kinh tế tư nhân không tin vào chính sách lạm phát thấp đã được công bố.

Kết luận bất ngờ của phân tích này là đôi khi các nhà hoạch định chính sách có thể dễ dàng đạt được mục tiêu của mình hơn do không được quyền tùy nghi hành động. Trong trường hợp bọn khủng bố hành động hợp lý, sẽ có ít con tin bị bắt giữ và bị giết hơn, nếu các nhà hoạch định chính sách cam kết tuân thủ nguyên tắc nghe có vẻ tàn nhẫn là từ chối thương lượng để giải thoát con tin. Trong trường hợp chính sách tiền tệ, sẽ có lạm phát thấp hơn mà không phải chịu mức thất nghiệp cao hơn, nếu Fed cam kết theo đuổi chính sách lạm phát bằng không.

Sự bất nhất của chính sách tùy nghi phát sinh trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Dưới đây là một số ví dụ:

- Để khuyến khích đầu tư, chính phủ tuyên bố sẽ không đánh thuế thu nhập thu được từ vốn đầu tư. Nhưng sau khi vốn đã được đầu tư, chính phủ không giữ lời hứa mà mình đã đưa ra, vì việc đánh thuế đối với số vốn hiện có không làm biến dạng kích thích kinh tế.

- Để khuyến khích hoạt động nghiên cứu, chính phủ tuyên bố cho phép các doanh nghiệp phát minh ra loại thuốc mới tạm thời được độc quyền. Nhưng sau khi một loại thuốc đã được phát minh, chính phủ muốn hủy bỏ bằng phát minh hoặc điều tiết giá cả nhằm làm cho nó hợp với túi tiền của nhiều người hơn.

- Để khuyến khích trẻ em ngoan ngoãn, cha mẹ tuyên bố phạt con cái khi chúng vi phạm một quy tắc. Nhưng sau khi đứa trẻ vi phạm, các bậc cha mẹ muốn tha thứ cho chúng, vì biện pháp trừng phạt gây ra sự khó chịu cho cả cha mẹ và con cái.

- Để khuyến khích bạn học tập chuyên cần, vị giáo sư của bạn tuyên bố cuối khóa học bạn sẽ phải thi. Nhưng sau khi bạn đã nghiên cứu và học thuộc tất cả các nội dung, ông không muốn tổ chức thi nữa và như vậy bạn không thể đạt điểm cao.

Trong các trường hợp nêu trên, tác nhân hành động hợp lý hiểu được động cơ nuốt lời hứa của các nhà hoạch định chính sách và kỳ vọng này ảnh hưởng tới hành vi của họ. Và ở đây, câu trả lời chung cho tất cả tình huống trên là không cho phép các nhà hoạch định chính sách tùy nghi hành động, mà phải buộc họ tuân thủ quy tắc chính sách cố định.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-5. Alexander Hamilton và tính bất nhất

Tính bất nhất từ lâu đã là một vấn đề gắn liền với chính sách tùy nghi. Trong thực tế, nó là một trong những vấn đề đầu tiên mà Alexander Hamilton phải đương đầu, khi tổng thống George Washington bổ nhiệm ông làm Bộ trưởng Tài chính của Mỹ vào năm 1789.

Hamilton phải đối phó với vấn đề làm thế nào để giải quyết các khoản nợ lớn của nhà nước mới thành lập phát sinh trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập từ tay người Anh. Khi phải vay nợ, chính phủ cách mạng đã hứa sẽ thanh toán khi chiến tranh kết thúc. Nhưng sau khi kết thúc chiến tranh, nhiều người Mỹ muốn nhà nước tuyên bố quỵt nợ, vì việc hoàn trả cho chủ nợ đòi hỏi phải tăng thuế, mà điều này vừa tốn kém, vừa không hợp lòng dân.

Hamilton chống lại chính sách tiền hậu bất nhất là quỵt nợ. Ông biết rằng trong tương lai nhà nước lại phải vay nợ một thời gian. Trong bản *Báo cáo Đầu tiên về Tín nhiệm của Nhà nước* trình bày trước Quốc hội vào năm 1790, ông viết:

"Nếu việc duy trì tín nhiệm của nhà nước thực sự quan trọng như vậy, thì cuộc trưng cầu dân ý tiếp theo tự nó sẽ nói lên tất cả: Điều gì sẽ tác động tới nó? Câu trả lời cho câu hỏi này là sự trung thực; là thực hiện hợp đồng đúng hạn. Cũng giống như những cá nhân biết tôn trọng cam kết của mình, nhà nước sẽ được mọi người tôn trọng và tin tưởng, trong khi điều ngược lại sẽ xảy ra đối với những kẻ lật lọng".

Như vậy, Hamilton khuyến nghị nhà nước phải cam kết thực hiện quy tắc chính sách tôn trọng các khoản nợ của mình.

Quy tắc chính sách mà Hamilton là người đầu tiên khuyến nghị tiếp tục được thực hiện trong 2 thế kỷ qua. Khác với thời Hamilton, ngày nay khi Quốc hội tranh luận về thứ tự ưu tiên trong chi tiêu, không ai nêu ra ý kiến quỵt nợ nhà nước nữa. Trong trường hợp nợ nhà nước, hiện nay mọi người đều nhất trí rằng chính phủ nên cam kết tuân theo quy tắc chính sách cố định.

Các quy tắc cho chính sách tiền tệ

Ngay cả khi chúng ta tin rằng chính sách cố định ưu việt hơn chính sách tùy nghi, cuộc tranh luận về chính sách kinh tế vĩ mô vẫn chưa kết thúc. Nếu Fed cam kết tuân theo một quy tắc trong chính sách tiền tệ, thì nó nên chọn quy tắc nào? Chúng ta hãy bàn qua ba quy tắc chính sách mà nhiều nhà kinh tế ủng hộ.

178 b

Một số nhà kinh tế, được gọi là *các nhà tiền tệ*, ủng hộ quan điểm cho rằng Fed nên duy trì tốc độ tăng cung ứng tiền tệ không đổi. Đoạn trích ở đầu chương này của Milton Friedman - nhà tiền tệ nổi tiếng nhất - là ví dụ minh họa cho quan điểm này về chính sách tiền tệ. Các nhà tiền tệ tin rằng biến động trong cung ứng tiền tệ là nguyên nhân gây ra những biến động lớn về kinh tế. Họ lập luận rằng sự gia tăng cung ứng tiền tệ từ từ và vững chắc sẽ mang lại sự ổn định cho sản lượng, việc làm và giá cả.

Mặc dù quy tắc chính sách của các nhà tiền tệ có thể ngăn ngừa nhiều biến động kinh tế mà chúng ta đã trải qua trong lịch sử, nhưng hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng đó không phải là quy tắc tốt nhất. Sự gia tăng đều đặn của cung ứng tiền tệ chỉ làm ổn định tổng cầu khi tốc độ lưu thông tiền tệ ổn định. Nhưng sự suy giảm lớn của nó vào đầu những năm 1980 như chúng ta đã biết trong chương 8 cho thấy đôi khi nó không ổn định. Hầu hết các nhà kinh tế tin rằng quy tắc chính sách cần cho phép cung ứng tiền tệ điều chỉnh để thích ứng với các cú sốc khác nhau đối với nền kinh tế.

Quy tắc chính sách thứ hai mà phần lớn các nhà kinh tế ủng hộ là mục tiêu GDP danh nghĩa. Theo quy tắc này, Fed công bố đường lối dự kiến cho GDP danh nghĩa. Nếu GDP danh nghĩa vượt quá mục tiêu, Fed cắt giảm tốc độ tăng tiền tệ để ép tổng cầu xuống. Khi nó giảm xuống dưới mục tiêu, Fed gia tăng tốc độ tăng tiền tệ để kích thích tổng cầu. Vì mục tiêu GDP danh nghĩa cho phép chính sách tiền tệ điều chỉnh khi có những thay đổi của tốc độ lưu thông tiền tệ, nên hầu hết các nhà kinh tế tin rằng so với quy tắc chính sách của các nhà tiền tệ, nó tạo ra mức độ ổn định của sản lượng và giá cả cao hơn nhiều.

Quy tắc chính sách thứ ba thường cũng được ủng hộ là mục tiêu về mức giá. Theo quy tắc này, Fed công bố đường lối cho mức giá và điều chỉnh cung ứng tiền tệ khi mức giá hiện tại lệch khỏi mục tiêu. Những người bảo vệ quy tắc này thường cho rằng ổn định giá cả là mục tiêu trước hết của chính sách tiền tệ.

Cần chú ý rằng cả ba quy tắc này đều được biểu thị dưới hình thức một biến danh nghĩa nào đó - như cung ứng tiền tệ, GDP danh nghĩa, hoặc mức giá. Chúng ta cũng có thể hình dung ra những quy tắc chính sách được biểu thị dưới hình thức các biến thực tế. Ví dụ, Fed có thể tìm cách đạt được mục tiêu tỷ lệ thất nghiệp 5%. Khó khăn trong việc vận dụng quy tắc này là ở chỗ chúng ta không biết chính xác tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Nếu Fed chọn một mục tiêu tỷ lệ thất nghiệp dưới mức tự nhiên, kết quả sẽ là lạm phát tăng tốc. Ngược lại, nếu Fed chọn mục tiêu cho tỷ lệ thất nghiệp trên mức tự nhiên, kết quả sẽ là tình trạng giảm phát tăng tốc. Vì lý do này, các nhà kinh tế ít khi ủng hộ những quy tắc của chính sách tiền tệ chỉ biểu thị được dưới hình thức các biến thực tế, mặc dù các biến thực tế như thất nghiệp và GDP thực tế là những chỉ tiêu tốt nhất để phản ánh kết quả hoạt động của nền kinh tế.

Các quy tắc cho chính sách tài chính

Mặc dù hầu hết các cuộc thảo luận về quy tắc chính sách đều xoay quanh chính sách tiền tệ, các nhà kinh tế và chính trị cũng thường khuyến nghị nên áp dụng quy tắc cho chính sách tài chính. Quy tắc được chú ý hơn cả là quy tắc cân bằng ngân sách. Theo quy tắc này, chính phủ không được phép chi tiêu nhiều hơn số tiền mà nó nhận được dưới hình thức các khoản thu về thuế. Ở Mỹ, nhiều chính quyền bang hoạt động theo quy tắc chính sách này, vì bộ phận lập pháp của các bang thường đòi hỏi ngân sách phải cân bằng. Chủ đề thường xuyên được đưa ra tranh luận là hiến pháp liên bang có cần yêu cầu chính phủ liên bang phải cân bằng ngân sách không.

Hầu hết các nhà kinh tế phản đối quy tắc nghiêm ngặt đòi hỏi chính phủ phải cân bằng ngân sách của mình. Có ba nguyên nhân làm cho họ tin rằng đôi khi thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách trở nên cần thiết.

Thứ nhất, thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách có thể góp phần ổn định nền kinh tế. Về cơ bản, quy tắc cân bằng ngân sách thủ tiêu năng lực tự ổn định của hệ thống thuế và các khoản chuyển giao thu nhập (trợ cấp). Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, thuế tự động giảm xuống, các khoản chuyển giao tự động tăng lên. Trong khi các phản ứng tự động này góp phần ổn định nền kinh tế, chúng lại làm cho ngân sách bị thâm hụt. Quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt đòi hỏi chính phủ phải tăng thuế hay cắt giảm chi tiêu vào thời kỳ suy thoái và tình hình này tiếp tục làm cho tổng cầu sụt giảm hơn nữa.

Thứ hai, người ta có thể sử dụng thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách để giảm thiểu sự biến dạng của tác động kích thích do hệ thống thuế tạo ra. Mức thuế cao gây ra tổn thất cho xã hội vì nó cản trở hoạt động kinh tế. Mức thuế càng cao, tổn thất xã hội của thuế càng lớn. Người ta có thể giảm đến mức tối thiểu tổng tổn thất xã hội do thuế gây ra bằng cách giữ cho mức thuế tương đối ổn định, chứ không phải bằng cách quy định mức thuế cao trong một số năm và thấp trong các năm khác. Các nhà kinh tế gọi chính sách này là *san bằng mức thuế*. Để giữ cho mức thuế không thay đổi, người ta phải chấp nhận thâm hụt trong những năm thu nhập thấp bất thường (có suy thoái) và chi tiêu cao bất thường (chiến tranh).

Thứ ba, người ta có thể sử dụng thâm hụt ngân sách để chuyển gánh nặng thuế của thế hệ hiện tại cho các thế hệ tương lai. Ví dụ, một số nhà kinh tế lập luận rằng nếu thế hệ hiện tại phải phát động chiến tranh để bảo vệ tự do, các thế hệ tương lai sẽ có lợi. Để buộc những người thụ hưởng tương lai phải trả một phần chi phí, thế hệ hiện tại có thể tài trợ cho chiến tranh bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách. Chính phủ có thể trả lại số nợ vay trong chiến tranh bằng cách đánh thuế vào thế hệ tiếp theo.

Những nguyên nhân này làm cho hầu hết các nhà kinh tế phủ nhận quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Ít nhất, quy tắc cho chính sách tài chính cũng phải tính đến các tình huống lặp lại thường xuyên, chẳng hạn suy thoái và chiến tranh, trong đó thâm hụt ngân sách có thể coi là phản ứng hợp lý của chính sách.

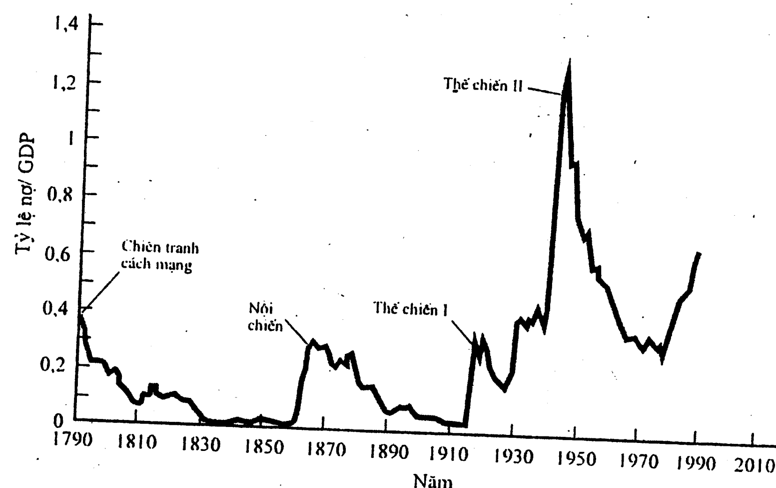
179

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

12-6. Tỷ lệ nợ trên GDP qua hai trăm năm

Khi nhìn lại lịch sử nước Mỹ, chúng ta có thể nhận thấy nợ của chính phủ liên bang biến động lớn theo thời gian. Hình 12-2 biểu thị tỷ lệ nợ liên bang trên GDP từ năm 1790. Nếu so với quy mô của nền kinh tế, thì nợ của chính phủ biến động từ gần bằng không vào những năm 1830 đến mức tối đa 129% GDP vào năm 1946.

Về mặt lịch sử, nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng nợ của chính phủ là chiến tranh. Tỷ lệ nợ trên GDP tăng vọt trong thời chiến và giảm dần trong thời bình. Những năm 1980 và đầu những năm 1990 là một trường hợp ngoại lệ đáng chú ý: chính phủ liên bang bị thâm hụt ngân sách lớn trong thời bình.



Hình 12-2. Tỷ lệ nợ chính phủ trên GDP từ năm 1790

Hình này biểu thị nợ của chính phủ Mỹ so với quy mô của nền kinh tế Mỹ. Tỷ lệ này tăng vọt trong thời chiến và giảm dần trong thời bình, trừ giai đoạn từ 1980, khi tỷ lệ nợ trên GDP tăng mà không có cuộc xung đột quân sự lớn nào.

Nhiều nhà kinh tế nghĩ rằng xu thế lịch sử này là thích hợp để thực hiện chính sách tài chính. Để san bằng mức thuế và tạo ra sự công bằng giữa các thế hệ, việc chấp nhận thâm hụt để chi tiêu cho chiến tranh tỏ ra là tối ưu. Tuy nhiên, mức thâm hụt gần đây gây ra nhiều tranh cãi hơn. Nhiều nhà kinh tế đã phê phán tình hình thâm hụt ngân sách và cho rằng chúng ta đã chất gánh nặng thuế khóa lên các thế hệ tương lai một cách bất công.

12.3. Kết luận: Hoạch định chính sách trong thế giới bất định

Trong chương này, chúng ta đã phân tích xem chính sách nên đóng vai trò thụ động hay chủ động khi có các biến động kinh tế và nên được thực hiện theo quy tắc cố định hay tùy nghi. Có nhiều lý lẽ ủng hộ cả hai phương diện của các câu hỏi này. Có lẽ, kết luận rõ ràng duy nhất là không có trường hợp đơn giản và bắt buộc cho bất cứ quan điểm cụ thể nào về chính sách kinh tế vĩ mô. Xét cho cùng, chúng ta phải cân nhắc các lý lẽ khác nhau, cả về kinh tế và chính trị, và tự mình quyết định xem chính phủ nên đóng vai trò gì khi tìm cách ổn định nền kinh tế.

Trong bất cứ tình huống nào, các nhà kinh tế đều đóng vai trò then chốt trong việc hoạch định chính sách kinh tế. Vì nền kinh tế rất phức tạp, nên vai trò này thường khó khăn. Nhưng đó cũng là điều không thể tránh khỏi. Các nhà kinh tế không thể bó tay đợi cho đến khi kiến thức của chúng ta về nền kinh tế hoàn hảo mới đưa ra khuyến nghị. Khi chưa đạt được mục tiêu trên, ai đó vẫn phải cố vấn cho các nhà hoạch định chính sách kinh tế. Cho dù đôi khi rất khó khăn, công việc đó vẫn là của các nhà kinh tế.

Vai trò của các nhà kinh tế trong quá trình hoạch định chính sách còn vượt ra ngoài phạm vi cố vấn cho các nhà hoạch định chính sách. Ngay cả những nhà kinh tế trong các học đường cũng gián tiếp tác động tới chính sách thông qua các công trình nghiên cứu và bài báo của mình. Trong phần kết luận cuốn *Lý thuyết tổng quát*, John Maynard Keynes đã viết rằng:

"... Cho dù đúng hay sai, tư tưởng của các nhà kinh tế và triết gia về chính trị vẫn có sức mạnh lớn hơn nhiều so với quan niệm thông thường của chúng ta. Dĩ nhiên, thế giới còn bị chế ngự bởi vài yếu tố khác nữa. Các nhà thực hành nghĩ rằng mình không hề chịu ảnh hưởng của giới trí thức, trên thực tế lại thường là nô lệ của một số nhà kinh tế quá cố. Những kẻ cầm quyền mất trí nghe được lời phán bảo của chúa cũng cảm thấy yên lòng hơn khi đọc tác phẩm mà một học giả hạng xoàng nào đó đã viết một vài năm trước".

Hiện nay, nhận định này vẫn giữ nguyên giá trị như khi Keynes viết ra vào năm 1935 - chỉ có điều hiện nay nhà học giả hạng xoàng đó lại chính là Keynes.

Tóm tắt

1. Những người ủng hộ chính sách chủ động cho rằng nếu chính sách tài chính hoặc tiền tệ không phản ứng với các cú sốc thì nền kinh tế thường xuyên phải chịu đựng các cú sốc tạo ra những biến động bất lợi đối với sản lượng và thất nghiệp. Nhiều người tin rằng chính sách kinh tế thành công trong việc ổn định nền kinh tế.
2. Những người ủng hộ chính sách thụ động cho rằng, vì chính sách tài chính và tiền tệ gắn với độ trễ kéo dài và biến động, nên mọi mưu toan ổn định nền kinh tế chắc

180

chắn sẽ dẫn đến kết cục là làm cho nền kinh tế mất ổn định. Ngoài ra, họ tin rằng hiểu biết hiện nay của chúng ta về nền kinh tế quá ít ỏi, không đủ để hoạch định ra các chính sách ổn định thành công và chính vì vậy, những chính sách hiện nay là nguồn gốc thường xuyên gây ra biến động kinh tế.

3. Những người ủng hộ chính sách tùy nghi lập luận rằng quyền tùy nghi hành động tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách ứng phó linh hoạt khi phải xử lý những tình huống bất ngờ.

4. Những người ủng hộ quy tắc chính sách cố định lập luận rằng chúng ta không thể tin tưởng vào quá trình chính trị. Họ cho rằng các nhà chính trị thường xuyên mắc sai lầm trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế và đôi khi sử dụng chính sách kinh tế để phục vụ cho mục tiêu chính trị của riêng họ. Ngoài ra, họ còn lập luận rằng cần cam kết thực hiện quy tắc chính sách cố định để giải quyết vấn đề tính bất nhất.

Các khái niệm then chốt

Độ trễ trong và độ trễ ngoài
Chỉ số về các chỉ tiêu chỉ đạo
Chu kỳ kinh doanh chính trị
Các nhà tiền tệ
Cơ chế tự ổn định
Phê phán của Lucas
Tính bất nhất

Câu hỏi ôn tập

1. Độ trễ trong và độ trễ ngoài là gì? Chính sách nào có độ trễ trong dài hơn - chính sách tiền tệ hay tài chính. Chính sách nào có độ trễ ngoài dài hơn? Vì sao?
2. Vì sao dự báo kinh tế chính xác hơn lại tạo thuận lợi cho các nhà hoạch định chính sách trong việc ổn định nền kinh tế? Hãy trình bày 2 phương pháp mà các nhà kinh tế sử dụng để dự báo xu thế phát triển trong nền kinh tế!
3. Hãy trình bày phê phán của Lucas !
4. Vì sao lịch sử kinh tế vĩ mô có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách kinh tế vĩ mô?
5. Tính bất nhất của chính sách kinh tế là gì? Vì sao nhà hoạch định chính sách không muốn giữ lời hứa nêu ra trong các thông báo mà họ đã đưa ra? Trong tình huống này, ưu điểm của quy tắc chính sách cố định là gì?
6. Hãy liệt kê ba quy tắc chính sách mà Fed cần tuân theo. Bạn ủng hộ quy tắc nào? Vì sao?
7. Hãy đưa ra ba lý do giải thích vì sao yêu cầu cân bằng ngân sách có thể là quy tắc quá nghiêm ngặt đối với chính sách tài chính!

Bài tập và vận dụng

1. Giả sử sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát được xác định bởi đường Phillips

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

trong đó u là tỷ lệ thất nghiệp, u^n là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, π là tỷ lệ lạm phát và π^e là tỷ lệ lạm phát dự kiến. Ngoài ra, giả sử đảng Dân chủ luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng tiền tệ cao, còn đảng Cộng hòa luôn theo đuổi chính sách tốc độ tăng tiền tệ thấp. Theo bạn thì loại hình "chu kỳ kinh doanh chính trị" nào của lạm phát và thất nghiệp sẽ xảy ra nếu:

a. Cứ bốn năm một đảng sẽ nắm quyền theo nguyên tắc tung đồng xu một cách ngẫu nhiên?

b. Hai đảng thay phiên nhau cầm quyền?

2. Khi các thành phố thông qua luật giới hạn tiền thuê nhà mà chủ nhà có thể quy định cho mỗi căn hộ, thì thông thường các đạo luật này chỉ áp dụng cho những ngôi nhà hiện có và không áp dụng cho các ngôi nhà chưa xây. Những người ủng hộ chính sách kiểm soát tiền thuê lập luận rằng việc không áp dụng cho các ngôi nhà chưa xây đảm bảo rằng chính sách kiểm soát tiền thuê nhà không cản trở việc xây dựng nhà mới. Hãy đánh giá lập luận này dưới ánh sáng của sự bất nhất!

3. *Thâm hụt ngân sách điều chỉnh chu kỳ* là thâm hụt ngân sách đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh. Nói cách khác, đó là mức thâm hụt ngân sách mà chính phủ có khi thất nghiệp ở mức tự nhiên (còn được gọi là *thâm hụt ngân sách toàn dụng*). Một số nhà kinh tế đã đề xuất quy tắc thâm hụt ngân sách điều chỉnh chu kỳ luôn luôn cân bằng. So sánh đề xuất này với quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Quy tắc nào tốt hơn? Bạn có nhận thấy vấn đề gì nảy sinh khi áp dụng quy tắc ngân sách điều chỉnh chu kỳ cân bằng không?

181

PHỤ LỤC

TÍNH BẤT NHẤT VÀ SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Trong phần phụ lục này, chúng ta phân tích kỹ hơn lập luận về sự bất nhất để ủng hộ chính sách cố định chứ không phải chính sách tùy nghi. Nội dung này được xếp vào phần phụ lục vì chúng ta phải sử dụng cả giải tích.

Giả sử đường Phillips mô tả mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp. Nếu ký hiệu u là tỷ lệ thất nghiệp, u^n là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, π là tỷ lệ lạm phát và π^e là tỷ lệ lạm phát dự kiến, thì thất nghiệp được xác định bởi:

$$u = u^n - \alpha(\pi - \pi^e)$$

Thất nghiệp thấp khi lạm phát vượt quá mức lạm phát dự kiến và cao khi lạm phát giảm xuống dưới mức lạm phát dự kiến.

Để đơn giản hóa, chúng ta cũng giả định rằng Fed chọn tỷ lệ lạm phát. Tất nhiên, thực tế Fed không hoàn toàn kiểm soát được lạm phát, mà chỉ kiểm soát nó thông qua biện pháp kiểm soát cung ứng tiền tệ. Nhưng để phục vụ cho mục đích minh họa, việc giả định rằng Fed kiểm soát lạm phát một cách hoàn hảo là điều hữu ích.

Fed muốn thấy lạm phát thấp và thất nghiệp thấp. Giả sử tổn thất của thất nghiệp và lạm phát theo quan điểm của Fed có thể biểu diễn bằng hàm:

$$L(u, \pi) = u + \gamma \pi^2$$

Trong đó, tham số γ cho thấy Fed ghét lạm phát đến mức nào nếu xét trong mối liên hệ với thất nghiệp. L(u, π) được gọi là *hàm tổn thất*. Mục tiêu của Fed là giảm tổn thất đến mức cho phép.

Sau khi đã cụ thể hóa cách thức hoạt động của nền kinh tế và mục tiêu của Fed, chúng ta hãy so sánh chính sách tiền tệ được thực hiện theo quy tắc cố định và tùy nghi.

Đầu tiên, hãy xem xét quy tắc chính sách cố định. Fed cam kết theo đuổi quy tắc duy trì một mức lạm phát nhất định. Khi các tác nhân tư nhân còn tin rằng Fed nhất định tuân thủ quy tắc này, mức lạm phát dự kiến sẽ là mức mà Fed đã cam kết tạo ra. Do lạm phát dự kiến bằng lạm phát thực tế ($\pi^e = \pi$) nên thất nghiệp sẽ ở mức tự nhiên của nó ($u = u^n$).

Quy tắc tối ưu là gì? Do thất nghiệp ở mức tự nhiên, cho dù mức lạm phát ghi trong luật pháp là bao nhiêu, người ta không được lợi gì khi chấp nhận bất kỳ sự lạm phát nào. Do đó, quy tắc cố định tối ưu đòi hỏi Fed phải tạo ra lạm phát bằng không.

Thứ hai, hãy xem xét chính sách tiền tệ tùy nghi. Trong điều kiện tùy nghi hành động, nền kinh tế vận hành như sau:

1. Các tác nhân tư nhân hình thành kỳ vọng về lạm phát của họ π^e.

2. Fed chọn mức lạm phát hiện tại π.

3. Do lạm phát dự kiến và hiện tại đã được xác định, tỷ lệ thất nghiệp cũng được xác định.

Trong điều kiện như vậy, Fed tối thiểu hóa tổn thất của mình L(u, π) dựa trên ràng buộc mà đường Phillips đặt ra. Khi đề ra quyết định của mình về tỷ lệ lạm phát, Fed coi lạm phát dự kiến là yếu tố cho trước.

Để tìm kết quả trong điều kiện chính sách tùy nghi, chúng ta phải xem xét mức lạm phát mà Fed chọn. Bằng cách thay thế đường Phillips vào hàm tổn thất của Fed, chúng ta được:

$$L(u, \pi) = u^n - \alpha(\pi - \pi^e) + \gamma \pi^2$$

Hãy chú ý rằng tổn thất của Fed quan hệ tỷ lệ nghịch với mức lạm phát không dự kiến (biểu thức thứ 2) và quan hệ tỷ lệ thuận với mức lạm phát hiện tại (biểu thức thứ 3). Để tìm ra mức lạm phát tối thiểu hóa tổn thất này, chúng ta hãy lấy vi phân theo π:

$$dL/d\pi = -\alpha + 2\gamma\pi$$

Tổn thất nhỏ nhất khi vi phân này bằng không. Điều đó có nghĩa là

$$\pi = \alpha/(2\gamma)$$

Cho dù các tác nhân tư nhân dự kiến mức lạm phát nào, đây vẫn là mức lạm phát "tối ưu" cần chọn. Tất nhiên, một tác nhân tư nhân hành động hợp lý hiểu được mục tiêu của Fed và ràng buộc mà đường Phillips đặt ra. Bởi vậy, họ dự kiến Fed chọn mức lạm phát này. Lạm phát dự kiến bằng lạm phát thực tế [$\pi^e = \pi = \alpha/(2\gamma)$] và thất nghiệp bằng mức tự nhiên của nó ($u = u^n$).

Bây giờ chúng ta hãy so sánh kết cục trong điều kiện tùy nghi hành động "tối ưu" với kết cục trong điều kiện quy tắc "tối ưu". Trong cả hai trường hợp, thất nghiệp đều ở mức tự nhiên của nó. Nhưng chính sách tùy nghi tạo ra lạm phát cao hơn so với chính sách cố định. Như vậy, chính sách tùy nghi ở mức tối ưu kém hơn chính sách cố định tối ưu, mặc dù Fed tối thiểu hóa tổn thất L(u, π) trong điều kiện tùy nghi.

Nhìn qua, chúng ta thấy có vẻ kỳ lạ khi Fed đạt được kết cục tốt hơn khi tuân theo quy tắc cố định. Vì sao trong điều kiện tùy nghi hành động, Fed không bắt chước trường

182

hợp cam kết tuân thủ quy tắc lạm phát bằng không? Câu trả lời là Fed đang chơi một trò chơi với các nhà hoạch định chính sách tư nhân có kỳ vọng hợp lý. Khi không cam kết tuân thủ quy tắc cố định tỷ lệ lạm phát bằng không, Fed không thể làm cho các tác nhân dự kiến lạm phát bằng không.

Ví dụ, chúng ta hãy giả định Fed chỉ đơn giản tuyên bố sẽ theo đuổi chính sách lạm phát bằng không. Một công bố như vậy tự bản thân nó không đáng tin cậy. Khi kỳ vọng về lạm phát đã thành hình, Fed có động cơ từ bỏ lời hứa trong công bố của mình để cắt giảm thất nghiệp. Các tác nhân tư nhân hiểu được động cơ đó, vì thế ngay từ đầu họ đã không tin vào tuyên bố của Fed.

Lý thuyết này về chính sách tiền tệ đem lại một kết luận quan trọng. Trong một tình huống với quyền tùy nghi hành động, Fed có thể tạo ra cùng một kết cục như khi cam kết thực hiện quy tắc cố định lạm phát bằng không. Nếu Fed ghét lạm phát hơn nhiều so với thất nghiệp (vì thế γ rất lớn), lạm phát trong điều kiện tùy nghi gần bằng không, vì Fed không có động cơ làm tăng lạm phát. Phát hiện này là một chỉ dẫn đối với người có trách nhiệm bổ nhiệm thống đốc ngân hàng trung ương: một cách khác thay cho việc chấp nhận quy tắc cố định là bổ nhiệm những người ghê tởm lạm phát. Có lẽ vì vậy mà ngay cả các nhà chính trị theo chủ nghĩa tự do quan tâm tới thất nghiệp nhiều hơn lạm phát cũng thường bổ nhiệm vị thống đốc ngân hàng trung ương bảo thủ - tức người chú ý nhiều hơn tới lạm phát.

Bài tập và vận dụng bổ sung

1. Bước vào những năm 1970, cả tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp tự nhiên ở Mỹ đều tăng. Hãy sử dụng mô hình về tính bất nhất để phân tích hiện tượng này. Hãy giả định chính sách tùy nghi được vận dụng!

   a. Trong mô hình đã trình bày, điều gì sẽ xảy ra đối với tỷ lệ lạm phát khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng lên?

   b. Bây giờ hãy thay đổi mô hình một chút bằng cách giả định rằng hàm tổn thất của Fed là hàm bậc hai cho cả lạm phát và thất nghiệp. Nghĩa là,

$$L(u, \pi) = u^2 + \gamma\pi^2$$

Hãy tiếp tục các bước tương tự như phần trình bày trên để tìm lời giải cho tỷ lệ lạm phát trong điều kiện chính sách tùy nghi?

   c. Bây giờ điều gì sẽ xảy ra với tỷ lệ lạm phát, khi tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tăng?

   d. Vào năm 1979, Tổng thống Jimmy Carter bổ nhiệm nhà ngân hàng trung ương bảo thủ Paul Volcker làm chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang. Theo mô hình này, điều gì có thể xảy ra đối với lạm phát và thất nghiệp?

CHƯƠNG 13

NỀN KINH TẾ MỞ TRONG NGẮN HẠN

Bây giờ, chúng ta mở rộng phân tích của mình về biến động kinh tế bằng cách bổ sung thêm thương mại và tài chính quốc tế. Như đã trình bày lần đầu tiên trong chương 7, các nền kinh tế lớn trên thế giới đều mở cửa. Nền kinh tế mở xuất khẩu một số hàng hóa và dịch vụ mà nó sản xuất và nhập khẩu một số hàng hóa và dịch vụ mà nó tiêu dùng. Nền kinh tế mở cũng vay và cho vay trên các thị trường tài chính thế giới.

Trong chương này, chúng ta bàn về biểu hiện của nền kinh tế ngắn hạn. Mục tiêu trước hết của chúng ta là tìm hiểu phương thức tác động của chính sách tiền tệ và tài chính đối với tổng thu nhập của nền kinh tế mở. Mô hình chúng ta phát triển trong chương này được gọi là ***mô hình Mundell-Fleming***. Đây là một dạng của mô hình IS-LM cho nền kinh tế mở. Cả hai mô hình đều giả định mức giá cố định, sau đó phân tích nguyên nhân gây ra những biến động trong tổng thu nhập. Cả hai đều nhấn mạnh tác động qua lại giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ. Sự khác nhau cơ bản là mô hình IS-LM giả định nền kinh tế đóng, trong khi mô hình Mundell-Fleming giả định nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Mô hình Mundell-Fleming đưa những cân nhắc quốc tế mà chúng ta đã bàn đến trong chương 7 vào mô hình ngắn hạn về thu nhập quốc dân đã phát triển trong các chương 9 và 10.

Một trong những bài học rút ra từ mô hình Mundell-Fleming là biểu hiện của nền kinh tế phụ thuộc vào hệ thống tỷ giá hối đoái mà nó áp dụng. Chúng ta bắt đầu bằng cách giả định tỷ giá hối đoái thả nổi. Nghĩa là, chúng ta giả định ngân hàng trung ương cho phép tỷ giá hối đoái điều chỉnh theo những thay đổi trong điều kiện kinh tế. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét phương thức hoạt động của nền kinh tế trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định và đề cập tới cuộc tranh luận về vấn đề nên thả nổi hay cố định tỷ giá hối đoái.

13.1. Mô hình Mundell-Fleming

Trong mục này chúng ta phát triển mô hình Mundell-Fleming, còn các mục sau sẽ sử dụng nó để đánh giá ảnh hưởng của các chính sách khác nhau trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định.

183

Các thành tố của mô hình

Mô hình Mundell-Fleming bao gồm những thành tố mà chúng ta đã biết trong các chương trước. Chúng ta bắt đầu một cách đơn giản bằng cách viết ra ba phương trình tạo ra mô hình. Đó là :

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G + NX(e) \qquad IS$$
$$M/P = L(r, Y) \qquad LM$$
$$r = r^*$$

Trước khi ghép ba phương trình với nhau để thiết lập mô hình ngắn hạn về nền kinh tế nhỏ và mở cửa, chúng ta hãy lần lượt xem lại ý nghĩa của từng phương trình này.

Phương trình đầu tiên mô tả thị trường hàng hóa. Nó phản ánh tổng thu nhập Y bằng tổng của tiêu dùng C, đầu tư I, mua hàng của chính phủ G và xuất khẩu ròng NX. Tiêu dùng tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng Y-T. Đầu tư tỷ lệ nghịch với lãi suất r. Xuất khẩu ròng tỷ lệ nghịch với tỷ giá hối đoái e.

Hãy nhớ lại rằng chúng ta định nghĩa tỷ giá hối đoái e là lượng ngoại tệ tính trên một đơn vị nội tệ - ví dụ, e là 100 yên trên 1 đô la. Để phục vụ cho mô hình Mundell-Fleming, chúng ta không cần phân biệt giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế. Trong chương 7, chúng ta đã liên kết xuất khẩu ròng với tỷ giá hối đoái thực tế ε: nó bằng eP/P^*, trong đó P là mức giá trong nước và P^* là mức giá ở nước ngoài. Vì mô hình Mundell-Fleming giả định giá cả cố định, sự thay đổi của tỷ giá hối đoái thực tế tỷ lệ thuận với sự thay đổi của tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Tức là, khi tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng, hàng ngoại trở nên rẻ hơn so với hàng nội và điều này làm giảm xuất khẩu và khuyến khích nhập khẩu.

Phương trình thứ hai mô tả thị trường tiền tệ. Nó phản ánh cung về số dư tiền tệ thực tế M/P bằng cầu L(r,Y). Cầu về số dư thực tế tỷ lệ nghịch với lãi suất và tỷ lệ thuận với thu nhập. Cung ứng tiền tệ M là biến ngoại sinh do ngân hàng trung ương kiểm soát. Giống như mô hình IS-LM, mô hình Mundell-Fleming coi mức giá P là biến ngoại sinh.

Phương trình thứ ba nói rằng lãi suất thế giới quyết định lãi suất trong nước. Phương trình này đúng vì chúng ta đang xem xét nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Điều này hàm ý rằng so với nền kinh tế thế giới, nền kinh tế trong nước nhỏ đến mức có thể vay hoặc cho vay nhiều như nó muốn trên thị trường tài chính thế giới mà không gây ra ảnh hưởng gì đối với lãi suất thế giới.

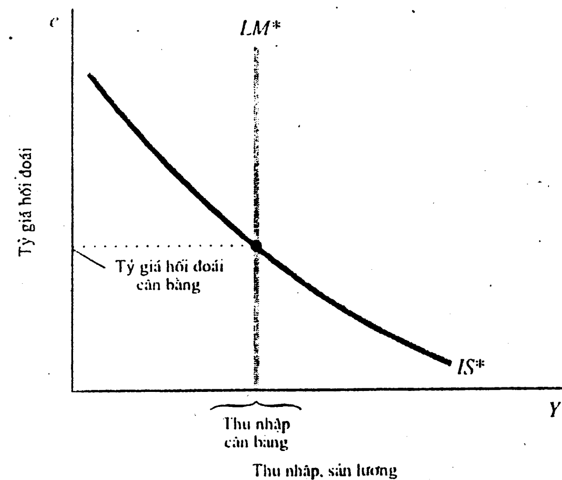
Ba phương trình này mô tả đầy đủ mô hình Mundell-Fleming. Công việc của chúng ta là xem xét ý nghĩa của chúng đối với những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Nếu bạn đọc chưa hiểu được các phương trình này, hãy xem lại chương 7 và 9 trước khi tiếp tục nghiên cứu mục sau.

Mô hình trên đồ thị Y-e

Mô hình Mundell-Fleming dễ phân tích nhất bằng cách sử dụng đồ thị. Cách đơn giản nhất để trình bày mô hình là sử dụng một đồ thị trong đó thu nhập được biểu thị trên trục hoành và tỷ giá hối đoái được biểu thị trên trục tung như trong hình 13-1. Đồ thị này được vẽ với điều kiện lãi suất không đổi ở mức lãi suất thế giới. Hai phương trình của hình này là :

$$Y = C(Y - T) + I(r^*) + G + NX(e) \qquad IS^*$$
$$M/P = L(r^*, Y) \qquad LM^*$$

Chúng ta đặt tên cho các đường này là IS* và LM* để nhớ rằng chúng ta giữ cho lãi suất không đổi ở mức lãi suất thế giới r*. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế là giao điểm của đường IS* và LM*. Giao điểm này quyết định tỷ giá hối đoái và mức thu nhập.

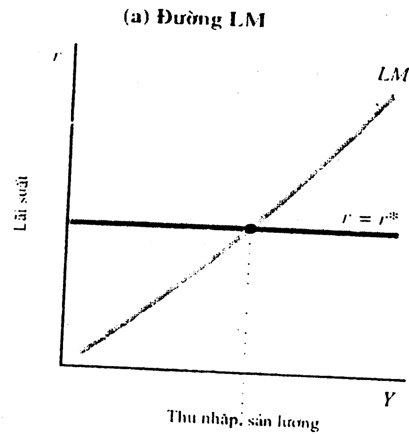


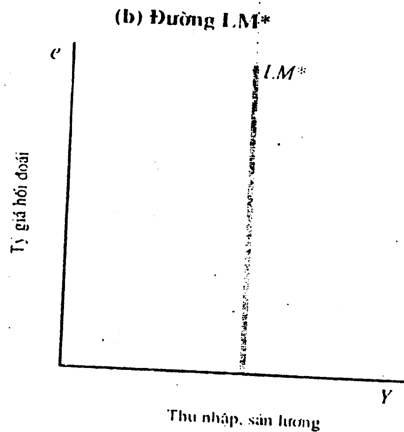
Hình 13-1. Mô hình Mundell-Fleming

Đồ thị này của mô hình Mundell-Fleming mô tả điều kiện cân bằng IS của thị trường hàng hóa và điều kiện cân bằng LM* của thị trường tiền tệ trong khi giữ cho lãi suất không đổi ở mức lãi suất thế giới. Nó cho thấy mức thu nhập và tỷ giá hối đoái cân bằng.*

Đường LM* là đường thẳng đứng, vì tỷ giá hối đoái không được đưa vào phương trình LM*. Với lãi suất thế giới cho trước, phương trình LM* quyết định tổng thu nhập cho dù tỷ giá hối đoái là bao nhiêu. Hình 13-2 cho thấy đường LM* hình thành như thế nào từ lãi suất thế giới và đường LM - đường liên kết lãi suất với thu nhập.

184



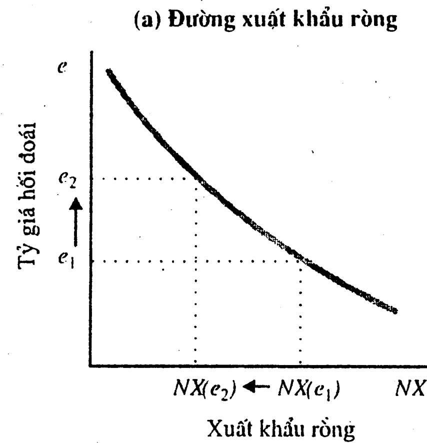


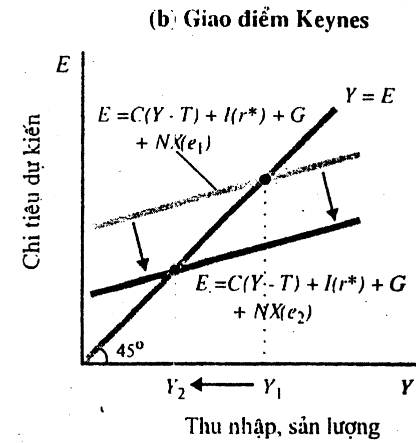
Phần (a) vẽ đường LM chuẩn cùng với đường nằm ngang biểu thị lãi suất thế giới r. Hai đường này quyết định mức thu nhập cho dù tỷ giá hối đoái là bao nhiêu. Do đó, như phần (b) cho thấy, đường LM* là đường thẳng đứng.*

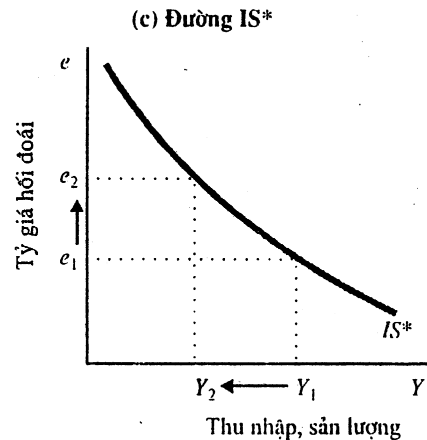
Hình 13-2. Đường LM*

Đường I * dốc xuống vì tỷ giá hối đoái cao hơn làm giảm xuất khẩu ròng, qua đó làm giảm tổng thu nhập. Để chỉ ra cơ chế này vận hành như thế nào, hình 13-3 kết hợp đường xuất khẩu ròng vào giao điểm Keynes với mục đích rút ra đường IS*. Khi tỷ giá hối đoái tăng từ e_1 lên e_2, xuất khẩu ròng giảm từ $NX(e_1)$ xuống $NX(e_2)$. Sự giảm sút của xuất khẩu ròng làm giảm chi tiêu dự kiến, qua đó làm giảm thu nhập. Như vậy, đường IS chuẩn kết hợp đường đầu tư và giao điểm Keynes, đường IS* liên kết đường xuất khẩu ròng với giao điểm Keynes.

Bây giờ, chúng ta có thể sử dụng đồ thị này cho mô hình Mundell-Fleming để chỉ ra phản ứng của mức thu nhập Y và tỷ giá hối đoái e đối với những thay đổi của chính sách.







Đường IS được rút ra từ đường xuất khẩu ròng và giao điểm Keynes. Phần (a) vẽ đường xuất khẩu ròng : việc tỷ giá hối đoái tăng từ e_1 đến e_2 làm xuất khẩu ròng giảm từ $NX(e_1)$ xuống $NX(e_2)$. Phần (b) vẽ giao điểm Keynes : khi xuất khẩu ròng giảm từ $NX(e_1)$ xuống $NX(e_2)$, thu nhập giảm từ Y xuống Y_2. Phần (c) vẽ đường IS* đã tóm tắt mối quan hệ này giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập : tỷ giá hối đoái càng cao, mức thu nhập càng thấp.*

Hình 13-3. Đường IS*

13.2. Nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi

Trước khi phân tích ảnh hưởng của chính sách trong nền kinh tế mở, chúng ta phải cụ thể hóa hệ thống tiền tệ quốc tế mà đất nước đã quyết định vận dụng. Chúng ta bắt đầu bằng hệ thống phù hợp với phần lớn các nền kinh tế hiện nay : ***tỷ giá hối đoái thả nổi***. Trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá hối đoái được phép biến động tự do khi có những thay đổi trong điều kiện kinh tế.

135

Chính sách tài chính

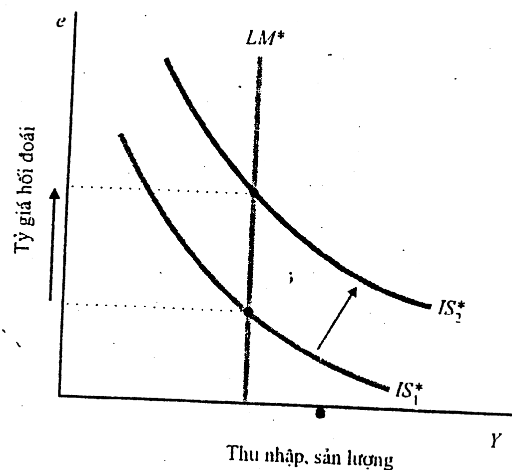
Giả sử chính phủ kích thích chi tiêu trong nước bằng cách tăng mua hàng của chính phủ hoặc cắt giảm thuế. Chính sách tài chính mở rộng này làm dịch chuyển đường IS* ra phía ngoài như trong hình 13-4. Tỷ giá hối đoái tăng và mức thu nhập không thay đổi.

Kết luận này về chính sách tài chính trái ngược hoàn toàn với kết luận được rút ra từ mô hình IS-LM cho nền kinh tế đóng. Trong nền kinh tế đóng, sự mở rộng tài chính làm tăng thu nhập. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tỷ giá hối đoái thả nổi, biện pháp mở rộng tài chính không làm thay đổi thu nhập. Lý do của sự khác nhau là ở chỗ trong nền kinh tế mở, sự giảm sút tiết kiệm quốc dân do chính sách tài chính mở rộng gây ra làm cho đầu tư nước ngoài ròng giảm và tỷ giá hối đoái tăng. Sự tăng lên của tỷ giá hối đoái làm suy giảm xuất khẩu ròng và điều này làm mất ảnh hưởng của sự mở rộng tổng cầu trong nước về hàng hóa và dịch vụ.

Để hiểu rõ hơn sự khác nhau giữa nền kinh tế mở và nền kinh tế đóng, chúng ta hãy xem xét phương trình mô tả trạng thái cân bằng trên thị trường tiền tệ :

$$M/P = L(r,Y)$$

Cung về số dư tiền tệ thực tế M/P cố định và cầu phải luôn luôn bằng mức cung cố định này. Trong nền kinh tế đóng, sự mở rộng tài chính làm cho lãi suất tăng, cho phép thu nhập cân bằng tăng lên. Nhưng ngược lại, trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, r bị cố định ở mức r*, nên chỉ có một mức thu nhập thỏa mãn phương trình này. Do đó, trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, sự tăng lên của tỷ giá hối đoái và suy giảm của xuất khẩu ròng phải lớn đến mức đủ để bù lại toàn bộ ảnh hưởng mở rộng của chính sách tài chính.



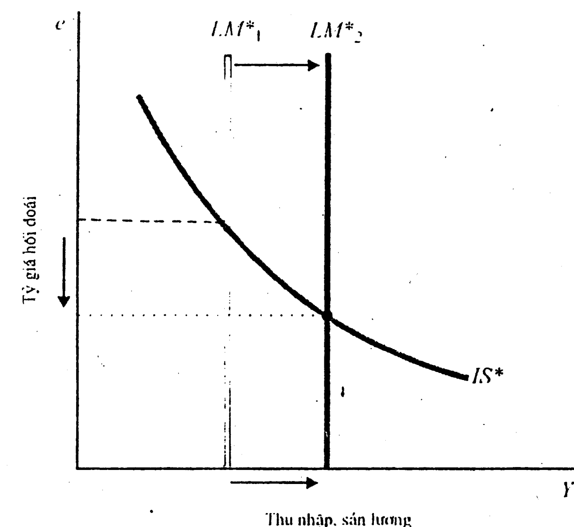
Biện pháp tăng mua hàng của chính phủ hoặc cắt giảm thuế làm dịch chuyển đường IS sang phải. Điều này làm tăng tỷ giá hối đoái, nhưng không tác động tới thu nhập.*

Hình 13-4. Sự mở rộng tài chính trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi

Chính sách tiền tệ

Bây giờ, giả sử ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ. Vì mức giá được giả định không đổi, sự gia tăng cung ứng tiền tệ hàm ý có sự gia tăng số dư thực tế. Sự gia tăng của số dư thực tế làm dịch chuyển đường LM* sang phải, như trong hình 13-5. Do đó, biện pháp tăng cung ứng tiền tệ làm tăng thu nhập và giảm tỷ giá hối đoái.

Mặc dù trong nền kinh tế mở, chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến thu nhập như trong nền kinh tế đóng, nhưng cơ chế tác động tiền tệ lại khác. Hãy nhớ lại rằng trong nền kinh tế đóng, biện pháp tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất và điều này thúc đẩy đầu tư. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, lãi suất được cố định ở mức lãi suất thế giới. Ngay sau khi sự gia tăng cung ứng tiền tệ tạo ra áp lực làm giảm lãi suất trong nước, vốn sẽ chảy ra khỏi nền kinh tế, vì các nhà đầu tư luôn tìm kiếm tỷ lệ hoàn vốn cao hơn ở đâu đó. Luồng vốn chảy ra này ngăn không cho lãi suất giảm xuống mà làm cho tỷ giá hối đoái giảm. Sự giảm sút của tỷ giá hối đoái làm cho hàng nội rẻ hơn so với hàng ngoại và điều này làm tăng xuất khẩu ròng. Do vậy trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, chính sách tiền tệ tác động tới thu nhập thông qua việc làm thay đổi tỷ giá hối đoái, chứ không phải lãi suất.



Hình 13-5. Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi

Sự gia tăng cung ứng tiền tệ dẫn tới sự dịch chuyển của đường LM sang phải, làm giảm tỷ giá hối đoái và tăng thu nhập.*

186

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

13-1. Sự lên giá của đồng đô la, 1979 - 1982

Vào đầu những năm 1980, nước Mỹ đã vận dụng một sự kết hợp khác thường giữa chính sách tiền tệ chặt và chính sách tài chính lỏng. Mục tiêu chủ yếu của ông Chủ tịch Quỹ Dự trữ Liên bang Paul Volcker là cắt giảm tỷ lệ lạm phát cao - một di sản của những năm 1970. Cùng lúc đó, Tổng thống Ronald Reagan lại muốn thực hiện lời hứa khi tranh cử là cắt giảm thuế và tăng chi tiêu quốc phòng.

Mô hình Mundell-Fleming dự đoán rằng cả hai chính sách sẽ làm tăng giá trị của đồng đô la. Và dĩ nhiên đồng đô la tăng giá so với các đồng tiền chủ yếu khác. Vào năm 1979, một đô la có thể mua 218 yên Nhật hoặc 1,83 mác Đức. Vào năm 1982, một đô la có giá trị bằng 248 yên hoặc 2,42 mác. Sự gia tăng giá trị của đồng đô la này làm hàng nhập khẩu rẻ hơn. Sức cạnh tranh của các ngành công nghiệp Mỹ với hàng hóa tương tự của nước ngoài, chẳng hạn như ngành ô tô, bị suy yếu. Các kỳ nghỉ ngơi du lịch ở châu Âu trở nên hợp với túi tiền của người Mỹ hơn và nhiều người Mỹ tận dụng cơ hội này để đi du lịch nước ngoài.

Chính sách thương mại

Giả sử chính phủ cắt giảm nhu cầu về hàng nhập khẩu bằng cách đặt ra hạn ngạch nhập khẩu hoặc thuế quan. Điều gì sẽ xảy ra đối với tổng thu nhập và tỷ giá hối đoái ?

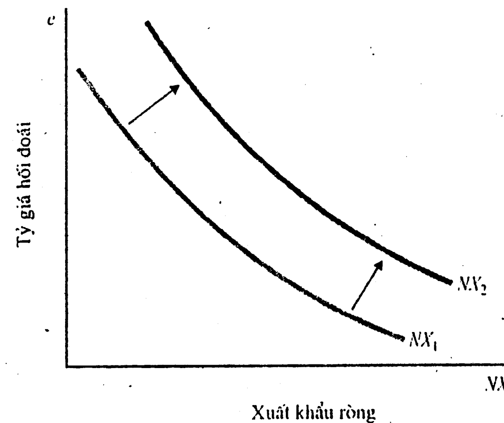
Do xuất khẩu ròng bằng xuất khẩu trừ nhập khẩu, sự giảm sút của nhập khẩu hàm ý có một sự gia tăng xuất khẩu ròng, nghĩa là đường xuất khẩu ròng dịch ra ngoài như trong hình 13-6. Sự dịch chuyển này của đường xuất khẩu ròng làm cho đường IS dịch chuyển sang phải. Do đó, biện pháp hạn chế thương mại làm tăng tỷ giá hối đoái và không tác động tới thu nhập.

Thông thường một mục tiêu rõ ràng của chính sách hạn chế thương mại là làm thay đổi cán cân thương mại NX. Nhưng như lần đầu tiên chúng ta đã nhận thấy trong chương 7, các chính sách như vậy không nhất thiết có hiệu ứng đó. Kết luận này cũng đúng với mô hình Mundell-Fleming trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Hãy nhớ lại rằng

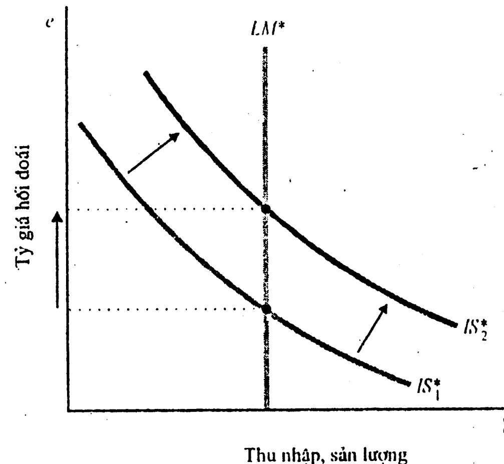
$$NX(e) = Y - C(Y-T) - I(r) - G$$

Vì chính sách hạn chế thương mại không ảnh hưởng đến thu nhập, tiêu dùng, đầu tư hoặc mức mua hàng hóa và dịch vụ của chính phủ, cho nên nó cũng không tác động đến cán cân thương mại. Mặc dù sự dịch chuyển của đường xuất khẩu ròng nhằm làm tăng NX, nhưng sự gia tăng tỷ giá hối đoái lại làm giảm NX một lượng đúng như thế.

(a) Sự dịch chuyển đường xuất khẩu ròng



(b) Sự thay đổi của cân bằng kinh tế



*Thuế quan hoặc hạn ngạch nhập khẩu **làm** dịch chuyển **đường xuất** khẩu ròng ra phía **ngoài**. **Điều** này cũng **làm cho** đường IS* **dịch chuyển** ra phía **ngoài, dẫn đến** sự gia tăng **tỷ giá hối** đoái và thu **nhập không** thay đổi.*

Hình 13-6. Chính sách hạn chế thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi

13.3. Nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

Bây giờ, chúng ta chuyển sang loại hệ thống tỷ giá hối đoái thứ hai, đó là hệ thống ***tỷ giá hối đoái cố định***. Trong những năm 1950 và 1960, hầu hết các nền kinh tế lớn

187

trên thế giới trong đó có Mỹ đều hoạt động trong phạm vi hệ thống Bretton Woods - một hệ thống tiền tệ quốc tế mà hầu hết các chính phủ đều nhất trí cố định tỷ giá hối đoái. Thế giới xóa bỏ hệ thống này vào đầu những năm 1970 và tỷ giá hối đoái được phép tự do biến động. Mới gần đây, nhiều nước châu Âu đã phục hồi lại hệ thống tỷ giá hối đoái cố định giữa họ với nhau và một số nhà kinh tế đã ủng hộ cho sự áp dụng trở lại hệ thống tỷ giá hối đoái cố định rộng khắp trên thế giới. Trong mục này, chúng ta phân tích xem hệ thống như vậy hoạt động như thế nào và xem xét ảnh hưởng của các chính sách kinh tế đối với nền kinh tế áp dụng hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định hoạt động như thế nào ?

Trong điều kiện hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, ngân hàng trung ương đồng ý mua hoặc bán nội tệ để đổi lấy ngoại tệ tại mức giá được quy định trước. Giả sử, Fed tuyên bố rằng nó cố định tỷ giá hối đoái ở mức 100 yên ăn 1 đô la. Như vậy nó đồng ý trả 1 đô la để đổi lấy 100 yên hoặc trả 100 yên để đổi lấy 1 đô la. Để thực hiện chính sách này, Fed phải có dự trữ đô la (cái nó có thể in ra) và dự trữ đồng yên (cái nó phải tích lũy từ các giao dịch trước đây).

Việc cố định tỷ giá hối đoái làm cho chính sách tiền tệ chỉ tập trung vào việc theo đuổi mục tiêu duy nhất là giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức công bố. Nói cách khác, thực chất của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định là cam kết của ngân hàng trung ương cho phép cung ứng tiền tệ điều chỉnh đến mức đủ để đảm bảo tỷ giá hối đoái cân bằng được duy trì ở mức công bố. Hơn nữa, chừng nào mà ngân hàng trung ương còn đồng ý mua hoặc bán ngoại tệ ở mức tỷ giá hối đoái cố định thì cung ứng tiền tệ tự điều chỉnh tới mức cần thiết.

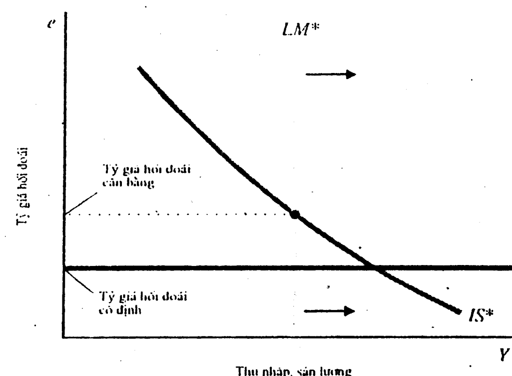
Để hiểu được việc cố định tỷ giá hối đoái quyết định cung ứng tiền tệ như thế nào, chúng ta hãy xem xét ví dụ sau. Giả sử Fed công bố rằng nó cố định tỷ giá hối đoái ở mức 100 yên ăn 1 đô la. Nhưng trong trạng thái cân bằng hiện tại với mức cung ứng tiền tệ hiện tại, tỷ giá hối đoái bằng 150 yên ăn 1 đô la, cao hơn tỷ giá công bố 50 yên. Tình huống này được minh họa trong hình 13-7(a). Hãy chú ý rằng ở đây có cơ hội để kiếm lợi nhuận : người đầu cơ có thể mua 300 yên ở chợ đen với giá 2 đô la, sau đó bán đồng yên cho Fed lấy 3 đô la, tạo ra 1 đô la lợi nhuận. Khi Fed mua số yên này của người đầu cơ, những đồng đô la mà nó trả tự động làm tăng cung ứng tiền tệ. Sự gia tăng cung ứng tiền tệ làm cho đường LM* dịch chuyển ra phía ngoài, dẫn tới sự giảm sút của tỷ giá hối đoái cân bằng. Bằng cách này, cung ứng tiền tệ tiếp tục tăng cho đến khi tỷ giá hối đoái cân bằng giảm xuống mức công bố.

Ngược lại, giả sử khi Fed công bố rằng nó cố định tỷ giá hối đoái ở mức 100 yên ăn 1 đô la, trong khi trạng thái cân bằng là 50 yên ăn 1 đô la. Hình 13-7(b) biểu thị tình huống đó. Trong trường hợp này, người đầu cơ có thể tạo ra lợi nhuận bằng cách mua 100 yên của Fed mất 1 đô la, sau đó đem bán số yên đó ra chợ đen để lấy 2 đô la. Khi Fed bán đồng yên, số đô la mà nó nhận lại tự động làm giảm cung ứng tiền tệ. Sự giảm sút của cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM* vào phía trong, dẫn tới sự

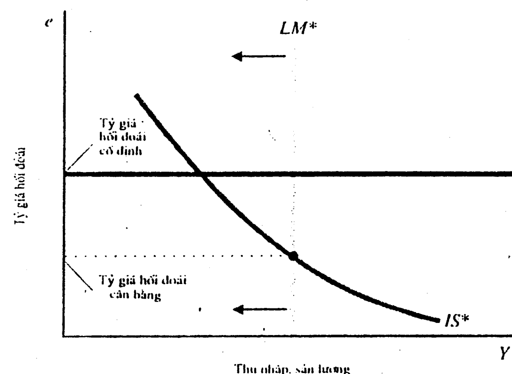
gia tăng của tỷ giá hối đoái cân bằng. Cung ứng tiền tệ tiếp tục giảm xuống cho đến khi tỷ giá hối đoái cân bằng tăng tới mức công bố.

Điều quan trọng là phải hiểu được rằng hệ thống tỷ giá hối đoái này chỉ cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Việc nó có cố định tỷ giá hối đoái thực tế hay không còn phụ thuộc vào khoảng thời gian xem xét. Nếu giá cả linh hoạt như trong dài hạn, tỷ giá hối đoái thực tế có thể thay đổi, thậm chí ngay cả khi tỷ giá hối đoái danh nghĩa không thay đổi. Do đó trong dài hạn như đã trình bày trong chương 7, chính sách cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa không tác động đến bất kỳ biến thực tế nào, kể cả tỷ giá hối đoái thực tế. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định chỉ ảnh hưởng đến cung ứng tiền tệ và mức giá. Nhưng trong ngắn hạn, như đã mô tả bằng mô hình Mundell-Fleming, do giá cả cố định, nên tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định cũng đồng nghĩa với tỷ giá hối đoái thực tế cố định.

(a) Tỷ giá hối đoái cân bằng cao hơn tỷ giá hối đoái cố định



(b) Tỷ giá hối đoái cân bằng thấp hơn tỷ giá hối đoái cố định



Trong phần (a), tỷ giá hối đoái cân bằng cao hơn mức cố định. Nhà đầu cơ sẽ mua ngoại tệ trên thị trường hối đoái và bán nó cho Fed để lấy lợi nhuận. Quá trình này tự động làm tăng cung ứng tiền tệ, dịch chuyển đường LM và tỷ giá hối đoái giảm. Trong phần (b), tỷ giá hối đoái cân bằng thấp hơn mức cố định. Nhà đầu cơ sẽ mua đô la trên thị trường hối đoái và dùng nó để mua ngoại tệ của Fed. Quá trình này tự động làm giảm cung ứng tiền tệ, dịch chuyển đường LM* và tăng tỷ giá hối đoái.*

Hình 13-7. Tỷ giá hối đoái cố định chi phối cung ứng tiền tệ như thế nào?

188

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

13-2. Chế độ bản vị vàng quốc tế

Vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới đều áp dụng chế độ bản vị vàng. Mỗi nước duy trì một lượng dự trữ vàng và đồng ý đổi đơn vị tiền tệ của nó để lấy một lượng vàng nhất định. Thông qua chế độ bản vị vàng, các nền kinh tế trên thế giới giữ cho tỷ giá hối đoái không thay đổi.

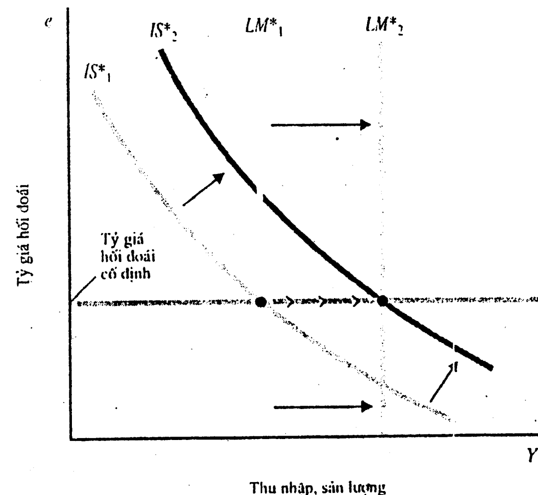
Để hiểu được chế độ bản vị vàng quốc tế cố định tỷ giá hối đoái như thế nào, chúng ta hãy giả sử rằng Bộ Tài chính Mỹ sẵn sàng mua bán một aoxơ vàng với giá 100 đô la và Ngân hàng Anh sẵn sàng mua hoặc bán một aoxơ vàng với giá 100 bảng. Chính sách này cũng đồng thời cố định tỷ giá hối đoái giữa đô la và bảng : 1 đô la phải đổi được 1 bảng. Nếu khác đi, luật một giá sẽ bị vi phạm và người ta có khả năng kiếm được lợi nhuận khi mua vàng ở một nước và bán nó ở nước khác.

Giả sử tỷ giá hối đoái là 2 bảng ăn 1 đô la. Như vậy, nhà đầu cơ có thể mua 200 bảng khi trả 100 đô la, dùng số bảng đó để mua 2 aoxơ vàng của Ngân hàng Anh, sau đó mang vàng sang Mỹ và bán cho Bộ Tài chính để lấy 200 đô la, qua đó kiếm được 100 đô la lợi nhuận. Hơn thế nữa, khi mang vàng từ Anh sang Mỹ, nhà đầu cơ làm tăng cung ứng tiền tệ ở Mỹ và giảm cung ứng tiền tệ ở Anh.

Như vậy, trong thời đại bản vị vàng, việc vận chuyển vàng giữa các nước do các nhà đầu cơ tiến hành là cơ chế tự động điều chỉnh cung ứng tiền tệ và ổn định tỷ giá hối đoái. Cơ chế này không cố định hoàn toàn tỷ giá hối đoái, vì việc vận chuyển vàng bằng tàu biển qua Đại Tây Dương rất tốn kém. Nhưng chế độ bản vị vàng quốc tế đã giữ cho tỷ giá hối đoái nằm trong một khoảng nào đó do chi phí vận chuyển quy định. Bằng cách đó, nó ngăn chặn được những biến động lớn và dai dẳng của tỷ giá hối đoái.

Chính sách tài chính

Bây giờ chúng ta hãy phân tích xem các chính sách kinh tế tác động như thế nào tới nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tỷ giá hối đoái cố định. Giả sử chính phủ kích thích tiêu dùng trong nước bằng cách tăng mức mua hàng của chính phủ hoặc thông qua biện pháp cắt giảm thuế. Chính sách này làm dịch chuyển đường IS* ra ngoài như trong hình 13-8, tạo ra áp lực đẩy tỷ giá hối đoái tăng lên. Nhưng do cung ứng tiền tệ điều chỉnh để giữ cho tỷ giá hối đoái không thay đổi, cung ứng tiền tệ phải tăng, làm cho đường LM* dịch chuyển ra phía ngoài. Ngược lại với trường hợp tỷ giá hối đoái thả nổi, sự mở rộng tài chính trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định làm tăng tổng cầu. Sở dĩ thu nhập tăng lên là vì sự mở rộng tài chính trong điều kiện hệ thống tỷ giá hối đoái cố định tạo ra sự mở rộng tiền tệ tự động.



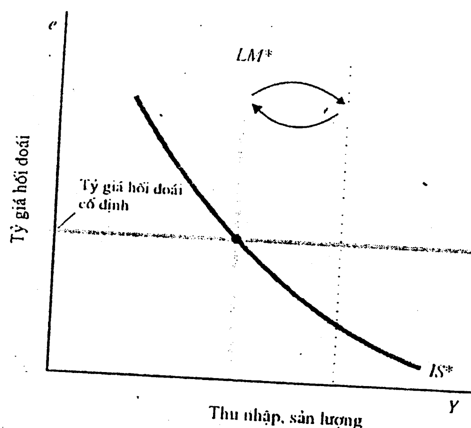
Hình 13- 8. Sự mở rộng tài chính trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

Sự mở rộng tài chính làm dịch chuyển đường IS sang phải. Để duy trì tỷ giá hối đoái cố định, Fed phải tăng cung ứng tiền tệ và đẩy đường LM* sang phải với quy mô tương ứng. Do đó, ngược lại với trường hợp tỷ giá hối đoái thả nổi, trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, sự mở rộng tài chính làm tăng thu nhập.*

Chính sách tiền tệ

Điều gì sẽ xảy ra nếu Fed tìm cách tăng cung ứng tiền tệ - ví dụ thông qua việc mua trái phiếu của công chúng ? Ảnh hưởng ban đầu của chính sách này là dịch chuyển đường LM* ra phía ngoài, làm cho tỷ giá hối đoái giảm như trong hình 13-9. Nhưng, do Fed cam kết mua và bán ngoại tệ ở mức tỷ giá hối đoái cố định, nhà đầu cơ nhanh chóng bán đô la cho Fed, làm cho cung ứng tiền tệ và đường LM* quay trở lại vị trí ban đầu của chúng. Do đó, chính sách tiền tệ được thực hiện bình thường không có hiệu lực trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định. Khi đồng ý cố định tỷ giá hối đoái, Fed đã từ bỏ quyền kiểm soát của nó đối với cung ứng tiền tệ.

Tuy nhiên, nước áp dụng tỷ giá hối đoái cố định có thể thực hiện một loại chính sách tiền tệ : nó có thể quyết định thay đổi mức cố định của tỷ giá hối đoái. Biện pháp cắt giảm giá trị đồng tiền được gọi là ***phá giá*** và biện pháp tăng giá đồng tiền được gọi là ***nâng giá***. Trong mô hình Mundell-Fleming, chính sách phá giá làm dịch chuyển đường LM* ra ngoài; nó có tác động giống như biện pháp tăng cung ứng tiền tệ trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Như vậy, phá giá làm tăng xuất khẩu ròng và tổng thu nhập. Ngược lại, nâng giá làm dịch chuyển đường LM* vào phía trong, làm cho cả xuất khẩu ròng và tổng thu nhập đều giảm.



Hình 13-9. Sự mở rộng tiền tệ trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

Nếu Fed tăng cung ứng tiền tệ - ví dụ thông qua việc mua trái phiếu của công chúng - nó sẽ tạo ra áp lực làm giảm tỷ giá hối đoái. Để duy trì tỷ giá hối đoái cố định, cung ứng tiền tệ và đường LM phải trở lại vị trí ban đầu của chúng. Do đó trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ bình thường là không có hiệu lực.*

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

13-3. Chính sách phá giá và sự phục hồi sau cuộc Đại suy thoái

Cuộc Đại suy thoái của những năm 1930 là sự kiện có tính chất toàn cầu. Trong khi những biến cố ở nước Mỹ có thể đã thúc đẩy sự sụp đổ, thì tất cả các nền kinh tế lớn trên thế giới đều trải qua thời kỳ suy giảm mạnh về sản lượng và việc làm. Tuy vậy, không phải tất cả các chính phủ đều phản ứng với tai họa này theo cùng một cách.

Sự khác nhau chủ yếu giữa các chính phủ là họ quyết tâm theo đuổi tỷ giá hối đoái cố định do chế độ bản vị vàng quốc tế tạo ra đến mức nào. Một số các nước, chẳng hạn như Pháp, Đức, Ý và Hà Lan, duy trì tỷ lệ trao đổi cũ giữa vàng và đồng tiền của họ. Các nước khác như Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển và Anh tuyên bố giảm khoảng 50 phần trăm hàm lượng vàng mà họ trả cho mỗi đơn vị tiền tệ của mình. Khi giảm hàm lượng vàng quy định cho đồng tiền của mình, các chính phủ này đã phá giá đồng tiền của họ so với đồng tiền của các nước khác.

Kinh nghiệm sau đó của hai nhóm nước phù hợp với dự đoán của mô hình Mundell-Fleming. Các nước theo đuổi chính sách phá giá nhanh chóng vượt qua cuộc suy thoái. Giá trị đồng tiền thấp hơn đã làm tăng cung ứng tiền tệ, thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng sản xuất. Ngược lại, các nước duy trì tỷ giá hối đoái cũ chịu đựng tình trạng suy thoái lâu dài hơn.

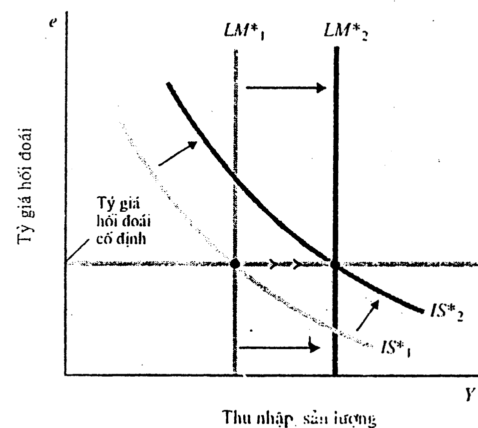
Chính sách thương mại

Giả sử chính phủ cắt giảm nhập khẩu bằng cách áp đặt hạn ngạch nhập khẩu hoặc thuế quan. Chính sách này làm dịch chuyển đường xuất khẩu ròng ra phía ngoài như trong hình 13-10. Sự dịch chuyển của đường IS* có xu hướng làm tăng tỷ giá hối đoái. Để giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức cố định, cung ứng tiền tệ phải tăng lên, làm dịch chuyển đường LM* ra phía ngoài.

Hiệu quả của biện pháp hạn chế thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định khác xa so với tác động của nó trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, biện pháp hạn chế thương mại làm tăng tổng cầu. Hơn thế nữa, nó còn làm tăng xuất khẩu ròng NX. Vì tỷ giá hối đoái không thay đổi, sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường xuất khẩu ròng hàm ý có sự gia tăng xuất khẩu ròng. Để nhìn nhận kết quả này theo cách khác, chúng ta hãy nhớ lại rằng

$$NX = S - I$$

Sự mở rộng thu nhập dẫn đến sự gia tăng tiết kiệm và điều này có nghĩa là xuất khẩu ròng tăng lên.



Hình 13-10. Biện pháp hạn chế thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

Thuế quan hoặc hạn ngạch nhập khẩu làm dịch chuyển đường IS ra phía ngoài. Điều đó làm tăng cung ứng tiền tệ để duy trì tỷ giá hối đoái cố định. Vì vậy, tổng cầu tăng lên.*

190

Tóm tắt mô hình Mundell-Fleming

Bài học quan trọng nhất rút ra từ mô hình Mundell-Fleming là hiệu quả của hầu hết các chính sách kinh tế đối với nền kinh tế nhỏ và mở cửa phụ thuộc vào việc tỷ giá hối đoái được thả nổi hay cố định. Bảng 13-1 tóm tắt phân tích của chúng ta về hiệu lực của chính sách tiền tệ, tài chính và thương mại đối với thu nhập và tỷ giá hối đoái. Nó cũng chỉ ra tác động của chúng đối với cán cân thương mại. Điều đáng chú ý nhất là tất cả các kết quả này đều khác nhau trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định.

Bảng 13-1. Mô hình Mundell-Fleming : Tóm tắt hiệu quả chính sách

	Chế độ tỷ giá hối đoái					
	Thả nổi			Cố định		
	Ảnh hưởng tới					
Chính sách	Y	e	NX	Y	e	NX
Mở rộng tài chính	0	↑	↓	↑	0	0
Mở rộng tiền tệ	↑	↓	↑	0	0	0
Hạn chế nhập khẩu	0	↑	0	↑	0	↑

Chú ý : Bảng này chỉ ra hướng tác động của các chính sách kinh tế khác nhau tới thu nhập Y, tỷ giá hối đoái e, và cán cân thương mại NX. Mũi tên hướng lên trên ám chỉ biến số đó tăng, còn mũi tên hướng xuống dưới ám chỉ rằng nó giảm; số 0 được dùng cho trường hợp chính sách không có hiệu lực. Cần nhớ rằng tỷ giá hối đoái được định nghĩa là lượng ngoại tệ tính trên một đơn vị nội tệ (ví dụ 100 yên/đô la).

Nói cụ thể hơn nữa, mô hình Mundell-Fleming cho thấy sức mạnh của chính sách tiền tệ và tài chính trong việc tác động tới tổng cầu phụ thuộc vào chế độ tỷ giá hối đoái. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chỉ có chính sách tiền tệ tác động tới thu nhập. Ảnh hưởng mở rộng thông thường của chính sách tài chính bị loại trừ do có sự tăng giá trị đồng tiền. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chỉ có chính sách tài chính tác động tới thu nhập. Tác động thông thường của chính sách tiền tệ bị triệt tiêu, vì cung ứng tiền tệ phục vụ cho việc duy trì tỷ giá hối đoái ở mức công bố.

13.4. Nên thả nổi hay cố định tỷ giá hối đoái ?

Sau khi đã phân tích phương thức hoạt động của nền kinh tế trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi, chúng ta chuyển sang vấn đề chế độ tỷ giá hối đoái nào ưu việt hơn. Hệ thống tiền tệ quốc tế thường là chủ đề tranh luận nóng bỏng giữa các nhà

kinh tế và hoạch định chính sách trên thế giới. Về mặt lịch sử, hầu hết các nhà kinh tế ưa thích hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi. Song trong những năm gần đây, một số người bắt đầu ủng hộ cho việc quay trở lại hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

Lập luận chủ yếu ủng hộ hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi là nó cho phép sử dụng chính sách tiền tệ vào các mục đích khác nhau. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tiền tệ chỉ được sử dụng vào một mục tiêu duy nhất là duy trì tỷ giá hối đoái ở mức công bố. Nhưng tỷ giá hối đoái chỉ là một trong nhiều biến số kinh tế vĩ mô mà chính sách tiền tệ có thể tác động tới và các nhà hoạch định chính sách quan tâm. Hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi cho phép các nhà hoạch định chính sách tiền tệ theo đuổi những mục tiêu khác, chẳng hạn như ổn định việc làm hoặc giá cả.

Những người bênh vực tỷ giá hối đoái cố định lập luận rằng tính bất định của tỷ giá hối đoái làm cho thương mại quốc tế trở nên khó khăn hơn. Sau khi thế giới hủy bỏ hệ thống tỷ giá hối đoái cố định Bretton Woods vào đầu những năm 1970, cả tỷ giá hối đoái thực tế và danh nghĩa đều biến động mạnh hơn dự kiến của bất kỳ ai. Một số nhà kinh tế quy sự biến động mạnh này cho hoạt động đầu cơ vô lý và gây mất ổn định của các nhà đầu tư quốc tế. Giám đốc các doanh nghiệp thường quả quyết rằng sự biến động mạnh của tỷ giá hối đoái có hại cho thương mại, vì nó làm tăng tính bất định của các giao dịch kinh doanh quốc tế. Song, mặc dù có sự biến động mạnh này trong tỷ giá hối đoái, khối lượng thương mại thế giới liên tục tăng trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi.

Đôi khi những người bênh vực tỷ giá hối đoái cố định lập luận rằng cam kết thực hiện tỷ giá hối đoái cố định là một cách để bắt cơ quan tiền tệ phải hành động có kỷ luật và ngăn chặn tình trạng tăng cung ứng tiền tệ quá mức. Nhưng có nhiều quy tắc chính sách khác mà ngân hàng trung ương cần cam kết chấp hành. Có thể so sánh chính sách cố định tỷ giá hối đoái với các quy tắc chính sách mà chúng ta đã bàn đến trong chương 11, ví dụ như nhằm vào mục tiêu GDP danh nghĩa hoặc mức giá. Việc cố định tỷ giá hối đoái có ưu điểm là dễ thực hiện hơn một số quy tắc chính sách khác, vì cung ứng tiền tệ tự động điều chỉnh, nhưng chính sách này có lẽ sẽ làm cho thu nhập và việc làm mất ổn định hơn.

Xét cho cùng, sự lựa chọn giữa tỷ giá cố định và thả nổi không cứng nhắc như khi mới nhìn qua. Trong thời kỳ áp dụng tỷ giá cố định, các nước có thể thay đổi giá trị đồng tiền của họ, nếu việc duy trì tỷ giá mâu thuẫn nghiêm trọng với các mục tiêu khác. Trong thời kỳ áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi, các nước thường đề ra mục tiêu chính thức hoặc không chính thức về tỷ giá hối đoái khi quyết định mở rộng hay hạn chế cung ứng tiền tệ. Chúng ta hầu như không thấy có tỷ giá hối đoái hoàn toàn cố định hay hoàn toàn thả nổi. Thay vào đó, trong cả hai hệ thống, ổn định tỷ giá hối đoái thường là một trong nhiều mục tiêu của ngân hàng trung ương.

191

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

13-4. Hệ thống tiền tệ châu Âu

Từ năm 1979, hầu hết các nước châu Âu đã tham gia trong *Hệ thống Tiền tệ* Châu Âu (EMS). Mục tiêu của EMS là giới hạn quy mô biến động của tỷ giá hối đoái giữa các nước thành viên. Các đồng tiền châu Âu này cùng nhau biến động đối với những đồng tiền không thuộc EMS, chẳng hạn đồng đô la Mỹ. Tổ chức các nước như EMS được gọi là ***liên minh tỷ giá hối đoái***.

EMS không cố định hoàn toàn tỷ giá hối đoái. Ngân hàng trung ương của các nước thành viên cho phép tỷ giá hối đoái của họ biến động trong phạm vi một dải nào đó xung quanh một mục tiêu cụ thể. Tỷ giá hối đoái được tự do thay đổi nếu nó còn nằm trong dải này. Nhưng khi tỷ giá hối đoái tiến dần đến giới hạn trên hoặc dưới của nó, ngân hàng trung ương can thiệp ngay vào thị trường hối đoái. Nghĩa là, ngân hàng trung ương phải điều chỉnh cung ứng tiền tệ để giữ cho tỷ giá hối đoái nằm trong dải quy định cho nó. Như vậy, các thành viên của EMS mất đi một số khả năng của họ trong việc thực hiện chính sách tiền tệ độc lập.

Khi việc duy trì mục tiêu cho thấy nguyên nhân là do các vấn đề kinh tế khác gây ra, người ta có thể thay đổi mục tiêu. Sự thay đổi như vậy được gọi là *dàn xếp lại*. Một trong các mục tiêu của EMS hạn chế sự dàn xếp lại thông qua sự phối hợp chính sách tiền tệ và tài chính giữa các nước thành viên. Nếu sự phối hợp như vậy thành công, EMS sẽ là bước đầu tiên đi đến một *liên minh tiền tệ* - nghĩa là chỉ có một đồng tiền chung cho cả châu Âu.

13.5. Mô hình Mundell-Fleming với mức giá thay đổi

Như vậy, chúng ta đã sử dụng mô hình Mundell-Fleming để nghiên cứu nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong ngắn hạn, khi mức giá cố định. Để hiểu được mô hình này có quan hệ như thế nào với các mô hình đã được xem xét trước đây, chúng ta hãy phân tích xem điều gì sẽ xảy ra khi mức giá thay đổi.

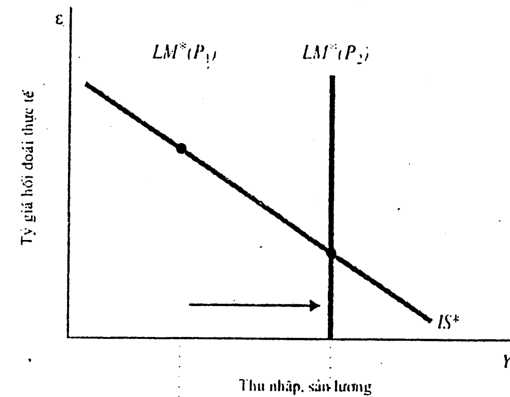
Để phân tích quá trình điều chỉnh giá cả trong nền kinh tế mở, chúng ta phải phân biệt giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa e và tỷ giá hối đoái thực tế ε với ε bằng eP/P*. Chúng ta có thể viết mô hình Mundell-Feming như sau

$$Y = C(Y - T) + I(r^*) + G + NX(\varepsilon) \qquad IS^*$$
$$M/P = L(r^*, Y) \qquad LM^*$$

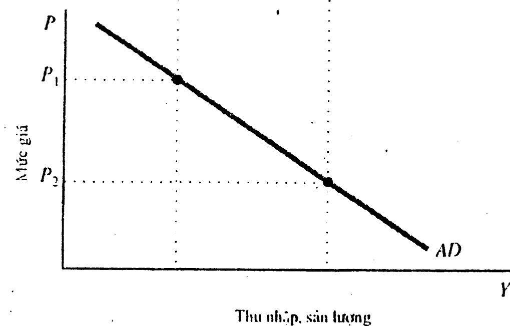
Bạn đọc đã biết các phương trình này. Phương trình thứ nhất biểu thị đường IS* và phương trình thứ hai biểu thị đường LM*. Hãy lưu ý rằng xuất khẩu ròng phụ thuộc tỷ giá hối đoái thực tế.

Hình 13-11 cho thấy điều gì sẽ xảy ra khi mức giá giảm xuống. Vì mức giá thấp hơn hàm ý số dư tiền tệ thực tế cao hơn, nên đường LM* dịch sang phải như trong hình 13-11(a). Tỷ giá hối đoái thực tế giảm và mức thu nhập cân bằng tăng lên.

(a) Mô hình Mundell-Fleming



(b) Đường tổng cầu



Hình 13-11. Mô hình Mundell-Fleming với tư cách lý thuyết về tổng cầu

Phần (a) cho thấy khi mức giá giảm xuống, đường LM dịch sang phải. Mức thu nhập cân bằng tăng. Phần (b) chỉ ra rằng mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa P và Y được biểu thị bằng đường tổng cầu.*

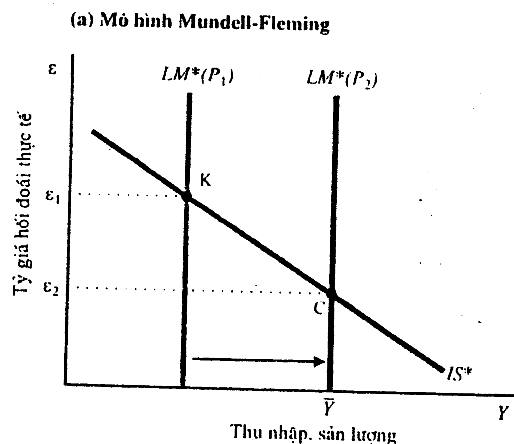
Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và thu nhập, như chúng ta thấy trong hình 13-11(b). Như vậy, đường tổng cầu ẩn chứa trong mô hình Mundell-Fleming tương tự đường tổng cầu ẩn chứa trong mô hình IS-LM. Các chính sách làm tăng thu nhập trong mô hình Mundell-Fleming sẽ làm dịch chuyển đường tổng

192

cầu sang phải, còn các chính sách làm giảm thu nhập trong mô hình Mundell-Fleming sẽ dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.

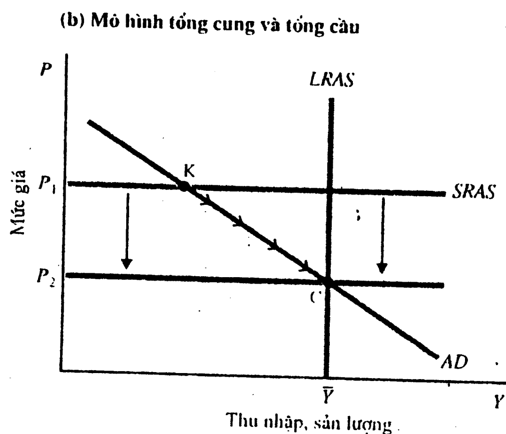
Chúng ta có thể sử dụng đồ thị này để chỉ ra mối liên hệ giữa mô hình ngắn hạn trong chương này với mô hình dài hạn, trong chương 7. Hình 13-12 chỉ ra các trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn. Điểm K là điểm cân bằng ngắn hạn, vì nó giả định mức giá cố định. Tại điểm cân bằng này, cầu về hàng hóa và dịch vụ quá thấp, không thể giữ cho nền kinh tế sản xuất ở mức tự nhiên của nó. Theo thời gian, mức cầu thấp làm cho mức giá giảm xuống. Sự giảm sút của mức giá làm tăng số dư tiền tệ thực tế, dịch chuyển đường LM* ra phía ngoài, tỷ giá hối đoái thực tế giảm và qua đó đẩy xuất khẩu ròng tăng lên. Có thể cuối cùng nền kinh tế sẽ đạt tới điểm C là điểm cân bằng dài hạn.

(a) Mô hình Mundell-Fleming



Điểm K là điểm cân bằng, theo giả định của phái Keynes, mức giá được cố định tại P₁. Điểm C là điểm cân bằng với giả định cổ điển cho rằng mức giá điều chỉnh để duy trì thu nhập ở mức tự nhiên Ȳ.

(b) Mô hình tổng cung và tổng cầu



Hình 13-12. Cân bằng ngắn hạn và dài hạn trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Cả điểm K và C đều đáng quan tâm. Điểm K, điểm cân bằng ngắn hạn, là mối quan tâm chủ yếu của chúng ta trong chương này. Điểm C, điểm cân bằng dài hạn, là mối quan tâm chủ yếu của chúng ta trong chương 7. Tốc độ chuyển giữa trạng thái cân bằng ngắn hạn và trạng thái cân bằng dài hạn phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh của mức giá để trả lại mức tự nhiên cho nền kinh tế.

13.6. Kết luận

Trong chương này, chúng ta đã phân tích nền kinh tế nhỏ và mở cửa hoạt động như thế nào trong ngắn hạn, khi giá cả cứng nhắc. Chúng ta cũng biết được phương thức tác động của chính sách tài chính và tiền tệ đối với thu nhập và tỷ giá hối đoái, cũng như việc biểu hiện của nền kinh tế phụ thuộc như thế nào vào chỗ tỷ giá hối đoái được thả nổi hay cố định. Trong nền kinh tế đóng, chúng ta nên nhắc lại một bài học từ chương 7. Nhiều nước, chẳng hạn như nước Mỹ, không phải là nền kinh tế đóng, mà cũng không phải nền kinh tế nhỏ và mở cửa, chúng nằm ở đâu đó giữa hai loại này.

Nền kinh tế lớn và mở cửa như nước Mỹ kết hợp biểu hiện của nền kinh tế đóng với biểu hiện của nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Khi phân tích các chính sách trong nền kinh tế lớn và mở cửa, chúng ta cần xem xét cả lô gích của kinh tế đóng trong chương 10 và lô gích của kinh tế mở được phát triển trong chương này. Phần phụ lục của chương này trình bày mô hình cho trường hợp trung gian của nền kinh tế lớn và mở cửa. Đúng như chúng ta phỏng đoán, các kết quả của mô hình đó là sự pha trộn của hai trường hợp trái ngược nhau mà chúng ta đã xem xét.

Để hiểu được cách thức tạo ra lô gích của cả nền kinh tế đóng và nền kinh tế nhỏ và mở cửa cũng như vận dụng nhận thức này đối với nước Mỹ, chúng ta hãy xét xem trường hợp thu hẹp tiền tệ ảnh hưởng đến nền kinh tế trong ngắn hạn như thế nào. Trong nền kinh tế đóng, sự thu hẹp tiền tệ làm tăng lãi suất, giảm đầu tư, qua đó làm giảm tổng thu nhập. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tỷ giá hối đoái thả nổi, sự thu hẹp tiền tệ làm tăng tỷ giá hối đoái, giảm xuất khẩu ròng, qua đó làm giảm thu nhập. Tuy nhiên, lãi suất không bị ảnh hưởng, vì nó do thị trường tài chính thế giới quy định.

Nền kinh tế Mỹ chứa các yếu tố của cả hai trường hợp. Vì Mỹ lớn đến mức có thể tác động vào lãi suất thế giới và vì vốn không hoàn toàn cơ động giữa các nước, nên sự thu hẹp tiền tệ làm tăng lãi suất và giảm đầu tư. Đồng thời, sự thu hẹp tiền tệ cũng làm tăng giá trị của đồng đô la, do đó dẫn đến sự giảm sút của xuất khẩu ròng. Cho nên, mặc dù mô hình Mundell-Fleming không mô tả chính xác nền kinh tế như nước Mỹ, nó cũng dự đoán đúng điều xảy ra với các biến quốc tế như tỷ giá hối đoái và nó cho thấy tác động của chính sách tiền tệ và tài chính sẽ thay đổi như thế nào khi có sự tác động qua lại giữa các nước.

193

Tóm tắt

1. Mô hình Mundell-Fleming là mô hình IS-LM đối với nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Nó coi mức giá là biến số cho trước và chỉ ra yếu tố gây ra biến động trong thu nhập và tỷ giá hối đoái.

2. Mô hình Mundell-Fleming chỉ ra rằng chính sách tài chính không ảnh hưởng đến tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Sự mở rộng tài chính làm cho đồng tiền lên giá, xuất khẩu ròng giảm và triệt tiêu tác dụng mở rộng thông thường đối với tổng thu nhập. Chính sách tài chính phát huy tác dụng đối với tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định.

3. Mô hình Mundell-Fleming chỉ ra rằng chính sách tiền tệ không tác động tới tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định. Mọi mưu toan mở rộng cung ứng tiền tệ đều vô ích, bởi vì cung ứng tiền tệ phải điều chỉnh để đảm bảo cho tỷ giá hối đoái ở mức công bố. Chính sách tiền tệ tác động tới tổng thu nhập trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi.

4. Cả hai hệ thống tỷ giá hối đoái cố định và thả nổi đều có những ưu điểm. Tỷ giá hối đoái thả nổi cho phép nhà hoạch định chính sách tự do theo đuổi các mục tiêu khác ngoài sự ổn định tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái cố định làm giảm bớt tính bất định trong các giao dịch kinh doanh quốc tế.

Các khái niệm then chốt

Mô hình Mundell-Fleming	Phá giá
Tỷ giá hối đoái cố định	Liên minh tỷ giá hối đoái
Nâng giá	Tỷ giá hối đoái thả nổi

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy giải thích khi tăng thuế điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi. Điều gì sẽ xảy ra, nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi ?

2. Hãy giải thích khi cung ứng tiền tệ giảm xuống điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi. Điều gì sẽ xảy ra nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi ?

3. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi, khi hạn ngạch nhập khẩu ô tô bị xóa bỏ. Điều gì xảy ra nếu tỷ giá hối đoái được cố định chứ không phải thả nổi?

4. Những ưu điểm của tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định là gì ?

Bài tập và vận dụng

1. Hãy dùng mô hình Mundell-Fleming để dự đoán điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định khi có mỗi cú sốc sau đây :

   a. Sự suy giảm niềm tin của người tiêu dùng về tương lai làm cho họ chi tiêu ít hơn và tiết kiệm nhiều hơn.

   b. Việc đưa bán các mẫu mới rất hợp thị hiếu của Toyota làm cho một số người tiêu dùng thích ô tô ngoại hơn ô tô nội.

   c. Việc bán máy đếm tiền tự động làm giảm nhu cầu về tiền.

2. Mô hình Mundell-Fleming coi lãi suất thế giới là biến ngoại sinh. Hãy xem xét điều gì sẽ xảy ra khi biến này thay đổi.

   a. Nguyên nhân nào làm cho lãi suất thế giới tăng ?

   b. Điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi khi lãi suất thế giới tăng ?

   c. Điều gì xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong mô hình Mundell-Fleming với tỷ giá hối đoái cố định khi lãi suất thế giới tăng?

3. Giám đốc các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách thường quan tâm tới "khả năng cạnh tranh" của nền công nghiệp Mỹ (khả năng của các ngành công nghiệp Mỹ trong việc bán sản phẩm của mình một cách có lãi trên thị trường thế giới).

   a. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh như thế nào ?

   b. Giả sử bạn muốn làm cho công nghiệp trong nước có khả năng cạnh tranh hơn nhưng không muốn thay đổi tổng thu nhập. Theo mô hình Mundell-Fleming, bạn sẽ theo đuổi cách kết hợp nào của chính sách tiền tệ và tài chính ?

4. Giả sử thu nhập cao hơn hàm ý nhập khẩu cao hơn và như vậy xuất khẩu ròng thấp hơn. Nghĩa là, hàm xuất khẩu ròng là

$$NX = NX(e,Y)$$

Hãy xem xét các ảnh hưởng của sự mở rộng tài chính đối với thu nhập và cán cân thương mại trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện

   a. Tỷ giá hối đoái thả nổi.

   b. Tỷ giá hối đoái cố định.

194

Câu trả lời của bạn khác với những câu trả lời đã cho trong Bảng 13-1 ở những điểm nào ?

5. Giả sử cầu về tiền tệ phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân chứ không phải vào thu nhập, sao cho phương trình thị trường tiền tệ trở thành

$$M/P = L[r, C(Y - T)]$$

Hãy phân tích tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với tỷ giá hối đoái và thu nhập cả khi tỷ giá hối đoái thả nổi và cố định !

6. Giả sử mức giá tương ứng với nhu cầu tiền tệ bao gồm giá hàng hóa nhập khẩu và giá hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Nghĩa là thị trường tiền tệ được mô tả bằng

$$M/P = L(r,Y)$$

trong đó

$$P = \lambda P_d + (1 - \lambda) P_f/e$$

Tham số λ là tỷ trọng hàng nội trong chỉ số giá P. Giả sử giá hàng trong nước là P_d và giá hàng hóa nước ngoài tính bằng ngoại tệ P_f không thay đổi.

a. Hãy giải thích vì sao trong mô hình này đường LM* dốc lên chứ không thẳng đứng.

b. Tác động của chính sách tài chính mở rộng trong mô hình này là gì khi áp dụng tỷ giá hối đoái thả nổi ? Hãy giải thích. Hãy so sánh với mô hình Mundell-Fleming chuẩn.

c. Tác động của tỷ giá hối đoái đối với mức giá đôi khi được gọi là "cú sốc cung nội sinh". Vì sao có thể gọi như vậy ?

7. Dùng mô hình Mundell-Fleming để trả lời các câu hỏi sau về bang California (một nền kinh tế nhỏ và mở cửa).

a. Nếu California bị suy thoái , chính quyền bang nên dùng chính sách tiền tệ hay tài chính để kích thích việc làm ? Hãy giải thích vì sao (*chú ý* : đối với câu hỏi này, hãy giả định rằng chính quyền bang có quyền in đô la).

b. Nếu California cấm nhập khẩu rượu vang từ bang Washington, thì điều gì xảy ra với sản lượng, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại ? Hãy xem xét cả tác động ngắn hạn và dài hạn.

PHỤ LỤC

MÔ HÌNH NGẮN HẠN VỀ NỀN KINH TẾ LỚN VÀ MỞ CỬA

Khi phân tích các chính sách trong nền kinh tế như nước Mỹ, chúng ta cần kết hợp lô gích của kinh tế đóng trong mô hình IS-LM và lô gích của kinh tế nhỏ và mở cửa trong mô hình Mundell-Fleming. Trong phần phụ lục này, chúng ta trình bày mô hình cho trường hợp trung gian của nền kinh tế lớn và mở cửa.

Như chúng ta đã trình bày trong phần phụ lục của chương 7, nền kinh tế lớn và mở cửa khác với nền kinh tế nhỏ và mở cửa vì lãi suất của nó không bị cố định bởi thị trường tài chính thế giới. Trong nền kinh tế lớn và mở cửa, chúng ta phải xem xét mối quan hệ giữa lãi suất và đầu tư nước ngoài ròng. Đầu tư nước ngoài ròng là số tiền mà các nhà đầu tư trong nước cho nước ngoài vay trừ số tiền mà các nhà đầu tư nước ngoài cho vay trong nước. Khi lãi suất trong nước giảm xuống, các nhà đầu tư trong nước phát hiện ra rằng cho vay ở nước ngoài hấp dẫn hơn. Như vậy, đầu tư nước ngoài ròng có quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất. Ở đây, chúng ta bổ sung thêm mối quan hệ này vào mô hình thu nhập quốc dân ngắn hạn của mình :

$$Y = C(Y - T) + I(r) + G + NX(e)$$
$$M/P = L(r,Y)$$
$$NX(e) = NFI(r)$$

Hai phương trình đầu giống những phương trình sử dụng trong mô hình Mundell-Fleming của chương này. Phương trình thứ ba rút ra từ phần phụ lục của chương 7, nó cho biết rằng cán cân thương mại bằng đầu tư nước ngoài ròng NFI và đầu tư nước ngoài ròng phụ thuộc vào lãi suất trong nước.

Để hiểu được ý nghĩa của mô hình này, chúng ta hãy thế phương trình thứ ba vào phương trình đầu tiên, khi đó mô hình trở thành

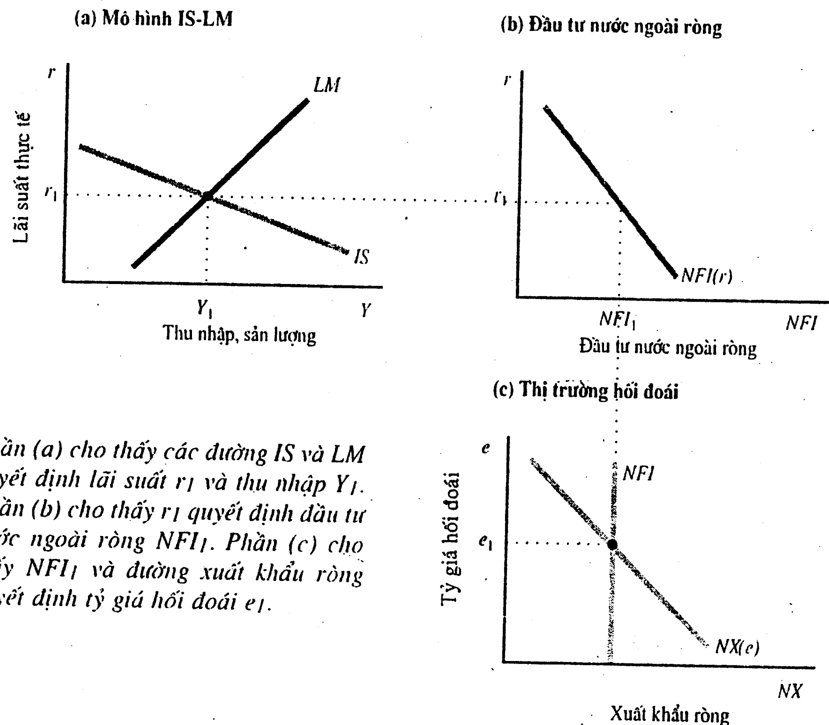
$$Y = C(Y - T) + I(r) + G + NFI(r) \quad \text{IS}$$
$$M/P = L(r,Y) \quad \text{LM}$$

Hai phương trình trên rất giống hai phương trình của mô hình IS-LM cho nền kinh tế đóng. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ bây giờ chi tiêu phụ thuộc vào lãi suất vì hai lý do. Vẫn như trước, lãi suất cao hơn hàm ý đầu tư thấp hơn. Và bây giờ, lãi suất cao hơn còn hàm ý đầu tư nước ngoài ròng thấp hơn và điều này làm giảm xuất khẩu ròng.

Để phân tích mô hình này, chúng ta có thể sử dụng ba đồ thị trên hình 13-13. Phần (a) vẽ đồ thị IS-LM. Giống như trong mô hình nền kinh tế đóng ở chương 9 và 10, lãi

195

suất r được ghi trên trục tung và thu nhập Y được ghi trên trục hoành. Các đường IS và LM cùng nhau xác định mức thu nhập cân bằng và lãi suất cân bằng.



Phần (a) cho thấy các đường IS và LM quyết định lãi suất r_1 và thu nhập Y_1. Phần (b) cho thấy r_1 quyết định đầu tư nước ngoài ròng NFI_1. Phần (c) cho thấy NFI_1 và đường xuất khẩu ròng quyết định tỷ giá hối đoái e_1.

Hình 13-13. Mô hình ngắn hạn về nền kinh tế lớn và mở cửa

Biểu thức mới đầu tư nước ngoài ròng NFI(r) trong phương trình IS làm cho đường IS này ít dốc hơn so với trong nền kinh tế đóng. Đầu tư nước ngoài ròng càng phản ứng mạnh với lãi suất, đường IS càng ít dốc. Phần phụ lục của chương 7 khẳng định rằng nền kinh tế nhỏ và mở cửa là trường hợp, trong đó đầu tư nước ngoài ròng co giãn vô hạn ở mức lãi suất thế giới. Trong trường hợp này, đường IS có độ dốc bằng 0. Do đó trong hình này, nền kinh tế nhỏ và mở cửa được mô tả bằng đường IS nằm ngang.

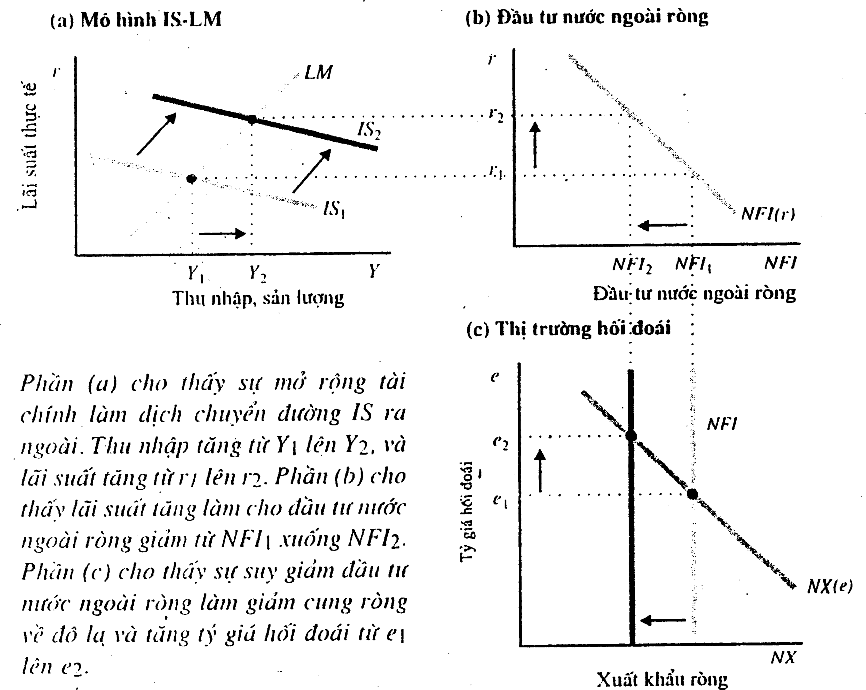
Phần (b) và (c) cho thấy trạng thái cân bằng rút ra từ mô hình IS-LM quyết định đầu tư nước ngoài ròng, cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái như thế nào. Trong phần (b), chúng ta thấy lãi suất quyết định đầu tư nước ngoài ròng. Đường này dốc xuống bởi lãi suất cao hơn làm các nhà đầu tư trong nước không muốn cho nước ngoài vay và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài cho vay trong nước. Trong phần (c), chúng ta thấy tỷ giá hối đoái điều chỉnh để đảm bảo rằng xuất khẩu ròng về hàng hóa và dịch vụ bằng đầu tư nước ngoài ròng.

Bây giờ chúng ta hãy sử dụng mô hình này để phân tích tác động của các chính sách khác nhau. Chúng ta giả định rằng nền kinh tế có tỷ giá hối đoái thả nổi, vì giả định này đúng với hầu hết các nền kinh tế lớn và mở cửa như nước Mỹ.

Chính sách tài chính

Hình 13-14 phân tích tác động của sự mở rộng tài chính. Biện pháp tăng mức mua hàng hoặc cắt giảm thuế làm dịch chuyển đường IS ra phía ngoài. Như phần (a) cho thấy, sự dịch chuyển này của đường IS làm tăng thu nhập và lãi suất. Hai tác động này giống như điều xảy ra trong nền kinh tế đóng.

Song trong nền kinh tế lớn và mở cửa, lãi suất cao hơn làm suy giảm đầu tư nước ngoài ròng như trong phần (b). Sự suy giảm đầu tư nước ngoài ròng làm giảm cung đô la trên thị trường hối đoái. Tỷ giá hối đoái lên giá như trong phần (c). Vì hàng nội trở nên đắt hơn hàng ngoại, nên xuất khẩu ròng giảm.



Phần (a) cho thấy sự mở rộng tài chính làm dịch chuyển đường IS ra ngoài. Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2, và lãi suất tăng từ r_1 lên r_2. Phần (b) cho thấy lãi suất tăng làm cho đầu tư nước ngoài ròng giảm từ NFI_1 xuống NFI_2. Phần (c) cho thấy sự suy giảm đầu tư nước ngoài ròng làm giảm cung ròng về đô la và tăng tỷ giá hối đoái từ e_1 lên e_2.

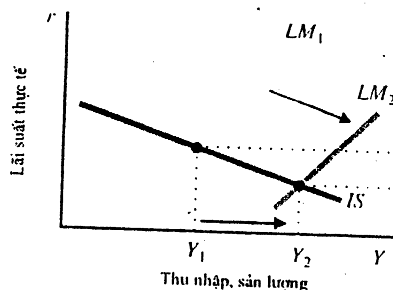
Hình 13-14. Sự mở rộng tài chính trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Hình 13-14 cho thấy sự mở rộng tài chính làm tăng thu nhập trong nền kinh tế lớn và mở cửa, khác nền kinh tế nhỏ và mở cửa với tỷ giá hối đoái thả nổi. Tuy nhiên, tác động đối với thu nhập nhỏ hơn so với trong nền kinh tế đóng. Trong nền kinh tế đóng, tác động mở rộng của chính sách tài chính dịu đi do có sự lấn át đầu tư : khi lãi suất tăng, đầu tư giảm và điều này làm giảm nhân tử của chính sách tài chính. Trong nền kinh tế lớn và mở cửa lại có các yếu tố làm dịu khác : khi lãi suất tăng, đầu tư nước ngoài ròng giảm, tỷ giá hối đoái lên giá và xuất khẩu ròng giảm xuống. Kết hợp lại, những tác động này không đủ lớn để làm cho chính sách tài chính trở nên bất lực như trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, nhưng rõ ràng nó làm suy giảm tác dụng của chính sách tài chính.

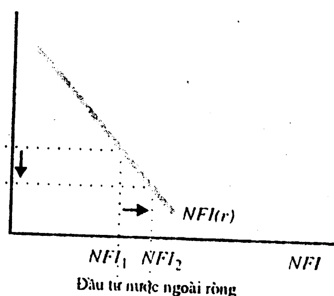
Chính sách tiền tệ

Hình 13-15 phân tích tác động của sự mở rộng tiền tệ. Biện pháp tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM ra phía ngoài như trong phần (a). Thu nhập tăng và lãi suất giảm. Một lần nữa, các ảnh hưởng này giống như điều xảy ra trong nền kinh tế đóng.

(a) Mô hình IS-LM

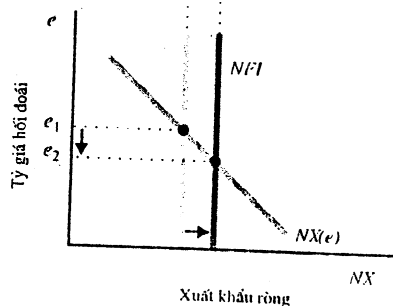


(b) Đầu tư nước ngoài ròng



Phần (a) cho thấy sự mở rộng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM ra ngoài. Thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2, lãi suất giảm từ r_1 xuống r_2. Phần (b) chỉ ra rằng lãi suất giảm làm cho đầu tư nước ngoài ròng tăng từ NFI_1 lên NFI_2. Phần (c) cho thấy sự gia tăng đầu tư nước ngoài ròng làm tăng cung ròng về đô la và điều này làm cho tỷ giá hối đoái giảm từ e_1 xuống e_2.

(c) Thị trường hối đoái



Hình 13-15. Sự mở rộng tiền tệ trong nền kinh tế lớn và mở cửa

Nhưng, như phần (b) cho thấy, lãi suất thấp hơn dẫn đến đầu tư nước ngoài ròng cao hơn. Sự gia tăng của NFI làm tăng cung về đô la trên thị trường hối đoái. Tỷ giá hối đoái lên giá như trong phần (c). Vì hàng nội trở nên rẻ hơn so với hàng ngoại, xuất khẩu ròng tăng.

Quy tắc may rủi

Mô hình về nền kinh tế lớn và mở cửa này mô tả đúng nền kinh tế nước Mỹ hiện nay. Nhưng nó phức tạp hơn và cồng kềnh hơn đôi chút so với mô hình về nền kinh tế đóng mà chúng ta đã nghiên cứu trong chương 9 và 10, cũng như mô hình về nền kinh tế nhỏ và mở cửa mà chúng ta đã phát triển trong chương này. Thật may mắn, có một quy tắc may rủi hữu ích giúp bạn đọc xác định được tác động của chính sách tài chính đối với nền kinh tế lớn và mở cửa, mà không cần phải nhớ tất cả các chi tiết của mô hình : *nền kinh tế lớn và mở cửa là số bình quân của nền kinh tế đóng và nền kinh tế nhỏ và mở cửa. Để tìm xem một chính sách nào đó tác động tới một biến nhất định như thế nào, chúng ta chỉ cần tìm câu trả lời trong hai trường hợp cực đoan này và tính ra số bình quân.*

Ví dụ, biện pháp thu hẹp tiền tệ ảnh hưởng đến lãi suất và đầu tư trong ngắn hạn như thế nào ? Trong nền kinh tế đóng, đầu tư giảm xuống. Trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, cả lãi suất lẫn đầu tư đều không thay đổi. Tác động đối với nền kinh tế lớn và mở cửa là số bình quân của hai trường hợp này : biện pháp thu hẹp tiền tệ làm tăng lãi suất và giảm đầu tư, nhưng không nhiều. Sự suy giảm đầu tư nước ngoài ròng làm dịu bớt sự gia tăng của lãi suất và sự giảm sút của đầu tư - điều xảy ra trong nền kinh tế đóng. Nhưng không giống như trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, luồng vốn quốc tế không đủ mạnh để loại trừ hoàn toàn tác động này.

Quy tắc may rủi này làm cho tất cả các mô hình đơn giản trở nên có giá trị hơn. Mặc dù nó không mô tả thế giới mà chúng ta đang sống một cách hoàn hảo, nhưng lại cung cấp sự định hướng hữu ích về tác động của chính sách kinh tế.

Bài tập và vận dụng bổ sung

1. Hãy hình dung ra rằng bạn đang điều hành ngân hàng trung ương trong nền kinh tế lớn và mở cửa. Mục tiêu của bạn là ổn định thu nhập. Khi thực hiện chính sách của bạn, điều gì sẽ xảy ra đối với cung ứng tiền tệ, lãi suất, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khi có các cú sốc sau đây :

   a) Tổng thống tăng thuế để giảm thâm hụt ngân sách.

   b) Tổng thống hạn chế nhập khẩu ô tô Nhật.

2. Trong nhiều thập kỷ qua, các nhà đầu tư trên thế giới ngày càng có xu hướng tận dụng cơ hội đầu tư vào các nước khác. Do tính chất phức tạp ngày càng tăng, các

197

nền kinh tế hiện nay mở cửa hơn so với trước đây. Hãy phân tích xem xu thế phát triển này ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của chính sách tiền tệ trong việc tác động vào nền kinh tế.

a. Nếu các nhà đầu tư sẵn sàng thay thế tài sản nước ngoài và trong nước cho nhau, thì điều gì sẽ xảy ra với độ dốc của hàm NFI ?

b. Nếu hàm NFI thay đổi theo cách đó, thì điều gì sẽ xảy ra với độ dốc của đường IS ?

c. Sự thay đổi này của đường IS ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của Fed trong việc kiểm soát lãi suất ?

d. Sự thay đổi này của đường IS ảnh hưởng như thế nào tới khả năng của Fed trong việc kiểm soát thu nhập quốc dân.

3. Giả sử rằng nền kinh tế lớn và mở cửa có tỷ giá hối đoái cố định.

a. Hãy mô tả điều gì sẽ xảy ra để đáp lại sự thu hẹp tài chính, ví dụ tăng thuế. Hãy so sánh câu trả lời của bạn với trường hợp nền kinh tế nhỏ và mở cửa.

b. Hãy mô tả điều gì sẽ xảy ra nếu ngân hàng trung ương mở rộng cung ứng tiền tệ bằng cách mua trái phiếu của công chúng. So sánh câu trả lời của bạn với trường hợp nền kinh tế nhỏ và mở cửa.

CHƯƠNG 14

LÝ THUYẾT CHU KỲ VỀ KINH DOANH THỰC TẾ

Cách tốt nhất để lý giải những biến động ngắn hạn của sản lượng và việc làm là gì? Nhà hoạch định chính sách có nhiệm vụ giám sát chính sách tiền tệ và tài chính phản ứng ra sao đối với những biến động này? Đó là những vấn đề trung tâm của khoa kinh tế vĩ mô ngắn hạn. Thật không may là người ta vẫn chưa đi tới sự nhất trí về cách lý giải những vấn đề này.

Hầu hết các nhà kinh tế đều đồng tình với cách tiếp cận được vận dụng trong các chương trước. Họ tin rằng mô hình cổ điển không thể lý giải các biến động kinh tế và để giải thích nền kinh tế trong ngắn hạn, chúng ta cần một mô hình giả định giá cả cứng nhắc.

Một số nhà kinh tế khác nghi ngờ nhận định này. Một nhóm nhỏ nhưng có ảnh hưởng được gọi là các ***nhà kinh tế cổ điển mới*** tin rằng có thể lý giải những biến động kinh tế ngắn hạn trong khi vẫn duy trì các giả định của mô hình cổ điển. Họ cho rằng cách tốt nhất là giả định giá hoàn toàn linh hoạt, thậm chí ngay trong ngắn hạn. Hầu như tất cả các phân tích kinh tế vi mô đều dựa trên tiền đề cho rằng giá cả điều chỉnh để cân bằng thị trường. Các nhà kinh tế cổ điển mới lập luận rằng các phân tích kinh tế vĩ mô cần dựa vào chính giả định đó.

Cách lý giải chủ đạo của phái cổ điển mới về biến động kinh tế được gọi là lý thuyết về ***chu kỳ kinh doanh thực tế***. Theo lý thuyết này, các giả định mà chúng ta đã dùng để nghiên cứu thời hạn dài cũng đúng với thời hạn ngắn. Điều quan trọng nhất là lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế khẳng định nền kinh tế tuân theo sự phân đôi cổ điển: các biến danh nghĩa như cung ứng tiền tệ và mức giá được giả định không tác động tới các biến thực tế như sản lượng và việc làm. Để lý giải những biến động trong biến thực tế, lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế nhấn mạnh các thay đổi thực tế trong nền kinh tế, như sự thay đổi trong chính sách tài chính và công nghệ sản xuất.

197

Khái niệm "thực tế" trong lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế ám chỉ việc loại bỏ về mặt lý thuyết các biến danh nghĩa trong quá trình lý giải biến động kinh tế.

Trong chương này, chúng ta xem xét lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế. Mặc dù việc trình bày đầy đủ lý thuyết này cần tới nhiều chương, nhưng trong chương này, chúng ta có thể xây dựng một mô hình đơn giản bao gồm các yếu tố then chốt của nó. Sau đó, chúng ta chuyển sang trình bày những ý kiến tán đồng và chống lại quan điểm cổ điển mới này về biến động kinh tế.

14.1. Xem xét lại nền kinh tế trong điều kiện giá cả linh hoạt

Mặc dù lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế là một lý thuyết mới về biến động kinh tế, nhưng nó vẫn bao hàm nhiều mối quan hệ kinh tế mà chúng ta đã thấy trong các chương trước với những tên gọi khác. Để thiết lập mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế, chúng ta bắt đầu bằng mô hình IS-LM. Ở đây, chúng ta cần nhớ lại phương thức hoạt động của nó khi có giả định giá cả linh hoạt. Sau đó, chúng ta biến đổi nó để xây dựng mô hình "thực tế" về các biến động ngắn hạn.

Hãy nhớ lại rằng mô hình IS-LM mô tả nền kinh tế bằng cách sử dụng các phương trình sau đây cho thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ:

$$Y = C(Y-T) + I(r) + G \qquad \text{IS}$$
$$M/P = L(r, Y) \qquad \text{LM}$$

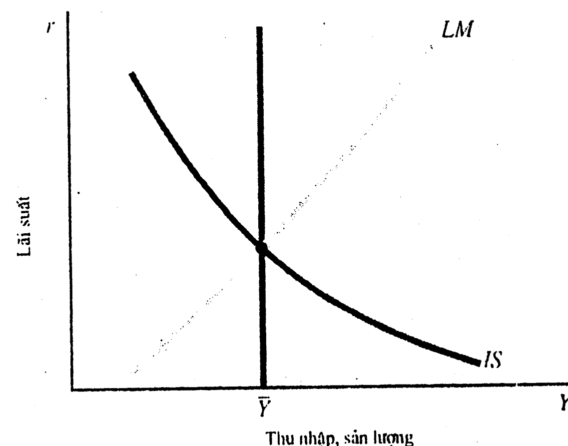
Phương trình thứ nhất nói rằng sản lượng Y là tổng của tiêu dùng C, đầu tư I và mua hàng của chính phủ G. Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng Y-T và đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế r. Phương trình thứ hai nói rằng cung về số dư tiền tệ thực tế M/P bằng cầu và cầu về số dư thực tế là hàm của lãi suất và sản lượng. Để đơn giản, chúng ta giả định lạm phát dự kiến bằng không, vì thế lãi suất danh nghĩa - yếu tố quy định nhu cầu tiền tệ - bằng lãi suất thực tế. Bạn đọc đã làm quen với những phương trình này ở chương 9 và 10.

Để phân tích biến động ngắn hạn bằng mô hình IS-LM, chúng ta thường giả định mức giá cố định. Song khi giá cả linh hoạt, thì mức giá sẽ điều chỉnh sao cho sản lượng bằng mức tự nhiên của nó:

$$Y = \overline{Y} = F(\overline{K}, \overline{L})$$

Ba phương trình này quy định ba biến nội sinh: sản lượng Y, lãi suất thực tế r và mức giá P.

Hình 14-1 biểu thị trạng thái cân bằng của nền kinh tế trong điều kiện giá cả linh hoạt. Sản lượng ở mức tự nhiên của nó $\overline{Y}$. Giao điểm của đường IS và đường thẳng đứng biểu thị mức tự nhiên quy định lãi suất. Mức giá điều chỉnh để đảm bảo rằng đường LM đi qua đúng điểm này.



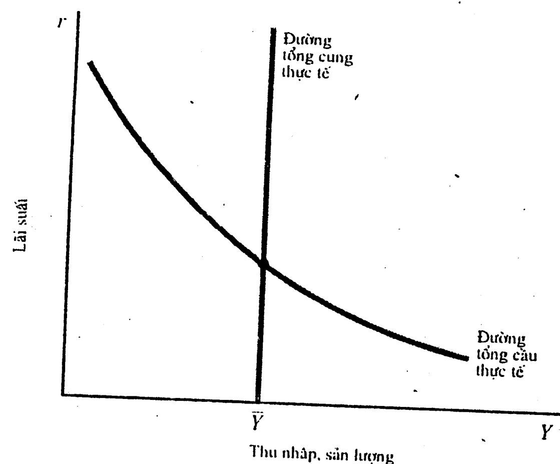
Hình 14-1. Mô hình IS - LM với giá cả linh hoạt

Trong điều kiện giá cả linh hoạt, mức sản lượng Y được xác định bởi cung về các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất. Lãi suất được xác định bởi giao điểm của đường IS và đường thẳng đứng tại $\overline{Y}$, mức sản lượng tự nhiên. Mức giá điều chỉnh sao cho đường LM đi qua giao điểm của hai đường kia.

Hãy lưu ý rằng ở đây đường LM không quan trọng lắm. Vì giá cả linh hoạt, mức giá sẽ điều chỉnh để cân bằng thị trường tiền tệ. Sự điều chỉnh giá này hàm ý đường LM luôn luôn đi qua giao điểm của hai đường kia. Để đạt được mục đích tìm hiểu các biến thực tế như sản lượng và lãi suất thực tế, chúng ta không cần để ý tới thị trường tiền tệ.

Chúng ta có thể nghiên cứu nền kinh tế trong điều kiện giá cả linh hoạt bằng cách sử dụng hai mối quan hệ nêu ra trong hình 14-2. Thứ nhất, đường IS cho chúng ta biết nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ phụ thuộc vào lãi suất như thế nào. Trong phần còn lại của chương này, chúng ta gọi đường IS là ***đường tổng cầu thực tế***. Thứ hai, đường thẳng đứng ở mức sản lượng tự nhiên biểu thị cung về hàng hóa và dịch vụ. Chúng ta gọi nó là ***đường tổng cung thực tế***. Lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về hàng hóa và dịch vụ.

199



Hình 14-2. Hai mối quan hệ then chốt trong điều kiện giá cả linh hoạt

Trong điều kiện giá cả linh hoạt, hai mối quan hệ then chốt là tổng cầu thực tế và tổng cung thực tế. Đường tổng cầu thực tế cho thấy nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ là hàm của lãi suất: nó là cái tên gọi khác của đường IS. Đường tổng cung thực tế biểu thị cung về hàng hóa và dịch vụ, nó được xác định bởi cung về tư bản, lao động và công nghệ hiện có.

Chúng ta không nói thêm được điều gì mới, mà chỉ đơn thuần biểu thị mô hình thu nhập quốc dân trong chương 3 dưới hình thức mới. Trong mô hình này, cung về nhân tố và công nghệ sản xuất quyết định cung về hàng hóa và dịch vụ, còn lãi suất thực tế điều chỉnh để bảo đảm rằng cầu về hàng hóa và dịch vụ bằng cung.

Khi giải thích ý nghĩa của hình 14-2, không nên nhầm lẫn đường tổng cầu thực tế và đường tổng cung thực tế với đường tổng cầu và đường tổng cung mà chúng ta đã phân tích trước đây. Trong các chương trước, mức giá được ghi trên trục tung, nhưng ở đây trái lại là lãi suất. Trong lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế, mức giá không quan trọng, bởi vì nó là một biến danh nghĩa không ảnh hưởng đến các biến thực tế. Bây giờ chúng ta sẽ phát triển một lý thuyết hoàn toàn khác về biến động kinh tế.

14.2. Mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế

Trong phần này, chúng ta chuyển mô hình của nền kinh tế trong điều kiện giá cả linh hoạt thành một mô hình mô tả các biến động. Đặc điểm mới của mô hình là biểu hiện của cung về lao động. Trong mô hình cổ điển trình bày ở trên, cung về lao động không đổi và mức cung cố định này quyết định việc làm. Nhưng việc làm biến động mạnh trong chu kỳ kinh doanh. Nếu muốn duy trì giả định cổ điển cho rằng thị trường

lao động cân bằng như các nhà kinh tế cổ điển mới làm, chúng ta phải tìm được nguyên nhân gây ra biến động của lượng lao động cung ứng.

Sau khi trình bày các yếu tố quyết định cung về lao động, chúng ta biến đổi mô hình cổ điển của mình về tổng thu nhập để đưa thêm vào những thay đổi của cung về lao động. Cung về hàng hóa và dịch vụ phụ thuộc một phần vào cung về lao động. Số giờ mọi người sẵn sàng làm việc càng lớn, nền kinh tế càng sản xuất ra nhiều sản lượng. Chúng ta sẽ phân tích xem theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, các biến cố khác nhau tác động tới cung về lao động và tổng thu nhập như thế nào.

Sự thay thế giữa các thời kỳ và cung về lao động

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế nhấn mạnh rằng lượng cung về lao động tại mọi thời điểm phụ thuộc vào các biện pháp khuyến khích đối với công nhân. Khi công nhân được trả công cao, họ muốn làm việc nhiều giờ hơn; khi được trả công thấp, họ muốn làm việc ít giờ hơn. Đôi khi, nếu sự trả công cho việc làm của họ thấp, công nhân bỏ việc - ít nhất là tạm thời. Sự sẵn sàng phân bổ lại giờ làm việc theo thời gian này được gọi là ***sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động***.

Để xem sự thay thế giữa các thời kỳ ảnh hưởng ra sao đến cung về lao động, chúng ta hãy xét ví dụ sau đây. Một cô sinh viên đại học năm thứ hai còn hai kỳ nghỉ hè trước khi tốt nghiệp. Cô ta muốn làm việc vào một trong hai kỳ nghỉ này (vì cô ta muốn mua ô tô sau khi tốt nghiệp) và muốn đi nghỉ ở biển trong mùa hè kia. Cô ta nên chọn kỳ nghỉ nào để làm việc?

Gọi W_1 là tiền lương thực tế mà cô ta thu được trong mùa hè thứ nhất, và W_2 - tiền lương thực tế mà cô ta dự kiến thu được trong mùa hè thứ hai. Sự chọn mùa hè nào để làm việc liên quan tới sự so sánh tiền lương trong hai kỳ nghỉ này. Nhưng vì cô sinh viên có thể nhận lãi suất từ khoản tiền kiếm được sớm hơn, 1 đô la thu được trong mùa hè thứ nhất giá trị hơn 1 đô la thu được trong mùa hè thứ hai. Hãy gọi r là lãi suất thực tế. Nếu làm việc trong mùa hè đầu và tiết kiệm tiền kiếm được của mình, cô ta sẽ có số tiền bằng $(1 + r)W_1$ trong năm sau. Nếu làm việc vào mùa hè sau, cô ta có số tiền bằng W_2. Tiền lương tương đối theo thời gian tức là số tiền kiếm được từ việc đi làm trong mùa hè đầu so với số tiền kiếm được từ việc đi làm trong mùa hè sau, tức là :

$$\text{Tiền lương tương đối theo thời gian} = \frac{(1 + r)\ W_1}{W_2}$$

Làm việc trong mùa hè đầu sẽ hấp dẫn hơn nếu lãi suất cao hoặc tiền lương cao hơn so với tiền lương dự kiến phổ biến trong tương lai.

Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, tất cả công nhân đều thực hiện các phân tích ích lợi - chi phí để quyết định khi nào làm việc và khi nào nghỉ ngơi. Nếu tiền

lương tạm thời cao hoặc nếu lãi suất cao, thì đó là thời gian thích hợp để đi làm. Nếu tiền lương tạm thời thấp hoặc lãi suất thấp, đó là thời gian thích hợp để nghỉ ngơi.

Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế sử dụng sự thay thế giữa các thời kỳ của lãi suất để lý giải vì sao việc làm và sản lượng biến động. Các cú sốc đối với nền kinh tế làm cho lãi suất tăng hoặc tiền lương tạm thời cao, làm cho mọi người muốn làm việc nhiều hơn. Sự gia tăng nỗ lực lao động làm tăng mức sử dụng lao động (hay việc làm) và sản lượng.

Tổng cung thực tế và tổng cầu thực tế

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế đưa sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động vào mô hình cổ điển về nền kinh tế. Nhận thức chủ yếu rút ra từ phân tích của chúng ta đối với cung về lao động là lãi suất tác động đến tính hấp dẫn của quyết định lao động hiện tại. Lãi suất càng cao, lượng cung về lao động càng lớn và sản lượng được sản xuất càng nhiều.

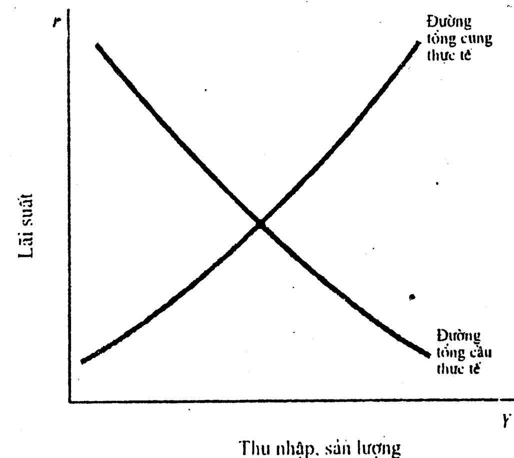
Hình 14-3 biểu thị mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế về nền kinh tế. Do có sự thay thế giữa các thời kỳ, đường tổng cung thực tế bây giờ dốc lên chứ không thẳng đứng. Điều đó có nghĩa lãi suất cao hơn làm tăng lượng cung về lao động, qua đó làm tăng lượng cung về sản lượng. Ở đây vẫn như trước, lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng cung cầu về hàng hóa.

Bây giờ chúng ta có thể sử dụng mô hình kinh tế này để giải thích những biến động trong sản lượng. Bất cứ cú sốc nào đối với nền kinh tế mà làm dịch chuyển đường tổng cầu thực tế hoặc đường tổng cung thực tế đều làm thay đổi sản lượng cân bằng. Sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động dẫn đến sự thay đổi tương ứng trong mức việc làm.

Để giải thích sự dịch chuyển của đường tổng cầu thực tế và tổng cung thực tế, các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế nhấn mạnh những thay đổi trong chính sách tài chính và công nghệ. Bây giờ chúng ta hãy xem xét nguồn gốc của những biến động ngắn hạn này.

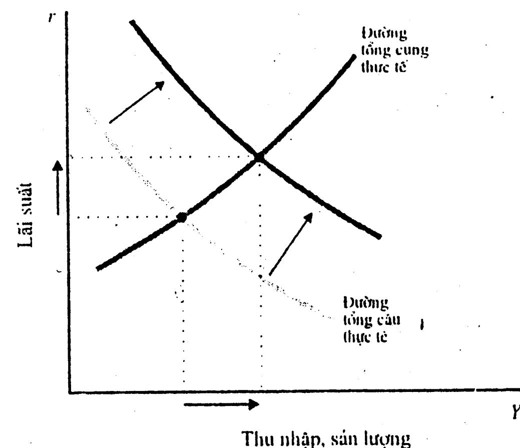
Chính sách tài chính

Giả sử mua hàng của chính phủ tăng lên, ví dụ như trong thời kỳ chiến tranh. Hình 14-4 cho thấy thay đổi này ảnh hưởng như thế nào đối với nền kinh tế theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Đối với bất kỳ mức lãi suất cho trước nào, lượng cầu về hàng hóa và dịch vụ bây giờ đều cao hơn. Sự gia tăng mua hàng của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu thực tế ra phía ngoài. Cả sản lượng và lãi suất đều tăng.



Hình 14-3. Tổng cầu thực tế và tổng cung thực tế.

Do có sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động, đường tổng cung thực tế dốc lên: lãi suất cao hơn làm cho lao động trở nên hấp dẫn hơn; nó làm tăng cung về lao động, qua đó làm tăng sản lượng. Lãi suất thực tế điều chỉnh để cân bằng tổng cung và tổng cầu thực tế.



Hình 14-4. Sự gia tăng mua hàng của chính phủ trong mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế

Sự gia tăng mua hàng của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu thực tế ra phía ngoài. Kết quả là sản lượng cao hơn và lãi suất thực tế cao hơn.

201

Chú ý rằng có những điểm tương đồng giữa cách lý giải bằng hiệu ứng của chính sách tài chính và cách mà chúng ta đã thấy khi nghiên cứu mô hình IS-LM trong chương 10. Sự gia tăng mua hàng của chính phủ làm dịch chuyển đường tổng cầu ra ngoài và đây cũng là lý do làm cho đường IS dịch ra ngoài trong mô hình IS-LM: tại bất kỳ mức lãi suất cho trước nào, chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ đều cao hơn. Trong cả hai trường hợp, kết quả đều là sản lượng cao hơn và lãi suất cao hơn. Như vậy, hai mô hình đưa ra dự báo giống nhau.

Nhưng, có sự khác nhau quan trọng giữa hai cách lý giải. Trong mô hình IS-LM, giá cả cứng nhắc và tổng cầu quyết định sản lượng và việc làm, trong khi cung về lao động và sự thay thế giữa các thời kỳ không đóng vai trò gì trong việc lý giải tác động của chính sách tài chính đối với sản lượng. Trong mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế, giá cả linh hoạt, và công nhân thay thế lao động theo thời gian. Mở rộng sản lượng là kết quả của sự tăng cung về lao động: do mức lãi suất cao hơn mọi người sẽ bố trí nghỉ ngơi vào dịp khác và làm việc nhiều giờ hơn.

Công nghệ

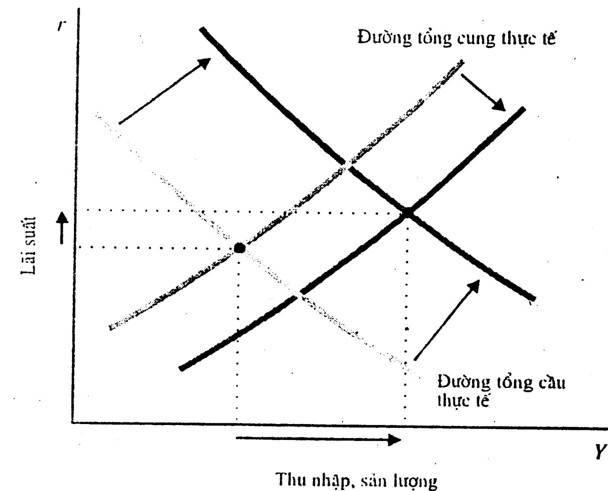
Nhiều nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế nhấn mạnh vai trò của các cú sốc công nghệ. Để hiểu được các cú sốc công nghệ tạo ra biến động như thế nào, chúng ta hãy giả định rằng một số người cải tiến công nghệ hiện có, chẳng hạn như phát minh ra máy tính mới có tốc độ nhanh hơn. Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, sự thay đổi này ảnh hưởng đến nền kinh tế theo hai cách.

Thứ nhất, công nghệ tốt hơn làm tăng cung về hàng hóa và dịch vụ. Nói cách khác, do hàm sản xuất bây giờ đã được cải thiện, nên sản lượng cao hơn được sản xuất ra tại bất kỳ mức lãi suất cho trước nào. Đường tổng cung thực tế dịch ra ngoài.

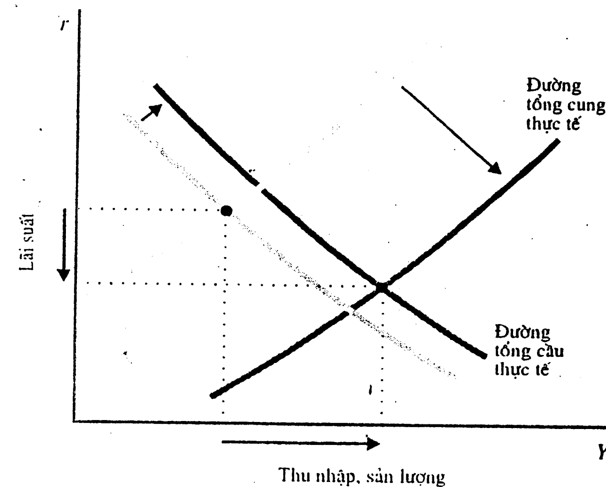
Thứ hai, sự xuất hiện công nghệ mới làm tăng cầu về hàng hóa. Ví dụ, nếu công nghệ mới là máy tính có tốc độ nhanh hơn, các công ty muốn mua máy tính này sẽ tăng nhu cầu đầu tư của họ. Đường tổng cầu thực tế dịch ra ngoài.

Hình 14-5 trình bày hai hiệu ứng này. Trong phần (a), tác động của cú sốc công nghệ tới cầu lớn hơn tác động tới cung, cho nên cả sản lượng và lãi suất đều tăng. Trong phần (b), tác động tới cầu nhỏ hơn tác động tới cung, vì thế sản lượng tăng và lãi suất giảm (việc trường hợp nào đóng vai trò chủ yếu tùy thuộc vào chỗ mọi người nghĩ rằng cú sốc tồn tại lâu dài hay chỉ có tính chất nhất thời (hãy xem bài tập 1 ở cuối chương)). Bài học quan trọng rút ra ở đây là cú sốc công nghệ làm thay đổi sản lượng và lãi suất. Và như chúng ta đã thấy, do có sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động, các cú sốc làm thay đổi lãi suất cũng ảnh hưởng tới việc làm.

(a) Tổng cầu thực tế dịch chuyển nhiều hơn tổng cung thực tế



(b) Tổng cung thực tế dịch chuyển nhiều hơn tổng cầu thực tế



Hình 14-5. Cải tiến công nghệ trong mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế

Cú sốc thuận lợi về công nghệ làm tăng cả tổng cầu thực tế và tổng cung thực tế. Trong phần (a), đường cầu dịch chuyển nhiều hơn đường cung. Trong phần (b), đường cầu dịch chuyển ít hơn đường cung.

202

14.3. Cuộc tranh luận xung quanh lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế

Các nhà kinh tế không nhất trí về tính đúng đắn của lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế. Trung tâm của cuộc tranh luận xoay quanh bốn vấn đề cơ bản:

- Tầm quan trọng của cú sốc công nghệ.
- Cách lý giải tình trạng thất nghiệp.
- Tính trung lập của tiền tệ.
- Tính linh hoạt của tiền lương và giá cả.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét lần lượt những vấn đề này.

Tầm quan trọng của cú sốc công nghệ

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định nền kinh tế trải qua các biến động trong khả năng chuyển các đầu vào (tư bản và lao động) thành sản lượng (hàng hóa và dịch vụ) và những biến động trong công nghệ này gây ra biến động của sản lượng và việc làm. Khi công nghệ sản xuất hiện có được cải tiến, nền kinh tế tạo ra nhiều sản lượng hơn. Do có sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động, công nghệ cải tiến cũng làm tăng việc làm. Các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế thường cho rằng suy thoái là giai đoạn thụt lùi về công nghệ. Theo mô hình này, sản lượng và việc làm giảm trong thời kỳ suy thoái, vì công nghệ sản xuất hiện có xuống cấp và điều này làm giảm sản lượng và động cơ lao động.

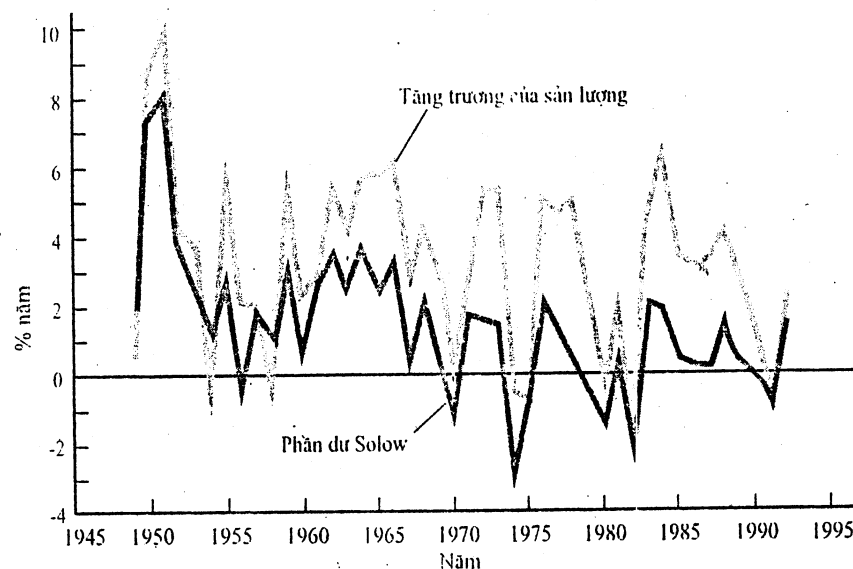
Những người phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh không tin rằng nền kinh tế phải trải qua các cú sốc lớn về công nghệ. Nhìn chung, tiến bộ công nghệ diễn ra từ từ. Họ lập luận rằng sự thụt lùi về công nghệ là điều đặc biệt khó hiểu: quá trình tích lũy kiến thức công nghệ có thể chậm lại, nhưng khó có thể hình dung rằng nó bị đảo ngược.

Những người ủng hộ lý thuyết này nêu ra quan điểm rộng hơn về cú sốc công nghệ. Họ lập luận rằng nhiều biến cố mặc dù không có tính công nghệ thuần túy, vẫn có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế giống như cú sốc công nghệ. Ví dụ, thời tiết xấu, việc áp đặt các quy định nghiêm ngặt về môi trường, hoặc sự gia tăng giá dầu lửa thế giới cũng có ảnh hưởng tương tự như sự thay đổi công nghệ: tất cả các yếu tố này làm giảm khả năng chuyển tư bản và lao động thành hàng hóa và dịch vụ. Nhưng vấn đề còn để ngỏ là liệu các biến cố như vậy có xảy ra thường xuyên đến mức đủ để giải thích tần suất và quy mô của chu kỳ kinh doanh không ?

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

14-1. Phần dư Solow và chu kỳ kinh doanh

Để chứng minh cho vai trò của các cú sốc công nghệ trong việc tạo ra chu kỳ kinh doanh, nhà kinh tế cổ điển mới Edward Prescott đã phân tích số liệu đầu vào (tư bản và lao động) và sản lượng (GDP) của nền kinh tế. Đối với mỗi năm, ông tính ***phần dư Solow*** - tức tỷ lệ phần trăm thay đổi sản lượng trừ đi tỷ lệ phần trăm thay đổi của các đầu vào, trong đó các đầu vào khác nhau được gia quyền theo tỷ trọng của chúng. Phần dư Solow phản ánh phần thay đổi của sản lượng hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế không thể giải thích bằng những thay đổi trong khối lượng tư bản và lao động. Prescott coi nó là chỉ tiêu phản ánh tốc độ tiến bộ công nghệ.



Hình 14-6. Mức tăng trưởng của sản lượng và phần dư Solow

Phần dư Solow mà một số nhà kinh tế coi là chỉ tiêu phản ánh cú sốc công nghệ biến động cùng với sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.

Hình 14-6 biểu thị phần dư Solow và tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng trong thời kỳ từ 1948 đến 1992. Hãy lưu ý rằng phần dư Solow biến động rất mạnh. Ví dụ chúng ta biết rằng công nghệ giảm vào năm 1982 và cải thiện vào năm 1984. Ngoài ra, phần dư Solow biến động gần như cùng hướng với sản lượng: trong những năm sản lượng giảm,

công nghệ giảm. Theo Prescott, các biến động lớn này của phần dư Solow cho thấy cú sốc công nghệ là nguồn gốc quan trọng gây ra biến động kinh tế.

Tuy nhiên, cách giải thích về chỉ tiêu này của Prescott gây nhiều tranh cãi. Nhiều nhà kinh tế cho rằng phần dư Solow không biểu thị chính xác những thay đổi công nghệ trong thời hạn ngắn. Cách giải thích chuẩn về biểu hiện chu kỳ của phần dư Solow là nó phản ánh hai vấn đề tính toán.

Thứ nhất, trong thời kỳ suy thoái, các công ty có thể tiếp tục thuê những công nhân mà họ không cần để họ có ngay số công nhân này khi nền kinh tế phục hồi. Hiện tượng này được gọi là ***sự tích trữ lao động***. Nếu các công ty tích trữ lao động, thì đầu vào lao động được ước tính quá cao trong thời kỳ suy thoái, vì công nhân được tích trữ không thực sự làm việc chăm chỉ như bình thường. Sự tích trữ lao động làm cho phần dư Solow có tính chu kỳ mạnh hơn công nghệ sản xuất hiện có.

Thứ hai, khi nhu cầu giảm, các công ty có thể sản xuất những thứ không dễ gì tính toán được. Trong thời kỳ suy thoái, công nhân có thể làm vệ sinh nhà máy, tổ chức kiểm kê và những nhiệm vụ có ích khác mà các chỉ tiêu phản ánh sản lượng không đưa vào. Nếu tình hình đúng như vậy, sản lượng bị ước tính quá thấp trong thời kỳ suy thoái và do đó làm cho phần dư Solow tính được có tính chu kỳ mạnh hơn công nghệ.

Vì thế, các nhà kinh tế có thể giải thích biểu hiện chu kỳ của phần dư Solow theo nhiều cách khác nhau. Các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế coi năng suất thấp trong thời kỳ suy thoái là bằng chứng cho cú sốc công nghệ bất lợi. Còn các nhà kinh tế khác cho rằng năng suất tính được trong thời kỳ suy thoái thấp vì công nhân không làm việc chăm chỉ như thường lệ và vì có nhiều loại sản lượng của họ không được thống kê. Tuy vậy không có chứng cớ hiển nhiên về tầm quan trọng của sự tích trữ lao động và mức độ sai lầm trong tính toán sản lượng chu kỳ. Do đó, cách giải thích khác nhau về hình 14-6 vẫn tồn tại dai dẳng. Sự bất đồng này là một phần của cuộc tranh luận giữa những người ủng hộ và phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế.

Cách giải thích về thất nghiệp

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định rằng những biến động trong việc làm phản ánh sự thay đổi của số lượng người muốn làm việc. Nói cách khác, nó giả định nền kinh tế luôn luôn ở trên đường cung về lao động: mọi người muốn làm một việc ở tiền lương hiện hành đều tìm được việc làm. Để giải thích sự biến động của việc làm, những người bênh vực lý thuyết này lập luận rằng sự thay đổi tiền lương và lãi suất gây ra sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động.

Những người phê phán lý thuyết này cho rằng sự biến động của việc làm không phản ánh sự thay đổi của số lượng người muốn làm việc. Họ cho rằng mức việc làm mong muốn không nhạy cảm lắm với tiền lương thực tế và lãi suất thực tế. Họ cho rằng tỷ lệ thất nghiệp biến động mạnh trong chu kỳ kinh doanh. Mức thất nghiệp cao trong thời kỳ suy thoái cho thấy thị trường lao động không tự cân bằng được: nếu mọi người tự nguyện chọn cách không làm việc trong thời kỳ suy thoái, họ không tự gọi mình là thất nghiệp. Những người phê phán này kết luận rằng tiền lương không thể điều chỉnh để cân bằng cung cầu về lao động như mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế giả định.

Những người bênh vực lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế lại lập luận rằng khó có thể giải thích ý nghĩa của các số liệu thống kê về thất nghiệp. Chỉ riêng thực tế tỷ lệ thất nghiệp cao không nói lên rằng sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động đóng vai trò thứ yếu. Những người tự nguyện chọn cách không làm việc có thể tự gọi họ là thất nghiệp để nhận trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Hoặc họ có thể tự gọi họ là thất nghiệp bởi vì họ sẵn sàng làm việc nếu được trả mức lương như trước đây.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

14-2. Tìm kiếm sự thay thế giữa các thời kỳ

Vì sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động là yếu tố trung tâm của lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung vào việc phân tích xem liệu nó có phải là yếu tố quan trọng quy định cung về lao động hay không. Những công trình này đã nghiên cứu số liệu về tiền lương và số giờ làm việc để phân tích xem mọi người có thay đổi số giờ làm việc khi có những thay đổi nhỏ trong tiền lương thực tế không. Nếu nghỉ ngơi được thay thế giữa các thời kỳ một cách đáng kể, thì những người nghĩ rằng tiền lương thực tế đang tăng hiện nay làm việc ít và trong tương lai sẽ làm việc nhiều hơn. Những người nghĩ rằng tiền lương thực tế của họ đang giảm sút, thì hiện nay họ sẽ làm việc chăm chỉ và trong tương lai sẽ nghỉ ngơi nhiều hơn.

Các công trình nghiên cứu cung về lao động đã phát hiện ra rằng thay đổi dự kiến trong tiền lương thực tế chỉ dẫn đến thay đổi nhỏ trong số giờ làm việc. Mọi người có vẻ không đáp lại sự thay đổi dự kiến trong tiền lương thực tế bằng cách phân bổ lại sự nghỉ ngơi theo thời gian. Bằng chứng này cho thấy sự thay thế giữa các thời kỳ không đóng vai trò quan trọng, trái với sự quả quyết của các nhà lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế.

Tuy nhiên, bằng chứng này không thuyết phục được mọi người vì số liệu thường không hoàn hảo. Ví dụ, để nghiên cứu cung về lao động, chúng ta cần số liệu về tiền lương; nhưng khi một người nào đó không có việc làm, chúng ta không ghi chép được tiền lương mà anh ta có thể kiếm được nếu chấp nhận một việc làm. Như vậy, mặc dù các công trình nghiên cứu cung về lao động này không tìm ra bằng chứng chứng tỏ có sự thay thế giữa các thời kỳ, nhưng chúng không chấm dứt được cuộc tranh luận về lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế.

264

Tính trung lập của tiền tệ

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định rằng tiền có tính trung lập, nghĩa là, chính sách tiền tệ được giả định không ảnh hưởng tới các biến thực tế như sản lượng và việc làm. Tính trung lập của tiền không chỉ đem lại cho lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cái tên của nó, mà nó còn là đặc tính căn bản của lý thuyết này.

Những nhà phê phán lập luận rằng bằng chứng không ủng hộ giả định về tính trung lập của tiền tệ. Họ chỉ ra rằng biện pháp cắt giảm tỷ lệ tăng tiền tệ và lạm phát hầu như luôn luôn đi kèm với thời kỳ thất nghiệp cao. Chính sách tiền tệ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế.

Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế lập luận rằng những người phê phán có sự lẫn lộn về hướng của mối quan hệ nhân quả giữa tiền tệ và sản lượng. Họ quả quyết cung ứng tiền tệ là biến nội sinh: biến động của sản lượng có thể gây ra biến động của cung ứng tiền tệ. Ví dụ, khi sản lượng tăng do có một cú sốc công nghệ thuận lợi, lượng cầu về tiền tệ tăng lên. Quỹ Dự trữ Liên bang phải tăng cung ứng tiền tệ để thích ứng với mức cầu cao hơn. Phản ứng nội sinh của tiền tệ đối với hoạt động kinh tế có thể gây ra ảo tưởng cho rằng tiền không có tính trung lập.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

14-3. Kiểm định tính trung lập của tiền tệ

Khó có thể xác định được hướng của mối quan hệ nhân quả giữa biến động của cung ứng tiền tệ và biến động của sản lượng. Cách chắc chắn duy nhất là thực hiện một thử nghiệm có kiểm soát. Chúng ta hãy hình dung ra rằng Fed quyết định mức cung ứng tiền tệ theo một quá trình ngẫu nhiên nào đó. Cứ vào tháng giêng, vị chủ tịch của Fed sẽ tung một đồng xu. Nếu được mặt sấp, thì chính sách tiền tệ mở rộng sẽ được thực hiện cho năm đó, còn nếu được mặt ngửa thì thực hiện chính sách thu hẹp. Sau một số năm, chúng ta sẽ biết chắc ảnh hưởng của chính sách tiền tệ. Nếu sản lượng và việc làm thường xuyên tăng sau khi được mặt sấp, và thường xuyên giảm sau khi được mặt ngửa, thì chúng ta phải kết luận rằng chính sách tiền tệ có tác động thực tế. Nhưng nếu việc tung đồng xu của Fed không có quan hệ gì với kết quả kinh tế sau đó, thì chúng ta phải kết luận rằng các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế có lý khi khẳng định rằng tiền có tính trung lập.

Trên thực tế các nhà kinh tế không được phép thực hiện thử nghiệm như vậy mà phải tiến hành chắt lọc từ những số liệu mà lịch sử để lại.

Trong một công trình nghiên cứu quan trọng và gây nhiều tranh cãi, Christina Romer và David Romer đề xuất một cách để nghiên cứu số liệu lịch sử. Họ đọc qua biên bản các buổi họp của Ủy ban Thị trường Mở thuộc Quỹ Dự trữ Liên bang, trong đó có quyết định về chính sách tiền tệ và xác định thời điểm mà Fed thay đổi chính sách của mình để cắt giảm tỷ lệ lạm phát. Họ lập luận rằng những thời điểm này tương đương với trường hợp Fed tung đồng xu và được mặt ngửa. Sau những thời điểm đó, nền kinh tế đều trải qua thời kỳ sụt giảm sản lượng và việc làm. Họ coi đây là bằng chứng xác minh cho tính chất không trung lập của tiền tệ.

Tính linh hoạt của tiền lương và giá cả

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giả định rằng tiền lương và giá cả điều chỉnh nhanh chóng để cân bằng thị trường. Những người bênh vực lý thuyết này tin rằng tính cứng nhắc của tiền lương và giá cả không đóng vai trò quan trọng đối với hiểu biết của chúng ta về biến động kinh tế. Họ cũng tin rằng về mặt phương pháp luận, giả định giá cả linh hoạt ưu việt hơn giả định giá cả cứng nhắc, vì nó gắn lý thuyết kinh tế vĩ mô chặt chẽ hơn với lý thuyết kinh tế vi mô. Hầu hết các phân tích kinh tế vi mô đều dựa trên giả định cho rằng giá cả điều chỉnh để cân bằng cung cầu. Những người ủng hộ lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế cho rằng các nhà kinh tế vĩ mô cần đặt phân tích về biến động kinh tế trên cùng giả định đó.

Những người phê phán chỉ ra rằng tiền lương và giá cả không linh hoạt. Họ cho rằng tính không linh hoạt này giải thích cả sự tồn tại của thất nghiệp và tính không trung lập của tiền tệ. Để lý giải vì sao giá cả cứng nhắc, họ dựa vào các lý thuyết khác nhau của phái Keynes mới mà chúng ta đã bàn trong chương 11.

PHẦN ĐỌC THÊM

Kinh tế học cổ điển mới là gì?

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế được gọi là "cổ điển mới" vì nó sử dụng các giả định của mô hình cổ điển - đặc biệt giả định về giá cả linh hoạt và về tính trung lập của tiền tệ - để nghiên cứu biến động kinh tế ngắn hạn. Nhưng lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế không phải là bộ phận duy nhất của kinh tế vĩ mô được dán cho cái nhãn "cổ điển mới". Hầu hết các nhà kinh tế đều dùng thuật ngữ này theo nghĩa rộng để mô tả những thách thức đối với phái Keynes chính thống chiếm ưu thế trong những năm 1960.

Theo nghĩa rộng này, người ta có thể gán nhãn "cổ điển mới" cho một số quan điểm mà chúng ta đã bàn tới trong các chương trước, bao gồm cả quan điểm kỳ vọng hợp lý

205

(chương 11), phê phán của Lucas (chương 12) và vấn đề tính bất nhất (chương 12). Và như chúng ta sẽ thấy, quan điểm của Ricardo về nợ của chính phủ (chương 16) cũng có thể được gọi là "cổ điển mới". Một số nhà kinh tế dán nhãn "cổ điển mới" cho bất kỳ mô hình nào dựa trên giả định giá cả hoàn toàn linh hoạt trong ngắn hạn. Theo nghĩa này, các mô hình nhận thức sai lầm của công nhân và thông tin không hoàn hảo về tổng cung (chương 11) là những mô hình cổ điển mới, cho dù chúng vi phạm sự phân đôi cổ điển.

Mặc dù mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế được nhiều người gọi là mô hình "cổ điển mới", nhưng theo một nghĩa nào đó, thuật ngữ này có thể dẫn tới hiểu lầm, vì bản thân các nhà cổ điển chưa bao giờ nói rằng tiền tệ có tính trung lập trong ngắn hạn. Ví dụ trong cuốn "Bàn về tiền tệ" xuất bản năm 1752, David Hume nhấn mạnh rằng tiền chỉ trung lập trong dài hạn:

"Theo quan điểm của tôi, thì số lượng vàng và bạc tăng thêm chỉ có lợi cho ngành công nghiệp trong khoảng thời gian hay tình huống trung gian giữa thời điểm kiếm được tiền và thời điểm tăng giá... Khi thấy hàng hóa của mình tiêu thụ hết, người nông dân hoặc người làm vườn hăng hái trồng cấy thêm... Chúng ta có thể dễ dàng dõi theo dấu vết của đồng tiền lưu thông trong toàn bộ khối thịnh vượng chung; ở đây chúng ta thấy rằng ban đầu nó làm cho mọi người siêng năng hơn, sau đó mới làm tăng giá của lao động."

Khi quả quyết tiền có tính trung lập trong ngắn hạn, các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế chấp nhận các giả định của kinh tế học cổ điển nghiêm chính hơn bản thân các nhà kinh tế cổ điển.

14.4. Kết luận

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế nhắc nhở rằng chúng ta không hiểu sâu biến động kinh tế đến mức mong muốn. Những vấn đề căn bản của nền kinh tế vẫn là những vấn đề còn tranh cãi. Tính cứng nhắc của giá cả và tiền lương có phải là chìa khóa để hiểu được biến động kinh tế không? Chính sách tiền tệ có tác dụng thực tế không?

Cách thức trả lời các câu hỏi này của các nhà kinh tế ảnh hưởng đến phương pháp đánh giá của họ về vai trò của chính sách kinh tế. Các nhà kinh tế cho rằng tiền lương và giá cả cứng nhắc thường tin tưởng vào khả năng sử dụng chính sách tài chính và tiền tệ để ổn định nền kinh tế. Tính cứng nhắc của giá cả là một loại hình không hoàn hảo của thị trường. Sự không hoàn hảo này tạo ra khả năng để chính sách của chính phủ có thể làm tăng phúc lợi kinh tế.

Ngược lại, các nhà lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế tin rằng khả năng ổn định nền kinh tế của chính phủ bị hạn chế và chính phủ không nên tìm cách làm điều đó ngay cả khi có thể làm được. Họ coi chu kỳ kinh doanh là phản ứng tự nhiên và có hiệu quả của nền kinh tế đối với sự thay đổi của năng lực công nghệ. Hầu hết các mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế đều không dựa vào bất cứ loại hình không hoàn hảo nào của thị trường. Trong các mô hình này, bàn tay vô hình của thị trường dắt dẫn nền kinh tế đi đến chỗ phân bổ nguồn lực tối ưu.

Hai quan điểm này về biến động kinh tế là nguồn gốc của cuộc tranh cãi thường xuyên và nóng bỏng giữa các nhà kinh tế. Cả khoa học kinh tế và chính sách kinh tế đều có thể gặt hái được nhiều điều từ cuộc tranh luận đó. Chính kiểu tranh luận đó làm cho kinh tế vĩ mô trở thành một lĩnh vực nghiên cứu lý thú và hấp dẫn.

Tóm tắt

1. Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế là một cách lý giải khác về biến động kinh tế. Nó vận dụng các giả định của mô hình cổ điển, bao gồm cả tính linh hoạt của giá cả và tiền lương trong ngắn hạn.
2. Các mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế dựa trên sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động. Nếu tiền lương tạm thời cao hoặc nếu lãi suất cao, thì làm việc hôm nay hấp dẫn hơn làm việc trong tương lai. Mọi người đáp lại tác động khuyến khích này bằng cách thay đổi lượng cung về lao động của mình.
3. Mô hình chu kỳ kinh doanh thực tế cho thấy những thay đổi trong chính sách tài chính hoặc cú sốc công nghệ gây ra sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động, cũng như tác động tới sản lượng và lãi suất thực tế như thế nào.
4. Những người bênh vực và phê phán lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế không nhất trí về những vấn đề như: cú sốc công nghệ có gây ra hầu hết biến động kinh tế không, liệu thất nghiệp cao có hàm ý thị trường lao động không thể cân bằng không, chính sách tiền tệ có ảnh hưởng đến các biến thực tế không và tính cứng nhắc trong ngắn hạn của tiền lương và giá cả có đóng vai trò quan trọng đối với hiểu biết của chúng ta về biến động kinh tế không.

Các khái niệm then chốt

Kinh tế học cổ điển mới
Đường tổng cầu thực tế
Sự tích trữ lao động
Sự thay thế giữa các thời kỳ của lao động
Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế
Đường tổng cung thực tế
Phần dư Solow

206

Câu hỏi ôn tập

1. Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế giải thích biến động của việc làm như thế nào?
2. Theo lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế, biện pháp tăng chi tiêu chính phủ ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế?
3. Bốn vấn đề bất đồng chủ yếu trong cuộc tranh luận xung quanh lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế là gì?

Bài tập và vận dụng

1. Theo lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế, các cú sốc thường xuyên và nhất thời có tác dụng rất khác nhau đối với nền kinh tế. Vì vậy, hãy so sánh tác động của một cú sốc công nghệ nhất thời (như thời tiết đẹp) và của một cú sốc công nghệ thường xuyên (như phát minh ra một quá trình sản xuất mới).
   a. Cú sốc nào có ảnh hưởng lớn hơn đến nhu cầu về hàng đầu tư? Cú sốc nào gây ra sự dịch chuyển lớn hơn của tổng cầu thực tế?
   b. Cú sốc nào làm tăng tiền lương thực tế hiện tại lên cao hơn mức tiền lương thực tế dự kiến trong tương lai? Cú sốc nào gây ra sự dịch chuyển lớn hơn của đường tổng cung thực tế?
   c. So sánh tác động của hai cú sốc đó đối với sản lượng và lãi suất thực tế.
2. Giả sử giá cả hoàn toàn linh hoạt và sản lượng của nền kinh tế biến động do có cú sốc công nghệ như lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế quả quyết.
   a. Nếu Quỹ Dự trữ Liên bang giữ cung ứng tiền tệ không đổi, điều gì xảy ra đối với mức giá khi sản lượng biến động?
   b. Nếu Quỹ Dự trữ Liên bang điều chỉnh cung ứng tiền tệ để ổn định mức giá, điều gì xảy ra đối với cung ứng tiền tệ khi sản lượng biến động?
   c. Nhiều nhà kinh tế quan sát thấy rằng biến động trong cung ứng tiền tệ có mối liên hệ tương quan thuận với những biến động của sản lượng. Bằng chứng này có chống lại lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế không?

PHẦN IV

BÀN THÊM VỀ NHỮNG CƠ SỞ KINH TẾ VI MÔ NẰM SAU KINH TẾ VĨ MÔ

Để hiểu nền kinh tế với tư cách một tổng thể, chúng ta phải hiểu các hộ gia đình và doanh nghiệp cấu thành nền kinh tế. Trong 4 chương tiếp theo, chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn hành vi của hộ gia đình và doanh nghiệp. Các chương này trình bày những mô hình kinh tế vi mô góp phần hoàn chỉnh phân tích kinh tế vĩ mô của chúng ta.

Chương 15 nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng và lý giải kỹ hơn về hàm tiêu dùng. Như chúng ta sẽ thấy trong chương 16, quan điểm khác nhau về hành vi của người tiêu dùng có thể dẫn đến quan điểm khác nhau về tác động của nợ chính phủ đối với nền kinh tế.

Chương 17 phân tích các yếu tố của 3 loại đầu tư - đầu tư cố định vào kinh doanh, đầu tư vào nhà ở và đầu tư vào hàng tồn kho. Nó lý giải tại sao đầu tư phụ thuộc vào lãi suất, một yếu tố có thể làm cho hàm đầu tư dịch chuyển, và tại sao đầu tư biến động nhiều như vậy trong chu kỳ kinh doanh.

Chương 18 nghiên cứu cung và cầu về tiền tệ. Nó trình bày vai trò của hệ thống ngân hàng trong quá trình quyết định cung ứng tiền tệ, cũng như những lý thuyết khác nhau về hàm cầu tiền tệ. Phần trình bày này làm cho chúng ta hiểu sâu sắc hơn về các công cụ và khó khăn của chính sách tiền tệ.

Những chương này tạo điều kiện cho bạn đọc làm quen với các công trình nghiên cứu mới nhất. Những tiến bộ mới đạt được trên lĩnh vực kinh tế vĩ mô phần lớn dựa trên sự ứng dụng các mô hình kinh tế vi mô. Phần lớn mô hình này làm cho kinh tế vĩ mô trở nên hoàn chỉnh hơn, chứ không đảo ngược lý thuyết kinh tế vĩ mô truyền thống. Chúng ta cần nắm chắc những mô hình này, vì chúng làm cho chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn về nền kinh tế và chính sách kinh tế.

207

CHƯƠNG 15

TIÊU DÙNG

Tiêu dùng là mục đích duy nhất của mọi hoạt động sản xuất.

Adam Smith

Các hộ gia đình làm thế nào để quyết định sử dụng thu nhập của họ vào mục đích tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm cho tương lai? Đây là câu hỏi mang tính chất kinh tế vi mô, vì nó đề cập đến hành vi của cá nhân người ra quyết định. Tuy nhiên, câu trả lời có ý nghĩa quan trọng với cả kinh tế vĩ mô. Như chúng ta đã thấy trong các chương trước, quyết định tiêu dùng của các hộ gia đình ảnh hưởng đến hoạt động của nền kinh tế với tư cách một tổng thể, cả trong dài hạn lẫn ngắn hạn.

Quyết định tiêu dùng có ý nghĩa quan trọng đối với các phân tích dài hạn do vai trò của nó đối với tăng trưởng kinh tế. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow trình bày trong chương 4 chỉ rõ tỷ lệ tiết kiệm là một nhân tố then chốt quyết định khối lượng tư bản ở trạng thái dừng và qua đó quyết định mức phúc lợi kinh tế. Tỷ lệ tiết kiệm phản ánh phần thu nhập mà thế hệ hiện tại để lại cho tương lai của họ và các thế hệ mai sau.

Quyết định tiêu dùng có ý nghĩa quan trọng đối với các phân tích ngắn hạn vì nó có ảnh hưởng tới tổng cầu. Tiêu dùng chiếm khoảng 2/3 GDP, do đó sự biến động của tiêu dùng là nhân tố căn bản dẫn đến sự bùng nổ hoặc suy thoái kinh tế. Mô hình IS-LM trình bày trong chương 9 và 10 đã chỉ rõ rằng những thay đổi trong niềm tin của người tiêu dùng có thể là nguyên nhân gây ra các cú sốc kinh tế và khuynh hướng tiêu dùng cận biên là yếu tố cơ bản quyết định nhân tử chi tiêu.

Trong các chương trước, chúng ta cho rằng hàm tiêu dùng phản ánh mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập khả dụng: C = C(Y-T). Trên cơ sở đó, chúng ta đã xây dựng được các mô hình giản đơn phục vụ cho phân tích kinh tế dài hạn và ngắn hạn. Nhưng cách làm này còn quá đơn giản, chưa cho phép lý giải đầy đủ về hành vi của người tiêu dùng. Trong chương này, chúng ta nghiên cứu hàm tiêu dùng chi tiết hơn và đưa ra cách lý giải đầy đủ hơn về các yếu tố quyết định tiêu dùng.

Vì kinh tế vĩ mô khởi đầu với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu, nhiều nhà kinh tế đã trình bày lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng và đưa ra những cách giải thích khác nhau đối với số liệu về tiêu dùng và thu nhập. Chương này trình bày quan điểm của bốn nhà kinh tế hàng đầu, về cơ bản được sắp xếp theo trình tự lịch sử. Thông qua việc nghiên cứu lý thuyết về hành vi tiêu dùng của J.M.Keynes, I. Fisher, F. Modigliani và M. Friedman, chương này đưa ra cách nhìn tổng quan về những phương pháp tiếp cận khác nhau để lý giải hành vi của người tiêu dùng.

15.1. J. M. Keynes và hàm tiêu dùng

Chúng ta bắt đầu nghiên cứu của mình về tiêu dùng bằng cuốn *Lý thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản vào năm 1936. Keynes coi hàm tiêu dùng đóng vai trò trung tâm trong lý thuyết của mình về những biến động kinh tế và từ đó, nó đóng vai trò then chốt trong các phân tích kinh tế vĩ mô. Chúng ta hãy xem xét quan điểm của Keynes về hàm tiêu dùng, sau đó tìm hiểu những vấn đề nan giải phát sinh khi số liệu thực tế được sử dụng để kiểm định tư tưởng của ông.

Những phỏng đoán của Keynes

Ngày nay, các nhà kinh tế nghiên cứu tiêu dùng dựa vào các kỹ thuật tinh vi để xử lý số liệu. Với sự trợ giúp của máy tính, họ phân tích số liệu tổng hợp về biểu hiện của nền kinh tế rút ra từ các tài khoản thu nhập quốc dân và số liệu chi tiết về hành vi của hộ gia đình cá biệt thu được từ các cuộc điều tra. Tuy nhiên, vì Keynes viết vào những năm 30, ông không có số liệu và số lượng máy tính cần thiết để xử lý khối lượng số liệu lớn như vậy. Thay cho phân tích thống kê, Keynes đã phỏng đoán về hàm tiêu dùng dựa trên cơ sở phân tích tâm lý và quan sát ngẫu nhiên.

Trước hết và quan trọng nhất, Keynes cho rằng ***khuynh hướng tiêu dùng cận biên*** - mức tiêu dùng từ một đô la thu nhập tăng thêm - nằm giữa 0 và 1. Ông viết rằng "qui luật tâm lý cơ bản, mà dựa vào đó chúng ta hoàn toàn có thể tin rằng,... tính bình quân, người ta quyết định tăng tiêu dùng khi thu nhập tăng, nhưng không bằng mức tăng thu nhập của họ". Khuynh hướng tiêu dùng cận biên đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với những khuyến nghị chính sách mà Keynes đưa ra để đối phó với tình trạng thất nghiệp tràn lan. Hiệu lực của chính sách tài chính - được biểu thị bằng nhân tử của chính sách tài chính - xuất hiện do có sự hồi tiếp giữa thu nhập và tiêu dùng.

Thứ hai, Keynes nhận định rằng tỷ lệ tiêu dùng/ thu nhập, được gọi là ***khuynh hướng tiêu dùng bình quân***, giảm khi thu nhập tăng. Ông tin rằng tiết kiệm có thể coi là hàng xa xỉ, do đó ông dự tính tỷ lệ tiết kiệm của người giàu cao hơn người nghèo. Tuy không phải là mặt bản chất đối với phân tích của bản thân ông, nhưng vào thời kỳ

203

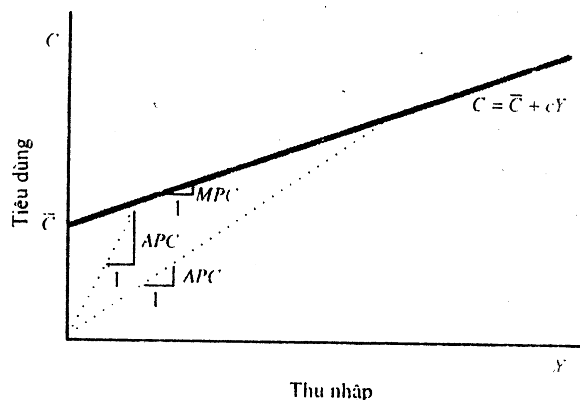
đầu, định đề về sự suy giảm của khuynh hướng tiêu dùng bình quân đã trở thành bộ phận trung tâm trong kinh tế học của Keynes.

Thứ ba, Keynes cho rằng thu nhập là nhân tố quan trọng chủ yếu quyết định tiêu dùng và lãi suất không đóng vai trò quan trọng (chỉ có tác động nhỏ). Điều phỏng đoán này hoàn toàn đối lập với quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển trước ông. Các nhà kinh tế học cổ điển tin rằng lãi suất cao hơn khuyến khích tiết kiệm và hạn chế tiêu dùng. Keynes thừa nhận rằng lãi suất có thể ảnh hưởng đến tiêu dùng. Song ông viết "tôi thiết nghĩ, kết luận chủ yếu rút ra từ kinh nghiệm thực tế là ảnh hưởng ngắn hạn của lãi suất đến tiêu dùng cá nhân với mức thu nhập cho trước mang tính thứ yếu và tương đối không quan trọng".

Dựa trên cơ sở ba phỏng đoán này, hàm tiêu dùng của Keynes thường được viết dưới dạng

$$C = \overline{C} + cY \qquad C > 0;\ 0 < c < 1$$

trong đó C là tiêu dùng, Y là thu nhập khả dụng, $\overline{C}$ là hằng số và đôi khi được gọi là *tự tiêu dùng* và c là khuynh hướng tiêu dùng cận biên. Hàm tiêu dùng này có dạng tuyến tính như được mô tả ở hình 15-1.



Hình 15-1. Hàm tiêu dùng của Keynes

Hình này vẽ đường tiêu dùng có 3 tính chất mà Keynes phỏng đoán. Thứ nhất, khuynh hướng tiêu dùng cận biên c nằm giữa 0 và 1. Thứ hai, khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. Thứ ba, thu nhập hiện tại đóng vai trò quyết định mức chi cho tiêu dùng.

Chú ý: Khuynh hướng tiêu dùng cận biên là độ dốc của hàm tiêu dùng. Khuynh hướng tiêu dùng bình quân C/Y là độ dốc của đường vẽ từ gốc tọa độ đến một điểm trên hàm tiêu dùng.

Hãy lưu ý rằng hàm tiêu dùng này thể hiện 3 tính chất mà Keynes thừa nhận. Nó thỏa mãn tính chất đầu tiên vì khuynh hướng tiêu dùng cận biên nằm giữa 0 và 1, do đó thu nhập càng cao thì cả tiêu dùng và tiết kiệm càng cao. Hàm tiêu dùng thỏa mãn tính chất thứ 2 mà Keynes nêu ra vì khuynh hướng tiêu dùng bình quân (APC) là

$$APC = C/Y = \overline{C}/Y + c$$

Khi Y tăng, $\overline{C}/Y$ giảm, do đó khuynh hướng tiêu dùng bình quân C/Y giảm. Và cuối cùng, hàm tiêu dùng thỏa mãn tính chất thứ 3 mà Keynes nêu ra, vì lãi suất không xuất hiện trong hình với tư cách yếu tố quy định tiêu dùng.

Những thành công mang tính kinh nghiệm ban đầu

Ngay sau khi Keynes đưa ra hàm tiêu dùng, các nhà kinh tế bắt đầu thu thập và xử lý số liệu để kiểm định phỏng đoán của ông. Các công trình nghiên cứu đầu tiên cho thấy hàm tiêu dùng mà Keynes đưa ra là sự mô phỏng gần đúng hành vi của người tiêu dùng.

Trong một vài công trình, các nhà nghiên cứu đã điều tra hộ gia đình, tập hợp số liệu về tiêu dùng và thu nhập. Họ thấy rằng hộ gia đình tiêu dùng nhiều hơn khi thu nhập tăng; điều này có nghĩa là khuynh hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn 0. Họ cũng phát hiện ra rằng hộ gia đình có thu nhập cao hơn tiết kiệm nhiều hơn, tức khuynh hướng tiêu dùng cận biên nhỏ hơn 1. Những kết quả này ủng hộ phỏng đoán Keynes là khuynh hướng tiêu dùng cận biên ở trong khoảng 0 và 1. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cũng thấy các hộ gia đình có mức thu nhập cao hơn dành phần lớn hơn trong thu nhập cho tiết kiệm; điều này xác nhận phỏng đoán của Keynes rằng khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng.

Trong một số công trình, các nhà nghiên cứu kiểm tra số liệu tổng hợp về tiêu dùng và thu nhập cho thời kỳ giữa 2 cuộc chiến tranh thế giới. Những số liệu này cũng xác nhận hàm tiêu dùng của Keynes là đúng. Trong những năm khó khăn, chẳng hạn khi thu nhập quá thấp vào thời kỳ Đại suy thoái, cả tiêu dùng và tiết kiệm đều ở mức rất thấp; điều này chỉ ra khuynh hướng tiêu dùng cận biên ở trong khoảng 0 và 1. Hơn nữa, trong những năm khó khăn đó, tỷ lệ tiêu dùng so với thu nhập rất cao, điều này xác nhận phỏng đoán thứ 2 của Keynes. Cuối cùng, vì mối liên hệ tương quan giữa thu nhập và tiêu dùng rất chặt chẽ, nên không có biến nào khác đóng vai trò quan trọng đối với việc lý giải tiêu dùng, như vậy số liệu cũng xác nhận phỏng đoán thứ 3 của Keynes cho rằng thu nhập là nhân tố quyết định chủ yếu trong quyết định tiêu dùng của hộ gia đình.

209

Sự đình trệ lâu dài, Simon Kuznets và vấn đề nan giải của tiêu dùng

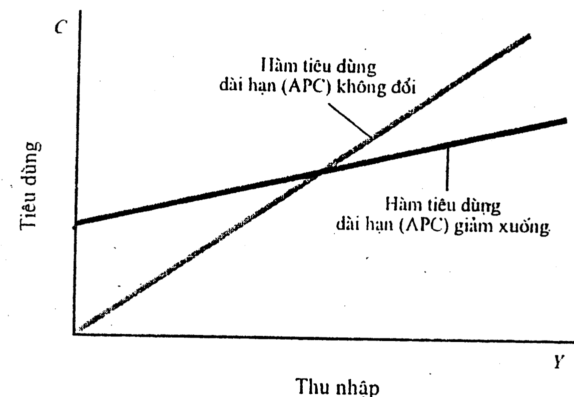
Mặc dù hàm tiêu dùng của Keynes sớm gặt hái được thành công, nhưng hai sự kiện bất thường đã xuất hiện ngay sau đó. Cả hai sự kiện đều liên quan đến phỏng đoán của Keynes là khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng.

Sự kiện thứ nhất bắt nguồn từ một dự báo mà một số nhà kinh tế đưa ra trong thời gian Thế chiến II. Trên cơ sở hàm tiêu dùng của Keynes, các nhà kinh tế này lập luận rằng khi thu nhập trong nền kinh tế tăng lên theo thời gian, hộ gia đình có thể sẽ dành một tỷ lệ thu nhập ngày càng nhỏ cho tiêu dùng. Họ lo ngại rằng có thể sẽ không có đủ các dự án đầu tư có hiệu quả để thu hút toàn bộ số tiết kiệm này. Nếu như vậy, mức tiêu dùng thấp sẽ dẫn đến nhu cầu quá thấp về hàng hóa và dịch vụ, gây ra tình trạng suy thoái, khi nhu cầu trong thời chiến của chính phủ không còn nữa. Nói cách khác, dựa trên cơ sở hàm tiêu dùng mà Keynes đưa ra, các nhà kinh tế này dự báo nền kinh tế sẽ trải qua điều mà người ta thường gọi là *tình trạng đình trệ muôn thủa* - tức sự đình trệ kéo dài không hạn định - nếu chính sách tài chính không được sử dụng để mở rộng tổng cầu.

Thật may mắn đối với nền kinh tế, nhưng không may cho hàm tiêu dùng mà Keynes đưa ra, sự kết thúc Thế chiến II không đưa các nước vào cuộc khủng hoảng khác. Mặc dù thu nhập sau chiến tranh tăng lên đáng kể so với trước đó, song tỷ lệ tiết kiệm tăng không đáng kể. Điều phỏng đoán của Keynes rằng APC có thể giảm khi Y tăng đã tỏ ra không đúng.

Sự kiện thứ hai liên quan đến số liệu về tiêu dùng và thu nhập thu thập từ năm 1869. Các số liệu đó đã được nhà kinh tế S.Kuznets, người sau đó đã nhận giải thưởng Nobel cho công trình này, nghiên cứu vào những năm 1940. Kuznets phát hiện ra rằng tỷ lệ tiêu dùng so với thu nhập rất ổn định từ thập kỷ này sang thập kỷ khác, cho dù thu nhập tăng đáng kể trong suốt thời kỳ mà ông nghiên cứu. Một lần nữa, điều phỏng đoán của Keynes rằng APC giảm khi thu nhập tăng tỏ ra không đúng.

Thất bại của giả thuyết về sự đình trệ muôn thủa và những phát hiện của S. Kuznets chỉ rõ APC khá ổn định trong những khoảng thời gian dài. Thực tế này là một vấn đề nan giải, tạo ra động cơ cho các công trình nghiên cứu sau đó đi sâu hơn nữa vào tiêu dùng. Các nhà kinh tế muốn làm rõ tại sao một số công trình nghiên cứu xác minh những phỏng đoán của Keynes, và một số khác lại bác bỏ. Nghĩa là, tại sao những phỏng đoán của Keynes được khẳng định qua các nghiên cứu số liệu về hộ gia đình và trong các công trình nghiên cứu sử dụng dãy số thời gian ngắn hạn, nhưng lại không đúng khi khảo sát dãy số thời gian dài.



Hình 15-2. Vấn đề nan giải của tiêu dùng

Các công trình nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra về hộ gia đình và dãy số thời gian ngắn phát hiện ra mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập tương tự như Keynes phỏng đoán. Trong hình vẽ, mối quan hệ này được gọi là hàm tiêu dùng ngắn hạn. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu sử dụng dãy số thời gian dài cho thấy khuynh hướng tiêu dùng bình quân không thay đổi theo thu nhập một cách có hệ thống. Mối quan hệ này được gọi là hàm tiêu dùng dài hạn. Lưu ý rằng hàm tiêu dùng ngắn hạn có khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm, trong khi hàm tiêu dùng dài hạn có khuynh hướng tiêu dùng bình quân không đổi.

Hình 15-2 minh họa cho vấn đề nan giải này. Bằng chứng cho thấy có 2 hàm tiêu dùng. Đối với số liệu về hộ gia đình hoặc khi sử dụng những dãy số thời gian ngắn, hàm tiêu dùng của Keynes tỏ ra phù hợp. Tuy nhiên, khi xem xét những dãy số thời gian dài, hàm tiêu dùng dường như có APC không đổi. Trong hình 15-2, hai mối quan hệ này giữa tiêu dùng và thu nhập được gọi là hàm tiêu dùng ngắn hạn và dài hạn. Các nhà kinh tế phải lý giải tại sao hai hàm tiêu dùng có thể phù hợp với nhau.

Vào những năm 1950, F.Modigliani và M.Friedman đã tìm cách lý giải những phát hiện dường như mâu thuẫn với nhau này. Cả hai nhà kinh tế sau đó đã được giải thưởng Nobel, một phần do công trình của họ về tiêu dùng. Nhưng trước khi xem xét cách giải quyết vấn đề nan giải về tiêu dùng của F. Modigliani và M.Friedman, chúng ta cần đề cập đến đóng góp của I.Fisher vào lý thuyết tiêu dùng. Cả giả thuyết vòng đời của F.Modigliani và giả thuyết thu nhập thường xuyên của M.Friedman đều dựa trên lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng mà I.Fisher đã đưa ra trước đó rất lâu.

15.2. I.Fisher (F) và sự lựa chọn giữa các thời kỳ

Khi quyết định tiêu dùng bao nhiêu và tiết kiệm bao nhiêu, người ta phải cân nhắc cả hiện tại và tương lai. Nếu hôm nay họ tiêu dùng nhiều hơn, thì ngày mai họ có thể

210

sẽ phải tiêu dùng ít hơn. Do có sự đánh đổi này, các hộ gia đình phải thấy trước được mức thu nhập mà họ dự tính sẽ nhận được trong tương lai, cũng như mức tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ mà họ hy vọng có thể đạt được.

Nhà kinh tế I.Fisher xây dựng mô hình được các nhà kinh tế sử dụng để phân tích xem người tiêu dùng hợp lý, biết nhìn xa, quyết định lựa chọn giữa các thời kỳ như thế nào - nghĩa là những lựa chọn liên quan đến các thời kỳ khác nhau. Mô hình của Fisher cho thấy các giới hạn mà người tiêu dùng phải đối phó và cách lựa chọn của họ giữa tiêu dùng và tiết kiệm.

Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ

Hầu hết mọi người đều muốn tăng số lượng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ mà họ tiêu dùng - mặc quần áo đẹp hơn, ăn ở nhà hàng sang trọng hơn, hoặc đi xem phim nhiều hơn. Lý do làm người ta tiêu dùng ít hơn mức mong muốn là tiêu dùng của họ bị giới hạn bởi thu nhập. Nói cách khác, người tiêu dùng vấp phải giới hạn về mức chi tiêu, được gọi là *giới hạn ngân sách*. Khi quyết định hiện nay nên tiêu dùng bao nhiêu và dành bao nhiêu để tiết kiệm cho tương lai, họ vấp phải ***giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ***. Để nắm được phương thức lựa chọn mức tiêu dùng của họ, chúng ta cần phải xem xét giới hạn này.

Để đơn giản hóa vấn đề, chúng ta hãy xem xét quyết định của người tiêu dùng sống trong hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất là tuổi trưởng thành và thời kỳ thứ hai là tuổi già. Người tiêu dùng kiếm được thu nhập Y_1 và tiêu dùng C_1 trong thời kỳ 1, kiếm được thu nhập Y_2 và tiêu dùng C_2 trong thời kỳ 2. (Mọi biến số đều là biến thực tế - nghĩa là đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát). Vì người tiêu dùng có thể đi vay hoặc tiết kiệm, nên mức tiêu dùng trong một thời kỳ có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn thu nhập trong thời kỳ đó.

Hãy xem xét cách thức thu nhập của người tiêu dùng trong 2 thời kỳ qui định mức tiêu dùng trong 2 thời kỳ đó. Trong thời kỳ thứ nhất, tiết kiệm bằng thu nhập trừ tiêu dùng. Nghĩa là :

$$S = Y_1 - C_1$$

trong đó S là tiết kiệm. Trong thời kỳ thứ hai, tiêu dùng bằng tiết kiệm tích lũy được, bao gồm cả lợi tức thu được từ tiết kiệm, cộng với thu nhập của thời kỳ thứ hai. Nghĩa là :

$$C_2 = (1+r)S + Y_2$$

trong đó r là lãi suất thực tế. Ví dụ, nếu lãi suất là 5%, mỗi đô la tiết kiệm trong thời kỳ 1 cho phép người tiêu dùng chi tiêu thêm một lượng bằng 1,05 đô la trong thời kỳ 2. Vì không có thời kỳ 3, người tiêu dùng không tiết kiệm trong thời kỳ 2.

Hãy lưu ý rằng hai phương trình này vẫn được sử dụng nếu người tiêu dùng đi vay chứ không tiết kiệm trong thời kỳ 1. Biến S biểu thị cả tiết kiệm và vay nợ. Nếu mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 nhỏ hơn thu nhập của thời kỳ đó, người tiêu dùng tiết kiệm và tiết kiệm lớn hơn 0. Nếu mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 vượt quá thu nhập, người tiêu dùng phải đi vay và tiết kiệm nhỏ hơn 0. Để đơn giản, chúng ta giả sử lãi suất đi vay bằng lãi suất tiết kiệm.

Để xác định giới hạn ngân sách của người tiêu dùng, chúng ta hãy kết hợp 2 phương trình trên. Thay S của phương trình thứ nhất vào phương trình 2, ta có

$$C_2 = (1+r)(Y_1 - C_1) + Y$$

Chúng ta cần biến đổi các biểu thức để phương trình này trở nên dễ hiểu hơn. Để đặt các biểu thức tiêu dùng cạnh nhau, chúng ta chuyển $(1+r)C_1$ từ vế phải sang vế trái của phương trình

$$(1+r)C_1 + C_2 = (1+r)Y_1 + Y_2$$

Bây giờ chia cả 2 vế cho 1+r, chúng ta thu được

$$C_1 + \frac{C_2}{1+r} = Y_1 + \frac{Y_2}{1+r}$$

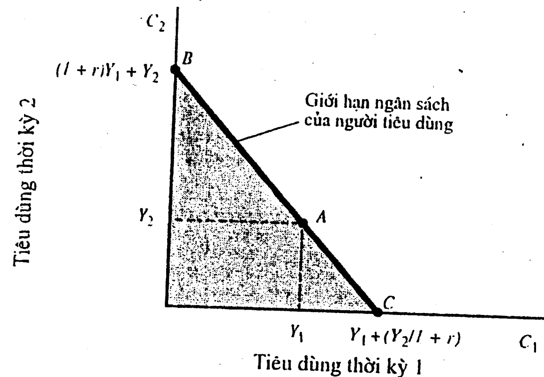
Phương trình này phản ánh mối quan hệ giữa tiêu dùng ở 2 thời kỳ và mức thu nhập tương ứng. Đó là cách thường được dùng để phản ánh giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ của người tiêu dùng.

Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ của người tiêu dùng tương đối dễ giải thích. Nếu lãi suất bằng không, giới hạn ngân sách khẳng định tổng mức tiêu dùng trong hai thời kỳ bằng tổng thu nhập trong hai thời kỳ đó. Thông thường lãi suất lớn hơn không, nên tiêu dùng và thu nhập trong tương lai được chiết khấu bằng hệ số 1+r. ***Sự chiết khấu*** này phát sinh do lợi tức thu được từ tiết kiệm. Về cơ bản, thu nhập tương lai kém giá trị hơn so với thu nhập hiện tại, vì người tiêu dùng thu được lợi tức từ việc tiết kiệm một phần thu nhập hiện tại, thu nhập tương lai ít giá trị hơn thu nhập hiện tại. Tương tự, tiêu dùng tương lai ít tốn kém hơn so với tiêu dùng hiện tại, vì tiêu dùng tương lai một phần được trang trải bằng lợi tức thu được từ tiết kiệm. Hệ số $1/(1+r)$ là giá cả của tiêu dùng ở thời kỳ 1 tính bằng tiêu dùng của thời kỳ 2; đó là lượng tiêu dùng ở thời kỳ 1 mà người ta phải từ bỏ để có được một đơn vị tiêu dùng ở thời kỳ 2.

Hình 15-3 biểu thị giới hạn ngân sách của người tiêu dùng. Chúng ta xem xét 3 điểm được đánh dấu trên đồ thị. Tại điểm A, mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 là Y_1, ở thời kỳ 2 là Y_2, do vậy không có tiết kiệm hoặc vay nợ giữa 2 thời kỳ. Tại điểm B, người tiêu dùng không tiêu dùng trong thời kỳ 1, mà dành toàn bộ để tiết kiệm, cho nên mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 là $(1+r)Y_1 + Y_2$. Tại điểm C, người tiêu dùng dự kiến không mua gì ở thời kỳ 2 và vay càng nhiều càng tốt dựa vào mức thu nhập ở thời kỳ 2, do đó tiêu dùng ở thời kỳ 1 là $Y_1 + Y_2/(1+r)$. Tất nhiên, ở đây chỉ đưa ra 3 trong số nhiều khả

211

năng kết hợp tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2 mà người tiêu dùng có thể lựa chọn: mọi điểm nằm trên đường thẳng BC đều có thể xảy ra.



Hình 15-3. Giới hạn ngân sách của người tiêu dùng

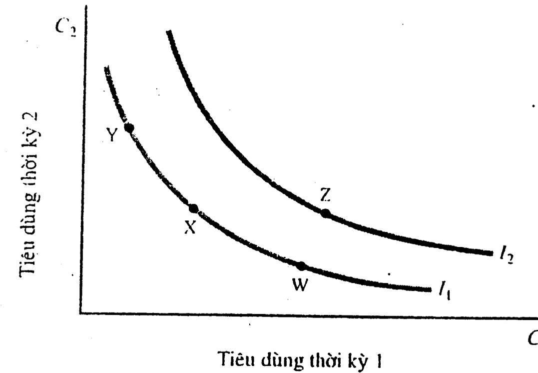
Hình này chỉ ra kết hợp của tiêu dùng trong thời kỳ 1 và 2 mà người tiêu dùng có thể chọn. Nếu anh ta chọn các điểm nằm giữa A và B, thì trong thời kỳ 1 anh ta tiêu dùng ít hơn thu nhập và tiết kiệm phần còn lại cho thời kỳ 2. Nếu anh ta chọn các điểm nằm giữa A và C, thì trong thời kỳ 1 anh ta tiêu dùng nhiều hơn thu nhập và đi vay để bù lại phần chênh lệch.

Vùng bôi đen bên dưới đường giới hạn ngân sách cho thấy những kết hợp có thể có về mức tiêu dùng thời kỳ 1 và 2. Người tiêu dùng có thể lựa chọn các điểm bên dưới đường giới hạn ngân sách, vì anh ta không sử dụng hết thu nhập của mình. Tuy nhiên, những điểm nằm trên đường giới hạn ngân sách có ý nghĩa quan trọng. Khi tiêu dùng cao được ưa thích hơn mức tiêu dùng thấp, người tiêu dùng sẽ luôn lựa chọn những điểm nằm trên - chứ không phải bên dưới - đường giới hạn ngân sách.

Sở thích của người tiêu dùng

Sở thích của người tiêu dùng gắn mức tiêu dùng ở 2 thời kỳ được biểu diễn bằng ***đường bàng quan***. Đường bàng quan cho biết những kết hợp của mức tiêu dùng trong thời kỳ 1 và thời kỳ 2 đảm bảo cho người tiêu dùng thỏa mãn ở mức độ như nhau.

Hình 15-4 mô tả 2 đường bàng quan có thể xảy ra. Người tiêu dùng hoàn toàn bàng quan tại các kết hợp W, X, và Y, vì các kết hợp này đều nằm trên cùng một con đường bàng quan. Không có gì đáng ngạc nhiên khi mức tiêu dùng của người tiêu dùng ở thời kỳ 1 giảm xuống, chẳng hạn từ điểm W tới điểm X, thì mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 phải tăng để giữ cho anh ta có mức phúc lợi như cũ. Nếu tiêu dùng ở thời kỳ 1 tiếp tục giảm từ điểm X tới Y, thì mức tiêu dùng bổ sung thêm ở thời kỳ 2 mà anh ta cần phải bù đắp phải lớn hơn.



Hình 15-4. Sở thích của người tiêu dùng

Sở thích của người tiêu dùng đối với tiêu dùng trong thời kỳ 1 và 2 được mô tả bằng 2 đường bàng quan. Đường bàng quan cho biết các kết hợp của mức tiêu dùng trong 2 thời kỳ đảm bảo cho người tiêu dùng thu được phúc lợi như nhau. Đường bàng quan cao hơn được ưa thích hơn. Hình này biểu diễn 2 trong số nhiều đường bàng quan. Người tiêu dùng thỏa mãn như nhau tại các điểm W, X, và Y, nhưng điểm Z được ưa thích hơn so với các điểm W, X và Y.

Độ dốc tại 1 điểm bất kỳ nào trên đường bàng quan cho biết số lượng tiêu dùng của thời kỳ 2 mà người tiêu dùng muốn có để bù lại sự cắt giảm 1 đơn vị tiêu dùng ở thời kỳ 1. Chúng ta gọi độ dốc này là ***tỷ lệ thay thế cận biên*** giữa mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2. Nó cho ta biết tỷ lệ mà tại đó người tiêu dùng sẵn sàng thay thế mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 bằng mức tiêu dùng ở thời kỳ 1.

Qua hình 15-4, chúng ta có thể thấy tỷ lệ thay thế cận biên phụ thuộc vào mức tiêu dùng ở 2 thời kỳ. Khi mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 cao và mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 thấp, chẳng hạn tại điểm W, mức thay thế cận biên thấp: người tiêu dùng chỉ cần tăng tiêu dùng một chút ở thời kỳ 2 để từ bỏ 1 đơn vị tiêu dùng ở thời kỳ 1. Khi tiêu dùng ở thời kỳ 1 thấp và tiêu dùng ở thời kỳ 2 cao, chẳng hạn tại Y, mức thay thế cận biên cao: người tiêu dùng muốn mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 phải tăng thêm nhiều mới từ bỏ 1 đơn vị tiêu dùng ở thời kỳ 1.

Người tiêu dùng được thỏa mãn như nhau tại mọi điểm trên một đường bàng quan nhất định, nhưng anh ta thích một số đường này hơn những đường khác. Vì mức tiêu dùng cao hơn được ưa thích hơn, nên đường bàng quan nằm phía trên được ưa thích hơn những đường nằm ở dưới. Trong hình 15-4, những điểm nằm trên đường I_2 được ưa thích hơn những điểm nằm trên đường I_1.

Tập hợp các đường bàng quan biểu thị đầy đủ thứ tự ưa thích của người tiêu dùng. Nó cho chúng ta biết điểm Z được ưa thích hơn điểm W, vì tại Z mức tiêu dùng cao hơn trong cả 2 thời kỳ. Tuy nhiên, khi so sánh điểm Z và điểm Y, chúng ta lại thấy

điểm Z có mức tiêu dùng cao hơn ở thời kỳ 1 và thấp hơn ở thời kỳ 2. Vậy điểm nào được ưa thích hơn, Z hay Y? Vì Z nằm trên đường bàng quan cao hơn, nên điểm Z được ưa thích hơn điểm Y. Như vậy, chúng ta có thể sử dụng tập hợp các đường bàng quan để sắp xếp các kết hợp giữa mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2.

Tối ưu hóa

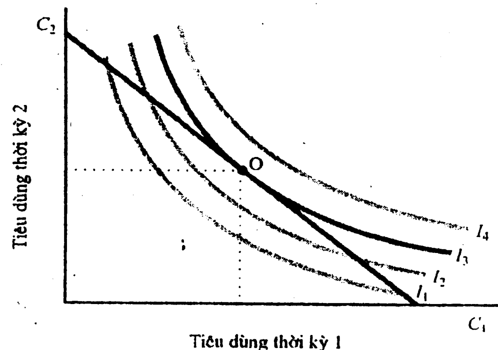
Sau khi đã bàn về sự giới hạn ngân sách và sở thích của người tiêu dùng, chúng ta có thể xem xét quyết định tiêu dùng bao nhiêu. Người tiêu dùng muốn có được một kết hợp tốt nhất của mức tiêu dùng trong 2 thời kỳ - tức là nằm trên đường bàng quan cao nhất. Song giới hạn ngân sách đòi hỏi người tiêu dùng phải nằm trên hoặc dưới đường ngân sách, vì đường ngân sách phản ánh tổng số nguồn lực mà anh ta có.

Trong hình 15-5 chúng ta thấy có nhiều đường bàng quan đi qua đường ngân sách. Đường bàng quan cao nhất mà người tiêu dùng có thể chọn mà không vi phạm giới hạn ngân sách là đường bàng quan vừa tiếp xúc với đường ngân sách (được mô tả bằng đường I_3 trong hình vẽ). Điểm tiếp xúc (điểm O) là điểm tối ưu, là kết hợp tốt nhất của mức tiêu dùng trong 2 thời kỳ mà người tiêu dùng có được.

Chú ý rằng tại điểm tối ưu, độ dốc của đường bàng quan bằng độ dốc của đường ngân sách. Chúng ta có thể nói rằng đường bàng quan *tiếp tuyến* với đường ngân sách. Độ dốc của đường bàng quan là tỷ lệ thay thế cận biên (MRS) và độ dốc của đường ngân sách bằng 1 cộng lãi suất thực tế. Chúng ta có thể kết luận rằng tại O

$$MRS = 1 + r$$

Người tiêu dùng chọn mức tiêu dùng của 2 thời kỳ sao cho tỷ lệ thay thế cận biên bằng 1 cộng với lãi suất thực tế.



Hình 15-5. Điểm tối ưu của người tiêu dùng

Người tiêu dùng đạt được mức thỏa mãn cao nhất bằng cách chọn điểm nằm trên đường ngân sách và đường bàng quan cao nhất. Tại điểm tối ưu, đường bàng quan tiếp tuyến với đường ngân sách.

Ảnh hưởng của sự thay đổi thu nhập đến mức tiêu dùng

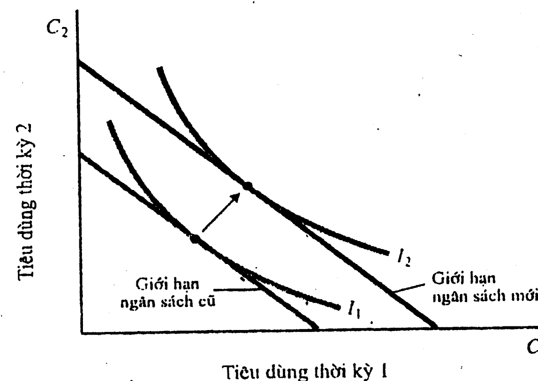
Như vậy, chúng ta đã biết phương thức ra quyết định tiêu dùng của người tiêu dùng. Bây giờ chúng ta hãy xem xét tiêu dùng đáp lại sự gia tăng thu nhập như thế nào. Sự gia tăng của cả Y_1 hoặc Y_2 sẽ làm dịch chuyển đường giới hạn ngân sách ra ngoài, như trong hình 15-6. Giới hạn ngân sách cao hơn cho phép người tiêu dùng lựa chọn kết hợp tốt hơn của mức tiêu dùng trong thời kỳ 1 và 2 - tức giờ đây người tiêu dùng có thể đạt tới đường bàng quan cao hơn.

Hãy lưu ý rằng trong hình 15-6, người tiêu dùng quyết định tiêu dùng nhiều hơn trong cả 2 thời kỳ. Tuy không rút ra được từ lô gích của bản thân mô hình, nhưng trường hợp này là phổ biến nhất. Nếu nhu cầu của người tiêu dùng về một loại hàng hóa lớn hơn khi thu nhập của anh ta cao hơn, các nhà kinh tế gọi nó là ***hàng hóa thông thường***. Các đường bàng quan trong hình 15-6 được vẽ với giả định rằng cả tiêu dùng trong thời kỳ 1 và tiêu dùng trong thời kỳ 2 đều là hàng hóa thông thường.

Ý nghĩa chủ yếu của hình 15-6 là ở chỗ, cho dù đó là sự gia tăng thu nhập trong thời kỳ 1 hay thời kỳ 2, người tiêu dùng vẫn tăng tiêu dùng trong cả 2 thời kỳ. Vì người tiêu dùng có thể vay hoặc cho vay giữa các thời kỳ, thời kỳ kiếm được thu nhập không quan trọng đối với mức tiêu dùng hiện tại (tất nhiên phải trừ trường hợp thu nhập tương lai được chiết khấu bằng lãi suất). Bài học rút ra từ phân tích này là tiêu dùng phụ thuộc vào giá trị hiện tại của thu nhập hiện tại và tương lai - tức vào giá trị hiện tại của thu nhập

$$\text{Giá trị hiện tại của thu nhập} = Y_1 + \frac{Y_2}{1+r}$$

Khác với hàm tiêu dùng Keynes, mô hình Fisher cho thấy mức tiêu dùng không phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập hiện tại. Ngược lại, tiêu dùng phụ thuộc vào nguồn lực mà người tiêu dùng dự kiến thu được trong cả cuộc đời của anh ta.



Hình 15-6. Sự gia tăng thu nhập

Sự gia tăng của thu nhập trong thời kỳ 1 và 2 làm dịch chuyển đường giới hạn ngân sách ra phía ngoài. Nếu tiêu dùng trong cả thời kỳ 1 và 2 đều là hàng hóa thông thường, thì sự gia tăng này của thu nhập làm cho tiêu dùng tăng trong cả 2 thời kỳ.

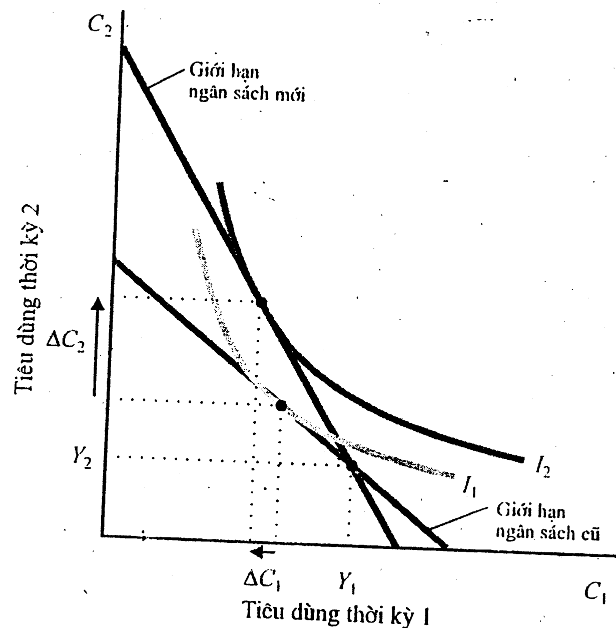
212

Ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất thực tế đối với tiêu dùng

Bây giờ chúng ta sử dụng mô hình của Fisher để phân tích xem sự thay đổi của lãi suất thực tế tác động như thế nào tới sự lựa chọn của người tiêu dùng. Có 2 trường hợp cần xem xét: trường hợp ban đầu người tiêu dùng tiến hành tiết kiệm và trường hợp ban đầu người tiêu dùng đi vay. Ở đây, chúng ta bàn về trường hợp có tiết kiệm, và bài tập 1 ở cuối chương yêu cầu bạn phân tích trường hợp đi vay.

Hình 15-7 cho thấy sự gia tăng của lãi suất thực tế làm cho đường ngân sách quay quanh điểm (Y_1, Y_2). Sự thay đổi này tác động đến khối lượng tiêu dùng mà anh ta lựa chọn trong cả 2 thời kỳ. Bạn có thể thấy, đối với đường bàng quan được vẽ trong hình này, mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 giảm và mức tiêu dùng ở thời kỳ 2 tăng.

Các nhà kinh tế phân tích tác động của sự gia tăng lãi suất đối với tiêu dùng thành 2 loại: ***hiệu ứng thu nhập*** và ***hiệu ứng thay thế***. Các sách giáo khoa kinh tế vi mô xem xét chi tiết những hiệu ứng này. Ở đây, chúng ta chỉ trình bày hết sức ngắn gọn.



Hình 15-7. Sự gia tăng lãi suất

Sự gia tăng lãi suất làm cho đường giới hạn ngân sách quay quanh điểm (Y_1, Y_2). Trong hình này, lãi suất cao hơn làm giảm tiêu dùng ở thời kỳ 1 và tăng tiêu dùng ở thời kỳ 2.

Hiệu ứng thu nhập là sự thay đổi tiêu dùng do đường bàng quan chuyển đến vị trí cao hơn. Vì người tiêu dùng tiết kiệm, chứ không đi vay, do đó lãi suất tăng làm cho họ trở nên khá giả hơn. Nếu tiêu dùng trong thời 1 và 2 đều là hàng thông thường, thì người tiêu dùng nâng cao được phúc lợi của họ trong cả 2 thời kỳ. Sự gia tăng thu nhập có xu hướng làm cho người tiêu dùng lựa chọn mức tiêu dùng cao hơn ở cả 2 thời kỳ.

Hiệu ứng thay thế là sự thay đổi bắt nguồn từ sự thay đổi giá tương đối của tiêu dùng trong 2 thời kỳ. Đặc biệt, tiêu dùng ở thời kỳ 2 trở nên rẻ một cách tương đối so với tiêu dùng ở thời kỳ 1 khi lãi suất tăng. Tức là, do lãi suất thực tế thu được từ tiết kiệm, người tiêu dùng phải từ bỏ một lượng tiêu dùng ít hơn ở thời kỳ 1 để nhận được 1 đơn vị tiêu dùng bổ sung ở thời kỳ 2. Hiệu ứng thay thế có xu hướng làm cho người tiêu dùng lựa chọn tiêu dùng nhiều hơn ở thời kỳ 2 và ít hơn ở thời kỳ 1.

Sự lựa chọn của người tiêu dùng phụ thuộc cả vào hiệu ứng thu nhập lẫn hiệu ứng thay thế. Cả 2 hiệu ứng này đều làm tăng tiêu dùng ở thời kỳ 2; do đó, chúng ta có thể rút ra kết luận chắc chắn rằng sự gia tăng lãi suất thực tế làm tăng tiêu dùng của thời kỳ 2. Tuy nhiên, 2 hiệu ứng này có tác động trái ngược đến tiêu dùng của thời kỳ 1. Cho nên, sự gia tăng lãi suất có thể làm giảm hoặc tăng tiêu dùng ở thời kỳ 1.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

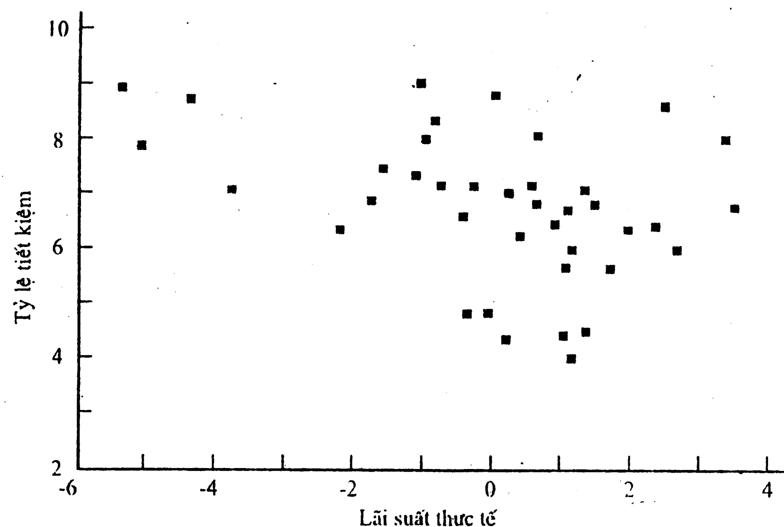
15-1. Tiêu dùng và lãi suất thực tế

Mô hình của I.Fisher cho thấy rằng tùy thuộc vào thị hiếu của người tiêu dùng, mà sự thay đổi lãi suất thực tế có thể làm tăng cũng như giảm tiêu dùng. Nói cách khác, lý thuyết kinh tế không thể tự mình dự đoán được phương thức tác động của lãi suất đối với tiêu dùng. Do đó, các nhà kinh tế đã dành nhiều công sức để khảo sát số liệu thực nghiệm về tác động của lãi suất đối với tiêu dùng và tiết kiệm.

Hình 15-8 vẽ biểu đồ hồi qui của tỷ lệ tiết kiệm cá nhân và lãi suất thực tế. Biểu đồ cho thấy không có mối quan hệ rõ ràng giữa 2 biến số. Điều này cho thấy rằng tiết kiệm không phụ thuộc vào lãi suất. Nói cách khác, dường như hiệu ứng thu nhập và thay thế của lãi suất cao hơn gần như triệt tiêu lẫn nhau.

Tuy nhiên, loại chứng cớ này chưa đủ cơ sở thuyết phục. Nhiệm vụ ước tính độ nhạy cảm của tiết kiệm với lãi suất đã được thực hiện ở phần bàn về vấn đề phát hiện trong chương 3. Song những khảo sát số liệu tinh vi hơn thường cho thấy lãi suất thực tế có ảnh hưởng nhỏ tới tiêu dùng và tiết kiệm. Điều phỏng đoán của Keynes là tiêu dùng phụ thuộc trước hết vào thu nhập, chứ không phải lãi suất đã đứng vững trước nhiều kiểm định mang tính chất thực nghiệm.

Q 14



Hình 15-8. Biểu đồ hồi quy của tiết kiệm và lãi suất

Hình vẽ sử dụng số liệu hàng năm từ 1954 đến 1992 để khảo sát xem có mối quan hệ giữa tỷ lệ tiết kiệm cá nhân và lãi suất thực tế không. Kết quả cho thấy không có mối quan hệ rõ ràng.

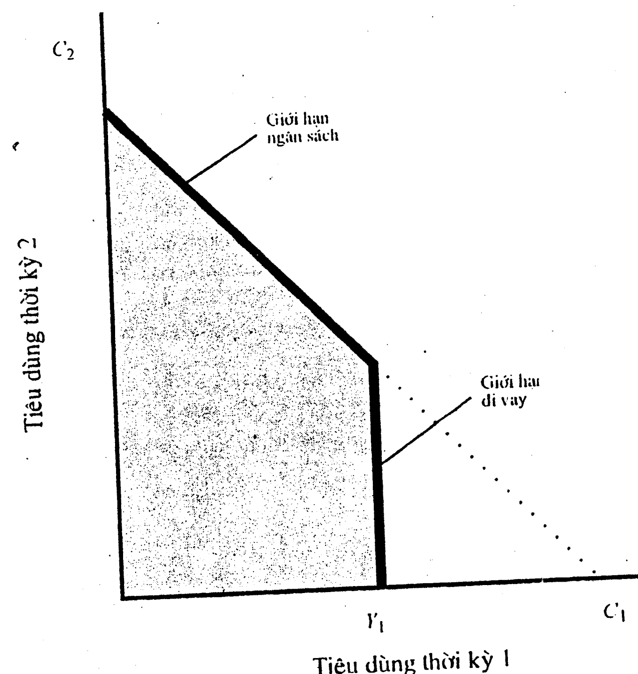
Giới hạn vay nợ

Mô hình Fisher giả định rằng người tiêu dùng có thể đi vay cũng như tiết kiệm. Khả năng vay nợ cho phép tiêu dùng hiện tại vượt quá thu nhập hiện tại. Thực ra, khi người tiêu dùng vay nợ, anh ta hiện đang tiêu dùng một phần thu nhập của mình trong tương lai. Tuy nhiên, đối với nhiều người, việc vay nợ như vậy không thể thực hiện được. Ví dụ, một sinh viên muốn được nghỉ đông ở Florida có lẽ không vay được tiền của ngân hàng để trang trải cho kỳ nghỉ đó. Chúng ta hãy kiểm tra xem phân tích của Fisher thay đổi ra sao, nếu người tiêu dùng không có khả năng vay nợ.

Tình trạng không có khả năng vay nợ làm cho tiêu dùng hiện tại không vượt quá mức thu nhập hiện tại. Do đó, giới hạn vay nợ có thể được biểu diễn như sau:

$$C_1 \leq Y_1$$

Bất đẳng thức này chỉ rõ tiêu dùng trong thời kỳ 1 nhỏ hơn hoặc bằng thu nhập ở thời kỳ 1. Giới hạn bổ sung này đối với người tiêu dùng được gọi là ***giới hạn vay nợ*** hoặc đôi khi là *giới hạn thanh khoản*.



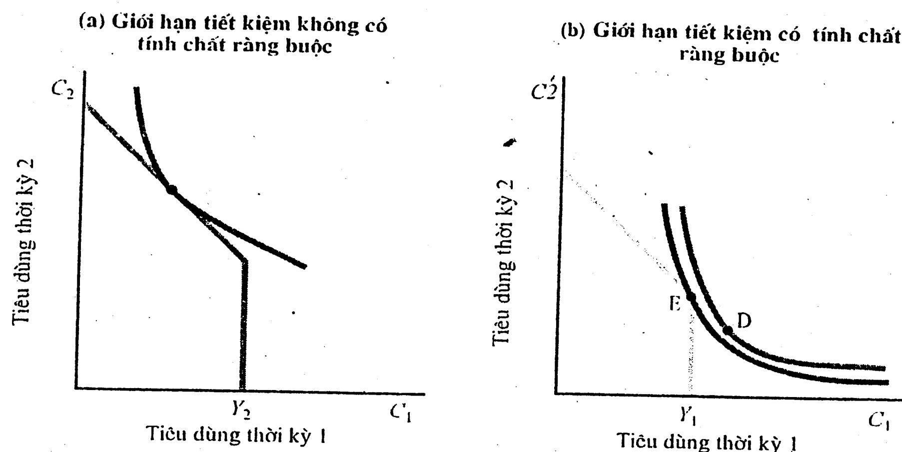
Hình 15-9. Giới hạn vay nợ

Nếu người tiêu dùng không có khả năng vay nợ, anh ta phải đối phó với một giới hạn nữa là mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 không thể vượt quá mức thu nhập trong thời kỳ đó. Vùng bôi đen mô tả các kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2 mà người tiêu dùng có thể lựa chọn.

Hình 15-9 cho thấy giới hạn vay nợ này thu hẹp sự lựa chọn của người tiêu dùng như thế nào. Sự lựa chọn của người tiêu dùng phải thỏa mãn cả giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ lẫn giới hạn vay nợ. Vùng bôi đen biểu thị các kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2 thỏa mãn cả 2 giới hạn này.

Hình 15-10 cho thấy giới hạn vay nợ tác động ra sao đến quyết định tiêu dùng. Có hai khả năng. Ở phần (a), người tiêu dùng muốn tiêu dùng ít hơn mức thu nhập trong thời kỳ 1. Trong trường hợp này, giới hạn vay nợ không có tác dụng ràng buộc, do đó không ảnh hưởng đến tiêu dùng. Ở phần (b), người tiêu dùng muốn tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập trong thời kỳ 1. Trong trường hợp này, người tiêu dùng chi tiêu toàn bộ thu nhập của họ ở thời kỳ 1 và giới hạn vay nợ ngăn cản không cho phép họ tiêu dùng nhiều hơn.

215



Hình 15-10. Điểm tối ưu của người tiêu dùng với giới hạn vay nợ

Khi người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn vay nợ, có 2 khả năng có thể xảy ra. Ở phần (a), người tiêu dùng muốn tiêu dùng ít hơn mức thu nhập trong thời kỳ 1, cho nên giới hạn vay nợ không có tác dụng ràng buộc và không ảnh hưởng đến tiêu dùng. Ở phần (b), giới hạn vay nợ có tính chất ràng buộc. Người tiêu dùng muốn vay và chọn điểm D. Nhưng do không vay nợ được, điểm tốt nhất mà anh ta có thể chọn là E. Khi giới hạn đi vay có tính chất ràng buộc, tiêu dùng trong thời kỳ 1 bằng mức thu nhập trong thời kỳ 1.

Phân tích về giới hạn vay nợ đưa chúng ta đi đến kết luận rằng có hai hàm tiêu dùng. Đối với một số người tiêu dùng, giới hạn vay nợ không ràng buộc họ và tiêu dùng phụ thuộc vào giá trị hiện tại của thu nhập trong cả cuộc đời, $Y_1 + [Y_2/(1 + r)]$. Đối với một số người tiêu dùng khác, giới hạn vay nợ ràng buộc họ và hàm tiêu dùng là $C_1 = Y_1$. *Vì vậy, đối với những người tiêu dùng muốn vay nợ nhưng không thể vay được, tiêu dùng chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại.*

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

15-2. Tỷ lệ tiết kiệm cao của người Nhật

Nhật Bản là một trong những nước có tỷ lệ tiết kiệm cao nhất thế giới và nhiều nhà kinh tế tin rằng đó là chìa khóa cho sự thành công của nền kinh tế Nhật. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow trong chương 4 cho thấy rằng trong dài hạn, tỷ lệ tiết kiệm là yếu tố chủ yếu quyết định thu nhập của một nước. Vì tiết kiệm có tầm quan trọng

như vậy đối với nền kinh tế trong dài hạn, các nhà kinh tế dành khá nhiều thời gian để nghiên cứu sự khác nhau về mức tiết kiệm giữa các nước.

Tại sao người Nhật tiêu dùng tỷ trọng thu nhập nhỏ hơn nhiều so với người Mỹ? Một lý do là điều kiện vay nợ đối với các hộ gia đình ở Nhật khó khăn hơn. Như mô hình Fisher chỉ rõ, hộ gia đình phải đối phó với giới hạn vay nợ ràng buộc sẽ tiêu dùng ít hơn mức mà lẽ ra anh ta muốn, nếu không có giới hạn đó. Do đó, những xã hội mà giới hạn vay nợ là điều phổ biến thường có khuynh hướng tiết kiệm cao hơn.

Một lý do làm cho các hộ gia đình muốn vay nợ là mua nhà. Ở Mỹ, người bình thường có thể mua nhà với khoản tiền trả trước 10%. Người mua nhà ở Nhật được vay ít hơn nhiều; khoản tiền trả trước thông thường bằng 40%. Hơn nữa, giá nhà ở Nhật cao, trước hết do giá đất rất cao. Gia đình người Nhật phải tiết kiệm nhiều để có thể mua được nhà riêng.

Mặc dù những giới hạn vay nợ phần nào lý giải được mức tiết kiệm cao ở Nhật, song còn có rất nhiều sự khác biệt giữa Nhật và Mỹ góp phần tạo ra sự khác nhau về tỷ lệ tiết kiệm. Hệ thống thuế ở Nhật khuyến khích tiết kiệm bằng cách đánh thuế thu nhập từ vốn rất thấp. Ngoài ra, những khác nhau về văn hóa cũng có thể dẫn đến sự khác nhau về thị hiếu của người tiêu dùng liên quan đến tiêu dùng hiện tại và tương lai. Một nhà kinh tế nổi tiếng của Nhật viết, "đơn giản là người Nhật *hoàn toàn khác*. Họ là những người ghét rủi ro và nhẫn nại hơn. Nếu điều đó đúng, ý nghĩa dài hạn là nước Nhật sẽ thu hút toàn bộ của cải trên thế giới. Tôi từ chối không bình luận gì về cách lý giải này".

Nhiều nhà kinh tế cho rằng tỷ lệ tiết kiệm thấp là một trong những vấn đề kinh tế lớn nhất của nước Mỹ. Như chúng ta đã bàn ở chương 4, sự gia tăng tiết kiệm quốc dân thường là một mục tiêu công khai của chính sách kinh tế. Tuy nhiên, nên nhớ rằng những chính sách được thiết kế để tăng tiết kiệm cũng gây ra những tác hại. Những người mua nhà ở Mỹ sẽ không thích thú gì nếu họ vấp phải giới hạn vay nợ thịnh hành ở Nhật.

15.3. F.Modigliani và giả thuyết vòng đời

Trong một loạt bài báo viết vào những năm 1950, F. Modigliani và cộng sự của ông là A. Ando và R. Brumberg đã sử dụng mô hình của Fisher về hành vi của người tiêu dùng để nghiên cứu hàm tiêu dùng. Một trong những mục đích của họ là đưa ra lời giải đáp cho vấn đề nan giải - tức lý giải những chứng cứ dường như mâu thuẫn nhau khi hàm tiêu dùng của Keynes được kiểm định bằng số liệu thực nghiệm. Theo mô hình

216

của Fisher, tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập cả cuộc đời của con người. Modigliani nhấn mạnh rằng thu nhập thay đổi một cách có hệ thống suốt cuộc đời con người và tiết kiệm cho phép người tiêu dùng chuyển thu nhập từ những thời kỳ có mức thu nhập cao sang những thời kỳ có mức thu nhập thấp. Cách lý giải đó về hành vi của người tiêu dùng tạo ra cơ sở cho ***giả thuyết vòng đời*** của ông.

Giả thuyết

Một nguyên nhân quan trọng làm cho thu nhập biến động trong cả đời người là việc nghỉ hưu. Phần lớn mọi người có kế hoạch ngừng làm việc vào tuổi khoảng 65 và họ dự tính thu nhập giảm khi về hưu. Tuy nhiên, họ không muốn có sự giảm mạnh trong mức sống của mình nếu tính bằng mức tiêu dùng. Để duy trì mức tiêu dùng sau khi về hưu, người ra phải tiết kiệm trong những năm tháng làm việc. Chúng ta hãy phân tích xem động cơ tiết kiệm nào ẩn giấu trong hàm tiêu dùng.

Chúng ta hãy xem một người tiêu dùng dự tính sống thêm T năm nữa, hiện đang có lượng của cải W và dự tính có mức thu nhập Y cho tới khi về hưu (ví dụ R năm nữa). Người tiêu dùng lựa chọn mức tiêu dùng nào, nếu anh ta muốn duy trì tiêu dùng ổn định suốt cả cuộc đời?

Nguồn thu nhập trong cả cuộc đời của người tiêu dùng bao gồm của cải ban đầu W và thu nhập trong cả cuộc đời R x Y. (Để đơn giản, chúng ta giả định lãi suất bằng không; nếu lãi suất lớn hơn không, chúng ta phải tính tới phần lợi tức thu được từ số tiền tiết kiệm). Người tiêu dùng có thể chia nguồn lực cả đời của mình cho T năm còn lại. Giả sử rằng anh ta muốn thực hiện cách tiêu dùng đều đặn nhất trong suốt cuộc đời, do đó anh ta chia tổng số W + R x Y thành những phần bằng nhau cho T năm và mỗi năm tiêu dùng :

$$C = (W + RY)/T$$

Chúng ta có thể viết hàm tiêu dùng của một người như sau :

$$C = (1/T)W + (R/T)Y$$

Ví dụ, nếu người tiêu dùng dự tính sống thêm 50 năm nữa và làm việc thêm 30 năm nữa, thì T = 50 và R = 30, như vậy hàm tiêu dùng của anh ta sẽ là :

$$C = 0{,}02\ W + 0{,}6Y$$

Phương trình này cho thấy tiêu dùng phụ thuộc cả vào thu nhập và của cải. Nếu thu nhập hàng năm tăng thêm 1 đô la, tiêu dùng hàng năm tăng 60 xu, còn của cải tăng thêm 1 đô la làm cho tiêu dùng hàng năm tăng 2 xu.

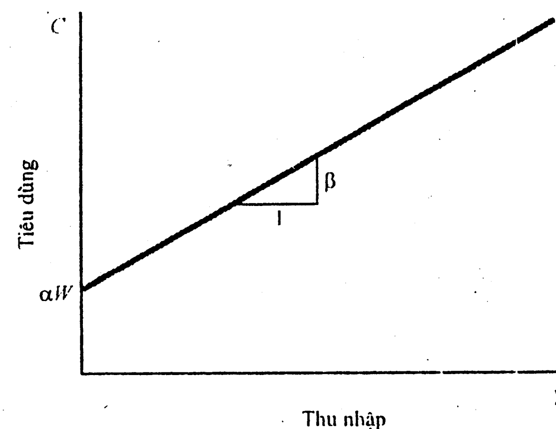
Nếu mọi cá nhân trong nền kinh tế đều đưa ra kế hoạch tiêu dùng như vậy, thì hàm tiêu dùng hầu như giống với hàm tiêu dùng của mỗi cá nhân. Đặc biệt, tiêu dùng phụ thuộc vào cả của cải và thu nhập. Nghĩa là hàm tiêu dùng của nền kinh tế có dạng :

$$C = \alpha W + \beta Y$$

trong đó tham số α là khuynh hướng tiêu dùng cận biên từ của cải và tham số β là khuynh hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập.

Ý nghĩa

Hình 15-11 biểu diễn mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập được dự báo theo mô hình vòng đời. Với mức của cải cho trước, mô hình đưa ra một đường tiêu dùng tương ứng, chẳng hạn như ở hình 15-1. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng điểm cắt trục tung của hàm tiêu dùng αW không phải là giá trị cố định, mà phụ thuộc vào của cải.



Hình 15-11. Hàm tiêu dùng theo mô hình vòng đời

Mô hình vòng đời nói rằng tiêu dùng phụ thuộc vào cả của cải và thu nhập. Nói cách khác, điểm cắt trục tung của hàm tiêu dùng phụ thuộc vào của cải.

Mô hình vòng đời về hành vi của người tiêu dùng có thể giải quyết được vấn đề nan giải của tiêu dùng. Hàm tiêu dùng theo giả thuyết vòng đời cho biết khuynh hướng tiêu dùng bình quân được xác định bởi

$$C/Y = \alpha(W/Y) + \beta$$

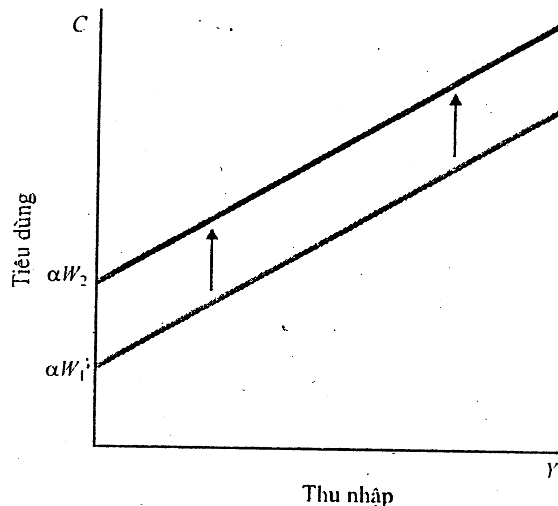
Vì của cải không thay đổi tỷ lệ thuận với thu nhập từ người tiêu dùng này sang người khác hoặc từ năm này sang năm khác, nên chúng ta phát hiện ra rằng thu nhập

2 17

cao hàm ý khuynh hướng tiêu dùng bình quân thấp khi xem xét số liệu giữa các cá nhân hoặc trong khoảng thời gian ngắn. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian dài, của cải và thu nhập đều tăng và điều này hàm ý tỷ lệ W/Y không đổi, do đó khuynh hướng tiêu dùng bình quân cũng không thay đổi.

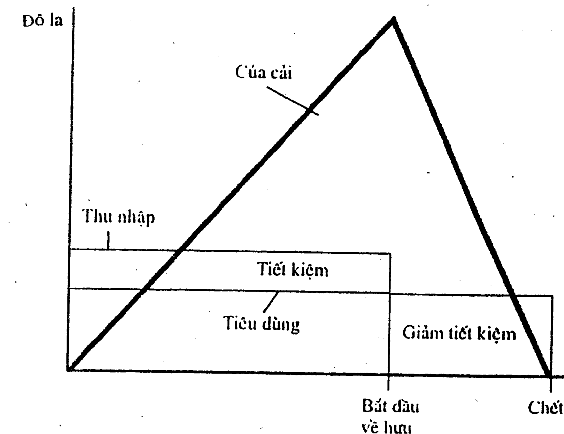
Để hiểu vấn đề đó ở giác độ hơi khác một chút, chúng ta hãy xem xét đường tiêu dùng thay đổi ra sao theo thời gian. Như hình 15-11 cho thấy với mỗi mức của cải cho trước, hàm tiêu dùng theo lý thuyết vòng đời dường như giống hàm tiêu dùng mà Keynes đã đưa ra. Tuy nhiên, đường tiêu dùng này chỉ có tác dụng trong ngắn hạn, khi của cải cố định. Trong thời gian dài, khi của cải tăng lên, đường tiêu dùng dịch chuyển lên trên, như trong hình 15-12. Sự dịch chuyển lên trên ngăn cản khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng. Theo cách đó, Modigliani đã dung hòa được những công trình nghiên cứu dường như mâu thuẫn nhau về hàm tiêu dùng.

Mô hình vòng đời còn đưa ra nhiều dự báo khác. Điều quan trọng nhất là nó hàm ý rằng tiết kiệm thay đổi trong cả đời người theo cách dự báo được. Nếu một người bắt đầu trưởng thành mà không có của cải, anh ta có thể tích lũy của cải trong những năm tháng làm việc của mình và sau đó dùng của cải để chi dùng trong những năm nghỉ hưu. Hình 15-13 minh họa thu nhập, tiêu dùng và của cải của người tiêu dùng suốt cả cuộc đời sau khi đã trưởng thành. Hàm ý căn bản ở đây là người ta tiết kiệm khi còn trẻ và khi làm việc, trong khi chi tiêu phần tiết kiệm khi về già và nghỉ hưu.



Hình 15-12. Sự dịch chuyển của đường tiêu dùng do thay đổi của cải

Nếu tiêu dùng phụ thuộc vào của cải, thì sự gia tăng của cải sẽ làm dịch chuyển đường tiêu dùng lên trên.



Hình 15-13. Tiêu dùng, thu nhập và của cải trong cả cuộc đời

Nếu người tiêu dùng điều hòa chi tiêu suốt cả cuộc đời, anh ta sẽ tiết kiệm và tích lũy của cải trong những năm làm việc và sau đó chi tiêu tiền tiết kiệm và sử dụng của cải trong thời gian nghỉ hưu.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

15-3. Tiêu dùng và tiết kiệm của người già

Nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu tiêu dùng và tiết kiệm của người già. Những phát hiện của họ đặt ra nghi vấn đối với mô hình vòng đời. Bề ngoài dường như người già không tiêu xài tiền tiết kiệm nhiều như mô hình dự báo. Nói cách khác, người già không sử dụng tài sản nhanh như người ta dự kiến, nếu họ tìm cách điều hòa mức tiêu dùng trong những năm tháng còn lại của cuộc đời.

Có 2 cách lý giải chủ yếu để giải thích tại sao người già không tiêu xài tiền tiết kiệm như mức mô hình dự báo. Mỗi cách nêu ra một hướng cho việc tiếp tục nghiên cứu tiêu dùng.

Lý giải thứ nhất là người già có những khoản chi tiêu không dự kiến trước được. Khoản tiết kiệm bổ sung phát sinh từ tính bất định được gọi là ***tiết kiệm dự phòng***. Một lý do cần có tiết kiệm dự phòng đối với người già là khả năng họ có thể sống lâu hơn mức dự kiến và phải có tiền cho quãng thời gian về hưu dài hơn mức bình quân. Lý do khác là khả năng ốm đau và những đơn thuốc đắt tiền. Để đề phòng sự bất trắc đó người già tiết kiệm nhiều hơn để chuẩn bị tốt hơn cho những khoản chi tiêu bất thường.

218

Lý giải về khoản tiết kiệm mang tính dự phòng chưa hoàn toàn có sức thuyết phục, vì người già phần lớn đóng bảo hiểm cho những rủi ro nêu trên. Để đối phó với sự bất trắc trong cuộc sống, người già có thể mua *trái phiếu đồng niên* do các công ty bảo hiểm phát hành. Với một khoản lệ phí nhất định, trái phiếu đồng niên đem lại mức thu nhập kéo dài suốt cả cuộc đời của người mua. Tính bất định về tiền thuốc cần được loại trừ một cách căn bản thông qua bảo hiểm y tế, chương trình bảo hiểm sức khỏe của chính phủ đối với người già và các hợp đồng bảo hiểm tư nhân.

Cách lý giải thứ hai về việc người già không tiêu xài tiền tiết kiệm nhiều là có thể họ muốn để lại của cải cho con cháu. Các nhà kinh tế đã đưa ra những lý thuyết khác nhau về mối quan hệ cha con và động cơ để lại của thừa kế. Trong chương 16, chúng ta sẽ bàn về một số lý thuyết đó và mối quan hệ với tiêu dùng.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về người già cho thấy rằng mô hình vòng đời ở dạng đơn giản hình như không thể lý giải đầy đủ hành vi của người tiêu dùng. Chắc chắn rằng việc chuẩn bị cho thời gian nghỉ hưu là một động cơ quan trọng để tiết kiệm, nhưng các động cơ khác, như tiết kiệm để dự phòng và thừa kế, dường như cũng quan trọng.

15.4. M. Friedman và giả thuyết thu nhập thường xuyên

Trong một cuốn sách xuất bản năm 1957, M.Friedman đưa ra ***giả thuyết thu nhập thường xuyên*** để lý giải hành vi của người tiêu dùng. Giả thuyết thu nhập thường xuyên của Friedman bổ sung cho giả thuyết vòng đời của Modigliani: cả hai đều sử dụng lý thuyết về người tiêu dùng của Fisher để lập luận rằng tiêu dùng không chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại. Nhưng không giống giả thuyết vòng đời, một giả thuyết khẳng định rằng thu nhập có tính chất định kỳ suốt cả đời người, giả thuyết thu nhập thường xuyên khẳng định rằng thu nhập của con người có thể có những thay đổi tạm thời và ngẫu nhiên từ năm này sang năm khác.

Giả thuyết

Friedman cho rằng chúng ta cần coi thu nhập hiện tại Y là tổng của 2 bộ phận cấu thành gồm ***thu nhập thường xuyên*** Y^P và ***thu nhập tạm thời*** Y^T. Tức là

$$Y = Y^P + Y^T$$

Thu nhập thường xuyên là bộ phận thu nhập mà người ta dự kiến tiếp tục tồn tại trong tương lai. Thu nhập tạm thời là phần thu nhập mà người ta dự kiến không kéo dài. Nói cách khác, thu nhập thường xuyên là mức thu nhập bình quân và thu nhập tạm thời là độ lệch ngẫu nhiên so với mức thu nhập bình quân.

Hãy xét các ví dụ sau để thấy được tại sao chúng ta tách thu nhập thành 2 bộ phận cấu thành đó:

1. Maria có bằng cử nhân luật, có mức thu nhập trong năm nay lớn hơn John, người bị trượt đại học. Thu nhập cao hơn của Maria là do thu nhập thường xuyên cao hơn tạo ra, vì học vấn của cô tiếp tục đảm bảo cho cô ta mức lương cao hơn.

2. Sue, một người trồng cam ở Florida, năm nay có mức thu nhập thấp hơn bình thường, vì các đợt rét kéo dài phá hủy mùa màng của cô. Bill, người trồng cam ở California, có mức thu nhập cao hơn bình thường vì giá lạnh ở Florida đã đẩy giá cam tăng lên. Phần thu nhập cao hơn của Bill mang tính chất tạm thời, vì anh ta không thể chắc chắn năm sau tiếp tục gặp thời tiết thuận lợi hơn Sue.

Những ví dụ trên cho thấy các loại hình khác nhau của thu nhập có độ dài khác nhau. Học vấn cao đảm bảo mức thu nhập ổn định cao hơn, trong khi thời tiết tốt chỉ đảm bảo mức thu nhập tạm thời cao hơn. Mặc dù người ta có thể hình dung ra những trường hợp trung gian, song điều hữu ích là đơn giản hóa bằng cách giả định chỉ có 2 loại thu nhập thường xuyên và tạm thời.

Friedman cho rằng tiêu dùng phụ thuộc trước hết vào thu nhập thường xuyên, vì người tiêu dùng sử dụng tiết kiệm và vay nợ để điều hòa mức tiêu dùng, khi có sự thay đổi tạm thời trong thu nhập. Ví dụ, nếu một người nhận được khoản tăng thu nhập thường xuyên là 10.000 đô la, thì tiêu dùng của anh ta có thể tăng một lượng xấp xỉ, trong khi một người trúng xổ số được 10.000 đô la không tiêu dùng toàn bộ số tiền đó trong một năm. Thay vào đó, anh ta san đều mức tiêu dùng bổ sung đó trong suốt quãng đời còn lại. Giả sử lãi suất bằng không và anh ta còn sống thêm 50 năm nữa, tiêu dùng chỉ tăng 200 đô la một năm với món tiền thưởng 10.000 đô la đó. Như vậy, người tiêu dùng chi tiêu dựa trên thu nhập thường xuyên của họ và tiết kiệm, chứ không chi tiêu phần lớn thu nhập tạm thời của họ.

Friedman kết luận rằng, chúng ta cần xét hàm tiêu dùng ở dạng gần đúng như sau:

$$C = \alpha Y^P$$

ở đây α cố định: giả thuyết thu nhập thường xuyên được biểu hiện dưới dạng phương trình này cho rằng tiêu dùng tỷ lệ với thu nhập thường xuyên.

Ý nghĩa của mô hình

Giả thuyết thu nhập thường xuyên giải quyết vấn đề nan giải về hàm tiêu dùng bằng cách cho rằng hàm tiêu dùng chuẩn của Keynes sử dụng biến số không đúng. Theo giả thuyết thu nhập thường xuyên, tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập thường xuyên; song nhiều công trình nghiên cứu về hàm tiêu dùng lại tìm cách gắn tiêu dùng với thu nhập hiện tại. Friedman cho rằng *vấn đề sai số trong các biến* này lý giải những phát hiện dường như mâu thuẫn nhau.

219

Chúng ta hãy xem xét ý nghĩa giả thuyết của Friedman đối với khuynh hướng tiêu dùng bình quân. Chia cả 2 vế của hàm tiêu dùng cho Y ta thu được

$$APC = C/Y = \alpha Y^P / Y$$

Theo giả thuyết thu nhập thường xuyên, khuynh hướng tiêu dùng bình quân phụ thuộc vào tỷ lệ thu nhập thường xuyên trên thu nhập hiện tại. Khi thu nhập hiện tại tạm thời tăng lên cao hơn mức thu nhập thường xuyên, khuynh hướng tiêu dùng bình quân tạm thời giảm xuống; khi thu nhập hiện tại tạm thời giảm xuống dưới mức thu nhập thường xuyên, khuynh hướng tiêu dùng bình quân tạm thời tăng lên.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét các nghiên cứu số liệu về hộ gia đình. Friedman cho rằng những số liệu này phản ánh sự kết hợp của thu nhập thường xuyên và thu nhập tạm thời. Các hộ gia đình có mức thu nhập thường xuyên cao hơn có mức tiêu dùng cao hơn tương ứng. Nếu mọi sự biến động trong thu nhập hiện tại đều có nguồn gốc từ bộ phận thu nhập thường xuyên, người ta sẽ không thể quan sát thấy sự khác nhau trong khuynh hướng tiêu dùng bình quân giữa các hộ gia đình. Nhưng một số sự thay đổi trong thu nhập có nguồn gốc từ bộ phận thu nhập tạm thời và những hộ gia đình có mức thu nhập tạm thời cao không có mức tiêu dùng cao hơn. Do đó, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng nhìn chung những gia đình có mức thu nhập cao có khuynh hướng tiêu dùng bình quân thấp hơn.

Tương tự, chúng ta hãy xem xét các nghiên cứu sử dụng dãy số thời gian. Friedman lập luận rằng sự biến động thu nhập từ năm này qua năm khác có nguyên nhân ở thu nhập tạm thời. Do đó, những năm có mức thu nhập cao phải là những năm có khuynh hướng tiêu dùng bình quân thấp. Song trong khoảng thời gian dài - chẳng hạn từ thập kỷ này đến thập kỷ khác - biến động của thu nhập bắt nguồn từ bộ phận thu nhập thường xuyên. Cho nên trong khoảng thời gian dài, người ta quan sát thấy khuynh hướng tiêu dùng bình quân cố định.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

15-4. Biện pháp giảm thuế vào năm 1964 và tăng thuế tạm thời vào năm 1968

Giả thuyết thu nhập thường xuyên có thể giúp chúng ta lý giải phương thức tác động của nền kinh tế khi có sự thay đổi trong chính sách tài chính. Theo mô hình IS-LM ở chương 9 và 10, biện pháp giảm thuế kích thích tiêu dùng và làm tăng tổng cầu, còn biện pháp tăng thuế hạn chế tiêu dùng và thu hẹp tổng cầu. Nhưng giả thuyết thu nhập thường xuyên chỉ rõ tiêu dùng chỉ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong thu nhập thường xuyên. Do đó, những thay đổi về thuế mang tính tạm thời chỉ ảnh hưởng không đáng kể đối với tiêu dùng và tổng cầu. Nếu sự thay đổi của thuế có tác động mạnh đến tổng cầu, thì đó phải là sự thay đổi mang tính thường xuyên (hay lâu dài).

Hai lần thay đổi chính sách tài chính - biện pháp giảm thuế vào năm 1964 và tăng thuế vào năm 1968 - minh họa cho nguyên tắc này. Biện pháp giảm thuế vào năm 1964 là một biện pháp được áp dụng rộng rãi. Người ta thông báo rằng đây là trường hợp cắt giảm mức thuế lớn và có tính chất lâu dài. Như chúng ta trình bày trong chương 9, sự thay đổi chính sách này đem lại tác động dự kiến trong việc kích thích nền kinh tế.

Biện pháp tăng thuế tạm thời vào năm 1968 được đưa ra trong bầu không khí chính trị hoàn toàn khác. Nó đã trở thành một đạo luật vì các cố vấn kinh tế của Tổng thống Lyndon Johnson lo ngại sự gia tăng chi tiêu chính phủ do có cuộc chiến tranh ở Việt Nam kích thích tổng cầu quá mạnh. Để trung hòa ảnh hưởng đó, họ đề nghị tăng thuế. Nhưng do nhận thấy rằng cuộc chiến tranh gây ra phản ứng mạnh trong dân chúng, Johnson lo ngại tác động phản hồi của mức thuế cao đối với chính trị. Cuối cùng, ông đồng ý tăng thuế tạm thời - về cơ bản, đó chỉ là biện pháp tăng thuế trong vòng một năm. Chính sách tăng thuế này không gây được tác động mong muốn là thu hẹp tổng cầu. Thất nghiệp tiếp tục giảm và lạm phát tiếp tục tăng.

Bài học rút ra từ những thực tế này là sự phân tích toàn diện về chính sách thuế vượt ra ngoài phạm vi hàm tiêu dùng đơn giản của Keynes; nó phải tính đến sự khác biệt giữa thu nhập thường xuyên và thu nhập tạm thời. Nếu người tiêu dùng dự kiến rằng sự thay đổi thuế chỉ mang tính chất tạm thời, nó sẽ có ảnh hưởng nhỏ đối với tiêu dùng và tổng cầu.

Kỳ vọng hợp lý và tiêu dùng

Giả thuyết thu nhập thường xuyên được đưa ra dựa trên mô hình của Fisher về sự lựa chọn giữa các thời kỳ. Nó được xây dựng trên ý tưởng cho rằng khi đưa ra quyết định tiêu dùng, người tiêu dùng biết nhìn xa không chỉ dựa vào thu nhập hiện tại, mà còn dựa vào thu nhập dự kiến nhận được trong tương lai. Như vậy, giả thuyết thu nhập thường xuyên nhấn mạnh rằng tiêu dùng phụ thuộc vào kỳ vọng của con người.

Những công trình nghiên cứu gần đây về tiêu dùng đã kết hợp quan điểm này về người tiêu dùng với giả định kỳ vọng hợp lý. Giả định kỳ vọng hợp lý cho rằng người ta sử dụng tất cả những thông tin hiện có để đưa ra kỳ vọng tối ưu về tương lai. Bạn có thể nhớ lại chương 11 để thấy rằng giả định này có những ý nghĩa sâu sắc tiềm tàng đối với tổn thất để chặn đứng lạm phát. Nó cũng có những ý nghĩa sâu sắc đối với tiêu dùng.

Nhà kinh tế R.Hall là người đầu tiên phát hiện những ý nghĩa này của kỳ vọng hợp lý đối với tiêu dùng. Ông chỉ rõ nếu giả thuyết thu nhập thường xuyên đúng và nếu

249 220

người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý, thì những thay đổi theo thời gian của mức tiêu dùng không thể dự báo được. Khi những thay đổi của một biến nào đó không dự báo được, người ta nói rằng biến đó tuân theo *quy luật ngẫu nhiên*. Theo Hall, sự kết hợp giữa giả thuyết thu nhập thường xuyên và kỳ vọng hợp lý hàm ý rằng tiêu dùng tuân theo quy luật ngẫu nhiên.

Hall lập luận như sau. Theo giả thuyết thu nhập thường xuyên, người tiêu dùng phải đối phó với sự biến động thu nhập và cố gắng đến mức cao nhất để san đều mức tiêu dùng theo thời gian. Tại bất kỳ thời điểm nào, người tiêu dùng cũng lựa chọn tiêu dùng trên cơ sở kỳ vọng hiện tại về thu nhập trong cả cuộc đời họ. Theo thời gian, họ thay đổi mức tiêu dùng của mình do nhận được những thông tin mới và điều này làm cho họ phải điều chỉnh kỳ vọng của mình. Ví dụ, một người bất ngờ được thăng chức tăng tiêu dùng, còn người bất ngờ bị giáng cấp giảm mức tiêu dùng của mình. Nói cách khác, sự thay đổi trong mức tiêu dùng phản ánh "những bất ngờ" trong mức thu nhập của cả cuộc đời. Nếu người tiêu dùng sử dụng tối ưu toàn bộ những thông tin hiện có, thì những bất ngờ này sẽ không dự báo được. Do đó, những thay đổi trong mức tiêu dùng của họ cũng không dự báo được.

Bằng chứng cho thấy luận điểm về quy luật ngẫu nhiên không mô tả thế giới một cách chính xác. Nghĩa là những thay đổi trong tổng mức tiêu dùng có thể dự báo được ở mức độ nào đó. Song vì khả năng dự báo nhỏ, nên một số nhà kinh tế coi quy luật ngẫu nhiên - và do đó cả giả định kỳ vọng hợp lý - là sự mô tả gần đúng thế giới hiện thực.

Cách tiếp cận kỳ vọng hợp lý đối với tiêu dùng không chỉ có ý nghĩa đối với quá trình dự báo, mà còn có ý nghĩa đối với phân tích chính sách kinh tế. *Nếu người tiêu dùng tuân theo giả thuyết thu nhập thường xuyên và có kỳ vọng hợp lý, thì chỉ những thay đổi chính sách bất ngờ mới tác động tới tiêu dùng. Những chính sách này phát huy tác dụng khi chúng làm thay đổi kỳ vọng.* Ví dụ, giả sử hôm nay Quốc hội thông qua quyết định tăng thuế và quyết định đó bắt đầu có hiệu lực từ năm tới. Trong trường hợp này, người tiêu dùng nhận được thông tin mới về mức thu nhập trong cả cuộc đời của họ khi Quốc hội thông qua luật đó (hoặc thậm chí sớm hơn, nếu sự phê chuẩn dự báo được). Khi nhận được thông tin này, người tiêu dùng điều chỉnh kỳ vọng của họ và giảm mức tiêu dùng. Vào năm sau, khi biện pháp tăng thuế bắt đầu có hiệu lực, tiêu dùng sẽ không thay đổi, vì không có thông tin nào mới cả.

Như vậy, nếu người tiêu dùng có kỳ vọng hợp lý, không những các nhà hoạch định chính sách có thể tác động tới nền kinh tế thông qua hành động của họ, mà còn thông qua kỳ vọng của công chúng về hoạt động của họ. Tuy nhiên, người ta không thể quan sát kỳ vọng một cách trực tiếp. Do đó, thường là khó biết được bằng cách nào và khi nào những thay đổi của chính sách tài chính tác động tới tổng cầu.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

15-5. Người tiêu dùng có dự kiến trước được thu nhập tương lai không?

Bản chất của mô hình Fisher về người tiêu dùng - và của hầu hết các công trình sau đó về tiêu dùng - là tiêu dùng hiện tại không chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại, mà còn vào thu nhập trong tương lai. Người tiêu dùng dự kiến thu nhập trong tương lai càng cao, thì hiện tại họ tiêu dùng càng nhiều.

Mô hình này cho rằng tỷ lệ tiết kiệm có thể góp phần dự báo tốc độ tăng thu nhập trong tương lai. Nếu người tiêu dùng tiết kiệm tỷ trọng nhỏ của thu nhập hiện tại, thì khi đó họ phải lạc quan về thu nhập tương lai. Ngược lại, nếu những người tiêu dùng tiết kiệm tỷ trọng lớn của thu nhập hiện tại, thì như vậy họ đang bi quan về thu nhập tương lai. Nếu lý thuyết này là đúng, chúng ta phải có khả năng kiểm nghiệm số liệu về tỷ lệ tiết kiệm và phát hiện ra rằng thời kỳ có mức tiết kiệm thấp thường được nối tiếp bằng thời kỳ có mức tăng thu nhập cao.

Những công trình nghiên cứu dãy số thời gian về tiêu dùng và thu nhập ủng hộ dự báo này. Tỷ lệ tiết kiệm có chiều hướng tăng khi suy thoái kinh tế đến gần, và thời kỳ bùng nổ kinh tế thường được nối tiếp bằng mức tiết kiệm thấp. Người tiêu dùng có tính đến mức thu nhập trong tương lai của họ khi đưa ra quyết định tiêu dùng.

Tuy nhiên, bằng chứng không hoàn toàn phù hợp với lý thuyết. Đặc biệt, tiết kiệm biến động ít hơn mức dự kiến. Nói cách khác, điều đó nói lên rằng thu nhập tương lai có ảnh hưởng yếu hơn đối với tiêu dùng và thu nhập hiện tại có tác động mạnh hơn so với giả thuyết thu nhập thường xuyên dự báo. Một lý do của tình hình trên có thể là người tiêu dùng không có kỳ vọng hợp lý: họ có thể dự kiến mức thu nhập tương lai vượt quá mức thu nhập hiện tại. Lý do khác có thể là một số người tiêu dùng không thể vay nợ và do đó họ chỉ dựa vào thu nhập hiện tại để tiêu dùng.

15.5. Kết luận

Trong các tác phẩm của Keynes, Fisher, Modigliani và Friedman, chúng ta thấy các bước phát triển trong những quan niệm về hành vi của người tiêu dùng. Keynes cho rằng tiêu dùng phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập hiện tại. Từ đó, các nhà kinh tế đều nhất trí rằng người tiêu dùng biết rằng họ phải đối phó với quyết định giữa các thời kỳ. Người tiêu dùng có tính đến nguồn lực và nhu cầu của họ trong tương lai và điều này ngụ ý rằng cần có một hàm tiêu dùng phức tạp hơn mô hình mà Keynes đưa ra. Keynes cho rằng hàm tiêu dùng có dạng :

2201

Tiêu dùng = f(Thu nhập hiện tại)

Thay cho mô hình trên, những nghiên cứu gần đây cho rằng :

Tiêu dùng = f(Thu nhập hiện tại, của cải, thu nhập tương lai dự kiến, lãi suất)

Nói cách khác, thu nhập hiện tại chỉ là một nhân tố quyết định tổng tiêu dùng.

Các nhà kinh tế còn tiếp tục tranh luận về vai trò tương đối của các yếu tố nêu trên trong việc quyết định tiêu dùng. Ở đây còn có những điểm bất đồng, chẳng hạn như, về ảnh hưởng của lãi suất và sự tồn tại những giới hạn vay nợ. Một lý do làm cho các nhà kinh tế đôi khi không nhất trí với nhau về hiệu quả của chính sách kinh tế là họ giả định hàm tiêu dùng khác nhau. Trong chương tới, chúng ta sẽ xem xét những cuộc tranh luận về ảnh hưởng của nợ chính phủ. Các cuộc tranh luận này chủ yếu xoay quanh quan điểm khác nhau về hành vi tiêu dùng.

Tóm tắt

1. Keynes phỏng đoán rằng khuynh hướng tiêu dùng cận biên có giá trị giữa 0 và 1, khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng, và thu nhập hiện tại là nhân tố chủ yếu quyết định tiêu dùng. Các công trình nghiên cứu số liệu về các hộ gia đình và dãy số thời gian ngắn khẳng định những điều phỏng đoán của Keynes. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu sử dụng dãy thời gian dài cho thấy không xuất hiện xu thế là khuynh hướng tiêu dùng bình quân giảm khi thu nhập tăng lên theo thời gian.
2. Những công trình hiện đại về hàm tiêu dùng được xây dựng trên cơ sở mô hình tiêu dùng của Fisher. Trong mô hình này, người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ và lựa chọn mức tiêu dùng cao nhất. Tiêu dùng phụ thuộc vào nguồn lực của cả cuộc đời; nếu người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay.
3. Giả thuyết vòng đời của Modigliani nhấn mạnh rằng thu nhập biến động theo cách dự báo được trong cuộc đời của một người và người tiêu dùng sử dụng tiết kiệm hoặc đi vay để điều hòa mức tiêu dùng của họ trong suốt cuộc đời. Giả thuyết này hàm ý rằng tiêu dùng phụ thuộc vào cả thu nhập và của cải.
4. Giả thuyết thu nhập thường xuyên của Friedman nhấn mạnh rằng cá nhân trải qua những biến động trong cả thu nhập thường xuyên và thu nhập tạm thời của họ. Vì người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay, và vì họ muốn điều hòa mức tiêu dùng, tiêu dùng không phản ứng mạnh đối với thu nhập tạm thời. Tiêu dùng phụ thuộc trước hết vào thu nhập thường xuyên.

Những thuật ngữ then chốt

Khuynh hướng tiêu dùng cận biên
Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ
Đường bàng quan
Hàng hóa thông thường
Hiệu ứng thay thế
Giả thuyết vòng đời
Giả thuyết thu nhập thường xuyên
Thu nhập tạm thời
Khuynh hướng tiêu dùng bình quân
Chiết khấu
Tỷ lệ thay thế cận biên
Hiệu ứng thu nhập
Giới hạn vay nợ
Tiết kiệm dự phòng
Thu nhập thường xuyên

Câu hỏi ôn tập

1. Cho biết 3 phỏng đoán của Keynes về hàm tiêu dùng.
2. Hãy nêu ra những bằng chứng phù hợp và không phù hợp với những phỏng đoán của Keynes.
3. Giả thuyết vòng đời và thu nhập thường xuyên xử lý những bằng chứng dường như mâu thuẫn nhau về hành vi của người tiêu dùng như thế nào?
4. Sử dụng mô hình tiêu dùng của Keynes để phân tích sự gia tăng của thu nhập ở thời kỳ 2. So sánh trường hợp người tiêu dùng phải đối phó với giới hạn vay nợ và trường hợp không phải chịu ràng buộc này.
5. Lý giải tại sao những thay đổi trong tiêu dùng không thể dự báo được, nếu người tiêu dùng tuân theo giả thuyết thu nhập thường xuyên và có kỳ vọng hợp lý.

Bài tập và vận dụng

1. Chương này sử dụng mô hình Fisher để trình bày sự thay đổi của lãi suất đối với những người tiêu dùng tiết kiệm một phần thu nhập trong thời kỳ 1. Bây giờ, giả sử người tiêu dùng là người đi vay. Hãy trình bày hiệu ứng thu nhập và hiệu ứng thay thế đối với tiêu dùng trong cả hai thời kỳ.
2. Chương này phân tích mô hình Fisher trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm hoặc đi vay tại một mức lãi suất r và trong trường hợp người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất này nhưng không thể vay được. Bây giờ, hãy xem xét trường hợp trung gian mà người tiêu dùng có thể tiết kiệm ở mức lãi suất r_s và đi vay tại mức lãi suất r_b, trong đó $r_s < r_b$.

   a) Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng ít hơn mức thu nhập của mình trong thời kỳ 1.

222

b) Cho biết giới hạn ngân sách của người tiêu dùng trong trường hợp anh ta tiêu dùng nhiều hơn mức thu nhập ở thời kỳ 1?

c) Vẽ đồ thị mô tả giới hạn ngân sách trong 2 trường hợp trên và tô đậm phần biểu thị kết hợp của mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 và 2 mà người tiêu dùng có thể lựa chọn.

d) Bây giờ bổ sung vào đồ thị của bạn những đường bàng quan của người tiêu dùng. Chỉ ra 3 kết quả cụ thể: trường hợp 1, người tiêu dùng tiết kiệm; trường hợp 2, anh ta đi vay; và trường hợp 3, anh ta không tiết kiệm và cũng không đi vay.

e) Điều gì quyết định mức tiêu dùng ở thời kỳ 1 trong mỗi trường hợp nói trên?

3. Hãy giải thích xem giới hạn vay nợ làm tăng hay giảm hiệu quả của chính sách tài chính có mục tiêu tác động vào tổng cầu trong mỗi trường hợp sau :

a) Biện pháp giảm thuế tạm thời.

b) Biện pháp giảm thuế trong tương lai được thông báo trước.

4. Khi bàn về giả thuyết vòng đời trong chương này, thu nhập được coi là cố định trong khoảng thời gian trước khi nghỉ hưu. Tuy nhiên đối với hầu hết mọi người, thu nhập tăng lên trong suốt cuộc đời họ. Sự gia tăng đó của thu nhập có ảnh hưởng ra sao tới mô hình tiêu dùng và tích lũy của cải được vẽ ở hình 15-13 khi có những điều kiện sau :

a) Người tiêu dùng có thể đi vay, cho nên của cải của họ có thể mang giá trị âm.

b) Người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ và điều này không cho phép của cải của họ giảm xuống dưới 0.

c) Bạn thấy trường hợp a) hay b) sát với thực tế hơn? Tại sao?

5. Các nhà nhân khẩu học dự báo rằng tỷ lệ người già trong dân số tăng trong 20 năm tới. Mô hình vòng đời dự báo ra sao về ảnh hưởng của sự thay đổi nhân khẩu này đối với tỷ lệ tiết kiệm quốc dân?

6. Một công trình nghiên cứu cho thấy người già không có con sử dụng tiền tiết kiệm ở mức xấp xỉ mức của những người tiêu dùng già có con. Phát hiện này có ý nghĩa gì đối với nhận định cho rằng người già không sử dụng tiền tiết kiệm nhiều như mô hình vòng đời dự báo?

CHƯƠNG 16

BÀN VỀ VẤN ĐỀ NỢ CHÍNH PHỦ

Chỗ này một tỷ, chỗ kia một tỷ và chẳng mấy chốc ngài sẽ nói một khoản tiền lớn !

Thượng nghị sĩ Everett Dirksen

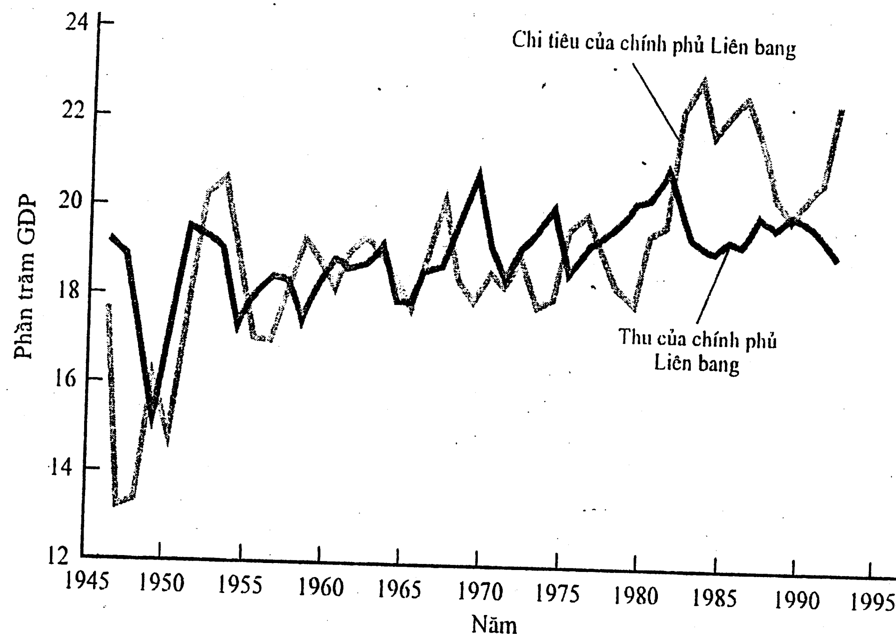
Khi chi tiêu của chính phủ lớn hơn mức thuế thu được, chính phủ phải vay nợ từ khu vực tư nhân để trang trải phần thâm hụt ngân sách. Tổng các khoản vay trong quá khứ được gọi là nợ chính phủ. Tất cả các chính phủ đều vay nợ, mặc dù mức nợ khác nhau một cách căn bản giữa nước này và nước khác. Bảng 16-1 ghi mức nợ chính phủ của 18 quốc gia lớn.

Bảng 16.1. Các chính phủ trên thế giới đã lâm vào tình trạng nợ nần như thế nào?

Quốc gia	Nợ chính phủ tính bằng % GDP
Bỉ	141
Ý	116
Ai-rơ-len	93
Hy Lạp	91
Ca-na-đa	87
Hà Lan	81
Thụy Điển	76
Đan Mạch	68
Nhật	66
Mỹ	66
Pháp	61
Tây Ban Nha	59
Áo	56
Anh	52
Phần Lan	50
Đức	50
Na Uy	50
Úc	39

Nguồn : Từ OECD Economic Outlook. Số liệu được tính trên cơ sở ước tính tổng số nợ công cộng và GDP năm 1994.

223



Hình 16-1. Thu và chi của chính phủ tính bằng % GDP

Hình này biểu thị thu và chi của chính phủ liên bang Mỹ tính bằng % GDP. Khi chi lớn hơn thu, chính phủ lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách. Nó được trang trải bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ. Khi thu lớn hơn chi, chính phủ có thặng dư ngân sách và điều đó cho phép trả bớt một phần nợ chính phủ.

Chú ý : Số liệu này đã được điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát như phần trình bày ở mục 16.3. Chỉ lãi suất thực tế đã trả cho các khoản nợ mới được tính là chi tiêu.

Nguồn : Bộ Tài chính Mỹ, phòng Thương mại Mỹ và tính toán của tác giả.

Trong những năm 1980, chính phủ Liên bang Mỹ bắt đầu lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách nặng nề. Hình 16-1 chỉ ra thu và chi của chính phủ liên bang tính bằng % GDP. Khoảng cách giữa hai đường này là thặng dư hoặc thâm hụt ngân sách. Hình này cho thấy chính sách đã thay đổi như thế nào trước và sau năm 1980. Một phần do mức chi tiêu cao hơn và một phần do mức thuế thấp hơn, chính phủ bắt đầu chi nhiều hơn thu. Chính phủ đã làm tăng mức nợ thêm 3 nghìn tỷ đô la - tức từ 33% GDP năm 1980 lên đến 66% năm 1992. Mặc dù mức nợ hiện nay không có gì bất thường theo tiêu chuẩn quốc tế, nhưng sự gia tăng nhanh chóng tạo ra ấn tượng mạnh mẽ. Sự gia tăng nợ chính phủ trong thời bình lớn đến mức như vậy chưa từng có trong lịch sử nước Mỹ.

Kinh nghiệm này đã làm cho các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách quan tâm hơn tới những ảnh hưởng kinh tế của nợ chính phủ. Một số cho rằng thâm hụt ngân sách lớn này là sai lầm lớn nhất của chính sách kinh tế từ sau cuộc Đại suy thoái. Một số khác lại cho rằng những khoản thâm hụt này chẳng có gì đáng quan tâm.

Chương này trình bày các quan điểm khác nhau về nợ chính phủ. Mục 16.1 mô tả các quan điểm truyền thống về nợ chính phủ. Theo quan điểm này, việc vay nợ của chính phủ làm giảm tiết kiệm của quốc gia và mức tích lũy vốn. Quan điểm này được hầu hết các nhà kinh tế đồng tình và là quan điểm chủ đạo trong cuốn sách này khi bàn về chính sách tài chính.

Mục 16.2 trình bày quan điểm khác, gọi là tương đương Ri-các-đô, được một số ít các nhà kinh tế có ảnh hưởng lớn bảo vệ. Theo quan điểm của Ri-các-đô, nợ chính phủ không ảnh hưởng tới tiết kiệm và tích lũy vốn. Chúng ta sẽ thấy rằng, cuộc tranh luận này về nợ chính phủ gây ra bất đồng về lý thuyết tiêu dùng. Khi đánh giá xem quan điểm truyền thống hay quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ là đúng, thì vấn đề then chốt là : chính sách tài chính có ảnh hưởng như thế nào đến chi tiêu của người tiêu dùng. Để phân tích ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách chính phủ đối với nền kinh tế, chúng ta phải đứng trên quan điểm cho rằng người tiêu dùng có quan điểm thiển cận hay biết nhìn xa trông rộng, rằng họ có phải đối phó với giới hạn vay nợ không và phải xem xét vấn đề trên các phương diện khác nhau của hành vi người tiêu dùng.

Mục 16.3 xem xét lại một loạt các vấn đề khác trong cuộc tranh luận về nợ chính phủ. Chúng ta sẽ thấy rằng không dễ dàng tính được thâm hụt ngân sách như nhiều người vẫn tưởng. Một số nhà kinh tế lập luận rằng các chỉ tiêu truyền thống về thâm hụt ngân sách sai lầm đến mức phải hoàn toàn quên chúng đi.

16.1. Quan điểm truyền thống về nợ chính phủ

Bạn là một nhà kinh tế làm việc cho Văn phòng Ngân sách Quốc hội (CBO). Bạn nhận được một lá thư của ông chủ tịch Ủy ban Ngân sách Thượng viện :

Kính gửi nhà kinh tế của CBO,

Quốc hội đang xem xét đề nghị của tổng thống về việc cắt giảm thuế đồng loạt 20%. Trước khi quyết định có nên đồng ý với đề nghị này không, Ủy ban chúng tôi mong nhận được phân tích của ngài. Chúng tôi thấy ít có hy vọng cắt giảm chi tiêu của chính phủ, do vậy việc cắt giảm thuế đồng nghĩa với tăng thâm hụt ngân sách. Theo ngài chính sách cắt giảm thuế và thâm hụt ngân sách tác động như thế nào tới nền kinh tế và phúc lợi kinh tế của đất nước ?

Kính thư,
Chủ tịch ủy ban

224

Trước khi trả lời ngài thượng nghị sĩ, bạn mở cuốn sách kinh tế ưa thích của mình - và dĩ nhiên là cuốn sách này - để xem các mô hình dự báo điều gì khi có sự thay đổi như vậy trong chính sách tài chính.

Để phân tích tác động dài hạn của sự thay đổi chính sách này, bạn hãy xem lại các mô hình trong chương 3 và 4. Mô hình trong chương 3 chỉ ra rằng biện pháp giảm thuế khuyến khích chi tiêu cho tiêu dùng và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Sự suy giảm tiết kiệm làm tăng lãi suất và gây ra tình trạng lấn át đầu tư. Mô hình tăng trưởng Solow trong chương 4 chỉ ra rằng mức đầu tư thấp hơn có thể dẫn đến kết quả là khối lượng tư bản ở trạng thái dừng và sản lượng thấp hơn. Do nền kinh tế xuất phát với số tư bản nhỏ hơn trạng thái dừng được xác định theo Quy tắc Vàng, nên sự giảm sút của khối lượng tư bản ở trạng thái dừng hàm ý tiêu dùng thấp hơn và phúc lợi kinh tế giảm.

Để phân tích tác động ngắn hạn của sự thay đổi chính sách này, bạn trở lại mô hình IS-LM trong chương 9 và 10. Mô hình này cho biết rằng biện pháp cắt giảm thuế khuyến khích chi tiêu cho tiêu dùng và làm cho đường IS dịch chuyển lên trên. Nếu chính sách tiền tệ không thay đổi, sự dịch chuyển lên trên của đường IS dẫn đến sự dịch chuyển mang tính chất mở rộng của đường tổng cầu. Trong ngắn hạn khi giá cả cứng nhắc, sự dịch chuyển này của đường tổng cầu làm tăng thu nhập và giảm thất nghiệp. Theo thời gian, giá cả điều chỉnh, nền kinh tế trở về trạng thái sản lượng tiềm năng và tổng cầu ở mức cao hơn làm cho giá cao hơn.

Để xét xem thương mại quốc tế ảnh hưởng như thế nào đến phân tích của mình, bạn hãy quay lại mô hình nền kinh tế mở trong chương 7 và 13. Mô hình ở chương 7 cho thấy tiết kiệm quốc dân giảm xuống do có thâm hụt trong cán cân thương mại. Mặc dù luồng vốn đổ vào từ nước ngoài làm giảm nhẹ tác động của sự thay đổi chính sách tài chính đối với tích lũy tư bản, nhưng nó hàm ý rằng nước Mỹ trở thành con nợ của nước ngoài. Sự thay đổi chính sách tài chính cũng làm cho đồng đô la tăng giá, giá hàng hóa nước ngoài bán ở Mỹ rẻ hơn và hàng sản xuất trong nước đắt hơn khi bán ở nước ngoài. Mô hình Mundell-Fleming trong chương 13 chỉ ra rằng sự tăng giá này của đồng đô la và sự suy giảm trong xuất khẩu ròng làm giảm tác động mở rộng của chính sách tài chính đối với sản lượng và việc làm trong ngắn hạn.

Sau khi nhớ lại tất cả các mô hình này, bạn dự thảo lời phúc đáp :

Kính thưa ngài thượng nghị sĩ,

Mức cắt giảm thuế được bù đắp bằng cách vay nợ của chính phủ có thể tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với nền kinh tế. Tác động trực tiếp của biện pháp cắt giảm thuế là khuyến khích chi tiêu cho tiêu dùng. Mức chi tiêu cho tiêu dùng cao hơn ảnh hưởng đến nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, mức chi cho tiêu dùng cao hơn làm tăng cầu về hàng hóa và dịch vụ, qua đó làm tăng sản lượng và việc làm. Song lãi suất cũng tăng, khi các nhà đầu tư cạnh tranh nhau để giành giật số tiết kiệm ít hơn. Lãi suất cao hơn làm giảm đầu tư và khuyến khích luồng vốn từ nước ngoài chảy vào. Đồng đô la sẽ lên giá so với các đồng tiền khác, làm cho các công ty Mỹ giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Trong dài hạn, tiết kiệm quốc dân thấp hơn, vì giảm thuế có nghĩa là khối lượng tư bản nhỏ hơn và nợ nước ngoài lớn hơn. Do đó, sản lượng của đất nước thấp hơn và người nước ngoài được hưởng phần lớn hơn.

Ảnh hưởng tổng hợp của biện pháp cắt giảm thuế đối với phúc lợi kinh tế rất khó dự báo. Thế hệ hiện tại được lợi do được tiêu dùng nhiều hơn và có nhiều việc làm hơn, mặc dù lạm phát dường như cũng cao hơn. Các thế hệ tương lai phải chịu gánh nặng của thâm hụt ngân sách hiện nay. Họ được sinh ra trong một quốc gia có khối lượng tư bản nhỏ hơn và nợ nước ngoài lớn hơn.

Người giúp việc trung thành của ngài;
Nhà kinh tế CBO

Ngài thượng nghị sĩ đáp lại :

Kính gửi nhà kinh tế CBO,

Cám ơn ngài về lá thư. Nó rất có ý nghĩa đối với tôi. Nhưng hôm qua Ủy ban chúng tôi nghe được lời phản biện của một nhà kinh tế nổi tiếng tự xưng "Phái Ri-các-đô" và ông ta rút ra kết luận hoàn toàn khác. Ông nói rằng việc giảm thuế tự nó không khuyến khích chi tiêu của người dùng. Ông kết luận rằng vì thế thâm hụt ngân sách gây ra những ảnh hưởng mà ngài đã liệt kê. Điều gì xảy ra ở đây?

Kính thư,
Chủ tịch ủy ban

Sau khi nghiên cứu các mục tiếp theo, bạn sẽ trả lời ngài thượng nghị sĩ và giải thích chi tiết cuộc tranh luận về tương đương Ri-các-đô.

16.2. Quan điểm của Ri-các-đô về nợ chính phủ

Các lý thuyết hiện đại về hành vi của người tiêu dùng nhấn mạnh rằng, do người tiêu dùng biết nhìn xa, nên tiêu dùng không chỉ phụ thuộc vào thu nhập. Người tiêu dùng biết nhìn xa đóng vai trò trung tâm trong giả thuyết vòng đời của F.Modigliani và giả thuyết thu nhập thường xuyên của Milton Friedman. Quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ áp dụng lôgích của người tiêu dùng biết nhìn xa để phân tích ảnh hưởng của chính sách tài chính.

Lôgích cơ bản của tượng đương Ri-các-đô

Chúng ta hãy xem xét phản ứng của người tiêu dùng biết nhìn xa đối với biện pháp cắt giảm thuế mà Ủy ban Ngân sách Thượng viện đang cân nhắc. Người tiêu dùng hẳn sẽ suy luận như sau :

225

Chính phủ cắt giảm thuế mà không có kế hoạch giảm bớt chi tiêu. Chính sách này có làm thay đổi cơ hội của ta không ? Ta có khá giả hơn nhờ biện pháp cắt giảm thuế này không ? Ta có nên chi tiêu nhiều hơn không ?

Có lẽ không ! Chính phủ đang bù đắp phần cắt giảm thuế bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách. Vào lúc nào đó trong tương lai, chính phủ phải tăng thuế để trả cho số nợ và lãi suất tích tụ lại. Cho nên, chính sách thực sự là cắt giảm thuế hôm nay rồi tăng thuế trong tương lai. Biện pháp cắt giảm thuế chỉ đem lại cho ta thu nhập tạm thời mà một ngày nào đó sẽ bị đòi lại. Ta không khá giả hơn chút nào, nên ta sẽ không thay đổi tiêu dùng của mình.

Người tiêu dùng biết nhìn xa hiểu được rằng việc vay nợ chính phủ hôm nay đồng nghĩa với mức thuế cao hơn trong tương lai. Biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng nợ chính phủ không làm giảm gánh nặng thuế khóa; nợ chỉ làm giãn nó ra. Thu nhập thường xuyên của người tiêu dùng không tăng và bởi vậy tiêu dùng cũng không tăng.

Người ta có thể nhìn nhận lập luận này theo cách khác. Giả sử chính phủ vay 1.000 đô la của một người dân, rồi lại cho anh ta một khoản cắt giảm thuế 1.000 đô la. Về thực chất, chính sách này giống như việc đưa cho anh ta món quà là một trái phiếu chính phủ 1.000 đô la. Một mặt của trái phiếu ghi "chính phủ nợ bạn, người giữ trái phiếu, một khoản 1.000 đô la cộng với lãi suất". Mặt kia ghi rằng "bạn, người đóng thuế, nợ chính phủ 1.000 đô la cộng với lãi suất". Như vậy, quà tặng là một trái phiếu của chính phủ cho người công dân điển hình không làm cho anh ta giàu lên hoặc nghèo đi, vì giá trị của trái phiếu được bù lại bằng nghĩa vụ nộp thuế trong tương lai.

Nguyên tắc chung là nợ chính phủ tương đương với thuế trong tương lai, và nếu người tiêu dùng biết nhìn xa, thuế trong tương lai tương đương với thuế hiện tại. Do đó, việc tài trợ cho chi tiêu của chính phủ bằng vay nợ tương đương với cách tài trợ cho nó bằng thuế. Quan điểm này được gọi là ***tương đương Ri-các-đô***, theo tên nhà kinh tế nổi tiếng trong thế kỷ 19, D. Ri-các-đô, vì ông là người đầu tiên chú ý tới luận thuyết này.

Hàm ý của tương đương Ri-các-đô là biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ không tác động tới tiêu dùng. Hộ gia đình tiết kiệm phần thu nhập khả dụng tăng thêm để sau này trả cho phần nợ thuế hàm chứa trong bản thân biện pháp cắt giảm thuế. Sự gia tăng tiết kiệm cá nhân vừa đủ để bù lại sự giảm sút trong tiết kiệm công cộng. Tiết kiệm quốc dân - tức tổng của tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm công cộng - vẫn nguyên như cũ. Biện pháp cắt giảm thuế do đó không có tác dụng như phương pháp phân tích truyền thống dự báo.

Lôgích của tương đương Ri-các-đô không hàm ý rằng mọi thay đổi trong chính sách tài chính đều không có tác dụng. Những thay đổi trong chính sách tài chính sẽ tác động đến chi tiêu của người tiêu dùng nếu chúng tác động vào chi tiêu của chính phủ trong hiện tại hoặc tương lai. Chẳng hạn hiện nay chính phủ cắt giảm thuế vì nó lập kế hoạch giảm chi tiêu trong tương lai. Nếu người tiêu dùng hiểu được rằng việc cắt giảm thuế này không hàm ý sự tăng thuế trong tương lai, họ cảm thấy khá giả hơn và tăng mức tiêu dùng của mình. Nhưng hãy lưu ý rằng biện pháp cắt giảm chi tiêu chính phủ

có ý nghĩa hơn giảm thuế thì việc chính phủ sẽ cắt giảm chi tiêu trong tương lai làm tăng tiêu dùng hiện tại, thậm chí ngay cả khi mức thuế hiện tại không thay đổi, bởi vì điều này hàm ý thuế sẽ thấp hơn vào một thời gian nào đó trong tương lai.

Giới hạn ngân sách của chính phủ

Để hiểu rõ hơn mối liên hệ giữa nợ chính phủ và thuế trong tương lai, chúng ta hãy hình dung nền kinh tế chỉ kéo dài trong hai thời kỳ. Thời kỳ 1 là hiện tại và thời kỳ 2 là tương lai. Trong thời kỳ 1, chính phủ thu mức thuế T_1 và mua hàng ở mức G_1; trong thời kỳ 2, nó thu mức thuế T_2 và mua hàng ở mức G_2. Vì chính phủ có thể có thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách, thuế và chi tiêu trong từng thời kỳ không nhất thiết phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét mối quan hệ giữa mức thu về thuế của chính phủ và mức mua hàng (tức chi tiêu của chính phủ) trong hai thời kỳ như thế nào. Trong thời kỳ đầu, thâm hụt ngân sách bằng mua hàng của chính phủ trừ thuế. Nghĩa là :

$$D = G_1 - T_1$$

trong đó, D là thâm hụt ngân sách. Chính phủ tài trợ cho phần thâm hụt này bằng cách bán lượng trái phiếu chính phủ tương đương. Trong thời kỳ thứ 2, chính phủ phải thu đủ thuế để trả nợ, trong đó có lãi suất, và để trang trải phần chi tiêu. Như vậy :

$$T_2 = (1 + r)D + G_2$$

trong đó r là lãi suất.

Để rút ra phương trình liên kết thuế với chi tiêu, chúng ta hãy kết hợp hai phương trình trên. Thay D trong phương trình thứ nhất vào phương trình thứ hai, chúng ta được :

$$T_2 = (1 + r)(G_1 - T_1) + G_2$$

Phương trình này gắn chi tiêu trong hai thời kỳ với thuế trong hai thời kỳ. Để làm cho phương trình dễ hiểu hơn, chúng ta hãy sắp xếp các biểu thức. Sau một vài phép biến đổi đại số đơn giản, chúng ta có

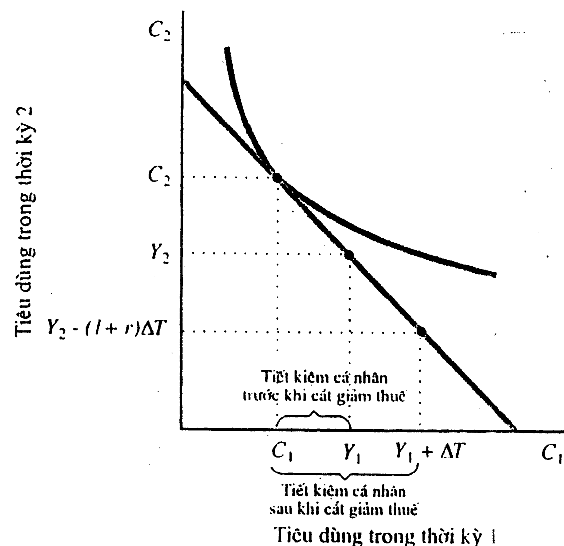
$$T_1 + \frac{T_2}{1 + r} = G_1 + \frac{G_2}{1 + r}$$

Phương trình này là ***giới hạn ngân sách của chính phủ***. Nó phản ánh giá trị hiện tại của chi tiêu chính phủ phải bằng giá trị hiện tại của thuế.

Giới hạn ngân sách của chính phủ cho thấy sự thay đổi chính sách tài chính hiện nay gắn với sự thay đổi chính sách tài chính trong tương lai như thế nào. Nếu chính phủ cắt giảm thuế trong thời kỳ đầu mà không thay đổi chi tiêu trong thời kỳ đầu, thì khi bước vào thời kỳ 2, nó phải trả nợ cho người nắm trái phiếu chính phủ. Món nợ này buộc chính phủ phải chọn giữa cắt giảm mức mua hàng và tăng thuế.

226

Hình 16-2 sử dụng biểu đồ Fisher của chương 15 để chỉ tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong thời kỳ 1 đối với người tiêu dùng với giả định chính phủ không thay đổi chi tiêu trong cả hai thời kỳ. Trong thời kỳ 1, chính phủ cắt giảm một lượng thuế bằng ΔT và bù lại phần cắt giảm thuế này bằng cách đi vay. Trong thời kỳ 2, chính phủ phải tăng thuế một lượng bằng $(1 + r)\Delta T$ để trả lại nợ và lãi suất. Như vậy, sự thay đổi chính sách tài chính làm tăng thu nhập của người tiêu dùng một lượng bằng ΔT trong thời kỳ 1, làm giảm một lượng bằng $(1 + r)\Delta T$ trong thời kỳ 2. Tuy nhiên, số lượng cơ hội của người tiêu dùng không thay đổi, vì giá trị hiện tại của thu nhập cả đời của người tiêu dùng vẫn như trước khi thay đổi chính sách tài chính. Do đó, người tiêu dùng chọn mức tiêu dùng như khi không có sự cắt giảm thuế. Điều này hàm ý rằng tiết kiệm cá nhân tăng một lượng bằng mức thuế cắt giảm. Vì vậy, thông qua việc kết hợp giới hạn ngân sách chính phủ với mô hình lựa chọn giữa các thời kỳ của Fisher, chúng ta thu được kết quả Ri-các-đô, nghĩa là biện pháp cắt giảm thuế được bù lại bằng vay nợ không ảnh hưởng đến tiêu dùng.



Hình 16-2. Biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ trong biểu đồ Fisher

Biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng mức vay nợ ΔT làm tăng thu nhập thời kỳ 1. Nhưng nếu chi tiêu của chính phủ không thay đổi, thì giới hạn ngân sách chính phủ đòi hỏi thuế thời kỳ 2 phải tăng một lượng $(1 + r)\Delta T$. Bởi vì giá trị hiện tại của thu nhập không thay đổi, giới hạn ngân sách cũng không thay đổi và người tiêu dùng chọn mức tiêu dùng như trước khi cắt giảm thuế. Do đó, tương đương Ri-các-đô đúng.

Người tiêu dùng và thuế trong tương lai

Thực chất của quan điểm Ri-các-đô là khi mọi người lựa chọn tiêu dùng của mình, họ thường hành động hợp lý và chú ý tới các khoản thuế phải nộp trong tương lai hàm chứa trong nợ chính phủ. Nhưng người tiêu dùng biết nhìn xa đến mức nào ? Những người bảo vệ quan điểm truyền thống về nợ chính phủ tin rằng thuế trong tương lai không có ảnh hưởng lớn đến tiêu dùng hiện tại như quan điểm Ri-các-đô giả định. Đây là một số lập luận của họ.

Sự thiển cận. Các nhà kinh tế ủng hộ quan điểm Ri-các-đô về chính sách tài chính giả định rằng con người hành động hợp lý khi đưa ra các quyết định quan trọng như quyết định dành bao nhiêu thu nhập của họ cho tiêu dùng và bao nhiêu cho tiết kiệm. Người tiêu dùng hành động hợp lý chú ý đến mức thuế phải nộp trong tương lai hàm chứa trong việc vay nợ hiện tại của chính phủ. Như vậy, quan điểm Ri-các-đô cho rằng con người có đủ hiểu biết và biết nhìn xa trông rộng.

Một lập luận có thể ủng hộ quan điểm truyền thống về cắt giảm thuế là con người suy nghĩ thiển cận, bởi vì họ không nhận thức thấu đáo, đầy đủ ý nghĩa của thâm hụt ngân sách chính phủ. Có thể một số người sử dụng quy tắc đơn giản và không hoàn toàn hợp lý khi quyết định dành bao nhiêu cho tiết kiệm. Ví dụ một người hành động trên cơ sở giả định rằng thuế tương lai cũng như thuế hiện tại. Anh ta không tính đến sự thay đổi thuế trong tương lai hàm chứa trong các chính sách hiện hành của chính phủ. Biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ làm cho anh ta tin rằng thu nhập thường xuyên của mình tăng lên cho dù nó không tăng. Biện pháp cắt giảm thuế do đó sẽ dẫn đến tiêu dùng cao hơn và tiết kiệm quốc dân thấp hơn.

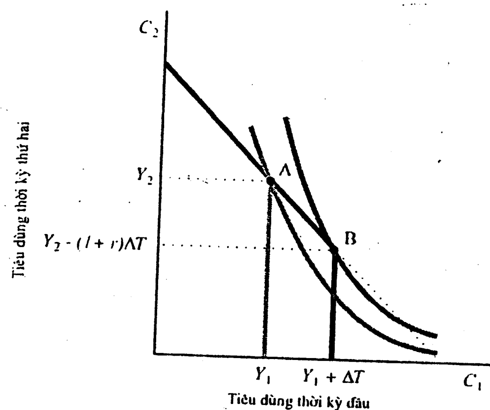
Giới hạn vay nợ. Quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ dựa trên giả thuyết thu nhập thường xuyên. Quan điểm này giả định rằng tiêu dùng không chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại, mà còn phụ thuộc vào thu nhập thường xuyên, bao gồm cả thu nhập hiện tại và dự kiến. Theo quan điểm Ri-các-đô, biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ làm tăng thu nhập hiện tại, nhưng không làm thay đổi thu nhập thường xuyên và tiêu dùng.

Những người bênh vực quan điểm truyền thống về nợ chính phủ lập luận rằng chúng ta không thể dựa vào giả thuyết thu nhập thường xuyên, bởi vì một số người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ. Như đã trình bày trong chương 15, một người vấp phải giới hạn vay nợ chỉ có thể tiêu dùng thu nhập hiện tại của mình. Đối với người này, thu nhập hiện tại có ý nghĩa hơn thu nhập thường xuyên trong quyết định tiêu dùng. Biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ làm tăng thu nhập hiện tại và như vậy cũng làm tăng tiêu dùng, ngay cả khi thu nhập tương lai thấp hơn. Về cơ bản, khi cắt giảm thuế hiện tại và tăng thuế trong tương lai, chính phủ đã cho người đóng thuế vay tiền. Đối với những người muốn vay nợ nhưng không vay được, biện pháp cắt giảm thuế làm tăng tiêu dùng.

227

Hình 16-3 sử dụng biểu đồ Fisher để minh họa biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ làm tăng tiêu dùng đối với người đang vấp phải giới hạn vay nợ. Như chúng ta đã biết từ trước, sự thay đổi này trong chính sách tài chính làm cho thu nhập trong thời kỳ đầu tăng thêm một lượng bằng ΔT và làm cho thu nhập thời kỳ 2 giảm một lượng bằng (1+r)ΔT. Nhưng kết quả bây giờ đã khác đi. Mặc dù giá trị hiện tại của thu nhập như nhau, nhưng số lượng cơ hội của người tiêu dùng lớn hơn : biện pháp cắt giảm thuế nới lỏng giới hạn vay nợ - cái làm cho tiêu dùng trong thời kỳ đầu không thể vượt quá thu nhập trong thời kỳ đầu. Người tiêu dùng bây giờ có thể chọn điểm B chứ không nhất thiết phải chọn điểm A.

Bạn đọc có thể nhận thấy rằng cuộc tranh luận về chi tiêu chính phủ đã chuyển thành cuộc tranh luận về hành vi người tiêu dùng. Nếu nhiều người tiêu dùng muốn vay nợ để tiêu dùng nhưng không vay được, thì biện pháp cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ sẽ kích thích tiêu dùng, như quan điểm truyền thống giả định. Nhưng nếu giới hạn vay nợ không quan trọng đối với hầu hết người tiêu dùng và giả thuyết thu nhập thường xuyên đúng, thì khi đó có nhiều khả năng người tiêu dùng sẽ tính đến mức thuế tương lai phải nộp hàm chứa trong nợ chính phủ.



Hình 16-3. Biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng cách vay nợ nới lỏng giới hạn vay nợ như thế nào ?

Ở đây, người tiêu dùng vấp phải hai giới hạn. Giới hạn ngân sách nói rằng giá trị hiện tại của tiêu dùng không thể vượt quá giá trị hiện tại của thu nhập. Giới hạn vay nợ nói rằng tiêu dùng thời kỳ đầu không được vượt quá thu nhập trong thời kỳ đầu. Biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ một lượng ΔT làm tăng thu nhập thời kỳ đầu một lượng bằng ΔT và giảm thu nhập thời kỳ 2 một lượng bằng (1+r)ΔT. Bởi vì giá trị hiện tại của thu nhập không thay đổi, giới hạn ngân sách cũng không thay đổi. Nhưng vì thu nhập thời kỳ đầu cao hơn, giới hạn vay nợ cho phép mức tiêu dùng trong thời kỳ đầu cao hơn. Bây giờ người tiêu dùng chọn điểm B chứ không phải điểm A. Do đó, tương đương Ri-các-đô không đúng.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

16-1. Thử nghiệm kéo dài thời hạn nộp thuế của George Bush

Vào đầu năm 1992, Tổng thống George Bush theo đuổi một chính sách khác thường để giải quyết tình trạng suy thoái kéo dài ở Mỹ. Thông qua một nghị định, ông đã giảm số thuế thu nhập trừ vào tiền lương của công nhân. Nghị định này không làm giảm lượng thuế mà công nhân phải nộp, mà đơn thuần kéo dài thời hạn nộp thuế. Mức lương cao hơn mà công nhân thực sự nhận được trong năm 1992 đã bị mất đi bởi mức thuế phải nộp cao hơn, hoặc mức hoàn thuế nhỏ hơn, khi thuế thu nhập đến hạn phải trả vào tháng 4 năm 1993.

Bạn dự báo chính sách này gây ra những ảnh hưởng gì ? Theo lô gích của tương đương Ri-các-đô, người tiêu dùng phải nhận thức được rằng nguồn lực cả đời của họ không thay đổi và do đó họ tiết kiệm phần tiền lương thực sự nhận được cao hơn để trả cho mức thuế cao hơn sẽ phải nộp. Nhưng George Bush quả quyết rằng chính sách của mình đã cấp "tiền cho mọi người dùng để trả tiền quần áo, vào đại học hoặc mua ô tô mới". Điều đó có nghĩa là, ông ta tin rằng người tiêu dùng sẽ chi tiêu phần thu nhập cao hơn và bằng cách đó kích thích tổng cầu, giúp cho nền kinh tế thoát khỏi tình trạng suy thoái. Ông Bush dường như đã giả định rằng người tiêu dùng suy nghĩ thiển cận hoặc vấp phải giới hạn vay nợ.

Khó có thể sử dụng số liệu tổng hợp để tính toán hiệu quả thực sự của chính sách này, bởi vì có quá nhiều vấn đề khác nảy sinh trong cùng thời kỳ đó. Nhưng một số chứng cứ được rút ra từ một cuộc điều tra của hai nhà kinh tế tiến hành ngay sau khi chính sách được công bố. Khi điều tra, người ta hỏi mọi người dân làm gì với phần thu nhập dôi ra. 57% số người được phỏng vấn nói rằng họ sẽ tiết kiệm nó, dùng nó để trả lại nợ hoặc điều chỉnh nợ trả chậm của họ nhằm đảo ngược tác dụng của nghị định do Bush đưa ra. 43% trả lời họ sẽ chi tiêu phần thu nhập dôi ra. Như vậy, đối với thay đổi chính sách này, phần đông công chúng dự kiến hành động theo phái Ri-các-đô. Dù sao đi nữa Bush cũng đúng phần nào : nhiều người dự kiến chi tiêu phần thu nhập dôi ra, mặc dù họ biết rằng số thuế năm sau phải nộp cao hơn.

Các thế hệ tương lai. Ngoài sự thiển cận và giới hạn vay nợ, lập luận thứ ba của quan điểm truyền thống về nợ chính phủ cho rằng người tiêu dùng hy vọng mức thuế tương lai phải nộp không rơi vào họ mà vào các thế hệ tương lai. Ví dụ, hiện tại chính phủ cắt giảm thuế, phát hành các trái phiếu kỳ hạn 30 năm để tài trợ cho thâm hụt ngân sách, và sau 30 năm sẽ tăng thuế để trả nợ. Trong trường hợp này, nợ chính phủ thể hiện sự chuyển giao của cải từ thế hệ đóng thuế sau (thế hệ phải trả thuế cao) sang cho thế hệ đóng thuế hiện tại (thế hệ được giảm thuế). Sự chuyển giao này làm tăng nguồn lực cả đời của thế hệ hiện tại, do đó làm tăng tiêu dùng của họ. Về cơ bản,

227

biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ kích thích tiêu dùng, bởi vì nó tạo cho thế hệ hiện tại cơ hội để tiêu dùng bằng sự hy sinh của thế hệ sau.

Nhà kinh tế Robert Barro đã nêu ra một lý lẽ phản bác thông minh đối với lập luận này và bênh vực quan điểm Ri-các-đô. Barro lập luận rằng, vì các thế hệ tương lai là con và cháu của thế hệ hiện tại, chúng ta không thể coi chúng là những tác nhân kinh tế độc lập. Thay vào đó, ông cho rằng giả định thích hợp là thế hệ hiện tại quan tâm đến các thế hệ tương lai thể hiện ở quà tặng mà nhiều người cho con cái họ, thường dưới dạng của cải thừa kế khi họ qua đời. Sự tồn tại của thừa kế cho thấy nhiều người không tham lam lợi dụng cơ hội tiêu dùng mà làm hại tới con cháu họ.

Theo phân tích của Barro, đơn vị ra quyết định thích hợp không phải là những cá nhân chỉ sống số năm nhất định, mà là gia đình nối tiếp nhau vô hạn. Nói cách khác, một cá nhân quyết định tiêu dùng bao nhiêu không chỉ dựa trên thu nhập của riêng anh ta, mà còn căn cứ vào thu nhập của các thành viên tương lai trong gia đình mình. Biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ có thể làm tăng thu nhập mà một cá nhân nhận được trong cuộc đời của anh ta nhưng không làm tăng thu nhập thường xuyên của gia đình anh ta. Thay cho việc tiêu dùng phần thu nhập dôi ra do cắt giảm thuế, anh ta tiết kiệm nó và để lại làm của cải thừa kế cho con cái mình, tức những người phải nộp thuế trong tương lai.

Một lần nữa, chúng ta thấy rằng cuộc tranh luận về nợ chính phủ thực sự là cuộc tranh luận về hành vi của người tiêu dùng. Quan điểm Ri-các-đô giả định rằng người tiêu dùng có tầm nhìn dài hạn. Phân tích của Barro về gia đình hàm ý rằng tầm nhìn của người tiêu dùng, cũng như của chính phủ, thực ra là vô hạn. Nhưng có khả năng người tiêu dùng không nhìn xa tới nghĩa vụ nộp thuế của các thế hệ tương lai, có thể vì họ không quan tâm đầy đủ đến con cái họ và để lại cho chúng của cải thừa kế. Trong trường hợp này, biện pháp cắt giảm thuế có thể làm thay đổi tiêu dùng do có sự phân phối lại của cải giữa các thế hệ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

16-2. Vì sao cha mẹ để lại của cải thừa kế ?

Cuộc tranh luận về tương đương Ri-các-đô một phần biểu thị cuộc tranh luận về việc các thế hệ khác nhau gắn bó với nhau như thế nào. Lời biện hộ của Robert Barro cho quan điểm Ri-các-đô căn cứ vào giả định cho rằng cha mẹ để lại cho con cái của cải thừa kế vì họ quan tâm đến chúng. Nhưng chủ nghĩa vị tha có thực sự là lý do để cha mẹ để lại của cải thừa kế không ?

Một nhóm nhà kinh tế nhận định rằng cha mẹ dùng của cải thừa kế để kiểm soát con cái họ. Cha mẹ thường muốn con cái họ làm một số việc nào đó cho họ, chẳng hạn thường xuyên gọi điện về nhà và về thăm họ vào các ngày nghỉ. Có thể cha mẹ dùng sự đe dọa ngấm ngầm về việc tước quyền thừa kế để bắt con cái họ phải chú ý hơn.

Để kiểm định "động cơ thừa kế chiến lược", các nhà kinh tế này đã phân tích số liệu về tần suất về thăm cha mẹ của con cái. Họ phát hiện ra rằng cha mẹ càng nhiều của cải, con cái tới thăm càng thường xuyên hơn. Một kết quả khác gây ấn tượng sâu sắc hơn : chỉ có của cải để lại làm của cải thừa kế mới tạo ra thăm viếng thường xuyên. Của cải không thể thừa kế, chẳng hạn dưới dạng lương hưu phải trả lại công ty hưu trí trong trường hợp chết sớm, không khuyến khích con cái thăm viếng. Các phát hiện này cho thấy rằng ngoài chủ nghĩa vị tha, có thể còn nhiều điều khác chi phối mối quan hệ giữa các thế hệ.

Tiến hành lựa chọn

Sau khi đã xem xét quan điểm truyền thống và quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ, bạn nên tự đặt ra cho mình hai loại câu hỏi.

Một là, bạn đồng ý với quan điểm nào ? Nếu chính phủ cắt giảm thuế ngày hôm nay, chịu thâm hụt ngân sách và tăng thuế trong tương lai, chính sách này sẽ tác động như thế nào tới nền kinh tế ? Nó có kích thích tiêu dùng theo quan điểm truyền thống không ? Hay người tiêu dùng hiểu rằng thu nhập thường xuyên của họ không thay đổi, do đó tiết kiệm nhiều hơn để bù lại phần thâm hụt ngân sách ?

Hai là, vì sao bạn tán đồng quan điểm đã chọn ? Nếu bạn đồng ý với quan điểm truyền thống về nợ chính phủ, thì lý do là gì ? Phải chăng người tiêu dùng không hiểu được rằng mức vay nợ chính phủ cao hơn hôm nay có nghĩa là thuế cao hơn trong tương lai ? Hay họ phớt lờ thuế trong tương lai, vì họ vấp phải giới hạn vay nợ hoặc vì thuế trong tương lai rơi vào các thế hệ tương lai mà họ không cảm thấy có mối liên hệ kinh tế nào ? Nếu tán đồng quan điểm Ri-các-đô, bạn có tin rằng người tiêu dùng biết nhìn xa trông rộng và nhận biết được rằng vay nợ chính phủ hiện nay hàm ý thuế trong tương lai sẽ rơi vào con cháu họ không ? Bạn có tin rằng người tiêu dùng tiết kiệm phần thu nhập dôi ra để trả cho số thuế sau này phải nộp không ?

Có thể người ta hy vọng chúng ta tìm được bằng chứng để quyết định lựa chọn một trong hai quan điểm này về vấn đề nợ chính phủ. Nhưng khi các nhà kinh tế phân tích kinh nghiệm lịch sử trong các thời kỳ có thâm hụt ngân sách lớn, họ thấy bằng chứng không rõ ràng. Người ta có thể giải thích lịch sử theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ, chúng ta hãy xem xét kinh nghiệm của những năm 1980. Các khoản thâm hụt ngân sách lớn phát sinh một phần do các biện pháp cắt giảm thuế của Reagan vào năm 1981, dường như đem lại một thử nghiệm tự nhiên cho việc kiểm định hai quan điểm về nợ chính phủ. Nhìn thoáng qua, sự kiện này có vẻ dứt khoát ủng hộ quan điểm truyền thống. Thâm hụt ngân sách lớn xảy ra đồng thời với tiết kiệm quốc dân thấp, lãi

229

suất thực tế cao và thâm hụt ngoại thương lớn. Dĩ nhiên những người bênh vực quan điểm truyền thống về nợ chính phủ thường quả quyết kinh nghiệm của những năm 1980 xác nhận quan điểm của họ.

Nhưng những người tán đồng quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ giải thích những sự kiện này hoàn toàn khác. Có thể mức tiết kiệm thấp trong những năm 1980 là do mọi người lạc quan về tình hình tăng trưởng kinh tế tương lai - chủ nghĩa lạc quan cũng thể hiện ở sự bùng nổ của thị trường chứng khoán. Cũng có thể tiết kiệm thấp vì người ta hy vọng rằng biện pháp cắt giảm thuế cuối cùng không dẫn đến mức thuế cao hơn như Reagan đã hứa, mà dẫn đến mức chi tiêu chính phủ thấp hơn. Vì khó có thể bác bỏ bất kỳ cách giải thích nào, nên cả hai quan điểm về nợ chính phủ cùng tồn tại.

16.3. Có tính toán được chính xác thâm hụt ngân sách không?

Mặc dù cuộc tranh luận giữa quan điểm truyền thống và quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ là trung tâm của sự bất đồng giữa các nhà kinh tế về chính sách tài chính, nhưng nó không phải là nguồn gốc duy nhất của sự tranh cãi. Ngay cả các nhà kinh tế tán đồng quan điểm truyền thống rằng vay nợ của chính phủ có tác động quan trọng tới nền kinh tế cũng tranh luận với nhau về cách tốt nhất để đánh giá chính sách tài chính.

Có nhiều luận điểm liên quan đến vấn đề tính toán thâm hụt ngân sách. Một số các nhà kinh tế tin rằng chỉ tiêu phản ánh thâm hụt hiện nay không phải là chỉ số tốt về quan điểm của chính sách tài chính. Họ tin rằng thâm hụt ngân sách không phản ánh chính xác ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với nền kinh tế hiện nay cũng như gánh nặng thuế đặt lên vai các thế hệ tương lai. Trong mục này, chúng ta trình bày ba vấn đề có liên quan đến chỉ tiêu thường dùng để phản ánh thâm hụt ngân sách.

Nguyên tắc chung là *thâm hụt ngân sách của chính phủ cần phản ánh chính xác sự thay đổi trong mức nợ chung của chính phủ*. Nguyên tắc này dường như khá đơn giản. Nhưng việc áp dụng nó lại không đơn giản như người ta tưởng.

Vấn đề tính toán số 1 : Lạm phát

Vấn đề tính toán có lẽ ít gây tranh cãi nhất là phải điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. Hầu hết các nhà kinh tế nhất trí rằng mức nợ của chính phủ phải được phản ánh bằng biến số nợ thực tế, chứ không phải biến số danh nghĩa. Mức thâm hụt tính được phải bằng sự thay đổi trong mức nợ thực tế, chứ không phải sự thay đổi trong mức nợ danh nghĩa.

Nhưng chỉ tiêu thâm hụt ngân sách thường tính không điều chỉnh lạm phát. Để xác định xem sai số mà chỉ tiêu này gây ra lớn đến mức nào, chúng ta hãy xem xét ví dụ dưới đây. Giả sử nợ thực tế của chính phủ không đổi; nói cách khác, tính theo biến số thực tế, ngân sách cân bằng. Trong trường hợp này, nợ danh nghĩa phải tăng theo tỷ lệ lạm phát. Tức là

$$\Delta D/D = \pi$$

trong đó π là tỉ lệ lạm phát và D là mức nợ của chính phủ. Điều này hàm ý

$$\Delta D = \pi D$$

Chính phủ thấy có sự thay đổi trong nợ danh nghĩa ΔD và báo cáo rằng thâm hụt ngân sách bằng πD. Do đó, hầu hết các nhà kinh tế tin rằng mức thâm hụt ngân sách báo cáo đã bị phóng đại một lượng bằng πD.

Người ta có thể đưa ra lập luận như vậy bằng cách khác. Mức thâm hụt bằng chi trừ đi thu của chính phủ. Một phần chi tiêu là lãi suất trả cho nợ của chính phủ. Phần chi chỉ nên bao gồm lãi suất thực tế rD, chứ không phải lãi suất danh nghĩa iD. Vì hiệu giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực tế bằng tỉ lệ lạm phát π, thâm hụt ngân sách bị phóng đại một lượng bằng πD.

Sự điều chỉnh này đối với lạm phát có thể lớn, đặc biệt khi lạm phát cao, và nó thường làm thay đổi đánh giá của mọi người về chính sách tài chính. Ví dụ vào năm 1979, chính phủ liên bang báo cáo mức thâm hụt ngân sách là 28 tỉ đô la. Lạm phát là 8,6% và chính phủ có mức nợ vào đầu năm (không tính đến Quỹ Dự trữ Liên bang) là 495 tỉ đô la. Thâm hụt do đó đã bị phóng đại một lượng bằng

$$\pi D = 0{,}086 \times 495 \text{ tỉ đô la}$$
$$= 43 \text{ tỉ đô la}$$

Sau khi điều chỉnh lạm phát, mức thâm hụt ngân sách theo báo cáo 28 tỉ đô la lại chuyển thành mức thặng dư ngân sách 15 tỉ đô la ! Nói cách khác, mặc dù mức nợ danh nghĩa của chính phủ tăng, nhưng mức nợ thực tế lại giảm xuống.

Vấn đề tính toán số 2 : Tài sản đầu tư

Nhiều nhà kinh tế cho rằng việc đánh giá chính xác thâm hụt ngân sách chính phủ đòi hỏi phải tính cả tài sản có và nợ của chính phủ. Cụ thể, khi tính toán tổng mức nợ của chính phủ, chúng ta phải trừ tài sản của chính phủ ra khỏi nợ chính phủ. Do đó, thâm hụt ngân sách phải được tính bằng cách lấy mức thay đổi của nợ trừ mức thay đổi của tài sản.

Chắc chắn cá nhân và doanh nghiệp xử lý tài sản và nợ như nhau. Khi một người đi vay để mua nhà, chúng ta không kết luận rằng người đi vay đang lâm vào tình trạng thâm hụt ngân sách, mà lấy mức tăng tài sản (nhà) trừ đi mức tăng nợ (khoản vay cầm cố) và khẳng định rằng không có sự thay đổi trong của cải ròng. Chúng ta cũng phải xử lý ngân sách của chính phủ theo cách như vậy.

230

Quy trình tính toán ngân sách bao gồm cả tài sản và nợ được gọi là *dự toán đầu tư*, bởi vì nó tính đến những thay đổi của vốn. Ví dụ, chính phủ bán một trong các tòa nhà văn phòng của mình hoặc một số đất đai và dùng vào mục đích giảm bớt nợ chính phủ. Theo quy trình hạch toán ngân sách hiện hành, mức thâm hụt được báo cáo sẽ thấp hơn. Theo cách dự toán đầu tư, khoản thu nhận được từ việc bán tài sản không làm giảm thâm hụt, vì nợ và tài sản giảm ở mức như nhau. Tương tự, khi dự toán đầu tư, vay nợ của chính phủ để trang trải cho việc mua hàng đầu tư cũng không làm tăng thâm hụt ngân sách.

Khó khăn chủ yếu của việc dự toán đầu tư là khó xác định khoản chi tiêu nào của chính phủ nên coi là chi tiêu cho đầu tư. Ví dụ, có nên coi hệ thống đường cao tốc liên bang là tài sản của chính phủ không ? Nếu có, giá trị của nó là bao nhiêu ? Thế còn kho dự trữ vũ khí hạt nhân? Chi tiêu cho giáo dục có nên được coi là chi cho đầu tư vào vốn nhân lực không? Những khó khăn này phải được giải đáp, nếu chính phủ chấp nhận và thực hiện dự toán đầu tư.

Các nhà kinh tế và hoạch định chính sách không nhất trí về việc liệu chính phủ liên bang có nên áp dụng quy trình dự toán đầu tư không (Chính phủ của nhiều bang sẵn sàng áp dụng nó). Những người phản đối phương pháp dự toán đầu tư lập luận rằng, mặc dù về nguyên tắc hệ thống này ưu việt hơn hệ thống hiện hành, nhưng việc thực hiện nó trong thực tế quá khó khăn. Những người bênh vực nó lập luận rằng, ngay cả khi việc xử lý tài sản đầu tư chưa hoàn thiện, cách làm này vẫn tốt hơn là không để ý gì đến nó.

Vấn đề tính toán số 3 : Các khoản nợ không tính

Một số nhà kinh tế lập luận rằng mức thâm hụt ngân sách tính được không chính xác, bởi vì nó bỏ qua một số khoản nợ quan trọng của chính phủ. Ví dụ, chúng ta hãy xem xét tiền hưu trí của viên chức chính phủ. Hiện tại, những viên chức này cung cấp dịch vụ lao động cho chính phủ, nhưng một phần thù lao của họ sau này mới được trả. Về cơ bản, họ đã cho chính phủ vay. Trợ cấp hưu trí tương lai của họ là khoản nợ của chính phủ, không khác nhiều so với khoản nợ khác của chính phủ. Nhưng khoản nợ này không được đưa vào để tính thâm hụt ngân sách.

Tương tự, chúng ta hãy xem xét hệ thống bảo hiểm xã hội. Trong chừng mực nào đó, hệ thống này tương tự như chế độ hưu trí, mọi người đóng một phần thu nhập của mình cho nó khi còn trẻ và mong nhận được trợ cấp khi về già. Có lẽ, số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội cộng dồn sẽ trả trong tương lai cần phải đưa vào phần nợ phải trả của chính phủ.

Người ta có thể lập luận rằng khoản nợ bảo hiểm xã hội khác với nợ chính phủ, vì chính phủ có thể thay đổi các đạo luật điều chỉnh trợ cấp bảo hiểm xã hội. Nhưng về nguyên tắc, chính phủ luôn luôn có thể quyết định không hoàn trả bất kỳ khoản nợ nào

231

của mình : chính phủ trả nợ đúng hẹn chỉ vì nó đã quyết định làm như vậy. Về cơ bản, cam kết trả nợ cho những người giữ trái phiếu chính phủ không khác nhiều lắm so với cam kết trả tiền cho những người nhận bảo hiểm xã hội trong tương lai.

Một dạng nợ chính phủ khó xác định là các khoản *nợ ngẫu nhiên* - tức những khoản nợ chỉ phát sinh khi một biến cố nhất định xảy ra. Ví dụ, chính phủ bảo hiểm nhiều dạng tín dụng tư nhân, như tín dụng cho sinh viên, các khoản vay cầm cố của những gia đình có thu nhập vừa và thấp, tiền gửi trong các ngân hàng, quỹ tiết kiệm và tín dụng. Nếu người đi vay trả được tiền vay, chính phủ không phải trả gì cả. Nhưng nếu người đi vay không trả được nợ, chính phủ buộc phải trả số tiền này. Khi chính phủ đứng ra bảo hiểm như vậy, nó chấp nhận thanh toán số nợ mà ngẫu nhiên người đi vay không hoàn trả được. Những khoản nợ ngẫu nhiên này không được phản ánh trong thâm hụt ngân sách, một phần vì không biết nên gán cho nó giá trị bằng tiền là bao nhiêu.

Thâm hụt ngân sách sẽ dẫn tới đâu ?

Các nhà kinh tế bất đồng với nhau về tầm quan trọng của những vấn đề tính toán này. Một số người tin rằng chúng nghiêm trọng đến mức con số thâm hụt ngân sách tính được hầu như vô nghĩa. Phần lớn cho rằng các vấn đề tính toán nêu trên thật sự nghiêm trọng, nhưng vẫn coi những con số thâm hụt ngân sách tính được là chỉ số hữu ích về chính sách tài chính.

Bài học không ai tranh cãi là, để đánh giá đầy đủ phương hướng của chính sách tài chính, các nhà kinh tế và hoạch định chính sách phải chú ý tới nhiều vấn đề hơn nữa, chứ không phải chỉ chú ý tới con số thâm hụt ngân sách tính được. Và trong thực tế, họ đã làm như vậy. Các văn kiện ngân sách được Văn phòng Quản lý và Ngân sách chuẩn bị hàng năm chứa đựng nhiều thông tin chi tiết về tài chính của chính phủ, bao gồm số liệu chi tiêu cho đầu tư và các chương trình tín dụng.

Không có hệ thống thống kê kinh tế nào hoàn hảo. Mỗi khi nhìn thấy một con số được báo cáo trên các phương tiện thông tin, vấn đề quan trọng là phải biết nó được tính như thế nào và những gì bị bỏ qua. Điều này đặc biệt đúng đối với thâm hụt ngân sách của chính phủ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

16-3. Hạch toán giữa các thế hệ

Người phản bác gay gắt vấn đề thâm hụt ngân sách là nhà kinh tế Laurence Kotlikoff. Kotlikoff lập luận rằng thâm hụt ngân sách giống như ông vua trong truyện cổ tích không mặc quần áo. Đáng lẽ mọi người phải nhìn vào vấn đề, nhưng không ai muốn nói lên sự thật. Ông viết "trên giác độ lý thuyết, thâm hụt ngân sách là sự phá

sản về tinh thần. Trên phương diện thực tế, có quá nhiều thâm hụt chính thức đến mức khái niệm "ngân sách cân bằng" đã mất hết ý nghĩa chân thực của nó". Ông nhận thấy "nhu cầu cấp bách phải chuyển từ một chỉ tiêu lỗi thời, sai lầm và về cơ bản không có căn cứ kinh tế về chính sách tài chính, được gọi là thâm hụt ngân sách sang chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ".

Chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ, phương cách mới của Kotlikoff để đánh giá chính sách tài chính dựa trên cơ sở lý thuyết vòng đời của Modigliani về hành vi của người tiêu dùng. Theo lý thuyết này, phúc lợi kinh tế của một người phụ thuộc vào thu nhập cả đời của anh ta. Lý thuyết này gợi ý trong việc đánh giá chính sách tài chính, chúng ta không cần quan tâm đến thuế và chi tiêu trong một năm bất kỳ nào đó. Thay vào đó, chúng ta phải xét đến thuế phải nộp và các khoản chuyển giao mà một người nhận được trong toàn bộ cuộc đời. Chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ phản ánh ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với thu nhập cả đời của các thế hệ khác nhau.

Chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ cho chúng ta biết về một lịch sử chính sách tài chính của Mỹ khác xa với điều mà chỉ tiêu thâm hụt ngân sách có thể làm. Vào đầu những năm 1980, chính phủ Mỹ cắt giảm thuế, bắt đầu một thời kỳ dài có thâm hụt ngân sách lớn. Hầu hết các nhà bình luận quả quyết rằng trong thời kỳ này, các thế hệ già được lợi trong khi thế hệ trẻ bị thiệt, do vậy thế hệ trẻ là người hứng chịu gánh nặng nợ của chính phủ. Kotlikoff đồng ý rằng biện pháp cắt giảm thuế này chất thêm gánh nặng nợ lên vai thế hệ trẻ, nhưng ông cho rằng phân tích chuẩn đó bỏ qua ảnh hưởng của nhiều thay đổi chính sách khác. Chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ chỉ ra rằng trong những năm 1950, 1960, 1970, thế hệ trẻ thậm chí vấp phải nhiều khó khăn hơn. Trong những năm đó, chính phủ tăng trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người già và tài trợ cho mức chi tiêu cao hơn bằng cách đánh thuế vào những người trong độ tuổi lao động. Chính sách như vậy đã phân phối lại thu nhập bất lợi cho thế hệ trẻ, mặc dù nó không gây ra thâm hụt ngân sách. Trong những năm 1980, các biện pháp cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đã đảo ngược xu hướng trên và điều này làm lợi cho thế hệ trẻ hơn.

Chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ có lẽ không thay thế được chỉ tiêu thâm hụt ngân sách như Kotlikoff chủ trương. Hệ thống mới này cũng có những khuyết tật. Ví dụ, để tính toán tổng gánh nặng thuế khóa mà các thế hệ khác nhau phải chịu, người ta phải nêu ra giả định về chính sách tương lai. Những giả định này sẽ trở thành đề tài cho các cuộc tranh cãi. Tuy vậy, chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ là một đầu vào hữu ích trong cuộc tranh luận về chính sách tài chính.

16.4. Kết luận

Chính sách tài chính và nợ chính phủ là trung tâm của cuộc tranh luận chính trị của nước Mỹ trong thập kỷ qua. Khi Bill Clinton trở thành tổng thống vào năm 1993, ông đã coi cắt giảm ngân sách là ưu tiên cao của chính phủ. Chương này bàn về cuộc tranh luận diễn ra giữa các nhà kinh tế cũng vào thời kỳ đó. Các nhà kinh tế không nhất

trí về ảnh hưởng của chính sách tài chính đối với nền kinh tế và về việc tốt nhất nên đánh giá chính sách tài chính như thế nào. Chắc chắn, đó là một trong số những vấn đề quan trọng và gây nhiều tranh cãi nhất mà các nhà hoạch định chính sách hiện nay phải đương đầu. Chúng ta có thể tin chắc rằng, khi chính phủ Mỹ còn chấp nhận tình trạng thâm hụt ngân sách lớn, thì các cuộc tranh luận như thế còn tiếp diễn.

Tóm tắt

1. Theo quan điểm truyền thống về nợ chính phủ, biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng nợ kích thích chi tiêu của người tiêu dùng và làm giảm tiết kiệm quốc dân. Sự gia tăng chi tiêu này của người tiêu dùng làm tăng tổng cầu và thu nhập trong ngắn hạn, nhưng dẫn tới khối lượng tư bản nhỏ hơn và thu nhập thấp hơn trong dài hạn.
2. Theo quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ, biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng nợ không kích thích chi tiêu của người tiêu dùng vì nó không làm tăng thu nhập thường xuyên - nó chỉ chuyển thuế từ hiện tại sang tương lai.
3. Cuộc tranh luận giữa quan điểm truyền thống và Ri-các-đô về nợ chính phủ xét cho cùng là cuộc tranh luận về hành vi của người tiêu dùng. Người tiêu dùng có hành động hợp lý hoặc có thiển cận không? Họ có vấp phải giới hạn vay nợ không? Họ có liên hệ về mặt kinh tế với các thế hệ tương lai thông qua của thừa kế có tính vị tha không? Quan điểm của các nhà kinh tế về nợ chính phủ phải xoay quanh cách giải đáp của họ về những vấn đề này.
4. Chỉ tiêu chuẩn về thâm hụt ngân sách là chỉ tiêu không hoàn hảo về chính sách tài chính vì một số lý do. Cụ thể, chỉ tiêu này không được điều chỉnh để loại trừ tác động của lạm phát, không loại trừ sự thay đổi trong các khoản nợ bằng những thay đổi trong tài sản và hoàn toàn bỏ qua một số khoản nợ.

Các khái niệm then chốt

Tương đương Ri-các-đô
Dự toán đầu tư
Giới hạn ngân sách chính phủ

Câu hỏi ôn tập

1. Theo quan điểm truyền thống, biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng nợ ảnh hưởng như thế nào tới tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân.
2. Theo quan điểm Ri-các-đô, biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ ảnh hưởng như thế nào đối với tiết kiệm công cộng, tiết kiệm tư nhân và tiết kiệm quốc dân?

232

3. Bạn tin theo quan điểm truyền thống hay quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ? Vì sao?

4. Mô tả ba vấn đề ảnh hưởng đến quá trình tính toán thâm hụt ngân sách chính phủ.

Bài tập và vận dụng

1. Bạn hãy thảo một lá thư cho ngài thượng nghị sĩ được nhắc tới trong mục 16.1 để giải thích và đánh giá quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ.

2. Chương 15 trình bày các lý thuyết khác nhau về hàm tiêu dùng: ba phỏng đoán của Keynes, giả thuyết vòng đời và giả thuyết thu nhập thường xuyên. Các quan điểm khác nhau về tiêu dùng này hàm ý điều gì cho cuộc tranh luận giữa quan điểm truyền thống và quan điểm Ri-các-đô về nợ chính phủ?

3. Hệ thống bảo hiểm xã hội đánh thuế vào công nhân và trợ cấp cho người già. Giả sử quốc hội tăng cả thuế và trợ cấp. Để đơn giản hóa, hãy giả định rằng quốc hội công bố biện pháp tăng thuế sẽ chấm dứt sau một năm.

   a) Sự thay đổi này ảnh hưởng đến nền kinh tế ra sao?

   b) Câu trả lời của bạn có phụ thuộc vào việc các thế hệ có liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha không?

4. Hãy đánh giá tác dụng của chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ từ giác độ của một số người tin rằng các thế hệ liên hệ với nhau theo chủ nghĩa vị tha! Bây giờ hãy đánh giá tác dụng của chỉ tiêu hạch toán giữa các thế hệ từ viễn cảnh của một số người tin rằng nhiều người tiêu dùng vấp phải giới hạn vay nợ.

CHƯƠNG 17

ĐẦU TƯ

Đầu tư là thành tố biến động mạnh nhất của GDP. Khi chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ giảm trong thời kỳ suy thoái, thì phần lớn sự giảm sút đó là do sự suy giảm chi tiêu cho đầu tư gây ra. Chẳng hạn trong thời kỳ suy thoái nghiêm trọng năm 1982, GDP thực tế giảm 105 tỷ đô la, từ mức đỉnh điểm của nó vào quý 3 năm 1981 xuống mức đáy vào quý 4 năm 1982. Trong cùng thời kỳ, chi tiêu cho đầu tư giảm 152 tỷ đô la, nhiều hơn tổng mức suy giảm của chi tiêu.

Các nhà kinh tế nghiên cứu đầu tư để hiểu rõ hơn những biến động diễn ra trong sản lượng hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế. Trong các chương trước, mô hình của chúng ta về GDP sử dụng hàm đầu tư đơn giản để liên kết đầu tư với lãi suất thực tế: $I = I(r)$. Hàm đầu tư khẳng định rằng sự gia tăng lãi suất thực tế làm giảm đầu tư. Trong chương này, chúng ta nghiên cứu kỹ hơn lý thuyết làm cơ sở cho hàm đầu tư này.

Có nhiều loại chi tiêu cho đầu tư. ***Đầu tư cố định vào kinh doanh*** bao gồm máy móc, trang thiết bị mà các doanh nghiệp mua để sử dụng vào sản xuất. ***Đầu tư vào nhà ở*** bao gồm việc xây dựng nhà ở mới mà chủ nhà dùng để ở hoặc cho thuê. ***Đầu tư vào hàng tồn kho*** bao gồm những hàng hóa mà các doanh nghiệp giữ lại trong kho, kể cả vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm. Hình 17-1 biểu thị tổng đầu tư và ba thành tố của nó ở Mỹ trong hai thập kỷ qua. Bạn có thể nhận thấy rằng tất cả các loại đầu tư đều giảm mạnh vào thời kỳ suy thoái và điều này được biểu thị bằng phần diện tích có nền đậm trong hình vẽ.

Trong chương này, chúng ta thiết lập mô hình cho mỗi loại hình đầu tư để lý giải những biến động này. Khi phát triển mô hình, chúng ta cần chú ý ba vấn đề sau đây:

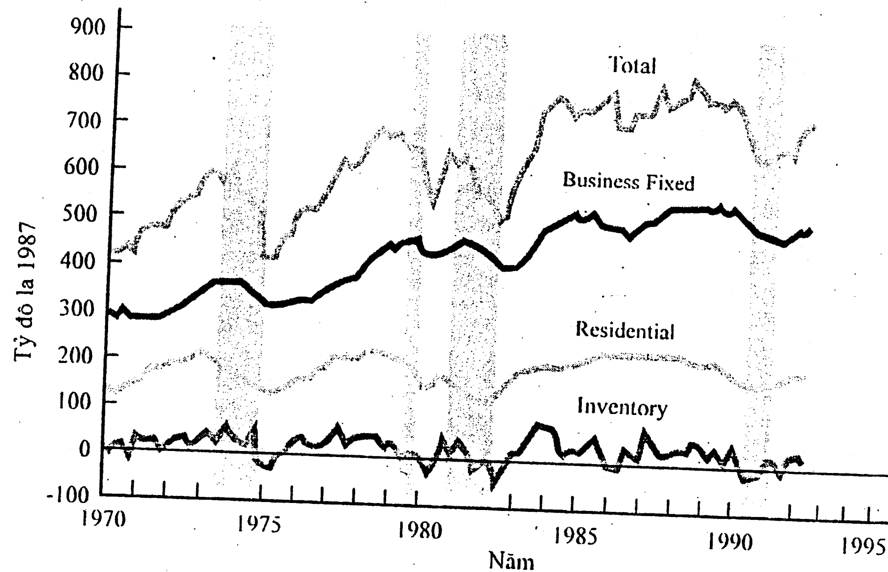
- Tại sao đầu tư lại tỷ lệ nghịch với lãi suất?
- Yếu tố nào làm cho hàm đầu tư dịch chuyển?
- Tại sao đầu tư tăng trong thời kỳ bùng nổ kinh tế và giảm trong thời kỳ suy thoái?

Ở cuối chương, chúng ta sẽ trở lại những vấn đề này và tóm tắt những lời giải đáp rút ra từ mô hình.

233

17.1. Đầu tư cố định vào kinh doanh

Mô hình chuẩn về đầu tư cố định vào kinh doanh được gọi là ***mô hình tân cổ điển về đầu tư***. Mô hình tân cổ điển xem xét ích lợi và chi phí của các doanh nghiệp sở hữu hàng đầu tư. Mô hình chỉ ra phương thức liên kết mức đầu tư - tức phần bổ sung vào khối lượng tư bản - với sản phẩm cận biên của tư bản, lãi suất và các quy định về thuế ảnh hưởng tới doanh nghiệp.



Hình 17-1. Ba thành tố của đầu tư

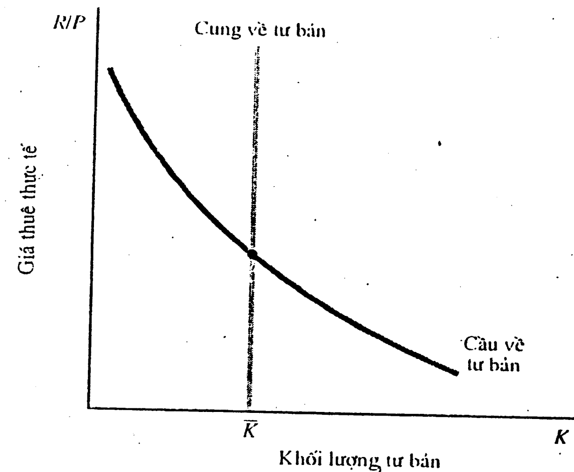
Hình này biểu thị tổng đầu tư, đầu tư cố định vào kinh doanh, đầu tư vào nhà ở và đầu tư vào hàng tồn kho ở Mỹ từ 1970 đến 1992. Hãy chú ý rằng tất cả các loại hình đầu tư đều giảm mạnh trong thời kỳ suy thoái và được biểu thị bằng phần diện tích có nền đậm.

Để phát triển mô hình, chúng ta hãy tưởng tượng ra hai loại doanh nghiệp trong nền kinh tế. *Các doanh nghiệp sản xuất* sử dụng tư bản mà họ thuê để sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Các *doanh nghiệp cho thuê* thực hiện toàn bộ các công trình đầu tư trong nền kinh tế; họ mua hàng đầu tư và cho các doanh nghiệp sản xuất thuê. Dĩ nhiên trong nền kinh tế, hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện hai chức năng này: họ sản xuất hàng hóa và dịch vụ, cũng như đầu tư vào tư bản phục vụ cho quá trình sản xuất tương lai. Song để phục vụ cho mục đích của mình, chúng ta tách hai hoạt động này ra khỏi nhau bằng cách tưởng tượng ra rằng chúng diễn ra ở các doanh nghiệp khác nhau.

Giá thuê tư bản

Trước hết, chúng ta hãy xem xét một doanh nghiệp sản xuất điển hình. Như đã trình bày trong chương 3, số tư bản mà doanh nghiệp này quyết định thuê dựa trên cơ sở so sánh chi phí và ích lợi của mỗi đơn vị tư bản. Doanh nghiệp thuê tư bản ở mức tiền thuê R và bán sản phẩm của mình với giá P; chi phí thực tế để thuê một đơn vị tư bản của doanh nghiệp sản xuất là R/P. Ích lợi thực tế của một đơn vị tư bản là sản phẩm cận biên của tư bản MPK - tức phần sản lượng tăng thêm do đơn vị tư bản tăng thêm sản xuất ra. Sản phẩm cận biên của tư bản giảm khi khối lượng tư bản tăng: doanh nghiệp càng có nhiều tư bản, thì đơn vị tư bản tăng thêm càng đóng góp ít hơn vào quá trình sản xuất. Chương 3 đã kết luận rằng, để tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp phải thuê tư bản cho đến khi sản phẩm cận biên của tư bản giảm xuống bằng giá thuê thực tế.

Hình 17-2 chỉ ra trạng thái cân bằng trên thị trường thuê tư bản. Vì lý do vừa nêu ở trên, sản phẩm cận biên của tư bản quyết định đường cầu. Đường cầu dốc xuống vì sản phẩm cận biên của tư bản thấp khi mức tư bản cao. Tại bất kỳ thời điểm nào, khối lượng tư bản trong nền kinh tế cũng cố định, cho nên đường cung là đường thẳng đứng. Giá thuê thực tế của tư bản điều chỉnh để cân bằng cung cầu.



Hình 17-2. Giá thuê tư bản

Giá thuê tư bản điều chỉnh để cân bằng mức cầu về tư bản (do sản phẩm cận biên của tư bản quyết định) và mức cung cố định.

Để hiểu được những biến số nào tác động tới giá thuê cân bằng, chúng ta cần xem xét một hàm sản xuất cụ thể. Như đã trình bày trong phần phụ lục chương 3, nhiều nhà kinh tế coi hàm sản xuất Cobb - Douglas là một hàm gần đúng để phản ánh phương

234

thức nền kinh tế chuyển tư bản và lao động thành hàng hóa và dịch vụ. Hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng

$$Y = AK^{\alpha} L^{1-\alpha}$$

trong đó Y là sản lượng, K là tư bản, L là lao động, A là tham số phản ánh trình độ công nghệ và α là tham số nằm giữa 0 và 1, phản ánh tỷ trọng sản lượng của tư bản. Sản phẩm cận biên của tư bản đối với hàm sản xuất Cobb-Douglas là

$$MPK = \alpha A(L/K)^{1-\alpha}$$

Vì trong trạng thái cân bằng, giá thuê thực tế bằng sản phẩm cận biên của tư bản, nên ta có thể viết

$$R/P = \alpha A(L/K)^{1-\alpha}$$

Biểu thức này xác định các biến số quyết định giá thuê thực tế. Nó chỉ ra những điều sau:

- Khối lượng tư bản càng thấp, giá thực tế của tư bản càng cao.
- Số lượng lao động sử dụng càng nhiều, giá thuê thực tế của tư bản càng cao.
- Công nghệ càng tốt, giá thuê thực tế của tư bản càng cao.

Những biến cố làm giảm khối lượng tư bản (động đất) hoặc làm tăng mức sử dụng lao động (mở rộng tổng cầu) hoặc cải thiện công nghệ (phát kiến khoa học) sẽ làm tăng giá thuê thực tế cân bằng của tư bản.

Chi phí của tư bản

Bây giờ chúng ta hãy xem xét doanh nghiệp cho thuê. Giống như các công ty cho thuê ô tô, các doanh nghiệp này chỉ mua hàng đầu tư và cho thuê. Vì mục tiêu là lý giải các khoản đầu tư do doanh nghiệp cho thuê thực hiện, cho nên chúng ta hãy bắt đầu bằng cách xem xét ích lợi và chi phí của việc sở hữu tư bản.

Ích lợi của việc sở hữu tư bản là doanh thu nhận được từ việc cho các doanh nghiệp sản xuất thuê. Doanh nghiệp cho thuê nhận được giá thuê tư bản R/P trả cho mỗi đơn vị tư bản mà nó sở hữu và cho thuê.

Chi phí của việc sở hữu tư bản phức tạp hơn. Mỗi khi cho thuê một đơn vị tư bản, doanh nghiệp cho thuê phải chịu ba loại chi phí:

1. Khi doanh nghiệp cho thuê mua một đơn vị tư bản và cho thuê, nó mất đi phần lãi suất có thể thu được nếu gửi số tiền bằng giá mua tư bản vào ngân hàng. Nói cách khác, nếu doanh nghiệp vay tiền để mua tư bản, nó phải trả lãi suất cho khoản vay đó. Nếu P_K là giá mua một đơn vị tư bản và i là lãi suất danh nghĩa, chi phí lãi suất sẽ bằng iP_K.

2. Trong khi doanh nghiệp cho thuê tư bản, giá tư bản có thể thay đổi. Nếu giá tư bản giảm, doanh nghiệp cho thuê bị lỗ, vì giá trị tài sản của nó giảm. Nếu giá tư bản tăng, doanh nghiệp cho thuê được lãi, vì giá trị tài sản của nó tăng. Chi phí của phần lỗ hay lãi này là $-\Delta P_K$.

3. Trong khi cho thuê, tư bản bị hao mòn, còn gọi là ***khấu hao***. Nếu δ là tỷ lệ khấu hao - tức tỷ lệ giá trị bị mất đi trong kỳ do hao mòn - thì chi phí khấu hao tính bằng tiền là δP_K.

Bởi vậy, tổng chi phí cho thuê một đơn vị tư bản trong một thời kỳ là:

$$\text{Chi phí của tư bản} = iP_K - \Delta P_K + \delta P_K$$
$$= P_K(i - \Delta P_K/P_K + \delta)$$

Chi phí của tư bản phụ thuộc vào giá tư bản, lãi suất, tỷ lệ thay đổi của giá tư bản và tỷ lệ khấu hao.

Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét chi phí của tư bản mà một công ty cho thuê ô tô phải chịu. Công ty mua ô tô với giá 10.000 đô la mỗi chiếc và cho các công ty khác thuê. Công ty phải trả lãi suất 10%/năm, cho nên chi phí về lãi suất là iP_K bằng 1000 đô la/năm cho mỗi ô tô mà công ty sở hữu. Giá ô tô tăng 6% mỗi năm, cho nên nếu không tính phần hao mòn, công ty được lãi về vốn (ΔP_K) là 600 đô la. Ô tô được khấu hao với tỷ lệ bằng 20%/năm, cho nên phần mất đi do hao mòn là δP_K bằng 2.000 đô la một năm. Bởi vậy chi phí của tư bản mà công ty phải chịu là

Chi phí của tư bản = 1.000 đô la - 600 đô la + 2.000 đô la
= 2.400 đô la

Chi phí mà công ty cho thuê ô tô phải chịu khi quản lý một chiếc ô tô trong khối lượng tư bản của mình là 2.400 đô la một năm.

Để biểu thị chi phí của tư bản dưới hình thức đơn giản và dễ hiểu hơn, chúng ta hãy giả định rằng giá hàng đầu tư tăng cùng nhịp độ với giá cả của các hàng hóa khác. Trong trường hợp này, $\Delta P_K/P_K$ bằng tỷ lệ lạm phát chung π. Vì $i-\pi$ bằng lãi suất thực tế r, nên chúng ta có thể viết

$$\text{Chi phí của tư bản} = P_K(r + \delta)$$

Phương trình này nói rằng chi phí của tư bản phụ thuộc vào giá tư bản, lãi suất thực tế và tỷ lệ khấu hao.

Cuối cùng, chúng ta muốn biểu thị chi phí của tư bản bằng giá tương đối so với các hàng hóa khác trong nền kinh tế. ***Chi phí thực tế của tư bản*** - chi phí để mua và cho thuê một đơn vị tư bản tính bằng số đơn vị sản lượng của nền kinh tế - là

$$\text{Chi phí thực tế của tư bản} = P_K/P(r + \delta)$$

235

Phương trình này nói rằng chi phí thực tế của tư bản phụ thuộc vào giá tương đối của hàng đầu tư P_K/P, lãi suất thực tế r và tỷ lệ khấu hao δ.

Các yếu tố quyết định đầu tư

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một quyết định của doanh nghiệp cho thuê về việc nên tăng hay giảm khối lượng tư bản của mình. Đối với mỗi đơn vị tư bản, doanh nghiệp thu được doanh thu thực tế R/P và phải chịu chi phí thực tế $(P_K/P)(r + \delta)$. Lợi nhuận thực tế của mỗi đơn vị tư bản là

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$$
$$= R/P - (P_K/P)(r + \delta)$$

Vì giá thuê thực tế trong trạng thái cân bằng bằng sản phẩm cận biên của tư bản, nên chúng ta có thể biểu thị tỷ suất lợi nhuận như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = MPK - (P_K/P)(r + \delta)$$

Doanh nghiệp cho thuê kiếm được lợi nhuận khi sản phẩm cận biên của tư bản lớn hơn chi phí của tư bản. Nó phải chịu lỗ, nếu sản phẩm cận biên nhỏ hơn chi phí của tư bản.

Bây giờ chúng ta có thể xem xét động cơ kinh tế nằm sau quyết định đầu tư của doanh nghiệp cho thuê. Quyết định của doanh nghiệp về khối lượng tư bản - nghĩa là quyết định nên bổ sung thêm hay để cho nó hao mòn đi - phụ thuộc vào chỗ việc sở hữu và cho thuê tư bản có lãi không. Sự thay đổi trong khối lượng tư bản, gọi là ***đầu tư ròng***, phụ thuộc vào mức chênh lệch giữa sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí của tư bản. *Nếu sản phẩm cận biên của tư bản vượt quá chi phí của tư bản, các doanh nghiệp cảm thấy có lãi khi bổ sung thêm vào khối lượng tư bản của mình. Nếu sản phẩm cận biên của tư bản thấp hơn chi phí của tư bản, họ sẽ giảm khối lượng tư bản của mình.*

Bây giờ chúng ta sẽ thấy mặc dù việc tách hoạt động kinh tế thành các doanh nghiệp sản xuất và cho thuê tạo điều kiện thuận lợi cho tư duy của chúng ta, nhưng nó không cần thiết đối với kết luận của chúng ta về cách thức lựa chọn đầu tư của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp vừa sử dụng vừa sở hữu tư bản, ích lợi của đơn vị tư bản tăng thêm là sản phẩm cận biên của tư bản và chi phí là chi phí của tư bản. Giống như một doanh nghiệp sở hữu và cho thuê tư bản, doanh nghiệp này tăng khối lượng tư bản của mình khi sản phẩm cận biên vượt quá chi phí của tư bản. Như vậy chúng ta có thể viết

$$\Delta K = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)]$$

trong đó I_n( ) là hàm chỉ ra mức độ phản ứng của đầu tư ròng đối với động cơ đầu tư.

Bây giờ chúng ta có thể rút ra hàm đầu tư. Tổng chi tiêu về đầu tư cố định vào kinh doanh là tổng của đầu tư ròng và đầu tư thay thế phần tư bản bị hao mòn. Hàm đầu tư là

$$I = I_n[MPK - (P_K/P)(r + \delta)] + \delta K$$

Đầu tư cố định vào kinh doanh phụ thuộc vào sản phẩm cận của biên lao động, chi phí của tư bản và khối lượng khấu hao.

Mô hình này cho thấy vì sao đầu tư phụ thuộc vào lãi suất. Sự gia tăng lãi suất thực tế làm tăng chi phí của tư bản. Bởi vậy, nó làm giảm lượng lợi nhuận thu được từ việc sở hữu tư bản và giảm động cơ tích lũy nhiều tư bản hơn. Tương tự, việc giảm lãi suất thực tế làm giảm chi phí của tư bản và khuyến khích đầu tư. Vì lý do này, đường đầu tư liên kết đầu tư với lãi suất có hướng đi xuống như trong hình 17-3.

Mô hình cũng chỉ ra những nguyên nhân làm cho đường đầu tư dịch chuyển. Bất kỳ sự kiện nào làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản cũng làm tăng lợi nhuận của đầu tư và gây ra sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường đầu tư như chúng ta thấy trong hình 17-4. Chẳng hạn, một biện pháp đổi mới công nghệ dẫn tới sự gia tăng tham số A trong hàm sản xuất sẽ làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản và làm tăng khối lượng hàng đầu tư mà doanh nghiệp cho thuê mua tại mọi mức lãi suất cho trước.

Cuối cùng, chúng ta hãy xét xem điều gì xảy ra khi quá trình điều chỉnh khối lượng tư bản tiếp tục diễn ra theo thời gian. Nếu sản phẩm cận biên bắt đầu ở mức cao hơn chi phí của tư bản, khối lượng tư bản sẽ tăng và sản phẩm cận biên giảm. Nếu sản phẩm cận biên của tư bản bắt đầu ở mức thấp hơn chi phí của tư bản, khối lượng tư bản giảm và sản phẩm cận biên tăng. Có thể khi khối lượng tư bản điều chỉnh, sản phẩm cận biên của tư bản tiến dần đến chi phí của tư bản. Khi khối lượng tư bản đạt tới mức của trạng thái dừng, chúng ta có thể viết

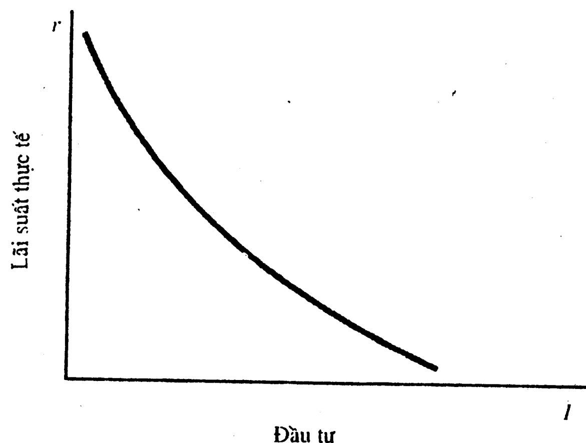
$$MPK = (P_K/P)(r + \delta)$$

Như vậy trong dài hạn, sản phẩm cận biên của tư bản bằng chi phí thực tế của tư bản. Tốc độ điều chỉnh sang trạng thái dừng phụ thuộc vào tốc độ điều chỉnh khối lượng tư bản của các doanh nghiệp, mà điều này lại tùy thuộc vào chi phí chế tạo, cung ứng và lắp đặt hàng đầu tư.[1]

---

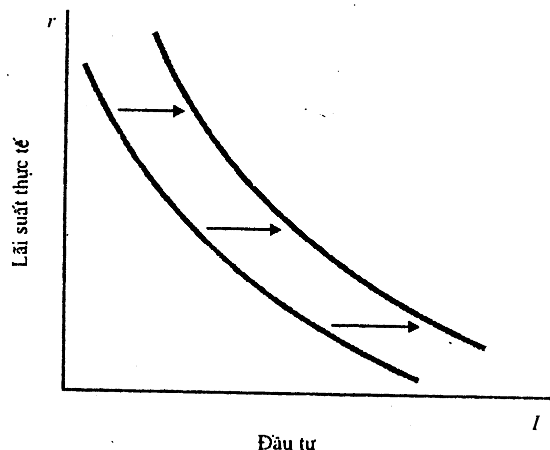
(1) Các nhà kinh tế thường đánh giá hàng đầu tư bằng các đơn vị sao cho giá của một đơn vị tư bản bằng giá của một đơn vị hàng hóa và dịch vụ khác ($P_K = P$). Thực ra phương pháp này đã được sử dụng trong chương 4. Trong trường hợp này, điều kiện tồn tại của trạng thái dừng nói rằng sản phẩm cận biên của tư bản trừ khấu hao (MPK - δ) bằng lãi suất thực tế r.

236



Hình 17-3. Hàm đầu tư

Đầu tư cố định vào kinh doanh tăng khi lãi suất giảm, vì lãi suất thấp hơn làm giảm chi phí của tư bản và bởi vậy làm cho việc sở hữu tư bản trở nên có lãi hơn.



Hình 17-4. Sự dịch chuyển của hàm đầu tư

Sự gia tăng chi phí cận biên của tư bản làm cho hàm đầu tư dịch ra phía ngoài.

Thuế và đầu tư

Các đạo luật về thuế tác động tới động cơ tích lũy tư bản theo nhiều cách khác nhau. Đôi khi các nhà hoạch định chính sách thay đổi luật thuế để dịch chuyển hàm

đầu tư và tác động vào tổng cầu. Ở đây, chúng ta xem xét hai điều khoản quan trọng nhất trong thuế công ty: thuế thu nhập công ty và quy định về miễn thuế đầu tư.

Thuế thu nhập công ty là một loại thuế đánh vào lợi nhuận của công ty. Trong suốt 40 năm qua, mức thuế công ty ở Mỹ bằng 46%. Năm 1986 thuế suất giảm xuống còn 34%, sau đó tăng lên 35% vào năm 1993.

Ảnh hưởng của thuế thu nhập công ty đối với đầu tư phụ thuộc vào cách thức định nghĩa "lợi nhuận" của luật thuế phục vụ cho mục đích tính thuế. Trước hết, giả sử luật thuế định nghĩa lợi nhuận như chúng ta đã làm ở trên - tức bằng giá thuê tư bản trừ chi phí tư bản. Trong trường hợp này, mặc dù các doanh nghiệp phải chia sẻ với chính phủ một phần lợi nhuận của mình, nhưng đối với họ đầu tư vẫn hợp lý khi giá thuê tư bản cao hơn chi phí tư bản và họ sẽ cắt giảm đầu tư khi giá thuê thấp hơn chi phí tư bản. Loại thuế đánh vào lợi nhuận theo cách này không làm thay đổi động cơ đầu tư.

Nhưng do cách định nghĩa lợi nhuận của luật thuế, thuế thu nhập công ty tác động tới quyết định đầu tư. Có nhiều điểm khác biệt giữa định nghĩa của luật thuế và định nghĩa của chúng ta. Một sự khác biệt lớn là cách xử lý khấu hao. Định nghĩa lợi nhuận của chúng ta khấu trừ giá trị *hiện tại* của khấu hao với tư cách một khoản chi phí, tức nó đặt khấu hao trên cơ sở chi phí hiện tại để thay thế phần tư bản đã bị hao mòn. Ngược lại theo luật thuế công ty, các doanh nghiệp phải trích khấu hao dựa trên chi phí *lịch sử*. Nghĩa là, phần trích khấu hao được tính trên cơ sở giá mua tư bản ban đầu. Trong thời kỳ lạm phát, chi phí thay thế lớn hơn chi phí lịch sử, cho nên thuế công ty có xu hướng đánh giá quá thấp chi phí khấu hao và đánh giá quá cao lợi nhuận. Kết quả, luật thuế thấy có lợi nhuận và đánh thuế ngay cả khi lợi nhuận kinh tế bằng không, qua đó làm cho việc sở hữu tư bản trở nên ít hấp dẫn hơn. Vì lý do này và các lý do khác, nhiều nhà kinh tế tin rằng thuế thu nhập công ty cản trở đầu tư.

Miễn thuế đầu tư là một quy định trong luật thuế nhằm mục tiêu khuyến khích tích lũy tư bản. Phần miễn thuế đầu tư làm giảm mức thuế mà doanh nghiệp phải nộp khi chi tiêu để mua hàng đầu tư. Do doanh nghiệp thu lại được một phần tiền chi tiêu để mua hàng đầu tư mới nhờ mức thuế thấp hơn, quy định miễn thuế đầu tư làm giảm giá mua thực tế của mỗi đơn vị tư bản P_K. Bởi vậy, quy định về miễn thuế đầu tư làm giảm chi phí tư bản và tăng đầu tư.

Nhiều nhà kinh tế tin rằng miễn thuế đầu tư là cách có hiệu quả để thúc đẩy đầu tư. Vào năm 1985, mức miễn thuế đầu tư là 10%. Nhưng Đạo luật về Cải cách Thuế năm 1986, một đạo luật cắt giảm mức thuế thu nhập công ty, cũng bỏ luôn điều khoản miễn thuế đầu tư. Khi vận động bầu cử vào năm 1982, ông Bill Clinton đã tuyên bố trên diễn đàn tranh cử rằng sẽ áp dụng trở lại chế độ miễn thuế đầu tư. Song cho đến khi cuốn sách này được đem in, hầu như sự thay đổi chính sách đó vẫn chưa được thực hiện.

237

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

17-1. Hệ thống quỹ đầu tư của Thụy Điển

Các biện pháp khuyến khích về thuế đối với đầu tư là một công cụ mà các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng để quản lý tổng cầu. Chẳng hạn, biện pháp giảm thuế đầu tư làm giảm chi phí của tư bản và đẩy đường đầu tư ra phía ngoài, qua đó làm tăng tổng cầu. Tương tự, biện pháp tăng thuế đầu tư làm giảm tổng cầu thông qua việc làm cho đầu tư trở nên tốn kém hơn.

Từ giữa những năm 1950 đến 1970, chính phủ Thụy Điển quản lý tổng cầu bằng cách khuyến khích hay cản trở đầu tư. Một hệ thống được gọi là *Quỹ đầu tư* đã trợ cấp cho đầu tư theo cách tương tự như biện pháp giảm thuế đầu tư vào thời kỳ suy thoái. Khi các quan chức chính phủ cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại, họ cho phép tạm thời trợ cấp đầu tư. Khi họ cho rằng kinh tế đã phục hồi tới mức cần thiết thì họ quyết định bỏ trợ cấp. Sau đó, Thụy Điển đã từ bỏ việc sử dụng trợ cấp đầu tư tạm thời để quản lý chu kỳ kinh doanh, song trợ cấp đã trở thành đặc tính cố hữu của chính sách thuế ở Thụy Điển.

Có nên sử dụng trợ cấp đầu tư để chống lại chu kỳ kinh doanh không? Một số nhà kinh tế tin vào công cụ này, vì trong hai thập kỷ thực hiện, chính sách của Thụy Điển đã làm giảm đáng kể biên độ của chu kỳ kinh doanh. Nhưng các nhà kinh tế khác lại cho rằng chính sách như thế có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng không mong muốn: chẳng hạn, nếu nền kinh tế bắt đầu bước vào suy thoái, các doanh nghiệp có thể dự kiến sẽ được hưởng trợ cấp và hoãn các công trình đầu tư lại, làm cho quá trình suy thoái trở nên nghiêm trọng hơn. Bởi vậy, ảnh hưởng của chính sách này rất phức tạp, làm cho người ta khó đánh giá được tác dụng của nó đối với kết quả hoạt động của nền kinh tế.

Thị trường chứng khoán và q-Tobin

Nhiều nhà kinh tế nhận thấy có mối liên hệ giữa những biến động trong đầu tư và những biến động trên thị trường *chứng khoán*. Khái niệm chứng khoán ở đây được dùng để chỉ các cổ phiếu chứng nhận quyền sở hữu đối với các công ty và ***thị trường chứng khoán*** là thị trường trong đó người ta mua bán cổ phiếu. Giá cổ phiếu có xu hướng cao khi doanh nghiệp có nhiều cơ hội đầu tư có lãi, vì những cơ hội kiếm được lợi nhuận này đồng nghĩa với thu nhập tương lai cao hơn của các cổ đông. Bởi vậy, giá cổ phiếu phản ánh động cơ đầu tư.

Nhà kinh tế nhận giải thưởng Nô-ben James Tobin cho rằng khi đưa ra các quyết định đầu tư, các doanh nghiệp dựa vào tỷ lệ được gọi là ***q-Tobin*** sau đây:

$$q = \frac{\text{Giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt}}{\text{Chi phí thay thế của tư bản đã lắp đặt}}$$

Tử số của tỷ lệ q-Tobin là giá trị tư bản của nền kinh tế do thị trường chứng khoán quyết định. Mẫu số là giá của tư bản với giả định hiện tại chúng ta phải mua nó.

Tobin lập luận rằng đầu tư ròng có thể phụ thuộc vào chỗ q lớn hơn hay nhỏ hơn 1. Nếu q lớn hơn 1, thị trường chứng khoán đánh giá tư bản đã lắp đặt cao hơn chi phí thay thế nó. Trong trường hợp này, các giám đốc có thể làm tăng giá trị thị trường của cổ phiếu do doanh nghiệp mình phát hành bằng cách mua thêm hàng đầu tư. Ngược lại, nếu q nhỏ hơn 1, thị trường chứng khoán đánh giá tư bản thấp hơn chi phí để thay thế nó. Trong trường hợp này, các giám đốc không thay thế tư bản khi nó bị hao mòn.

Mặc dù mới nhìn qua, lý thuyết q về đầu tư có vẻ hoàn toàn khác mô hình tân cổ điển đã phát triển trên đây, nhưng trên thực tế hai lý thuyết này có quan hệ mật thiết với nhau. Mối liên hệ này xuất phát từ thực tế là q-Tobin phụ thuộc vào lợi nhuận hiện tại và tương lai dự kiến thu được từ tư bản đã lắp đặt. Nếu sản phẩm cận biên của tư bản vượt quá chi phí của tư bản, thì tư bản đã lắp đặt sẽ đem lại lợi nhuận. Khoản lợi nhuận đó làm cho các doanh nghiệp cho thuê muốn sở hữu và chính điều này làm cho giá trị thị trường của cổ phiếu mà nó phát hành tăng lên, nghĩa là giá trị của q cao. Tương tự, nếu sản phẩm cận biên của tư bản thấp hơn chi phí của tư bản, thì tư bản đã lắp đặt gây ra các khoản lỗ và điều này hàm ý giá trị thị trường và giá trị của q thấp.

Ưu điểm của tỷ lệ q-Tobin với tư cách là chỉ tiêu phản ánh động cơ đầu tư là ở chỗ nó phản ánh cả lợi nhuận dự kiến thu được trong tương lai của tư bản lẫn lợi nhuận hiện tại. Chẳng hạn, giả sử Quốc hội ban hành một đạo luật cho phép giảm thuế thu nhập công ty vào đầu năm tới. Mức giảm dự kiến của thuế công ty hàm ý lợi nhuận của những người sở hữu tư bản tăng lên. Lợi nhuận dự kiến cao hơn này làm tăng giá trị hiện tại của cổ phiếu, làm tăng q-Tobin và bởi vậy khuyến khích đầu tư hiện tại. Như vậy, lý thuyết q-Tobin về đầu tư nhấn mạnh rằng các quyết định đầu tư không phải chỉ phụ thuộc vào các chính sách kinh tế hiện đang được áp dụng, mà còn phụ thuộc vào các chính sách dự kiến sẽ đóng vai trò chủ yếu trong tương lai.

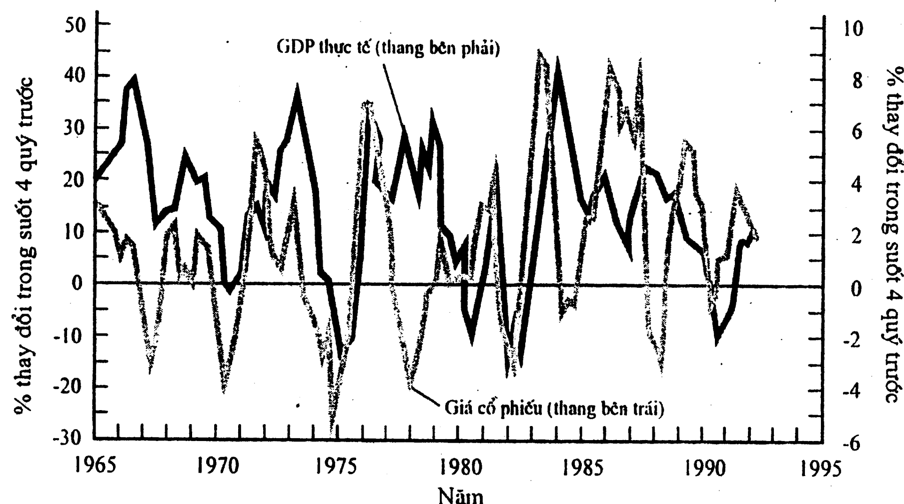
Lý thuyết q-Tobin giúp chúng ta nhận định về vai trò của thị trường chứng khoán trong nền kinh tế một cách đơn giản. Ví dụ, giả sử bạn quan sát thấy có sự giảm sút trong giá cổ phiếu. Vì chi phí thay thế tư bản tương đối ổn định, sự giảm giá trên thị trường chứng khoán thường hàm ý có sự giảm sút trong chỉ tiêu q-Tobin. Sự giảm sút của q phản ánh tư tưởng bi quan của các nhà đầu tư về lợi nhuận hiện tại hoặc tương lai của tư bản. Theo lý thuyết q, sự giảm sút của q sẽ dẫn tới sự suy giảm đầu tư và điều này có thể hạ thấp tổng cầu. Về cơ bản, lý thuyết q nêu ra một lý do để dự kiến rằng những biến động trên thị trường chứng khoán gắn bó chặt chẽ với những biến động của sản lượng và việc làm.

238

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

17-2. Thị trường chứng khoán với tư cách một chỉ số kinh tế

"Thị trường chứng khoán đã dự báo được 9 trong số 5 cuộc suy thoái đã qua." Đây là một câu châm ngôn nổi tiếng về độ tin cậy của thị trường chứng khoán với tư cách một chỉ số kinh tế. Thực ra, thị trường chứng khoán biến động rất mạnh và nó có thể phát ra những tín hiệu sai lầm về tương lai của nền kinh tế.



Hình 17-5. Thị trường chứng khoán và nền kinh tế

Hình này cho thấy có mối liên hệ giữa thị trường chứng khoán và hoạt động kinh tế thực tế. Hình này sử dụng số liệu quý từ 1965 đến 1992 và biểu thị % thay đổi so với năm trước của Chỉ số Công nghiệp Bình quân Dow Jones và GDP thực tế. Chỉ số Công nghiệp Bình quân Dow Jones là chỉ số giá cổ phiếu của các công ty công nghiệp lớn.

Tuy vậy, chúng ta không thể bỏ qua mối quan hệ giữa thị trường chứng khoán và nền kinh tế. Hình 17-5 cho thấy sự thay đổi của thị trường chứng khoán thường phản ánh sự thay đổi của GDP thực tế. Các nhà hoạch định chính sách, chẳng hạn các chuyên gia của Quỹ Dự trữ Liên bang, lúc nào cũng chú ý tới thực tế này. Dĩ nhiên, do thị trường chứng khoán thường tạo ra những thay đổi trong GDP thực tế và vì mọi người có được số liệu về thị trường chứng khoán nhanh hơn số liệu về GDP, nên thị trường chứng khoán là chỉ số về hoạt động kinh tế được theo dõi chặt chẽ.

Những giới hạn tài chính

Khi một doanh nghiệp muốn đầu tư vào một tư bản mới, chẳng hạn xây dựng một nhà máy mới, nó thường huy động số vốn cần thiết trên thị trường tài chính. Nguồn tài chính này có thể tồn tại dưới nhiều hình thức - ví dụ vay tín dụng ngân hàng, bán trái phiếu cho công chúng hoặc bán cổ phiếu nhằm vào các khoản lợi nhuận tương lai trên thị trường chứng khoán. Mô hình cổ điển giả định rằng nếu một doanh nghiệp sẵn sàng trả chi phí của tư bản thì thị trường tài chính sẽ tạo điều kiện cho nó nhận được vốn.

Trên thực tế, đôi khi các doanh nghiệp vấp phải ***giới hạn tài chính*** - tức giới hạn về số vốn mà nó có thể huy động trên thị trường tài chính. Giới hạn tài chính có thể ngăn cản không cho doanh nghiệp thực hiện các khoản đầu tư có lãi. Khi một doanh nghiệp không có khả năng vay vốn trên thị trường tài chính thì số vốn mà nó chi ra để mua hàng đầu tư mới bị hạn chế bởi số tiền mà nó hiện đang kiếm được. Giới hạn tài chính ảnh hưởng tới hành vi đầu tư của các doanh nghiệp tương tự như giới hạn đi vay tác động tới hành vi tiêu dùng của hộ gia đình. Giới hạn đi vay làm cho hộ gia đình quyết định tiêu dùng của mình trên cơ sở thu nhập hiện tại chứ không phải thu nhập thường xuyên; giới hạn tài chính làm cho các doanh nghiệp quyết định đầu tư trên cơ sở các dòng tiền mặt hiện tại, chứ không phải trên cơ sở lợi nhuận dự kiến.

Để nhận thức được ảnh hưởng của giới hạn tài chính, chúng ta hãy xem xét ảnh hưởng của một cuộc suy thoái ngắn đối với chi tiêu cho đầu tư. Cuộc suy thoái làm giảm việc làm, giá cho thuê tư bản và lợi nhuận. Song nếu các doanh nghiệp dự kiến suy thoái chỉ tồn tại trong thời gian ngắn, họ sẽ muốn tiếp tục đầu tư vì biết rằng trong tương lai, các khoản đầu tư của họ sẽ có lãi. Nghĩa là, một cuộc suy thoái ngắn chỉ có ảnh hưởng nhỏ đối với tỷ lệ q-Tobin. Đối với các doanh nghiệp có thể gọi vốn trên thị trường tài chính, suy thoái chỉ có ảnh hưởng nhỏ đối với đầu tư.

Điều hoàn toàn ngược lại xảy ra đối với các doanh nghiệp vấp phải giới hạn tài chính. Sự suy giảm lợi nhuận hiện tại hạn chế số vốn mà các doanh nghiệp này có thể chi để mua hàng đầu tư mới và có thể ngăn không cho họ thực hiện các khoản đầu tư có lãi. Giới hạn tài chính làm cho đầu tư nhạy cảm hơn đối với những điều kiện kinh tế hiện tại.

17.2. Đầu tư vào nhà ở

Trong mục này, chúng ta xem xét các yếu tố quyết định đầu tư vào nhà ở. Chúng ta bắt đầu bằng cách trình bày mô hình đơn giản về thị trường nhà ở. Đầu tư vào nhà ở bao gồm khoản mua nhà mới của những người dự kiến sẽ sống trong các ngôi nhà đó và của những chủ nhà dự kiến sẽ cho người khác thuê. Song để đơn giản, chúng ta hãy tưởng tượng ra rằng tất cả nhà ở đều do chủ sở hữu ở.

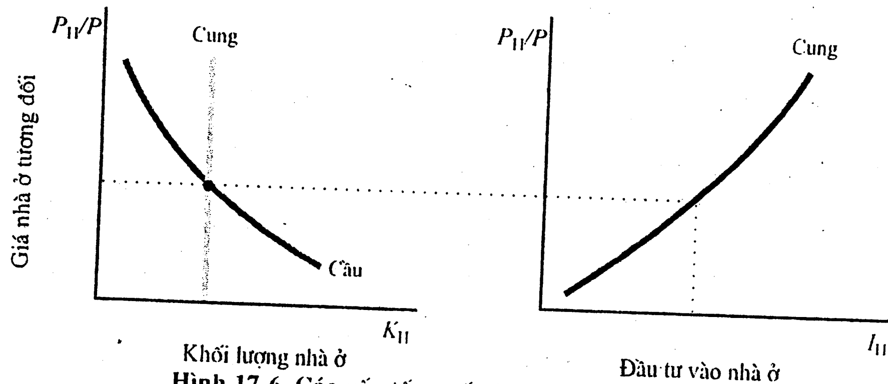
239

Trạng thái cân bằng của lượng nhà ở hiện có và cung về nhà ở mới

Mô hình của chúng ta có hai bộ phận. Thứ nhất, thị trường về lượng nhà ở hiện có quyết định giá nhà ở cân bằng. Thứ hai, giá nhà ở quyết định dòng đầu tư vào nhà ở.

Hình 17-6(a) chỉ ra cách thức quyết định giá nhà ở tương đối P_H/P bởi cung và cầu về lượng nhà ở hiện có. Tại bất cứ thời điểm nào, cung về nhà ở cũng cố định. Chúng ta biểu thị lượng này bằng đường cung thẳng đứng. Đường cầu về nhà ở dốc xuống, vì giá cao hơn làm cho mọi người sống trong những ngôi nhà nhỏ hơn, sống chung với nhau trong cùng một ngôi nhà hoặc đôi khi trở thành người vô gia cư. Giá nhà ở điều chỉnh để cân bằng cung cầu.

Hình 17-6(b) chỉ ra cách thức giá nhà ở tương đối quyết định cung về nhà ở mới. Các doanh nghiệp xây dựng mua nguyên liệu, thuê lao động để xây dựng nhà, sau đó bán nhà theo giá thị trường. Chi phí của họ phụ thuộc vào mức giá chung P và doanh thu của họ phụ thuộc vào giá nhà P_H. Giá nhà ở tương đối càng cao, động cơ xây nhà càng lớn và càng có nhiều nhà ở hơn được xây dựng. Bởi vậy, số nhà ở mới - tức các khoản đầu tư vào nhà ở - phụ thuộc vào giá cân bằng hình thành trên thị trường về nhà ở hiện có.



Hình 17-6. Các yếu tố quyết định đầu tư vào nhà ở

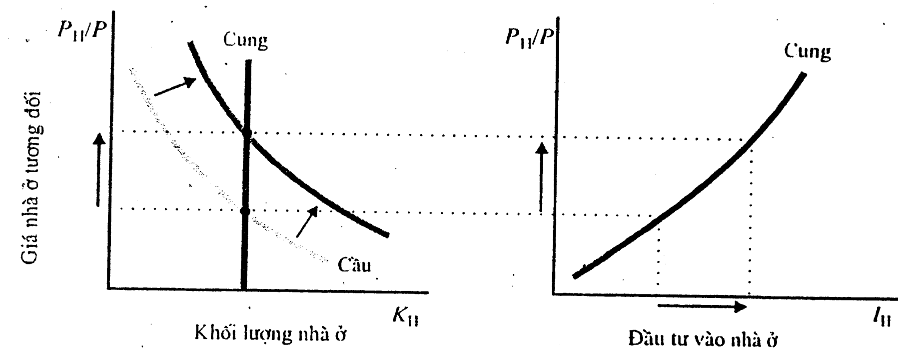
Giá nhà ở tương đối điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về nhà ở. Sau đó, giá tương đối quyết định lượng nhà ở mới được xây dựng bởi các doanh nghiệp xây dựng.

Mô hình này về đầu tư vào nhà ở có liên quan chặt chẽ với lý thuyết q về đầu tư cố định vào kinh doanh. Theo lý thuyết q, đầu tư cố định vào kinh doanh phụ thuộc vào giá thị trường của tư bản đã được lắp đặt so với chi phí thay thế của nó; giá tương

đối này đến lượt nó lại phụ thuộc vào các khoản lợi nhuận dự kiến thu được từ việc sở hữu tư bản đã được lắp đặt. Theo mô hình này về thị trường nhà ở, đầu tư vào nhà ở phụ thuộc vào giá nhà ở tương đối. Giá nhà ở tương đối đến lượt nó lại phụ thuộc vào nhu cầu về nhà ở và nhu cầu này phụ thuộc vào tiền thuê quy đổi mà mọi người dự kiến nhận được từ nhà ở của mình. Bởi vậy, vai trò của giá nhà ở tương đối đối với đầu tư vào nhà ở hoàn toàn giống như vai trò của tỷ lệ q-Tobin trong đầu tư cố định vào kinh doanh.

Những thay đổi trong nhu cầu về nhà ở

Khi nhu cầu về nhà ở dịch chuyển, giá nhà ở cân bằng thay đổi và điều này tác động vào đầu tư về nhà ở. Đường cầu về nhà ở có thể dịch chuyển vì nhiều lý do khác nhau. Sự bùng nổ kinh tế làm tăng thu nhập quốc dân và bởi vậy làm tăng nhu cầu về nhà ở. Sự gia tăng dân số mạnh mẽ, có thể do tình trạng nhập cư, cũng làm tăng nhu cầu về nhà ở. Hình 17-7(a) chỉ ra rằng sự dịch chuyển ra phía ngoài của nhu cầu làm tăng giá cân bằng. Hình 17-7(b) chỉ ra rằng sự gia tăng giá nhà ở làm tăng đầu tư vào nhà ở.



Hình 17-7. Sự gia tăng nhu cầu về nhà ở

Sự gia tăng nhu cầu về nhà ở, có thể do sự giảm sút của lãi suất, làm tăng giá nhà ở và đầu tư vào nhà ở.

Một trong những yếu tố quan trọng quyết định nhu cầu về nhà ở là lãi suất thực tế. Nhiều người có thể vay tín dụng - dưới dạng cầm cố - để mua nhà; lãi suất là chi phí của khoản vay. Ngay cả một số người không phải vay tiền để mua nhà cũng nhạy cảm với lãi suất, vì lãi suất là chi phí cơ hội của việc giữ của cải dưới dạng nhà ở, chứ không

240

gửi tiền vào ngân hàng. Sự cắt giảm lãi suất bởi vậy làm tăng nhu cầu về nhà ở, giá nhà ở và đầu tư vào nhà ở.

Cách xử lý của thuế đối với nhà ở

Giống như đối với việc tích lũy phần đầu tư cố định vào kinh doanh, các luật thuế cũng ảnh hưởng tới sự tích lũy bộ phận đầu tư vào nhà ở. Song trong trường hợp này, ảnh hưởng của nó hầu như ngược lại. Nếu như thuế thu nhập công ty làm cho các doanh nghiệp không muốn đầu tư, thì thuế thu nhập cá nhân lại khuyến khích các hộ gia đình đầu tư vào nhà ở.

PHẦN ĐỌC THÊM

Bạn có thể trả bao nhiêu cho nhà ở ?

Khi một người nào đó quyết định vay dưới dạng cầm cố để mua nhà ở, ngân hàng thường định ra một giới hạn trần cho lượng tiền vay. Mức trần này phụ thuộc vào thu nhập của anh ta và lãi suất thị trường. Một yêu cầu điển hình của ngân hàng là phải thanh toán tiền vay hàng tháng - bao gồm cả lãi suất và hoàn trả vốn gốc - nhưng không vượt quá 28% thu nhập hàng tháng của người đi vay.

Bảng 17-1 cho thấy lãi suất ảnh hưởng tới mức trần tín dụng như thế nào. Người mua nhà trong ví dụ này có thu nhập 30.000 đô la và nộp đơn xin vay cầm cố trong 30 năm. Giả sử ngân hàng sử dụng tiêu chuẩn giới hạn 28% để xác định quy mô khoản vay.

Như các bạn thấy, nếu người mua nhà muốn vay ở mức cho phép - và đây là trường hợp phổ biến - thì sự thay đổi nhỏ trong lãi suất có thể gây ra ảnh hưởng lớn đối với số tiền mà anh ta có thể chi ra để mua nhà. Sự gia tăng lãi suất từ 8 lên 10% làm giảm mức tín dụng tối đa từ 95.398 đô la xuống còn 79.766 đô la - tức là giảm 16%. Bởi vậy, sự gia tăng lãi suất làm giảm nhu cầu về nhà ở, và điều này tạo ra sức ép đối với giá nhà và đầu tư vào nhà ở.

Một điều đáng lưu ý - và hơi khó hiểu - là khi thực hiện tính toán này, các ngân hàng sử dụng lãi suất danh nghĩa, chứ không phải lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế phản ánh chi phí thực của việc vay tiền để mua nhà, vì giá nhà ở thường tăng ở mức tương ứng với tỷ lệ lạm phát chung. Mặc dù vậy, các ngân hàng vẫn áp dụng nguyên tắc lãi suất danh nghĩa khi xem xét tư cách vay cầm cố. Do nguyên tắc này của ngân hàng, đầu tư vào nhà ở phụ thuộc cả vào lãi suất danh nghĩa lẫn lãi suất thực tế.

Bảng 17-1. Lãi suất cao làm giảm tư cách vay cầm cố và nhu cầu về nhà ở như thế nào ?

Giả định:	Vay cầm cố 30 năm	Thu nhập hàng năm 30.000 đô la	Giới hạn 28% đối với việc thanh toán tiền vay
Lãi suất %			Mức cho vay tối đa đô la
5			130.397
6			116.754
7			105.215
8			95.398
9			86.997
10			79.776
11			73.504
12			68.053

Người ta có thể coi người sở hữu nhà là một người cho thuê nhà và bản thân anh ta là người thuê nhà. Nhưng anh ta là người cho thuê nhà được hưởng quy định đặc biệt về thuế. Luật thuế thu nhập của Mỹ không yêu cầu anh ta đóng thuế cho phần tiền thuê quy đổi (tức tiền thuê anh ta trả cho chính mình), mà cho phép anh ta trừ vào lãi suất cầm cố. Về cơ bản, khi tính thu nhập chịu thuế của mình, anh ta có thể khấu trừ phần chi phí sở hữu nhà, nhưng anh ta không phải cộng vào bất kỳ khoản phúc lợi nào.

Quy mô khoản trợ cấp cho việc sở hữu nhà ở phụ thuộc vào tỷ lệ lạm phát vì luật thuế cho phép người sở hữu nhà khấu trừ phần thanh toán lãi suất *danh nghĩa* của mình. Khi lãi suất danh nghĩa của số tiền vay cầm cố tăng vào thời kỳ lạm phát tăng, giá trị khoản trợ cấp này cao hơn khi tỷ lệ lạm phát cao hơn. Khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa tăng mạnh vào những năm 1970, mức ưu đãi về thuế cho việc sở hữu nhà cũng tăng lên. Khi lạm phát và lãi suất danh nghĩa giảm vào những năm 1980 và đầu những năm 1990, mức ưu đãi về thuế trở nên nhỏ hơn.

Nhiều nhà kinh tế đã phê phán luật thuế đối với sở hữu nhà ở. Họ cho rằng do có khoản trợ cấp này, mà so với các hình thức khác của tư bản, nước Mỹ đã đầu tư quá nhiều vào nhà ở. Họ biện hộ cho biện pháp cắt giảm trợ cấp, có thể thông qua việc loại trừ quyền khấu trừ lãi suất cầm cố.

17.3. Đầu tư vào hàng tồn kho

Đầu tư vào hàng tồn kho là thành tố nhỏ nhất của chi tiêu, bình quân chiếm khoảng 1% GDP. Nhưng tính chất biến động mạnh đáng chú ý của nó làm cho nó có ý nghĩa quan trọng. Trong thời kỳ suy thoái, đầu tư vào hàng tồn kho là âm, vì các doanh nghiệp

241

ngừng bổ sung hàng tồn kho của mình khi hàng hóa được bán ra. Trong một cuộc suy thoái điển hình, hơn một nửa sự giảm sút trong chi tiêu phát sinh từ sự giảm sút của đầu tư vào hàng tồn kho.

Những nguyên nhân dẫn tới việc giữ hàng tồn kho

Hàng tồn kho phục vụ cho nhiều mục đích. Trước khi trình bày mô hình lý giải những biến động trong hàng tồn kho, chúng ta hãy thảo luận qua về một vài động cơ giữ hàng tồn kho của các doanh nghiệp.

Một trong những tác dụng của hàng tồn kho là điều hòa mức sản xuất. Hãy xem xét một doanh nghiệp tạm thời đang làm ăn phát đạt và mức tiêu thụ tăng nhanh. Doanh nghiệp không điều chỉnh sản xuất của mình khi có những biến động trong mức bán ra, mà sử dụng cách rẻ hơn là sản xuất hàng hóa ở mức ổn định. Khi mức bán ra thấp, doanh nghiệp sản xuất nhiều hơn mức bán ra và chuyển số hàng hóa dôi ra thành hàng tồn kho. Khi mức bán ra cao, doanh nghiệp sản xuất ít hơn mức bán ra và bù đắp phần hàng hóa thiếu hụt bằng hàng tồn kho. Động cơ giữ hàng tồn kho này được gọi là động cơ ***điều hòa sản xuất***.

Nguyên nhân thứ hai của việc giữ hàng tồn kho là nó giúp cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn. Chẳng hạn các cửa hàng bán lẻ có thể bán hàng một cách có hiệu quả hơn nếu họ có sẵn hàng hóa để chào hàng. Các doanh nghiệp chế biến giữ hàng tồn kho dưới dạng phụ tùng thay thế để giảm bớt thời gian ngừng dây chuyền lắp ráp khi máy hỏng. Theo một cách nào đó, chúng ta có thể coi ***hàng tồn kho là một nhân tố sản xuất***: một doanh nghiệp duy trì khối lượng hàng tồn kho càng lớn, nó càng sản xuất được nhiều sản lượng.

Lý do thứ ba của việc giữ hàng tồn kho là kịp thời bổ sung nguồn hàng khi mức tiêu thụ đột ngột tăng lên. Doanh nghiệp thường phải đưa ra các quyết định sản xuất trước khi biết được khách hàng muốn mua bao nhiêu. Chẳng hạn nhà xuất bản phải quyết định in bao nhiêu bản của một cuốn sách mới trước khi biết nó có được mọi người ưa thích không. Nếu nhu cầu vượt quá mức sản xuất và không có hàng tồn kho, hàng hóa sẽ hết và doanh nghiệp mất cả doanh thu và lợi nhuận. Hàng tồn kho giúp cho doanh nghiệp tránh được hiện tượng này. Động cơ giữ hàng tồn kho này được gọi là động cơ ***tránh cạn kiệt dự trữ***.

Cách giải thích thứ tư đối với hàng tồn kho là nó bị quy định bởi quá trình sản xuất. Nhiều hàng hóa phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất và bởi vậy cần có thời gian để sản xuất. Khi một sản phẩm chỉ được hoàn chỉnh từng phần, các cấu kiện của nó được coi là bộ phận của hàng tồn kho. Những hàng tồn kho này được gọi là ***sản phẩm dở dang***.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

17-3. Biến động thời vụ và điều hòa sản xuất

Các nhà kinh tế đã giành khá nhiều thời gian nghiên cứu số liệu về sản xuất, tiêu thụ và hàng tồn kho để kiểm định các lý thuyết khác nhau về hàng tồn kho. Nhiều công trình nghiên cứu đã kiểm tra mức độ chính xác của lý thuyết điều hòa sản xuất trong việc mô tả hành vi của doanh nghiệp. Ngược với điều các nhà kinh tế mong đợi, hầu hết bằng chứng cho thấy doanh nghiệp không sử dụng hàng tồn kho để điều hòa sản xuất.

Bằng chứng rõ nhất chống lại quan điểm điều hòa sản xuất phát sinh từ những ngành chịu ảnh hưởng biến động thời vụ của nhu cầu. Trong nhiều ngành, mức tiêu thụ biến động định kỳ trong năm. Chẳng hạn vào tháng 12, ngành đồ chơi bán nhiều hàng hơn tháng giêng. Người ta có thể dự kiến rằng doanh nghiệp tích lũy hàng tồn kho vào thời kỳ mức bán ra thấp và giảm hàng tồn kho khi mức bán ra cao.

Nhưng hầu hết các ngành đều không sử dụng hàng tồn kho để điều hòa sản xuất trong năm. Thay vào đó, tính chất thời vụ của sản xuất gần đáp ứng được tính chất thời vụ của mức tiêu thụ. Bằng chứng rút ra từ những biến động thời vụ cho thấy rằng ở hầu hết các ngành, doanh nghiệp cảm thấy ích lợi của việc điều hòa sản xuất không đáng kể.

Mô hình tăng tốc về hàng tồn kho

Vì có nhiều động cơ để giữ hàng tồn kho, nên có nhiều mô hình về đầu tư tồn kho. Một mô hình đơn giản phù hợp với số liệu thực tế mà không phải nêu ra một động cơ cụ thể nào là ***mô hình tăng tốc***. Mô hình này được lập khoảng nửa thế kỷ trước và đôi khi được vận dụng cho tất cả các loại đầu tư. Ở đây, chúng ta chỉ vận dụng cho loại đầu tư thích hợp nhất - đó là đầu tư vào hàng tồn kho.

Mô hình tăng tốc về hàng tồn kho giả định doanh nghiệp giữ một khối lượng hàng tồn kho tỷ lệ thuận với sản lượng của họ. Có nhiều lý do để đi đến giả định này. Khi sản lượng cao, doanh nghiệp chế biến cần có nhiều vật tư, nguyên liệu trong tay và họ có nhiều sản phẩm dở dang hơn. Khi nền kinh tế phát triển mạnh, doanh nghiệp bán lẻ muốn có nhiều hàng hóa hơn để chào hàng. Giả định này hàm ý rằng nếu N là khối lượng hàng tồn kho và Y là sản lượng, thì

$$N = \beta Y$$

trong đó β là tham số phản ánh tỷ lệ sản lượng mà doanh nghiệp muốn giữ lại dưới dạng hàng tồn kho.

Đầu tư vào hàng tồn kho I là sự thay đổi trong khối lượng hàng tồn kho ΔN. Bởi vậy,

$$I = \Delta N = \beta \Delta Y$$

242

Mô hình tăng tốc dự báo rằng đầu tư vào hàng tồn kho tỷ lệ thuận với sự thay đổi của sản lượng. Khi sản lượng tăng, doanh nghiệp muốn giữ nhiều hàng tồn kho hơn, cho nên họ đầu tư vào đó. Khi sản lượng giảm, doanh nghiệp muốn giữ ít hàng tồn kho hơn, cho nên họ cho phép hàng tồn kho của mình giảm xuống.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét tại sao mô hình có tên như vậy. Vì biến Y là sản lượng mà doanh nghiệp sản xuất ra, nên ΔY là sự "tăng tốc" của sản xuất. Mô hình khẳng định rằng đầu tư vào hàng tồn kho phụ thuộc vào nền kinh tế đang tăng tốc hay giảm dần nhịp độ.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

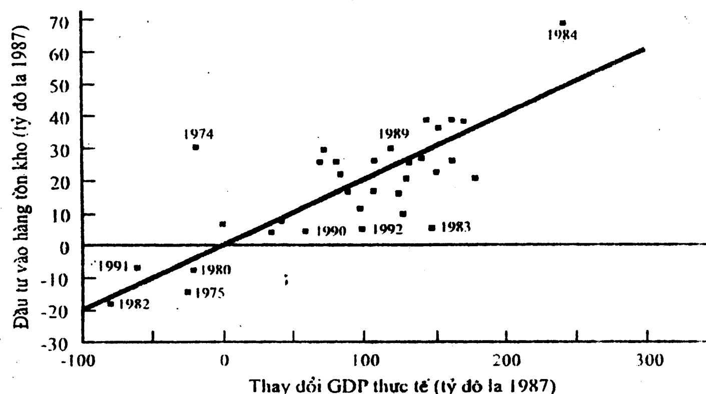
17-4. Bằng chứng về mô hình tăng tốc

Để kiểm nghiệm xem mô hình tăng tốc có phù hợp với số liệu thực tế không, chúng ta hãy xem hình 17-8. Hình này trình bày biểu đồ hồi quy của số liệu hàng năm rút ra từ tài khoản thu nhập quốc dân của Mỹ. Trục hoành biểu thị sự thay đổi của GDP thực tế. Trục tung biểu thị đầu tư thực tế vào hàng tồn kho.

Mối liên hệ tương quan thuận giữa sự thay đổi của GDP và đầu tư vào hàng tồn kho phù hợp với dự báo của mô hình tăng tốc. Đường vẽ qua các điểm này cho thấy mối liên hệ tương quan sau đây:

$$I = 0,2\Delta Y$$

Mỗi đô la GDP tăng thêm làm tăng 20 xu đầu tư vào hàng tồn kho.



Hình 17-8. Bằng chứng về mô hình tăng tốc

Biểu đồ hồi quy cho thấy đầu tư vào hàng tồn kho cao trong những năm GDP thực tế tăng và thấp trong những năm GDP thực tế giảm.

Hàng tồn kho và lãi suất thực tế

Giống như các thành tố khác của đầu tư, đầu tư vào hàng tồn kho phụ thuộc vào lãi suất thực tế. Khi một doanh nghiệp giữ lại hàng tồn kho và bán nó vào ngày mai chứ không phải hôm nay, nó đã từ bỏ lãi suất có thể kiếm được giữa hôm nay và ngày mai. Như vậy, lãi suất thực tế phản ánh chi phí cơ hội của việc giữ hàng tồn kho.

Khi lãi suất thực tế tăng, việc giữ hàng tồn kho trở nên tốn kém, cho nên các doanh nghiệp hành động hợp lý tìm cách giảm bớt hàng tồn kho của mình. Bởi vậy, việc tăng lãi suất tạo ra áp lực đối với đầu tư vào hàng tồn kho. Chẳng hạn vào những năm 1980, nhiều doanh nghiệp áp dụng kế hoạch sản xuất "đúng lúc", để cắt giảm khối lượng hàng tồn kho bằng cách sản xuất hàng hóa ngay trước khi bán. Lãi suất cao phổ biến trong phần lớn thập kỷ đó là một cách để lý giải sự thay đổi này trong chiến lược kinh doanh.

17.4. Kết luận

Mục tiêu của chương này là phân tích những yếu tố quyết định đầu tư một cách chi tiết. Khi xem lại những mô hình khác nhau về đầu tư, chúng ta thấy ba chủ đề nổi lên.

Thứ nhất, chúng ta nhận thấy tất cả các loại chi tiêu cho đầu tư đều có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất. Lãi suất cao hơn làm tăng chi phí của tư bản mà các doanh nghiệp đã đầu tư vào nhà xưởng, thiết bị; làm tăng chi phí vay tiền để mua nhà và chi phí để giữ hàng tồn kho. Như vậy, các mô hình đầu tư được phát triển ở đây minh chứng cho hàm đầu tư mà chúng ta đã sử dụng trong suốt cuốn sách này.

Hai là, chúng ta đã hiểu được yếu tố nào có thể làm cho hàm đầu tư dịch chuyển. Sự cải thiện công nghệ hiện có làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản và đầu tư cố định vào kinh doanh. Sự gia tăng dân số làm tăng nhu cầu về nhà ở và đầu tư vào nhà ở. Điều quan trọng nhất là, các chính sách kinh tế khác nhau, chẳng hạn những thay đổi trong việc miễn thuế đầu tư và thuế thu nhập công ty, làm thay đổi động cơ đầu tư và bởi vậy làm dịch chuyển hàm đầu tư.

Ba là, chúng ta đã hiểu được tại sao đầu tư lại biến động mạnh như vậy trong chu kỳ kinh doanh: chi tiêu cho đầu tư phụ thuộc vào sản lượng của nền kinh tế cũng như vào lãi suất. Trong mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, mức việc làm cao hơn làm tăng sản phẩm cận biên của tư bản và động cơ đầu tư. Thu nhập cao hơn cũng làm tăng nhu cầu về nhà ở và điều này làm tăng giá nhà ở cũng như đầu tư vào nhà ở. Sản lượng cao hơn làm tăng khối lượng hàng tồn kho mà doanh nghiệp muốn giữ và điều này kích thích đầu tư vào hàng tồn kho. Mô hình của chúng ta dự báo rằng sự bùng nổ kinh tế thúc đẩy đầu tư và suy thoái tạo ra áp lực làm cho nó giảm xuống. Đây chính là điều mà chúng ta quan sát thấy.

Tóm tắt

1. Sản phẩm cận biên của tư bản quyết định giá thuê tư bản thực tế. Lãi suất thực tế, tỷ lệ khấu hao và giá tương đối của hàng đầu tư quyết định chi phí của tư bản. Theo mô hình tân cổ điển, doanh nghiệp đầu tư khi giá thuê cao hơn chi phí của tư bản và cắt giảm đầu tư khi giá thuê thấp hơn chi phí của tư bản.
2. Các bộ phận khác nhau trong luật thuế tác động vào động cơ đầu tư. Thuế thu nhập công ty cản trở đầu tư, còn biện pháp miễn thuế đầu tư - hiện đã bị bãi bỏ ở Mỹ - khuyến khích đầu tư.
3. Một cách khác để biểu thị mô hình tân cổ điển là khẳng định đầu tư phụ thuộc vào q-Tobin, tỷ lệ giữa giá trị thị trường của tư bản đã lắp đặt và chi phí thay thế nó. Tỷ lệ này phản ánh lợi nhuận hiện tại và dự kiến tương lai của tư bản.
4. Ngược với giả định của mô hình tân cổ điển, các doanh nghiệp không phải lúc nào cũng gọi được vốn để tài trợ cho đầu tư. Giới hạn tài chính làm cho đầu tư nhạy cảm với dòng tiền mặt hiện tại của doanh nghiệp.
5. Đầu tư vào nhà ở phụ thuộc vào giá tương đối của nhà ở. Giá nhà ở đến lượt nó lại phụ thuộc vào nhu cầu về nhà ở và lượng cung cố định. Sự gia tăng nhu cầu về nhà ở, có thể là do sự giảm sút của lãi suất, làm tăng giá nhà và đầu tư vào nhà ở.
6. Các doanh nghiệp có những động cơ khác nhau để giữ hàng tồn kho: điều hòa sản xuất, sử dụng làm nhân tố sản xuất, tránh cạn kiệt hàng tồn kho và dự trữ sản phẩm dở dang. Mô hình tốt về đầu tư vào hàng tồn kho không cần nêu ra động cơ cụ thể nào là mô hình tăng tốc. Theo mô hình này, khối lượng hàng tồn kho tỷ lệ thuận với GDP. Nó hàm ý đầu tư hàng tồn kho phụ thuộc vào sự thay đổi của GDP.

Những khái niệm then chốt

Đầu tư cố định vào kinh doanh	Thị trường chứng khoán
Đầu tư vào nhà ở	Tỷ lệ q-Tobin
Đầu tư vào hàng tồn kho	Giới hạn tài chính
Mô hình tân cổ điển về đầu tư	Điều hòa sản xuất
Khấu hao	Hàng tồn kho với tư cách nhân tố sản xuất
Chi phí thực tế của tư bản	Đầu tư ròng
Tránh cạn kiệt dự trữ	Sản phẩm dở dang
Thuế thu nhập công ty	Miễn thuế đầu tư
Mô hình tăng tốc	

Câu hỏi ôn tập

1. Trong mô hình tân cổ điển về đầu tư cố định vào kinh doanh, trong hoàn cảnh nào các doanh nghiệp sẽ cảm thấy có lãi khi bổ sung thêm khối lượng tư bản ?

2. q-Tobin là gì và nó có liên quan gì đối với đầu tư ?
3. Hãy giải thích tại sao sự gia tăng lãi suất lại làm giảm khối lượng đầu tư vào nhà ở?
4. Hãy nêu ra 4 lý do làm cho các doanh nghiệp giữ hàng tồn kho.

Bài tập và vận dụng

1. Hãy sử dụng mô hình tân cổ điển về đầu tư để lý giải ảnh hưởng của từng hiện tượng sau đây đối với giá thuê tư bản, chi phí của tư bản và đầu tư:
   a. Chính sách tiền tệ chống lạm phát làm tăng lãi suất.
   b. Động đất phá hủy một phần khối lượng tư bản.
   c. Sự nhập cư của công nhân nước ngoài làm tăng quy mô lực lượng lao động.
2. Giả sử chính phủ đánh thuế vào các công ty dầu lửa bằng một phần giá trị dự trữ dầu lửa của công ty. (Chính phủ bảo đảm với các doanh nghiệp rằng khoản thuế này chỉ áp dụng một lần). Theo mô hình tân cổ điển, khoản thuế này ảnh hưởng như thế nào đối với đầu tư cố định vào kinh doanh của các doanh nghiệp này?
3. Mô hình IS-LM phát triển trong chương 9 và 10 giả định rằng đầu tư chỉ phụ thuộc vào lãi suất. Nhưng các lý thuyết của chúng ta về đầu tư cho thấy đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân: thu nhập cao hơn làm cho các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn.
   a. Hãy giải thích tại sao đầu tư có thể phụ thuộc vào thu nhập quốc dân.
   b. Giả sử đầu tư bị quy định bởi: $I = \bar{I} + aY$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1. Nếu đầu tư bị quy định bởi hàm này, nhân tử chính sách tài chính trong giao điểm Keynes là gì?
   c. Giả sử đầu tư phụ thuộc vào cả thu nhập và lãi suất, nghĩa là hàm đầu tư có dạng $I = \bar{I} + aY - br$, trong đó a là hằng số nằm giữa 0 và 1; b là hằng số lớn hơn 0. Hãy sử dụng mô hình IS-LM để xem xét ảnh hưởng ngắn hạn của sự gia tăng mức mua hàng của chính phủ đối với thu nhập quốc dân Y, lãi suất r, tiêu dùng C và đầu tư I. Hàm đầu tư có thể làm thay đổi những kết luận hàm ý trong mô hình IS-LM cơ bản như thế nào?
4. Khi thị trường chứng khoán sụp đổ như tình hình trong tháng 10 năm 1929 và tháng 10 năm 1987, Quỹ Dự trữ Liên bang nên phản ứng như thế nào? Tại sao?
5. Hiện tại là năm bầu cử và nền kinh tế đang trong giai đoạn suy thoái. Ứng cử viên đối lập vận động với khẩu hiệu miễn thuế đầu tư và hứa sẽ thực hiện vào năm tới sau khi trúng cử. Lời hứa vận động bầu cử này có tác động như thế nào đối với tình hình kinh tế trong năm hiện tại?

247

6. Trong những năm 1950, nước Mỹ đã trải qua thời kỳ gia tăng lớn số lượng trẻ em sơ sinh. Thế hệ có tỷ suất sinh cao này trở thành người lớn và bắt đầu lập gia đình vào những năm 1970.

   a. Hãy sử dụng mô hình về đầu tư vào nhà ở để dự báo ảnh hưởng của sự kiện này đối với giá nhà và đầu tư vào nhà ở.

   b. Hãy tính giá thực tế của nhà ở cho những năm 1970 và 1980, tính bằng tỷ lệ giữa chỉ số điều chỉnh đầu tư vào nhà ở và chỉ số điều chỉnh GDP. Bạn tìm thấy điều gì? Phát hiện này có phù hợp với mô hình không? (*Chỉ dẫn:* Nguồn số liệu tốt là Báo cáo Kinh tế của Tổng thống được xuất bản hàng năm).

7. Các đạo luật thuế của Mỹ khuyến khích đầu tư vào nhà ở và cản trở đầu tư cố định vào kinh doanh. Chính sách này có tác động dài hạn gì? (*Chỉ dẫn:* Hãy nghĩ về thị trường lao động!).

CHƯƠNG 18

CUNG VÀ CẦU VỀ TIỀN TỆ

Cung và cầu về tiền tệ là biến số then chốt đối với nhiều vấn đề trong kinh tế vĩ mô. Chương 6 đã trình bày cách thức các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ "tiền tệ" và chỉ ra ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với giá cả và lãi suất trong dài hạn, khi giá cả linh hoạt. Chương 9 và 10 chỉ ra rằng thị trường tiền tệ là yếu tố trung tâm của mô hình IS-LM, mô hình mô tả nền kinh tế trong ngắn hạn, khi giá cả cứng nhắc.

Chương này nghiên cứu cung và cầu về tiền tệ chi tiết hơn. Trong mục 18.1, chúng ta sẽ thấy rằng hệ thống ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc quyết định cung ứng tiền tệ và chúng ta trình bày các công cụ chính sách khác nhau mà Quỹ Dự trữ Liên bang có thể sử dụng để thay đổi cung ứng tiền tệ. Mục 18.2 xem xét những động cơ nằm sau nhu cầu về tiền tệ và phân tích quyết định của hộ gia đình về việc nên giữ bao nhiêu tiền. Mục 18.3 chỉ ra cho chúng ta thấy những thay đổi gần đây trong hệ thống tài chính đã làm cho sự phân biệt giữa tiền tệ và các tài sản khác trở nên mờ nhạt như thế nào và tình hình này làm cho việc thực hiện chính sách tiền tệ trở nên phức tạp ra sao.

18.1. Cung ứng tiền tệ

Chương 6 giới thiệu khái niệm "cung ứng tiền tệ" dưới hình thức đã đơn giản hóa đi rất nhiều. Trong chương đó, chúng ta định nghĩa khối lượng tiền tệ là số đô la mà công chúng giữ và giả định rằng Quỹ Dự trữ Liên bang (Fed) quản lý cung ứng tiền tệ bằng cách tăng hoặc giảm số đô la trong lưu thông qua nghiệp vụ thị trường mở. Mặc dù cách lý giải này có thể chấp nhận được ở một mức độ nào đó, nhưng chưa hoàn chỉnh. Sở dĩ như vậy là vì nó bỏ qua vai trò của hệ thống ngân hàng trong quá trình quyết định cung ứng tiền tệ. Bây giờ chúng ta sẽ trình bày một cách lý giải hoàn chỉnh hơn.

Trong mục này, chúng ta sẽ thấy rằng cung ứng tiền tệ bị quy định không phải chỉ bởi Fed, mà còn bởi hành vi của các hộ gia đình - người giữ tiền - và các ngân hàng mà tiền được giữ trong đó. Chúng ta bắt đầu bằng cách nhớ lại rằng cung ứng tiền tệ

247

bao gồm cả tiền mặt trong tay công chúng và tiền gửi ở các ngân hàng mà hộ gia đình có thể sử dụng cho nhu cầu giao dịch, chẳng hạn tài khoản viết séc. Nghĩa là, nếu M là cung ứng tiền tệ, C là tiền mặt và D là tiền gửi không kỳ hạn, chúng ta có thể viết:

Cung ứng tiền tệ = Tiền mặt + Tiền gửi không kỳ hạn

$$M = C + D$$

Để hiểu cung ứng tiền tệ, chúng ta phải hiểu tác động qua lại giữa tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, cũng như cách thức phát huy ảnh hưởng của chính sách mà Fed thực hiện đối với hai thành tố này của cung ứng tiền tệ.

Ngân hàng dự trữ 100 phần trăm

Chúng ta bắt đầu bằng cách tưởng tượng ra một thế giới không có ngân hàng. Trong thế giới như thế, toàn bộ tiền đều tồn tại dưới dạng tiền mặt và khối lượng tiền tệ chỉ đơn giản là khối lượng tiền mặt mà công chúng giữ. Trong phần trình bày này, chúng ta hãy giả định rằng trong nền kinh tế có 1.000 đô la tiền mặt.

Bây giờ chúng ta đưa ngân hàng vào. Giả sử ban đầu các ngân hàng nhận tiền gửi, nhưng không cho vay. Mục đích duy nhất của các ngân hàng là tạo ra một nơi an toàn để mọi người gửi tiền của mình.

Những khoản tiền gửi mà ngân hàng nhận được, nhưng không cho vay, được gọi là ***dự trữ***. Một số dự trữ được giữ trong két sắt của các ngân hàng địa phương trong toàn quốc, nhưng phần lớn được giữ tại ngân hàng trung ương, chẳng hạn Quỹ Dự trữ Liên bang. Trong nền kinh tế giả định của chúng ta, tất cả các khoản tiền gửi đều được giữ dưới dạng dự trữ; các ngân hàng chỉ nhận chúng, chuyển vào quỹ dự trữ và để tiền ở đó cho đến khi người gửi rút tiền ra hoặc viết séc vào số dư của họ. Hệ thống này được gọi là ***ngân hàng dự trữ 100 phần trăm***.

Giả sử các hộ gia đình gửi toàn bộ 1.000 đô la trong nền kinh tế vào ngân hàng Thứ nhất. Hình 18-1 trình bày ***bảng tổng kết tài sản*** của ngân hàng Thứ nhất - tức bảng kết toán các khoản có và nợ. Khoản có của ngân hàng là 1.000 đô la mà nó giữ làm dự trữ; khoản nợ của ngân hàng là 1.000 đô la mà nó nợ những người gửi tiền. Khác với các ngân hàng trong nền kinh tế của chúng ta, ngân hàng này không cho vay, cho nên nó không thể kiếm lợi nhuận từ tài sản của mình. Chúng ta có thể giả định nó thu một khoản lệ phí nhỏ của người gửi tiền để bù đắp chi phí của mình.

Vậy cung ứng tiền tệ trong nền kinh tế là bao nhiêu? Trước khi lập ra ngân hàng Thứ nhất, cung ứng tiền tệ bằng 1.000 đô la tiền mặt. Sau khi lập ra ngân hàng Thứ nhất, cung ứng tiền tệ bằng 1.000 đô la tiền gửi. Một đô la gửi vào ngân hàng làm giảm lượng tiền mặt đi một đô la và tăng tiền gửi thêm một đô la, cho nên cung ứng tiền tệ vẫn như cũ. *Nếu các ngân hàng giữ 100 phần trăm tiền gửi dưới dạng dự trữ, hệ thống ngân hàng không tác động tới cung ứng tiền tệ.*

Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ nhất

Có		Nợ
Dự trữ	1.000 đô la	1.000 đô la

Hình 18-1. Bảng tổng kết tài sản trong điều kiện hệ thống ngân hàng dự trữ 100 phần trăm

Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng chỉ ra các khoản nợ và có của nó. Trong điều kiện hệ thống ngân hàng dự trữ 100 phần trăm, các ngân hàng giữ tất cả tiền gửi dưới dạng dự trữ.

Ngân hàng dự trữ một phần

Bây giờ chúng ta hãy tưởng tượng ra rằng các ngân hàng bắt đầu sử dụng một phần tiền gửi của mình để cho vay, chẳng hạn cho hộ gia đình vay để mua nhà hoặc doanh nghiệp vay để đầu tư vào nhà xưởng và thiết bị mới. Lợi thế của ngân hàng là có thể thu được lãi suất từ số tiền cho vay. Ngân hàng phải giữ một phần dự trữ trong tay để có tiền trả, khi người gửi muốn rút tiền ra. Nhưng khi lượng tiền gửi mới gần bằng lượng tiền rút ra, ngân hàng không cần giữ toàn bộ số tiền dưới dạng dự trữ. Như vậy, chủ ngân hàng có động cơ để cho vay. Khi họ làm như vậy, chúng ta có hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, tức hệ thống trong đó các ngân hàng chỉ giữ một tỷ lệ tiền gửi nhất định dưới dạng dự trữ.

Hình 18-2(a) trình bày bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ nhất sau khi nó đã cho vay. Bảng tổng kết tài sản này giả định rằng ***tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi*** - tức tỷ lệ tiền gửi giữ dưới dạng dự trữ - là 20%. Ngân hàng thứ nhất giữ 200 đô la trong số 1.000 đô la tiền gửi dưới dạng dự trữ và cho vay phần còn lại là 800 đô la.

(a) Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ nhất

Có		Nợ
Dự trữ	200 đô la	1.000 đô la
Cho vay	800 đô la	

249

(b) **Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ hai**

Có		Nợ
Dự trữ	160 đô la	800 đô la
Cho vay	640 đô la	

(c) **Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ ba**

Có		Nợ
Dự trữ	128 đô la	640 đô la
Cho vay	512 đô la	

Hình 18-2. Bảng tổng kết tài sản trong điều kiện hệ thống ngân hàng dự trữ một phần

Hình này chỉ ra cách thức 1.000 đô la dự trữ dẫn tới khối lượng tiền gửi lớn hơn. Như vậy, trong hệ thống dự trữ một phần, các ngân hàng tạo ra tiền.

Hãy lưu ý rằng ngân hàng Thứ nhất làm tăng cung ứng tiền tệ thêm 800 đô la khi nó thực hiện khoản cho vay này. Trước khi cho vay, cung ứng tiền tệ là 1.000 đô la, bằng số tiền gửi ở ngân hàng Thứ nhất. Sau khi cho vay, cung ứng tiền tệ là 1.800 đô la: người gửi tiền có số tiền gửi không kỳ hạn bằng 1.000 đô la, nhưng bây giờ người vay tiền giữ 800 đô la tiền mặt. *Như vậy, trong hệ thống ngân hàng dự trữ một phần, các ngân hàng tạo ra tiền.*

Quá trình tạo tiền không dừng lại ở ngân hàng Thứ nhất. Nếu người vay gửi 800 đô la vào một ngân hàng khác (hoặc nếu người vay sử dụng 800 đô la để trả cho ai đó và sau đó người đó lại gửi tiền vào ngân hàng), quá trình tạo tiền sẽ tiếp tục diễn ra. Hình 18-2(b) trình bày bảng tổng kết tài sản của ngân hàng Thứ hai. Ngân hàng Thứ hai nhận được 800 đô la tiền gửi, giữ lại 20%, tức 160 đô la, dưới dạng dự trữ và sau đó cho vay 640 đô la. Như vậy, ngân hàng Thứ hai đã tạo thêm lượng tiền bằng 640 đô la. Nếu 640 đô la này được gửi ở ngân hàng Thứ ba, ngân hàng này giữ lại 20% hay 128 đô la dưới dạng dự trữ và cho vay 512 đô la,v.v... Như vậy, tiền lại được tạo thêm mỗi khi có hành vi gửi tiền và cho vay.

Mặc dù quá trình tạo tiền này có thể tiếp diễn mãi mãi nhưng nó không tạo ra lượng tiền vô hạn. Nếu ký hiệu tỷ lệ dự trữ/tiền gửi là rr, số lượng tiền mà 1.000 đô la ban đầu tạo ra là:

Tiền gửi ban đầu	= 1.000 đô la
Cho vay của ngân hàng Thứ nhất	= $(1-rr)$ x 1.000 đô la
Cho vay của ngân hàng Thứ hai	= $(1-rr)^2$ x 1.000 đô la
Cho vay của ngân hàng Thứ ba	= $(1-rr)^3$ x 1.000 đô la
.	
.	
.	
Tổng cung ứng tiền tệ	= $[1+(1-rr)+(1-rr)^2+(1-rr)^3+...]$ x 1.000 đô la
	= $(1/rr)$ x 1.000 đô la

Mỗi đô la dự trữ tạo ra (1/rr) đô la tiền tệ. Trong ví dụ của chúng ta, rr = 0,2; cho nên 1.000 đô la ban đầu tạo ra 5.000 đô la tiền tệ.

Khả năng tạo tiền của hệ thống ngân hàng là sự khác biệt cơ bản giữa ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. Như đã trình bày trong chương 3, thị trường tài chính có chức năng quan trọng trong việc chuyển nguồn lực của nền kinh tế từ những hộ gia đình muốn tiết kiệm một phần thu nhập của mình cho tương lai sang các hộ gia đình hoặc doanh nghiệp muốn vay tiền để mua hàng đầu tư được sử dụng trong quá trình sản xuất tương lai. Quá trình này được gọi là ***sự trung gian tài chính***. Nhiều tổ chức trong nền kinh tế hoạt động với tư cách tổ chức trung gian tài chính; những ví dụ điển hình nhất là thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu và hệ thống ngân hàng. Nhưng trong hệ thống trung gian tài chính này, chỉ các ngân hàng mới có quyền hợp pháp để tạo ra những tài sản được coi là bộ phận của cung ứng tiền tệ, chẳng hạn tài khoản viết séc. Bởi vậy, ngân hàng là tổ chức tài chính duy nhất trực tiếp tác động tới cung ứng tiền tệ.

Hãy chú ý rằng mặc dù hệ thống ngân hàng dự trữ một phần tạo ra tiền, nhưng nó không tạo ra của cải. Khi ngân hàng cho vay một phần dự trữ của mình, nó trao cho người vay khả năng tiến hành các giao dịch và bởi vậy làm tăng cung ứng tiền tệ. Song người vay cũng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng, cho nên khoản cho vay đó không làm cho họ giàu có hơn. Nói cách khác, quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng làm tăng khả năng thanh toán của nền kinh tế, nhưng không làm tăng của cải của nền kinh tế.

Mô hình về cung ứng tiền tệ

Sau khi đã hiểu được quá trình tạo tiền của các ngân hàng, bây giờ chúng ta hãy xem xét một cách cụ thể hơn các yếu tố quyết định cung ứng tiền tệ. Ở đây, chúng ta trình bày mô hình về cung ứng tiền tệ trong điều kiện có hệ thống ngân hàng dự trữ một phần. Mô hình này có ba biến số ngoại sinh:

- **Cơ sở tiền tệ B** là tổng số đô la mà công chúng giữ dưới dạng tiền mặt C và các ngân hàng giữ dưới dạng dự trữ R. Nó do Quỹ Dự trữ Liên bang trực tiếp quản lý.

250

• **Tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi rr** là tỷ lệ tiền gửi mà ngân hàng giữ dưới dạng dự trữ. Nó bị quy định bởi sách lược kinh doanh của các ngân hàng và các đạo luật điều chỉnh hoạt động của ngành ngân hàng.

• **Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi cr** biểu thị sở thích của công chúng về việc họ muốn giữ bao nhiêu tiền dưới dạng tiền mặt C và bao nhiêu tiền dưới dạng tiền gửi không kỳ hạn D.

Mô hình của chúng ta chỉ ra sự phụ thuộc của cung ứng tiền tệ vào cơ sở tiền tệ, tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi và tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi. Nó cho phép chúng ta xem xét tác động do chính sách của Fed, sự lựa chọn của ngân hàng và hộ gia đình tạo ra đối với cung ứng tiền tệ.

Chúng ta bắt đầu bằng các định nghĩa về cung ứng tiền tệ và cơ sở tiền tệ:

$$M = C + D$$
$$B = C + R$$

Phương trình thứ nhất nói rằng cung ứng tiền tệ là tổng của tiền mặt và tiền gửi. Phương trình thứ hai nói rằng cơ sở tiền tệ là tổng của tiền mặt và dự trữ của ngân hàng. Bây giờ hãy chia phương trình thứ nhất cho phương trình thứ hai, ta có

$$\frac{M}{B} = \frac{C + D}{C + R}$$

Sau đó chia cả tử số và mẫu số của vế phải cho D

$$\frac{M}{B} = \frac{C/D + 1}{C/D + R/D}$$

Chú ý rằng C/D là tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi cr và R/D là tỷ lệ dự trữ/tiền gửi rr. Thay những ký hiệu này vào biểu thức trên và chuyển B sang vế phải, chúng ta có

$$M = \frac{cr + 1}{cr + rr} \times B$$

Phương trình này cho thấy cung ứng tiền tệ phụ thuộc vào ba biến số ngoại sinh như thế nào.

Bây giờ chúng ta có thể thấy rằng cung ứng tiền tệ tỷ lệ thuận với cơ sở tiền tệ. Nhân tử phản ánh tỷ lệ này (cr + 1)/(cr + rr) được ký hiệu là m và gọi là ***nhân tử tiền tệ***. Chúng ta có thể viết

$$M = m \times B$$

Mỗi đô la của cơ sở tiền tệ tạo ra m đô la tiền tệ. Vì cơ sở tiền tệ có tác dụng khuyếch đại đối với cung ứng tiền tệ, cho nên đôi khi cơ sở tiền tệ được gọi là ***tiền mạnh***.

Sau đây là một ví dụ bằng số mô tả gần đúng nền kinh tế Mỹ hiện nay. Giả sử cơ sở tiền tệ B là 300 tỷ đô la, tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi rr là 0,1 và tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi cr là 0,4. Trong trường hợp này, nhân tử tiền tệ là

$$m = \frac{0{,}4 + 1}{0{,}4 + 0{,}1} = 2{,}8$$

và cung ứng tiền tệ là

$$M = 2{,}8 \times 300 = 840$$

Mỗi đô la cơ sở tiền tệ tạo ra 2,8 đô la tiền tệ, vì vậy tổng cung ứng tiền tệ là 840 tỷ đô la.

Bây giờ chúng ta có thể thấy những thay đổi trong ba biến ngoại sinh (B, rr và cr) làm cho cung ứng tiền tệ thay đổi như thế nào:

1. Cung ứng tiền tệ tỷ lệ thuận với cơ sở tiền tệ. Vì vậy, sự gia tăng cơ sở tiền tệ làm tăng cung ứng tiền tệ theo cùng một tỷ lệ phần trăm.

2. Tỷ lệ dự trữ/tiền gửi càng thấp, thì ngân hàng càng cho vay nhiều và ngân hàng càng tạo thêm nhiều tiền từ mỗi đô la dự trữ. Bởi vậy, sự cắt giảm tỷ lệ dự trữ/tiền gửi làm tăng nhân tử tiền tệ và cung ứng tiền tệ.

3. Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi càng thấp, công chúng càng giữ ít đô la cơ sở tiền tệ, các ngân hàng càng giữ nhiều đô la dưới dạng dự trữ và càng tạo ra được nhiều tiền. Bởi vậy, sự cắt giảm tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi làm tăng nhân tử tiền tệ và cung ứng tiền tệ.

Nhờ mô hình này, chúng ta có thể thảo luận cách thức Fed tác động tới cung ứng tiền tệ.

Ba công cụ của chính sách tiền tệ

Trong các chương trước, chúng ta đã đưa ra một giả định nhằm đơn giản hóa vấn đề Fed trực tiếp quản lý cung ứng tiền tệ. Trên thực tế, Fed quản lý cung ứng tiền tệ gián tiếp thông qua việc thay đổi cơ sở tiền tệ hoặc tỷ lệ dự trữ/tiền gửi. Để làm điều này, Fed có thể sử dụng 3 công cụ của chính sách tiền tệ: nghiệp vụ thị trường mở, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ chiết khấu.

Nghiệp vụ thị trường mở là hoạt động mua và bán trái phiếu chính phủ của Fed. Khi Fed mua trái phiếu của công chúng, số đô la mà nó trả cho trái phiếu làm tăng cơ sở tiền tệ và qua đó làm tăng cung ứng tiền tệ. Khi Fed bán trái phiếu cho công chúng, số đô la mà nó nhận được làm giảm cơ sở tiền tệ và bởi vậy làm giảm cung ứng tiền

251

tệ. Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ chính sách được Fed sử dụng thường xuyên nhất. Trên thực tế, Fed thực hiện nghiệp vụ này trên thị trường trái phiếu Niu Ước hầu như hàng ngày trong giờ làm việc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là biện pháp điều chỉnh mà Fed áp dụng nhằm buộc các ngân hàng phải giữ một tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi tối thiểu. Biện pháp tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc làm tăng tỷ lệ dự trữ/tiền gửi, bởi vậy làm giảm nhân tử tiền tệ và cung ứng tiền tệ. Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc là biện pháp được sử dụng ít nhất trong 3 công cụ của Fed.

Tỷ lệ chiết khấu là lãi suất mà Fed quy định khi nó cho các ngân hàng vay tiền. Các ngân hàng vay tiền của Fed khi tiền của họ chưa đáp ứng yêu cầu dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ chiết khấu càng thấp, tiền vay để dự trữ càng rẻ và các ngân hàng càng vay nhiều tại quầy chiết khấu của Fed. Bởi vậy, biện pháp cắt giảm tỷ lệ chiết khấu làm tăng cơ sở tiền tệ và cung ứng tiền tệ.

Mặc dù ba công cụ trên tạo cho Fed quyền lực mạnh mẽ để tác động vào cung ứng tiền tệ, nhưng Fed không thể quản lý tiền tệ một cách hoàn hảo. Quyền tự do thực hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng có thể gây ra sự thay đổi trong cung ứng tiền tệ theo hướng mà Fed không dự kiến. Chẳng hạn, các ngân hàng có thể chọn cách giữ dự trữ dôi ra - nghĩa là dự trữ ở mức trên yêu cầu dự trữ bắt buộc. Lượng dự trữ dôi ra càng nhiều, tỷ lệ dự trữ/tiền gửi càng cao và cung ứng tiền tệ càng thấp. Ví dụ khác là, Fed không thể quản lý chính xác số tiền mà các ngân hàng vay ở quầy chiết khấu. Các ngân hàng vay càng ít, cơ sở tiền tệ càng nhỏ và cung ứng tiền tệ càng thấp. Bởi vậy, đôi khi cung ứng tiền tệ di chuyển theo hướng mà Fed không muốn thấy.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

18-1. Sự phá sản của các ngân hàng và cung ứng tiền tệ trong những năm 1930

Giữa tháng 8 năm 1929 và tháng 3 năm 1933, cung ứng tiền tệ giảm 28%. Như đã trình bày trong chương 10, một số nhà kinh tế tin rằng sự suy giảm mạnh mẽ này của cung ứng tiền tệ là nguyên nhân chủ yếu gây ra cuộc Đại suy thoái. Nhưng chúng ta chưa giải thích tại sao cung ứng tiền tệ lại giảm mạnh như vậy.

Ba biến số quyết định cung ứng tiền tệ - cơ sở tiền tệ, tỷ lệ dự trữ/tiền gửi và tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi - được ghi ra trong bảng 18-1 cho năm 1929 và 1933. Các bạn có thể nhận thấy rằng sự giảm sút trong cung ứng tiền tệ không thể có nguyên nhân ở sự cắt giảm cơ sở tiền tệ: trên thực tế, cơ sở tiền tệ tăng 18% trong thời kỳ này. Cung ứng tiền tệ giảm chủ yếu là do nhân tử tiền tệ giảm 38%. Nhân tử tiền tệ giảm vì cả tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi và tỷ lệ dự trữ/tiền gửi đều giảm mạnh.

Bảng 18-1. Cung ứng tiền tệ và những yếu tố quyết định nó: 1929 và 1933

	Tháng 8 năm 1929	Tháng 3 năm 1933
Cung ứng tiền tệ	26,5	19,0
Tiền mặt	3,9	5,5
Tiền gửi không kỳ hạn	22,6	13,5
Cơ sở tiền tệ	7,1	8,4
Tiền mặt	3,9	5,5
Dự trữ	3,2	2,9
Nhân tử tiền tệ	3,7	2,3
Tỷ lệ dự trữ/tiền gửi	0,14	0,21
Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi	0,17	0,41

Hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng nguyên nhân giảm sút của nhân tử tiền tệ là do số lượng lớn ngân hàng bị phá sản vào đầu những năm 1930. Từ 1930-1933, trên 9 nghìn ngân hàng ngừng hoạt động, thường không trả được nợ cho người gửi tiền. Sự phá sản của ngân hàng làm cho cung ứng tiền tệ giảm thông qua việc làm thay đổi hành vi của cả người gửi tiền và chủ ngân hàng.

Các trường hợp phá sản của ngân hàng làm tăng tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi bằng cách làm giảm lòng tin vào hệ thống ngân hàng. Mọi người sợ rằng sự phá sản của ngân hàng sẽ tiếp diễn và họ bắt đầu thích tiền mặt hơn tiền gửi. Khi rút tiền gửi của mình ra, họ hút hết dự trữ của ngân hàng. Quá trình tạo tiền diễn ra theo hướng ngược lại khi các ngân hàng đối phó với tình hình dự trữ thấp bằng cách giảm số dư nợ tồn đọng của mình.

Ngoài ra, các trường hợp phá sản của ngân hàng còn làm tăng tỷ lệ dự trữ/ tiền gửi bằng cách nhắc nhở các chủ ngân hàng phải thận trọng hơn. Khi thấy nhiều ngân hàng bị phá sản, họ cảm thấy lo sợ trong điều kiện hoạt động với lượng dự trữ mỏng. Bởi vậy, họ tăng mức dự trữ của mình lên cao hơn nhiều so với mức tối thiểu mà luật pháp cho phép. Cũng giống như hộ gia đình phản ứng đối với sự khủng hoảng của ngành ngân hàng bằng cách giữ nhiều tiền mặt hơn so với tiền gửi, chủ ngân hàng phản ứng bằng cách giữ nhiều dự trữ hơn so với các khoản cho vay. Những thay đổi này cùng nhau gây ra sự giảm sút lớn trong nhân tử tiền tệ.

Mặc dù chúng ta có thể dễ dàng lý giải tại sao cung ứng tiền tệ giảm, nhưng việc quyết định xem có nên qui lỗi cho Fed không lại là điều khó khăn hơn. Người ta có thể lập luận rằng, vì cơ sở tiền tệ không giảm, cho nên không nên đổ lỗi cho Fed. Những người phê phán Fed trong thời kỳ này đưa ra hai lập luận. Một là, họ quả quyết rằng

252

Fed nên đóng một vai trò nghiêm túc hơn trong việc ngăn ngừa tình trạng phá sản của các ngân hàng bằng cách hành động với tư cách *người cho vay cuối cùng*, khi ngân hàng cần tiền mặt vào lúc quẫn bách, điều này có thể góp phần duy trì niềm tin vào hệ thống ngân hàng và ngăn ngừa tình trạng sụt giảm lớn của nhân tử tiền tệ. Hai là, họ chỉ ra rằng Fed cần phải phản ứng lại tình trạng suy giảm của nhân tử tiền tệ bằng cách tăng cơ sở tiền tệ nhiều hơn mức nó đã làm. Những biện pháp này có lẽ đã ngăn ngừa được sự suy giảm lớn trong cung ứng tiền tệ, một yếu tố có thể góp phần giảm bớt tính chất nghiêm trọng của cuộc Đại suy thoái.

Từ những năm 1930, nhiều chính sách đã được thực hiện, làm cho sự giảm sút lớn và đột ngột của nhân tử tiền tệ hiện nay ít có khả năng xảy ra hơn. Điều quan trọng nhất là hệ thống bảo hiểm tiền gửi liên bang duy trì được niềm tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng và bởi vậy ngăn ngừa được những biến động lớn trong tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi. Song bảo hiểm tiền gửi có thể là một chính sách tốn kém: vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, chính phủ liên bang phải trả những khoản chi phí lớn để bảo lãnh cho các tổ chức tín dụng và tiết kiệm mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên, biện pháp bảo hiểm tiền gửi thực sự góp phần ổn định hệ thống ngân hàng và cung ứng tiền gửi.

18.2. Nhu cầu về tiền tệ

Bây giờ chúng ta chuyển sang phía khác của thị trường tiền tệ và xem xét các yếu tố quyết định nhu cầu tiền tệ. Trong các chương trước, chúng ta đã sử dụng các hàm cầu đơn giản về tiền tệ. Chúng ta bắt đầu bằng lý thuyết số lượng, một lý thuyết giả định rằng nhu cầu về số dư thực tế tỷ lệ thuận với thu nhập. Nghĩa là, lý thuyết số lượng giả định

$$(M/P)^d = kY$$

trong đó k là một hằng số. Sau đó chúng ta đã xem xét hàm cầu tổng quát hơn, thực tế hơn, trong đó chúng ta giả định rằng nhu cầu về số dư thực tế phụ thuộc vào cả lãi suất và thu nhập:

$$(M/P)^d = L(i, Y)$$

Chúng ta đã sử dụng hàm cầu về tiền tệ này khi thảo luận về cách thức chặn đứng lạm phát trong chương 6 và phát triển mô hình IS-LM trong chương 9 và 10.

Mục tiêu của việc nghiên cứu nhu cầu về tiền tệ một cách chi tiết hơn là tìm hiểu sâu thêm hàm cầu về tiền tệ. Cũng như các nghiên cứu về hàm tiêu dùng dựa trên mô hình kinh tế vi mô về quyết định tiêu dùng, những nghiên cứu đối với hàm cầu về tiền tệ dựa trên mô hình kinh tế vi mô về quyết định liên quan đến nhu cầu về tiền tệ. Trong mục này, trước hết chúng ta thảo luận các phương pháp khác nhau để mô hình hóa nhu cầu tiền tệ. Sau đó, chúng ta sẽ phát triển một mô hình tốt nhất.

Hãy nhớ lại rằng tiền có ba chức năng: đơn vị tính toán, phương tiện bảo tồn giá trị và phương tiện trao đổi. Chức năng thứ nhất - tiền với tư cách một đơn vị tính toán - bản thân nó không tạo ra bất kỳ nhu cầu về tiền tệ nào, vì người ta có thể ghi giá bằng đô la mà không cần giữ bất kỳ đồng đô la nào. Ngược lại, tiền chỉ có thể phục vụ cho hai chức năng khác nếu như mọi người giữ nó. Các lý thuyết về nhu cầu tiền tệ nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách phương tiện bảo tồn giá trị hoặc phương tiện trao đổi.

Lý thuyết cơ cấu đầu tư về nhu cầu tiền tệ

Những lý thuyết về nhu cầu tiền tệ nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách phương tiện bảo tồn giá trị được gọi là ***lý thuyết cơ cấu đầu tư*** (portfolio). Những lý thuyết này nhấn mạnh rằng mọi người giữ tiền với tư cách bộ phận trong cơ cấu đầu tư của họ. Nhận thức then chốt là ngoài các tài sản khác, tiền tạo ra một khả năng khác để kết hợp rủi ro và lợi tức. Cụ thể, tiền tạo ra lợi tức (danh nghĩa) an toàn, trong khi giá cổ phiếu và trái phiếu có thể tăng hoặc giảm. Như vậy, một số nhà kinh tế cho rằng hộ gia đình quyết định giữ tiền với tư cách bộ phận trong cơ cấu đầu tư tối ưu của họ.

Các lý thuyết cơ cấu đầu tư dự báo rằng nhu cầu về tiền tệ có thể phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức mà tiền và các tài sản không phải tiền của các hộ gia đình mang lại. Ngoài ra, nhu cầu tiền tệ còn phụ thuộc vào tổng số của cải, vì của cải phản ánh quy mô của cơ cấu đầu tư được phân thành tiền và các tài sản khác. Ví dụ, chúng ta có thể viết hàm cầu về tiền tệ như sau:

$$(M/P)^d = L(r_s, r_b, \pi^e, W)$$

trong đó r_s là lợi tức thực tế dự kiến của cổ phiếu, r_b là lợi tức thực tế dự kiến của trái phiếu, π^e là tỷ lệ lạm phát dự kiến và W là của cải thực tế. Sự gia tăng của r_s hoặc r_b làm giảm nhu cầu về tiền tệ, bởi vì các tài sản khác trở nên hấp dẫn hơn. Sự gia tăng π^e cũng làm giảm nhu cầu tiền tệ, vì tiền trở nên ít hấp dẫn hơn. (Hãy nhớ lại rằng $-\pi^e$ là tỷ lệ lợi tức dự kiến của việc giữ tiền). Sự gia tăng W làm tăng nhu cầu về tiền tệ, vì của cải nhiều hơn hàm ý cơ cấu đầu tư lớn hơn.

Xuất phát từ quan điểm của lý thuyết cơ cấu đầu tư, chúng ta có thể coi hàm cầu về tiền tệ của chúng ta L(i, Y) là sự đơn giản hóa hữu ích. Một là, nó sử dụng thu nhập thực tế Y làm biến đại diện cho của cải thực tế W. Hai là, biến lợi tức duy nhất mà nó bao hàm là lãi suất danh nghĩa (bằng tổng của lợi tức thực tế của trái phiếu và tỷ lệ lạm phát dự kiến, tức $i = r_b + \pi^e$). Tuy nhiên, theo lý thuyết cơ cấu đầu tư, hàm cầu về tiền tệ cần bao hàm cả lợi tức dự kiến của các tài sản khác.

Lý thuyết cơ cấu đầu tư có hữu ích đối với việc nghiên cứu nhu cầu về tiền tệ không? Câu trả lời phụ thuộc vào chỗ chỉ tiêu nào về tiền tệ được xem xét. Những chỉ tiêu hẹp nhất về tiền tệ, chẳng hạn M_1, chỉ bao gồm tiền mặt và tài khoản viết séc.

253

Những dạng này của tiền đem lại lãi suất bằng 0 hoặc rất thấp. Những tài sản khác như tiết kiệm, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi và quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ đem lại lãi suất cao hơn và có đặc điểm về rủi ro giống như tiền mặt và tài khoản viết séc. Các nhà kinh tế cho rằng khối lượng tiền tệ (M_1) là một loại ***tài sản bất lợi*** với tư cách phương tiện bảo tồn giá trị, nó tồn tại cùng với những tài sản khác luôn tốt hơn nó. Như vậy, việc giữ tiền với tư cách bộ phận trong cơ cấu đầu tư không phải tối ưu đối với mọi người. Điều này hàm ý rằng lý thuyết cơ cấu đầu tư không thể lý giải được nhu cầu về các dạng bất lợi khác nhau này của tiền tệ.

Với tư cách lý thuyết về nhu cầu tiền tệ, lý thuyết cơ cấu đầu tư sẽ dễ hiểu hơn nếu chúng ta áp dụng chỉ tiêu rộng hơn về tiền tệ. Các chỉ tiêu rộng hơn này bao gồm nhiều tài sản trong những tài sản có lợi thế hơn tiền mặt và tài khoản viết séc. Ví dụ, M_2 bao gồm tài khoản tiết kiệm và quỹ hỗ tương trên thị trường tiền tệ. Khi chúng ta phân tích lý do làm cho mọi người giữ tài sản dưới dạng M_2, chứ không phải trái phiếu hoặc cổ phiếu, thì những cân nhắc về rủi ro và lợi tức để quyết định cơ cấu đầu tư có thể có ý nghĩa tuyệt đối. Bởi vậy, mặc dù lý thuyết cơ cấu đầu tư về nhu cầu tiền tệ có vẻ khó hiểu khi áp dụng cho M_1, nhưng nó có thể là lý thuyết tốt để lý giải nhu cầu về M_2 và M_3.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

18-2. Tiền mặt và nền kinh tế ngầm

Hiện bạn đang giữ bao nhiêu tiền mặt trong ví của mình? Trong đó có bao nhiêu đồng 100 đô la?

Hiện nay ở Mỹ, lượng tiền mặt bình quân đầu người vượt quá con số 1.000 đô la. Khoảng một nửa con số này là đồng 100 đô la. Khi nghe điều này, hầu hết mọi người đều cảm thấy ngạc nhiên, vì họ giữ lượng tiền ít hơn nhiều và phần lớn là đồng đô la có giá trị nhỏ hơn.

Một phần số tiền mặt này được những người có hoạt động kinh tế ngầm sử dụng - nghĩa là những người dính líu vào những hoạt động bất hợp pháp như buôn bán ma túy và những người tìm cách che đậy thu nhập của mình nhằm trốn thuế. Những người có của cải kiếm được một cách bất hợp pháp thường chỉ có một vài cách để quyết định cơ cấu đầu tư của họ, bởi vì nếu giữ của cải ở ngân hàng, mua trái phiếu hoặc cổ phiếu, họ cảm thấy dễ bị phát hiện hơn. Đối với bọn tội phạm, tiền mặt là một tài sản thuận lợi nhất: có lẽ nó là phương tiện bảo tồn giá trị tốt nhất mà chúng có thể sử dụng.

Một số nhà kinh tế chỉ ra rằng, khối lượng lớn tiền mặt trong nền kinh tế ngầm là một nguyên nhân làm cho lạm phát ở mức độ nào đó là đáng mong muốn. Hãy nhớ lại rằng lạm phát là một khoản thuế đánh vào người giữ tiền, vì lạm phát làm xói mòn giá trị thực tế của tiền. Người buôn ma túy giữ 20.000 đô la tiền mặt phải trả mức thuế 2.000 đô la mỗi năm, khi tỷ lệ lạm phát là 10%. Thuế lạm phát là loại thuế duy nhất mà những người tham gia vào nền kinh tế ngầm không tránh được.

Lý thuyết giao dịch về nhu cầu tiền tệ

Những lý thuyết về nhu cầu tiền tệ nhấn mạnh vai trò của tiền tệ với tư cách phương tiện trao đổi được gọi là ***lý thuyết giao dịch***. Lý thuyết này thừa nhận rằng tiền là tài sản có nhiều ưu thế và nhấn mạnh rằng khác với các tài sản khác, tiền được giữ để mua hàng. Nó giải thích đúng nhất lý do tại sao mọi người giữ các chỉ tiêu hẹp về tiền tệ, chẳng hạn tiền mặt và tài khoản viết séc, ngược với những tài sản khác như tài khoản tiết kiệm và tín phiếu kho bạc.

Lý thuyết giao dịch về nhu cầu tiền tệ có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào chỗ người ta mô hình hóa quá trình nhận tiền và thực hiện giao dịch như thế nào. Tất cả các lý thuyết này đều giả định rằng tiền có chi phí là kiếm được tỷ lệ lợi tức thấp và ích lợi là cho phép thực hiện giao dịch một cách thuận tiện hơn. Mọi người quyết định giữ bao nhiêu tiền bằng cách đánh đổi giữa chi phí và ích lợi này.

Để hiểu được lý thuyết giao dịch giải thích hàm cầu về tiền tệ như thế nào, chúng ta hãy phát triển một mô hình nổi bật nhất thuộc loại này. ***Mô hình Baumol-Tobin*** được hai nhà kinh tế Baumol và Tobin phát triển trong những năm 1950 và hiện nay vẫn là lý thuyết chủ yếu về nhu cầu tiền tệ.

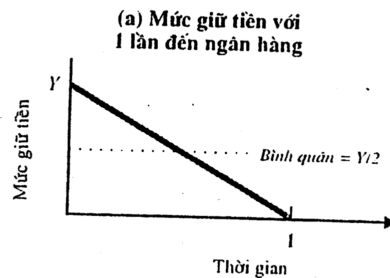
Mô hình Baumol-Tobin về quản lý tiền mặt

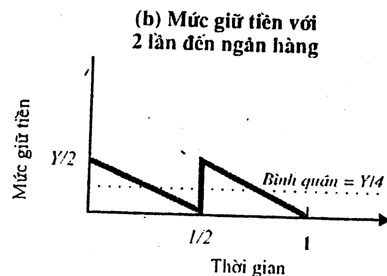
Mô hình Baumol-Tobin phân tích chi phí và ích lợi của việc giữ tiền. Ích lợi của việc giữ tiền là sự thuận tiện; người giữ tiền sẽ không phải đến ngân hàng mỗi khi muốn mua một cái gì đó. Chi phí phải trả cho sự thuận tiện này là lãi suất mất đi mà họ có thể thu được nếu gửi tiền vào tài khoản tiết kiệm có lãi.

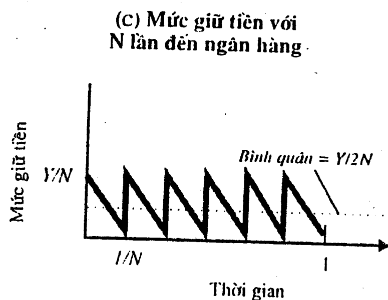
Để hiểu được mọi người đánh đổi giữa ích lợi và chi phí này như thế nào, chúng ta hãy xem một người lập kế hoạch chi tiêu Y đô la dần dần trong một năm. (Để đơn giản hóa, chúng ta giả định mức giá không đổi, cho nên mức chi tiêu thực tế không đổi trong năm). Anh ta nên giữ bao nhiêu tiền trong quá trình chi tiêu số tiền này? Nghĩa là quy mô tối ưu của số dư tiền mặt bình quân bằng bao nhiêu?

Chúng ta hãy xem xét các khả năng. Anh ta rút Y đô la vào đầu năm và tiêu dần số tiền này trong năm. Hình 18-3(a) chỉ ra mức giữ tiền trong năm khi thực hiện kế hoạch này. Mức giữ tiền của anh ta vào đầu năm là Y và cuối năm bằng 0, bình quân trong năm là Y/2.

254







Hình này cho thấy mức giữ tiền bình quân phụ thuộc vào số lần đến ngân hàng mỗi năm của một người như thế nào.

18-3. Mức giữ tiền trong năm

Kế hoạch thứ hai là đến ngân hàng 2 lần. Trong trường hợp này, anh ta rút Y/2 đô la vào đầu năm và chi tiêu dần trong nửa đầu của năm, sau đó đến ngân hàng lần thứ hai để rút Y/2 phục vụ cho nửa năm còn lại. Hình 18-3(b) cho thấy mức giữ tiền biến thiên giữa Y/2 và 0, bình quân là Y/4. Kế hoạch này có lợi là số tiền giữ bình quân thấp hơn, cho nên bị mất ít lãi suất hơn, nhưng có nhược điểm là phải đến ngân hàng 2 lần chứ không phải 1 lần.

Nói một cách tổng quát hơn, giả sử anh ta đến ngân hàng N lần trong năm. Mỗi lần đến ngân hàng anh ta rút Y/N đô la; sau đó chi dần số tiền này trong tháng thứ 1/N tiếp theo trong năm. Hình 18-3(c) cho thấy rằng mức giữ tiền biến thiên giữa Y/N và 0, bình quân là Y/(2N).

Vấn đề đặt ra: Phương án tối ưu của N là gì? N càng lớn, số tiền giữ bình quân càng nhỏ và lãi suất mất đi càng ít. Nhưng khi N tăng lên, sự bất tiện của việc thường xuyên phải đến ngân hàng càng lớn.

Giả sử chi phí của việc đến ngân hàng là một lượng cố định F nào đó. F biểu thị giá trị của thời gian dùng để đi từ nhà đến ngân hàng và ngược lại, cũng như thời gian xếp hàng chờ đợi để rút tiền. Chẳng hạn, nếu thời gian đi lại một lần là 15 phút và tiền lương một giờ lao động của một người là 12 đô la, thì F bằng 3 đô la. Hãy ký hiệu i là lãi suất; vì tiền không đem lại lãi suất, nên i phản ánh chi phí cơ hội của việc giữ tiền.

Bây giờ chúng ta có thể phân tích phương án tối ưu cho N, tức phương án quyết định nhu cầu tiền tệ. Đối với bất kỳ N nào, mức giữ tiền bình quân cũng là Y/(2N), cho nên lãi suất bị bỏ qua là iY/(2N). Vì F là chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng, cho nên tổng chi phí cho số lần đến ngân hàng là FN. Tổng số chi phí mà anh ta phải chịu là tổng của lãi suất bị mất và chi phí cho mỗi lần đến ngân hàng:

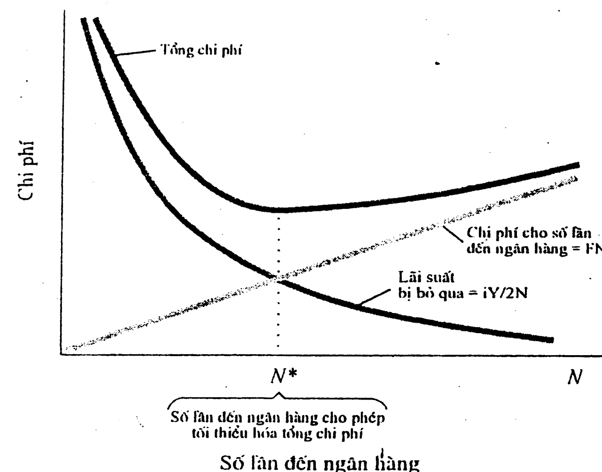
$$\text{Tổng chi phí} = \text{Lãi suất bị bỏ qua} + \text{Chi phí đi lại}$$
$$= iY/(2N) + FN$$

Số lần đến ngân hàng N càng lớn, lãi suất bị mất càng nhỏ và chi phí đi lại càng lớn.

Hình 18-4 cho thấy tổng chi phí phụ thuộc vào N như thế nào. Có một giá trị làm tối thiểu hóa tổng chi phí. Giá trị tối ưu của N, ký hiệu N*, là[2]:

$$N^* = \sqrt{\frac{iY}{2F}}$$

$$\text{Mức giữ tiền bình quân} = Y/(2N^*)$$
$$= \sqrt{\frac{YF}{2i}}$$



Hình 18-4. Chi phí của việc giữ tiền

Hình này cho thấy lãi suất bị bỏ qua, chi phí đi lại và tổng chi phí phụ thuộc vào số lần đi lại N như thế nào. Có một giá trị của N, ký hiệu N, làm tối thiểu hóa tổng chi phí.*

(2) Về mặt toán học: Việc rút ra biểu thức này để tìm phương án tối ưu cho N đòi hỏi phải hiểu qua về giải tích. Lấy vi phân tổng chi phí C theo N để nhận được $dC/dN = -iYN^{-2}/2+F$. Tại điểm tối ưu dC/dN = 0, chúng ta có công thức trên cho N*.

255

Biểu thức này cho thấy rằng anh ta giữ nhiều tiền hơn nếu chi phí cố định cho việc đến ngân hàng F cao hơn, nếu mức chi tiêu Y cao hơn và nếu lãi suất thấp hơn.

Như vậy, chúng ta đã trình bày xong mô hình Baumol-Tobin với tư cách mô hình về nhu cầu tiền mặt. Nghĩa là, chúng ta đã sử dụng nó để lý giải số tiền được giữ ở ngoài hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, người ta có thể giải thích mô hình theo nghĩa rộng hơn. Hãy tưởng tượng có một người giữ cơ cấu đầu tư gồm tiền (tiền mặt và tài khoản viết séc) và các tài sản không phải tiền (trái phiếu và cổ phiếu). Tài sản bằng tiền được sử dụng để giao dịch, nhưng đem lại mức lợi tức thấp. Gọi i là mức chênh lệch lãi suất giữa tài sản bằng tiền và không phải tiền, F là chi phí để chuyển tài sản không phải tiền sang tài sản bằng tiền, chẳng hạn chi phí môi giới. Quyết định về việc trả tiền môi giới thường xuyên đến mức nào tương tự như quyết định về việc đến ngân hàng thường xuyên đến mức nào. Bởi vậy, mô hình Baumol-Tobin mô tả nhu cầu của cá nhân này về tài sản bằng tiền. Thông qua việc chỉ ra rằng nhu cầu về tiền phụ thuộc một cách tỷ lệ thuận vào mức chi tiêu Y và tỷ lệ nghịch vào lãi suất i, mô hình tạo ra một cơ sở kinh tế vi mô cho hàm cầu về tiền tệ L(i, Y) mà chúng ta đã sử dụng trong suốt cuốn sách này.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG

18-3. Những công trình nghiên cứu thực nghiệm về nhu cầu tiền tệ

Nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu số liệu về tiền tệ, thu nhập và lãi suất để tìm hiểu sâu hơn về hàm cầu tiền tệ. Mục đích của các công trình nghiên cứu này là ước lượng phản ứng của hàm cầu tiền tệ đối với những thay đổi trong thu nhập và lãi suất. Mức độ nhạy cảm của nhu cầu tiền tệ đối với hai biến số này quyết định độ dốc của đường LM; như vậy, nó tác động tới hiệu lực của chính sách tài chính và tiền tệ đối với nền kinh tế.

Mục tiêu khác của những nghiên cứu thực nghiệm là kiểm định các lý thuyết về nhu cầu tiền tệ. Chẳng hạn mô hình Baumol-Tobin đưa ra những dự báo chính xác về ảnh hưởng của thu nhập và lãi suất đối với nhu cầu về tiền tệ. Công thức căn bậc hai của mô hình hàm ý rằng hệ số co giãn thu nhập của nhu cầu về tiền tệ bằng 1/2: sự gia tăng 10% thu nhập dẫn đến sự gia tăng 5% trong nhu cầu về số dư thực tế. Nó cũng khẳng định rằng hệ số co giãn lãi suất của nhu cầu về tiền tệ bằng 1/2: 10% gia tăng lãi suất (ví dụ từ 10% lên 11%) dẫn tới sự giảm sút 5% trong nhu cầu về số dư thực tế.

Hầu hết các nghiên cứu kinh nghiệm về nhu cầu tiền tệ không khẳng định những dự báo này. Chúng đi đến kết luận rằng hệ số co giãn thu nhập của nhu cầu tiền tệ lớn hơn 1/2 và hệ số co giãn lãi suất nhỏ hơn 1/2. Như vậy, mặc dù mô hình Baumol-Tobin có thể nắm bắt được một phần của vấn đề nằm sau hàm cầu về tiền tệ, nhưng nó không hoàn toàn chính xác.

Một cách lý giải khác cho thất bại của mô hình Baumol-Tobin là một số người không có quyền tự do hành động trong việc xác định mức giữ tiền như mô hình giả định. Chẳng hạn, chúng ta hãy xem xét một người phải đi đến ngân hàng mỗi tuần một lần để gửi séc của anh ta; khi ở ngân hàng, anh ta tranh thủ rút ra số tiền mặt cần thiết cho tuần tới. Đối với người này, số lần đến ngân hàng N không phản ứng đối với những thay đổi trong chi tiêu hoặc lãi suất. Vì N cố định, mức giữ tiền bình quân (Y/2N) tỷ lệ thuận với chi tiêu và không nhạy cảm đối với lãi suất.

Bây giờ hãy tưởng tượng rằng thế giới gồm hai loại người. Một số tuân theo mô hình Baumol-Tobin, cho nên họ có hệ số co giãn thu nhập và hệ số co giãn lãi suất bằng 1/2. Những người khác có N cố định, cho nên họ có hệ số co giãn thu nhập bằng 1 và hệ số co giãn lãi suất bằng 0. Trong trường hợp này, hàm cầu về tiền tệ tổng quát là một số bình quân gia quyền của hai nhóm người này. Hệ số co giãn thu nhập sẽ nằm giữa 1/2 và 1, còn hệ số co giãn lãi suất sẽ nằm giữa 1/2 và 0, như các nghiên cứu thực nghiệm đã phát hiện ra.

18.3. Đổi mới tài chính và sự gia tăng của bán tệ

Phương pháp phân tích truyền thống của kinh tế vĩ mô phân loại tài sản thành 2 nhóm: những thứ vừa được sử dụng làm phương tiện trao đổi, vừa làm phương tiện bảo tồn giá trị (tiền mặt, tài khoản viết séc) và những thứ chỉ được dùng làm phương tiện bảo tồn giá trị (cổ phiếu, trái phiếu, tài khoản tiết kiệm). Nhóm tài sản thứ nhất được gọi là "tiền". Trong chương này, chúng ta đã trình bày cung và cầu về nó.

Mặc dù sự phân biệt giữa tài sản bằng tiền và không phải tiền vẫn là một công cụ lý thuyết hữu ích, nhưng trong những năm gần đây, việc sử dụng nó trong thực tế ngày càng trở nên khó khăn hơn. Một phần do chính sách điều tiết ngân hàng và các tổ chức tài chính khác, một phần do công nghệ máy tính tiến bộ hơn, nên thập niên vừa qua đã chứng kiến sự đổi mới tài chính nhanh chóng. Tài sản bằng tiền, chẳng hạn tài khoản viết séc, trước đây không được trả lãi; ngày nay, chúng được hưởng lãi suất thị trường và với tư cách phương tiện bảo tồn giá trị, chúng có thể so sánh với những tài sản không phải tiền. Những tài sản không phải tiền như cổ phiếu và trái phiếu trước đây khó mua bán; ngày nay các quỹ hỗ tương cho phép người gửi tiền giữ cổ phiếu và trái phiếu, trong khi có thể rút tiền dễ dàng bằng cách viết séc vào tài khoản của họ. Những tài sản không phải tiền, nhưng có được khả năng thanh toán nào đó của tiền được gọi là ***bán tệ***.

256

Sự tồn tại của bán tệ làm phức tạp thêm chính sách tiền tệ qua việc làm cho nhu cầu về tiền tệ không ổn định. Vì tiền và bán tệ là những thứ thay thế gần gũi cho nhau, các hộ gia đình có thể dễ dàng chuyển tài sản của mình từ dạng này sang dạng khác. Những thay đổi như thế có thể xảy ra vì những lý do thứ yếu, chứ không nhất thiết phải phản ánh những thay đổi trong chi tiêu. Bởi vậy, tốc độ lưu thông của tiền trở nên không ổn định, và khối lượng tiền tệ tạo ra những tín hiệu sai lầm về tổng cầu.

Một cách phản ứng đối với vấn đề này là sử dụng định nghĩa rộng hơn về tiền tệ, bao gồm cả bán tệ. Nhưng vì có sự liên tục của các tài sản trên thế giới với những đặc tính thay đổi thường xuyên, người ta không biết rõ phải chọn một tập hợp con nào để dán cho nó cái nhãn "tiền tệ". Hơn nữa, nếu chúng ta vận dụng định nghĩa rộng hơn về tiền, khả năng của Fed trong việc quản lý khối lượng này có thể bị hạn chế, vì nhiều hình thức bán tệ không buộc phải tuân thủ yêu cầu dự trữ bắt buộc.

Sự bất ổn định trong nhu cầu về tiền tệ do bán tệ gây ra đã từng là một vấn đề thực tiễn quan trọng đối với Quỹ Dự trữ Liên bang. Vào đầu những năm 1990, các chỉ tiêu khác nhau về khối lượng tiền tệ đưa ra những tín hiệu mâu thuẫn nhau: một số chỉ tiêu về khối lượng tiền tệ gia tăng nhanh chóng, trong khi các chỉ tiêu khác gia tăng chậm chạp. Vào năm 1993, chủ tịch của Fed Alan Green đã thông báo rằng Fed sẽ không chú ý nhiều tới những biến động ngắn hạn của các tổng lượng tiền tệ. Theo chính sách mới này, Fed sẽ sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ để ổn định lãi suất ở mức mà nó cho rằng phù hợp với lạm phát thấp và tăng trưởng liên tục. Chỉ có thời gian mới cho chúng ta biết chính sách mới này có đem lại sự ổn định kinh tế vĩ mô lớn hơn không.

18.4. Kết luận

Tiền đóng vai trò trung tâm trong nhiều phân tích kinh tế vĩ mô. Các mô hình về cung và cầu tiền tệ có thể góp phần làm sáng tỏ những yếu tố dài hạn quyết định mức giá và những nguyên nhân ngắn hạn của các biến động kinh tế. Sự xuất hiện của bán tệ trong những năm gần đây đã chỉ ra rằng chúng ta cần học hỏi nhiều hơn nữa. Việc thiết lập các mô hình kinh tế vi mô đáng tin cậy về tiền tệ và bán tệ vẫn là thách thức lớn đặt ra cho các nhà kinh tế vĩ mô.

Tóm tắt

1. Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần tạo ra tiền bởi vì một đô la dự trữ tạo ra nhiều đô la tiền gửi.
2. Cung ứng tiền tệ phụ thuộc vào cơ sở tiền tệ, tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi và tỷ lệ dự trữ/tiền gửi. Sự gia tăng cơ sở tiền tệ dẫn tới sự gia tăng tỷ lệ thuận trong cung ứng tiền tệ. Sự giảm sút trong tỷ lệ dự trữ/tiền gửi hoặc tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi làm tăng nhân tử tiền tệ và qua đó làm tăng cung ứng tiền tệ.

3. Quỹ Dự trữ Liên bang thay đổi cung ứng tiền tệ bằng cách sử dụng ba công cụ chính sách. Nó có thể tăng cơ sở tiền tệ bằng cách mua trái phiếu qua thị trường mở hoặc giảm tỷ lệ chiết khấu. Nó có thể cắt giảm tỷ lệ dự trữ/tiền gửi bằng cách nới lỏng yêu cầu dự trữ bắt buộc.
4. Lý thuyết cơ cấu đầu tư về nhu cầu tiền tệ nhấn mạnh rằng tiền là phương tiện bảo tồn giá trị. Nó dự báo rằng nhu cầu về tiền tệ phụ thuộc vào rủi ro và lợi tức thu được từ tiền và các tài sản khác.
5. Các lý thuyết giao dịch về nhu cầu tiền tệ, chẳng hạn mô hình Baumol-Tobin, nhấn mạnh rằng tiền là một phương tiện trao đổi. Chúng dự báo rằng nhu cầu về tiền tệ tỷ lệ thuận với chi tiêu và tỷ lệ nghịch với lãi suất.
6. Những đổi mới tài chính đã dẫn tới việc tạo ra các tài sản có nhiều tính chất của tiền. Những loại bán tệ này làm cho nhu cầu về tiền tệ kém ổn định hơn và điều này làm cho việc thực hiện chính sách tiền tệ trở nên phức tạp hơn.

Những khái niệm then chốt

Dự trữ
Ngân hàng dự trữ 100%
Bảng tổng kết tài sản
Ngân hàng dự trữ một phần
Trung gian tài chính
Cơ sở tiền tệ
Tỷ lệ dự trữ/tiền gửi
Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi
Nhân tử tiền tệ
Tiền mạnh
Nghiệp vụ thị trường mở
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc
Tỷ lệ chiết khấu
Dự trữ dôi ra
Lý thuyết cơ cấu đầu tư
Tài sản bất lợi
Lý thuyết giao dịch
Mô hình Baumol-Tobin
Bán tệ

Câu hỏi ôn tập

1. Hãy giải thích phương thức tạo tiền của các ngân hàng!
2. Ba cách mà Quỹ Dự trữ Liên bang tác động vào cung ứng tiền tệ là gì?
3. Tại sao khủng hoảng ngân hàng có thể dẫn tới sự giảm sút cung ứng tiền tệ?
4. Hãy giải thích sự khác nhau giữa lý thuyết cơ cấu đầu tư và lý thuyết giao dịch về nhu cầu tiền tệ!
5. Theo mô hình Baumol-Tobin, yếu tố nào thường quyết định số lần mọi người đến ngân hàng? Quyết định này có liên quan gì đến nhu cầu về tiền tệ?
6. Sự tồn tại của bán tệ làm phức tạp hóa việc thực hiện chính sách tiền tệ theo cách nào?

257

Bài tập và vận dụng

1. Cung ứng tiền tệ giảm trong thời kỳ 1929-1933 vì cả tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi và tỷ lệ dự trữ/tiền gửi đều tăng. Hãy sử dụng mô hình về cung ứng tiền tệ và số liệu trong bảng 18-1 để trả lời những vấn đề giả định sau đây về hiện tượng này.

   a. Điều gì có thể đã xảy ra đối với cung ứng tiền tệ nếu tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi tăng nhưng tỷ lệ dự trữ/tiền gửi không thay đổi?

   b. Điều gì có thể đã xảy ra đối với cung ứng tiền tệ nếu tỷ lệ dự trữ/tiền gửi tăng nhưng tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi không thay đổi?

   c. Thay đổi nào trong hai thay đổi này chịu trách nhiệm lớn hơn đối với sự giảm sút trong cung ứng tiền tệ.

2. Hãy xem mô hình Baumol-Tobin nói gì về số lần bạn nên đến ngân hàng để rút tiền mặt.

   a. Bạn sử dụng tiền mặt để mua bao nhiêu mỗi năm (ngược với séc hoặc thẻ tín dụng)? Đây là giá trị Y của bạn.

   b. Mỗi lần đến ngân hàng bạn tốn bao nhiêu thời gian? Tiền lương tính theo giờ của bạn là bao nhiêu? Hãy sử dụng hai chỉ tiêu này để tính giá trị F của bạn.

   c. Bạn kiếm được bao nhiêu lãi suất cho số tiền mà bạn để ở tài khoản của mình ở ngân hàng? Đây là giá trị i của bạn. (Chú ý viết lãi suất dưới dạng thập phân - nghĩa là 6% phải viết là 0,06).

   d. Theo mô hình Baumol-Tobin, bạn nên đến ngân hàng bao nhiêu lần mỗi năm và mỗi lần bạn nên rút bao nhiêu tiền?

   e. Trên thực tế bạn đến ngân hàng bao nhiêu lần và rút bao nhiêu tiền?

   f. Hãy so sánh dự báo của mô hình Baumol-Tobin với hành vi của bạn. Mô hình có mô tả đúng hành vi của bạn không? Nếu không thì tại sao không? Bạn sẽ thay đổi mô hình như thế nào để làm cho nó mô tả đúng hơn hành vi của mình?

3. Trong chương 6, chúng ta đã định nghĩa tốc độ lưu thông tiền tệ là tỷ lệ giữa mức chi tiêu danh nghĩa và số lượng tiền tệ. Bây giờ hãy sử dụng mô hình Baumol-Tobin để phân tích xem yếu tố nào quyết định tốc độ lưu thông.

   a. Hãy nhớ lại rằng mức giữ tiền bình quân bằng Y/(2N) và biểu thị tốc độ lưu thông với tư cách là hàm của số lần đến ngân hàng N. Hãy giải thích kết quả của bạn.

   b. Hãy sử dụng công thức cho số lần đến ngân hàng tối ưu để biểu thị tốc độ lưu thông với tư cách hàm của chi tiêu Y, lãi suất i và chi phí cho một lần đến ngân hàng F.

   c. Điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông khi lãi suất tăng? Hãy giải thích.

   d. Điều gì xảy ra đối với tốc độ lưu thông khi giá cả tăng? Hãy giải thích.

   e. Khi nền kinh tế tăng trưởng, điều gì sẽ xảy ra đối với tốc độ lưu thông tiền tệ? (Chỉ dẫn: hãy xét xem tăng trưởng kinh tế tác động tới Y và F như thế nào).

   f. Giả sử bây giờ số lần đến ngân hàng cố định chứ không được tự do quyết định. Giả định này có ý nghĩa gì đối với tốc độ lưu thông tiền tệ?

258

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Ảnh hưởng lâu dài ***Hysteresis***

Ảnh hưởng lâu dài của lịch sử, chẳng hạn đối với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Bảng cân đối tài sản, bảng tổng kết tài sản ***Balance sheet***

Bảng tổng kết kế toán liệt kê các tài sản có và nợ.

Biến điểm; cổ phần ***Stock***

1. Biến số được tính bằng lượng tại một thời điểm (xem biến kỳ);
2. Cổ phần khẳng định quyền sở hữu trong một công ty.

Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***

Chương trình của chính phủ trong đó công nhân thất nghiệp có thể nhận được trợ cấp thất nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định sau khi mất việc.

Bản năng (của nhà kinh doanh) ***Animal spirits***

Làn sóng lạc quan hoặc bi quan về tình trạng của nền kinh tế mang tính chất ngoại sinh. Khi mọi người đều có suy nghĩ như nhau, thì những làn sóng như vậy tự nó có thể trở thành hiện thực. Theo một số nhà kinh tế, điều này ảnh hưởng tới mức đầu tư.

Biến kỳ; dòng, luồng ***Flow***

Biến số được tính bằng số lượng trên một đơn vị thời gian. (xem biến điểm, cổ phần).

Biện pháp cắt giảm lạm phát ***Disinflation***

Biện pháp cắt giảm tỷ lệ tăng giá (xem sự giảm phát, lạm phát)

Biến số ngoại sinh ***Exogenous variable***

Biến số mà mô hình coi là cho trước; biến số mà giá trị của nó không phụ thuộc vào lời giải của mô hình. (xem biến số nội sinh).

Biến số nội sinh ***Endogenous variable***

Biến số được giải thích bởi một mô hình nhất định; biến số mà giá trị của nó được xác định bằng cách giải mô hình. (xem biến số ngoại sinh).

Bán tệ ***Near money***

Tài sản có tác dụng gần như tiền khi tham gia vào các giao dịch và bởi vậy là vật thay thế gần gũi với tiền.

Cân bằng tổng quát, cân bằng chung ***General equilibrium***

Trạng thái cân bằng đồng thời trên tất cả các thị trường trong nền kinh tế.

Cân bằng, trạng thái cân bằng ***Equilibrium***

Trạng thái cân đối giữa các lực lượng đối lập nhau, chẳng hạn cân đối giữa cung và cầu trên một thị trường.

Cán cân thương mại, cán cân buôn bán ***Trade balance***

Các khoản thu từ xuất khẩu trừ đi số tiền trả cho hàng nhập khẩu.

(Chế độ) bản vị vàng ***Gold standard***

Hệ thống tiền tệ trong đó vàng được dùng làm tiền hoặc tất cả các loại tiền đều có thể chuyển đổi thành vàng.

Cất giữ giá trị, bảo tồn giá trị ***Store of value***

Một cách chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai; một trong các chức năng của tiền tệ, (xem phương tiện trao đổi đơn vị tính toán).

Cạnh tranh ***Competition***

Tình hình trong đó có nhiều cá nhân hay doanh nghiệp, mà không có hành vi của người nào ảnh hưởng tới giá thị trường.

Chi phí của tư bản ***Cost of capital***

Số tiền mất đi do nắm giữ một đơn vị tư bản trong một thời kỳ, bao gồm cả lãi suất, khấu hao và lãi hoặc lỗ do có sự thay đổi của giá tư bản.

Chi phí thực đơn ***Menu cost***

Chi phí phát sinh từ sự thay đổi một loạt giá cả nào đó.

259

Chi phí mòn giày ***Shoeleather cost***

Cái giá phải trả cho lạm phát do giảm bớt số dư tiền tệ thực tế, chẳng hạn sự khó chịu khi phải đi lại nhiều lần hơn đến ngân hàng.

Chính sách mở rộng ***Expansionary policy***

Chính sách làm tăng tổng cầu, thu nhập thực tế và việc làm. (xem chính sách thu hẹp).

Chính sách tài chính ***Fiscal policy***

Sự lựa chọn của chính phủ về phương diện chi tiêu và đánh thuế.

Chính sách thích ứng ***Accommodating policy***

Chính sách gây ra ảnh hưởng như một cú sốc, qua đó ngăn không cho cú sốc bị gián đoạn; ví dụ, chính sách làm tăng tổng cầu nhằm phản ứng lại một cú sốc bất lợi ở phía cung, nó duy trì ảnh hưởng của cú sốc đối với giá cả, nhưng giữ cho sản lượng ở mức tự nhiên.

Chính sách tiền tệ ***Monetary policy***

Chính sách của ngân hàng trung ương đối với cung ứng tiền tệ.

Chính sách ổn định ***Stabilization policy***

Chính sách của nhà nước nhằm giữ cho sản lượng và việc làm ở mức tự nhiên.

Chiết khấu ***Discounting***

Sự giảm sút giá trị của các khoản thu và chi trong tương lai so với các khoản thu và chi hiện tại do sự hiện diện của lãi suất dương.

Chính sách thu hẹp
Contractionary policy

Chính sách cắt giảm tổng cầu, thu nhập thực tế và việc làm (xem chính sách mở rộng).

Chỉ số của các chỉ số chủ đạo
Index of leading indicators

Xem những chỉ số chủ đạo.

Chỉ số điều chỉnh (GDP), chỉ số giảm phát ***Deflator***

Xem chỉ số điều chỉnh GDP, chỉ số giảm phát.

Chỉ số điều chỉnh GDP, chỉ số giảm phát ***GDP deflator***

Tỷ lệ của GDP danh nghĩa trên GDP thực tế; chỉ tiêu phản ánh mức giá chung. Nó biểu thị chi phí để mua một giỏ hàng hóa hiện được sản xuất ra so với chi phí của giỏ hàng hóa đó trong năm cơ sở.

Chỉ số giá quyền số kỳ gốc, chỉ số giá Laspeyres ***Laspeyres price index***

Chỉ tiêu phản ánh mức giá dựa trên một giỏ hàng hóa cố định. (xem chỉ số giá quyền số kỳ báo cáo, chỉ số giá Paasche).

Chỉ số giá tiêu dùng
Consumer price index (CPI)

Chỉ tiêu phản ánh mức giá chung, biểu thị chi phí để mua một giỏ hàng tiêu dùng cố định so với chi phí để mua giỏ hàng hóa đó trong năm cơ sở.

Chỉ số giá quyền số kỳ báo cáo, chỉ số giá Paasche ***Paasche price index***

Chỉ tiêu phản ánh mức giá dựa trên một giỏ hàng hóa thay đổi (xem chỉ số giá Laspeyres).

Chu kỳ kinh doanh, chu kỳ kinh tế
Business cycle

Những biến động kinh tế vĩ mô về sản lượng, thu nhập và việc làm.

Chu kỳ kinh doanh chính trị
Political business cycle

Biến động của sản lượng và việc làm phát sinh từ chính sách điều chỉnh nền kinh tế với mục đích giành phần thắng trong bầu cử.

Chủ nghĩa tiền tệ, thuyết tiền tệ
Monetarism

Học thuyết theo đó những thay đổi trong cung ứng tiền tệ là nguyên nhân trước hết dẫn tới biến động kinh tế. Nó hàm ý rằng việc ổn định cung ứng tiền tệ sẽ dẫn đến sự ổn định của nền kinh tế.

Cơ chế tác động tiền tệ
Monetary transmission mechanism

Quá trình trong đó những thay đổi của cung ứng tiền tệ tác động tới chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ của hộ gia đình và doanh nghiệp.

Cơ sở tiền tệ ***Monetary base***

Tổng số tiền lưu hành và dự trữ của ngân hàng; còn được gọi là tiền mạnh.

Cú sốc ***Shock***

Sự thay đổi ngoại sinh trong một mối quan hệ kinh tế, chẳng hạn đường tổng cầu hoặc tổng cung.

Cơ chế tự ổn định
Automatic stabilizer

Chính sách làm giảm quy mô biến động kinh tế mà không cần có những thay đổi thường xuyên, liên tục trong chính sách kinh tế; ví dụ hệ thống thuế thu nhập tự động cắt giảm thuế khi thu nhập giảm.

Danh nghĩa, tính bằng tiền
Nominal

Tính bằng đồng đô la hiện hành; không điều chỉnh lạm phát.

Dự toán đầu tư, dự toán vốn
Capital budgeting

Thủ tục kế toán phản ánh cả các khoản nợ và có.

Dự trữ ***Reserves***

Số tiền các ngân hàng nhận được từ người gửi nhưng không cho vay.

Dự trữ dôi ra ***Excess reserves***

Lượng dự trữ ở các ngân hàng vượt quá mức dự trữ bắt buộc.

Dự trữ lao động ***Labor hoarding***

Hiện tượng doanh nghiệp không sa thải những công nhân họ không cần đến khi nhu cầu về sản phẩm của họ thấp, nhờ vậy họ giữ lại được những công nhân này khi nhu cầu phục hồi.

Đầu tư ***Investment***

Hàng hóa mà các doanh nghiệp và cá nhân mua để bổ sung vào khối lượng tư bản của họ.

Đầu tư cơ bản, đầu tư cố định vào doanh nghiệp ***Business fixed investment***

Trang thiết bị mà doanh nghiệp mua để sử dụng vào sản xuất trong tương lai.

Đầu tư nước ngoài ròng
Net foreign investment

Luồng vốn ròng được đầu tư ở nước ngoài; tiết kiệm trong nước trừ đầu tư trong nước.

Đầu tư ròng ***Net investment***

Lượng đầu tư còn lại sau khi trừ phần thay thế tư bản bị hao mòn; sự thay đổi trong khối lượng tư bản.

Đầu tư vào hàng tồn kho
Inventory investment

Mức thay đổi lượng hàng dự trữ của các doanh nghiệp, bao gồm nguyên liệu, phụ tùng, bán thành phẩm và thành phẩm.

Đầu tư vào nhà ở
Residential investment

Nhà ở mới mà mọi người mua để ở hoặc chủ nhà mua để cho thuê.

Điều chỉnh thời vụ
Seasonal adjustment

Sự loại bỏ những biến động định kỳ diễn ra trong một biến số kinh tế phát sinh với tư cách một hàm thời gian trong năm.

Điều hòa sản xuất
Production smoothing

Động cơ giữ hàng tồn kho của doanh nghiệp sao cho có thể cắt giảm chi phí bằng cách ổn định sản lượng và cho phép hàng tồn kho biến động cùng với mức bán ra.

Định lý Ơ-le ***Euler's theorem***

Một thành tựu toán học được các nhà kinh tế sử dụng để chỉ ra rằng lợi nhuận kinh tế phải bằng 0, nếu hàm sản xuất có

260

lợi suất không đổi theo quy mô và các nhân tố sản xuất được trả công theo năng suất cận biên của chúng.

Đồng nhất thức thu nhập quốc dân ***National income accounts identity***

Phương trình chỉ ra rằng GDP là tổng của tiêu dùng, đầu tư, mua hàng của chính phủ và xuất khẩu ròng.

Độ trễ ngoài ***Outside lag***

Khoảng thời gian giữa thời điểm thực hiện chính sách và thời điểm phát huy ảnh hưởng đối với nền kinh tế. (xem độ trễ trong).

Đơn vị hiệu quả của lao động ***Efficiency units of labor***

Một chỉ tiêu về lực lượng lao động bao hàm cả số lượng công nhân và hiệu quả của mỗi công nhân.

Đơn vị tính toán ***Unit of account***

Đơn vị dùng để ghi chép giá cả và các số liệu kế toán khác; một trong các chức năng của tiền tệ. (xem phương tiện trao đổi, cất giữ giá trị).

Độ trễ trong ***Inside lag***

Khoảng thời gian từ lúc xuất hiện cú sốc tác động vào nền kinh tế cho đến khi biện pháp chính sách được thực thi để phản ứng lại cú sốc này (xem độ trễ ngoài).

Đường bàng quan ***Indifference curve***

Cách biểu diễn bằng hình ảnh về sở thích cho thấy các kết hợp hàng hóa khác nhau tạo ra một mức thỏa mãn như nhau.

Đường IS ***IS curve***

Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lãi suất và thu nhập phát sinh trên thị trường hàng hóa và dịch vụ. (xem mô hình IS-LM, đường LM).

Đường LM ***LM curve***

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa lãi suất và thu nhập (khi giá cả không đổi) phát sinh trên thị trường số dư tiền tệ thực tế. (xem mô hình IS-LM, đường IS).

Đường Phillips ***Phillips curve***

Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp; dưới hình thức hiện đại của nó. Đó là mối liên hệ được rút ra từ đường tổng cung ngắn hạn giữa lạm phát, thất nghiệp chu kỳ, lạm phát dự kiến và những cú sốc ở phía cung.

Đường tổng cầu ***Aggregate demand curve***

Mối quan hệ nghịch giữa mức giá và tổng lượng cầu về sản lượng phát sinh từ tác động qua lại giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ.

Đường tổng cung ***Aggregate supply curve***

Mối liên hệ giữa mức giá và tổng lượng cung về sản lượng của các doanh nghiệp.

Đường tổng cầu thực tế ***Real aggregate demand curve***

Mối quan hệ nghịch giữa lãi suất thực tế và tổng lượng cầu về sản lượng này sinh từ thị trường hàng hóa trong lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế.

Đường tổng cung thực tế - ***Real aggregate supply curve***

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa lãi suất thực tế và tổng lượng cung về sản lượng nảy sinh từ sự thay thế giữa các thời kỳ trên thị trường lao động trong lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế.

GDP

Xem tổng sản phẩm trong nước.

Giao điểm Keynes ***Keynesian cross***

Một mô hình đơn giản về xác định sản lượng dựa trên ý tưởng nêu ra trong cuốn *Lý thuyết tổng quát* của Keynes. Nó cho thấy tại sao chi tiêu lại có tác dụng khuyếch đại đối với tổng thu nhập.

Giá cả cứng nhắc ***Sticky prices***

Giá cả điều chỉnh chậm chạp và do vậy không phải lúc nào cũng làm cân bằng cung cầu. (xem giá cả linh hoạt).

Giá cả linh hoạt ***Flexible prices***

Giá tự điều chỉnh nhanh chóng để cân bằng cung cầu. (xem giá cả cứng nhắc).

Giá thuê tư bản ***Rental price of capital***

Số tiền trả cho một đơn vị tư bản.

Giá tiêu dùng ***CPI***

Xem chỉ số giá tiêu dùng.

Giảm phát nợ ***Debt-deflation***

Lý thuyết theo đó sự giảm sút ngoài dự kiến của mức giá phân phối lại của cải thực tế của con nợ cho chủ nợ và bởi vậy làm giảm tổng chi tiêu trong nền kinh tế.

Giả thuyết thu nhập thường xuyên ***Permanent income hypothesis***

Lý thuyết về tiêu dùng cho rằng mọi người đưa ra quyết định tiêu dùng dựa trên thu nhập thường xuyên của họ và sử dụng tiết kiệm hoặc vay nợ để điều hòa tiêu dùng nhằm đối phó với những biến động tạm thời trong thu nhập.

Giá nhân tố, giá cả của nhân tố sản xuất ***Factor price***

Số tiền trả cho một đơn vị nhân tố sản xuất.

GNP

Xem tổng sản phẩm quốc dân.

Giả thuyết vòng đời ***Life-cycle hypothesis***

Lý thuyết về tiêu dùng nhấn mạnh vai trò của tiết kiệm và cho vay với tư cách quá trình chuyển nguồn lực từ thời kỳ thu nhập cao trong cuộc đời sang cho thời kỳ thu nhập thấp, chẳng hạn từ thời kỳ lao động sang thời kỳ nghỉ hưu.

Giá trị gia tăng, giá trị được bổ sung thêm (vào hàng hóa) ***Value-added***

Giá trị sản lượng của một doanh nghiệp trừ đi giá trị hàng hóa trung gian mà nó đã mua.

Giá trị hiện tại ***Present value***

Lượng tiền hôm nay tương đương với lượng tiền nhận được trong tương lai, có tính đến lãi suất thu được trong khoảng thời gian đó.

Giá trị quy đổi ***Imputed value***

Con số ước tính về giá trị của hàng hóa và dịch vụ không bán trên thị trường và bởi vậy không có giá thị trường.

261

Giả thuyết về tỷ lệ tự nhiên
Natural-rate hypothesis

Giả định cho rằng những biến động trong tổng cầu chỉ tác động tới sản lượng, việc làm và thất nghiệp trong thời hạn ngắn, còn trong thời hạn dài, các biến số này trở về mức mà mô hình cổ điển dự kiến.

Giới hạn đi vay ***Borrowing constraint***

Giới hạn số tiền mà một người có thể vay từ các tổ chức tài chính và điều này hạn chế khả năng chi tiêu trước phần thu nhập mà anh ta hy vọng sẽ nhận được trong tương lai; còn được gọi là giới hạn thanh khoản.

Giới hạn ngân sách ***Budget constraint***

Giới hạn mà phần thu đặt ra cho chi (xem giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ).

Giới hạn ngân sách giữa các thời kỳ
Intertemporal budget constraint

Giới hạn ngân sách đối với các khoản chi và thu trong nhiều thời kỳ khác nhau. (xem giới hạn ngân sách).

Giới hạn khả năng thanh toán, giới hạn tiền mặt ***Liquidity constraint***

Sự hạn chế khả năng của một người trong việc vay tiền từ một tổ chức tài chính và điều này dẫn tới sự hạn chế khả năng chi tiêu thu nhập tương lai của anh ta cho tiêu dùng hiện tại; còn được gọi là giới hạn đi vay.

Giới hạn tài chính ***Financing constraint***

Giới hạn lượng vốn mà các doanh nghiệp có thể huy động - ví dụ bằng cách vay nợ - để mua tư bản.

Hàm cầu về tiền tệ ***Money demand function***

Hàm số biểu thị các yếu tố quyết định nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế; ví dụ $(M/P)^d = L(i, Y)$.

Hạn ngạch, cô ta ***Quota***

Xem hạn ngạch nhập khẩu.

Hàm sản xuất Cobb - Douglas
Cobb - Douglas production function

Hàm sản xuất có dạng $F(K, L) = AK^{\alpha}L^{1-\alpha}$, trong đó K là tư bản, L là lao động và A, α là các tham số.

Hàm sản xuất ***Production function***

Mối quan hệ toán học chỉ ra phương thức mà lượng các nhân tố sản xuất quyết định lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra; chẳng hạn $Y = F(K, L)$.

Hàm tiêu dùng ***Consumption function***

Mối quan hệ biểu thị các yếu tố quyết định tiêu dùng; ví dụ mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập khả dụng $C = C(Y-T)$.

Hàng thông thường ***Normal good***

Hàng hóa mà người tiêu dùng có nhu cầu nhiều hơn khi thu nhập tăng.

Hàng xuất khẩu ***Exports***

Hàng hóa và dịch vụ được bán sang nước khác.

Hao mòn, (tiền) khấu hao; sự giảm giá, xuống giá ***Depreciation***

1. Sự giảm bớt khối lượng tư bản theo thời gian do hao mòn và cũ nát.
2. Sự giảm sút giá trị của một đồng tiền so với các đồng tiền khác trên thị trường hối đoái (xem sự lên giá).

Hạn ngạch nhập khẩu ***Import quota***

Giới hạn pháp lý đối với lượng hàng được phép nhập khẩu.

Hàng nhập khẩu ***Imports***

Hàng hóa và dịch vụ mua của các nước khác.

Hạch toán thu nhập quốc dân
National income accounting

Hệ thống hạch toán để tính toán GDP và nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan.

Hệ thống ngân hàng dự trữ một phần ***Fractional-reserve banking***

Một hệ thống trong đó các ngân hàng chỉ giữ lại một phần tiền gửi để làm dự trữ. (xem ngân hàng dự trữ 100%).

Hiện tượng ngẫu nhiên ***Random walk***

Hướng thay đổi theo thời gian không dự báo được của một biến số.

Hiệu ứng thay thế ***Substitution effect***

Sự thay đổi của mức tiêu dùng một loại hàng hóa phát sinh từ sự di chuyển dọc theo đường bàng quan do có sự thay đổi giá tương đối. (xem hiệu ứng thu nhập).

Hiệu ứng thu nhập ***Income effect***

Sự thay đổi mức tiêu dùng một mặt hàng phát sinh từ sự di chuyển sang đường bàng quan cao hơn hoặc thấp hơn khi giá cả không thay đổi. (xem hiệu ứng thay thế).

Hệ số co giãn ***Elasticity***

Tỷ lệ phần trăm thay đổi của một biến số do 1% thay đổi trong biến số khác gây ra.

262

Hiệu quả của lao động
Efficiency of labor

Một biến số trong mô hình tăng trưởng của Solow phản ánh trình độ y tế, giáo dục, kỹ năng và sự hiểu biết của lực lượng lao động.

Hiệu ứng Fisher ***Fisher effect***

Tác động một - một của lạm phát dự kiến đối với lãi suất danh nghĩa.

Hiệu ứng Pigou ***Pigou effect***

Sự gia tăng chi tiêu của người tiêu dùng phát sinh khi số dư tiền tệ thực tế tăng do có sự giảm sút của mức giá, qua đó làm tăng của cải của người tiêu dùng.

Hiệu ứng Mundell-Tobin
Mundell-Tobin effect

Hiện tượng giảm sút lãi suất thực tế phát sinh khi sự gia tăng lạm phát dự kiến làm tăng lãi suất danh nghĩa, giảm số dư tiền tệ thực tế và của cải thực tế, từ đó dẫn tới giảm tiêu dùng và tăng tiết kiệm.

Khả năng thanh toán ***Liquid***

Khả năng chuyển thành phương tiện trao đổi; dễ sử dụng để tiến hành giao dịch.

Kinh tế vĩ mô ***Macroeconomics***

Bộ môn khoa học nghiên cứu nền kinh tế với tư cách một tổng thể.

Kinh tế học Keynes mới
New Keynesian economics

Trường phái tư tưởng cho rằng chỉ có thể giải thích biến động kinh tế khi chấp nhận vai trò của một số trục trặc kinh tế vi mô, chẳng hạn giá cả và tiền lương cứng nhắc. (xem kinh tế học cổ điển mới).

Kinh tế học cổ điển mới
New classical economics

Trường phái tư tưởng cho rằng có thể giải thích biến động kinh tế trong khi vẫn duy trì các giả định của mô hình cổ điển. (xem kinh tế học Keynes mới).

Kinh tế vi mô ***Microeconomics***

Bộ môn khoa học nghiên cứu thị trường và chủ thể kinh tế cá biệt (xem kinh tế vĩ mô).

Khuynh hướng tiêu dùng bình quân
Average propensity to consume (APC)

Tỷ lệ tiêu dùng so với thu nhập (C/Y).

(Khối lượng tiền tệ) M_1, M_2, M_3
M_1, M_2, M_3

Những chỉ tiêu khác nhau dùng để phản ánh khối lượng tiền tệ, trong đó số lớn hơn phản ánh định nghĩa rộng hơn về tiền tệ.

Khuynh hướng tiêu dùng cận biên
Marginal propensity to consume (MPC)

Sự gia tăng tiêu dùng phát sinh từ việc thu nhập khả dụng tăng thêm 1 đô la.

Kỳ vọng hợp lý ***Rational expectations***

Phương pháp tiếp cận giả định rằng mọi người sử dụng tối ưu tất cả các thông tin hiện có - bao gồm cả thông tin về chính sách hiện tại và tương lai - để dự báo về tương lai. (xem kỳ vọng thích nghi).

Kỳ vọng thích nghi
Adaptive expectations

Phương pháp tiếp cận giả định rằng mọi người hình thành kỳ vọng (nhận định, dự kiến, dự báo) của mình về một biến số dựa trên cơ sở các giá trị mới quan sát được về biến số đó (xem kỳ vọng hợp lý).

Lạm phát ***Inflation***

Sự gia tăng mức giá chung (xem giảm phát, cắt giảm lạm phát).

Lạm phát do cầu kéo
Demand-pull inflation

Lạm phát xuất phát từ các cú sốc đối với tổng cầu (xem lạm phát do chi phí đẩy).

Lạm phát do chi phí đẩy
Cost-push inflation

Lạm phát phát sinh từ những cú sốc đối với tổng cung (xem lạm phát do cầu kéo).

Lạm phát kèm suy thoái ***Stagflation***

Tình hình sản lượng giảm và giá cả tăng; sự kết hợp giữa lạm phát và suy thoái.

Lãi suất ***Interest rate***

Giá thị trường mà tại đó nguồn lực được chuyển nhượng giữa hiện tại và tương lai; lợi tức trả cho tiết kiệm và chi phí của tiền vay.

Lãi suất danh nghĩa
Nominal interest rate

Lợi tức trả cho tiết kiệm và chi phí của tiền vay, nhưng chưa điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát.

Lãi suất thế giới ***World interest rate***

Lãi suất phổ biến trên các thị trường tài chính thế giới.

Lãi suất thực tế ***Real interest rate***

Lợi tức trả cho tiết kiệm và chi phí của tiền vay sau khi đã trừ lạm phát.

Lãi suất thực tế dự kiến
Ex ante real interest rate

Lãi suất thực tế được dự kiến khi cho vay; lãi suất danh nghĩa trừ đi lạm phát dự kiến (xem lãi suất thực tế, thực hiện).

Lãi suất thực tế thực hiện
Ex post real interest rate

Lãi suất thực tế được thực hiện trong thực tế; lãi suất danh nghĩa trừ mức lạm phát thực tế (xem lãi suất thực tế dự kiến).

Liên minh tỷ giá hối đoái
Exchange rate union

Một nhóm nước thỏa thuận giới hạn phạm vi biến động của tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền của họ.

Lợi nhuận ***Profit***

Thu nhập của người chủ sở hữu doanh nghiệp; bằng doanh thu trừ chi phí của doanh nghiệp. (xem lợi nhuận kế toán, lợi nhuận kinh tế).

Lợi nhuận kế toán ***Accounting profit***

Phần doanh thu còn lại thuộc về chủ doanh nghiệp sau khi đã trả thù lao cho tất cả các nhân tố sản xuất, trừ tư bản (xem lợi nhuận, lợi nhuận kinh tế).

Lợi nhuận kinh tế
Economic profit

Phần thu nhập còn lại mà người chủ doanh nghiệp được hưởng sau khi đã trừ các khoản thù lao cho tất cả các nhân tố sản xuất.

Lợi suất không đổi theo quy mô
Constant returns to scale

Tính chất của hàm sản xuất, trong đó sự tăng lên theo tỷ lệ thuận của tất cả các nhân tố sản xuất làm cho sản lượng tăng lên theo tỷ lệ đó.

Lựa chọn bất lợi ***Adverse selection***

Hành động theo hướng tiêu cực mà các cá nhân tiến hành để đảm bảo lợi ích của bản thân họ; ví dụ, trong lý thuyết tiền lương hiệu quả, biện pháp cắt giảm tiền lương làm cho công nhân giỏi bỏ việc, trong khi công nhân kém ở lại với doanh nghiệp.

Lực lượng lao động ***Labor force***

Bộ phận dân số có việc làm hoặc đang tìm kiếm việc làm.

Lý thuyết giao dịch về tiền tệ
Transactions theories of money demand

Lý thuyết lý giải khối lượng tiền tệ mà mọi người muốn giữ và nhấn mạnh vai trò của tiền tệ với tư cách phương tiện trao đổi. (xem lý thuyết cơ cấu đầu tư về nhu cầu tiền tệ).

Lý thuyết chu kỳ kinh doanh thực tế
Real-business-cycle theory

Lý thuyết cho rằng có thể giải thích biến động kinh tế bằng những thay đổi thực tế trong nền kinh tế (chẳng hạn thay đổi về công nghệ) mà không cần chú ý tới vai trò của các biến số danh nghĩa (chẳng hạn cung ứng tiền tệ).

Lý thuyết cơ cấu đầu tư về nhu cầu tiền tệ, lý thuyết portfolio về nhu cầu tiền tệ ***Portfolio theories of money demand***

Lý thuyết giải thích cách thức mọi người đi đến quyết định giữ bao nhiêu tiền và nhấn mạnh vai trò của tiền với tư cách phương tiện cất giữ giá trị (xem lý thuyết giao dịch về tiền tệ).

262

Lý thuyết q về đầu tư
q-theory of investment

Lý thuyết theo đó mức chi để mua hàng đầu tư phụ thuộc vào tỷ lệ giá trị thị trường của tư bản đã được lắp đặt và chi phí thay thế của nó.

Lý thuyết số lượng tiền tệ
Quantity theory of money

Học thuyết nhấn mạnh rằng những thay đổi trong số lượng tiền tệ sẽ dẫn tới những thay đổi trong chi tiêu danh nghĩa.

Lý thuyết tiền lương hiệu quả
Efficiency wage theories

Lý thuyết về tính cứng nhắc của tiền lương thực tế và thất nghiệp, theo đó các doanh nghiệp nâng cao năng suất và lợi nhuận bằng cách giữ cho tiền lương thực tế ở trên mức cân bằng.

Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản
Liquidity-preference theory

Mô hình đơn giản về lãi suất dựa trên ý tưởng của Keynes trong cuốn *Lý thuyết tổng quát* cho rằng lãi suất điều chỉnh để cân bằng cung cầu về số dư tiền tệ thực tế.

Mô hình cân bằng thị trường
Market-clearing model

Mô hình giả định giá cả điều chỉnh tự do để cân bằng cung cầu.

Miễn thuế đầu tư
Investment tax credit

Quy định trong thuế thu nhập công ty làm giảm mức thuế mà doanh nghiệp phải nộp khi mua hàng đầu tư mới.

Mô hình Mundell-Fleming
Mundell-Fleming model

Mô hình IS-LM cho nền kinh tế nhỏ và mở cửa.

Mô hình tăng tốc, mô hình gia tốc
Accelerator model

Mô hình theo đó đầu tư phụ thuộc vào sự thay đổi của sản lượng.

Mô hình Baumol-Tobin
Baumol-Tobin Model

Mô hình về nhu cầu tiền tệ giả định rằng mọi người chọn mức giữ tiền tối ưu bằng cách so sánh chi phí cơ hội của lãi suất bị mất đi vì giữ tiền và ích lợi của việc ít phải đến ngân hàng rút tiền hơn.

Mô hình ***Model***

Cách trình bày thực tế dưới dạng tóm tắt, thường sử dụng đồ thị hoặc phương trình, nhằm mục đích chỉ ra tác động qua lại giữa các biến số.

Mô hình cổ điển *Classical model*

Mô hình về nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở ý tưởng của các nhà kinh tế cổ điển hay trước Keynes; mô hình dựa trên giả định tiền lương và giá cả điều chỉnh để cân bằng thị trường và giả định chính sách tiền tệ không tác động tới các biến số thực tế. (xem mô hình Keynes).

Mô hình giá cả cứng nhắc Sticky
Sticky price model

Mô hình tổng cung nhấn mạnh sự điều chỉnh chậm chạp của giá hàng hóa và dịch vụ.

Mô hình hiểu lầm của công nhân
Worker-misperception model

Mô hình về tổng cung nhấn mạnh rằng đôi khi công nhân không nhận thức đúng mức giá chung.

Mô hình IS-LM *IS-LM model*

Một mô hình về tổng cầu chỉ ra yếu tố quyết định tổng thu nhập tại một mức giá nhất định thông qua phân tích tác động qua lại giữa thị trường hàng hóa và tiền tệ. (xem đường IS, đường LM).

Mô hình Keynes *Keynesian model*

Mô hình được rút ra từ những ý tưởng của Keynes trong cuốn *Lý thuyết tổng quát*; mô hình dựa trên giả định cho rằng giá cả, tiền lương không điều chỉnh để cân bằng thị trường, do đó tổng cầu quyết định sản lượng và việc làm trong nền kinh tế.

Mô hình tiền lương cứng nhắc
Sticky wage model

Mô hình tổng cung nhấn mạnh sự điều chỉnh chậm chạp của tiền lương.

Mô hình tăng trưởng Solow
Solow growth model

Mô hình mô tả phương thức mà tiết kiệm, sự gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ quy định mức sống và sự gia tăng mức sống.

Mô hình thông tin không hoàn hảo
Imperfect-information model

Mô hình về tổng cung nhấn mạnh rằng mọi người không phải lúc nào cũng nắm được mức giá chung vì họ không theo dõi giá của mọi hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế.

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô
Macroeconometric model

Mô hình sử dụng số liệu và phương pháp thống kê để mô tả mặt lượng, chứ không phải chỉ mô tả mặt chất của nền kinh tế.

Mô hình tân cổ điển về đầu tư
Neoclassical model of investment

Lý thuyết theo đó đầu tư phụ thuộc vào độ lệch của sản phẩm cận biên của tư bản so với chi phí của tư bản.

Mua hàng của chính phủ
Government purchases

Hàng hóa và dịch vụ mà chính phủ mua. (xem chuyển giao thu nhập).

Ngân hàng dự trữ 100%
100-percent-reserve banking

Hệ thống trong đó các ngân hàng giữ lại toàn bộ tiền gửi để làm dự trữ. (xem hệ thống ngân hàng dự trữ một phần).

Nền kinh tế đóng *Closed economy*

Nền kinh tế không tham gia vào thương mại quốc tế (xem nền kinh tế mở).

Nền kinh tế lớn và mở cửa
Large open economy

Nền kinh tế mở có thể tác động tới lãi suất trong nước, nền kinh tế do có quy mô lớn nên có ảnh hưởng lớn đến thị trường thế giới, cụ thể là lãi suất thế giới.

Nền kinh tế mở *Open economy*

Nền kinh tế trong đó mọi người có thể tự do tham gia vào trao đổi quốc tế về hàng hóa và vốn. (xem nền kinh tế đóng).

263

Nền kinh tế nhỏ và mở cửa
Small open economy

Nền kinh tế mở coi lãi suất là biến số do thị trường tài chính thế giới quy định; nền kinh tế do có quy mô nhỏ nên ảnh hưởng không đáng kể đối với thị trường thế giới và đặc biệt đối với lãi suất thế giới (xem nền kinh tế lớn và mở cửa).

Nền kinh tế ngầm
Underground economy

Những giao dịch bị che đậy nhằm trốn thuế hoặc thực hiện các hoạt động phi pháp.

Nhân tố sản xuất
Factor of production

Đầu vào được sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ; ví dụ tư bản và lao động.

Nhân tử mua hàng của chính phủ, nhân tử chi tiêu của chính phủ
Government purchases multiplier

Thay đổi trong tổng thu nhập phát sinh từ một đô la thay đổi trong mức mua hàng của chính phủ.

Ngân hàng trung ương ***Central bank***

Tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện chính sách tiền tệ, chẳng hạn Quỹ Dự trữ Liên bang Mỹ.

Ngân sách cân bằng ***Balanced budget***

Ngân sách trong đó thu bằng chi.

Nhân tử tiền tệ ***Money multiplier***

Sự gia tăng cung ứng tiền tệ phát sinh việc cơ sở tiền tệ tăng thêm một đô la.

Nhân tử ***Multiplier***

Xem nhân tử mua hàng của chính phủ, nhân tử tiền tệ hoặc nhân tử thuế.

Nhân tử thuế ***Tax multiplier***

Sự thay đổi của tổng thu nhập phát sinh từ sự thay đổi một đô la thuế.

Nghiệp vụ thị trường mở, hoạt động thị trường mở ***Open-market operations***

Hành vi mua hoặc bán trái phiếu chính phủ của ngân hàng trung ương để làm tăng hoặc giảm khối lượng tiền tệ.

Người ngoài cuộc ***Outsider***

Những công nhân thất nghiệp và bởi vậy không có khả năng tác động tới quá trình thương lượng tiền lương. (xem người trong cuộc).

Ngược chu kỳ, phản chu kỳ
Acyclical

Những biến động bất thường không cùng hướng với chu kỳ kinh doanh (xem ngược chu kỳ, chống chu kỳ; thuận chu kỳ).

Ngược chu kỳ, chống chu kỳ
Countercyclical

Sự thay đổi của sản lượng, thu nhập và việc làm theo hướng ngược với chu kỳ kinh doanh; tăng trong thời kỳ suy thoái và giảm trong thời kỳ phục hồi (xem ngược chu kỳ, phản chu kỳ; thuận chu kỳ).

Những chỉ số chủ đạo
Leading indicators

Những biến số kinh tế biến động trước khi có sự thay đổi của sản lượng và vì vậy chúng phát ra tín hiệu về phương hướng phát triển của biến động kinh tế.

Những công nhân thất vọng
Discouraged workers

Những cá nhân rời bỏ lực lượng lao động vì nghĩ rằng khó có cơ hội tìm được việc làm.

Người trong cuộc ***Insider***

Những công nhân có việc làm và bởi vậy có thể ảnh hưởng đến quá trình thương lượng tiền lương. (xem người ngoài cuộc).

Phá giá ***Devaluation***

Hành vi của ngân hàng trung ương nhằm cắt giảm giá trị của một đồng tiền trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định (xem tăng giá, đánh giá lại).

Phần dư Solow ***Solow residual***

Tỷ lệ tăng tổng năng suất của các nhân tố sản xuất tính bằng phần trăm thay đổi sản lượng trừ phần trăm thay đổi của các đầu vào, trong đó các đầu vào được gia quyền bằng tỷ trọng nhân tố của chúng.

Phê phán của Lucas ***Lucas critique***

Lập luận cho rằng phương pháp phân tích chính sách truyền thống không đúng khi tính đến ảnh hưởng của sự thay đổi chính sách đối với kỳ vọng của mọi người.

Phương tiện trao đổi
Medium of exchange

Vật được mọi người chấp nhận để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ; vật thực hiện các chức năng của tiền tệ. (xem cất giữ giá trị, đơn vị tính toán).

Phương trình Fisher ***Fisher equation***

Phương trình nói rằng lãi suất danh nghĩa là tổng của lãi suất thực tế và lạm phát dự kiến ($i = r + \pi^e$).

Phương trình số lượng
Quantity equation

Đồng nhất thức khẳng định rằng tích của cung ứng tiền tệ và tốc độ lưu thông tiền tệ bằng mức chi tiêu danh nghĩa ($MV = PY$); cùng với giả định tốc độ lưu thông tiền tệ ổn định, cách giải thích chi tiêu danh nghĩa được gọi là lý thuyết số lượng về tiền tệ.

Quỹ Dự trữ Liên bang, Fed
Federal Reserve (the Fed)

Ngân hàng trung ương của Mỹ.

Quy luật Okun ***Okun's law***

Mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa thất nghiệp và GDP thực tế. Theo quy luật này, nếu thất nghiệp giảm 1% khi GDP thực tế tăng trưởng khoảng 2%.

Rủi ro về đạo đức ***Moral hazard***

Khả năng xuất hiện hành vi thiếu chân thật (của chủ thể kinh tế) trong tình hình không giám sát được triệt để hành vi (của họ); ví dụ trong lý thuyết về tiền lương hiệu quả, công nhân được trả lương thấp có thể lẩn tránh trách nhiệm của họ và có nguy cơ bị phát hiện và đuổi việc.

Sản phẩm cận biên của tư bản
Marginal product of capital (MPK)

Lượng sản phẩm tăng thêm được sản xuất ra khi sử dụng thêm một đơn vị tư bản.

Sản phẩm cận biên của lao động
Marginal product of labor (MPL)

Lượng sản phẩm tăng thêm được sản xuất ra khi sử dụng thêm một đơn vị lao động.

Sản phẩm dở dang, bán thành phẩm
Work in process

Hàng hóa nằm trong hàng tồn kho nhưng vẫn còn được tiếp tục chế biến.

264

Số dư tiền tệ thực tế
Real money balances

Lượng tiền được biểu thị bằng lượng hàng hóa và dịch vụ mà nó mua được; khối lượng tiền tệ chia cho mức giá (M/P).

Sự bất nhất, tiền hậu bất nhất
Time inconsistency

Xu hướng trong đó nhà hoạch định chính sách muốn thông báo trước chính sách sẽ thực hiện nhằm tác động vào kỳ vọng của chủ thể kinh tế tư nhân, nhưng sau khi kỳ vọng đã hình thành và phát huy tác dụng thì theo đuổi chính sách khác.

Sự dịch chuyển giữa các ngành
Sectoral shift

Sự thay đổi cơ cấu nhu cầu giữa các ngành hoặc vùng.

Sản phẩm cận biên giảm dần
Diminishing marginal product

Một đặc trưng của hàm sản xuất, trong đó sản phẩm cận biên của một nhân tố sản xuất giảm khi lượng nhân tố đó tăng lên trong khi tất cả các nhân tố khác không thay đổi.

Siêu lạm phát ***Hyperinflation***

Lạm phát cực kỳ cao.

Sự đầu cơ ***Arbitrage***

Hành vi mua một mặt hàng ở một thị trường, sau đó bán với giá cao hơn trên thị trường khác để kiếm lợi nhuận nhờ có sự chênh lệch giá trên hai thị trường.

Sự giảm phát, thiểu phát ***Deflation***

Sự giảm sút trong nước giá chung (xem cắt giảm lạm phát, lạm phát).

Sự lấn át, thoái lui đầu tư
Crowding out

Sự giảm sút đầu tư phát sinh khi chính sách tài chính mở rộng làm tăng lãi suất.

Sự lên giá ***Appreciation***

Sự gia tăng giá trị của một đồng tiền so với các đồng tiền khác trên thị trường hối đoái (xem hao mòn, khấu hao, sự giảm giá).

Sự ngang bằng sức mua
Purchasing-power parity

Học thuyết mà theo đó hàng hóa phải bán với giá như nhau ở tất cả các nước. Nó hàm ý tỷ giá hối đoái danh nghĩa phản ánh những khác biệt trong mức giá.

Sự phân đôi cổ điển
Classical dichotomy

Việc tách rời về mặt lý thuyết giữa các biến số thực tế và danh nghĩa trong mô hình cổ điển với hàm ý rằng biến số danh nghĩa không ảnh hưởng tới biến số thực tế (xem tính trung lập của tiền tệ).

Suy thoái ***Recession***

Thời kỳ giảm thu nhập thực tế kéo dài.

Suy thoái, đình trệ ***Depression***

Sự suy giảm kinh tế nghiêm trọng.

Sự trùng khớp nhu cầu, sự phù hợp nhu cầu của hai bên (trao đổi)
Double coincidence of want

Tình hình trong đó có hai cá nhân và mỗi người có đúng thứ hàng hóa mà người kia muốn có.

Tài sản bất lợi ***Dominated asset***

Tài sản đem lại lợi tức thấp so với các tài sản khác trong mọi trường hợp bất định có thể xảy ra.

Tăng giá, đánh giá lại ***Revaluation***

Biện pháp do ngân hàng trung ương thực hiện để làm tăng giá trị của một đồng tiền trong chế độ tỷ giá hối đoái cố định. (xem phá giá).

Thâm hụt ngân sách ***Budget deficit***

Tổng nguồn thu nhỏ hơn tổng chi.

Thanh toán chuyển giao, tiền trợ giúp, trợ cấp ***Transfer payments***

Những khoản tiền chính phủ trả cho cá nhân nhưng không phải để đổi lấy hàng hóa và dịch vụ, ví dụ tiền bảo hiểm xã hội. (xem mua hàng của chính phủ).

Thặng dư ngân sách ***Budget surplus***

Tổng nguồn thu lớn hơn tổng chi.

Thất bại trong phối hợp
Coordination failure

Tình hình trong đó tất cả các nhà hoạch định chính sách đều đạt được một kết cục kém hơn khả năng của họ do không thể hợp tác với nhau để chọn ra chiến lược đem lại kết quả tốt hơn.

Thất nghiệp chờ việc
Wait unemployment

Thất nghiệp phát sinh từ sự cứng nhắc của tiền lương và phân phối việc làm.

Thất nghiệp chu kỳ
Cyclical unemployment

Thất nghiệp gắn với những biến động kinh tế ngắn hạn; độ lệch của tỷ lệ thất nghiệp so với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Thất nghiệp tạm thời
Frictional unemployment

Thất nghiệp phát sinh do công nhân cần có thời gian để tìm việc làm thích hợp nhất với chuyên môn và sở thích của họ (xem thất nghiệp chờ việc).

Thay thế lao động giữa các thời kỳ
Intertemporal substitution of labor

Việc mọi người sẵn sàng thay thế thời gian lao động trong một thời kỳ bằng thời gian lao động trong thời kỳ khác.

Thị trường cổ phiếu, thị trường chứng khoán ***Stock market***

Thị trường mua bán cổ phần.

Thuận chu kỳ, cùng hướng với chu kỳ ***Procyclical***

Biến động thuận chiều với hướng phát triển của sản lượng, thu nhập và việc làm trong chu kỳ kinh doanh; giảm trong thời kỳ suy thoái và tăng trong giai đoạn phục hồi. (xem ngược chu kỳ, phản chu kỳ).

Thu nhập khả dụng, thu nhập có thể sử dụng ***Disposable income***

Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế.

Thu nhập tạm thời ***Transitory income***

Thu nhập mà mọi người không hy vọng sẽ tiếp tục nhận được trong tương lai; thu nhập hiện tại trừ thu nhập bình thường. (xem thu nhập thường xuyên).

265

Thu nhập thường xuyên *Permanent income*

Thu nhập mà mọi người dự kiến tiếp tục thu được trong tương lai; thu nhập bình thường. (xem thu nhập tạm thời).

Thực tế *Real*

Tính bằng đồng đô la cố định, đã điều chỉnh để loại trừ ảnh hưởng của lạm phát. (xem danh nghĩa).

Thuế đúc tiền *Seigniorage*

Nguồn thu của chính phủ phát sinh từ việc tạo tiền; thuế lạm phát.

Thuế quan, thuế nhập khẩu *Tariff*

Một loại thuế đánh vào hàng nhập khẩu.

Thuế lạm phát *Inflation tax*

Phần thu nhập chính phủ thu được thông qua hành vi tạo tiền (xem thuế đúc tiền).

Thuế thu nhập công ty *Corporate income tax*

Thuế đánh vào lợi nhuận kế toán của các công ty.

Tiến bộ công nghệ mở rộng lao động *Labor-augmenting technological progress*

Tiến bộ về năng lực sản xuất làm tăng hiệu quả của lao động.

Tiền, đồng tiền *Currency*

Tổng số tiền giấy và tiền xu hiện có.

Tiền gửi không kỳ hạn *Demand deposits*

Tài sản gửi ở ngân hàng và có thể sử dụng khi có nhu cầu giao dịch, ví dụ tài khoản viết séc.

Tiền hàng hóa *Commodity money*

Tiền có đặc tính hữu ích và có giá trị ngay cả khi nó không được dùng làm tiền (xem tiền pháp định, tiền tệ).

Tiêu dùng *Consumption*

Hàng hóa và dịch vụ được người tiêu dùng mua.

Tiền lương, tiền công *Wage*

Số tiền trả cho một đơn vị lao động.

Tiền tệ *Money*

Lượng tài sản được sử dụng vào mục đích giao dịch. (xem tiền hàng hóa, tiền pháp định).

Tính cứng nhắc của tiền lương *Wage rigidity*

Thất bại của tiền lương trong việc điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động.

Tính ngoại hiện của tổng cầu *Aggregate demand externality*

Ảnh hưởng kinh tế vĩ mô của việc điều chỉnh giá cả do một doanh nghiệp thực hiện đối với nhu cầu về sản phẩm của tất cả các doanh nghiệp khác.

Tính trung lập của tiền tệ *Neutrality of money*

Thuộc tính cho thấy rằng những thay đổi trong cung ứng tiền tệ không ảnh hưởng tới các biến số thực tế. (xem sự phân đôi cổ điển).

Tiền mạnh, khối lượng tiền mạnh *High-powered money*

Tổng số tiền mặt và dự trữ của ngân hàng; còn được gọi là cơ sở tiền tệ.

Tiền pháp định, tiền ký hiệu *Fiat money*

Tiền mà bản thân nó không có giá trị sử dụng, nhưng có giá trị vì nó được sử dụng với tư cách tiền.

Tiết kiệm *Saving*

Xem tiết kiệm quốc dân, tiết kiệm công cộng, tiết kiệm cá nhân.

Tiết kiệm cá nhân *Private saving*

Thu nhập khả dụng trừ tiêu dùng.

Tiết kiệm công cộng, tiết kiệm nhà nước *Public saving*

Bằng tổng nguồn thu trừ các khoản chi của chính phủ; thặng dư ngân sách.

Tiết kiệm dự phòng *Precautionary saving*

Phần dự trữ bổ sung phát sinh từ tính bất định, chẳng hạn về phương diện tuổi thọ hoặc thu nhập tương lai.

Tiết kiệm quốc dân *National saving*

Thu nhập quốc dân trừ tiêu dùng và mua hàng của chính phủ; tổng của tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm công cộng.

Tính trung lập tiền tệ *Monetary neutrality*

Xem tính trung lập của tiền tệ.

Tốc độ lưu thông tiền tệ *Velocity of money*

Tỷ lệ chi tiêu danh nghĩa so với cung ứng tiền tệ, tỷ lệ phản ánh số lần trao tay của tiền tệ.

266

Tổng lượng *Aggregate*

Đại lượng được tổng hợp cho toàn bộ nền kinh tế.

Tổng sản phẩm trong nước *Gross domestic product (GDP)*

Tổng thu nhập kiếm được trong nước, bao gồm cả thu nhập mà các nhân tố sản xuất thuộc sở hữu của người nước ngoài kiếm được trong nước; tổng chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nước.

Tương đương Ri-các-đô *Ricardian equivalence*

Lý thuyết mà theo đó người tiêu dùng biết lo xa dự kiến rằng trong tương lai chính phủ phải tăng thuế để trả hết số nợ hiện tại. Vì vậy, vay nợ hiện tại của chính phủ được gắn với sự tăng thuế trong tương lai để trả số nợ đó và đối với nền kinh tế, nợ có tác dụng như một khoản tăng thuế hiện tại.

Trái phiếu *Bond*

Chứng chỉ đại diện cho món nợ sinh lãi của người phát hành, thường là công ty hoặc chính phủ.

Tránh cạn kiệt dự trữ *Stock-out avoidance*

Động cơ giữ hàng tồn kho của các doanh nghiệp để tránh tình trạng hết hàng khi mức bán ra tăng lên đột ngột.

Trạng thái vàng, quy tắc vàng *Golden rule*

Tỷ lệ tiết kiệm dẫn đến trạng thái dừng trong mô hình tăng trưởng của Solow, trong đó tiêu dùng bình quân mỗi công

nhân (hoặc mức tiêu dùng tính trên mỗi đơn vị hiệu quả của lao động) đạt mức tối đa.

Trung gian, môi giới *Intermediation*

Xem trung gian tài chính.

Trung gian tài chính *Financial intermediation*

Quá trình phân bổ các nguồn lực từ những người muốn để dành một phần thu nhập của mình phục vụ cho tiêu dùng tương lai cho các cá nhân và doanh nghiệp muốn vay để mua hàng đầu tư vào sản xuất tương lai.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động *Labor force participation rate*

Tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành nằm trong lực lượng lao động.

Tổng sản phẩm quốc dân *Gross national product (GNP)*

Tổng thu nhập của mọi công dân một nước, bao gồm cả thu nhập của các nhân tố sản xuất được sử dụng ở nước ngoài; tổng chi tiêu để mua sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nước.

Trạng thái dừng *Steady state*

Điều kiện trong đó các biến số then chốt không thay đổi.

Tư bản, vốn *Capital*

1. Trang thiết bị được sử dụng vào sản xuất.
2. Vốn để tài trợ cho quá trình tích lũy trang thiết bị.

Tỷ giá danh nghĩa, tỷ giá hối đoái danh nghĩa *Nominal exchange rate*

Tỷ giá mà tại đó đồng tiền một nước được trao đổi với đồng tiền của nước khác (xem tỷ giá hối đoái thực tế).

Tỷ giá hối đoái *Exchange rate*

Tỷ lệ mà một nước dùng để thực hiện các khoản trao đổi trên thị trường hối đoái (xem tỷ giá hối đoái danh nghĩa, tỷ giá hối đoái thực tế).

Tỷ giá hối đoái cố định *Fixed exchange rate*

Tỷ giá hối đoái do ngân hàng trung ương quy định. Trong hệ thống tỷ giá hối đoái này, ngân hàng trung ương sẵn sàng mua hoặc bán đồng nội tệ để đổi lấy đồng tiền nước ngoài với giá được quy định trước (xem tỷ giá hối đoái thả nổi).

Tỷ giá hối đoái thả nổi *Floating exchange rate*

Tỷ giá hối đoái được ngân hàng trung ương cho phép thay đổi để đáp lại những thay đổi trong điều kiện kinh tế và chính sách kinh tế (xem tỷ giá hối đoái cố định).

Tỷ giá hối đoái thực tế *Real exchange rate*

Tỷ giá mà tại đó hàng hóa của một nước được trao đổi với hàng hóa của một nước khác (xem tỷ giá hối đoái danh nghĩa).

Tỷ lệ chiết khấu, lãi suất tái chiết khấu *Discount rate*

Lãi suất mà Quỹ Dự trữ Liên bang áp dụng khi nó cho các ngân hàng vay tiền.

Tỷ lệ hy sinh *Sacrifice ratio*

Số phần trăm GDP thực tế trong năm phải bỏ qua để giảm tỷ lệ lạm phát 1%.

Tỷ lệ thất nghiệp *Unemployment rate*

Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động không có việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên *Natural rate of unemployment*

Tỷ lệ thất nghiệp ở trạng thái dừng; tỷ lệ thất nghiệp mà nền kinh tế có xu hướng tiến tới trong thời hạn dài.

Tỷ lệ thay thế cận biên *Marginal rate of substitution (MRS)*

Tỷ lệ tại đó người tiêu dùng sẵn sàng từ bỏ một ít hàng hóa này để đổi lấy hàng hóa khác; độ dốc của đường bàng quan.

Tỷ trọng nhân tố, tỷ trọng thu nhập của nhân tố sản xuất *Factor share*

Tỷ trọng của tổng thu nhập được trả cho một nhân tố sản xuất.

Tỷ lệ q-Tobin *Tobin's q*

Tỷ lệ giá trị thị trường của tư bản đã được lắp đặt so với chi phí thay thế của nó.

Af 7.

Tổng năng suất nhân tố *Total factor productivity*

Chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển công nghệ; lượng sản phẩm trên một đơn vị đầu vào, trong đó các đầu vào khác nhau được kết hợp lại trên cơ sở tỷ trọng nhân tố của chúng. (xem phần dư Solow).

Vấn đề phát hiện *Identification problem*

Khó khăn trong việc tách số liệu về một mối liên hệ nhất định khi có hai hay nhiều biến số liên hệ với nhau theo nhiều cách khác nhau.

Vốn vay *Loanable funds*

Luồng nguồn lực có thể sử dụng để tài trợ cho quá trình tích lũy tư bản.

Xuất khẩu ròng *Net export*

Xuất khẩu trừ nhập khẩu.

Yêu cầu dự trữ, dự trữ bắt buộc *Reserve requirements*

Những qui định do ngân hàng trung ương đặt ra cho các ngân hàng thương mại để qui định tỷ lệ dự trữ/tiền gửi tối thiểu.